

LÊ QUẾ

SO SÁNH DỊ BẢN TRUYỆN KIỀU



NHÀ XUẤT BẢN HỘI NHÀ VĂN

LÊ QUẾ

SO SÁNH DỊ BẢN
TRUYỆN KIỀU

NHÀ XUẤT BẢN HỘI NHÀ VĂN
HÀ NỘI - 2006

LỜI NÓI ĐẦU

Truyện Kiều tức *Đoạn Trường Tân Thanh* của thi hào Nguyễn Du là tác phẩm văn học kiệt xuất, nhưng nguyên tác đã bị thất lạc đến nay chưa tìm thấy.

Các bản *Kiều* còn lại đến nay đều là những bản đã được in lại hoặc chép tay sau khi Nguyễn Du mất khoảng nửa thế kỷ nên có nhiều sai sót, nhầm lẫn. Giữa các bản đó thường không đồng nhất mà có nhiều câu, chữ khác nhau, gọi chung là các dị bản. Các dị bản đã làm tác phẩm biến đổi đến mức nhiều khi rất khó nhận dạng. Điều đó khiến những người yêu mến tác phẩm chưa thấy thỏa mãn.

Trong lúc chưa tìm được bản gốc thì việc tìm cách hiệu đính để có một văn bản càng gần nguyên tác càng tốt là một nhu cầu thực tế. Công việc này đã bắt đầu từ khoảng nửa cuối thế kỷ XIX và được tiếp tục khá đều đặn bởi nhiều thế hệ những người yêu thích tác phẩm. Các công trình hiệu đính từ trước đến nay thường là theo *thuyết lời truyền* và đã đạt được những kết quả nhất định nhưng chưa hóa giải hết các bất hợp lý, nhiều khi người hiệu đính vẫn phải dùng cách cưỡng giải.

Việc tiếp cận nguyên tác *Truyện Kiều* chỉ duy nhất theo một quan điểm, bằng một phương pháp như vậy đã tỏ ra là chưa được toàn diện, khó tránh khỏi cái nhìn phiến diện. Đặc biệt là một số văn bản mới sưu tầm được đã chứng tỏ *thuyết lời truyền* có điểm thất thực. Thực tế đó đòi hỏi người nghiên cứu phải tìm thêm những phương pháp mới, nhìn nhận vấn đề từ nhiều hướng khác nhau để bổ sung, đối chứng nhằm giúp cho quá trình tiếp cận nguyên tác được hoàn thiện hơn.

Chúng tôi đã bắt đầu tiến hành thử nghiệm tiếp cận tác phẩm *Đoạn trường tân thanh* của Nguyễn Du với quan điểm

coi tác phẩm là sự hội ngộ giữa hai phong cách hàn lâm và bình dân trong cuốn *Tìm hiểu truyện Kiều*, Nhà xuất bản Nghệ An, năm 2004.

Cuốn *So sánh dị bản truyện Kiều* này là phần tiếp theo trên hướng đó. Kết cấu sách gồm ba phần:

Phần thứ nhất: *Tìm về quá khứ*. Xuất phát từ việc tìm hiểu các tư liệu ở chương I và việc khảo sát văn bản ở chương II để ước đoán về nguồn gốc các bản ở chương III và tìm phương pháp hiệu đính thích hợp trình bày ở chương IV.

Phần thứ hai: *Chọn dị bản*, sẽ trình bày cùng bạn đọc việc phân loại dị bản ở chương V, việc so sánh và chọn câu, chữ cụ thể ở chương VI rồi sử dụng kết quả đó để xác định giá trị của các bản Kiều hiện có ở chương VII.

Phần thứ ba: *Văn bản và chú thích*. Văn bản là kết quả của bước chọn dị bản ở chương VI. Phần chú thích ngoài *yếu tố kinh điển* vốn đã được nhiều học giả tiền bối quan tâm, chúng tôi cố gắng chú thích để làm rõ *yếu tố bình dân* trong tác phẩm.

Phương pháp hiệu đính mà chúng tôi trình bày cùng bạn đọc trong cuốn sách này là lần đầu tiên nên chắc chắn còn chưa thể hoàn thiện. Chúng tôi chỉ dám mong được bạn đọc coi như một thử nghiệm với mong muốn được góp đôi điều để bổ sung cho phương pháp truyền thống. Rất mong được sự chỉ giáo để cuốn sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Năm 2005

Lê Quế

Phần thứ nhất

TÌM VỀ QUÁ KHỨ

- Chương I: MỘT SỐ TƯ LIỆU.
- Chương II: TÌNH HÌNH VĂN BẢN.
- Chương III: NGUỒN GỐC CÁC BẢN.
- Chương IV: PHƯƠNG PHÁP HIỆU ĐÍNH.

Chương 1

MỘT SỐ TƯ LIỆU

Đây là một số bài thơ, bài đề từ có thể giúp ta lần lại manh mối từ những ngày đầu hành thế của tác phẩm để suy đoán về khả năng hình thành nên các bản Kiều còn lại đến ngày nay.

1- ĐỀ TỪ

Phạm Quý Thích

*Giai nhân bất thị đảo Tiền Đường,
Bán thế yên hoa trái vị thường.
Ngọc diện khởi ưng mai thủy quốc,
Băng tâm tự khả đối Kim lang.
Đoạn trường mộng tỉnh căn duyên liễu,
Bạc mệnh cầm chung oán hận trường.
Nhất phiến tài tình thiên cổ lụy,
Tân thanh đảo để vị thủy thương.*

PHẠM QUÝ THÍCH TỰ DỊCH RA QUỐC ÂM

*Giọt nước Tiền Đường chẳng rửa oan,
Phong ba chưa trắng nợ hồng nhan.
Lòng tơ còn vướng chàng Kim Trọng,
Gót ngọc khôn đành giấc thủy quan.
Nửa gối đoạn trường tan giấc điệp,
Một dây bạc mệnh dứt cầm loan.
Cho hay những kẻ tài tình lắm,
Trời bắt làm gương để thế gian.*

Chú Thích:

- Câu 5 bản Hán văn có dị bản:

Đoạn trường mộng lý căn duyên liễu,

- Câu 5 bản quốc âm có dị bản:

Nửa giấc đoạn trường tan gối điệp,

- Phạm Quý Thích (1759 - 1825), hiệu Lập Trai, người làng Hoa Đường sau đổi thành làng Lương Đường, huyện Đường An nay là huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Ông đỗ Tiến sĩ năm 1779, làm Đông Các Hiệu Thư dưới triều Lê. Dưới triều Tây Sơn, ông về quê ở ẩn. Đến triều Nguyễn, ông giữ chức Thị Trung Học Sĩ, sau cáo bệnh lui về dạy học. Phạm Quý Thích sống và làm việc ở Thăng Long, chỉ ở kinh đô Huế một năm (1811 - 1812). Lúc đó, Nguyễn Du đang làm Cai Bạ ở Quảng Bình.

- Bài thơ này của Phạm Quý Thích thường được đặt ở đầu các bản Kiều cổ. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng đây là bài *Đề từ* Phạm Quý Thích viết cho lần đầu tiên xuất bản tác phẩm *Đoạn trường tân thanh* của Nguyễn Du, nhưng cũng có ý kiến cho rằng đây chỉ là bài thơ cảm tác của Phạm Quý Thích có nhan đề là *Thính Đoạn trường tân thanh hữu cảm*. Tuy nhiên điều chúng ta quan tâm hơn cả là nội dung bài thơ.

- Việc hiểu trên văn bản chữ Hán có thể còn thiếu chuẩn xác. Nhưng với bản dịch chữ nôm của tác giả, ta có thể biết được chính xác cách hiểu của ông về tác phẩm *Đoạn trường tân thanh* của Nguyễn Du.

2- BÀI TỰA CỦA PHONG TUYẾT CHỦ NHÂN THẬP THANH THỊ

(Bản dịch của Bùi Kỳ - Trần Trọng Kim)

Có người hỏi ta rằng: Thúy Kiều có người thực không? Ta đáp lại rằng: Không biết. Người ta lại hỏi rằng: Thế thì làm sao mà lại có truyện Thúy Kiều? Ta đáp lại rằng: Từ lúc mờ mịt chưa có gì đến lúc có thái cực, có lưỡng nghi, có tứ tượng rồi tự nhiên biến hóa, không ai dò được manh mối từ đâu. Trong khoảng ấy có rét, có nắng, có âm, có dương, lúc sinh ra, lúc mòn đi, lúc đẩy lên, lúc vơi xuống, không thể nào cứ giữ mãi được mực thường. Đã không giữ được mực thường thì tất có cuộc biến. Vì thế, hoặc năm sáu trăm năm, hoặc ba bốn trăm năm, hoặc năm sáu mươi năm cũng phải có một lần biến. Cái biến ấy đã khác với cái thường, thì phạm ai gặp phải thời ấy, bước vào cảnh ấy, ngón ngang những biến cố ở trước mắt, chông chất những khối lỗi ở trong lòng mới phải mượn bút mực để chép ra như những truyện anh hùng, truyện phong tình, truyện trung thần liệt nữ, truyện đạo sĩ ni cô, chẳng qua là mượn ngòi bút, tờ giấy để chép những cái cảnh ngộ lịch duyệt của bản thân mà thôi. Truyện Thúy Kiều có lẽ cũng là một thứ sách như thế cả.

Kiều ngẫu nhiên mà sinh ra, mà có sắc đẹp, mà lại đa tình; cho đến khi đi Thanh minh, khi gặp Kim Trọng, khi bán mình chuộc cha đều là ngẫu nhiên cả; cả đến lúc bị hãm ở Thanh lâu, lúc đổi chất ở phủ đường, lúc đã đâm đầu xuống sông Tiền Đường, lúc lại đoàn viên với Kim Trọng cũng đều là ngẫu nhiên cả.

Dem bút mực tả lên tờ giấy nào những câu vừa lâm ly, vừa ủy mị, vừa đốn tóa, vừa giải thư, vẽ hết ra một người tài mệnh

trong mười mấy năm trời, cũng là vì cái lịch duyệt của người ấy có lâm ly, ủy mị, đốn tò, giải thư, thì mới có cái văn tả hết ra như vậy.

Khổng Tử nói rằng: "Tiểu tử sao không học Kinh Thi? Kinh Thi có thể xem xét được biến cố, có thể hưng khởi được lòng người, có thể biết lẽ ở đời, có thể hả hê được những nông nổi uất ức ở trong lòng". Mạnh Tử nói rằng: "Ai khéo đọc Kinh Thi, không nên nệ câu văn mà làm hại lời, không nên nệ lời mà làm hại ý, cứ lấy ý đón lấy cái chí của cổ nhân mà hiểu được, thế là được". Ai đọc truyện Kiều mà hiểu được những lời nói ấy thì cái mà người ta gọi là Thúy Kiều có thể sớm tối lúc nào cũng gặp được vậy.

Tháng hai năm Mậu Tý.

Niên hiệu Minh Mệnh.

Viết ở Cẩm Đàm Trang Thư.

Phong Tuyết chủ nhân Thập Thanh Thị.

3- BÀI TỰA KIM VÂN KIỀU ÁN CỦA NGUYỄN VĂN THẮNG

(Trích bản dịch của Hoa Bằng)

... Mỗ sinh không gặp thời, phải thất học nhưng từng được nghe về Kim Vân Kiều quốc ngữ truyện; xưa nhà in Ngũ Văn Lâu bên Tàu in bản thực lục đã được lưu hành khắp chỗ từ trước đến nay. Kịp đến quan Đông Các nước ta phụ diễn ra quốc âm, truyền rộng ở đời, nhiều người đã được tai nghe mắt thấy. Chẳng những văn nhân tài tử mắt nhìn truyện ấy thì tâm thần vui tươi khoan khoái mà đến cả hạng bố cu mẹ đi hể miệng đọc thì cũng khoa chân múa tay.

Bấy giờ tôi đương lênh đênh giang hồ, mây trời bèo dạt, sau khi đọc xong rồi thì lại vô tâm không nghĩ đến.

Mùa đông năm Canh Dần (1830) tôi bị hạ ngục, suốt ngày ngồi ngây không biết lấy gì để khuấy khỏa. Nhân lúc đọc Truyện Kiều nôm, may cũng lĩnh hội được lời lẽ rồi ngẫm kỹ về văn chương. Thiết tưởng trong 1575 câu, thật là lời văn liên nối, tình tự tình công; dẫu Bằng Quận công (Nguyễn Hữu Chỉnh) và Long Linh hầu (?) ngày xưa cũng khó lòng giữ riêng được cái hay ho tốt đẹp mà không san nhượng? Như bọn tôi đây đâu dám tầm chương trích cú mà so sánh được?

Nhưng xét ra nhân vật trong truyện: hoặc đáng yêu vì tài, hoặc đáng ghét vì nghĩa, hoặc đáng tiếc vì nét, hoặc đáng thương vì tình, lại có người tính xấu đáng làm gương răn, có kẻ lòng ác đáng ghét. Vậy thì lưới gươm ba thước giữ vô tư, há dung tội mà bàn sơ được?

Vậy theo luật lệ của quốc triều, tôi xin xét rõ chân tình khiến cho án các nhân vật khỏi đọng lại ở dưới ngàn năm. Bởi thế, tôi quên mình quê khách xin trình bày văn án ra đây để chuốc lấy trò cười.

Chú thích:

Nguyễn Văn Thắng người làng An Thái, huyện Vĩnh Thuận, phủ Phụng Thiên nay là Hoài Đức, Hà Tây. Ông đậu Tiến sĩ năm Minh Mệnh thứ 7 (1826) làm đến chức Tham Hiệp tỉnh Thanh Hóa. Mùa đông năm Canh Dần (1830) phải tội bị hạ ngục và soạn ra tập Kim Vân Kiều án.

4- BÀI TỰA ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH CỦA TIỀN PHONG MỘNG LIÊN ĐƯỜNG CHỦ NHÂN

(Bản dịch của Bùi Kỳ - Trần Trọng Kim)

*Trong trời đất đã có người tài tình tuyệt thế, tất thế nào cũng có việc khảm kha bất bình. Tài mà không được gặp gỡ, tình mà không được hả hê, đó là cái căn nguyên của hai chữ **đoạn trường** vậy. Thế mà lại có kẻ thương tiếc tài tình, xem thấy việc, trông thấy người, thì còn nhin thế nào được mà không thở than rên rĩ*

Nghĩ là bậc thánh mới quên được tình, bậc ngu không hiểu tới tình, tình chung chú vào đâu, chính là chung chú vào bọn chúng ta vậy. Cho nên phạm người đã ít tình tất là không có tài, chỉ nửa lừa nửa sáng, sống chết ở trong vòng áo mũ, trong cuộc no say, dù có gặp cái cảnh thanh nhã như hoa thơm buổi sáng, trắng tỏ ban đêm cũng chỉ trơ trơ như cây cỏ, như cá chim vậy.

*Còn đến bậc tuyệt thế tài tình, mặt ngọc vẻ hoa, lòng gấm miêng vóc, ngâm thơ liễu nhú, nổi tiếng đài hương; vịnh phú ngô đồng, khoe tài án bút; nếu một bậc quán tuyệt thiên thu như thế lại gặp được bậc chân chính tài nhân kết duyên tác hợp, khi thơ ngâm hoa nở, khi đàn gảy trăng lên, nguồn ái ân trọn nghĩa trăm năm, truyện phong lưu chép thành một lục; người đương vào cái cảnh ấy đã không gặp nỗi khảm kha bất bình, thì người truyền lại việc ấy còn phải đặt ra truyện **Đoạn Trường Tân Thanh** làm gì?*

Chỉ vì dịp may dễ lỡ, việc tốt thường sai; tiếng hoàn lặng ngắt, còn trơ bóng trúc lung lay; mặt ngọc vắng tênh, chỉ thấy hoa đào hớn hở. Có tài mà không gặp được tài, có tình mà

không há được tình, tài tình đã tuyệt thế, gặp toàn bước khám kha, há không phải là con Tào đang tay ách người ta quá lắm ru? Ấy chính là truyện **Đoạn Trường Tân Thanh** vì đây mà làm ra vậy.

Truyện Thúy Kiều chép ở "Lục phong tình" ta không cần bàn làm gì. "Lục phong tình" cũng đã cũ rồi. Tố Như tử xem truyện thấy việc lạ, lại thương tiếc đến nỗi trắc trở của kẻ có tài, bèn đem dịch ra quốc âm để là **Đoạn Trường Tân Thanh**. Thành ra "Lục phong tình" thì vẫn là cái lục cũ mà tiếng **đoạn trường** thì lại là cái **tiếng mới** vậy.

Trong một tập thủy chung lấy bốn chữ "tạo vật đổ tài" tóm cả một đời Thúy Kiều: khi lai láng tình thơ, người tựa án khen tài châu ngọc; khi nỉ non tiếng nguyệt, khách dưới đèn đắm khúc tiêu tao; khi duyên ưa kim cái, non bẻ thế bồi; khi đất nổi ba đào, cửa nhà tan tác; khi lâu xanh, khi rừng tía, côi đi về nghĩ cũng chồn chân; khi kinh kệ, khi can qua, mùi từng trải nghĩ mà tê lưỡi. Vui buồn tan hợp mười mấy năm trời, trong cuốn văn tả ra như hết không khác gì một bức tranh vậy. Xem đến chỗ giấc mộng **đoạn trường** tỉnh dậy mà căn duyên vẫn gỡ chưa rồi; khúc đàn bạc mệnh gảy xong mà oán hận vẫn còn chưa hả, thì dầu đời xa người khuất, không được mục kích tận nơi nhưng lời văn tả ra hình như máu chảy ở đầu ngọn bút, nước mắt thấm ở trên tờ giấy, khiến ai đọc đến cũng phải thấm thía ngậm ngùi, đau đớn như đứt ruột. Thế thì gọi tên là **Đoạn Trường Tân Thanh** cũng phải.

Ta lúc nhàn đọc hết cả một lượt mới lấy làm lạ rằng: Tố Như tử dụng tâm đã khổ, tự sự đã khéo, tả cảnh đã hết, đàm tình đã thiết; nếu không có con mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời thì tài nào có cái bút lực ấy; bèn vui mà viết bài tựa này.

Thúy Kiều khóc Dạm Tiên, Tố Như tử làm truyện Thúy Kiều, việc tuy khác nhau mà lòng thì là một. Người đời sau thương

người đời nay, người đời nay thương người đời xưa, hai chữ tài tình thật là một cái thông lệ của bọn tài tử khắp trong gầm trời và suốt cả xưa nay vậy.

Ta lấy một thiên mực nhạt, xa viếng nàng Kiều, tuy lời văn quê kệch, không đủ sánh với bức dao thiên, song đủ tỏ ra rằng, cái nợ sầu của hai chữ tài tình tuy khác đời mà chung một dạ, may được nối ở đằng sau quyển *Tân Thanh* của Tố Như tử, cùng làm một khúc *Đoạn Trường* để than khóc người xưa.

Tháng hai, niên hiệu Minh Mạng.

Tiên Phong Mộng Liên Đường chủ nhân

viết ở Thán Hoa hiền, đất Hạc Giang.

Chú thích:

Theo Phạm Đan Quế: Tiên Phong Mộng Liên Đường chủ nhân tên thật là Nguyễn Đăng Tuyển, hiệu Mộng Liên Đường (sau năm 1885 kiêng húy chữ Đường nên đổi ra Tiên Phong Mộng Liên Đình) và Hy Lượng Phủ. Ông người làng Hoài Thượng, Tiên Du, Bắc Ninh, sinh khoảng 1795, mất khoảng 1880, đỗ Tú tài năm Minh Mệnh thứ 17 (1836). Năm Tự Đức nguyên niên (1848) ông thường được dự ứng chế thơ văn, lại soạn các quyển *Đào hoa mộng ký*, *Nam thi quốc phong*, dâng vua xem, được chuyển làm trước tác, sung chức Biên Tu Sứ Quán. Ông từng giữ chức chủ sự bộ Hộ, thăng Thị Dộc, rồi tri phủ Thuận Thành. Ông có đi sứ Trung Quốc. Năm Ngũ tuần đại khánh (mừng vua Tự Đức 50 tuổi, 1878) ông có dâng thơ tụng và được ban thưởng, sau đó vài năm thì mất, thọ 86 tuổi.

5. BÀI TỔNG THUYẾT CỦA VUA MINH MỆNH THÁNH TỔ NHÂN HOÀNG ĐẾ NGỰ CHẾ TỔNG THUYẾT

(Bản dịch của Tô Nam Nguyễn Đình Diệm)

Ví phỏng:

Tài nọ xui người lắm lỗ

Tình kia vì cảnh đổi đời

Khăn yếm áo xiêm một người khoác đũ

Phong lưu gia giáo muôn thuở nêu cao.

*Danh còn mà phân vân nghị luận, năm mỗ xanh chôn chặt
nỗi oan*

Tâm phải mà sự tích trái lẽ, dưới suối vàng ngậm cười số phận.

*Vì chẳng một phen bình phẩm, khóc người xưa để tặng
người nay*

Thì sao tia sáng rời ra và sử thiếu để thành sử thực.

Nhớ xưa:

Thời Minh có người con gái

Họ Vương cũng hạng danh gia

Đài Đồng Tước khóa kín gió xuân, đàn khêu khúc oán

Ngô Ô Y ngâm vãn tơ liễu, thơ gợi mạch sầu

Gió bụi nửa đời, khối hận Tiêu Lang chưa hết

Cung thương lâu bậc, mối sầu thương nữa sớm vương.

Ví thử tình duyên không sao cởi mở

Thì phần tài tử cũng đáng xót thương.

Tình giấc kê vàng, tập xuân mộng của Lưu Hiệu chẳng hao

Dề thơ lá thắm, nét thu ba của Kim công tử dễ yêu.
Chỉ tại chưa dứt trần căn
Đã vội tính bài gia thất
Đôi chữ đồng tâm vừa mới đính ước
Tây trời tai vạ đưa đến bỗng dưng
Cảnh vì thời biến đổi khác xa
Sự với tâm trở nên trái ngược
Ngàn trùng non biển, trăng kia sao nữ phũ phàng
Gang tấc gia đình, mây nọ vẫn thường quanh quẩn
Hoa trôi bèo dạt, xiết nổi lênh đênh
Là thế ầu cũng là lý, tại trời hay bởi tại người?
Tuy nhiên có trang tuyệt thế tài tình
Thì mới có truyện tài tình tuyệt đại
Tây Thi sau lần tắm gội thì màu trắng mới phơ
Vương Tường khỏi mượn phấn son, có khúc Tỳ bà để lại.
Phải dò đến chỗ kín đáo thì mới thấy được bản tâm
Nghe khúc Tư Mã cầu hoàng, lò rượu vội theo không như ả
Trác

Tới chốn Tây Sương đợi nguyệt, thư tình nghiêm nghị đối
với chàng Trương
Bồi đen luật pháp biết dùng vàng, bán mình để tròn chữ hiếu
Thổ lộ tình thâm trên mảnh giấy, mượn em chấp mối tơ thừa.
Tín mạng liền với mũi dao, tiết tháo giữ mình của người xử nữ
Triều đình khuyên ai quy thuận, tấm lòng cứu nước của kẻ
trượng phu.
Mười lăm năm bươn lả ong lơi, đặt ngoài ý tưởng
Muôn ngàn dặm mưa sa gió táp, tổ chí bình sinh.
Lại còn những lúc:
Bị gã Sở Khanh lừa gạt

Gặp phải chàng Thúc ngầy thơ
Lỡ bước trong hội Vu Lan
Phụ tâm đối với Từ Hải
Chim sổ lồng là sự may mắn, nghĩ gì đến việc chọn cây
Cá thoát lưới là sự ước mong, tưởng đâu chim hồng lại vướng.
Đều là những việc không thể liệu trước
Khiến cho thúc giá cũng bất bình thay
Nếu không thiện chí, hợp với lòng trời
Gặp bước đường cùng, hẫng nhiều ngang trái
Trong vòng gươm giáo, kể miệng sói lang
Giữa quăng phong ba, làm mối tôm cá
Thực là trăm đày ngàn họa
Khác gì vạn tử nhất sinh
Thì sau trên bến Tiền Đường còn lẽ chiều hôn ai đó
Tiếp đến trong am Vân Thủy lại nối kim cải ước xưa
Bởi vậy làng thơ sau trước:
Người thương về chí, cho là trọn đạo hiếu trung
Kẻ xét về tâm, bảo là kiên trinh tiết liệt.
Giữ mình trong sạch, tở như Tô Vũ ăn tuyết qua ngày
Lánh bước tai nạn, so với Ngũ Viên thổi tiêu độ nhật.
Buổi trước bên đường nuốt lệ, thương tình đó cũng bởi tiền oan
Hồi sau hết kiếp Tiền Đường, nghiệp chương đây cũng là
nghĩa khí.
Giờ sao mặt hoa đã khuất
Chi còn giấy mực khó tin.
Tài tử tình thư bỏ sót ngoài rương ngà ngọc
Giai nhân tâm sự mặc đời bình lửa gió sương.
Thánh Thán khôn tìm, khói hương lạnh lẽo

*Hoa Đường xa vắng, tường vách tiêu điều.
Nên phải lượm lật những mẩu tàn biên
Để mà cống hiến các bạn đồng chí.
Truyền hình vẽ bóng, thâu nhĩ hái hoa
Thợ vẽ, thợ trời hợp cả nét búa rìu, hoa gấm.
Muôn đời ngàn kiếp chia rành những tiếng dẫu bực tiêu thiếu
Trên khối phụ công kiểm điểm của khách lan đài
Dưới góp thêm phần giai thoại trong vườn văn nghệ.
Thiết tưởng cũng là việc hay đối với khách tài tình kim cổ vậy.*

Niên hiệu Minh Mệnh thứ 11,
năm Canh Thìn (1830),
trung tuần tháng Tám.
Các quan thừa chỉ ở viện Hàn Lâm
vâng mạng kinh chép.

Chú thích:

Vua Minh Mệnh (1791 - 1840), tại vị 20 năm (1820 - 1840) là người tinh thông Nho học, thích văn chương.

6- BÀI TỔNG TỪ CỦA VUA TỰ ĐỨC DỤC TÔNG ANH HOÀNG ĐẾ NGỰ CHẾ TỔNG TỪ

(Trích)

*Hương phố yên ba tam nguyệt thiên
Phần lô nhân độc Thanh Tâm biên
Thị biên Bắc nhân Thánh Thán trước
Dịch âm ngã quốc Nguyễn Tiên Điền.
Cận lai danh sơn phong vũ thực
Hoa Đường bình bản vô lưu truyền
Thích kim đài các thừa nhân hạ
Bất nhân giai thoại không hàn yên.
Ngẫu ư cổ lục đắc toàn giản
Truyền thần tả chiếu tương trùng thuyên
Trích ba li thảo phân đề vịnh
Nhị thập hồi trung mặc thái nghiên...*

Dịch nghĩa:

*Bên sông Hương trời tháng ba sương khói,
Đốt lư trầm nhân đọc truyện Thanh Tâm
Sách này do người phương Bắc là Thánh Thán làm,
Nguyễn Tiên Điền dịch sang tiếng nước ta.
Gần đây, núi cao bị gió mưa bào mòn,
Bản Hoa Đường không còn được lưu truyền.
Nay nhân nơi đài các nhân hạ,*

*Không nỡ để chuyện hay khói lạnh hương tàn.
Tình cờ tìm được bản sách cũ còn nguyên vẹn,
Chiếu theo nội dung mà vẽ hình và định in lại.
Chia ra từng phần mà để vịnh,
Hai mươi hồi trong nét mực tươi...*

Chú thích:

Vua Tự Đức (1829 - 1883) tên là Nguyễn Phúc Thì, húy Hồng Nhậm, tại vị 37 năm (1847 - 1883).

7- TỰA ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH CỦA ĐÀO NGUYỄN PHỔ

(theo bản dịch của Trần Lê Nhân)

Nước Việt ta từ Hàn Thuyên đời Trần bắt đầu dùng quốc âm làm thơ phú, rồi thế văn quốc âm mới nổi lên. Thế trên sáu dưới tám, dài ngắn hợp độ, âm tiết dịu dàng, tưởng cũng là phỏng theo những câu có sẵn trong kinh sử mà làm ra, bài tựa truyện Tỳ Bà của Kiều Giá Sơn nói đã tường rồi vậy. Người đời phỏng theo cách ấy mà phụ diễn ra quốc âm có đã nhiều nhưng mùi đã lờì què mười phần thì đã đến tám chín, không đáng nói đến. Truyện Phan Trần, truyện Hoa Tiên, người đều khen là kiệt xướng, song cũng chưa thoát khỏi còn có câu hay câu dở, chỗ nhả chỗ tục. Muốn cầu cho được áng văn lời như châu ngọc, điệu hợp cung thương thì chỉ có một truyện Kim Vân Kiều mà thôi.

Truyện này là của cụ Nguyễn Du, người làng Tiên Điền, làm Hữu Tham tri bộ Lễ buổi đầu bản triều, y theo cuốn truyện của Thanh Tâm Tài Nhân mà làm ra: lời lẽ xinh xắn mà văn hoa, âm điệu ngân vang mà tròn trịa; tài liệu chọn rất rộng, sự việc kể rất tường; lược lặt những khúc tình từ cổ nhân, lại góp đến cả phương ngôn ngạn ngữ nước nhà; mặn mà vun vật không sót, què mùa tao nhã đều thu; nói tình thì vẽ được hình trạng hợp lý cam khổ mà tình không rời cảnh; tả cảnh thì bày hết thú vị tuyết nguyệt phong hoa mà cảnh tự vướng tình; mực muốn múa mà bút muốn bay, chữ hay phô mà câu hay nói khiến người cười, khiến người khóc, khiến người vui, khiến người buồn, khiến người giở đi giở lại ngàn lần, càng đọc thuộc lại càng không biết

chán. Thật là một khúc Nam âm tuyệt xướng, một điệu tình phổ bậc đầu vậy.

Lời xưa có nói: "Làm trai biết đánh tổ tôm, uống chè Chính Thái, ngâm nôm Thúy Kiều" mới là hợp thú tao nhã. Ngày nay nào khách văn chương, bạn thoa quần cho đến kẻ buôn bán, người thôn hào không ai là không có một quyển Kiều cầm tay để thưởng thức. Ngay như cả những người không biết lấy một chữ mà cũng học thuộc được vài câu, cũng thường khi nằm, khi ngồi đem ra ngâm ngợi. Ôi! Sao mà lại có văn làm say người đến thế? Còn một điều tôi lấy làm lạ hơn nữa là người đời dùng để bói thì thấy ứng nghiệm như thần mà xem tựa linh kinh Quý Cốc⁽¹⁾ là bởi làm sao? Há chẳng phải tại Thúy Kiều có tài sắc không hai, làm một bậc tình nhân tuyệt đỉnh nghìn đời; mười lăm năm lịch duyệt phong trần nên một thiên tình sự tuyệt đỉnh nghìn xưa diễn ra làm truyện, làm ly đồn tởa, thành một khúc tình từ tuyệt đỉnh nghìn thu, đem so với bản của Thanh Tâm Tài Nhân lại càng hay hơn nhiều lắm; người đã kỳ, việc lại kỳ, văn lại càng kỳ nên chỉ chẳng những làm say người đọc mà lại có thể thông cảm thân mình nữa chăng?

Truyện Kiều án hành đã lâu, nét chữ có chỗ nhầm, người xem do cái nhầm này mà ra cái lẫn khác, phần nhiều cứ lấy ý kiến riêng mà cưỡng giải. Bạn thân tôi là Kiều Giá Sơn đồ phó bảng triều Tự Đức, sành làm văn quốc âm; ngày làm quan ở tỉnh Bắc đã soạn Tỳ Bà; nay lại đem truyện này đánh chính, kẻ dẫn điển tích cho người xem hiểu rõ; và nhân văn án của Tham hiệp Tiến sĩ Nguyễn Văn Thưởng đã định, Giá Sơn có làm thêm hai bản án thổ quan và ngư phủ, lại vịnh cả thơ và đề cả tựa. Ai thấy đều khen là bác nhả và khuyên cho in để công hiến người

(1) Quý Cốc: là chỗ ở của Trương Nghi (thầy của Tôn Tẫn) thời Chiến Quốc. Trương Nghi là người thông tuệ, biết trước sự đời. Nhân chỗ ở là Quý Cốc nên thấy lấy tên hiệu là Quý Cốc Tử.

sành thơ văn. Nhưng Giá Sơn vì bận công việc báo quán Đồng văn, chưa rỗi để làm việc đó.

Năm Ất Mùi (1895) tôi đương học ở Quốc tử giám, có công tử họ ngoại nhà vua cấm đến tặng tôi một bản *Kiều mới* nhan đề là *Đoạn trường tân thanh*. Tôi mở ra đọc thấy châm chọc từng chữ, từng câu; thay cũ đổi mới, danh bút phê bình, cơ thần linh động; lại được vua phê cho đôi câu đối nêu ở đầu sách; người đẹp văn hay, được đóa thiên hương làm tăng thêm khí sắc. Vậy nên người ngâm vịnh quý hơn được ngọc bích, người truyền nhau sao chép, giá giấy đắt như giấy quý Lạc Đò.

Mùa hè năm nay, tôi ở Kinh vinh quy, mang sẵn bản *Kiều* ấy đưa biếu Giá Sơn. Giá Sơn trông thấy liền mừng cuống lên, nhân gia công kiểm duyệt tinh tường rồi khắc in để cho nhiều người thưởng thức. Tôi tin chắc rằng, người đời muốn lấy cái mà hun đúc tính tình, kích dương phong nhã cũng do bản *Kiều* này mà được vậy.

Thượng tuần tháng mười một, mùa đông, năm Mậu Tuất (1898), niên hiệu Thành Thái.

Đình Nguyên, Nhị giáp Tiến sĩ khoa Mậu Tuất Đào Nguyên Phổ, Hiệu Hoành Hải, người làng Cần Giang, tỉnh Thái Bình ghi.

Chú thích:

Đào Nguyên Phổ (1860 - 1907): tự Tảo Bi, người làng Thượng Phán, huyện Quỳnh Côi, tỉnh Thái Bình. Ông đậu Hoàng Giáp năm Thành Thái thứ 10 (1898), làm Thừa chỉ, sau ra làm báo, chủ bút tờ *Đồng Văn nhật báo*. Sách để lại có cuốn *Việt sử tân ước* và *Bài tựa Đoạn trường tân thanh* này.

8- ĐIỆP TỬ THU TRUNG

Nguyễn Du

*Vân song tăng kỷ nhiệm thư hương,
Tạ khước phong lưu vị thị cuồng.
Bạc mệnh hữu duyên lưu giản tịch,
Tàn hồn vô lệ khóc văn chương.
Đố ngư dị tính phồn hoa mộng,
Huỳnh hỏa nan hơi cấm tú trường.
Văn đạo đã ưng cam nhất tử,
Dâm thư do thắng vị hoa mang.*

Chú thích:

Đố ngư: Con mọt.

Huỳnh hỏa: Con đom đóm.

Dịch nghĩa:

ĐIỆP TỬ THU TRUNG

*Từ lâu đã nhiễm hương sách trong thư phòng,
Chối bỏ phong lưu chưa hẳn là dại.
Mệnh bạc nhưng có duyên với sách.
Hồn tàn khô lệ khóc văn chương.
Con mọt sách dễ tính mộng phồn hoa,
Lửa đom đóm khó rọi thấu tấm lòng gấm vóc.
Giữ được văn đạo thì dầu chết cũng cam.
Mê sách còn hơn đắm đuối vì hoa.*

Tìm hiểu tâm sự của tác giả qua bài thơ:

Trong thơ chữ Hán của Nguyễn Du, chúng tôi thấy có chùm ba bài thơ: *Khổng tước vũ*, *Diệp tử thư trung* và *Độc Tiểu Thanh ký* chứa đựng nhiều tâm sự liên quan đến văn chương của tác giả. Trong đó, bài *Khổng tước vũ* đã được chúng tôi coi như một bản thuyết minh nghệ thuật của Nguyễn Du để tìm hiểu phong cách văn chương tác phẩm *Đoạn trường tân thanh* và thấy thật là hiệu nghiệm. Còn hai bài *Diệp tử thư trung* và *Độc Tiểu Thanh ký* là những tâm sự có liên quan đến *mệnh văn chương* của ông.

Chúng ta thử tìm hiểu kỹ thêm về bài thơ này để làm tư liệu cho công tác nghiên cứu.

Hai câu đề:

*Vân song tăng ký nhiễm thư hương,
Tạ khước phong lưu vị thị cuồng.*

Tác giả nói rằng: Ông từ lâu vốn đã *nhiễm thư hương*, tức nhiễm hương thơm của sách, cũng có thể hiểu là đã thấm nhuần những đạo lý nho nhā trong sách nên từ chối phong lưu, tức cuộc sống giàu có và địa vị, chưa hẳn đã là dại. Như vậy, ông có thể vì sách, tức *vì văn chương mà dám từ bỏ cả phong lưu*.

Hai câu thực:

*Bạc mệnh hữu duyên lưu giản tịch,
Tàn hồn vô lệ khóc văn chương.*

Tác giả nói rằng: Ông tuy mệnh bạc nhưng vốn có duyên với sách tức với văn chương (nên khó có thể từ bỏ văn chương được). Nhưng giờ đây, ông đang phải đau đớn cho văn chương. Câu thơ này khiến ta đoán rằng: Có lẽ văn chương của ông đang gặp mệnh hẩm.

Hai câu luận:

*Đố ngư dị tính phồn hoa mộng,
Huỳnh hỏa nan hồi cảm tú trường.*

= Con một sách dễ tỉnh mộng phồn hoa,
 Lửa đom đóm khó rọi thấu tâm lòng gấm vóc.

Đây là hai câu khó hiểu nhất vì nó ẩn chứa tâm tư sâu kín của tác giả, luận ra được thật rõ ràng không phải dễ. Có lẽ ý tác giả muốn nói là: Loại người tầm thường lại hay thích gấm bả vinh hoa và dạ tiểu nhân khó đo lòng quân tử chăng? Tuy nhiên, ta thấy giọng văn toát lên cái ý bất đắc chí khá rõ ràng như trong toàn bài thơ đã thể hiện.

Hai câu kết:

Văn đạo đã ưng cam nhất tử,
 Dâm thư do thắng vị hoa mang.

Tác giả khẳng định rằng: Ông kiên định với văn đạo của mình đến mức thà chịu chết vẫn không thể từ bỏ. Hai câu thơ này có thể coi như là một tuyên ngôn văn chương của ông vậy.

Trở lại nhan đề bài thơ: *Điệp tử thư trung*, vốn vẫn được nhiều nhà nghiên cứu hiểu là *con bướm chết trong sách*. Nhưng trong bài thơ, ta chẳng thấy có bóng dáng con bướm nào cả. Bởi thế, chúng tôi ngờ chữ *điệp* với nghĩa là con bướm có thể là một dị bản. Nội dung bài thơ cho thấy chữ *điệp* ở đây rất có thể là *điệp* trong *trùng điệp*, tức nhan đề bài thơ nên được hiểu là *chết nhiều lần trong sách* mà tác giả đã nói ra khá rõ: Lần thứ nhất là *tạ khước phong lưu*, lần thứ hai là phải *tàn hồn vô lệ khóc văn chương* và lần thứ ba là ông thà *cam nhất tử* vì *văn đạo*. Như vậy, chữ *điệp* ở đây có nghĩa là trùng lặp, là chồng chất những sự hy sinh của ông cho văn chương; nhưng có thể người sưu tầm vô tình đã chép nhầm thành *điệp* là *con bướm*⁽¹⁾.

Từ lời lẽ và ý tứ của bài thơ, ta thấy Nguyễn Du đang có nỗi đau lòng cho văn chương và ông đang sống trong tâm trạng bất đắc chí không phải vì cơm áo gạo tiền hay vì địa vị, danh vọng mà vì văn chương và cụ thể hơn là vì *văn đạo*. Mặc dù vậy, ông

văn khẳng định rằng: Ông sẵn sàng *chết nhiều lần cho sách* nhưng không từ bỏ *văn đạo* của mình.

Không chỉ ở bài thơ này mà cả trong bài *Độc Tiểu Thanh ký* mà ta sẽ xét sau đây, tâm sự đó của ông cũng được thể hiện rất rõ.

Chú thích:

(1): Quá trình sưu tầm thơ chữ Hán của Nguyễn Du được nhà nghiên cứu Nguyễn Thạch Giang tóm lược như sau:

"Theo gia phả họ Nguyễn Tiên Điền thì Nguyễn Du để lại ba tập thơ chữ Hán: *Thanh Hiên tiên hậu tập*, *Nam trung tạp ngâm* và *Bắc hành tạp lục*. Những nhà nghiên cứu lớp trước đều nói là thất lạc. Tương truyền, vua Tự Đức sau khi thưởng thức tác phẩm Nôm của nhà thơ, *Đoạn trường tân thanh* tức *Truyện Kiều*, đã ra lệnh cho quan tỉnh Nghệ An đương thời thu thập di cảo của Nguyễn Du đưa về xem, rồi cất trong nội các. Thành ra, thơ chữ Hán của Nguyễn Du ít được truyền tụng, mặc dù người đương thời công nhận ông là một trong năm nhà thơ lớn của nước Nam (*An Nam ngũ tuyệt*).

Lần đầu tiên, tạp chí Nam phong số 161, năm 1931, phần chữ Hán công bố 13 bài dưới dấu đề *Tiên Điền Nguyễn Du tiên sinh di trước*. Khoảng 1940 - 1941, cụ Đào Duy Anh, đề xuất bản cuốn *Tập văn họa kỷ niệm Nguyễn Du và Khảo luận về Kim Vân Kiều* đã về tận quê hương nhà thơ tìm kiếm, cho biết tình hình như sau: *Ba tập thơ ấy chính nhà họ Nguyễn Tiên Điền cũng không giữ lại được tập nào. Ông nghề Nguyễn Mai là cháu xa của Nguyễn Du, chỉ giữ được một tập thơ đề là "Nguyễn gia phong vận tập", trong ấy có chép được mấy chục bài thơ của Nguyễn Du cùng với thơ của nhiều người khác trong họ về đời trước và đồng thời. Nhưng một người bạn ở Vinh lại cho cụ mượn một tập đề là Thanh Hiên thi tập gồm 131 bài; trong đó có 65 bài làm từ khi tiên sinh trốn tránh ở quê vợ tại Quỳnh Côi, sau cuộc Cần Vương thất bại, đến khi ra làm quan ở Bắc Hà dưới triều Gia Long, có lẽ thuộc về Thanh Hiên thi tập, 55 bài làm khi đi sứ Trung Quốc thuộc về Bắc hành tạp lục và 11 bài có lẽ thuộc về Thanh Hiên hậu tập. Còn Nam trung tạp ngâm thì cụ chưa từng thấy. Mãi đến năm 1959, tủ sách Vụ Bảo tồn (Bộ Văn Hóa) sưu tầm được một quyển chép tay, ký hiệu HVE-50 gồm ba tác phẩm: *Hữu Liễu thi tập*, *Minh Quyên tập* và *Thanh Hiên thi tập*. Các cụ Phan Võ, Bùi Kỷ và Nguyễn Khắc Hanh lấy trong *Thanh Hiên thi tập* 96 bài, 5 bài ở tạp chí Nam Phong và một bài ở *Khảo luận về Kim Vân Kiều*, dịch ra Quốc văn và công bố dưới tên *Thơ chữ Hán của Nguyễn Du* (Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1959). Cộng 102 bài.*

Năm 1965, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 200 ngày sinh Nguyễn Du, cụ Lê Thước và chúng tôi đã sưu tầm và dịch 249 bài cả thảy, gồm đủ ba tập *Thanh Hiên thi tập*, *Nam trung tạp ngâm* và *Bắc hành tạp lục*."

Như vậy là phải tới 111 năm sau ngày Nguyễn Du mất, thơ chữ Hán của ông mới được sưu tầm công bố 13 bài và phải 34 năm sau nữa tức sau 145 năm mới tập hợp được 249 bài. Con số đó dừng lại cho đến ngày nay. Việc sưu tầm thơ chữ Hán của Nguyễn Du được tiến hành quá muộn màng so với việc sưu tầm văn bản truyện Kiều và do đó, khả năng xuất hiện dị bản là rất cao.

9- ĐỘC TIỂU THANH KÝ

Nguyễn Du

*Tây hồ hoa uyển tạn thành khu.
Độc điều song tiền nhất chỉ thư.
Chi phần hữu thần liên tử hậu,
Vấn chương vô mệnh lụy phần dư.
Cổ kim hận sự thiên nan vấn,
Phong vận kỳ oan ngã tự cư.
Bất tri tam bách dư niên hậu,
Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như?*

Dịch nghĩa:

NHÂN ĐỘC TIỂU THANH KÝ

*Vườn hoa bên Hồ Tây đã trở nên hoang phế.
Trước cửa sổ, ta chỉ viếng một tờ giấy.
Nhan sắc có thần thái nên được thương tiếc
cả sau khi chết,
Vấn chương mệnh hẩm nên phải nhờ vào phần đã bỏ đi.
Cái hận xưa nay khó hỏi trời cho rõ,
Ta đành phải sống trong nỗi oan phong vận lạ kỳ.
Chẳng biết sau hơn ba trăm năm nữa,
Trong thiên hạ còn ai hiểu được Tố Như không?*

Dịch thơ:

*Hồ Tây hoa cỏ xác xơ.
Bên song ta viếng một tờ giấy rơi.*

*Phấn son thương chết chẳng rời,
Vân chương mệnh hẩm phải vời phần dư.
Hỏi trời khó giải hận xưa,
Nỗi oan phong vận ta vừa tự mang.
Ba trăm năm nữa biết chăng,
Ai trong thiên hạ thấu lòng Tố Như?*

Tìm hiểu tâm sự của tác giả qua bài thơ:

Bài thơ *Độc Tiểu Thanh ký* được Nguyễn Du sáng tác nhân đọc bài ký về nàng Tiểu Thanh. Sơ lược về cuộc đời nàng Tiểu Thanh như sau:

"Nàng Tiểu Thanh tức Phùng Văn Cơ (1594 - 1612) mồ côi từ nhỏ, được một bà sư nuôi và cho đi học, là người có nhan sắc và thông tuệ. Năm 16 tuổi, nàng lấy lễ một công tử cùng họ Phùng, con nhà quyền quý nhưng gốc nghèo. Người vợ cả độc ác, hay ghen ghét, bắt nàng ở riêng. Nàng cô đơn chỉ biết gửi lòng vào thơ từ, rồi sinh bệnh. Trước khi chết, nàng thuê họa sĩ đến vẽ hình. Nàng bắt họa sĩ vẽ đi vẽ lại cho đến khi được một bức họa lộng lẫy, có thần thái, rất sinh động. Khi nàng chết (18 tuổi) người chồng tìm được quyển thơ của nàng sáng tác và mấy bức chân dung đó. Người vợ cả biết chuyện đòi đưa ra. Người chồng giấu giữ lại bức vẽ có thần thái rồi trao mấy bức vẽ nháp cùng quyển thơ cho vợ. Bà vợ cả đốt hết. Về sau, do tình cờ, một người họ hàng nhà chồng tìm thấy mấy tờ giấy nàng gói quà cho con gái người giúp việc, đó lại chính là bản nháp thơ của nàng, bèn đưa khắc in và đặt tên tập thơ là *Phấn dư*."

Câu chuyện về cuộc đời nàng Tiểu Thanh đã gợi cảm hứng cho Nguyễn Du sáng tác bài thơ *Độc Tiểu Thanh ký* để nói lên nỗi lòng mình. Đây là một bài thơ tâm trạng, một tâm trạng u uất trong một hoàn cảnh rất tế nhị nên tác giả thể hiện tâm tư cũng rất kín đáo.

Ngẫm kỹ trong lời văn và trong ý tứ của bài thơ *Độc Tiểu Thanh ký*, ta thấy Nguyễn Du không viếng nàng Tiểu Thanh mà *chỉ viếng một tờ giấy*. Ông cũng không đồng cảm chung chung với tất cả những gì liên quan đến cuộc đời nàng Tiểu Thanh mà *chỉ đồng cảm với một phần đời* của nàng thôi.

Tác giả quan niệm nàng Tiểu Thanh có hai phần đời: Phần *nhân sắc* được thể hiện qua bức tranh và phần *văn chương* được thể hiện qua tập thơ. Khi nàng chết đi, phần *nhân sắc* vẫn được người chồng yêu dấu, giữ gìn, còn phần *văn chương* của nàng hẩm hiu, đã bị đốt bỏ. Cái phần *văn chương* đó của nàng sở dĩ còn được người đời biết đến là nhờ tờ giấy nháp đã bỏ đi. Do đó, *nhà thơ chỉ cảm thương cho phần đời văn chương của nàng* mà cũng là cảm thương cho cái *mệnh của văn chương* nói chung trong đó có thơ ông. Bài thơ này ông sáng tác trên cái nền của cảm xúc đó.

Bài thơ mở đầu bằng việc tác giả *chỉ viếng một tờ giấy*, đó là tờ giấy nháp thơ được dùng để gói quà còn sót lại. Tờ giấy đó là hiện thân cho *phần đời thơ* của nàng đã bị người chồng rẻ rúng nên tác giả mới viếng nó:

Độc điều song tiền nhất chỉ thư.

= Trước cửa sổ, ta chỉ viếng một tờ giấy.

Trong phần thực: tác giả nêu lên một hiện thực đau lòng là vẻ đẹp son phấn bên ngoài lại được người chồng nâng niu, quý mến cho đến cả sau khi chết còn văn chương, biểu hiện của tài năng, trí tuệ và tình cảm là những phẩm chất cao quý thì lại chịu phận hẩm hiu, bị rẻ rúng, phải nhờ vào tờ giấy nháp dùng để gói quà còn sót lại (phần dư) mà đến được với đời. Chúng ta hãy chú ý đến tình tiết tế nhị này trong câu chuyện về cuộc đời nàng Tiểu Thanh:

Nhân sắc: Bản chính - giữ lại, bản nháp - đốt bỏ.

Văn chương: Bản chính - đốt bỏ, bản nháp - giữ lại.

Và liên hệ với hai câu thơ trong phần thực:

Chi phần hữu thần liên tử hậu

Văn chương vô mệnh lụy phần dư.

= Nhan sắc có thần thái nên được thương tiếc cả sau khi chết.

Văn chương mệnh hẩm nên phải nhờ vào phần còn sót lại.

Đó là nghịch cảnh trở trêu cho đời thơ của nàng Tiểu Thanh. Và đọc tiếp mấy câu sau, ta thấy đó cũng lại là nghịch cảnh trở trêu với cả đời thơ của Nguyễn Du nữa.

Phần luận: tác giả luận về nguồn gốc khó hiểu của những oan hận, oan trái xưa nay ở đời, và chính ông cũng đang mắc phải nỗi oan kỳ lạ như thế. Biết rằng những nỗi oan như thế rất khó làm sáng tỏ nên ông buộc phải chấp nhận sống cùng oan trái:

Cố kim hận sự thiên nan vấn,

Phong vận kỳ oan ngã tự cư.

= Cái hận xưa nay khó hỏi trời cho rõ được,

Ta đành phải sống trong nỗi oan phong vận lạ kỳ.

Phong vận là vận gió, vận nhất thời hay cũng có thể gọi là *thời vận*. Đó là cái vận do thời thế mang lại. *Phong vận* nằm trong câu văn này cho phép ta tin chắc rằng: Nỗi oan kỳ lạ mà ông buộc phải sống trong đó là nỗi oan trong *đời văn chương* của ông, nỗi oan này do thời thế mang lại.

Trong phần kết, ông viết:

Bất tri tam bách dư niên hậu,

Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như?

Nguyễn Du cho rằng: Khi thời vận đổi thay, thì có thể người đời sẽ hiểu được ông. Và ông dự đoán khoảng thời gian đó là: *Tam bách dư niên hậu* tức hơn ba trăm năm sau. *Hơn ba trăm năm* là một khoảng thời vận theo quan niệm lúc đó của ông.

Vậy tại sao ông lại quan niệm một khoảng thời vận là *hơn ba trăm năm*? Ta thấy ý nghĩ này nung nấu tâm can tác giả kể từ câu mở đầu bài thơ:

Tây Hồ hoa uyển tột thành khu.

= *Vườn hoa bên Hồ Tây đã trở nên hoang phế.*

Bài thơ khiến ta liên tưởng đến những biến cố của thời cuộc đang diễn ra trước mắt nhà thơ. Một triều đại từng một thời hùng vĩ đã vĩnh viễn đi khuất; những gì huy hoàng của triều đại đó, triều đại đã tồn tại *hơn ba trăm năm* với kinh đô đóng bên Hồ Tây (triều Lê), đã trở nên hoang phế. Triều đại tiếp theo (Quang Trung) cũng đã nhanh chóng ra đi. Và Nguyễn Du đoán rằng: Triều đại hiện thời (Nguyễn Gia Long) tồn tại lâu lắm cũng không thể quá cái thời hạn *hơn ba trăm năm* kia được.

Xét trong mạch tâm tư của Nguyễn Du thì quan niệm về khoảng thời vận của ông không phải lúc nào cũng như vậy. Trước đó mấy chục năm, trong bài *Vị Hoàng doanh*, ông viết:

Cổ kim vị kiến thiên niên quốc.

= *Xưa nay chưa thấy nước ngàn năm.*

Nước theo quan niệm của người phong kiến là triều đại của một dòng họ nào đó chứ không phải là một vùng trên bản đồ địa lý như quan niệm hiện nay. Nguyễn Du viết bài *Vị Hoàng doanh* khi ông thấy doanh trại của quân đội Tây Sơn đóng bên sông Vị Hoàng. Khi đó, quân Tây Sơn đang mạnh, nên chắc là ông lấy thực tế ở Trung Quốc mà suy. Ở Trung Quốc, triều đại tồn tại lâu nhất là nhà Chu cũng mới 901 năm (1122 - 221 trước công nguyên).

Còn khi viết bài *Độc Tiểu Thanh ký*, triều đại Tây Sơn hùng mạnh năm nào đã không còn. Có lẽ Nguyễn Du đã lấy theo thực tế ở Việt Nam mà suy. Ở Việt Nam ta, từ khi giành được độc lập cho đến khi đó, vương triều tồn tại lâu nhất là triều Lê cũng chỉ 360 năm (1428 - 1788).

Lúc này, mệnh văn chương của ông đang gặp hồi hăm. Nhưng ông tin rằng: *Văn đạo* của ông, tư tưởng của ông là đúng. Bây giờ người ta chưa hiểu ông, nhưng khi thời vận đổi thay, có thể sẽ có người hiểu ông, ông hy vọng vào điều đó. Ông tự nhận lấy sự cô độc của một người đi trước thời đại nên chưa được người đời hiểu đúng mình và tin chắc rằng: Sự đổi thay tất yếu sẽ xảy ra, vận hạn mới sẽ tới, khi đó sẽ có người hiểu đúng ông. Có lẽ vì thế mà nhà thơ tạo ra hai câu cuối thất niêm so với toàn bài chứ như tài chữ nghĩa của ông mà với ý đó, viết lại hai câu cuối cho đúng niêm luật chắc không đến nỗi quá khó. Hai câu này nói lên ước mong của nhà thơ ở một vận hội mới nên chúng không còn đơn giản xuôi theo niêm luật cũ nữa. Hình như nhà thơ dùng cả sự bố trí niêm luật để góp phần thể hiện ý tưởng.

Đến đây, ta thấy cả hai bài thơ *Diệp tử thư trung* và *Độc Tiểu Thanh ký* đã được viết trong cùng một trạng thái tâm lý là nỗi niềm u uất, đau khổ cho *mệnh văn chương*. Cả hai bài thơ đã thể hiện cùng một mạch tư duy với sự kiên định về quan điểm sáng tác nhưng mức độ có khác nhau: Nếu như ở bài *Diệp tử thư trung*, tác giả bế tắc chưa tìm ra lối thoát cho văn chương, thà cam chịu chết nhiều lần cho sách để giữ lấy *văn đạo* thì đến bài *Độc Tiểu Thanh ký*, có vẻ như tác giả đã tìm thấy lối ra khi ông nói đến cái thời hạn *tam bách dư niên hậu* đó.

Tâm sự của Nguyễn Du trong hai bài thơ *Diệp tử thư trung* và *Độc Tiểu Thanh ký* là những tư liệu quý giúp chúng ta tìm hiểu về giai đoạn đầu hành thế của tác phẩm *Đoạn trường tân thanh*.

Chương II

TÌNH HÌNH VĂN BẢN

A- LIỆT KÊ CÁC BẢN THEO THỜI GIAN

Đến nay, nhờ công sưu tầm của nhiều người thuộc nhiều thế hệ mà nhiều văn bản cổ đã được tìm thấy. Sau đây là thống kê một số văn bản, chủ yếu dựa theo tài liệu của Đào Duy Anh và Nguyễn Quảng Tuân. Trên thực tế, số các văn bản kể cả in ấn và chép tay còn rất nhiều.

Số TT	Tên sách, người chép, nhà xuất bản	Năm
1	<i>Bản chép tay</i> . Nôm Nguyễn Thạch Giang sưu tầm	1834
2	<i>Kim Vân Kiều tân truyện</i> . Nôm. Liễu Văn Đường. Hà Nội	1866
3	<i>Đoạn trường tân thanh</i> . Nôm. Lâm Nọa Phu chép tay.	1870
4	<i>Kim Vân Kiều tân truyện</i> . Nôm. Liễu Văn Đường. Hà Nội	1871
5	<i>Kim Vân Kiều tân truyện</i> . Nôm. Duy Minh Thị. Việt Đông T.Q.	1872
6	<i>Kim Vân Kiều truyện</i> . Quốc ngữ. Trương Vĩnh Ký. Sài Gòn	1875
7	<i>Kim Vân Kiều tân truyện</i> . Nôm Thịnh Mỹ Đường. Hà Nội	1879
8	<i>Kim Vân Kiều tân truyện</i> . Nôm Quan Văn Đường. Hà Nội	1879

-
- | | | |
|----|---|------|
| 9 | <i>Kim Vân Kiều tân truyện.</i> Nôm
Văn Nguyên Đường. Việt Đông | 1879 |
| 10 | <i>Kim Vân Kiều tân truyện.</i> Nôm
Bảo Hoa Các. Việt Đông | 1879 |
| 11 | <i>Kim Vân Kiều tân truyện.</i> Q. ngữ
Abel des Michels. Pari | 1884 |
| 12 | <i>Kim Vân Kiều tân truyện.</i> Q. ngữ
Edmon Nordemann. Hà Nội | 1897 |
| 13 | <i>Đoạn Trường Tân Thanh.</i> Nôm
Kiều Oánh Mậu. Hà Nội | 1902 |
| 14 | <i>Kim Vân Kiều quảng tập truyện.</i>
Nôm. Thiên Khẩu Thủy. Hà Nội | 1904 |
| 15 | <i>Kim Vân Kiều tân tập.</i> Nôm
Quan Văn Đường. Hà Nội | 1906 |
| 16 | <i>Kim Vân Kiều.</i> Quốc ngữ
Nguyễn Văn Vĩnh. Hà Nội | 1912 |
| 17 | <i>Kim Vân Kiều quảng tập truyện.</i>
Nôm. Thiên Khẩu Thủy. Hà Nội | 1914 |
| 18 | <i>Kim Túy tình từ.</i> Quốc ngữ
Phạm Kim Chi. Sài Gòn | 1917 |
| 19 | <i>Kim Vân Kiều tân truyện.</i> Nôm
Phúc Văn Đường. Hà Nội | 1918 |
| 20 | <i>Kim Vân Kiều tân tập.</i> Nôm
Quảng Thịnh Đường. Hà Nội | 1922 |
| 21 | <i>Kim Vân Kiều chú thích.</i> Nôm
Bùi Khánh Diễm. Hà Nội | 1923 |
| 22 | <i>Kim Vân Kiều.</i> Nôm
Quan Văn Đường. Hà Nội | 1923 |

- | | | |
|----|--|------|
| 23 | <i>Kim Vân Kiều</i> . Quốc ngữ
Nguyễn Ngọc Xuân | 1923 |
| 24 | <i>Kim Vân Kiều quảng tập truyện</i> .
Nôm. Thiên Khẩu Thủy. Hà Nội | 1924 |
| 25 | <i>Kim Vân Kiều tân truyện</i> . Nôm
Quan Văn Đường. Hà Nội | 1925 |
| 26 | <i>Truyện Thúy Kiều (Đoạn Trường Tân Thanh)</i>
Bùi Kỷ - Trần Trọng Kim. Hà Nội | 1925 |
| 27 | <i>Truyện Thúy Kiều</i> . Quốc ngữ
Ngô Tử Cống. | 1925 |
| 28 | <i>Kim Vân Kiều</i> . Nôm
Phúc Văn Đường. Hà Nội | 1929 |
| 29 | <i>Truyện kiều dẫn giải</i> . Quốc ngữ
Hồ Đắc Hàm. Huế | 1929 |
| 30 | <i>Kim Kiều tình tự</i> . Quốc ngữ
Phúc An Hiệu. Hà Nội | 1929 |
| 31 | <i>Diễn Giải truyện Kim Vân Kiều</i> .
Quốc ngữ. Huyền Mặc Đạo Nhân | 1930 |
| 32 | <i>Kim Vân Kiều tân truyện</i> . Nôm
Phúc Văn Đường. | 1932 |
| 33 | <i>Kim Vân Kiều tân truyện</i> . Nôm
Phúc An Hiệu. | 1933 |
| 34 | <i>Truyện Kiều</i> . Quốc ngữ
Nguyễn Căn Mộng. Hà Nội | 1936 |
| 35 | <i>Vương Thúy Kiều chú giải tân truyện</i>
Tản Đà. Hà Nội | 1941 |
| 36 | <i>Kim Vân Kiều tân truyện</i> . Vũ Đẳng | 1943 |
| 37 | <i>Kim Vân Kiều</i> . Văn Học. Pari | 1951 |

- | | | |
|----|---|------|
| 38 | <i>Kim Vân Kiều</i> . Quảng tế. Hà Nội | 1952 |
| 39 | <i>Truyện Thúy Kiều</i> . Á Châu | 1952 |
| 40 | <i>Truyện Kiều chú giải</i> . Lê Văn Hộc | 1953 |
| 41 | <i>Kim Vân Kiều</i> . Quy Sơn. Hà Nội | 1957 |
| 42 | <i>Kim Vân Kiều</i> . Hòa Bình. Hà Nội | 1957 |
| 43 | <i>Kim Vân Kiều</i> . Bình Dân. Hà Nội | 1957 |
| 44 | <i>Kim Vân Kiều</i> . Tân Mỹ. Hà Nội | 1957 |
| 45 | <i>Đoạn Trường Tân Thanh</i> .
Nguyễn Văn Anh. Sài Gòn | 1958 |
| 46 | <i>Kim Vân Kiều đại toàn chú thích
dẫn giải đính chính</i> . Ưng Dự. Huế | 1960 |
| 47 | <i>Truyện Kiều</i> . NVH, NSL, NDV.
Văn học. Hà Nội | 1965 |
| 48 | <i>Đoạn Trường Tân Thanh khảo lục</i> .
Nôm - Q. ngữ. Vũ Văn Kính. Sài Gòn | 1971 |
| 49 | <i>Kiều</i> . Nguyễn Thạch Giang. Hà Nội | 1973 |
| 50 | <i>Kiều</i> . Đào Duy Anh. Hà Nội | 1974 |
| 51 | <i>Kiều</i> . Đào Duy Anh Hà Nội | 1979 |
| 52 | <i>Kim Vân Kiều tân khảo</i> .
Paul Schnei der. Pari | 1981 |
| 53 | <i>Truyện Kiều</i> . Ng. Quảng Tuân. HN | 1995 |
| 54 | <i>Truyện Kiều</i> . Vũ Ngọc Khánh. HN | 1996 |
| 55 | <i>Truyện Kiều tập chú</i> . Tr. Ph. Chánh
Tr. Phước Thuận, Phạm Văn Hòa. | 1999 |
| 56 | <i>Truyện Kiều, Bản Nôm cổ nhất</i> .
Liều Văn Đường 1871. NQT phiên âm. | 2002 |
| 57 | <i>Truyện Kiều - Bản Kinh đời Tự Đức</i>
Bản Lâm Nọa Phu 1870. NQT phiên âm. | 2003 |

B- SƠ LƯỢC VỀ MỘT SỐ BẢN TIÊU BIỂU

Bản phường và bản Kinh:

Trước năm 1902, người yêu thích truyện Kiều chỉ biết có một loại văn bản truyện Kiều là các bản sách được in ở phố Hàng Gai, Hà Nội. Năm 1902, Kiều Oánh Mậu xuất bản cuốn *Đoạn trường tân thanh* và giới thiệu: *Truyện này nguyên tên là Kim Vân Kiều là nhân theo bản của Trung Quốc. Nay bản Kinh gọi là Đoạn trường tân thanh. Suy xét ý nghĩa, gọi tên ấy rất thỏa đáng, nay cứ để nguyên.* Nhờ đó, người ta mới biết rằng, còn một bản Kiều nữa có nhiều câu (53 câu) khác các bản Kiều hiện hành. Bản Kiều này do Đào Nguyên Phổ mới sưu tầm được ở kinh đô Huế mang ra Hà Nội tặng Kiều Oánh Mậu. Để phân biệt, Kiều Oánh Mậu đã gọi bản mới sưu tầm được này là *bản Kinh* vì có nguồn gốc từ Kinh đô và gọi các bản trước đó là *bản Phường* vì được in ở phố Hàng Gai, Hà Nội. Về sau, hai thuật ngữ *bản Phường* và *bản Kinh* trở thành tên để chỉ chung những bản Kiều có đặc điểm tương tự các bản ban đầu đó. Hai bản Phường và Kinh được phân biệt bởi một số đặc điểm ban đầu khác nhau như sau:

Bản Phường:

- Tên sách: *Kim Vân Kiều*.
- Số câu: khoảng 3254.
- Các bản Phường do nhiều nhà sách xuất bản nhưng đều có nội dung khá giống nhau.

Bản Kinh:

- Tên sách: *Đoạn Trường Tân Thanh*.
- Số câu: khoảng 3258.
- Có nhiều câu khác bản Phường. Cho đến nay, các bản Kinh đã sưu tầm được đều là bản chép tay.

Năm 1925, Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim lại sưu tầm được một bản Kinh nữa và chú thích 145 câu của bản này khác bản Phường. Nhưng vì có một số câu trùng với bản Kiều Oánh Mậu đã chú nên gộp cả hai bản Kinh đó lại, tổng số câu bản Kinh khác bản Phường là 154 câu.

Từ đó cho đến suốt thế kỷ XX, các nhà nghiên cứu truyện Kiều vẫn băn khoăn với hai câu hỏi: Vậy thì chỉ có một bản Kinh duy nhất hay nhiều bản? và bản Kinh là bản chép tay hay bản in?

Năm 2003 lần đầu tiên, một bản Kinh được xuất bản thành sách nhờ công sưu tầm của nhà Kiều học Nguyễn Quảng Tuân. Đó là bản *Đoạn trường tân thanh* do Lâm Nọa Phu, người Hoan Châu (nay là Nghệ An) chép tay trong thời gian ông làm việc tại bộ Công dưới triều Tự Đức năm 1870. Bản sách này có nhiều câu chữ không còn có trong các bản sách sau này, có khảo dị nhiều câu chữ của các bản trước đó cùng các lời phê của Vũ Trinh và Nguyễn Lượng. Nhờ những khảo dị này, có nhiều chữ trước nay người ta vẫn cho là Kiều Oánh Mậu tự ý đặt ra thì thực ra đã có từ trước năm 1870. Những khảo dị này cũng chứng tỏ rằng: Công việc hiệu đính truyện Kiều không phải mới có từ thế kỷ XX. Cho đến nay, đây là bản Kinh duy nhất được xuất bản thành sách. Việc xuất bản cuốn sách này là một mốc quan trọng trong lịch sử nghiên cứu truyện Kiều.

Như vậy cho đến nay, có ba bản Kinh được công bố, trong đó một bản được in thành sách và hai bản dưới dạng chú thích của Kiều Oánh Mậu và Bùi Kỷ- Trần Trọng Kim. Còn các văn bản truyện Kiều được in ấn đều là các bản Phường. Sau đây là một số bản tiêu biểu.

1- Các bản Phường Nôm đời Tự Đức

Đó là những bản Kiều được các nhà sách Liễu Văn Đường, Thịnh Mỹ Đường, Quan Văn Đường... ở Hà Nội và một số nhà sách ở Trung Quốc xuất bản.

Các bản nôm này hầu hết cùng một khuôn khổ 12 x 17. Ruột sách đại để trình bày giống nhau: 69 tờ 3254 câu, trang chép dòng 12, tăng trên câu lục, tăng dưới câu bát, có đường viền chung quanh, không có chú thích, khảo dị... chữ khắc nói chung xấu, có trang thật xấu, có nhiều chỗ sai, nhầm... (Nguyễn Thạch Giang)

Trong số đó, tiêu biểu nhất là bản Liễu Văn Đường 1871. Đây là bản Phường nôm cổ nhất còn đầy đủ số trang và hiện chỉ còn một bản được lưu ở Pa ri, Pháp. Bản này đã được Nguyễn Quang Tuân công bố nguyên văn năm 2002. Năm 2003 mới phát hiện được bản Liễu Văn Đường 1866 ở Nghệ An, bị mất 18 tờ tức 36 trang 864 câu, chỉ còn 2390 câu. Bản này chữ khắc đẹp hơn nhưng nội dung về đại thể cũng giống như bản 1871. Cả hai bản Liễu Văn Đường 1866 và 1871 mỗi bản đều có tới hàng trăm chữ sai sót như khắc sai tự dạng, bất thành tự hoặc sai văn nghĩa.

2- Bản Trương Vĩnh Ký

Đây là bản quốc ngữ sớm nhất, xuất bản năm 1875 tại Sài Gòn, có lẽ cũng được phiên âm từ một hay nhiều bản Phường nào đó.

Trương Vĩnh Ký không những là người đầu tiên phiên âm *Đoạn trường tân thanh* ra quốc ngữ mà có thể còn là người đầu tiên chú thích tác phẩm. Điều đáng chú ý là cách phiên âm và chú thích của Trương Vĩnh Ký khá trung thực, tự nhiên theo tập quán sử dụng ngôn ngữ của công chúng mà không quá câu nệ vào sách vở Trung Quốc như nhiều nhà chú thích đời sau. Bản này cung cấp cho chúng ta nhiều thông tin bổ ích, nhất là cách đọc và hiểu truyện Kiều của người Việt Nam hồi thế kỷ XIX. Bằng việc so sánh những câu dị bản sẽ trình bày trong chương Sáu, chúng ta thấy bản Trương Vĩnh Ký là một trong những bản Phường có giá trị về nhiều mặt. Bản Trương Vĩnh Ký cũng được một số nhà nghiên cứu dùng làm bản trục.

3- Bản Kiều Oánh Mậu 1902

Đây là bản Kiều đầu tiên trong thế kỷ XX được biên soạn theo phương pháp khoa học, có nguyên tắc, có mục đích rõ ràng, có so sánh nhiều bản cổ để chọn câu, chữ hợp lý. Trong khi chú thích, Kiều Oánh Mậu còn kết hợp khảo dị, nêu xuất xứ của từng câu, từng chữ và quan điểm đánh giá của mình.

Kiều Oánh Mậu đã ghi chú được 53 câu của bản Kinh và sử dụng 21 câu vào văn bản. Ông cũng lấy tên sách theo bản Kinh là *Đoạn trường tân thanh* với lời giải thích đã dẫn.

Nguyễn Thạch Giang nhận xét: *Bản này chữ khắc sắc nét, đẹp hơn cả trong số các bản Kiều nôm hiện nay đã sưu tầm được. Tự dạng có quy cách biểu lộ rõ xu hướng muốn quy phạm hóa cách viết chữ nôm.*

Trong suốt thế kỷ XX cho đến nay, giới nghiên cứu truyện Kiều đánh giá rất phân tán về bản này: người xếp vào bản Kinh, người lại xếp vào bản Phường, người cho là có giá trị dùng làm bản trục, người lại cho là không có giá trị cần loại bỏ.

4- Bản Thiên Khẩu Thủy 1904

Bản này có tên: *Kim Vân Kiều quảng tập truyện*. Theo Đào Duy Anh thì sách này do cụ lang Hoạt hiệu đính và cho khắc in. Theo phép chiết tự, chữ Hoạt viết ra sẽ thành ba chữ Thiên Khẩu Thủy:

Bản Thiên Khẩu Thủy xuất bản sau Kiều Oánh Mậu hai năm nhưng là một bản được biên soạn độc lập, có nhiều đoạn khác hẳn các bản khác, không giống bản Kinh cũng không giống bản Phường. Số câu cũng nhiều nhất: 3262. Bản này xuất bản với dụng ý phổ biến rất rõ ràng. Ngoài phần văn bản, còn có phần chú giải điển tích và trích lục *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân. Vì sự khác biệt như thế nên người ta cho rằng, Thiên Khẩu Thủy đã sửa văn Kiều. Bản này được các nhà nghiên cứu coi như kẻ ngoại đạo nên ít quan tâm. Tuy nhiên, đối với công chúng thì hình như trong khoảng vài chục năm đầu thế kỷ XX, bản này khá được ưa chuộng, nó được xuất bản 3 lần, một kỷ lục so với các bản

nôm đương thời. Những kết quả nghiên cứu của chúng tôi trong tập sách này cho thấy đây là một trong những bản Kiều quan trọng, không thể thiếu trong việc khảo đính tác phẩm.

5- Bản Quan Văn Đường Thành Thái Bình Ngô 1906

Người ta gọi thế để phân biệt với các bản Quan Văn Đường khác. Về sau, tên gọi Quan Văn Đường gần như trở thành tên gọi riêng bản này.

Bản này được các nhà nghiên cứu nhận xét:

Đào Duy Anh: *Sau khi Kiều Oánh Mậu cho in sách Đoạn trường tân thanh, năm 1905, một số sĩ phu ở Bắc kỳ... có tổ chức một cuộc thi vịnh Kiều... và năm sau đã cho in một bản Kiều với dụng ý phản ứng lại bản của Kiều Oánh Mậu.*

Nguyễn Thạch Giang: *Một điều đáng chú ý là bản này không có một chữ nào chịu ảnh hưởng của bản Kinh cả. Nó xứng đáng là bản tiêu biểu cho bản Phường.*

Nguyễn Quảng Tuân: *Có thể nói, ngay từ đầu thế kỷ XX, cả hai bản kể trên (KOM và QVD) đều có giá trị về mặt văn bản, hơn hẳn các bản được khắc in sau đó.*

Hoàng Xuân Hãn: *Nhưng, bản ấy (QVD) là bản các cụ đã chữa nhiều rồi thành ra dùng thế nhưng cũng thất thực.*

Những khảo sát sau đây ở chương Sáu cho thấy, bản sách này được soạn lại trên cơ sở các bản đã lưu hành phổ biến thời bấy giờ nên nó ít có giá trị về mặt tư liệu.

6- Bản Tiên Điền và bản Phạm Kim Chi

Bản Tiên Điền là bản nôm chép tay do Phạm Kim Chi sưu tầm được từ cụ Nghè Nguyễn Mai, cháu họ Nguyễn Du ở làng Tiên Điền. Năm 1917, Phạm Kim Chi đã phiên âm đầy đủ sang Quốc ngữ với tên *Kim Túy tình từ*.

Bản này dài 3256 câu, có 19 câu theo bản Kinh và có mấy câu khác hẳn các bản khác. Theo Đào Thái Tôn thì đây là bản sao lại có sửa chữa của bản KOM.

7- Bản Bùi Khánh Diễm 1923

Bản này tiêu biểu cho xu hướng chú thích theo kiểu *tâm chương trích cú*. Gần như câu nào cũng được giải thích gắn với một câu thơ hay một tích truyện nào đó rút từ sách Trung Hoa.

8- Bản Bùi Kỷ, Trần Trọng Kim 1925

Xuất bản ở Hà Nội với tên: *Truyện Thúy Kiều* có thêm mở ngoặc (*Đoạn trường tân thanh*). Bản này đã kế thừa phương pháp nghiên cứu của Kiều Oánh Mậu, chú thích đầy đủ, rõ ràng, súc tích. Bản này khảo dị được nhiều câu chữ có giá trị tham khảo, đặc biệt có 145 câu của bản Kinh.

Bản này được công chúng ưa thích và đã lưu truyền rộng rãi. Trong vòng 23 năm đầu, sách được tái bản 9 lần và đến nay vẫn còn được nhiều nhà xuất bản in lại. Do được in nhiều lần nên các bản về sau có nhiều sai lạc.

9- Bản Tản Đà 1941

Bản này có tên là: *Vương Thúy Kiều chú giải tân truyện*.

Bản này do các bạn bè của Tản Đà tập hợp di cảo của ông và xuất bản sau khi tác giả qua đời. Tản Đà đã chú thích khá chi tiết, kèm thêm bình luận và diễn giải với dụng ý hướng dẫn cho người đọc cách thưởng thức tác phẩm. Ông đặc biệt chú ý đến sự hợp lý của tình tiết và từ ngữ. Bằng nhạy cảm nghệ thuật và khả năng tư duy logic, Tản Đà đã phát hiện nhiều bất hợp lý trong nội dung cũng như trong từ ngữ của văn bản (tức bản Phường). Một đôi chỗ bất hợp lý đó được ông thay bằng chữ của bản Kinh nên nhiều nhà nghiên cứu đã xếp các bản của Tản Đà cùng bản Bùi Kỷ- Trần Trọng Kim vào nhóm chịu ảnh hưởng của Kiều Oánh Mậu và bản Kinh.

Bản Tản Đà được nhiều nhà nghiên cứu tham khảo. Bản này được lưu hành rộng rãi trong khoảng vài chục năm giữa thế kỷ XX.

10- Bản Văn học 1965

Bản này có tên là: *Truyện Kiều*, do nhóm Nguyễn Văn Hoàn, Nguyễn Sĩ Lâm, Nguyễn Đức Văn khảo đính và chú thích. Đây là bản được nhóm nghiên cứu tiến hành công phu, thu thập được nhiều bản Kiều cổ lúc bấy giờ còn tản mát trong nhân dân. Lần đầu tiên, bản Liễu Văn Đường 1871 được nhóm này đọc qua cuốn vi phim do ông Tạ Trọng Hiệp gửi tặng. Đây là bản sách có khảo dị đầy đủ và chi tiết nhất trong thế kỷ XX trước khi có cuốn *Truyện Kiều* tập chú.

11- Bản Nguyễn Thạch Giang và bản Đào Duy Anh

Quan điểm nghiên cứu của hai tác giả có phần không giống nhau. Đào Duy Anh không chấp nhận bản Kinh:

"Chúng tôi thấy nó (bản Kinh) đã biến thành xa lạ quá so với nguyên tác của Nguyễn Du nên chúng tôi cho là không thể dùng nó vào công việc hiệu đính văn bản Truyện Kiều."

Nguyễn Thạch Giang có quan điểm uyển chuyển hơn:

"... Có nên nhất thiết loại trừ bản Kinh hay chấp nhận một số trường hợp có lý? Trên thực trạng đó, chúng tôi nghĩ nên chấp nhận những trường hợp hợp lý và đã được phổ biến."

Mặc dù vậy, cả hai tác giả đều không sử dụng chữ của bản Kinh và về mặt văn bản cũng không khác mấy so với các bản Phường khác, chỉ có phần chú thích là đầy đủ và chi tiết hơn các bản trước đó. Hai bản đều không nêu các bất hợp lý, các nghi vấn trong văn bản (như Tản Đà, Văn Hòe...) mà tìm cách hiểu hợp lý. Đây là những bản sách được phổ biến rộng rãi nhất vào mấy chục năm cuối thế kỷ XX.

12- Bản Truyện Kiều tập chú 1999

Bản này do nhóm Trần Văn Chánh, Trần Phước Thuận, Phạm Văn Hòa biên soạn; nhà xuất bản Đà Nẵng ấn hành. Đây là cuốn sách tập hợp được hầu hết những bản Phường có giá trị

nhất (bản Kinh chưa được chú thích đầy đủ còn bản Thiên Khẩu Thủy không được điểm tên).

Trên cơ sở lấy bản Đào Duy Anh 1974 làm trục, các tác giả đã tập hợp được khá nhiều những dị bản, tiểu dị cũng như những chú thích khác nhau về cùng một câu giúp người đọc có cái nhìn tổng quát hơn và cũng từ đó, có thể khôi phục lại một cách tương đối từng bản. Có thể cuốn sách còn chưa được hoàn chỉnh, nhưng là cần thiết đối với những người có sở thích muốn tìm hiểu truyện Kiều mà không có điều kiện sưu tầm được tài liệu gốc.

C - HIỆN TRẠNG

Mặc dù đã có hàng chục công trình nghiên cứu, hiệu đính, chú giải nhưng cho đến nay, trong văn bản cũng như trong chú thích vẫn còn nhiều những bất hợp lý. Có những bất hợp lý ở ngay cả những vấn đề rất đơn giản.

Chưa kể những dị đồng nhỏ, chỉ nói đến những bất hợp lý lớn làm sai lệch nội dung, làm tính cách nhân vật thiếu nhất quán mà các nhà biên khảo đã chỉ ra và chưa chỉ ra cũng là rất nhiều.

Những bất hợp lý như vậy tồn tại trong một kiệt tác như *Đoạn trường tân thanh* là điều mà ngay cả những người dễ tính nhất cũng khó chấp nhận nổi. Do đó, đã có nhiều công trình nghiên cứu nhằm tìm lại sự hoàn thiện cho tác phẩm. Công việc được tiến hành theo hai hướng.

Hướng thứ nhất là sưu tầm các bản cổ mong tìm được nguyên tác. Hướng này đến nay chưa có tiến triển gì khả quan.

Hướng thứ hai là trên cơ sở các văn bản hiện có, tìm cách hiệu đính để chọn lấy một văn bản tương đối hợp lý. Cho đến nay, các nghiên cứu mới chỉ tiến hành theo một quan điểm duy nhất là thuyết lời truyền và bằng một phương pháp duy nhất là phương pháp bản trục, kết quả không khác gì mấy so với lúc mở đầu. Việc cố gắng hợp lý hóa bằng giải nghĩa và chú thích

không những không hóa giải được những nghi vấn mà nhiều khi còn tạo nên nghi vấn mới khiến vấn đề càng thêm phức tạp.

Bởi thế, để có một bản Kiều đạt đến sự hợp lý tự nhiên về các vấn đề nêu trên là một là một nhu cầu thực tế và vẫn đang là một mơ ước của nhiều bạn đọc yêu quý tác phẩm.

Trong các chương tiếp theo, chúng tôi cố gắng tìm một cách nhìn mới, một phương pháp mới để hiệu đính tác phẩm. Quá trình được tiến hành như sau:

1- Tìm các dấu tích của tác phẩm còn lại đến ngày nay. Đây phải là những dấu tích đã hoàn toàn được khẳng định gồm các văn bản của tác phẩm, các bài tựa, bài đề từ viết cho tác phẩm và đặc biệt là những bài thơ của chính tác giả. Chúng ta có thuận lợi là công tác sưu tầm văn bản hơn một thế kỷ qua của nhiều học giả tiền bối đã cung cấp nhiều bằng chứng đủ để khảo sát vấn đề một cách khách quan, theo đúng tinh thần khoa học mà không phải dựa vào những lời truyền không rõ xuất xứ và mục đích.

2- Dựa vào các dấu tích đã được khẳng định đó để luận đoán về nguyên nhân và quá trình hình thành nên các bản (tức các dị bản) cùng khả năng và mức độ sai lạc của chúng.

3- Tìm phương pháp hiệu đính phù hợp với tình hình dị bản đó.

4- Tiến hành khảo sát, so sánh từng dị bản một cách chi tiết và khách quan để tìm ra bản hợp lý nhất thỏa mãn mục tiêu hiệu đính.

5- So sánh kết quả khảo sát ở bước 4 với giả thiết ở bước 2. Nếu kết quả khảo sát đúng như giả thiết, nghĩa là đạt được một văn bản hợp lý tự nhiên mà không cần đến cường giải thì việc hiệu đính đã đạt yêu cầu.

Chương III

NGUỒN GỐC CÁC BẢN

A - DẤU TÍCH TÁC PHẨM

Đoạn Trường Tân Thanh

Trước tiên, chúng ta hãy trở về quá khứ, lần theo những dấu tích mà tác phẩm của Nguyễn Du để lại trên những chặng đường hành thế. Qua những dấu tích đó, chúng ta có thể khôi phục lại một cách tương đối chính xác những chặng đường mà tác phẩm đã đi qua. Đó chính là cơ sở khoa học để xác định nguồn gốc các bản. Để tiện trình bày vấn đề, chúng ta thống nhất một số quy ước để phân biệt bản Phường và bản Kinh như sau:

Bản Phường: Tên này ban đầu chỉ dùng để gọi các sách được in ở phường Hàng Gai, Hà Nội là để phân biệt với *Bản Kinh*. Nhưng ngày nay, *Bản Phường* trở thành tên gọi chung cho các bản có cùng đặc điểm mà không quan tâm đến xuất xứ của bản đó. Các đặc điểm ban đầu của bản Phường là:

- Tên sách: *Kim Vân Kiều tân truyện*.
- Số câu: Khoảng 3254 câu.
- Có nội dung tương tự như các bản Nôm đời Tự Đức mà đại diện là bản Liễu Văn Đường 1871.
- Các bản Phường tuy có khác nhau chút ít nhưng nhìn chung là khá đồng nhất.

Bản Kinh: Tên gọi này ban đầu chỉ có nghĩa là bản do Đào Nguyên Phổ mang từ Kinh đô Huế ra Hà Nội tặng Kiều Oánh Mậu. Nhưng ngày nay, *Bản Kinh* đã trở thành tên gọi chung cho những bản có cùng đặc điểm như bản đó mà không quan

tâm đến nơi sưu tầm như cách gọi ban đầu. Các đặc điểm ban đầu của bản Kinh là:

- Tên sách: *Đoạn trường tân thanh*.
- Số câu: Khoảng 3258 câu.
- Có nhiều câu khác với bản Phường.
- Các bản Kinh thường phân tán, không đồng nhất.

Sau đây là các dấu tích liên quan đến tác phẩm xuất hiện theo thời gian.

1- Thời điểm sáng tác và buổi đầu hành thế:

Chúng ta lại bàn về thời điểm ra đời của tác phẩm. Nguyễn Du sáng tác sách này vào khoảng thời gian nào?

Vấn đề này khi bàn về phong cách các tác phẩm được sáng tác bằng quốc âm của Nguyễn Du, chúng tôi đã kết luận rằng: Chỉ sau khi đi sứ về, Nguyễn Du mới hội đủ mọi điều kiện về vật chất và tinh thần nhất là yếu tố bình dân và ngôn ngữ địa phương để sáng tác truyện Kiều (xem cuốn *Tìm hiểu truyện Kiều*, nhà xuất bản Nghệ An năm 2004). Như vậy, Nguyễn Du sáng tác truyện Kiều trong khoảng từ 1814 đến vài năm trước khi ông mất, năm 1820.

Bước đầu hành thế:

Đến đây, xuất hiện một nghi vấn là: Vào thời gian đó, Nguyễn Du đang giữ chức Hữu Tham Tri bộ Lễ, tước Du Đức Hầu. Vậy tại sao khi hoàn thành một tác phẩm lớn, đầy tâm huyết như thế, ông không đem in ở Kinh đô Huế và phát hành ra toàn quốc như nhiều sách chính văn khác mà phải nhờ Phạm Quý Thích phát hành theo con đường dân gian? Trong việc này có uẩn khúc gì không?

Chúng ta hãy tìm hiểu tâm sự của Nguyễn Du qua thơ chữ Hán của ông, đó là hai bài: *Điệp tử thư trung* và *Độc Tiểu Thanh ký* đã giới thiệu ở chương I.

Theo như nội dung được tác giả thể hiện trong hai bài thơ đó thì đời thơ của Nguyễn Du cũng có điểm uẩn khúc:

Trong bài *Diệp tử thư trung*, tác giả đã khẳng định mình vốn có duyên với sách và đã phải đau đớn cho văn chương:

Bạc mệnh hữu duyên lưu giản tịch,

Tàn hồn vô lệ khóc văn chương.

Ông thà chịu chết để giữ lấy văn đạo.

Văn đạo đã ưng cam nhất tử,

Đó là một quan điểm rất kiên định nhưng có phần bi quan bế tắc, chưa tìm được lối ra.

Đến bài *Độc Tiểu thanh ký* tác giả vẫn nung nấu một mạch suy nghĩ đó. Bài thơ được viết với ý tứ sâu sắc, kín đáo nhưng vẫn một tâm trạng thương tiếc cho mệnh văn chương như thế:

Chi phần hữu thần liên tử hậu,

Văn chương vô mệnh luy phần dư.

= *Son phần có thần nên được thương tiếc cả sau khi chết.*

Văn chương vô mệnh nên phải nhờ những thứ còn sót lại.

Và không phải chỉ là luận bàn chung chung mà tác giả nói rõ rằng, ông đã phải thực sự sống trong nỗi oan đó:

Phong vận kỳ oan ngã tự cư.

= *Ta đành phải sống trong nỗi oan phong vận lạ kỳ.*

Ông cũng phải đau khổ, oan ức nhưng không bế tắc (*cam nhất tử*) như trong bài *Diệp tử thư trung*, mà hai câu kết của bài *Độc Tiểu Thanh ký* đã hé mở một chút hy vọng cho dẫu rất xa vời:

Bất tri tam bách dư niên hậu,

Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như?

= *Không biết hơn ba trăm năm nữa,*

Trong thiên hạ có ai hiểu được Tố Như?

Từ tâm trạng đó của tác giả, chúng ta tin rằng: Văn chương của Nguyễn Du cũng có tác phẩm phải chịu cảnh *vô mệnh* như văn chương của nàng Tiểu Thanh, nghĩa là *bản chính không được dùng, phải cất đến bản nháp* (phần dư) *mà đến được với đời*. Đây chính là nguyên nhân tạo nên sự đồng cảm của nhà thơ với *một phần đời* của nàng Tiểu Thanh mà bài *Độc Tiểu Thanh ký* đã nói lên rất rõ. Ông xuất phát từ *đời thơ* của nàng Tiểu Thanh để luận vào *đời thơ* của mình.

Vậy thì đó có thể là tác phẩm nào của Nguyễn Du mà bản chính không được dùng và phải nhờ bản nháp để lưu hành? Thơ chữ Hán của ông thì ngay lúc sinh thời vốn đã được truyền bá, được người đời ưa chuộng và xếp ông vào nhóm *An Nam ngũ tuyệt*. Tác phẩm chịu mệnh hẩm như thế chỉ có thể là *Đoạn trường tân thanh*. Và sự việc có thể đã xảy ra như sau:

Khi viết xong *Đoạn trường tân thanh*, Nguyễn Du đã dâng bản chính lên vua Gia Long, nhưng tác phẩm đã bị nhà vua xếp vào tủ hoặc thậm chí bị đốt bỏ vì cho là sách thuộc loại *dâm thư*. Việc đó đã khiến tác giả suy nghĩ và viết nên bài *Diệp tử thư* trong trạng thái tâm lý khá u uất như vậy:

Văn đạo đã ưng cam nhất tử,

Dâm thư do thắng vị hoa mang.

Hai câu thơ này khẳng định quan điểm của ông về văn chương, dầu chết ông cũng không từ bỏ quan điểm đó. Nhưng điều quan trọng là tác phẩm phải đến được với công chúng. Trong tình huống khó khăn đó, câu chuyện về nàng Tiểu Thanh đã gợi ý cho ông sử dụng bản nháp (phần dư) để cho tác phẩm trình đời. Và có lẽ, người mà Nguyễn Du chọn để gửi gắm là Phạm Quý Thích. Trong thời gian đó, Phạm Quý Thích không đến Kinh thành Huế và có lẽ Nguyễn Du cũng không ra Bắc thành (Hà Nội) nhưng họ có nhiều bạn bè và học trò nên việc liên lạc với nhau không khó. Có thể câu: *Bất tri tam bách dư*

niên hậu chính là tâm trạng thấp thỏm lo âu và hy vọng của ông khi bản nháp đã được gửi ra Bắc cho Phạm Quý Thích.

2- Phạm Quý Thích có nhuận sắc và đổi tên tác phẩm không?

Ta sẽ tìm câu trả lời trong bài đề từ của Phạm Quý Thích. Trong bài thơ chữ Hán, Phạm Quý Thích đã nhắc đến mấy chữ *đoạn trường tân thanh* theo cách rất tâm đắc. Ông nói rằng: *Đoạn trường tân thanh* không chỉ là tiếng kêu thương. Nhưng hình như với bài thơ chữ Hán, ông thấy chưa nói được rõ ý nên ông đã tự dịch ra quốc âm với ý tứ thật rõ ràng. Trong bài dịch đó, Phạm Quý Thích đã giải thích rằng: *Đoạn trường tân thanh* là bài học, là tấm gương soi cho những kẻ tài tình. Như vậy, Phạm Quý Thích đã hiểu đúng những gì Nguyễn Du muốn diễn đạt.

Còn một điều nữa: Phạm Quý Thích xuất bản tác phẩm *Đoạn trường tân thanh* hay ông chỉ truyền bá bằng cách cho học trò chép tay? Nói có hay không thì cũng chưa có bằng cứ gì nên vấn đề này đang là một tồn nghi. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, ta có thể tin rằng: Phạm Quý Thích không nhuận sắc, cũng không đổi tên, nghĩa là Phạm Quý Thích đã công bố bản *Kiều* gốc chứ không phải là bản *Phường* gốc như lời truyền đã loan.

3- Năm 1828:

Có một bản *Kiều* được xuất bản với bài tựa của Phong Tuyết chủ nhân Thập Thanh Thị. Bản sách này không còn mà chỉ còn bài tựa. Bài tựa này cũng không nói rõ là viết cho bản sách nào, *Đoạn trường tân thanh* của Nguyễn Du hay *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân. Nhưng câu văn sau đây có thể giúp ta phán đoán được điều đó:

Dem bút mực tả lên tờ giấy nào những câu vừa lâm ly, vừa ủy mị, vừa đốn tủa, vừa giải thư, vẽ hết ra một người tài mệnh trong mười mấy năm trời, cũng là vì cái lịch duyệt của người ấy

có lâm ly, ủy mị, đốn tóa, giải thư, thì mới có cái văn tả hết ra như vậy.

Chỉ cần so sánh văn chương của hai cuốn truyện Kiều: *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân và *Đoạn trường tân thanh* của Nguyễn Du là ta thấy bài tựa đó viết cho sách nào. *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân là tiểu thuyết chương hồi của Trung Quốc viết bằng văn xuôi, các sự kiện nối tiếp nhau bằng lời dẫn truyện ngắn gọn, khô khan. Bởi thế, những lời miêu tả về văn chương như trên cho phép ta tin rằng: *tác giả đang mô tả thơ Kiều của Nguyễn Du.* Nhưng vì bài tựa không nói đến tên sách nên ta không thể biết sách đó thuộc bản Kinh hay bản Phường. Bởi thế, dấu tích này không giúp được gì cho chúng ta trong việc xác định nguồn gốc bản Kinh và bản Phường.

4 - Năm 1830:

Có một bản Kiều nữa được xuất bản với bài *Tổng thuyết* của vua Minh Mạng, trong đó có câu:

Thánh Thán bất phùng, hàn yên tán mạn,

Hoa Đường dĩ viễn phá bích tiêu điều.

Sở đương mệnh kỳ di biên cáo chư đồng chí.

= *Thánh Thán không còn, khói lạnh tản mạn,*

Hoa Đường đã vắng, vách hồng tiêu điều.

Nên phải tìm lại sách quý xưa để công bố cho những người cùng sở thích.

Thánh Thán tức bản *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân do Thánh Thán xuất bản.

Còn *Hoa Đường* là bản nào? Hiện nay đang có hai cách hiểu:

Hoa Đường có thể là bản Kiều của Nguyễn Du do Phạm Quý Thích xuất bản vì Phạm Quý Thích người làng Hoa Đường. Nếu hiểu theo cách này thì bản sách do vua Minh Mạng xuất bản và

viết bài *Tổng thuyết* đó chính là cuốn *Đoạn trường tân thanh* thuộc bản Kinh.

Hoa Đường cũng có thể là tên gọi của bản Kim Vân Kiều truyện của Thanh Tâm Tài Nhân do Thánh Thán xuất bản bởi (Theo Đào Thái Tôn) cuốn sách này được ghi rõ trên đầu hồi một là: Quán Hoa Đường bình luận Kim Vân Kiều, Thánh Thán ngoại thư, Thanh Tâm Tài Nhân biên thư. Nếu hiểu theo cách này thì bản sách do Minh Mạng xuất bản lại là Kim Vân Kiều truyện của Thanh Tâm Tài Nhân.

Trong lời văn, bài *Tổng thuyết* có nhắc đến vài chi tiết chỉ có trong *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân như hội Vu Lan chẳng hạn. Tuy nhiên, điều đó chưa đủ cơ sở để khẳng định rằng: Minh Mạng viết bài *Tổng thuyết* đó cho sách của Thanh Tâm Tài Nhân mà không phải là cho truyện Kiều của Nguyễn Du bởi có một thực tế là ở nước ta vẫn tồn tại hai cách thưởng Kiều khác nhau. Người bình dân không biết chữ Hán, không đọc được truyện của Thanh Tâm Tài Nhân thì chủ yếu thưởng Kiều bằng cách nghe người biết chữ đọc thơ Kiều do Nguyễn Du sáng tác rồi nhớ lấy mà ngâm nga. Lớp kẻ sĩ thì có thú thưởng Kiều bằng cách nhập cả hai tác phẩm của Tào và của ta làm một. Họ thưởng thức lời thơ của Nguyễn Du, nhưng ý thì lại hiểu theo sách của Thanh Tâm Tài Nhân. Điều đó đối với lớp kẻ sĩ đã thành một xuyên thế kỷ. Nói đến truyện Kiều mà không nhắc đến Thanh Tâm Tài Nhân để dẫn chứng thì hình như họ thấy chưa có hứng. Như sau này, vào năm 1905, trong cuộc thi thơ của nhóm Thời Hiến Thi Tự, họ cũng bình về 20 hồi trong sách *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân, nhưng lại xuất bản sách của Nguyễn Du. Cho nên vua Minh Mạng viết bài *Tổng thuyết* như thế nhưng rất có thể cuốn sách mà ông *lược lật những mẫu tào biên* để cho xuất bản đó lại chính là sách Nguyễn Du. Sách của Nguyễn Du là *sách nôm*, *sách thơ* thì người ta mới chuyển tay nhau, mới đọc đi đọc lại

nhiều lần nên mới bị *phá bích tiêu điều* (tức tường vách hư hỏng, có lẽ nhà vua muốn nói là bìa và những trang đầu rách nát) như thế. Còn sách của Thanh Tâm Tài Nhân chỉ có kẻ sĩ đọc trong thư phòng thì ít khi hư hỏng theo kiểu đó.

Như vậy, ta chưa thể khẳng định được sách do vua Minh Mạng xuất bản là sách nào. Nhưng nếu đó là sách của Nguyễn Du thì với mấy chữ *Hoa Đường dĩ viễn phá bích tiêu điều*, ta tin rằng sách đó phải có tên là *Đoạn trường tân thanh*, thuộc bản Kinh.

5 - Cũng năm 1830:

Nguyễn Văn Thắng (1802 - 1835) người phường An Thái, huyện Vĩnh Thuận, phủ Phụng Thiên tức làng Bưởi, Hà Nội; đậu tiến sĩ năm Minh Mệnh thứ 7 (1826) làm quan đến chức Tham Hiệp tỉnh Thanh Hóa, soạn sách *Kim Vân Kiều án*. Trong lời tựa, ông viết:

Mùa đông năm Canh Dần (1830), tôi bị giam ở ngục suốt ngày chơ vơ không biết lấy gì giã lòng buồn. Thỉnh thoảng đọc truyện nôm Kim Vân Kiều may được hiểu thấu lời trong truyện, nghiền ngẫm tìm thú trong văn. Trộm nghĩ thực là trong 1575 câu, ý văn nối tiếp nhau, mối tình tả khéo...

Như vậy, bản Kiều mà Nguyễn Văn Thắng đọc đó có lẽ đã bị rách nát nên không còn tên sách khiến ông phải gọi là *Kim Vân Kiều nôm* và số câu chỉ còn 1575, có lẽ đây là cặp câu lục bát tức bằng 3150 câu, thiếu 104 câu so với bản Phường và khoảng 108 câu so với bản Kinh.

6 - Năm 1834:

Có một bản Kiều chép tay còn lại đến ngày nay mà GS Nguyễn Thạch Giang đã sưu tầm được ở Huế. Ông chưa công bố toàn văn nhưng có chú thích như sau: *Từ năm 1981, chúng ta có thêm một bản Kiều chép tay ghi rõ: Tháng giêng năm Giáp Ngọ niên hiệu Minh Mệnh 15 (1834). Bản này có nhiều câu lời*

quê và cố. Câu 8: Thiên tình xưa cố còn truyền sử xanh. Câu 17: Mai thân cách, tuyết tình thân. Câu 27: Điểm cười nghiêng nước nghiêng thành...

Cho đến nay, đây là văn tự truyện Kiều cổ nhất đã sưu tầm được.

7- Cũng vào triều Minh Mạng (1820 - 1840):

Tiên Phong Mộng Liên Đường chủ nhân có xuất bản một bản Kiều với bài tựa đã in ở đầu sách này (theo bản dịch của Bùi Kỳ-Trần Trọng Kim). Bài tựa này được viết vào thời gian là:

Tháng hai, niên hiệu Minh Mạng.

Tiên Phong Mộng Liên Đường chủ nhân viết ở Thán Hoa hiền đất Hạc Giang.

Điều dễ thấy là trong bài tựa, tác giả đã năm lần nhắc đến tên *Đoạn trường tân thanh* trong một mạch văn mà lời văn mang chất giọng tranh luận, biện giải hơn là hướng dẫn, bình luận: Ba lần đầu tác giả diễn giải vì sao xuất hiện tên gọi tác phẩm là *Đoạn trường tân thanh*. Lần thứ tư, ông lược lại các tình tiết chính về cả nội dung và nghệ thuật của tác phẩm rồi kết luận: *Thế thì gọi tên là Đoạn trường tân thanh cũng phải*. Lần thứ năm, ông tách riêng *đoạn trường* và *tân thanh* để nói về mong muốn của mình.

Ta thấy giọng văn có khẩu khí tranh luận rất rõ. Thời đó mà đã có bài văn mang không khí tranh luận như thế cũng rất đáng để ta lưu tâm. Có thể đã có ai đó xuất bản sách Kiều của Nguyễn Du với một cái tên khác nên Tiên Phong Mộng Liên Đường chủ nhân Nguyễn Đăng Tuyển mới đối chọi lại bằng cách xuất bản sách với cái tên do Nguyễn Du đặt là *Đoạn trường tân thanh* và bài tựa này viết với mục đích bảo vệ cái tên đó. Với ý tứ thể hiện trong lời tựa, ta có thể tin rằng bản sách do Tiên Phong Mộng Liên Đường xuất bản sẽ giữ lại những câu chữ của nguyên tác đã bị bản sách mà ông đối chọi đó sửa đổi.

Về thời gian, bài tựa này ghi ngày tháng rất đặc biệt. Nguyên câu văn chữ Hán ghi thời gian là:

Thời: Hoàng triều Minh Mạng vạn vạn niên chỉ trọng xuân thượng hoán. Tiên Phong Mộng Liên Đường chủ nhân, thư vu Hạc Giang chỉ Thán Hoa hiên.

Cách ghi thì rất cẩn thận mà nội dung thì chỉ ghi tháng và thay năm bằng một lời hô lớn (*thượng hoán*). Tại sao vậy? Triều Minh Mạng từ 1820 - 1840. Vậy thì Nguyễn Đăng Tuyển viết bài tựa này vào năm nào?

Theo Phạm Đan Quế: Tiên Phong Mộng Liên Đường tên thật là Nguyễn Đăng Tuyển, hiệu Mộng Liên Đường, Hy Lượng Phủ, người làng Hoài Thượng, Tiên Du, Bắc Ninh, sinh khoảng 1795, mất khoảng 1880, Đỗ Tú Tài năm Minh Mệnh 17 (1836).

Như vậy, trước năm 1836, ông chưa đỗ đạt, chưa có danh phận cho nên có lẽ phải từ sau năm 1837 trở đi, ông mới hội đủ điều kiện để đứng tên là chủ nhân xuất bản sách và viết bài tựa. Bài tựa này có thể đã được viết trong khoảng 1838 - 1840, mà có khả năng hơn cả là viết vào tháng 2 năm 1840 khi Minh Mạng đã yếu (Minh Mạng băng hà vào cuối năm 1840) nên ông mới thay việc ghi năm bằng lời hô lớn (*thượng hoán*) như thế để tỏ lòng tôn kính một vị vua học vấn lỗi lạc mà mình ngưỡng mộ.

8 - Năm 1843:

Trong bài *Tựa Hoa Tiên*, Cao Bá Quát có nhắc đến tên Kim Vân Kiều: *Kim Vân Kiều là lời nói hiếu đời, Hoa Tiên là lời nói răn đời*. Như vậy, bản *Kim Vân Kiều* mà Cao Bá Quát nói đây chắc chắn là một bản Phụng.

9 - Khoảng 1848:

Nguyễn Đăng Tuyển soạn sách *Đào hoa mộng ký* (Mộng hoa đào) còn gọi là *Tục Đoạn trường tân thanh*, kể chuyện các nhân vật kiếp sau của các nhân vật trong *Đoạn trường tân thanh*. Tác

giả luôn gọi tên truyện của Nguyễn Du là *truyện Tân thanh*. Có câu:

Than hoa đào tiếc tuổi xuân đã mất

Độc Tân thanh thương tri kỷ kiếp qua.

Như vậy, Nguyễn Đăng Tuyển vẫn chỉ gọi tên sách của Nguyễn Du là *Tân thanh* tức *Đoạn trường tân thanh* và rất tâm đắc với cách đặt tên đó.

Tới đây, liên hệ trở lại với câu viết của cụ Hoàng Xuân Hãn trong bài *Nguồn gốc văn Kiều*: *Vậy tên thực của truyện Kiều do cụ nhà thơ đặt ra chắc là Đoạn trường tân thanh. Và trước năm 1843, có người đổi ra Kim Vân Kiều tân truyện* (truyện mới). Ta có thể giả thiết như sau:

Vì có ai đó đã xuất bản một bản *Kiều* mà trong đó, nội dung và tên sách đã sửa đổi theo sách của Thanh Tâm Tài Nhân nên tháng 2 năm 1840, Tiên Phong Mộng Liên Đường chủ nhân đã xuất bản sách để đối chọi lại và viết bài tựa có tính tranh luận để bảo vệ tác phẩm do Nguyễn Du sáng tác và tên *Đoạn trường tân thanh* do Nguyễn Du đặt.

Chúng ta hãy chú ý đến câu Nguyễn Đăng Tuyển bác bỏ việc Tàu hóa sách ta và bảo vệ sáng tác của Nguyễn Du:

"Truyện Thúy Kiều chép ở lục phong tình ta không cần bàn làm gì. Lục phong tình cũng đã cũ rồi. Tổ Như tử xem truyện thấy việc lạ, lại thương tiếc đến nỗi trắc trở của kẻ có tài, bèn đem dịch ra quốc âm để là Đoạn trường tân thanh. Thành ra lục phong tình thì vẫn là cái lục cũ mà tiếng đoạn trường thì lại là cái tiếng mới vậy."

Và câu văn khẳng định tên truyện do Nguyễn Du đã đặt là xác đáng:

"Thế thì gọi tên là Đoạn trường tân thanh cũng phải."

Nếu suy luận trên là đúng, thì cuốn sách đổi tên kia chính là thủy tổ của bản *Phường*, nó xuất hiện trước năm 1840 mà đến

năm 1843 Cao Bá Quát nhắc đến trong truyện *Hoa Tiên* với tên *Kim Vân Kiều*. Còn cuốn *Đoạn trường tân thanh* của Tiên Phong Mộng Liên Đường (khoảng tháng 2 năm 1840) là thủy tổ của bản Kinh. Trong 18 năm tiếp theo (1848 - 1866) chưa phát hiện được dấu vết nào của tác phẩm.

10- Năm 1866:

Có một bản *Kim Vân Kiều tân truyện* do nhà sách Liễu Văn Đường xuất bản như đã trình bày. Bản sách này được tái bản vào năm 1871 có sửa chữa 3 câu và một số chữ.

11- Năm 1870:

Có một bản *Đoạn trường tân thanh* do Lâm Nọa Phu chép tay còn lại đến nay. Bản này do Nguyễn Quảng Tuân sưu tầm ở Mỹ và đầu năm 2003 đã công bố toàn văn với tên sách: *Truyện Kiều - Bản Kinh thời Tự Đức*, có cả lời phê của Vũ Trinh và Nguyễn Lượng.

Năm 1871: Có hai sự kiện quan trọng liên quan đến việc xuất bản sách Kiều.

12- Thứ nhất: Đó là ấn bản *Kim Vân Kiều tân truyện* do nhà sách Liễu Văn Đường tàng bản. Ta gọi là bản Liễu Văn Đường 1871 để phân biệt với bản Liễu Văn Đường 1866. Năm 2002, Nguyễn Quảng Tuân đã công bố nguyên bản với tên: *Truyện Kiều - Bản nôm cổ nhất*.

13- Thứ hai: Cũng vào năm 1871, vua Tự Đức có làm bài *Tổng từ* cho việc xuất bản một bản Kiều (xem đoạn mở đầu đã trích ở đầu sách này). Thực ra, bản này cho đến nay cũng chưa sưu tầm được. Nhưng theo *Thuyết lời truyện* thì bản sách này chính là bản *Kinh gốc* do vua Tự Đức cùng các quan sửa chữa từ bản Phường. *Thuyết lời truyện* cho đến nay vẫn được các nhà nghiên cứu sử dụng làm cơ sở để hiệu đính tác phẩm. Tuy nhiên, các kết quả hiệu đính đều chưa thỏa đáng cho thấy lời truyện là thiếu cơ sở. Đặc biệt, việc sưu tầm được bản Kinh

do Lâm Nọa Phu chép trước đó 1 năm đã bác bỏ thuyết lời truyền này.

Vậy là cũng như bài *Tổng thuyết* của vua Minh Mạng, bài *Tổng từ* này của vua Tự Đức không cung cấp cho ta được một bằng chứng rõ ràng nào về việc nhà vua xuất bản *Đoạn trường tân thanh* hay *Kim Vân Kiều tân truyện*. Chúng ta chỉ nên ghi nhận hai sự kiện này cùng với bài tựa của Phong Tuyết chủ nhân Thập Thanh Thị như những tồn nghi.

14 - Từ sau năm 1871:

Số bản Phường được in ra khá nhiều (xem bản thống kê ở đầu sách). Đa số các bản này đều có hình thức và nội dung tương tự nhau.

15 - Năm 1895:

Đào Nguyên Phổ khi đang học ở Kinh đô có sưu tầm được một bản Kinh. Năm 1898 vinh quy, ông mang ra Hà Nội tặng bản này cho Kiều Oánh Mậu. Năm 1902, Kiều Oánh Mậu xuất bản cuốn *Đoạn trường tân thanh* giới thiệu được 53 câu của bản Kinh này khác với bản Phường (theo thống kê của Nguyễn Quảng Tuân). Kiều Oánh Mậu cũng sử dụng 21 câu của bản Kinh vào văn bản của mình. Đây là lần đầu tiên một bản Kinh được giới thiệu dưới dạng chú thích và lập tức vấp phải một làn sóng phản đối kịch liệt trong giới học thuật mà dư âm của làn sóng này còn kéo dài qua cả thế kỷ XX cho đến tận ngày nay.

16 - Năm 1904:

Vũ Hoật tức ông lang Hoật xuất bản cuốn *Kim Vân Kiều quảng tập truyện*. Chữ Hoật chiết tự là Thiên Khẩu Thủy, nên Vũ Hoật lấy Thiên Khẩu Thủy làm bút hiệu. Cuốn *Kim Vân Kiều quảng tập truyện* là bản Kiều dài nhất, tới 3262 câu và có nhiều câu khác với cả bản Kinh lẫn bản Phường. Vì sự đặc biệt đó cho nên bản sách này bị giới nghiên cứu coi như kẻ ngoại đạo, ít ai nhắc tới, và nếu được nhắc tới thì cũng với vẻ nghi ngại.

Chúng ta đang đi tìm dấu tích các bản Kiều; sẽ là chưa đầy đủ nếu bỏ sót bất cứ một bản nào, kể cả những bản đặc biệt như bản Thiên Khẩu Thủy.

17 - Năm 1925:

Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim xuất bản cuốn *Truyện Thúy Kiều (Đoạn trường tân thanh)*. Bản sách này chú thích 145 câu của một bản Kinh khác với bản Phường, trong đó có tới 135 câu khác với bản Kinh mà Đào Nguyên Phổ đã tặng Kiều Oánh Mậu. Vì có một số câu trùng nhau, nên nếu kết hợp với 53 câu do Kiều Oánh Mậu chú thích thì qua hai bản này, tổng cộng bản Kinh đã có 154 câu khác bản Phường và nhiều hơn bản Phường 4 câu (xem thống kê).

18 - Lời truyền miệng:

Sẽ là không đầy đủ nếu khi khảo sát những dấu tích tác phẩm truyện Kiều để lại trên đường hành thế, ta lại bỏ qua những câu Kiều truyền miệng. Ca dao có câu:

Trăm năm bia đá thì mòn

Ngàn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ.

Tác phẩm *Đoạn trường tân thanh* từ khi xuất thế đến nay mới hơn 180 năm, nhưng cách đây khoảng 60 năm, một số câu truyền miệng đã được các nhà nghiên cứu sưu tầm. Với thời gian 120 năm, một câu Kiều chỉ cần qua ba người, thậm chí là hai người cũng đủ truyền đến người sưu tầm. Cho dù việc truyền miệng dễ bị sai lạc nhưng chẳng lẽ sai lạc tất cả? Nhất định phải có nhiều câu, chữ của nguyên bản được truyền lại. Nếu coi các văn bản là những vĩa quặng vàng có lẫn tạp chất, thì chỉ ít cũng nên coi những lời truyền miệng là đồng tạp chất có lẫn quặng vàng. Vấn đề là ta cần tìm ra cách để phân biệt thật giả.

Đến đây, để có cái nhìn tổng quát, chúng ta hãy thống kê lại những dấu tích vừa kể ra ở trên.

DẤU TÍCH CÁC VĂN BẢN TRUYỆN KIỀU
THEO THỜI GIAN

STT	Năm	Tên sách	Sự kiện
1	1814-1816	ĐTTT	Nguyễn Du sáng tác
2	Trước 1825	ĐTTT	Thơ Phạm Quý Thích
3	1828		Tựa Phong tuyết c.nhân
4	1830		Tổng thuyết, M. Mạng
5	1830	KVK	Nguyễn Văn Thắng
6	1834	?	chép tay (NTG s. tầm)
7	1840	ĐTTT	Tựa T.P.M.Liên Đường
8	1843	KVK	C.B.Quát, tựa Hoa Tiên
9	1848	ĐTTT	N.Đ.T. viết tục ĐTTT
10	1866	KVKTT	Liễu Văn Đường
11	1870	ĐTTT	Bản Kinh Lâm Nọa Phu
12	1871	KVKTT	Liễu Văn Đường
13	1871		Tổng từ, Tự Đức
14	Sau 1871	KVKTT	Nhiều bản Phường
15	1895	ĐTTT	Kinh Đ.N.Phổ sưu tầm
16	1904	KVKQTT	Bản Thiên Khẩu Thủy
17	1925	ĐTTT	Kinh B-T sưu tầm
18			Lời truyền miệng

Từ những dấu tích này, chúng ta đã có thể khôi phục lại những con đường các bản đã đi qua một cách chính xác ở các điểm phát lộ để từ đó có phán đoán sơ bộ về nguồn gốc các bản tức về nguyên nhân và quá trình hình thành dị bản.

B- LUẬN VỀ NGUỒN GỐC CÁC BẢN

Qua những dấu tích đã thu thập được và dựa vào một số đặc điểm ban đầu, ta thấy truyện Kiều từ khi ra đời đến nay có thể đã được lưu truyền theo bốn con đường chính và tương ứng có bốn bản chính như sau:

Bản Phường:

Có đặc điểm bên ngoài dễ nhận thấy là tên sách có ba chữ *Kim Vân Kiều*. Theo thống kê trên thì cái tên *Kim Vân Kiều* xuất hiện lần đầu vào năm 1843 trong bài tựa truyện Hoa Tiên của Cao Bá Quát. Căn cứ vào nội dung và cách hành văn trong bài *Tựa Đoạn trường tân thanh* của Tiên Phong Mộng Liên Đường chủ nhân mà chúng ta đã nhận định rằng: Bài tựa đó được viết cho cuốn sách xuất bản để đối chọi lại với một bản Kiều do ai đó đã sửa chữa nội dung và đổi tên mà sau đó vào năm 1843, Cao Bá Quát đã gọi là *Kim Vân Kiều*. Như vậy, bản sách có tên *Kim Vân Kiều* mà Cao Bá Quát đọc đó chính là bản *Phường gốc*, nó có thể đã được xuất bản trước sách của Tiên Phong Mộng Liên Đường một vài năm, tức trước năm 1839. Bản *Phường gốc* này là bản đã sửa chữa và đổi tên nên không còn đúng như *Đoạn trường tân thanh* nữa. Còn cuốn sách do Tiên Phong Mộng Liên Đường xuất bản năm 1840 chắc chắn phải có tên là *Đoạn trường tân thanh*. Đó là bản *Kinh gốc*, một bản sách được in với mục đích bảo vệ truyện ta, chống việc *Tàu hóa* truyện ta. Bởi thế, sách này chắc chắn đã được in đúng nguyên bản mà Phạm Quý Thích công bố. Năm 1840 có thể là cái mốc đầu tiên trong cuộc đối chọi giữa hai bản *Phường* và *Kinh*.

Vậy thì tại sao lại có sự thay đổi, tức sự xuất hiện bản *Phường* theo hướng *Tàu hóa* đó?

Chúng ta hãy liên hệ đến bản Kiều mà Nguyễn Văn Thảng đọc năm Canh Dần 1830. Bản sách đó chỉ có 3150 câu có lẽ là do rách nát nên thiếu khoảng 104 đến 108 câu và mất cả bìa, không

còn tên nên Nguyễn Văn Thắng phải gọi theo tên sách Tàu là *Kim Vân Kiều nôm*. Việc này gợi ý cho ta suy đoán rằng: Sách Kiều với cái tên *Đoạn trường tân thanh* có từ thời Phạm Quý Thích, vì truyện hay, số lượng ít, giấy xấu, lại nhiều người đọc chuyên tay nhau nên đến khi đó, sau khoảng 10 - 15 năm, sách đã rách nát nhiều, không còn nguyên vẹn. Bởi thế, có ai đó đã tìm cách khôi phục lại trên cơ sở một bản mà có lẽ mức độ rách nát còn hơn cả bản Nguyễn Văn Thắng đã đọc. Có thể người đó không có ý định sửa chữa theo sở thích mà chỉ muốn khôi phục những chỗ bị rách nát. Nếu chúng ta so sánh các cặp câu tương ứng của hai bản Kinh và Phường thì sẽ thấy số cặp câu khác nhau một hai chữ chiếm phần lớn, chỉ có ít câu có tất cả các chữ khác hẳn nhau. Điều đó chứng tỏ việc khôi phục chủ yếu theo trí nhớ, nhưng vì nhớ không chính xác nên người khôi phục thường chép sai một vài chữ hoặc sắp xếp sai vị trí các chữ.

Ví dụ:

Song song ngựa trước ngựa sau một đoàn,

Với: *Song song đôi ngựa trước sau một đoàn.*

Hoặc:

Dại quân đồn đóng cõi đông,

Với: *Dại đồn quân đóng cõi đông,*

Còn những chỗ đã quên thì người khôi phục dựa theo nội dung truyện Tàu mà đặt ra nhưng vẫn cố gắng giữ lại những chữ mà người đó còn nhớ mang máng. Kết quả là người khôi phục đã tạo nên nhiều dị bản gần âm khác nghĩa, nhiều khi là những dị bản có nghĩa cường ép, đôi khi tối nghĩa. Tên sách có lẽ người đó cũng đổi theo sách Tàu vì cho như thế là hay. Bản *Phường gốc* này về sau được các nhà sách khác in ra thành bản Phường phổ biến trên văn đàn. Tất cả các bản Phường đều được in ra theo một nội dung khá giống nhau, sự sai khác là không đáng kể, tạo nên một đám đông đồng nhất.

Bản Kinh:

Có đặc điểm đầu tiên dễ nhận thấy là tên sách giữ nguyên như tên Nguyễn Du đã đặt là *Đoạn trường tân thanh*. Theo như ước đoán trên thì bản *Kinh* gốc chính là bản mà Tiên Phong Mộng Liên Đường xuất bản năm 1840. Đọc bài tựa đó, ta thấy Tiên Phong Mộng Liên Đường rất tâm đắc với tên tác phẩm là *Đoạn trường tân thanh*. Tiên Phong Mộng Liên Đường tâm đắc đến mức sau đó, ông soạn sách *Tục Đoạn trường tân thanh* kể về kiếp sau của các nhân vật trong *Đoạn trường tân thanh*. Từ đó, ta có thể tin rằng, Nguyễn Đăng Tuyển đã xuất bản đúng như bản Phạm Quý Thích mà không sửa đổi gì trừ những sai sót trong in ấn. Có thể các bản *Kinh* sau này đều được sao chép từ bản này. Có một thực tế là không rõ hai bản mà Kiều Oánh Mậu và Bùi Kỷ - Trần Trọng Kim sử dụng để chú thích thì thế nào còn các bản *Kinh* sưu tầm được cho đến nay đều là bản chép tay.

Tuy nhiên vì là chép tay nên ngoài những sai sót do nhầm lẫn, ta không loại trừ khả năng mỗi người đều tùy tiện sửa đổi một số câu, chữ theo ý mình và đặc biệt là sửa theo bản *Phường* vì bản *Phường* được truyền bá rộng rãi nên có ảnh hưởng sâu rộng và đã thành quen, còn bản *Kinh* chỉ truyền bá trong *Kinh* thành. Tình hình này khiến cho các bản *Kinh* có độ phân tán rất lớn, có bản chỉ khác bản *Phường* một vài câu, cũng có bản khác đến hàng chục, hàng trăm câu.

Đến đây, ta có thể nhận định bước đầu rằng:

- Cả bản *Phường* và bản *Kinh* đều đã bị sửa đổi so với nguyên bản.

- Bản *Phường* do một người sửa đổi theo một quan điểm và phong cách nhất quán từ trước năm 1840 và sau này được nhiều nhà sách in lại nên khá đồng nhất và ổn định. Đã là sách in, lại giống nhau về hình thức, đặc biệt các tình tiết lại gần với *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân hơn, do đó tập hợp các bản *Phường* là một đám đông đồng nhất, tạo *cảm giác tin cậy*, được truyền bá rộng rãi và lâu dần trở nên quen thuộc.

- Bản Kinh do nhiều người chép tay từ một bản rất gần với nguyên tác. Tuy nhiên, mỗi người chép đều có sửa đổi theo ý mình. Như vậy, bản Kinh mới bị sửa đổi ở giai đoạn cuối trong khâu truyền bản do nhiều người thực hiện nên có sự sai lạc vô hướng, các bản Kinh thiếu sự đồng nhất. Đã là bản chép tay, nội dung không đồng nhất, lại mới lạ vì chưa được phổ biến rộng rãi nên bản Kinh tạo cho người ta *cảm giác thiếu tin cậy*.

Vì sự sửa đổi là vô hướng nên sẽ có sự lệch pha giữa các bản Kinh khác nhau. Nếu ta tìm được nhiều bản Kinh và có phương pháp tiếp cận hợp lý thì khả năng khôi phục lại nguyên bản là hiện thực. Đó là chưa kể biết đâu trong số các bản chép tay đó, có người chỉ sao chép mà không sửa đổi, khi đó cơ may tiếp cận nguyên tác càng cao.

Bản Thiên Khẩu Thủy:

Là một bản đặc biệt bởi có nhiều câu khác với cả bản Kinh và bản Phường. Bản này thường ít được giới nghiên cứu quan tâm vì cho rằng những khác biệt đó là do Thiên Khẩu Thủy tự ý sửa đổi. Nhưng đó mới chỉ là cảm nhận mang tính áp đặt chủ quan, còn thực ra chưa có một nghiên cứu nào về bản này để bác bỏ một cách khoa học. Biết đâu ngoài hai con đường lưu truyền chính là bản Phường và bản Kinh, bản Phạm Quý Thích còn được nhiều gia đình cất giữ và sau đó con cháu họ mang ra khảo cứu để hình thành nên những bản độc lập như bản Thiên Khẩu Thủy chẳng hạn. Biết đâu do tình cờ, Thiên Khẩu Thủy tức ông lang Hoat khi lục tìm tủ sách thuốc gia truyền đã thấy một bản Kiều cổ, có thể không còn nguyên vẹn và cũng đã bị sửa chữa nhiều chỗ. Ông thấy bản sách vừa tìm được có nhiều chỗ khác với các bản đang lưu hành nên đem ra biên khảo lại. Có thể ông không theo hẳn bản vừa tìm thấy mà vẫn lấy bản đang lưu hành là bản Phường làm trục và chép lại những chỗ mà ông cho là bản mới tìm được đó hay hơn. Kết quả là Thiên Khẩu Thủy thu được một bản dài hơn bản Phường tới 8 câu nên

ông thêm vào tên truyện chữ *quảng tập*. Bằng chữ *quảng tập* này, Thiên Khẩu Thủy muốn nói rằng, ông chỉ muốn tập hợp tất cả những câu khác nhau lại để mọi người có cơ hội lựa chọn.

Biết đâu bản Phường và bản Kinh đều do các học giả soạn lại nên họ đã quá tự tin mà sửa chữa văn Kiều, còn ông lang Hoạt thì tự biết khả năng của mình nên không sửa chữa mà chỉ công bố những gì ông đã tập hợp được. Mặt khác, ta cũng không loại trừ khả năng là Thiên Khẩu Thủy đã có sửa chữa, thêm bớt như ở bản Kinh và bản Phường. Mọi khả năng đều có thể xảy ra, nhưng chúng ta hy vọng có sự lệch pha trong các sửa chữa đó, nghĩa là câu mà bản này sửa chữa thì có thể được bản khác giữ lại.

Bản truyền miệng:

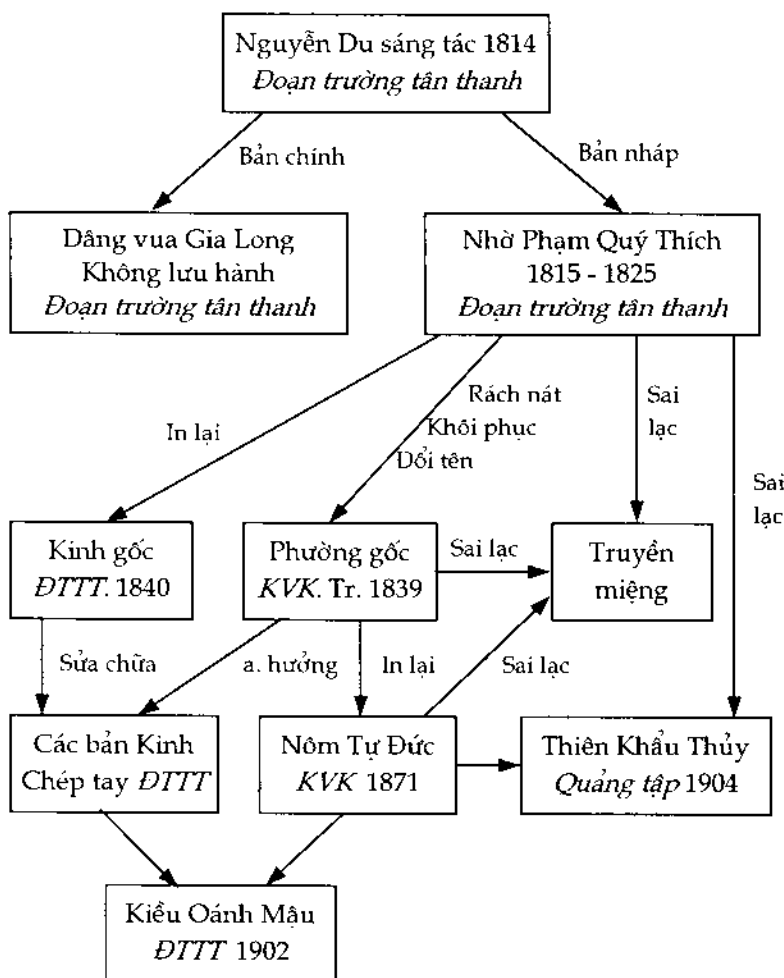
Cuối cùng là tác phẩm đã được lưu truyền bằng con đường truyền miệng. Đặc biệt, tác phẩm là truyện thơ được tác giả viết cho người bình dân, có sử dụng khá phổ biến ngôn ngữ nhà quê nên người nhà quê dễ nhớ và thuộc lấy nằm lòng. Nhờ thế, nhiều câu chữ của nguyên tác khi đã đi vào lòng người thì được truyền từ đời này qua đời khác khá ổn định. Văn bản thì dĩ nhiên là do các nhà nho chép, nên chúng ta không loại trừ khả năng có những câu, chữ, đặc biệt là những câu, chữ đậm đặc chất nhà quê mà nhà nho chưa tường nghĩa hoặc cho là làm kém đi chất hàn lâm của tác phẩm nên đã bị họ cùng đồng thời sửa chữa làm sai lạc, thậm chí có thể làm biến mất khỏi các văn bản. Khi đó, những câu truyền miệng sẽ là nguồn tài liệu duy nhất còn giữ lại nguyên bản.

Tóm lại:

Trong việc khảo sát, mọi sự thận trọng đều không thừa. Chúng ta không nên loại trừ bất cứ khả năng nào, cần lường đến tất cả các khả năng khả dĩ để không vô tình bỏ sót tư liệu quý.

Để dễ hình dung được cả quá trình, chúng ta tóm tắt thành sơ đồ về khả năng hình thành nên các bản như sau:

NGUỒN GỐC CÁC BẢN
SUY ĐOÁN TỪ CÁC DẤU TÍCH CÒN LẠI



Sơ đồ trên sẽ là cơ sở lý thuyết để xây dựng nên phương pháp hiệu đính.

Từ sơ đồ này, ta nhận thấy:

- Không bản nào còn khả năng giữ được đúng theo bản do Phạm Quý Thích công bố.

- Tất cả các bản đều có thể đã bị sửa đổi sai lạc so với bản gốc ở những mức độ khác nhau.

- Vai trò của bản Phường và bản Kinh có sự thay đổi lớn so với quan niệm trước đây. Việc xác định giá trị của hai bản này có tác dụng không những đối với từng bản mà còn quyết định đối với giá trị của chính tác phẩm *Đoạn trường tân thanh* trong điều kiện chưa tìm được nguyên bản. Bởi thế, trước khi bàn về phương pháp hiệu đính, chúng ta cần lược lại về mối quan hệ giữa hai bản Phường và Kinh trong quá khứ để có cái nhìn tổng quát hơn.

C- MỐI QUAN HỆ GIỮA BẢN PHƯỜNG VÀ BẢN KINH

Năm 1840:

Có lẽ là cái mốc đầu tiên phân biệt giữa hai bản Phường và Kinh.

Khoảng 60 năm tiếp theo là thời gian hành thế độc lập. Bản Kinh chỉ được lưu truyền hạn chế trong kinh thành, bản Phường được lưu truyền rộng rãi trong mọi tầng lớp dân chúng nên công chúng mới chỉ biết có một văn bản truyện Kiều là bản Phường. Mặc dù do nhiều nhà sách xuất bản, nhưng nhìn chung các bản Phường đều tương đối giống nhau từ hình thức đến nội dung. Bản Liễu Văn Đường 1871 có thể coi là đại diện cho các bản nói trên.

Năm 1902:

Kiều Oánh Mậu xuất bản cuốn *Đoạn trường tân thanh*. So với các bản Phường thì bản *Đoạn trường tân thanh* của Kiều Oánh Mậu có mấy điều khác biệt sau:

Kiều Oánh Mậu giới thiệu và chú thích một bản Kiều do Đào Nguyên Phổ mới sưu tầm được ở kinh đô Huế nên ông gọi là bản Kinh, trong đó có 53 câu (theo số liệu của Nguyễn Quảng Tuân) khác hẳn các bản Kiều đang lưu hành lúc đó.

Kiều Oánh Mậu sử dụng 21 câu và dùng tên sách của bản Kinh là Đoạn trường tân thanh vào văn bản của mình. Ông nói rõ quan điểm: Truyện này nguyên tên là Kim Vân Kiều là nhân theo bản của Trung quốc. Nay bản Kinh gọi là Đoạn trường tân thanh, suy xét ý nghĩa, gọi tên ấy rất thỏa đáng, nay cứ để nguyên.

Bản Kinh này do Đào Nguyên Phổ mang từ kinh đô ra tặng Kiều Oánh Mậu. Trong bài tựa Đoạn trường tân thanh năm 1898 (đã in ở đầu sách), Đào Nguyên Phổ viết:

Năm Ất Mùi (1895) tôi đang học ở Quốc Tử Giám, có công tử họ ngoại nhà vua cấm đến tặng tôi một bản Kiều mới, nhan đề là Đoạn trường tân thanh. Tôi mở ra đọc, thấy châm chước từng chữ, từng câu; thay cũ đổi mới; danh bút phê bình, cơ thần linh động. Lại được vua phê cho đôi câu đối nêu ở đầu sách; người đẹp văn hay, được đóa thiên hương làm tăng thêm khí sắc. Vậy nên người ngâm vịnh quý hơn được ngọc bích, người truyền nhau sao chép, giá giấy đắt như giấy quý Lạc Đô.

Mùa hè năm nay, tôi ở kinh vinh quy, mang sẵn bản Kiều ấy đưa biếu Giá Sơn (Kiều Oánh Mậu). Giá Sơn trông thấy liền mừng quýnh lên, nhân gia công kiểm duyệt tinh tường, rồi khắc in để cho nhiều người thưởng thức. Tôi tin chắc rằng, người đời muốn lấy cái mà hun đúc tính tình, kích dương phong nhã, cũng do ở bản Kiều này mà được vậy.

Có lẽ vì thấy Đào Nguyên Phổ viết là: *Bản Kiều mới, thay cũ đổi mới* nên nhiều người không suy xét thấu đáo, đã quy kết ngay đó là: *Bản mới được soạn lại từ các bản cũ*. Bản cũ là các bản in ở phường Hàng Gai và được gọi là bản Phường.

Thực ra, vì trước đó vốn chỉ biết có bản Phường, nên khi sưu tầm được bản Kinh thì dĩ nhiên là Đào Nguyên Phổ phải theo lẽ thường tình, đứng từ góc độ bản Phường đã quen thuộc để nhìn nhận. Chính từ góc nhìn đó mà Đào Nguyên Phổ gọi bản Kinh là *bản mới*, chữ của bản Kinh cũng có nhiều *chữ mới*. Cũng như khi ta thấy trong khu phố có một người mới chuyển đến thì gọi đó là *người mới*. Nói thế không có nghĩa là người mới đến đó trẻ hơn những *người cũ* đã ở từ trước. Lời đó của Đào Nguyên Phổ là nói theo lẽ tự nhiên chứ không phải là một mệnh đề mang tính học thuật. Đào Nguyên Phổ không nghiên cứu văn bản mà ông tặng cho Kiều Oánh Mậu vì ông biết Kiều Oánh Mậu có nhiều kinh nghiệm nghiên cứu văn quốc âm. Đáng tiếc là nhiều nhà nghiên cứu đã không suy xét mà chỉ dựa vào câu đó để quy kết, lấy đó làm cơ sở cho việc bài bác bản Kinh và từ đó, người ta bài bác luôn cả bản Kiều Oánh Mậu cùng phương pháp hiệu đính của ông.

Năm 1905:

Việc bài bác bản Kinh và bản Kiều Oánh Mậu có lúc trở thành phong trào như cuộc thi thơ ở Hưng Yên của nhóm Thời Hiền Thi Tự. Sau cuộc thi thơ đó, nhóm này cho ra đời bản *Kim Vân Kiều tân tập* do nhà sách Quan Văn Đường khắc in năm 1906 để đối chọi lại với bản Kiều Oánh Mậu. Bản này tuyệt nhiên không có một chữ nào của bản Kinh.

Đó là bề ngoài. Còn thực ra, cuộc thi thơ này còn do một nguyên nhân khác sâu xa hơn. Cụ Hoàng Xuân Hãn đã cho biết:

"Ông Lê Hoan gốc khơi nhà võ, mang tiếng là đánh Đê Thám cho nên sĩ phu ghét lắm... Ông ấy muốn chuộc tội ấy, ít ra để cho những sĩ phu có thể phục ông ấy một cái gì, nên ông có ý đưa quyển Kiều ra làm một cuộc thi về Kiều... Lại nói đến cụ Tam Nguyên Yên Đổ (Nguyễn Khuyến) phải mời ra chấm thi thì cụ tức lắm. Hồi trước, ông Hoàng Cao Khải cũng ép cụ

Nguyễn Khuyến làm nhiều việc cụ không thích. Đến ông Lê Hoan ép ra, cụ tức hơn nữa, cho nên cụ có làm bài thơ vịnh Kiều:

Thằng bán tơ kia giờ giỏi ra

Làm cho bạn đến cụ Viên già.

Cụ nói thằng bán tơ là thằng xỏ lá, là ông Lê Hoan giờ giỏi cái chuyện thi thơ ra làm bạn đến cụ."

Theo đó thì cuộc thi thơ này nhằm một mục đích phi nghệ thuật. Bản Kinh và bản Kiều Oánh Mậu đã bị đưa làm vật tế thần để nhô sĩ Bắc Hà có một mục đích chung mà hướng tới và tất nhiên sẽ làm nhạt đi việc ông Lê Hoan đánh Đề Thám.

Rồi cụ Hoàng Xuân Hãn nhận xét và so sánh bản Quan Văn Đường 1906 của nhóm Thời Hiền Thi Tự (cũng gọi là bản Chu Mạnh Trinh) với bản Kiều Oánh Mậu như sau:

"...Khắc những bài ấy (tức các bài vịnh Kiều) với truyện Kiều cho nên bây giờ còn có những bản vào thời ấy (1906), những bản khắc rất tốt, nhất là lại có mấy bài thơ của ông Chu Mạnh Trinh. Nhưng, những bản ấy là những bản các cụ đã chữa nhiều rồi thành ra dùng thế nhưng cũng thất thực. Bản của ông Kiều Ánh (Oánh) Mậu in lại bản ông Đào Nguyên Phổ mang từ Huế về thì hơn hẳn các bản khác và hơn những bản ở ngoài Bắc nhiều, thấy có chính xác mà giống văn bản xưa hơn..." (Trích trong: Văn bản Truyện Kiều, nghiên cứu và thảo luận của Đào Thái Tôn)

Đó là nhận xét của cụ Hoàng Xuân Hãn vào năm 1997. Còn đương thời, cuộc thi thơ 1905 đã tạo nên một tiền lệ bác bỏ bản Kinh mà sau này nó trở nên như một thứ tín ngưỡng khiến không ai dám trái.

Về đại thể, suốt 100 năm qua, giới nghiên cứu đã đánh giá bản Phường cao hơn bản Kinh. Ngoài Đào Nguyên Phổ và Kiều Oánh Mậu, chưa một ai chính thức sử dụng bản Kinh để làm tài liệu hiệu đính. Bản Kinh bị tẩy chay kịch liệt theo kiểu phủ định

sạch trơn dựa vào những nhận xét ban đầu rất sơ lược, mang nặng tính áp đặt chủ quan. Trên thực tế cho đến nay, chưa có một công trình nghiên cứu nào đủ mới ở mức sơ lược để chứng minh cho kết luận trên theo quan điểm khoa học khách quan, thấu tình đạt lý.

D - VỀ CÁCH ĐÁNH GIÁ VĂN BẢN

Theo thiên ý thì có hai cách để xác định giá trị của một văn bản nói chung, kể cả các bản Kiều:

Cách thứ nhất là nhận xét bên ngoài.

Đó là những đặc điểm bên ngoài của tác phẩm như:

- Bản in hay chép tay, cơ sở nào in ấn và phát hành, địa vị và nghề nghiệp của người xuất bản thế nào?

- Sách có mấy câu, chữ viết đẹp hay xấu, nhiều lỗi hay ít lỗi, có chú thích hay không?

- Sách do ai sưu tầm, sưu tầm ở đâu, thân thế, địa vị của người sưu tầm sa sao?

Cách thứ hai là thẩm định bên trong.

Đó là những tình tiết trong nội dung, những đặc điểm trong cấu trúc và phong cách văn chương của tác phẩm.

Công việc nghiên cứu truyện Kiều trong thế kỷ XX chủ yếu là theo cách nhận xét bên ngoài. Những tìm hiểu chủ yếu dựa vào các đặc điểm bên ngoài đều thấy là bản Phường đáng tin cậy hơn bản Kinh như đã trích dẫn. Nhưng ta biết rằng: Các đặc điểm bên ngoài chỉ là những tiêu chuẩn rất thứ yếu, chưa phải là bản chất và đôi khi vẻ ngoài có thể che mất, thậm chí là xuyên tạc bản chất. Nếu chỉ căn cứ vào các đặc điểm bên ngoài để phán xét thì chưa thể coi là có tính khoa học và kết quả chưa có tính thuyết phục.

Còn việc nghiên cứu bên trong, trừ cuốn *Khảo luận về Kim Vân Kiều* của Đào Duy Anh, năm 1943 là khảo sát tác phẩm

tương đối toàn diện còn thì chỉ là những nghiên cứu cục bộ. Vì chỉ là những nghiên cứu từng vấn đề riêng biệt, tách rời giữa nội dung, nghệ thuật, phong cách nên kết quả thường là rất phân tán và thấy tác phẩm còn tồn tại nhiều nghi vấn. Các thẩm định nói trên chủ yếu là theo thuyết lời truyền, chỉ tiến hành trên bản Phường, do đó thực chất những nghi vấn mà các tác giả chỉ ra đều là những nghi vấn đối với bản Phường. Chưa có sự so sánh một cách khách quan đối với bản Kinh.

Sau đây, chúng ta sẽ tiến hành thẩm định tác phẩm theo những đặc điểm bên trong, không theo thuyết lời truyền mà theo những cứ liệu khách quan đã khảo cứu và tóm tắt trong *sơ đồ về nguồn gốc các bản*. Theo đó, việc nghiên cứu sẽ được tiến hành trên một nguồn tư liệu khởi đầu phong phú hơn. Bản Kinh, bản Thiên Khẩu Thủy và lời truyền miệng cũng sẽ được xem xét, so sánh cùng với bản Phường một cách khách quan. Đó là một công việc phức tạp, cần phải có một phương pháp hiệu đính cụ thể thích hợp mà chúng tôi sẽ trình bày ở chương sau.

Chương IV

PHƯƠNG PHÁP HIỆU ĐỈNH

A- MỤC TIÊU

Trong tình hình văn bản như đã trình bày, việc đặt mục tiêu khôi phục nguyên bản là điều không tưởng. Bởi thế, chúng tôi đặt ra cho việc hiệu đính hai mục tiêu là *Logic* và *Thông dụng*.

Logic: Là nhằm đạt đến một bản hợp lý với các tiêu chí sau:

- 1- Có cốt truyện mạch lạc, rõ ràng; có kết cấu hợp lý, chặt chẽ.
- 2- Có tính cách nhân vật nhất quán.
- 3- Hợp lý về không gian và thời gian.
- 4- Câu văn đúng ngữ pháp, từ ngữ đúng nghĩa. Chấp nhận ép vần nhưng không chấp nhận sai vần.
- 5- Phù hợp với phong tục tập quán trong xã hội thời phong kiến.
- 6- Có văn phong đặc trưng của tác giả và tác phẩm.

Thông dụng: Tức phù hợp với thói quen sử dụng từ ngữ của công chúng.

Tất cả 7 tiêu chí của hai mục tiêu đều không phân biệt ưu tiên mà phải được thỏa mãn đồng thời. Tác phẩm của Nguyễn Du vốn rất cô đọng, từ ngữ sử dụng rất chuẩn xác, không có chữ thừa, không có chữ sai nghĩa, tối nghĩa. Bởi thế, khi đã đặt ra một mục tiêu rõ ràng, ta sẽ rất dễ nhận diện những chữ bị thay đổi vì nó tạo nên những bất hợp lý về tất cả các tiêu chí. Nói cụ thể là một chữ đã sai thì dù nhìn từ góc độ nào cũng sai. Trái lại, một chữ đúng sẽ không chỉ tạo nên sự hợp lý về tất cả các tiêu chí mà trong nhiều trường hợp còn tạo thêm tầng nghĩa thứ hai khiến câu văn thêm sâu sắc, thú vị.

Kết quả hiệu đính phải đạt được *một văn bản cân đối hài hòa về mọi phương diện, không còn tồn tại bất cứ nghi vấn nào.*

B- NGUYÊN TẮC

- Việc hiệu đính phải được tiến hành một cách khách quan, trung thực. Không tìm cách ngụy biện, cường giải.

- Cố gắng chỉ sử dụng những chữ đã có trong các văn bản. Trường hợp chữ đã có trong các bản không đáp ứng mục tiêu hiệu đính, chúng tôi sẽ phân tích kỹ để chỉ rõ những bất hợp lý và đề xuất chữ hợp lý thỏa mãn yêu cầu logic. Trên thực tế, số chữ đã có trong các bản đã khá đủ cho công tác hiệu đính tác phẩm.

C- PHƯƠNG PHÁP HIỆU ĐÍNH

Cơ sở lý luận: Phương pháp này sử dụng kết quả phân tích về nguồn gốc các bản mà chúng tôi đã trình bày chi tiết và cụ thể hóa bằng sơ đồ ở chương Ba. Theo đó thì bản Hoa Đường cũng được coi như nguyên bản và từ bản Hoa Đường, có bốn hướng lưu truyền như sau:

- Các bản Phường.
- Các bản Kinh.
- Bản Thiên Khẩu Thủy.
- Lời truyền miệng.

Với cả bốn hướng đó, văn bản đều có khả năng đã bị thất truyền theo những chiều hướng và mức độ khác nhau, và điều phức tạp hơn nữa là các hướng không lưu truyền độc lập mà có sự tương tác, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Tuy nhiên, chúng ta hy vọng là việc sửa chữa ở các hướng có sự lệch pha, nghĩa là một câu, chữ bị thất truyền ở bản này thì có thể được một bản khác giữ lại.

Về văn bản: Với quan niệm mới về nguồn gốc các bản nên tên gọi các bản chỉ có tính hình thức để người hiệu đính có cái nhìn tổng quát mà không ảnh hưởng gì đến quá trình và kết quả hiệu đính.

Vì xuất phát từ quan niệm rằng, tất cả các bản đều có thể đã bị sai lạc ở những mức độ nhất định, nghĩa là đều đáng tin và

đáng ngờ như nhau, nên trước khi khảo đính, chúng ta sẽ không đánh giá sơ bộ, cũng không xếp thứ tự ưu tiên hay loại bỏ bản nào, mà coi tất cả các bản đều có giá trị ngang nhau. Tất cả những câu, chữ khác nhau của các bản đều được tập hợp đầy đủ và bình đẳng để làm vật liệu khởi đầu.

Căn cứ nội dung và nghệ thuật để hiệu đính: Đó là nội dung và phong cách của tác phẩm mà chúng tôi đã trình bày chi tiết trong cuốn *Tìm hiểu truyện Kiều*. Trong đó có hai điều cần đặc biệt lưu ý:

- Vì tác phẩm được viết cho người bình dân, sử dụng ngôn ngữ và phong cách bình dân nên khi gặp một câu chữ có nhiều dị bản cần phân định, ta sẽ không chỉ đi tìm lời giải trong các kho thư tịch cổ Trung Quốc mà còn tìm cả trong đời sống thực tế.

- Vì *Đoạn trường tân thanh* không phải là tác phẩm dịch thuật mà là tác phẩm được Nguyễn Du sáng tạo theo một logic mới để phục vụ cho mục đích thể hiện của ông, cho nên ta sẽ chỉ dựa vào các tình tiết do Nguyễn Du thể hiện để hiệu đính tác phẩm, tuyệt đối không tham khảo sách *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân.

Đến đây, ta đã có thể tiến hành hiệu đính từng chữ, từng câu. Các dị bản sẽ được xem xét một cách khách quan và công bằng về tất cả các mặt từ nội dung đến hình thức. Câu, chữ được chọn phải đạt đến độ chính xác tuyệt đối, không cường giải.

D- THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ

Việc hiệu đính được dựa trên cơ sở là phép suy đoán về nguồn gốc các bản. Do vậy, kết quả hiệu đính sẽ xác nhận hay bác bỏ phép suy đoán ban đầu.

Chỉ khi đạt đến *một văn bản cân đối hài hòa về mọi phương diện, không còn tồn tại bất cứ nghi vấn nào* thì việc hiệu đính mới được coi là đạt yêu cầu.

Phần thứ hai

CHỌN DỊ BẢN

- Chương V: BÀN VỀ DỊ BẢN.
- Chương VI: SO SÁNH VÀ CHỌN DỊ BẢN.
- Chương VII: NHẬN XÉT VỀ CÁC BẢN.

Chương V

BÀN VỀ DỊ BẢN

A - PHÂN LOẠI DỊ BẢN

Việc phân loại sẽ giúp ta có cái nhìn toàn diện về nguyên nhân và quá trình hình thành dị bản để từ đó tìm được phương pháp xử lý dị bản một cách đúng đắn và hợp lý nhất.

Có một số dạng dị bản chính như sau:

Dị bản do nhầm lẫn vô tình:

Đây là những dị bản được hình thành do người sao chép hoặc khắc ván nhầm lẫn một cách vô tình. Dị bản loại này thể hiện ở các dạng:

+ *Nhòe chữ, mất chữ*. Ví dụ: Cả hai Bản Liễu Văn Đường 1866, 1871 có nhiều vị trí bị mất chữ. Từ hiện tượng này, ta suy ra rằng, ngoài những vị trí bị *mất chữ*, có thể có những vị trí bị *mất nét* hay *mất một phần nét* khiến chữ này trở thành chữ khác.

+ *Chữ bị sai lạc một cách ngẫu nhiên*: Đây có thể là do sơ suất của người viết trên bản gỗ rồi thợ khắc ván cứ theo đó mà khắc ra. Ví dụ câu 1173: *Sở Khanh lên tiếng rêu rao*.

Bản LVD 1871 chép: *Sở Khanh lên tiếng rêu câ*.

2- Dị bản cùng vần:

Nhà văn bản học Nguyễn Quảng Tuân đã chỉ ra một số dị bản dạng này như: *Con - còn, ốc - óc, chàng - nàng*... Mặc dù chúng có chữ tượng hình khác nhau nhưng vì có âm gần giống nhau nên người viết chữ dễ nhầm.

Dị bản cùng vần có thể coi là một thể của *dị bản do nhầm lẫn vô tình*. Việc nhận dạng hai loại dị bản này và khôi phục chữ hợp lý không quá phức tạp.

3- Dị bản chữ nôm: Loại này lại có các dạng:

+ *Một chữ nôm có nhiều cách đọc:*

Ví dụ: Chữ *đội* có thể đọc là: *Đôi, đui, đòi, dôi, dui, nhui, truy, trui, trối.*

+ *Một âm được ghi bằng nhiều chữ.*

Ví dụ: Chữ *một* có thể được viết là:

+ *Các chữ nôm có tư dạng gần giống nhau:*

Ví dụ câu 2674: Thủy băng vắng.

+ *Xác định chữ nôm hay chữ Hán:* Bởi chữ nôm chưa được chuẩn hóa, thường là dùng chữ Hán làm cơ sở để cấu tạo nên, có khi người viết phải dùng chính chữ Hán để ghi âm nôm. Cho nên khi đọc chữ nôm, người đọc phải luận ý người viết để xác định xem chữ đó nên đọc theo âm nôm hay âm Hán.

Ví dụ: Chữ *khổ* cũng được dùng để ghi âm *khó*.

Loại dị bản có liên quan đến *chữ nôm* này khá nhiều và cũng khá phức tạp.

Trong điều kiện chế bản và in ấn thủ công, những sai sót thuộc ba loại dị bản trên là điều không thể tránh khỏi. Thời đó người ta lại chưa phát minh ra phương pháp đính chính bản in như ngày nay nên các dị bản đương nhiên tồn tại trong văn bản, thường là rất khó phân biệt với nguyên tác.

4- Dị bản do tránh húy: Tục kỵ húy cũng là một trong những nguyên nhân tạo thành nhiều dị bản. Ví dụ: Để tránh tên húy của vua Tự Đức là Nguyễn Phúc Thi, nên chữ *thi* đã được bản Lâm Nọa Phu biến đổi thành nhiều chữ khác nhau như sau:

Câu 63. Nổi danh tài sắc một kỳ.

76. *Thà* chi chút ước gọi là duyên sau.

179. Người mà đến thế *là* thôi.

422. *Nguyện* đem vàng đá mà liêu với thân.

466. Đã lòng dạy đến, kính *vì* phải vâng.

508. *Những* con người ấy ai cầu làm chi.
 528. Sinh *liền* dạo gót sân đào bước ra.
 724. Để lòng *ắt* phụ tấm lòng với ai.
 738. Duyên này *phải* giữ vật này của chung.
 746. Thấy hiu hiu gió *rầm* hay chị về.
 770. Thôi *thôi* nổi ấy sau này đã em.
 804. Dao này *sẽ* liễu với thân sau này.
 817. Dạo tìm khắp chợ *lại* quê.
 862. Một mình thì chớ, hai tình *nỡ* sao?
 929. Bên *này* mấy ả mây ngai.
 930. Bên *kia* ngồi bốn năm người làng chơi.
 931. Giữa *bày* hương án hắt hoi.
 991. Nàng *vừa* bắn bật giắc tiên.
 1013. Người còn *ấy* của cũng còn.
 1146. Thân này đã đến *thế* này *cũng* thôi.
 1360. Tính sao cho vẹn mọi đường *xin* vâng.
 1447. Rằng như hắt có *thế* *ní*.
 2475. Nàng *đà* thật dạ tin người.

Như vậy, chữ *thì* đã được thay bằng 24 chữ khác nhau.

Có khi để tránh chữ *thì*, Lâm Nọa Phu đã đổi cả mấy chữ như:

913. *Thương* *nàng* dặm khách xa xăm. (Nàng *thì* dặm khách xa xăm.)

1462. *Dấu* *ngoài* là *phép*, song trong là tình. (Ngoài *thì* là lý song trong là tình.)

1564. *Thằng* *đồng* và miệng, *con* *tì* bẻ răng. (Đứa *thì* và miệng đứa *thì* bẻ răng.)

Như vậy, việc tránh húy cũng đã tạo ra một số dị bản. Tục tránh húy không chỉ với Hoàng tộc mà còn có húy dòng họ, húy gia đình; đặc biệt nhiều trường hợp húy đời trước đã trở thành

thói quen ngôn ngữ của các thế hệ sau⁽¹⁾, cho nên việc xác định chữ hủy nhiều khi không đơn giản. Vì thế, việc dựa vào một số chữ hủy để xác định niên đại vẫn bản chưa hẳn đã chính xác⁽²⁾; và khi khôi phục chữ hủy nếu không cẩn thận, có thể khôi phục oan một số chữ. Chẳng hạn hai câu:

Dạo tìm khắp chợ lại quê.

Và *Dạo tìm khắp chợ thì quê.*

Thật khó khẳng định là câu nào hay hơn? Biết đâu chữ *lại* đã bị khôi phục oan thành ra chữ *thì*?

Bốn loại dị bản trên mặc dù đã khá phức tạp nhưng là không đáng kể so với loại dị bản thứ 5 mà ta sẽ xét sau đây:

5- Dị bản do suy diễn sai lạc:

Có thể do một yếu tố ngẫu nhiên nào đó mà một câu hoặc chữ bị thất truyền dẫn đến việc người đời sau cố gắng khôi phục. Nhưng do mỗi người suy diễn theo cách hiểu của mình nên xuất hiện những dị bản rất phân tán ngay tại cùng vị trí đã sai lạc đó. Người sau thấy chưa thỏa đáng lại cố gắng khôi phục. Đây chính là nguyên nhân có nhiều dị bản xuất hiện tại cùng một vị trí. Có vị trí xuất hiện tới 9 dị bản như câu 1103.

Ví dụ câu 96 có các dị bản:

Súp ngổi đặt cổ trước mỡ bước ra (B-T, NVA, NTG)

Súp ngổi bả cổ trước mỡ bước ra (LVD)

Súp ngổi và gặt trước mỡ bước ra (LNP, KOM)

Súp ngổi và gặt trước mỡ bước ra (TVK)

Súp ngổi vài gặt trước mỡ bước ra (CVT, HDH, ĐDA)

Súp ngổi vài gặt trước mỡ bước ra (QVĐ)

Ta có thể thấy 6 bản trên thuộc về hai nhóm khác hẳn nhau. Một nhóm là hai bản *đặt cổ*, *bả cổ*; một nhóm là bốn bản có âm *à ật*, *ài ất*. Sự khác biệt này chứng tỏ có một nhóm là do người chép bản căn cứ vào những dấu vết nào đó mà đọc ra, còn một nhóm thì được người khôi phục theo chủ quan mà suy diễn ra

một cách thô bạo. Đến phần chọn dị bản, chúng tôi sẽ chỉ ra rằng, các bản *đặt cỏ*, *bá cỏ* là do suy diễn mà tạo thành.

Dị bản do suy diễn thường là do các học giả căn cứ theo những quan điểm và lý luận nào đó mà đặt ra nên rất khó phân định. Đây là dạng dị bản phức tạp nhất, mà cũng quan trọng nhất. Dạng dị bản này là nguyên nhân chính làm biến dạng nội dung và phong cách của tác phẩm, tạo nên các bất hợp lý nhiều khi đến ngớ ngẩn và khôi hài. Các bản Phường, bản Kinh, bản Thiên Khẩu Thủy và bản truyền miệng chính là những dị bản loại này. Chưa hóa giải được chúng, các nghi vấn trong tác phẩm vẫn còn là vấn đề bỏ ngỏ.

Việc hiệu đính truyện Kiều từ trước đến nay mới chỉ tiến hành đối với 4 loại dị bản đầu, còn loại dị bản thứ 5 này đã bị nhà hiệu đính sử dụng thuyết lời truyền để bỏ qua. Chính vì sự bỏ qua, không tìm cách hóa giải một cách thỏa đáng loại dị bản quan trọng nhất này nên những bất hợp lý vẫn đương nhiên tồn tại trong tác phẩm. Trong cuốn sách này, chúng tôi sẽ cố gắng hóa giải loại dị bản phức tạp này.

Chú thích:

(1) Ví dụ: Cư dân nửa phía nam nước Việt vì tránh húy nên chữ *hoa* đã được đọc là *bông*, chữ *phúc* đã được đọc là *phước*...

(2) Có một cách xác định niên đại văn bản dựa theo việc có hay không các chữ húy thuộc một đời vua nào đó nhưng theo thiên ý thì độ tin cậy của cách này không cao. Chẳng hạn, đời Gia Long tránh húy chữ *Lan* là tên mẹ cả của vua nên nếu văn bản có chữ *lan* thì suy ra nó phải được công bố trước hoặc sau khi Gia Long băng hà, nghĩa là phải vào đời Tây Sơn hoặc Minh Mạng. Thực ra, điều này chỉ đúng với bản gốc, mà bản gốc thì chưa tìm ra, còn với những bản hiện nay sưu tầm được đều thuộc các đời vua sau đó nên không còn đúng nữa. Rất có thể người đời sau chép bản đã khôi phục các chữ húy đời trước và lại tiếp tục tìm chữ thay thế để tránh húy đời vua đang trị vì. Và không phải người chép văn bản nào cũng tiến hành khôi phục. Rồi đôi khi người chép văn bản còn tránh húy gia tộc mình nữa. Như vậy, việc tránh húy là một bài toán có quá nhiều tham số rất khó kiểm soát.

B - 154 CÂU CỦA BẢN KINH THEO CHÚ THÍCH CỦA KIỀU OÁNH MẬU VÀ BÙI KỶ - TRẦN TRỌNG KIM

Trong quá trình hiệu đính, các bản Kiều kể cả bản in và chép tay đều sẽ được gọi theo tên văn bản đó. Nhưng có hai bản Kinh trong chú thích của Kiều Oánh Mậu và Bùi Kỷ- Trần Trọng Kim vì không có tên gọi và văn bản riêng nên chúng tôi thống kê lại để bạn đọc tiện theo dõi.

Sau đây là 154 câu của bản Kinh trong chú thích của hai bản đó. Tên truyện là: *Đoạn trường tân thanh*, chúng tôi gọi là câu số 0. Các câu khác trong văn bản, để cho tiện, chúng tôi gộp lại và đánh số từ K1 đến K154 có kèm theo ký hiệu để phân biệt hai bản như sau:

Bản do Kiều Oánh Mậu chú ký hiệu là (-)

Bản do Bùi Kỷ-Trần Trọng Kim chú ký hiệu là (:)

Tên sách K0-: *Đoạn trường tân thanh*

Câu 151. K1: *Thiên tư dung mạo khác vời*

168. K2: *Khách đà lên ngựa, người còn trông theo*

169. K3: *Dưới cầu đầy nước trong veo*

177. K4: *Đăm đăm lặng ngắm bóng hoa*

185. K5: *Buồng xuân êm rủ bức màn*

186. K6: *Tựa làn bên triện một mình thiu thiu*

189. K7: *Tuyết in vóc, tố pha thân*

225. K8: *Cớ sao sầu não ủ é*

226. K9: *Canh khuya dong bóng thức chi đến giờ*

240. K10- *Nách tường bóng liễu bay sang láng giềng*

246. K11: *Nỗi nằng canh cánh bên lòng khôn khuây*

251. K12: *Vàng trắng khuyết, đĩa dầu hao*

258. K13: *Thì chi đem giống khuyên thành trêu người*

265. K14: *Chạnh riêng tưởng ít nhớ nhiều*

275. K15: Là nhà Hồ Việt thương gia
288. K16: Tuần trăng khuất ngón, thoát đà thềm hai
374. K17- Cẩn dăng một lễ xa đem tác thành
414. K18- Cứ trong tướng pháp lăm thầy chê bai
433. K19: Nhật thừa gương dội bóng cảnh
531. K20-: Mở xem thủ bút nghiêm đường
532. K21-: Nhấn rằng thúc phụ xa đường mệnh chung
533. K22-: Hãy còn ký táng Liêu Đông
534. K23-: Cố hương khơi điển nghìn trùng sơn khe
535. K24-: Rày đưa linh thần về quê
536. K25-: Thế nào con cũng phải về hộ tang
602. K26: Trong khi xử biển, tòng quyền biết sao
617. K27: Thương nàng con trẻ thơ ngây
619. K28: Đau bể tử biệt sinh ly
635. K29: Nỗi mình đương tức nỗi nhà
636. K30: Thêm hoa một bước châu sa mấy hàng
671. K31: Vẻ chi một chút hồng nhan
702. K32- Vì ta lật lọng cho người dở dang
722. K33: Con tơ còn vướng mối này chưa xong
723. K34: Hở môi ra cũng sượng sùng
738. K35: Duyên này thì giữ vật này làm duyên
764. K36-: Mới mờ vẻ phấn, chưa phai giọt hồng
837. K37: Trong trần mấy mặt lằng soi
865. K38: Đánh liều âu cũng gian dân
871. K39-: Đoạn trường thay lúc lâm kỳ
877. K40-: Càng nhìn càng ứa giọt hồng
940. K41: Bướm đi ong lại, ẩm ẩm tứ vi
959. K42: Đủ điều hành sính vu quy
961. K43: Dạy điều thay bạc đổi ngôi

996. K44: *Trong mê trông thấy Đạm Tiên rõ ràng*
1001. K45-: *Chịu Trời cho vẹn kiếp tu*
1023. K46: *Lặng nằm ngấm nghĩ gót đầu*
1075. K47: *Nàng vừa sớm tựa lầu mai*
1076. K48: *Nghe lời đường cũng ra người sắt đánh*
1119. K49: *Dắt tay lên bước xuống lầu*
1120. K50: *Song song đôi ngựa, trước sau một đoàn*
1188. K51-: *Ai ai cũng góm mặt người vô lương*
1214. K52: *Đủ điều lịch sự mới mê được người*
1242. K53: *Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu*
1257. K54-: *Long đông nhà bạc em ngây*
1390. K55- *Nghĩ điều hơn thiệt, tính bài phân chia*
1391. K56: *Quyết ngay tăn hấn một bề*
1402. K57: *Phụ tình thôi có tiếc mình làm chi*
1426. K58-: *Ba cây đóng chặt một cành mẫu đơn*
1509. K59- *Để mà ép xấp luôn kim*
1533. K60-: *Duyên Đàng sớm thuận gió đưa*
1554. K61- *Cho người tham vắn bán thuyền biết tay*
1558. K62: *Mách mau cũng rắp toan bài tăng công*
1640. K63: *Nửa vành trăng nhạt, ba sao giữa trời*
1683. K64: *Kể bao xiết nỗi thảm sầu*
1684. K65-: *Đoạn trường ai có qua cầu mới hay*
1701. K66: *Nghe lời thêm nỗi chua cay*
1707. K67-: *Đành rằng nàng đã cứu nguyên*
1730. K68: *Dức rằng: "Giống khéo bơ thờ quen thân"*
1737. K69: *Nào là roi nọc đầu bay*
1758. K70: *Có ai quen thuộc cũng đừng nhận chi*
1769. K71: *Thêm xuân nường nấu qua thì*
1805. K72: *Nhà lan cao cuốn bức là*

1821. K73: *Sợ uy ruột rồi vò tơ*
K74: *Tủ duyên đôi giọt tuôn mưa khôn hàn*
K75: *Rút rề theo lũ tiểu hoàn*
K76: *Cúi đầu cùng lạy một đoàn xa xa*
K77: *Trông tường chàng ngả cổ ra*
K78: *Thục nàng Kiều đó sao mà ở đây?*
1828. K79-: *Thối thối hần đã mắc tay mặt thù*
K80-: *Thương ôi mảnh sắt vào lò*
K81-: *Bấy lâu nay biết dày vò đến đâu*
K82-: *Nổi lòng chẳng đánh mà đau*
K83-: *Đương cười nói bỗng mặt rầu lệ sa*
1833. K84: *Tìm điều chống chế cho xong*
K85: *Lại còn có dám nói sòng nửa ru*
1836. K86- *Bắt nàng rót rượu chực hầu đôi nơi*
1844. K87: *Nói vào những phép già tay có đòn*
1850. K88: *Ngón đàn thử dạo một bài chàng nghe*
1863. K89: *Sinh càng mê mẩn rụng rời*
1885. K90-: *Sớm khuya hầu trước đài doanh*
K91-: *Nét sầu khôn gượng, giọt tình còn hoen*
K92-: *Tiểu thư trông liếc quả liên:*
K93-: *"Sa mây nặng mặt bởi duyên có gì?"*
K94-: *Bì tiên trao lại tức thì:*
K95-: *"Cậy chàng hỏi nó rằng vì làm sao?"*
K96-: *Sinh đã ruột xót như cào*
K97-: *Nói ra chẳng tiện trông vào sao đang*
K98-: *Loanh quanh cua lột bò sàng*
K99-: *Sợ đây thương đấy hai đành không xong.*
K100-: *Dưới thêm trên kỷ cùng trông*
K101-: *Một lời chưa mở, hai dòng đã sa*

- K102-: Lấy lòng giả cách hỏi tra
 K103-: Thân cung nà²ng đã thảo qua một tờ
 K104-: Đọc rồi đưa lại tiểu thơ
 K105-: Thoắt xem đường cũng ngán²ng xót tình.
 1921. K106: Cây chàng đưa đến Phật đường
 2005. K107: Lặng nghe ngán²ng một giờ lâu
 K108: Đàn bà thế² ấy dễ hấu có hai
 2013. K109: Thế mà chẳng nói chẳng rằng
 2035. K110: Trời đông mới dựng vắng d²au
 2049. K111: Chuông vàng khánh bạc bên mình
 K112: Kính dâng gọi chút vì tình xin thu
 K113: Nguyên xưa sư trưởng vân du
 K114: Quen thấy Hằng Thủy ở chùa Bắc Kinh
 K115: Thấy người thấy của rành rành
 K116: Nói đã phải đáp không tình hồ nghi
 K117: Dạy rằng: "Thiên hữu tương tri
 K118: Sư đâu chưa đến, tiểu thì hãy đây"
 2117. K119: Nàng càng lan thăm huệ s²au
 2129. K120: Mụ nghe tính đã chắc m²ười
 K121: Mách tin họ Bạc, tới bởi s²ấm sanh
 2161. K122: Kể từ l²ỡ bước bước ra
 2198. K123: Rõng mây rõ mặt anh hùng có phen
 2323. K124- Nàng rằng: "Muôn cây uy l²inh
 2327. K125-: Sở² danh trước x²ương: "Thúc lang"
 2338. K126: Nghĩa sâu đành trả ơn sâu cho vừa
 2380. K127: Lệnh quân truyền xuống tướng tiền tha ngay.
 2460. K128: Phong thư đồ lễ sai quan thuyết hàng
 2525. K129: Quan quân thừa thế đuổi dài
 2541. K130: Mời đem vào nộp trong quân

2596. K131: *Lỡ lời biết tính thế nào là hay?*
2674. K132: *Trước hàm rồng cá gieo mỗi thủy tinh*
2792. K133-: *Gối lòng để lại, cất mình ra đi*
2807. K134-: *Nặng lòng thương phận thơ đào*
2808. K135-: *Sẽ lòng đoái chút tuổi cao thân tàn*
2919. K136: *Thúc rằng: "Đường buổi loạn ly*
2928. K137-: *Về sau chẳng biết sự công thế nào*
2932. K138: *Kiếp phong trần biết bao giờ rũ xong*
2948. K139: *Ngồi sao biết đã mấy phen đổi dời*
3019. K140-: *Gieo mình dưới gối huyền đình*
3080. K141: *Sự muôn năm kể làm chi bây giờ*
3122. K142: *Bụi nào còn đục đến mình ấy vay*
3141. K143: *Thế gian đâu có hội này*
3142. K144: *Bồ lòng chua xót, thỏa ngày khát khao*
3143. K145: *Canh tàn gạt ngọn đèn cao*
K146: *Nhìn nhau đường giấc chiêm bao mơ màng*
K147: *Sánh vai chung gối đèn trường*
K148: *Lạ gì yêu phận dẫu hương thế tình*
3159. K149: *Yêu nhau để xấu với người*
3208. K150: *Đầu mày tươi liễu, cuống lòng thỏa hoa*
K151: *Rằng: "Này cũng lạ thay là*
K152: *Xưa sao rầu rĩ, nay ra vui vậy?*
K153: *Tẻ vui cũng tại lòng này*
K154: *Thôi chiều khổ tận, đến ngày cam lai!"*
(Theo thống kê của Nguyễn Quảng Tuân)

Chương VI

SO SÁNH VÀ CHỌN DỊ BẢN

Sau khi đã xác định rõ quan điểm, mục tiêu và có phương pháp hiệu đính, chúng ta sẽ tiến hành phân tích thật khách quan để tìm được những câu, chữ hợp lý nhất. Nếu việc phân tích đưa tới một kết quả khác hẳn, thậm chí là ngược lại với cảm nhận chủ quan ban đầu, khi đó chúng ta nhất thiết phải tuân thủ nguyên tắc và mục tiêu đã đề ra là thừa nhận sự hợp lý và buộc phải từ bỏ những câu, chữ mặc dù đã quen đọc nhưng tỏ ra thiếu chuẩn xác. Về mặt tình cảm, điều này không phải dễ; tuy nhiên chúng ta cần có đủ tự tin để vượt qua sức ỳ của thói quen cũ, thiết lập một thói quen mới đúng đắn hơn, hợp lý hơn. Khi đó, ta sẽ cảm nhận được cái hay, cái đẹp đích thực và hoàn hảo, ta sẽ có một tác phẩm đạt đến sự hài hòa cao độ từ tổng thể đến chi tiết, một sự hợp lý tự nhiên chứ không phải chỉ là sự cố gắng hợp lý hóa bằng cường giải.

A - PHÂN TÍCH, SO SÁNH VÀ CHỌN CÂU, CHỮ

Tên tác phẩm: *Đoạn trường tân thanh*

Trong phần thống kê các bản, ta thấy nếu kể chi tiết thì truyện Kiều của Nguyễn Du đã được đặt đến vài chục tên khác nhau. Nhưng có ba tên đáng chú ý hơn cả.

Kim Vân Kiều. Là dựa theo tên sách *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân. Đây cũng là tên của bản Phường. Tên này xuất hiện trong khoảng những năm 30 của thế kỷ XIX và được dùng phổ biến cho đến những năm 20 của thế kỷ XX. Năm 1924, trong bài: *Luận về chính học cùng tà thuyết*, cụ Ngô Đức Kế đã chê việc đặt tên theo sách Tàu này. Có lẽ vì thế nên từ đó, tên *Kim Vân Kiều* ít được dùng.

Truyện Kiều là tên sách được dùng từ giữa thế kỷ XX để thay cho tên *Kim Vân Kiều*. Cho đến nay, tên gọi này đã trở nên phổ biến và thông dụng đến mức nhiều người chỉ biết tên này mà không biết đến một tên nào khác của tác phẩm. Chúng tôi nghĩ, *Truyện Kiều* là tên nôm, là nhân sách viết về cô Kiều mà gọi là *truyện Kiều*. Dùng tên nôm trong câu văn thông thường cũng là điều tự nhiên nhưng đặt lên đầu một tác phẩm đầy chất hàn lâm, kinh điển thì kể ra cũng chưa được cân đối.⁽¹⁾

Đoạn trường tân thanh: Là tên do tác giả đặt và cũng là tên của bản Kinh. Tên *Đoạn trường tân thanh* là tên gọi rất hàn lâm, lại rất phù hợp với tác phẩm, mang phong cách bản chất của tác giả.

Có một nghịch lý là nếu như tất cả các câu chữ dị bản trong tác phẩm thường có nhiều ý kiến khác nhau về nguồn gốc và được các nhà hiệu đính quan tâm bàn luận, tranh cãi đôi khi khá gay gắt nhằm khôi phục nguyên tác, thì riêng tên sách là *Đoạn trường tân thanh* này, tất cả các nhà nghiên cứu đều đã thống nhất là chữ của Nguyễn Du, chưa thấy có ý kiến nào bác bỏ nhưng nửa đầu thế kỷ XX lại ít được dùng và nửa cuối thế kỷ XX thì không còn được dùng nữa?

Ghi chú:

(1) Gọi tên tác phẩm là *Truyện Kiều* chỉ là cách gọi nôm, gọi tắt chứ chưa phải là cái tên mang tính học thuật. Hãy lấy ví dụ những tác phẩm mới như: *Đất nước đứng lên* là truyện viết về anh Núp mà gọi là *Truyện Núp*, hay *Một truyện chép ở bệnh viện* viết về chị tư Hậu mà gọi là *Truyện Hậu*, hoặc *Tất đèn* viết về chị Dậu mà gọi là *Truyện Dậu* thì cũng đã thấy ngang ngang thế nào ấy. Cho nên truyện viết về cô Kiều mà đặt tên là *Truyện Kiều* chẳng qua do lâu ngày thành quen mà thấy bình thường, còn thì ban đầu có lẽ người ta cũng thấy ngang ngang, chưa dễ chấp nhận. Theo thống kê các bản ở chương II thì sau khi không dùng tên *Kim Vân Kiều*, các học giả đã dùng khá nhiều tên khác nhau (ngắn nhất là mỗi một chữ *Kiều*) và phải mất khoảng 40 năm, cho đến những năm 60 của thế kỷ XX, mới quen dần với tên *truyện Kiều* như ngày nay.

Chúng ta đang cố gắng dùng mọi biện pháp có thể để đi tìm nguyên tác thì đây là nguyên tác, là vàng ròng nở nào lại bỏ qua. Nay chúng tôi sử dụng lại tên đó trong phần văn bản.

Câu 8:

PHONG TÌNH CÓ LÚC CÒN TRUYỀN SỬ XANH

Câu 8 có 4 dị bản:

Phong tình cổ (cổ) lục còn truyền sử xanh. (LNP, BKD...)

Phong tình có lục còn truyền sử xanh. (LVĐ, DMT...)

Phong tình có lúc còn truyền sử xanh. (TVK, AdM)

Chữ viết tắt xem cuối sách.

Cổ lục, cổ lục, có lục:

Lục là pho sách, quyển sách. *Cổ*, *cổ* nghĩa là xưa, cũ. *Cổ lục*, *cổ lục* đều có nghĩa là pho sách cổ.

Người theo thuyết *cổ lục*, *cổ lục* cho rằng, có một pho sách cổ Trung Hoa tên là *phong tình lục* tức là sách của Thanh Tâm Tài Nhân. Tiên Phong Mộng Liên Đường cũng viết: *Truyện Thúy Kiều chép ở lục phong tình... Lục phong tình cũng đã cũ rồi*. Nhưng nhiều nhà nghiên cứu như Ứng Hòe, Bửu Cầm... lại cho là không có bộ sách nào có tên như thế.

Người theo thuyết *có lục* cho rằng chữ *phong tình* chỉ là tiếng nôm tức câu này chỉ đơn giản là: Có một bộ sách *phong tình*.

Tuy nhiên, cả hai cách hiểu trên đều chưa lý giải được mấy chữ: *Truyền sử xanh*. Bởi ngày xưa, sách *phong tình* không được truyền sử xanh vì quan điểm phong kiến cho rằng, sách *phong tình* là *dâm thư*, chúng làm đồi phong bại tục. Sách *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân cũng thuộc loại đó. Ở Trung Quốc thời đó, bộ sách này ít được phổ biến và hiện nay nghe đâu cũng chỉ còn một cuốn được lưu trữ trong thư viện Đại Liên.

Có lúc:

Bản Trương Vĩnh Ký (1875) và Abel des Michels (1884) phiên hai chữ này là: *Có lúc*, nghĩa là *sách phong tình* rồi cũng *có lúc* được truyền sử xanh như nhiều loại sách chính văn khác. Như vậy, khác với *cổ lục*, *cổ lục* chỉ là nói về một đồ vật đơn thuần là quyển sách cổ mà vẫn chưa trọn ý thì "*có lúc*" là *một quan điểm về thể loại, về đề tài sáng tác*. Theo đó thì dù là chuyện phong tình (chuyện viết về tình yêu nam nữ nói chung) nhưng không tà dâm, lại đề cao đạo đức (hiếu nghĩa, thủy chung, nhân ái, biết hy sinh hạnh phúc của mình vì nước, vì nhà... như những gì sẽ kể trong cuốn *Đoạn trường tân thanh* này) thì cũng rất đáng được *truyền sử xanh* tức được ghi vào sử sách, được lưu truyền bằng con đường chính thức như những loại sách khác.

Liên hệ với câu kết trong bài thơ *Điệp tứ thư trung*:

Văn đạo đã ưng cam nhất tứ

Dâm thư do thắng vị hoa mang.

Và câu kết trong bài *Dộc Tiểu Thanh ký*:

Bất tri tam bách dư niên hậu

Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như?

Ta thấy đó là một quan điểm rất kiên định và nhất quán mà cho dù có phải *nhiều lần chết trong sách*, cho dù phải *sống trong nỗi oan phong vận lạ kỳ*, tác giả cũng không thể từ bỏ.

Trong các sáng tác của Nguyễn Du, đã nhiều lần ông tỏ rõ quan điểm về vấn đề này. Có khi, ông cảm thương cho những nỗi đau nhân thế trong đó *có kẻ lỡ làng một kiếp, liễu tuổi xanh buồn nguyệt bán hoa* (bài *Văn tế thập loại chúng sinh*). Có khi, ông cảm thương cho một người kỹ nữ cụ thể (bài *Long Thành cầm giả ca*). Ông đi sâu vào từng góc cạnh của cuộc đời để có cái nhìn cụ thể. Ông thấy trong hạng người mà xã hội khinh khi kia cũng có người tốt, sách viết về cái tốt của họ thì cũng đáng được truyền sử xanh. Và ông khẳng định:

Phong tình có lúc còn truyền sử xanh.

Đây là câu kết của đoạn 8 câu mở đầu mà cũng vừa là một tuyên ngôn của ông về quan điểm sáng tác và là câu báo cho người đọc biết chủ đề của tác phẩm. Chỉ với hai chữ *có lúc* mà mới đọc qua, ta tưởng nó đơn giản nhưng đã mang đến cho người đọc nhiều thông tin. Đó chính là phong cách của Nguyễn Du vậy.

Câu 20:

KHUÔN LUNG ĐẦY DẶN NÉT NGƯỜI NỞ NANG

Câu 20 các bản nôm cổ đều viết như nhau, nhưng vì có sự khác nhau trong cách đọc chữ nôm (*trắng* và *lưng*, *người* và *ngài*) nên các bản quốc ngữ xuất hiện các dị bản sau:

Khuôn trắng đầy đặn, nét ngài nở nang. (các bản)

Khuôn lưng đầy đặn, nét người nở nang. (TVK)

Vậy nên chọn cách đọc nào?

Lưng hay trắng?

Vì chữ nôm *lưng* và *trắng* đều viết là nên đọc cách nào cũng được. Trường hợp này, phương pháp văn bản học không giải quyết được vấn đề. Chọn cách đọc nào chỉ hoàn toàn phụ thuộc vào cách hiểu của người đọc mà thôi.

Để chọn được cách đọc hợp lý, chúng ta cần phải đặt chữ và câu vào trong mạch truyện, trong mạch ý đồ thể hiện của tác giả mà suy xét thì mới thấu đáo. Hãy xem ở những câu khác, Nguyễn Du tả Thúy Vân thế nào?

Thúy Vân là một thiếu nữ mới 22 tuổi mà thoát nhìn, người ta đã thấy *trang trọng, đầy đặn, nở nang, đoan trang* còn khi đã luống tuổi thì như *một cây cù mộc*. Tất cả những từ ngữ đó đều cùng gợi lên cảm giác về một cơ thể chắc chắn, đầy đặn và một tác phong có phần chậm chạp, thận trọng. Tác giả đã tả Thúy Vân *mười phân vẹn mười* trong chức năng đó, tức chức năng

sinh nở, làm vợ, làm mẹ, đảm đang công việc gia đình. Vậy thì một *khuôn lung đầy đặn* chính là dấu hiệu của sức khỏe và sự bền bỉ dẻo dai để hoàn thành chức năng đó.

Còn nếu đọc là *khuôn trăng đầy đặn* nghĩa là Thúy Vân có khuôn mặt tròn như mặt trăng rằm thì sao? Có ý kiến cho rằng như thế là Nguyễn Du muốn tả Thúy Vân phúc hậu. Nhưng thực ra tướng phúc hậu thì phải là người có khuôn mặt đầy đặn, không khuyết hãm. Một khuôn mặt đầy đặn như thế thì trán phải ra trán, cằm phải ra cằm chứ không thể tròn như mặt trăng được. Khuôn mặt tròn như mặt trăng không những không đẹp mà còn có vẻ ngố nữa.

Ngài hay người?

Chữ người viết với bộ nhân là để chỉ *con người*. Ngay cả khi người Nghệ Tĩnh đọc theo âm địa phương là *ngài* thì họ cũng đồng thời tư duy theo nghĩa địa phương là *con người*.

Tuy nhiên cũng vì cho rằng, Thúy Vân mà có *nét người nở nang* thì thô, không đẹp nên đã xuất hiện một cách đọc chữ nôm khá độc đáo chỉ cho riêng một lần của chữ này để biến *con người* thành *con ngài* thuộc loài sâu bọ. Cách đọc này là độc đáo bởi việc đọc và việc hiểu được tách ra làm hai công đoạn riêng rẽ. Đó là đọc theo *âm địa phương* là *ngài* nhưng lại tư duy âm *ngài* này theo *nghĩa phổ thông*, mà với nghĩa phổ thông thì *con ngài* lại thuộc loài *côn trùng*. Việc đọc tách rời âm và nghĩa như thế đã làm thay đổi nghĩa chữ. (Ở một số bản nôm, người chép chữ nôm đã thay bộ nhân bằng bộ trùng để đọc là *ngài*.)

Chữ xuất hiện trong tác phẩm 218 lần thì 217 lần đều được đọc là *người*, chỉ duy nhất một lần ở câu 20 này bị đa số bản đọc thành *ngài* với nghĩa phổ thông. Trương Vĩnh Ký (TVK) và Abel des Michels (AdM) đọc đúng theo âm của chữ đó là *người*.

Để có cái nhìn chính xác hơn, chúng ta tìm hiểu thêm về chữ *ngài* có bộ trùng để chỉ loài sâu bọ, một dạng của loài bướm.

Chữ này trong tác phẩm đều được đọc là *ngài* và đều để chỉ tướng *mây ngài* của mấy cô gái lầu xanh ở nhà Tú bà và của Từ Hải.

Đến đây, ta thấy hai chữ nôm đó chữ nào nghĩa nấy riêng biệt, nhưng cách đọc ở câu 20 là rất cá biệt (với sắc xuất 1/217) khiến chữ này mang nghĩa của chữ khác.

Bằng cách đọc này, Thúy Vân sẽ có *nét ngài nở nang* tức tướng *mây ngài* thanh thoát, thay vì một *nét người nở nang* có vẻ nặng nề.

Nhưng *mây ngài* là tướng gì? Có đúng với tính cách của nhân vật Thúy Vân không?

Mây ngài là đôi lông mày cong lên và hướng rộng ra như đôi râu con ngài hay con bướm. Lông mày là cung huỳnh đệ, người có tướng *mây ngài* thì tính tình cởi mở, ưa giao thiệp, giỏi đàm phán, lắm bạn bè và dĩ nhiên, đôi *mây ngài* sẽ làm cho khuôn mặt thêm thanh thoát, khả ái. Đối với đàn ông thì *mây ngài* là một tướng tốt, dễ thành đạt như Từ Hải chẳng hạn. Nhưng xã hội phong kiến buộc người phụ nữ phải giữ đạo tam tòng với bốn phận: Sinh đẻ, nuôi con, lo việc nội trợ, không được giao thiệp. Cho nên phụ nữ có tướng *mây ngài*, thích giao thiệp thì bị coi là lăng lơ như *mấy ả mây ngài* ở nhà Tú bà. Bởi thế, tác giả không thể nào lại tả Thúy Vân cũng thuộc loại tướng *mây ngài* như *mấy ả* kia.

Cũng có ý kiến cho rằng: Thúy Vân có tướng *my nhược ngọa tầm* tức lông mày như con tầm nằm ngang, to, đậm mà ngắn thì lại càng không phải vì đó là tướng đàn ông. Hơn nữa, câu thơ không có mấy chữ *my nhược ngọa tầm* đó.

Tóm lại, đọc *khuôn trăng nét ngài* là khiên cưỡng về cách đọc chữ nôm, tạo nên sự thiếu nhất quán trong quan niệm về tướng *mây ngài* và làm thay đổi tính cách nhân vật của Thúy Vân.

Câu 20 này phải đọc đúng phải là:

Khuôn lưng đầy đặn, nét người nở nang.

Như vậy, Thúy Vân là một người có: lưng dày, mông nở, ngực nở, bụng thon rất phù hợp với việc sinh con, lại là người có đủ sức khỏe để đảm đang tháo vát.

Các cụ xưa, nhất là giới bình dân không coi người phụ nữ gầy và ẻo lả là đẹp. Khi Nguyễn Du viết Kiều, cuộc phân tranh Trịnh Nguyễn kéo dài suốt 200 năm rồi tiếp theo là cuộc chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh suốt mười mấy năm mới kết thúc được hơn 10 năm. Trong bối cảnh đàn ông bị đẩy vào những cuộc chiến triền miên như vậy, những người phụ nữ phải có đủ sức khỏe để gánh vác việc đồng áng và việc nhà, thay chồng nuôi con, phụng dưỡng cha mẹ, thờ cúng tổ tiên. Xã hội, nhất là giới hạ lưu và trung lưu tôn vinh vẻ đẹp nở nang, khỏe mạnh của người phụ nữ là điều đương nhiên. Thúy Vân, con gái một gia đình vào loại thường thường bậc trung, có vẻ đẹp như thế là phải.

Đọc như Trương Vĩnh Ký là hợp lý.

Câu 27:

DIỂM CƯỜI NGHIÊNG NƯỚC NGHIÊNG THÀNH

Câu 27 hiện nay ta vẫn quen đọc:

Một hai nghiêng nước nghiêng thành,

Cụm từ *nghiêng nước nghiêng thành* ở đây có nghĩa là rất đẹp, đẹp đến mức làm nghiêng nước nghiêng thành.

Tuy nhiên, ý của câu này không xác định bởi nó tùy thuộc vào cách hiểu nghĩa hai chữ *một hai*.

Nếu hiểu *một hai* có nghĩa là *nhất nhì* thì ý câu là: *Thúy Kiều đẹp vào hàng nhất nhì trong nước*. Cách hiểu này không ổn bởi nó cãi nhau với câu tiếp sau: *Sắc đành trội một*. Về sắc thì chỉ có một mình nàng Kiều là nổi trội nhất, không thể nhì được.

Nếu hiểu *một hai* có nghĩa là *nhất định, nhất quyết, dứt khoát* thì ý câu là: *Thúy Kiều nhất định là rất đẹp*. Cách hiểu này lại càng không ổn bởi lẽ trong truyền thống sử dụng ngôn ngữ của người Việt ta, chữ *một hai* được dùng với nghĩa là *nhất định* chỉ ở những văn cảnh nặng nề, không thoải mái, những tình huống gay cấn hoặc có tính đôi co, nài nỉ. Ví dụ: *Nó cứ một hai đòi đi theo*. Hoặc: *Nó cứ một hai là nó không làm vỡ cái gương đó*. Ngay trong tác phẩm cũng có câu: *Lời con dặn lại một hai* là với ý nài nỉ. Nếu hiểu theo cách này thì mạch văn đang thanh thoát nhẹ nhàng bỗng nhiên bị hãm bởi chất đôi co. Thì có ai nghi ngờ gì vẻ đẹp của Thúy Kiều đâu mà tác giả phải nhất quyết *một hai* như vậy. Tóm lại, cả hai cách hiểu đều chỉ là theo kiểu tương đối, chín bỏ làm mười, bất ổn.

Trong cuốn *Nguyễn Du, niên phổ và tác phẩm*, Nguyễn Thạch Giang cho biết, ông có sưu tầm được một bản Kiều chép tay từ 1834 mà câu 27 này viết là:

Điểm cười nghiêng nước nghiêng thành.

Đây là một câu tả thực, có nghĩa rõ ràng trong một mạch văn nhất quán cả về nội dung lẫn phong cách dẫn truyện cũng như cách dùng từ bình dị, đặt câu đúng ngữ pháp.

Tim hiểu kỹ thêm về cấu trúc của đoạn văn này để làm quen với phong cách dẫn truyện có trình tự, lớp lang của Nguyễn Du, ta sẽ thấy bản này thực sự hợp lý. Đây là phong cách đặc trưng nhất quán trong toàn bộ tác phẩm cũng như trong từng đoạn ngắn.

Đoạn văn này tả về vẻ đẹp của Thúy Kiều. Từ việc tả về Thúy Vân, tác giả chuyển sang giới thiệu về Thúy Kiều bằng một câu gối hạc:

*Kiều càng sắc sảo mặn mà
So bề tài sắc lại là phần hơn.*

Sau đó là miêu tả từng *nét đẹp cụ thể* gồm ánh mắt, đôi lông mày cùng nụ cười:

Làn thu thủy, nét xuân sơn

Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.

Điểm cười nghiêng nước nghiêng thành.

Tả xong về sắc, lại có một câu gổi hạc: *Sắc đành trời một, tài đành họa hai*, để chuyển sang tả về tài năng của Thúy Kiều. Đó là một mạch tư duy rất logic.

Nhưng nếu câu 27 viết là: *Một hai nghiêng nước nghiêng thành*, thì chỉ là lời nhận xét hay khẳng định chung chứ không phải là miêu tả cụ thể, nó phá vỡ cấu trúc mạch lạc của cả đoạn văn. Cách diễn đạt này chứng tỏ một sự tư duy thiếu chuẩn xác, không phải là phong cách tư duy của Nguyễn Du.

Bởi thế, câu này hợp lý hơn cả phải là:

Điểm cười nghiêng nước nghiêng thành.

Câu 28: SẮC ĐANH TRỜI MỘT...

Câu 28 ta vẫn quen đọc là:

Sắc đành đòi một tài đành họa hai.

Đòi một có bản viết là: *có một* (LNP, THU). Cụ Hoàng Xuân Hãn đọc là: *trời một*.

Có một là cách nói mang tính tuyệt đối, không có tính so sánh. *Chỉ có một mình Thúy Kiều là có sắc*, nói thế cũng thật vô lý. Cho nên với bản *có một*, muốn cho câu mang tính so sánh thì người đọc khi tư duy phải mặc nhiên thêm cụm từ *là nhất* vào để hiểu: *Về sắc thì chỉ có một mình Thúy Kiều là nhất*. Một câu mà người đọc phải mượn thêm từ để hiểu là một câu chưa hoàn chỉnh và rất dễ bị hiểu sai ý tác giả. Nguyễn Du bao giờ cũng diễn đạt với nghĩa rõ ràng và duy nhất. Bởi thế, *có một* không phù hợp với phong cách ngôn ngữ của ông.

Đòi và *trội* thực ra là hai cách đọc khác nhau của chữ *đội* trong bản nôm. Theo các nhà văn bản học thì chữ *đội* có thể đọc là: *Đối, đui, đòi, dôi, dui, nhui, truy, trui, trội...* Vấn đề là chọn cách đọc nào cho hợp lý nhất với từng văn cảnh cụ thể.

Đòi là đòi hỏi, thúc giục, giục giã như là: Đòi ăn, đòi phen... Trong câu này mà đọc là *sắc đành đòi một* thì chưa được rõ nghĩa mặc dù đây là cách đọc đã trở nên phổ biến hiện nay.

Trội là nổi trội hẳn lên, vượt hẳn lên trước đám đông, trội ra một mình. Câu này với chữ *trội* tự bản thân nó đã hoàn toàn đầy đủ ý nghĩa và mang tính so sánh, người đọc không cần phải mượn thêm từ ngoài để hiểu. Bởi thế, câu này hợp lý nhất phải là:

Sắc đành trội một tài đành họa hai.

Về sắc thì chỉ một mình Thúy Kiều nổi trội lên trước mọi người, về tài thì họa hoàn hảo mới phải đứng thứ hai.

Câu 32: ... HỒ CẨM NGAI TRƯỞNG

Câu 32 hiện nay ta vẫn đọc là:

Cung thương lầu bạc ngũ âm,

Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương.

Chữ *trương* được các bản giảng là thuộc loại từ cũng như: cây, cái, chiếc... *Hồ cầm một trương* là một chiếc đàn hồ cầm. Cách giải thích này chưa thỏa đáng ở mấy ý:

Về chữ *trương* với nghĩa là *cái, chiếc*: Nghĩa này rất xa lạ với người Việt, chẳng thấy ai dùng. Các nhà văn bản học đã khảo cứu đủ loại sách mà vẫn chưa đưa ra được cách giải thích thỏa đáng.

Về ngữ pháp: Nguyễn Xuân Chữ (năm 1967) nhận xét: Câu thơ thuộc thể tỉ, lại không có đối tượng so sánh của hai tiếng ăn đứt.

Đó là một nhận xét xác đáng. Ta biết rằng, văn Kiều là văn cân đối đến mức chuẩn mực. Nhưng câu này với nghĩa *một trương* mà diễn xuôi ra là: *Tài riêng (về môn đàn nguyệt của Thúy Kiều) hơn hẳn một cây đàn hồ cầm* thì câu lệch về cấu trúc và thiếu rõ ràng về ý.

Về sự vật: Tại sao tự dưng lại xuất hiện *một cây đàn hồ cầm* không có người gảy mà đem sánh với tài đàn của Thúy Kiều? *Thúy Kiều ăn đứt một cây hồ cầm* nào đó thì hỏi có gì đáng gọi là tài trừ phi nó là cây đàn thần tự phát ra âm thanh?

Tóm lại, câu *Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương* là một câu bất hợp lý về mọi phương diện, một câu tối nghĩa khác xa với những câu văn sáng sủa và khúc chiết của Nguyễn Du.

Để tìm sự hợp lý của câu này, Nguyễn Xuân Chữ viết:

Chữ một trong "Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương" tưởng là chữ ngải đọc nhầm ra. Chữ một và ngải dễ đọc nhầm lẫn. Ngải Như Trương (ở đây Ngải Trương: Nghề riêng ăn đứt hồ cầm Ngải Trương) là người đời Hán mà Hán Thư có nói đến... Nhạc phủ thi tập có câu: "Ngải Như Trương nãi thiên hạ hồ cầm đệ nhất." (Tài liệu của Nhân Phú).

Theo đó thì Ngải Như Trương (cũng đọc là Ngải Nhi Trương) người đời Hán là một nhạc gia bậc nhất trong thiên hạ về môn hồ cầm. Hồ cầm tức đàn hồ, thuộc loại đàn kéo vĩ có hình dáng giống cây đàn nhị nhưng lớn hơn.

Vậy là theo Nguyễn Xuân Chữ thì chữ thứ 7 của câu 32 đọc là Ngải:

Nghề riêng ăn đứt hồ cầm Ngải Trương.

Về ý: Đây là một câu rất chuẩn xác. Tài riêng (về môn đàn nguyệt của Thúy Kiều) hơn hẳn tài về môn đàn hồ của Ngải Như Trương.

Về cách dùng điển: Đây chính là phong cách dùng điển đặc trưng của Nguyễn Du. Điển được đặt vào một thế văn mà dù người đọc chưa biết tích điển Ngải Trương là ai vẫn hoàn toàn hiểu được ý tác giả muốn diễn đạt. Cách diễn đạt này giúp cho người đọc bình dân ít chữ cũng có thể từ câu Kiều của Nguyễn Du mà biết thêm được một điển tích.

Chúng ta đang đứng trước một sự lựa chọn giữa hai cách đọc: *một trương* tuy đã thành thói quen nhưng đầy nghi vấn không hóa giải được và *Ngải Trương* hợp lý đến mức hoàn chỉnh. Ta thấy khi bàn về nguyên tắc thì có vẻ đơn giản nhưng trước những câu, chữ cụ thể đã quen dùng thì việc quyết định dứt khoát nhiều khi không dễ. Quan điểm của chúng tôi là không nường theo thói quen, cố tìm cách cưỡng giải để biến cái vô lý thành ra có vẻ hợp lý mà phải trung thành với nguyên tắc đã đề ra, chọn sự hợp lý thật sự:

Nghê riêng ăn đứt hổ cầm Ngải Trương.

Về văn bản: Tham khảo trang 3 của bản Lâm Nọa Phu 1780.
Câu 32: ...*hổ cầm Ngải Trương*.

Câu 37: YÊM NGHIỆM TRƯỞNG RỦ MÀN CHE

Câu 37 có các dị bản:

Êm đếm trưởng rủ màn che (CVT, BKD, TĐ, B-T)

Êm niêm trưởng rủ màn che (KOM, NVA)

Êm nếm trưởng rủ màn che (ĐDA)

Im niêm trưởng rủ màn che (TVK)

Yêm niêm trưởng rủ màn che (PKC, HĐH)

Yêm nghiệm trưởng rủ màn che (LNP)

Nếu là *êm đếm*, *êm niêm*, *êm nếm* thì đó là sự êm ả và tĩnh lặng. Sống trong êm ả, tĩnh lặng chính là sự an phận, thỏa mãn hoặc vô tư, lười biếng. Hãy xem cách mà Thúy Kiều trốn nhà để đến với Kim Trọng, cách mà Thúy Vân gợi ý và nhận lời nối duyên, ta sẽ thấy họ không an phận mà cũng không lười biếng. Họ chỉ đóng cửa tu thân, khép mình vì lễ giáo và vì phép nhà. Như vậy, *êm đếm*, *êm niêm*, *êm nếm* chỉ là tả cảnh và mới tả được cảnh mà chưa nói được tình, chưa lột tả được tính cách của hai chị em Thúy Kiều và Thúy Vân.

Yêm nghiệm là từ tả hành động của con người đang nín nhịn, tự kiềm chế (xem cuốn *Tìm hiểu truyện Kiều*).

Lâm Nọa Phu chép thì có thể đọc là *yêm nghiêm*.

Chữ *yêm* có bộ nhân để chỉ người đang im lặng.

Chữ *nghiêm* có bộ nguyệt có lẽ là để lấy âm ngờ.

Các bản *yêm niêm* và *im niêm* có thể cũng là những cách đọc khác của *yêm nghiêm*, vì người đọc chưa tường tiếng địa phương nên đọc ra những âm gần giống như vậy.

Về văn bản:

Tham khảo trang 3 bản Lâm Nọa Phu 1870, câu 37.

Câu 68: *XA NGHE NÚC TIẾNG ĐÁNH ĐƯỜNG...*

Câu 68 các bản đều chép:

Xa nghe cũng nức tiếng nàng tìm chơi.

Chữ *cũng* thường được dùng trong hai trường hợp như sau:

Trong câu so sánh, nó tạo nên văn cảnh bình thường.

Ví dụ: - Cậu em học *cũng* giỏi như anh nó.

Trong câu chỉ có một đối tượng, nó diễn tả sự gượng ép.

Ví dụ: - Cậu ta *cũng* đủ điểm lên lớp.

- Gia đình *cũng* đủ ăn.

Câu 68 tả về sự nức tiếng của Đạm Tiên, là câu chỉ có một đối tượng. Nói *cũng nức tiếng nàng* tạo nên sự gượng ép. Đạm Tiên nức tiếng thực sự chứ không phải là gượng ép.

Câu truyền miệng do chúng tôi sưu tầm từ ông Phúc quê ở Hà Tĩnh là:

Xa nghe nức tiếng đánh đường tìm chơi.

Đây mới đúng là sự nức tiếng, nổi danh thực sự. Giọng văn khoan thai đúng giọng văn của Nguyễn Du.

Câu 77, 78: *KHÁCH VIỄN PHƯƠNG DÃ LÀM GÌ?*

Câu 77 và 78 có các dị bản:

Sấm sanh nếp tử xe châu, (LVĐ, LNP...)

Sấm sanh nếp tử xe trâu, (BKD)

Sấm sanh nhiếp tử xe châu, (PKC)

Sấm sanh níp giấy xe châu, (TVK)

Bụi hồng một nắm mặc dầu cỏ hoa, (LVD, LNP...)

Vùi nóng một nắm mặc dầu cỏ hoa, (ĐDA)

Vùi nóng một nắm mặc dầu cỏ hoa, (TVK, PKC)

Về cách hiểu:

Cho đến nay, các nhà chú giải vẫn giảng rằng: người khách viễn phương đã *sấm nếp quan tài bằng gỗ tử và cỗ xe có rèm đính hạt châu* để chôn Đạm Tiên. Đây là cách giải thích căn cứ theo nội dung truyện của Thanh Tâm Tài Nhân.

Nhưng nếu theo đúng những gì Nguyễn Du đã viết và dựa vào những quan niệm thông thường trong đời sống mà suy ngẫm, chúng ta sẽ thấy cách hiểu đó có nhiều điều bất ổn. Đoạn văn đó Nguyễn Du viết:

Thuyền tình vừa ghé tới nơi,

Thì đà trâm gãy bình rơi bao giờ.

Buồng không lạng ngắt như tờ,

Dấu xe ngựa đã rêu mờ xanh.

Khóc than khôn xiết sự tình:

"Khéo vô duyên bấy là mình với ta,

Đã không duyên trước chẳng mà,

Thì chi chút ước gọi là duyên sau!"

Sấm sanh níp tử xe châu

Bụi hồng một nắm mặc dầu cỏ hoa.

Như vậy, khi người khách đến thì Đạm Tiên đã: *Trâm gãy bình rơi bao giờ*, tức đã chết từ bao giờ rồi chứ không phải là vừa mới chết. Nguyễn Du đã cung cấp cẩn thận và đầy đủ những chi tiết để người đọc tự suy ra được thời gian từ khi Đạm Tiên chết cho đến khi người khách viễn phương đến. Thật vậy, khi Đạm Tiên còn sống và tiếp khách thì:

Xôn xao ngoài cửa thiếu gì yến anh,

Với khách khứa nhiều như thế, chắc chắn khoảng sân trước nhà nàng không có rêu. Chỉ khi Đạm Tiên chết, không có người qua lại thì mới có rêu lên *lờ mờ xanh* trên *dấu xe ngựa*.

Vậy thì từ khi còn là đất trắng cho đến khi rêu lên *lờ mờ xanh*, cần một khoảng thời gian là bao lâu?

Vào tiết mưa ẩm thì có nhanh cũng phải gần 1 tháng, còn vào mùa khô hanh thì đến 3 tháng chưa chắc đã có rêu lên. Với thời gian đó, một cái xác không được chôn tất phải bốc mùi và thối rữa từ lâu trước khi *rêu lên lờ mờ xanh*. Nếu thật như thế thì chẳng biết những người sống gần đó vẫn ở đó để ngủi xác thối hay chuyển nhà đi? Thật vô lý. Bởi thế, thông qua hình ảnh rêu lên *lờ mờ xanh* trên vết xe ngựa, ta biết rằng: Tác giả không tả việc chôn. Đoạn văn không hề có chút bằng chứng nào nói đến việc người khách viễn phương đang chôn Đạm Tiên. Đó chỉ là sự áp đặt ý văn của Thanh Tâm Tài Nhân cho văn Nguyễn Du mà thôi.

Về chữ *nếp tử*. Vì cố gò cho được người khách chôn Đạm Tiên nên *nếp tử* được giảng là *nếp quan tài bằng gỗ tử*. Giảng như thế có các bất hợp lý sau:

Chữ *nếp*: Không ai nói là *nếp quan tài* cả. Thông dụng nhất là người ta nói *cổ quan tài*, đôi khi cũng nói là *cái quan tài* hay *chiếc quan tài*. Trong thực tế, phạm vi sử dụng của chữ *nếp* rất hẹp. Người ta thường chỉ nói là *nếp nhà tranh nho nhỏ*, còn từ nhà xây lợp ngói trở lên, người ta đã gọi là *căn nhà*, là *ngôi nhà* và với nhà to hơn nữa thì gọi là *tòa nhà*.

Chữ *tử*: Được giảng là *gỗ cây thị*. Tức là người khách viễn phương đã dùng gỗ thị để đóng quan tài. Nhưng trên thực tế, *thị* là cây ăn trái, gỗ thị có chất lượng rất xấu, hiếm cây thẳng, lại lắm mắt rất khó cho thợ mộc cưa bào. Đặc tính sinh học của giống thị là dầu có trồng cả trăm năm cũng không có cây đủ lớn

để đóng quan tài. Hơn nữa, thời đó còn nhiều rừng, lắm cây to vừa tốt vừa rẻ sao không dùng, lại chặt cây *thị* để lấy gỗ đóng quan tài?

Về cái *xe châu*: Được giảng là cái *linh xa* tức *xe tang* có rèm *đính hạt châu*. Nhưng theo truyền thống thì người ta chỉ dùng *xe châu* cho đám cưới với mong muốn đôi vợ chồng giàu có và lắm con. Trong tác phẩm còn có hai lần nữa nói đến *xe châu* đều là để đón dâu. Đó là Mã Giám sinh đón dâu Thúy Kiều bằng *xe châu* và người thổ quan đón dâu Thúy Kiều bằng *thuyền châu*. Còn *xe tang* theo truyền thống thì người ta trang trí mây và rồng với ý muốn người chết được về nơi cực lạc, lên cõi Niết Bàn. Thời phong kiến người ta mê tín và hay kiêng cử lắm; những quy định về nghi thức đám ma (việc tử) và đám cưới (việc sinh) kể cả dùng xe cộ, trang phục, cờ tán, võng lọng, nhạc kèn, trống phách khác hẳn nhau và đã trở thành luật tục, lễ thói; không phải ai muốn dùng kiểu gì cũng được. Phong tục này vẫn được giữ nguyên cho đến ngày nay. Liệu người khách này có nhiều tiền lắm của, muốn chơi ngông mà dùng nghi lễ đám cưới cho đám ma hay không? Và người dân kinh thành có chịu cho anh ta làm cái việc trái với phong tục như vậy không?

Về chữ *sấm sanh*:

Sấm sanh là mua hẳn về chứ không phải là thuê hay mượn. Người giàu có đến mấy cũng không ai mua *xe tang* về dùng bởi *người ta kiêng cử lắm*. Những phong tục đó, quan niệm đó từ hàng ngàn năm trước đến nay vẫn chưa hề thay đổi, nên chắc là không có việc *sấm sanh* phi lý như vậy.

Bùi Khánh Diễm đọc *xe châu* thành *xe trâu* để cho đám tang hợp với thân phận của Đạm Tiên, nhưng cũng không hóa giải được các bất hợp lý nói trên.

Vậy thì *nếp tử xe châu* là cái gì? Và người khách đã *sấm sanh* các thứ đó về để làm gì?

Bằng vào những miêu tả của Nguyễn Du rồi đối chiếu với những quan niệm và phong tục thông thường nhất trong bối cảnh tương tự, ta thấy sự việc đã diễn ra như thế này:

Khi người khách đến nơi thì Đạm Tiên đã chết được khoảng từ 1 đến 3 tháng. Sân nhà nàng đã xanh rêu, nấm mồ nàng cũng đã xanh cỏ. Nàng đã mồ yên má đẹp. Vì không gặp được người đẹp để thỏa nguyện ước, anh ta mơ kiếp sau hai người sẽ có duyên với nhau:

Đã không duyên trước chẳng mà,

Thì chi chút ước gọi là duyên sau!

Chút ước tức là chút lễ vật mà anh ta *sắm sanh* tức mua về để làm tuần cho Đạm Tiên, vào khoảng tuần 49 ngày hay trăm ngày gì đó. Lễ vật gồm một *nếp tử* tức là *nếp nhà táng giấy* và một *cỗ xe châu* cũng là *cỗ xe táng giấy* để hóa cho Đạm Tiên. Bằng những lễ vật đó, người khách muốn hẹn với Đạm Tiên rằng, kiếp sau anh ta sẽ đón dâu nàng bằng *cỗ xe châu* đó, về *nếp nhà nho nhỏ* đó để sống cùng nhau. *Chút ước gọi là duyên sau* là như vậy.

Dị bản *nhiếp* hay *níp* có lẽ là những cách phát âm khác của *nếp*. Chúng ta đặc biệt chú ý đến chữ *giấy* trong bản Trương Vĩnh Ký. *Níp giấy* có lẽ chính là *nếp nhà táng giấy* đó. Ta biết rằng, Trương Vĩnh Ký đọc chữ trung thực, thậm chí ngay cả một số chữ chưa rõ nghĩa, ông cũng phiên một cách vô tư mà không sửa đổi gì. Chữ *giấy* có trong bản Trương Vĩnh Ký cho phép ta tin rằng, trước Trương Vĩnh Ký, văn cảnh này đã được hiểu là người khách viễn phương *sắm sanh* những đồ *táng giấy* để làm tuần cho Đạm Tiên. Đó chính là tinh thần của đoạn văn; còn chữ nào trong hai chữ: *nếp tử* và *níp giấy* là của nguyên bản thì chưa thể khẳng định được, trong lúc chờ thêm tư liệu, ta tạm chọn bản thông dụng hiện nay là: *Nếp tử*.

Trong câu 78: Hai chữ *bụi hồng* đã bị một số bản đổi thành *vùi nông* cho hợp với việc chôn. Nhưng sự thực không có việc *chôn* nên cũng không có chuyện *vùi* nữa. Đó chỉ là một nắm mồi đất đỏ tức *bụi hồng*.

Câu 87- 88: VỢ HAY NGƯỜI TÌNH?

Câu 87 có các dị bản:

Sống làm vợ khắp người ta, (LVD1866, LNP, TVK...)

Sống làm vợ chấp người ta, (KOM)

Sống thời tình chẳng riêng ai, (LVD1871)

Câu 88 có các dị bản:

Khéo thay thác xuống làm ma không chồng, (LVD1866, LNP...)

Hai thay thác xuống làm ma không chồng, (TVK, CVT, NVA)

Khéo thay thác xuống ra người tình không, (LVD1871)

Câu 87:

Vợ khác người tình và càng khác gái làng chơi. Đạm Tiên chưa hề được làm vợ nên hai bản *làm vợ* là thiếu xác thực. *Tình chẳng riêng ai* là có tình cho tất cả mọi người, đó đúng là cách sống của Đạm Tiên.

Câu 88:

Không chồng thì đúng là có thiệt thòi, nhưng *một mối tình* cũng không thì còn thiệt thòi hơn nhiều. Trong chữ *tình không* đã hàm chứa cả nghĩa *không chồng* nữa rồi.

Nói *sống làm vợ khắp người ta* và *chết làm ma không chồng*, lời thì có vẻ nặng nề cay cú nhưng nghĩ kỹ lại thấy ý rất nhạt, câu văn không có chiều sâu.

Với Đạm Tiên thì chút tình cũng chẳng có, lấy đâu ra chồng? Khi sống, nàng có tình cho mọi khách chơi, nhưng khi chết thì không có lấy đủ chỉ một người tình, trừ người khách viễn phương, nhưng lại là duyên sau. Đó là nghịch cảnh của cuộc đời Đạm Tiên và chính nghịch cảnh này đã cảm động Thúy Kiều.

Hai câu này ở bản Liễu Văn Đường 1871 là hợp lý:

Sống thời tình chẳng riêng ai,

Khéo thay thác xuống ra người tình không.

Lời văn thật thà mà chuẩn xác, ý văn sâu sắc.

Câu 92: KIẾM HAY THẤP?

Câu 92 đa số các bản cổ như: LNP, LVD, TVK, CVT, KOM, QVĐ, PKC, và các bản sau này như B-T, ĐDA1974, NTG... chép:

Sắn đây ta kiếm một vài nén hương.

Bản BKD và các bản Quốc ngữ: HĐH, TĐ, Nguyễn Can Mộng, ĐDA1979... chép:

Sắn đây ta thấp một vài nén hương.

Vậy là *kiếm* hay *thấp*?

Ta hãy xét đến bối cảnh lúc đó:

Đó là khi trời đã về chiều, hội đã tan, chị em họ đang trên đường về. Họ *thơ thẩn dan tay ra về*, tức là nắm tay nhau dưng dăng mà đi, không mang theo gì. Vả lại, dù là có mang túi hay xách giỏ chẳng nữa thì theo lẽ, hương và vàng mang theo cũng phải được họ đốt hết rồi; không ai lại để giành hương mang trở về nhà, cữ lắm. Do vậy, muốn có hương cho Đạm Tiên thì phải kiếm, tức là nhặt nhanh những mẩu hương đang cháy dở ở những nấm mộ quanh đó về cắm lên mộ Đạm Tiên.

Về người được hưởng hương: Đạm Tiên là một hồn ma bạc mệnh, bạc mệnh đến mức cay đắng, chết rồi mà mệnh vẫn còn bạc. Nắm mồ nàng không kẻ đoái người hoài, chỉ có Thúy Kiều sắn mối thương tâm mới kiếm cho vài nén hương thừa. Một vong hồn bạc mệnh trong hội Đoàn trường thì cũng chỉ được hưởng hương khói theo kiểu đoàn trường. Đó có lẽ cũng là ý trời.

Về phía người thấp hương: Thúy Kiều thấp hương cho Đạm Tiên là do lòng nàng *sắn mối thương tâm*. Nhưng đó cũng là nghi lễ kết làm chị em giữa Đạm Tiên, một hồn ma trong hội

Đoạn trường và Thúy Kiều, một người cũng sắp trở thành hội viên hội Đoạn trường. Đó là những kẻ đoạn trường đang chăm sóc cho nhau theo kiểu đoạn trường.

Như vậy, việc Thúy Kiều *kiếm* hương thừa cho Đạm Tiên là một phục bút mà tác giả báo trước cho người đọc về mối quan hệ đoạn trường đó, và chữ *kiếm* dùng trong văn cảnh này là chính xác:

Sẵn đây ta kiếm một vài nén hương.

Câu 95, 96: TRƯỚC MỘ ĐẠM TIÊN

Câu 95 có các dị bản:

Lầm rầm khăn vái nhỏ to. (các bản)

Lầm rầm khăn khứa nhỏ to. (KOM, NVA, BKD, B-T)

Câu 96 có các dị bản:

Súp ngổi đặt cỗ trước mộ bước ra. (B-T, NVA, NTG)

Súp ngổi bả cỗ trước mộ bước ra. (LVĐ)

Súp ngổi và gặt trước mộ bước ra. (LNP, TVK, KOM)

Súp ngổi vài gặt trước mộ bước ra. (CVT, HDH, ĐDA)

Súp ngổi vài gặt trước mộ bước ra. (QVĐ)

Để chọn dị bản ở hai câu 95 và 96 này chúng ta phải theo phép tắc thông thường trong tục cúng bái mà suy. Thông thường thì một lễ cúng gồm ba bước:

- Đầu tiên là thắp hương.
- Rồi đọc lời khấn.
- Khấn xong thì vái hoặc lạy.

Nguyễn Du đã miêu tả những việc làm của Thúy Kiều trước mộ Đạm Tiên cũng lần lượt theo ba bước đó.

Việc thắp hương chúng ta đã bàn ở câu 92. Đó là thắp hương theo kiểu đoạn trường bằng những nén hương thừa được kiếm lượm từ những ngôi mộ khác.

Việc đọc lời khẩn được tả ở câu 95. Câu này có hai dị bản. Một dị bản nói rằng: Thúy Kiều vừa khẩn vừa vái. Điều này là không thể được, mà trên thực tế cũng không ai lại vừa khẩn vừa vái như thế. Người ta phải đọc lời khẩn xong đã rồi mới vái hoặc lay. Cho nên chữ *vái* ở bản này là thừa. Bản *khẩn khứa* là hợp lý. Chỉ có *khẩn khứa* thì mới *lầm rầm nhỏ to*. Như vậy là Thúy Kiều đã *khẩn khứa*. Chữ *khứa* đệm vào đây cho người đọc biết rằng: Thúy Kiều đã khẩn qua quýt cho xong chuyện, chỉ là *lầm rầm nhỏ to*. Không biết nàng đã khẩn những gì? Nàng đã cầu xin hay hứa hẹn điều gì trước hồn ma Đạm Tiên?

Việc vái hoặc lay được tả ở câu 96. Với các bản *đặt cổ, bả cổ*. Ta thấy ở giữa vùng *cổ non xanh tận chân trời* đó mà Thúy Kiều còn đặt cổ lên mồi thì chẳng có ý nghĩa gì. Câu này phần lớn các bản cổ đều chép những dị bản có âm gần giống nhau: *và gặt, vại gặt, vại ngất*. Những chữ này khá mơ hồ, không có nghĩa gì rõ ràng. Tuy nhiên, với tần số xuất hiện những chữ có âm gần giống nhau cao như vậy cho phép ta nhận xét rằng: Đây có thể là các cách phát âm khác nhau của một từ nguyên bản nào đó đã bị thất lạc. Bởi chữ nôm chưa được chuẩn hóa về cách viết lẫn cách phát âm, nên chữ nguyên bản ban đầu có thể đã bị viết và đọc chệch ra thành các chữ có âm tựa tựa nhau như vậy. Theo những vần đó, chúng tôi tìm được từ *vái gấp* vừa hợp với văn cảnh mà lại cùng nhóm âm: *à ật, ài ật, ái ật*. Sau lời *khẩn* thì người ta *nhất định* phải *vái* hoặc *lay*. Khi *vái* hoặc *lay*, đàn ông thường thi lễ ở tư thế đứng còn phụ nữ thường thi lễ ở tư thế ngồi. Vậy là sau khi Thúy Kiều *lầm rầm khẩn khứa* xong thì ngồi sụp xuống, *vái gấp* mấy vái rồi vội vàng đứng dậy bước ra ngay. Động tác *vái gấp* này không những hợp với trình tự của việc khẩn vái, hợp với tâm lý nhân vật mà còn hợp với nhịp điệu khẩn trương của giọng văn trong câu. Câu văn 8 chữ thì có đến 6 chữ là động từ diễn tả ba hành động liên tiếp nhau: *Sụp ngồi, vái gấp, bước ra*. Đây có lẽ là câu văn có nhiều động từ nhất trong tác phẩm.

Tóm lại, các động tác mà Thúy Kiều lần lượt làm trước mộ Đạm Tiên gồm:

- *Kiểm* hương thừa về cắm lên mộ Đạm Tiên.

- *Lầm rầm khấn khứa* mà không ai nghe rõ nội dung lời khấn nói gì.

- Khấn xong thì *ngồi sụp* xuống trước mộ mà *vái gấp* mấy vái rồi vội vàng *bước ra* ngay.

Ta thấy từ việc thắp hương, việc đọc lời khấn cho đến động tác vái đều được Thúy Kiều tiến hành một cách không đàng hoàng: Thắp hương thừa kiểm được, khấn khứa không rõ ràng và vái lạy vội vàng hấp tấp. Đó là những nghi lễ được tiến hành một cách khuất tất theo kiểu đoạn trường, không phải là nghi lễ được tiến hành một cách đàng hoàng trang trọng như những cuộc cúng vái bình thường khác. Đây là những miêu tả rất nhất quán và có chủ ý của tác giả:

Lầm rầm khấn khứa nhỏ to.

Sụp ngồi vái gấp trước mộ bước ra.

Câu 124: DẤU HẢI TỪNG BƯỚC...

Câu 124 có các dị bản:

Dấu giày từng bước in rêu rành rành. (các bản Phường)

Dấu hải từng bước in rêu rành rành. (LNP)

Phụ nữ thường đi hải, hơn nữa tối đó khi đến gặp Thúy Kiều, Đạm Tiên cũng đi hải:

Thềm hoa khách đã trở hải.

Cho nên câu này chắc là *dấu hải*.

Câu 133: DỪNG DẰNG DỞ Ở DỞ VỀ

Câu 133 có hai dị bản:

Dừng dằng nửa ở nửa về, (các bản)

Dừng dằng dở ở dở về, (LNP, TVK)

Nửa ở nửa về là một ý định hay mong muốn như câu ca dao: *Nửa về nửa muốn ở đây. Về thì nhớ bạn, ở lại đây nhớ nhà*. Còn câu đây với hai chữ *dùng dằng* là để chỉ hành động, nên nói *nửa ở nửa về* không được thoát ý. *Đỏ ở đỏ về* là hành động thiếu dứt khoát, hợp với hai chữ *dùng dằng* ở đầu câu.

Câu 134: NHẠC VÀNG ĐẬU BỔNG...

Câu 134 có hai dị bản:

Nhạc vàng đầu đã tiếng nghe gần gần. (các bản)

Nhạc vàng đầu bỗng tiếng nghe gần gần. (LNP)

Nếu là *đã* thì tức là họ đã nghe từ trước rồi. Nhưng thực ra, trước đó họ chưa nghe, đến khi đó mới *bỗng nghe*.

Câu 151: THIÊN TƯ DUNG MẠO KHÁC VỜI

Câu 151 có các dị bản:

Phong tư tài mạo tốt vời. (P, LNP)

Phong tư tài mạo tuyệt vời. (BKD, B-T, NVA)

Phong tư tài mạo chuốt vời. (CVT)

Thiên tư tài mạo tốt vời. (TVK)

Thiên tư dung mạo khác vời. (K1)

Câu 151 cùng với câu 152: *Vào trong phong nhâ, ra ngoài hào hoa*, tạo thành một cặp câu để tiếp ý nhau theo kiểu tung hứng. Câu trên nêu ra các tiêu chí (tung), câu dưới diễn giải các tiêu chí đó (hứng). Bởi thế, tung và hứng phải nhịp nhàng thì mới tạo nên mạch văn hoàn chỉnh được.

Về bản *Phong tư tài mạo*: *Phong tư* chỉ phong thái, *tài* chỉ tài năng và *mạo* chỉ vẻ mặt. Như vậy, bản này tung ra ba thứ mà chỉ hứng có hai, tung hứng không nhịp nhàng.

Về bản *Thiên tư tài mạo*: *Thiên tư* là tư chất trời phú, *tài mạo* thì *tài* chỉ tài năng và *mạo* chỉ vẻ mặt. Như vậy, bản này lại cũng tung ra ba thứ, cũng không chuẩn với sự hứng.

Về bản *Thiên tư, dung mạo*. *Thiên tư* là tư chất trời phú. *Dung mạo* là vẻ mặt. Như vậy, bản này tung hứng nhịp nhàng. Đây chính là phong cách tư duy logic của Nguyễn Du.

Bản chất của vấn đề là bởi hai chữ *tài* và *mạo*. Hai chữ này diễn tả hai khái niệm khác nhau là tài năng và diện mạo, nên dù có được ghép bên nhau thì cũng không thể tạo thành một khái niệm mới được, mà chỉ có thể viết: *Tài, mạo*. Còn hai chữ *dung* và *mạo* là dung nhan và diện mạo thì đều tả các đặc điểm bên ngoài nên có thể ghép với nhau để tạo thành một khái niệm: *Dung mạo*.

Câu 168: ...NGƯỜI CÒN TRÔNG THEO

Câu 168 có các dị bản:

Khách đà lên ngựa, người còn ghé theo. (P, LNP)

Khách đà lên ngựa, người còn trông theo. (K2)

Nghe theo là cử chỉ quan sát bí mật theo lối ngó nghiêng ngó nghe vì rụt rè, e lệ không dám nhìn thẳng sợ người khác biết tình ý của mình. *Trông theo* là cử chỉ quan sát tự nhiên.

Lúc mới gặp nhau, vì đối mặt với người lạ là Kim Trọng nên *hai kiều e lệ nép vào dưới hoa*, khi đó chắc là họ phải ghé theo. Còn đây là sau lúc chia tay, Kim Trọng thì đã lên ngựa đi xa, trời cũng đã về chiều, chung quanh không có ai nữa nên Thúy Kiều chẳng việc gì phải giấu giếm hay ngó nghiêng ngó nghe. Nàng trông theo một cách tự nhiên là phải. Thúy Kiều *trông theo* Kim Trọng cho đến khi chàng đi khuất.

Câu 169, 170: DƯỚI CẦU ĐÁY NƯỚC TRONG VEỎ

Câu 169 có các dị bản:

Dưới cầu nước chảy trong veo, (CVT, NTG, ĐDA)

Dưới dòng nước chảy trong veo, (LNP, B-T)

Dưới khe nước chảy trong veo, (LVD, BKD)

Nhịp cầu dải nước trong veo, (TVK)

Dưới cầu đáy nước trong veo, (K3)

Câu 170 có các dị bản:

Bên cầu tơ liễu bóng chiều đã ra. (LVD)

Bên cầu tơ liễu bóng chiều tha la. (TVK)

Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha. (B-T)

Bên cầu tơ liễu bóng chiều la tha. (LNP, KOM)

Đây là câu tả cảnh. Cảnh trong văn Nguyễn Du bao giờ cũng là cảnh mang tình. Lúc này, Kim Trọng đã đi khuất, để lại trong lòng Thúy Kiều một mối cảm tình, một niềm hy vọng. Cảnh vật lúc này cũng gợi cảm giác về sự ngưng đọng ứng với tâm trạng đó của nàng Kiều.

Câu 169, hai bản Trương Vĩnh Ký và K3 đã nói lên sự ngưng đọng đó. Tuy nhiên *dưới cầu* (K3) sẽ tạo nên sự hài hòa cân đối với *bên cầu* ở câu 170 hơn *nhịp cầu*.

Câu 170:

Hai bản *đã ra* và *tha la*: đều không rõ nghĩa.

Bản *thướt tha*: Thì có cảnh vẽ lá lướt rất đẹp. Nhưng thực ra, câu thơ không tả sợi tơ liễu mà tả *bóng* của sợi tơ liễu dưới ánh nắng chiều. Bóng thì không thể *thướt tha* được. *Thướt tha* không hợp với câu văn.

Bản *la tha*: Lúc này đã sắp tối, mặt trời đã xuống rất thấp chiếu xiên khoai khiến bóng của những sợi tơ liễu đồ dài. Những cái bóng đồ dài không có điểm cuối như thế thì gọi là dài *lẽ thê* hoặc dài *la tha*. Cho nên *la tha* mới đúng là chữ tả cái bóng của sợi tơ liễu vào lúc trời sắp tắt nắng mà nó cũng mang tình của nhân vật. Thúy Kiều đứng đó mà lòng dạ thì đang hướng theo phía người vừa đi khuất. Đây là biệt tài của nhà thơ biết chọn cảnh xứng hợp với tình người. Hai câu 169, 170 hợp lý nhất phải là:

Dưới cầu đáy nước trong veo, (K3)

Bên cầu tơ liễu bóng chiều la tha. (LNP, KOM)

Câu 172: MẶT TRỜI TỚI ĐẤT...

Câu 172 có các dị bản:

Mặt trời gác núi, chiêm đà thu không. (KOM)

Mặt trời lặn núi, chiêm đà thu không. (TVK)

Mặt trời tới đất, chiêm đà thu không. (TĐ)

Mặt trời đến đất, chiêm đà thu không. (LNP)

Mặt trời *gác núi, lặn núi* là cảnh Việt Nam. Mặt trời *tới đất, đến đất* là cảnh Trung Quốc. Nguyễn Du đã đi sứ đến Trung Quốc nên ông biết rõ quang cảnh ở đó. Cảnh này cũng minh chứng thêm cho quan điểm Nguyễn Du viết *Đoạn trường tân thanh* sau khi đi sứ.

Câu 173: MẢNH TRẮNG CHÊNH CHÉCH...

Câu 173 có các dị bản:

Gương nga chênh chéch dòm song, (các bản)

Gương nga vằng vặc đầy song, (DMT, ĐDA1974)

Gương nga vằng vặc dòm song, (BKD)

Gương nga vằng vặc trời trong, (CVT)

Gương nga vánh vánh đầy song, (TVK)

Mảnh trắng chênh chéch dòm song, (LNP, KOM, PKC)

Ta biết hôm đó là mồng ba. Trăng *mồng ba câu liêm* còn bé lấm, chưa thể gọi là *gương nga* được, cũng chưa thể *vằng vặc* hay *vánh vánh* được mà chỉ có thể là *mảnh trắng* thôi. Về thời điểm, lúc đó mới đầu hôm: *Mặt trời tới đất, chiêm đà thu không*. Trăng mồng ba lúc đầu hôm thì *chênh chéch* là phải. Như vậy, câu hợp lý là:

Mảnh trắng chênh chéch dòm song.

Câu 176: GIỌT SƯƠNG CHỨU NẶNG...

Câu 176 có các dị bản:

Giọt xuân đeo nặng cảnh xuân la đà. (BKD)

Giọt sương treo nặng cành xuân la đà. (LNP)

Giọt xuân gieo nặng cành xuân la đà. (B-T)

Giọt sương gieo nặng cành xuân la đà. (CVT, NTG, ĐDA)

Giọt sương trứ nặng cành xuân la đà. (HĐH)

Giọt sương chúi nặng cành xuân la đà. (TĐ)

Ta hãy xét hiện tượng giọt sương từ khi đọng trên cành cho đến khi rơi xuống đất. Khi trời nhiều sương, nước sẽ tích tụ dần trên cành cây theo quá trình sau:

Dính → Bám → Đeo → Treo → Gieo (rơi)

Trước tiên, ta loại bỏ *dính* và *bám* vì chúng không có trong số các dị bản. Mà trong thực tế ở dạng dính và bám cũng chưa thành giọt. Tiếp theo, ta loại trừ *gieo* vì gieo tức là rơi, mà đã rơi rồi thì cành không còn la đà được nữa (ý của Xuân Diệu).

Vậy là chỉ còn *đeo* và *treo*. *Đeo* thì nước của giọt sương còn ít. Khi giọt sương lớn hơn, nặng hơn thì hình thành dạng *treo*. Giọt sương ở dạng *treo* trong khoảng thời gian rất ngắn thì bắt đầu *gieo* xuống. Thế nghĩa là cả *đeo* và *treo* đều hợp lý. Nhưng chỉ một hạt sương *đeo* hoặc *treo* thì chưa thể làm cho cành la đà được mà phải có nhiều hạt. Hiện tượng nhiều hạt sương đeo chỉ chít vào cành thì gọi là *trú* hoặc *chúi*. Như vậy, cả *trú* và *chúi* cũng đều hợp lý. Tuy nhiên *chúi* còn là từ gọi âm, sinh động hơn *trú*. Từ *chúi* dùng trong văn cảnh này hình thì tĩnh mà âm thì động, trong tĩnh có động, trong động có tĩnh phù hợp với tâm trạng của Thúy Kiều đang ngồi một mình, mắt thì *đăm đăm lặn ngắm bóng hoa* mà lòng thì *rộn đường gần với nỗi xa bời bời*.

Bản được chọn là:

Giọt sương chúi nặng cành xuân la đà. (TD)

Câu 177:

ĐĂM ĐĂM LẶNG NGẮM BÓNG HOA

Câu 177 có các dị bản:

Một mình lặng ngấm bóng nga, (P)

Một mình rạng ngấm bóng nga, (LNP)

Đăm đăm lặng ngấm bóng hoa, (K4)

Câu 177 và 178 nằm giữa hai đoạn văn, đoạn trên tả việc Thúy Kiều đang ngấm cảnh, đoạn dưới tả nội dung những suy nghĩ của Thúy Kiều khi ngấm cảnh đó. Hai câu này là một gổ hạc chuyển tiếp từ việc ngấm sang việc ngẫm. Logic trong quá trình ngấm của Thúy Kiều là:

*Mảnh trăng chênh chếch dòm song,
Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân,
Hải đường lá ngọn đông lân,
Giọt sương chiu nặng cảnh xuân la đà.*

Vậy là ban đầu Thúy Kiều ngấm trăng tức ngấm lên trời, sau đó nàng ngấm xuống hồ nước và mảnh sân, rồi cái nhìn của nàng dừng lại ở *bóng hoa* trên sân mà suy ngẫm:

*Đăm đăm lặng ngấm bóng hoa
Rộn đường gần với nỗi xa bởi bởi:
"Người mà đến thế thì thôi
Đời phồn hoa cũng là đời bỏ đi...*

Ngẫm *bóng hoa* mà suy nghĩ về đời người con gái *phồn hoa* và chuyện tình duyên, đó là một mạch tư duy logic. Câu thơ đầy cảm hứng mà ý thật sâu.

Câu 185: BUÔNG XUÂN ÊM RÚ BỨC MÀNH

Câu 185 có hai dị bản:

Chênh chênh bóng nguyệt xế mảnh. (P, LNP)

Buông xuân êm rú bức mảnh. (K5)

Với bản *Chênh chênh bóng nguyệt xế mảnh*:

Ta đã biết hôm đó là tối mùng ba. Câu 173 tả thời điểm hoàng hôn thì trăng đã *chênh chếch*. Đến lúc này, sau bao nhiêu

tâm sự rồi Thúy Kiều đã *thiu thiu* ngủ mà trăng lại mới *chênh chênh*. *Chênh chênh* thì cao hơn *chênh chênh*. Vậy là trăng không lặn xuống phía tây mà lại đi ngược về đông. Thời gian của bản này đang vòng vo, luẩn quẩn.

Với bản *Buồng xuân êm rủ bức màn*:

Lúc này đã không còn trăng nữa, đêm đã về khuya nhưng Thúy Kiều chưa đi ngủ, nằng rủ bức màn xuống, ngồi tựa vào triện rồi thiếp đi và *thiu thiu* mơ thấy Đạm Tiên hiện ra. Thời gian, không gian, tình tiết ở bản này là hợp lý.

Câu 189: TUYẾT IN VÓC TỐ PHA THÂN

Câu 189 có các dị bản:

Sương in mặt, tuyết pha thân, (P, LNP)

Tuyết in vóc, tố pha thân, (K7)

Câu 189 miêu tả dáng vẻ của Đạm Tiên khi mới hiện hình. Bản Phường tả Đạm Tiên đã có vẻ mặt mờ ảo như bị sương che và thân thể trắng như tuyết. Bản Kinh tả Đạm Tiên xuất hiện lớn vồn, có vóc dáng trắng như tuyết và thân thể mong manh như một làn gió mà chưa thấy được khuôn mặt.

Ta thấy hành tung của Đạm Tiên lúc mới hiện hình là:

Sen vàng lãng đăng như gần như xa.

Lãng đăng là hư hư thực thực, thoát ản thoát hiện, người quan sát không xác định được là gần hay xa thì có nghĩa là lúc đó, thân thể trắng như tuyết và mờ hồ như một làn gió, chưa có hình hài rõ ràng. So sánh hai cách tả thì câu của bản Phường tả Đạm Tiên đã khá rõ ràng. Câu K7 tả Đạm Tiên khi mới hiện hình mong manh mờ ảo hơn, ma quái hơn, phù hợp với *lãng đăng*.

Tuyết in vóc, tố pha thân,

Câu 222: NGHĨ NGUỒN CƠN...

Câu 222 có các dị bản:

Nghĩ đòi cơn lại sục sùi đòi cơn. (các bản)

Nghĩ nguồn cơn lại sụt sùi đòi cơn. (CVT)

Sụt sùi đòi cơn là khóc sụt sùi hết đợt này đến đợt khác. Nhưng còn *nghĩ đòi cơn* là nghĩ gì? Câu thơ khá mơ hồ.

Nghĩ nguồn cơn cho ý rõ ràng hơn.

Câu 224- 226: *CANH KHIUYA DONG BÓNG...*

Đoạn ba câu này có hai dị bản:

Bản Phường và Lâm Nọa Phu chép:

Nhà huyên chợt tỉnh, hỏi: "Còn có gì?

Cớ sao trần trọc canh khuya?

Màu hoa lê hã dầm dề giọt mưa!"

Bản Kinh chép:

Nhà huyên chợt tỉnh hỏi han mọi bề:

"Cớ sao sầu nào ủ ê? (K8)

Canh khuya dong bóng thức chi đến giờ?" (K9)

Ta hãy tìm hiểu tâm lý người mẹ trong hai bản:

Bản Phường: Người mẹ mở đầu bằng một câu hỏi với giọng day nghiêng nặng nề: *Còn có gì?* Đây là câu hỏi người ta chỉ dùng trong trường hợp bức bối. Câu hỏi tiếp theo thì với giọng bình thường: *"Cớ sao trần trọc canh khuya?"* Tuy nhiên, văn cảnh này mà dùng chữ *trần trọc* là chưa chính xác. Người đã nằm trên giường lâu rồi mà không ngủ được, cứ thao thức, thở dài và trở mình liên tục thì mới gọi là *trần trọc*. Còn ở đây, Thúy Kiều đang ngồi bên trện mà thiếp đi và mơ thấy ma, rồi rên rĩ mà vẫn ngồi bên trện thì không thể gọi là *trần trọc* được. Câu cuối cùng, người mẹ vuốt ve, khen nựng con: *Màu hoa lê hã dầm dề giọt mưa!* Đây lại là một câu rất văn hoa cho nên có vẻ giả dối, ngược hẳn lại với câu day nghiêng: *Còn có gì?*

Đoạn văn có ba câu mà lời thì chắp vá sống sượng mỗi câu một giọng, chữ thì dùng thiếu chính xác, ý thì tản mạn. Hợp cả

ba câu này lại, không biết người mẹ này có tâm tính ra sao: Đục hay thanh, thương con hay ghét con?

Bản Kinh: Người mẹ nửa đêm thức giấc, thấy con đang ngồi sụt sùi rên rĩ thì hỏi:

Cớ sao sấu nảo ử ê?

Canh khuya dong bóng thức chi đến giờ?

Cả hai câu đều hỏi về những điều rất cụ thể và thiết thực, lời mộc mạc tự nhiên, giọng như có lẫn sự trách mắng nhẹ nhàng nhưng không day nghiêng bức bối, cũng không vuốt ve khen nựng theo kiểu văn hoa. Đây là người mẹ có phong thái rõ ràng và nhất quán, có tâm tính bình thường. Đúng như Vương bà trong các văn cảnh khác của tác phẩm.

Câu 240: ...BAY SANG LÁNG GIỀNG

Câu 240 có các dị bản:

Nách tường bông liễu bay ngang trước màn. (P, LNP)

Nách tường bông liễu bay sang láng giềng. (K10)

Trước tiên, ta hãy quan sát ngôi nhà của họ Vương. Đó là một ngôi lầu và buồng của Thúy Kiều ở trên lầu:

Chàng về viện sách, nàng hồi lầu trang. (362)

Tần ngần dạo gót lầu trang. (575)

Trước ngôi lầu có sân rộng và cái hồ cảnh khá lớn:

Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân. (174)

Chung quanh nhà có vườn đào, nơi mà Thúy Kiều đã đi dạo và để quên chiếc thoa cho Kim Trọng nhìn thấy:

Trên đào nhắc thấy một cành kim thoa. (294)

Vườn đào này khá rộng nên Kim Trọng trèo theo bậc mây qua tường để ngỏ lời mà không ai biết:

Bạc mây rón bước ngọn tường. (319)

Và khi họ trao duyên xong thì có nhiều người đi đến mà vẫn không phát hiện ra:

Mé sau đường có xôn xao tiếng người. (360)

Vậy, đó là một ngôi lầu có sân và vườn khá rộng.

Cả hai bản đều nói rằng, bông liễu từ trên cây liễu đứng ở *nách tường* mà bay đi. Nhưng nó bay đến đâu? Bông liễu được dùng để tượng trưng cho người con gái. Không phải Nguyễn Du vô tình đặt cây liễu ở *nách tường*, mà là sự cố ý hẩn hoi. Từ vị trí đặc biệt đó, bông liễu có thể *bay ngang trước màn* về nhà mình như của bản Phường, có thể *bay sang láng giềng* như của bản Kinh và cũng có thể bay vô định ra ngoài đường. Bông liễu bay đi đâu lại càng không phải là vô tình, cảnh của Nguyễn Du bao giờ cũng là cảnh có tình.

Bây giờ, ta hãy xét về cái sự bay của hai bông liễu:

Bông liễu của bản Phường: thì từ *nách tường* lại *bay ngang về trước màn*. Với khoảng cách như thế mà khi bay qua cửa buồng Thúy Kiều ở trên lầu, bông liễu vẫn còn *bay ngang* chứ không phải là bay nghiêng hay bay xiên. Bay như thế thì phải có gió thật mạnh. Điều này là trái với thực tế thời tiết lúc đó, trời tháng ba mà lúc chập tối đã không có gió nên giọt sương mới đọng chi chút trên cành (176), đến lúc đó là rạng sáng thì gió càng lặng hơn. Và giả sử đây là hư cấu của tác giả thì tác giả tạo ra cái bông liễu bay xa (vì vườn đào khá rộng) và bay cao, lại là bay về trước màn nhà mình (vì Thúy Kiều ở trên lầu) trái với thực tế như thế để đảm nhận chức năng nghệ thuật gì? Bông liễu bay trở về nhà chẳng nói lên được điều gì cả, đó là một bông liễu vô tình. Nguyễn Du không tả những thứ vô tình chẳng liên quan gì đến tâm trạng nhân vật.

Bông liễu của bản Kinh: thì từ *nách tường* đã *bay sang láng giềng*. Xét về thực tế, chỉ cần một làn gió rất nhẹ cũng đủ làm cho bông liễu ở ngay *nách tường* chệch khỏi phương thẳng đứng để rơi sang vườn nhà láng giềng. Thậm chí nếu bông liễu từ một cành ở phía nhà láng giềng thì chẳng cần có gió nó cũng vẫn rơi *sang láng giềng* như thường. Xét về thủ pháp nghệ

thuật, bông liễu *bay sang lán giềng* là một bông liễu có tình. Cùng với *mảnh trăng chênh chếch dòm song*, với cây *hải đường* *lả ngọn đông lân*, với *ngoài song thỏ thẻ oanh vàng* và với *hiên* *tà gác bóng nghiêng nghiêng*, việc *bông liễu bay sang lán giềng* như báo cho Thúy Kiều biết rằng, nhà lán giềng phía đông sẽ là nơi hò hẹn. Đây là phương pháp phục bút mà Nguyễn Du rất hay sử dụng để chuẩn bị ý tứ cho văn cảnh tiếp sau. Và quả thật sau đó, sự việc đã diễn ra đúng như vậy. Bức tường phía đông đó đã trở thành nơi cho họ gặp gỡ và hò hẹn mà nên duyên.

Xét về vần:

Bản Phường phải hai lần ép vần: *ành- ênh- iêng*.

Bản Kinh có một vần *iêng* rất chuẩn:

Nách tường bông liễu bay sang lán giềng,

Hiên tà gác bóng nghiêng nghiêng,

Nổi riêng, riêng chạnh tác riêng một mình

Câu K10 hợp lý về mọi phương diện.

Câu 246: ...BÊN LÒNG KHÔN KHUẤY

Câu 246 có các dị bản:

Nỗi nàng canh cánh bên lòng biếng khuấy. (P, LNP)

Nỗi nàng canh cánh bên lòng khôn khuấy. (K11)

Biếng là lười, nhác. *Biếng* mang tính tương đối.

Chẳng hạn:

- *Biếng làm* là có làm, nhưng làm không đến nơi đến chốn.

- *Biếng học* là có học, nhưng học qua loa, không chăm chỉ.

- *Biếng ăn* là có ăn được chút ít nhưng không được ngon miệng.

Từ đó ta thấy, chàng Kim Trọng của bản Phường *biếng khuấy* tức là đã có khuấy đi chút ít nhưng chưa khuấy hẳn. Như vậy là chàng Kim Trọng này chưa yêu mà đã bắt đầu khuấy rồi

thì còn yêu đương nổi gì nữa? Đây không phải là chàng Kim Trọng của Nguyễn Du.

Khôn nghĩa là không. *Khôn* mang tính tuyệt đối. Chàng Kim Trọng của bản Kinh *khôn khuấy* tức *không khuấy* đi tí nào. Đây mới đúng là tâm lý của chàng Kim Trọng trong tác phẩm. Chàng không những không khuấy mà càng lúc càng nhớ Thúy Kiều da diết hơn. Chữ *khôn* là hợp lý:

Nỗi nàng canh cánh bên lòng khôn khuấy. (K11)

Câu 247: SẤU ĐÔNG CÀNG KHIẾC CÀNG ĐẦY

Câu 247 có các dị bản:

Sầu đông cang lắc cang đầy, (THỨ, TĐ, VH)

Sầu đông cang gạt cang đầy, (KOM, NVA, BKD)

Sầu đông cang khắc cang đầy, (TVK, B-T)

Sầu đông cang giở cang đầy, (LNP)

Sầu chung cang khắc cang đầy, (QVĐ)

Sầu đông cang lắc cang đầy, (CVT)

Sầu đông cang khắc cang đầy, (LVĐ)

Ta có thể chia các dị bản làm hai nhóm: *Đông sầu* và *không đông sầu*.

Nhóm *đông sầu* có bốn bản: *Lắc*, *gạt*, *khắc* và *giở* mà tiêu biểu là *lắc*. *Đông sầu* là mượn hình ảnh từ câu ca dao:

Ai đi muốn dặm non sông,

Để ai chứa chất sầu đông với đầy.

Cái sầu mà cũng có thể đem ra mà đông mà lường được. Đông rồi còn lắc cho nó nén xuống, ém lại cho gọn bớt sầu đi; nhưng cái sầu không phải là loại hạt vô trí nên càng lắc, càng động, nó lại càng đầy lên. Nếu xét thuần túy về mặt nghệ thuật thì đó là một hình ảnh rất trữ tình mà bản quyền thuộc về dân gian.

Nhưng đó mới chỉ là cảm nhận vẻ đẹp của một câu riêng lẻ. Còn khi sử dụng phép phân tích logic, đặt hình ảnh *đông sầu*

này vào bối cảnh của tác phẩm mà xét thì lại thấy xuất hiện bất hợp lý. Lẽ thường, dù là đồng gì thì cũng phải có một số lượng đủ nhiều mới đồng, còn ít thì người ta đếm. Sầu cũng vậy, muốn đồng được thì Kim Trọng phải có nhiều sầu. Nhưng câu này tả tâm trạng của Kim Trọng sau lần gặp gỡ đầu tiên với Thúy Kiều. Mà trước lúc gặp Thúy Kiều thì Kim Trọng chưa hề có sầu. Chỉ sau khi gặp nhau, họ yêu nhau ngay từ cái nhìn đầu tiên, rồi vì yêu mà sinh nhớ, vì nhớ mà sinh sầu. Cho nên chắc chắn là Kim Trọng lúc đó không có nhiều sầu để mà đồng.

Nhóm *không đồng sầu* có hai loại: *Sầu đông* tức nổi sầu *đông dần lên* hay *đông đặc lại*. *Sầu chung* thì có hai cách hiểu. *Chung* hiểu như chung vốn, chung sức thì cũng có nghĩa gần như là *đông lên*, *đong lại* hay *gom góp lại*. *Chung* cũng có thể hiểu là cái chén. *Sầu chung càng khắc càng đầy* là chén sầu mỗi khắc một đầy. Cả hai hình ảnh *sầu đông* và *sầu chung* này đều hợp với thực tế nổi sầu của Kim Trọng lúc đó là cái sầu ban đầu còn ít, rồi sau đó cứ lúc một nhiều lên. Nhưng *càng lắc* và *càng khắc* thì lại tả về hai hình thức khác nhau làm cho nổi sầu đầy thêm. *Càng lắc càng đầy* tức là có sự tác động của Kim Trọng, còn *càng khắc càng đầy* là nổi sầu cứ tự nó đầy lên theo thời gian ngoài ý muốn của chàng. Xét trong đoạn văn này (câu 243- 258) Kim Trọng chưa hề có động tác gì. Chỉ đến đoạn sau đó, từ câu 259 trở đi, Kim Trọng mới bắt đầu hành động. Bởi thế, câu của bản Liễu Văn Đường và Quan Văn Đường hợp với mạch truyện hơn cả.

Ta chọn bản cổ hơn.

Sầu đông càng khắc càng đầy, (LVB)

Ba thu dồn lại một ngày dài ghê.

Câu 251: VÙNG TRẮNG KHUYẾT ĐĨA DẦU HAO

Câu 251 có các dị bản:

Tuần trắng khuyết, đĩa dầu hao, (P, LNP)

Vùng trắng khuyết, đĩa dầu hao, (K12)

Về bản tuần trăng:

Tuần trăng là cách nói thông dụng để chỉ một tháng. Tháng bắt đầu từ ngày mồng một và sau đó cứ đầy dần lên cho đến khi đủ 30 ngày. Chỉ khi người ta *chờ đợi* một sự kiện nào đó sẽ diễn ra vào một ngày tháng đã định sẵn như chờ đến tết chẳng hạn thì người ta mới tính khoảng *thời gian còn lại* và thấy ngày tháng còn lại đang ít dần (khuyết dần). Nhưng Kim Trọng lúc này đang sống trong *mơ ước và kiếm tìm*, chàng chưa có một sự *hẹn hò hay chờ đợi* nào cả nên biết lấy mốc nào để tính? Hơn nữa, *tuần trăng* là một khái niệm vô hình thì sự hao khuyết dĩ nhiên cũng là vô hình, mà đã là vô hình thì phải dùng đến tư duy để cảm nhận. Vấn đề như vậy trở nên khá phức tạp, khác với *đĩa dầu* là vật hữu hình, nó tác động trực tiếp vào trực giác, chỉ nhìn là thấy ngay. Cho nên *tuần trăng* và *đĩa dầu* tạo nên một cấu trúc phi logic và cách diễn đạt đó là thiếu chuẩn xác.

Về bản vùng trăng:

Thế văn của câu này là thế động, dùng sự mòn khuyết, hao hụt của sự vật đang diễn ra một cách từ từ để diễn tả việc thời gian đang trôi đi. Thời gian, ngày tháng được cụ thể hóa bằng hai vật tượng trưng là *vùng trăng* và *đĩa dầu*. *Vùng trăng* tượng trưng cho tháng, *đĩa dầu* tượng trưng cho ngày (đêm). *Vùng trăng* và *đĩa dầu* đều là hai vật cụ thể, hữu hình mà ta quan sát được đang ngày một mòn khuyết, hao hụt. Hình ảnh đó nói lên rằng: Thời gian vừa như đang trôi đi một cách vô tình và nghiệt ngã mà lại vừa như đang hối thúc chàng Kim Trọng phải hành động nhanh lên. Câu văn cấu trúc cân đối và tự nhiên. Thế động của câu văn phát triển rất hợp lý.

Câu 254:

TRÚC SE NGỌN THỎ TƠ CHÙNG PHÍM LOAN

Câu 254 có các dị bản:

Trúc ngậy ngón thỏ, tơ chùng phím loan. (LNP1866)

Trúc si ngón thỏ, tơ chùng phím loan. (LNP1871, LVĐ, TVK)

Trúc se ngón⁽¹⁾ thỏ, tơ chùng phím loan. (THƯ, CVT)

Trúc se ngòi thỏ, tơ chùng phím loan. (KOM)

Trúc ngậy (si) ngón thỏ: là ngón tay đặt lên lỗ sáo mà ngậy (si) ra không bấm. Tức là đã đưa sáo lên định thổi mà vì nhớ Thúy Kiều quá nên không thổi được. *Tơ chùng phím loan*: là đàn để lâu không gảy nên dây chùng xuống tận phím. Nói *Trúc ngậy ngón thỏ, tơ chùng phím loan*, tức nói sáo có thổi mà không thành bài còn đàn thì không gảy. Như vậy, hai vế này có tư duy thiếu nhất quán. Mà Kim Trọng không thơ phú gì, chỉ biết có đàn và sáo thôi ư?

Trúc se ngón thỏ: là cây bút quấn bằng trúc, ngón bằng lông thỏ để lâu không viết nên mực bị khô, ngón bút se lại. Cả câu có nghĩa là: *thơ không làm, đàn không gảy*. Cách tư duy ở bản này logic hơn và Kim Trọng cũng đa tài hơn.

Câu 258:

THÌ CHI ĐEM GIỐNG KHUYNH THÀNH TRÊU NGƯỜI

Câu 258 có các dị bản:

Làm chi đem thối khuynh thành trêu người. (P)

Làm chi những thối khuynh thành trêu người. (B-T)

Làm chi đem giống khuynh thành trêu người. (LNP)

Cớ chi đem giống khuynh thành trêu người. (KOM)

Mà chi đem giống khuynh thành trêu người. (CVT)

Thì chi đem giống khuynh thành trêu người. (K13)

(1) Ngọn và ngòi chỉ là hai cách gọi cái đầu bút. Trúc: Chỉ các vật dụng bằng tre còn cụ thể là vật gì thì phải tùy theo văn cảnh mà hiểu cho thích hợp. Ở đây trúc được hiểu là *quần bút* bằng trúc. Trong câu: *Trúc còn ra sức đập vào*, thì trúc được hiểu là *cái gậy* tre. Còn trong câu: *Trúc tơ hỏi đến nghề chơi mọi ngày*, thì trúc lại được hiểu là *ống sáo* bằng trúc.

Thói và *giống* thể hiện thái độ của người nói. *Thói* thì chỉ dùng với thái độ thiếu thiện cảm, để chỉ cái xấu. *Giống* thì được dùng với mọi thái độ và cho mọi đối tượng. Khi một người dùng từ *giống* thì người nghe khó có thể biết được thái độ của người nói qua cách dùng từ (nhưng có thể nhận biết qua cách đặt câu và cách phát âm lên hoặc xuống giọng). Đây tác giả đang tả về suy nghĩ của Kim Trọng. Kim Trọng chẳng có gì phải bức bối đến mức dùng chữ *thói*. Chàng đang tìm cách gặp gỡ Thúy Kiều mà chưa được nên đang buồn rầu, cảnh này dùng chữ *giống* một cách chung chung như vậy hợp lý hơn.

Trong bốn bản *giống* thì ba bản *làm chi, có chi, mà chi* đều là những câu hỏi rõ ràng; nhưng lúc này Kim Trọng biết hỏi ai? Bản *thì chi* nửa như câu hỏi, nửa như lời than. Đây mới là chữ hợp với tâm trạng buồn rầu của Kim Trọng lúc đó:

Ví chẳng duyên nợ ba sinh,

Thì chi đem giống khuynh thành trên người!?

Câu 265: CHẠNH RIÊNG...

Câu 265 có các dị bản:

Nghề riêng nhớ ít tưởng nhiều. (P)

Chạnh riêng tưởng ít nhớ nhiều. (K14, LNP)

Nghề là từ dùng để chỉ một nghề nghiệp hay một công việc có tính chuyên nghiệp, kéo dài. Trong thực tế khi tỏ sự bức bối, người ta cũng dùng chữ *nghề* kể cả nói nghề nhớ, nghề tưởng. Nhưng Kim Trọng cũng chẳng có gì để bức bối đến mức phải dùng chữ *nghề*. Ở văn cảnh này mà nói nghề nhớ, nghề tưởng thì chưa được chuẩn xác.

Chạnh là chỉ về trạng thái chợt đến. Ở đây, dùng *chạnh* là hợp lý: *Chạnh riêng tưởng ít nhớ nhiều.*

Câu 275:

LÀ NHÀ HỒ VIỆT THƯƠNG GIA

Câu 275 có các dị bản:

Là nhà Ngô Việt thương gia. (P, LNP)

Là nhà Hồ Việt thương gia. (K15)

Ngô và *Việt* đều là hai nước thời Xuân Thu ở phía nam Trung nguyên, *Ngô* là một nước lớn, *Việt* là một nước nhỏ. Nói *Ngô Việt* là nói cụ thể người thương gia đi buôn ở phương Nam.

Hồ và *Việt* đều là hai nước nhỏ, *Hồ* ở phía bắc, *Việt* ở phía nam. Người ta thường dùng *Hồ Việt* để chỉ sự xa xôi vô định, không biết ở phương nào, như câu ca dao: *Nam Hồ bắc Việt biết nơi mô mà tìm*. Nói *Hồ Việt* là nói người thương gia đi buôn xa không biết là ở đâu. Văn cảnh này chẳng cần quan tâm người đó đi buôn ở đâu, chọn *Hồ Việt* hợp với cách nói thông dụng hơn.

Câu 277:

LẤY ĐIỀU DẠO HỌC HỎI THUÊ

Câu 277 có các dị bản:

Lấy điều du học hỏi thuê, (các bản)

Lấy điều đạo học hỏi thuê, (LVĐ)

Du học dễ nhầm với đi học ở nước ngoài. *Dạo học* là vừa đi dạo mát ở những nơi thanh tịnh mát mẻ vừa học bài, như thế đầu óc sẽ thanh thản thoải mái và sẽ dễ thuộc bài hơn.

Câu 288:...THOẮT ĐÀ THỀM HAI

Câu 288 có các dị bản:

Tuần trắng thấm thoát nay đà đầy hai. (LNP)

Tuần trắng thấm thoát nay đà thêm hai. (DDA1974)

Tuần trắng điểm dứt nay đà thềm hai. (KOM)

Tuần trắng thấm thoát nay đà thềm hai. (TVK, CVT, B-T)

Tuần trắng thấm thoát nay đà thềm hai. (LVĐ)

Tuần trắng khuất ngón, thoát đà thềm hai. (K16)

Trong cuốn *Tìm hiểu truyện Kiều*, chúng tôi đã khẳng định rằng câu này tả thời gian vừa hết một tháng, sắp sang tháng thứ hai. Như vậy, ba bản *thêm hai* đều đúng. Nhưng cách nói ở câu K16 có nhịp điệu sinh động và thể hiện được tâm trạng của Kim Trọng hơn cả.

Tuần trăng khuất ngóir: Đã hết một tháng.

Thoắt đã thêm hai: Sắp sang tháng thứ hai.

Trong ba bản đúng, ta chọn bản hay nhất.

Câu 313: ...NHƯ CHÚT THƠM RƠI

Câu 313 có hai dị bản:

Được rày nhờ chút thơm rơi, (các bản)

Được rày như chút thơm rơi, (LNP, TĐ)

Được rày chính là được chiếc kim thoa này mà cũng là được cơ hội làm quen này. Vậy thì *nhờ chút thơm rơi* nghĩa là còn cái gì thơm nữa rơi cùng với chiếc kim thoa?

Như chút thơm rơi có nghĩa là cái kim thoa đó cũng như chút lòng thơm thảo của người đẹp để rơi.

Câu 316: DỪNG CHÂN NGỎ CHÚT...

Câu 316 có các dị bản:

Dừng chân ngỏ chút niềm tây gọi là. (CVT)

Dừng chân gạn chút niềm tây gọi là. (các bản)

Nếu Kim Trọng mới gặp đã *gạn* rồi thì còn gì là tình nữa! Chữ *gạn* thật là thô và hăm.

Đoạn này tả việc Kim Trọng ngỏ lời với Thúy Kiều. *Ngỏ chút niềm tây* là hợp lý.

Câu 348 và 1284: TRIỀU XUÂN...

Câu 348 thường được đọc là:

Chiều xuân để khiến nét thu ngại ngùng.

Câu 1284 thường được đọc là:

Chiều xuân càng gió càng mưa càng nóng.

Về văn bản: Trong tác phẩm, chữ được dùng để ghi âm chung cho cả hai chữ *chiều* và *triều* các trường hợp sau:

Chiều = *bể* trong các câu:

188: *Có chiều phong vận, có chiều thanh tân.*

435: *Dở chiều như tỉnh dở chiều như mê.*

500: *Xem trong âu yếm có chiều lả lơi.*

1824: *Cúi đầu nép xuống sân mai một chiều.*

3083: *Nói càng hồ thẹn trăm chiều,*

Chiều = *buổi chiều* trong các câu:

263: *Gió chiều như giục cơn sầu.*

1779: *Có khi êm ả chiều trời.*

Chiều = *Chiều chuông* trong các câu.

514: *Quá chiều trước đã chán chường yến oanh.*

2691: *Khi nên trời cũng chiều người.*

3149: *Chiều lòng gọi có xướng tùy mây may.*

Triều = *Triều đình* trong các câu.

9: *Rằng năm Gia Tĩnh triều Minh.*

2443: *Triều đình riêng một góc trời.*

2467: *Bó thân về với triều đình.*

Cho nên hai câu 348 và 1284 các bản nôm chép là thì có thể đọc là *chiều* hay *triều* đều được.

Nếu đọc là *chiều xuân* thì có hai cách hiểu:

- *Chiều xuân* tả thời gian là buổi chiều mùa xuân thì chưa hợp lý. Câu 348 tả cảnh Kim Trọng và Thúy Kiều gặp nhau ở vườn đào là vào buổi sáng: *Tan sương vừa thấy bóng người* (301). Câu 1284 tả cảnh Thúy Kiều tiếp Thúc sinh là vào một đêm xuân: *Đêm xuân ai dễ cảm lòng được chăng?* (1286).

- Hiểu *chiều xuân* là vẻ xuân, tức vẻ đẹp rực rỡ thì câu cũng chưa thật rõ ý. Tại sao Thúy Kiều lại ngại ngùng trước vẻ đẹp rực rỡ của Kim Trọng?

Như vậy, *chiều xuân* là bất ổn.

Nếu đọc là *triều xuân* thì được hiểu là sự nồng nàn tình ái, hay là ngọn lửa tình.

Câu 348:

TRIỀU XUÂN DỄ KHIẾN NÉT THU NGẠI NGỪNG.

Triều xuân là chỉ Kim Trọng, *nét thu* là chỉ Thúy Kiều. Tức Kim Trọng nói lời tỏ tình trong trạng thái rung động tình ái mãnh liệt khiến Thúy Kiều e lệ.

Câu 1284:

TRIỀU XUÂN CÀNG GIÓ CÀNG MÙA CÀNG NỒNG.

Tả cảnh cô gái lầu xanh Thúy Kiều đang tiếp khách làng chơi Thúc sinh. Quan hệ giữa Thúy Kiều và Thúc sinh: *Trước còn trắng gió sau ra đá vàng*, lúc này là họ mới gặp nhau, đang trắng gió với nhau trong buồng ngủ. *Gió, mưa* ở đây được hiểu là cơn hành lạc bất chính của họ. Câu này ý nói: Họ càng hành lạc thì lửa tình càng nồng nàn.

Câu 354 - 357: CÁC VẬT LÀM TIN

Ta sẽ xét hai câu này bắt đầu từ câu 318:

Kim Trọng và Thúy Kiều đến được với nhau là nhờ chiếc kim thoa. Chiếc kim thoa này do Thúy Kiều làm như vô tình mà thực ra là cố ý gài lên một cảnh đào gài sát tường rào, ở một vị trí sao cho từ bên kia tường, Kim Trọng dễ nhìn thấy và có thể với tay sang lấy được:

294 *Trên đào nhác thấy một cành kim thoa.*

Giờ tay với lấy về nhà.

Kim Trọng nhờ chiếc kim thoa mà có cơ gặp được Thúy Kiều. Khi họ đã gặp nhau rồi, chiếc kim thoa hết nhiệm vụ nên

Kim Trọng trả lại cho Thúy Kiều. Việc này là dĩ nhiên nên tác giả không kể ra mà chỉ kể những thứ của Kim Trọng về nhà lấy thêm:

317 *Vội về thêm lấy của nhà,*

Xuyến vàng đôi chiếc, khăn là một vuông.

Xuyến vàng và khăn là của Kim Trọng lấy thêm, vậy thì cái đã có chính là chiếc kim thoa đó.

Câu 354:

Những tín vật mà Kim Trọng trao cho Thúy Kiều. Hiện có ba dị bản:

1- Bản LNP, KOM, B-T chép:

Giỏ kim thoa với khăn hồng trao tay.

Chiếc kim thoa là vật trả lại, không tính. Như vậy, theo bản này thì Kim Trọng chỉ trao cho Thúy Kiều có một chiếc khăn. Còn thiếu hai chiếc xuyến vàng?

2- Bản LVD, DMT, TKT chép:

Giỏ kim châu với khăn hồng trao tay

Tức Kim Trọng trao cho Thúy Kiều ba thứ gồm vàng (kim), ngọc (châu) và chiếc khăn. Vậy thì *vàng* chính là hai chiếc xuyến, còn *ngọc* là thừa.

3- Các bản Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Văn Anh chép:

Giỏ kim hoàn với khăn hồng trao tay.

Kim hoàn là đồ trang sức bằng vàng có hình tròn tức là *đôi xuyến vàng*. Vậy là Kim Trọng trao cho Thúy Kiều *xuyến vàng đôi chiếc khăn là một vuông* đúng với những thứ chàng về nhà lấy thêm như đã nói ở câu 318.

Câu 357:

Những tín vật mà Thúy Kiều trao cho Kim Trọng, có 4 dị bản:

1- *Sẵn tay bả quạt hoa quỳ*, (LNP, LVD)

2- *Sẵn tay bẻ quạt hoa quỳ*, (TĐ)

3- *Sẵn tay khăn gấm quạt quỳ*, (KOM, BKD, B-T, NVA)

4- *Quạt vàng khăn gấm sẵn khi*, (PKC)

Các bản đều nêu một thông tin khá thống nhất là Thúy Kiều vì không chuẩn bị trước nên lấy ngay thứ đang cầm sẵn trong tay cùng chiếc kim thoa mà Kim Trọng vừa trả lại để trao cho Kim Trọng làm tin.

Nhưng Thúy Kiều đang cầm sẵn những gì trên tay?

Theo bản 1 và 2 thì chỉ có chiếc *quạt hoa quỳ*. Theo bản 3 và 4 thì đó là chiếc *quạt* và chiếc *khăn gấm*. Về điểm này, chúng ta không có thêm thông tin gì khác để khẳng định bản nào đúng. Tuy nhiên, cứ theo thực tế sử dụng mà suy thì khăn gấm mặc dù sang trọng nhưng khá dày nên khi đi dạo có lẽ phụ nữ cũng không mang theo. Nghĩa là Thúy Kiều trao cho Kim Trọng chiếc quạt đang cầm trên tay cùng chiếc kim thoa mà chàng vừa trả.

Câu 447, 448:

Trong đêm thề ước, mỗi người còn có thêm hai tín vật nữa:

Tiên thể cùng thảo một chương,

Tóc mây một món, dao vàng chia đôi.

Đó là bức tiên thể và lợn tóc thể. Kim Trọng và Thúy Kiều mỗi người viết một tờ có nội dung như nhau rồi chia đôi lợn tóc và trao đổi cho nhau nên mỗi người đều được một bức tiên thể và một lợn tóc.

Câu 737:

Khi nhờ Thúy Vân nối duyên, Thúy Kiều chỉ trao lại cho Thúy Vân có hai thứ:

Chiếc vành với bức tờ mây,

Tức Thúy Kiều còn giữ lại cho mình 3 thứ gồm: một chiếc xuyên vàng, chiếc khăn là và lợn tóc thể.

Tổng cộng, mỗi người nhận được số tín vật như sau:

Kim Trọng	Thúy Kiều	Thúy Vân
Kim thoa: 1 chiếc	Xuyến: 1 chiếc	Xuyến: 1 chiếc
Quạt quỳ: 1 chiếc	Khăn là: 1 vuông	Tiền thẻ: 1 bức
Tóc thẻ: 1 món	Tóc thẻ: 1 món	
Tiền thẻ: 1 bức		
Cộng: 4 thứ	Cộng: 3 thứ	Cộng: 2 thứ

Nhận xét: Kim Trọng được 4 chiếc tức hai đôi, chàng có hai mối tình với hai người con gái. Thúy Vân được một đôi, nàng có một mối tình trọn vẹn. Thúy Kiều được ba chiếc là số lẻ, nàng có nhiều hơn một mối tình nhưng vẫn phải chịu cảnh lẻ loi.

Câu 362: ...NÀNG HỒI LẦU TRANG

Câu 362 có các dị bản:

Chàng về thư viện, thiệp dòi lầu trang. (LNP)

Chàng về thư viện, nàng dòi lầu trang. (LVĐ, TVK, CVT)

Chàng về viện sách, nàng dòi lầu trang. (NTG, ĐDA)

Chàng về viện sách, thiệp rời lầu trang. (NVA)

Chàng về viện sách, nàng về lầu trang. (B-T)

Chàng về thư viện, nàng về lầu trang. (BKD)

Có ba bản *dòi lầu*, một bản *rời lầu* và hai bản *về lầu*. *Dòi lầu* này chắc không phải là chuyển lầu mà cũng là *rời lầu* do phát âm chệch ra. Rõ ràng cả 4 bản (*dòi* và *rời*) này đều không đúng vì Thúy Kiều đang ở ngoài vườn đào sát tường rào thì phải *về lầu* mới được. Nhưng *về* thì không hiệp vần với *rời* ở câu trên. Điều đó chứng tỏ chữ thứ 6 của câu 362 này đã bị thất truyền. Ở đây chỉ có chữ *hồi* là hợp lý. *Hồi* cũng là *về* mà lại hiệp vần với *rời*:

Vội vàng lá rụng hoa rơi,

Chàng về viện sách, nàng hồi lầu trang.

Câu 409: ...LẮM LIỆT DUNG QUANG

Câu 409 có hai dị bản:

Nàng rằng: "Trộm liếc dung quang, (các bản)

Nàng rằng: "Lắm liệt dung quang, (LVB)

Thúy Kiều và Kim Trọng đã yêu nhau, đã trao vật làm tin và hứa hẹn: *Một lời vàng tác đá vàng thủy chung*. Rồi Thúy Kiều đã mang hoa quả sang nhà Kim Trọng và lúc đó chỉ có hai người với nhau nên chắc chắn là họ ngắm nhìn nhau tự nhiên và say đắm mà không cần phải khách khí, xã giao: *trộm liếc* làm gì.

Lắm liệt dung quang là câu tả chung về tướng mạo và phong thái của Kim Trọng. Ta thấy trong hội *Thanh minh*, tác giả đã tả khá nhiều về Kim Trọng nhưng chưa tả về khuôn mặt nên đến đây mới tả tiếp thông qua lời nhận xét của Thúy Kiều. Miêu tả các đặc điểm của một nhân vật không tập trung nhưng cũng không trùng lặp là một nét phong cách của tác phẩm.

Câu 414: ...LẮM THẤY CHÊ BAI

Câu 414 có hai dị bản:

Có người tướng sĩ đoán ngay một bài. (P)

Cứ trong tướng pháp lắm thấy chê bai. (K18, LNP)

Lắm thấy chê bai thì mới tạo cho Thúy Kiều cảm giác về sự bạc mệnh của mình. Có thế thì Thúy Kiều mới sẵn mối thương tâm. Cho nên nói tâm tính của con người là do trời, nhưng có khi cũng do chính người đời vô tình đã tạo nên vậy.

Câu 417: ...LẠI NGẮM VÀO TA

Câu 417 có các dị bản:

Trông người lại ngắm đến ta, (T.H.Ư, TĐ)

Trông người lại ngắm đến ta, (LNP, TVK, BKD, B-T)

Trông người lại ngắm vào ta, (CVT)

Các bản đều có nội dung như nhau. Nhưng về hình thức, *ngắm đi với trông* tạo cho câu văn có cấu trúc cân đối hơn.

Câu 433: ...GƯƠNG DỌI BÓNG CÀNH

Câu 433 có các dị bản:

Nhật thưa gương dọi đầu cành, (P)

Nhật thưa gương rọi đầu cành, (LNP)

Nhật thưa gương dọi bóng cành, (K19)

Để chọn dị bản ở câu này, ta lưu ý đến cách đi của Thúy Kiều:

Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình.

Đi *xăm xăm* là đi nhanh và vội vàng ở những nơi chưa có đường, vì sợ vấp ngã nên bước những bước ngắn. Người đi theo kiểu *xăm xăm* thì thường chăm chú nhìn xuống đất để chọn lối đi mà ít khi nhìn lên. Vì Thúy Kiều đi *xăm xăm* trong đêm qua một khu vườn nên nàng phải chăm chú nhìn đường và chỉ thấy *bóng cành* lá đổ xuống mặt đất nơi dày nơi thưa:

Nhật thưa gương dọi bóng cành.

Câu 446: ...LÒ ĐÀO THÊM HƯƠNG

Câu 446 có các dị bản:

Đài sen nối sập song đào thêm hương. (các bản)

Đài sen nối sập lò đào thêm hương. (B-T)

Dài sen nối sập lò đào thêm hương. (ĐDA)

Song đào được hiểu là: *Bình hương hình hai quả đào* hoặc: *Cái lư hương để ở bên cửa sổ*, mà như thế thì cũng chính là cái *lò đốt trầm hương*. Liên hệ câu 744: *Đốt lò hương ấy so tơ phím này*, thì đây chính là cái *lò* để đốt hương. Cái *lò hương* có hình quả đào thì gọi là *lò đào*.

Câu 478: ...HỌA NHẠC... QUY VÂN

Câu 478 có các dị bản:

Một rằng Họa nhạc hai rằng Quy vân. (BKD, NVA)

Một rằng Họa nhạc một rằng Quy vân. (KOM)

Một rằng lưu thủy hai rằng hành vân. (các bản)

Họa nhạc, Quy vân là tên hai bản đàn ở trong khúc *Quảng Lăng tán* nói về việc tan rã của nhà Ngụy. Chính cái giai điệu bi lụy, cái không khí ly tán, đổ vỡ này trong bản đàn của Thúy Kiều đã khiến Kim Trọng không vui. Chàng vừa trách vừa khuyên:

Lựa chi những bậc tiêu tao,

Dột lòng mình cũng nao nao lòng người.

Còn *lưu thủy hành vân* là tên một bản nhạc của Việt Nam âm điệu nhẹ nhàng lưu loát, không liên quan gì đến khúc *Quảng Lăng tán* nói đây. Tìm trong văn học Trung Quốc, Bùi Khánh Diễm cũng cho biết: *vả lại, lưu thủy hành vân là người nhà Tống khen văn ông Đông Pha chứ không cho là khúc Quảng Lăng tán được.*

Câu 482:....MÔI SA GIỮA VỜI

Câu 482 có hai dị bản:

Dục như nước suối mới sa nửa vời.

Dục như tiếng suối mới sa nửa vời.

Đến nay, các học giả gần như đã thống nhất rằng *tiếng suối* là hợp lý bởi đây đang tả về tiếng đàn.

Ở đây, chúng ta bàn thêm về chữ *nửa vời*. Về nghĩa chữ vời, chúng tôi đã bàn trong cuốn *Tìm hiểu truyện Kiều*.

Trong tổ hợp *môi sa nửa vời* thì *nửa vời* là trạng từ nghĩa là nửa chừng, lưng chừng. Theo quan niệm này, có bản chú: *ý nói dòng nước đang cuộn cuộn chảy nửa chừng, chưa đến chỗ sông biển*. Lại có bản chú: *Nước suối chảy ra nửa chừng còn gặp nhiều đá nên tiếng ồ ồ ầm ứ, không trong trẻo, thanh thoát*. Chú như thế là chưa rõ nghĩa chữ *sa*. *Sa* là hạ xuống chứ không phải là chảy. Chữ *sa* này cho ta biết rằng, Nguyễn Du đang tả về một cái thác dội nước từ trên cao xuống. Mà nước từ trên cao đang dội xuống *nửa chừng* thì chưa tạo ra được âm thanh, chỉ khi rơi đập vào vật cản nào đó mới phát ra âm thanh. Tùy thuộc

vào các vật cản khác nhau mà nước dội tạo ra những âm thanh khác nhau.

Trong những khe suối nhỏ, nước ít và rơi từ các kẽ đá xuống từ một độ cao không lớn lắm thì tạo ra tiếng róc rách trong trẻo. Đó là những âm thanh có tần số cao. (*Tiếng suối trong như tiếng hát xa*. Thơ Hồ Chí Minh.)

Với những dòng suối lớn hơn, nước nhiều hơn và dội từ một độ cao không lớn lắm xuống những bãi đá, sỏi, cuội hay những bụi cây thì phát ra những âm thanh ồn ào, hỗn tạp, nhiều cung bậc. Đó là những âm thanh không thuộc một khoảng tần số cụ thể nào. (*Côn Sơn có suối rì rầm*. Thơ Nguyễn Trãi.)

Với một thác nước lớn, dội từ trên cao xuống một vực nước rộng và sâu (cũng gọi là *với nước*) thì sẽ phát ra những tiếng ừng ục. Đó là những âm thanh trầm đục, có tần số rất thấp, gần với hạ âm. Những âm thanh này có năng lượng lớn, ở gần thì tạo nên cảm giác mạnh mẽ, dữ dội mà cách xa vẫn nghe thấy tiếng âm ầm, hùng tráng. Đây chính là âm thanh mà Nguyễn Du đang tả.

Tóm lại, đây là nước suối từ một ngọn thác đã rơi hết độ cao, đang dội vào *giữa vời*, tức giữa vực nước sâu và rộng chứ không phải là đang sa xuống *nửa vời* tức đang lơ lửng nửa chừng và lại càng không phải là đang chảy nửa chừng. Câu 482 này hợp lý phải là:

Dục như tiếng suối mới sa giữa vời.

Như thế mới đúng thực tế.

Câu 514: *QUÁ CHIỀU TRƯỚC ĐÃ...*

Câu 514 có hai dị bản:

Quá chiều nên đã chán chường yển anh. (các bản)

Quá chiều trước đã chán chường yển anh. (LNP, CVT, KOM, PKC)

Đây nói về việc trai gái ân ái với nhau mà chưa có cưới hỏi nên chữ *trước* làm cho nghĩa của câu văn rõ ràng hơn.

Đoạn 525- 530: KIM TRỌNG NHẬN THU

Đoạn 6 câu từ 525- 530 này có rất nhiều dị bản khiến cho cách hiểu văn cảnh này trở nên phức tạp. Chúng ta sẽ cố gắng tìm ra một cách hiểu mạch lạc nhất.

Câu 525 có các dị bản:

Bóng (tàu, tẩu) vừa (lạt, lợt, nhạt) vể (sân, ngân)

Tàu đồng nghĩa với *tẩu* và nghĩa của các từ *lạt, lợt, nhạt* cũng như nhau nên câu này thực ra chỉ có hai dị bản chính là *ngân* hay *sân*.

Trước tiên, ta cần xác định *tàu* là cái gì?

Trong thực tế, có ba thứ được gọi là *tàu*. Một là những loại lá to như lá chuối, lá cau, lá dừa... thì gọi là *tàu lá, tàu chuối, tàu cau, tàu dừa*... Hai là bởi người ta hay dùng *tàu lá* làm máng hứng nước mưa nên cái máng hứng nước mưa thì gọi là *tàu máng*. Ba là chuồng ngựa thì gọi là *tàu ngựa*. Chúng ta không bàn đến *tàu thuyền*. *Tàu ngựa* thì không phải, vì không ai làm tàu ngựa phía trước nhà. *Tàu máng* thì bóng đổ liền với bóng nhà, không thể có bóng riêng được. Vậy thì chỉ còn *bóng tàu lá* mà có lẽ là bóng *tàu cau* đổ xuống sân. Bởi theo truyền thống thì người ta thường trồng cau trước nhà: *Chuối đằng sau cau đằng trước*.

Vể ngân được hiểu là: Sông ngân hà hoặc là vể mặt trăng. Vậy là có hai quan niệm khác nhau về chữ *vể*.

Nếu coi *vể là màu sắc* thì chưa chính xác, *vể* phải là đáng *vể* mới đúng. Nhưng *vể là đáng vể* thì đúng với nghĩa của từ *vể* mà lại không hợp với văn cảnh. Bởi lẽ đã nhìn thấy *bóng tàu* tức là nhìn xuống, thì không thể thấy trăng và sông ngân hà được. Tóm lại, khái niệm *vể ngân* nghe có vẻ cầu kỳ nhưng về nghĩa thì rất

mơ hồ. *Vẻ ngấn* không được sử dụng trong thực tế. (Chúng ta sẽ lại bàn về hai chữ *vẻ ngấn* này một lần nữa với câu 2066.)

Câu 525 này, hợp lý hơn cả là bản Liễu Văn Đường 1866:

Bóng tàu vừa nhạt vẻ sân,

Có nghĩa là: *Bóng tàu cau trên mặt sân đã nhạt vẻ* tức đã nhòa nét, không còn rõ hình dáng nữa. Về thời gian, lúc này là rạng sáng ngày 23 (xem cuốn *Tìm hiểu truyện Kiều*). Khi đó, trăng đã lên gần giữa đỉnh trời nên bóng tàu cau mới đổ xuống sân. Và khi đó cũng là lúc bình minh lên nên bóng tàu cau trên sân nhạt dần cho đến khi trời sáng thì mất hẳn.

Câu 526 có các dị bản:

Tin đầu đã đến cửa ngấn gọi vào. (LVĐ, TVK, CVT)

Tin đầu đã gõ cửa ngấn gọi vào. (KOM, BKD, TĐ)

Tin đầu đã kết cửa ngấn gọi vào. (LNP)

Tin đầu đã thấy cửa ngấn gọi vào. (ĐDA, NTG)

Ta phân biệt các cách nói: *đến cửa, gõ cửa, thấy cửa, kết cửa*.

Thấy không đúng văn cảnh bởi sau đó, Kim Trọng phải ra *ngỏ then hoa* thì mới thấy người đưa tin chính là chú gia đồng.

Đến, gõ và *kết* đều rõ nghĩa. Riêng chữ *kết* dùng trong văn cảnh này có vẻ cổ. Có khả năng *kết cửa* gần với nguyên tác hơn.

Câu 528:

Kim Trọng đi như thế nào?

Sinh thì dạo gót sân đào bước ra. (KOM, ĐDA, NTG)

Sinh thì dạo gót sân đào vội ra. (B-T, TĐ, NVA)

Sinh thì dạo bước sân đào vội ra. (LVĐ, QVĐ)

Sinh thì rảo gót sân đào bước ra. (PKC, BKD)

Sinh thì rảo bước sân đào vội ra. (TVK, CVT)

Trời chưa sáng hẳn, đã có người đến ngoài cửa gọi to vào. Đó là điều không bình thường, chắc là phải có sự gì đặc biệt lắm.

Bởi thế, Kim Trọng phải đi nhanh ra cửa để xem. Kim Trọng có thể ra cửa theo các cách sau đây:

Chạy vội ra, chạy nhào ra: là người hấp tấp, không phong lưu. Không có bản nào tả cách đi này.

Đi thong thả theo kiểu dạo chơi: trong trường hợp này mà cũng *dạo* thì quả thật cũng không được phải cách cho lắm. Các bản *dạo bước, dạo gót* đều chưa hợp.

Đi ra một cách khẩn trương: là người nhạy cảm, năng động mà vẫn dằn hoàng, không hấp tấp. Đây mới đúng là phong cách của Kim Trọng. Bản *rảo gót bước ra* là đi bằng gót thì chưa thể hiện được sự khẩn trương đó. *Rảo bước vội ra* là đi những bước dài nhưng vẫn chưa phải là chạy, đi như thế chứng tỏ là người khẩn trương mà không hấp tấp:

Sinh thì rảo bước sân đào vội ra.

Câu 529 có các dị bản:

Cửa sài vừa ngỏ then hoa, (LVD, NTG, ĐDA)

Cửa ngoài vừa ngỏ then hoa, (LNP, TVK, KOM, PKC, TĐ)

Cửa sài là cửa làm bằng que củi hay cành tre (ở khu bốn gọi là nè) kẹp lại thành liếp. Loại cửa này ở vùng thôn quê, miền núi thường dùng chủ yếu để ngăn trâu bò vào vườn, còn người muốn ra vào thì nhấc liếp lên mà đi rồi đặt lại như cũ. Nhưng đây là nhà một thương gia giàu có ở Bắc Kinh với *hiên Lâm Thúy nét vàng chưa phai* thì chắc là không có *cửa sài*. Với lại đã là *cửa sài* thì không có then hoa và Kim Trọng không cần phải mở ra mới thấy được người gia đồng. Đây phải là một cái cửa cao và kín liền với tường rào, tức là *cửa ngoài*. *Cửa ngoài* thì mới có *then hoa* và mới kín đáo, người ngoài và người trong không nhìn thấy nhau.

Đoạn 525- 530 hợp lý là:

Bóng tàu vừa nhạt vẻ sần, (LVD, ĐDA)

Tin đầu đã kết cửa ngăn gọi vào. (LNP)

Nàng thì vội trở buống đào,
 Sinh thì rảo bước sân đào vội ra. (TVK, CVT)

Cửa ngoài vừa ngỏ then hoa,
 Gia đồng vào gửi thư nhà mới sang.

Đoạn 531- 536: BỨC THƯ NGƯỜI CHA

Bức thư người cha gửi cho Kim Trọng hiện có hai dị bản:

Các bản Phường chép:

*Dem tin thúc phụ từ đường,
 Bơ vơ lữ thấn tha hương để huế,
 Liêu Dương cách trở sơn khê.
 Xuân đường kíp gọi sinh về hộ tang.*

- Về cách dùng chữ:

Từ đường: là từ gốc Hán đã được Việt hóa với nghĩa rất thông dụng là *nhà thờ tộc*. Thế nhưng chữ *từ đường* ở đây được các bản giảng rằng: *Từ đường là từ bỏ nơi nhà ở tức là chết*. Cách giảng nghĩa này rất giống cách giảng nghĩa của Trạng Quỳnh: *Đại phong là gió to, gió to thì chùa đổ, chùa đổ thì tượng lo, tượng lo là lộ tương*. Trạng nói thế là để lờm đời cho vui còn thực ra, cả trạng và mọi người ai cũng biết rằng giảng thế là nguy hiểm. Nếu theo cách giảng này thì ta có thể gán cho *từ đường* bất cứ nghĩa nào ta muốn (Ví dụ: Mắc bệnh HIV). Đó không phải là cách giảng nghĩa mang tính khoa học và càng không phải là phong cách của Nguyễn Du.

Lữ thấn: Các bản đều giảng là *chết mà chưa chôn, còn quân ở nơi đất khách*. Nhưng thường thì *lữ* được dùng để chỉ một người đang đi mà không biết sẽ đi đâu. Còn người chú chết rồi, quân rồi mà gọi là *lữ* thì chưa được chuẩn. Nói *bơ vơ* và *quân nơi đất khách* là đủ rồi, lại để thêm hai chữ *tha hương* nữa khiến cho câu văn bị thừa chữ, nhảm ý. Đó là chưa kể chữ *tha hương* thường dùng để chỉ một người vì kẻ sinh nhai mà phải lẻ loi,

vất vả ở quê người. Không phải ai xa quê cũng là kẻ tha hương. Người họ Kim với *nền phú hậu bậc tài danh* đâu đến nỗi phải lưu lạc tha hương.

Đề huế. Nghĩa chữ và các trường hợp sử dụng chữ *đề huế* chúng tôi đã bàn kỹ ở cuốn *Tìm hiểu truyện Kiều*. *Đề huế* dùng trong văn cảnh này là sai về nghĩa chữ và thiếu nghiêm túc. Bởi *đề huế* chỉ dùng cho cảnh vui.

Tóm lại: *Bơ vơ lữ thấn tha hương đề huế*, là một tập hợp các chữ được gán ghép với nghĩa sai lạc, sống sượng, thiếu tự nhiên.

- *Về nội dung*:

Bức thư không nói rõ ông chú chết ở đâu, chỉ nói là chết trên đường đi. Rồi người cha bắt Kim Trọng phải về ngay (kíp gọi) để hộ tang cũng là không cần thiết. Bởi đường xa ngoài ngàn dặm (câu 545: *Ngoài nghìn dặm cách ba đông*) nên khi người đưa tin đến Bắc Kinh thì ông chú cũng đã chết hơn một tháng rồi và Kim Trọng đi có nhanh cũng phải hơn một tháng nữa mới đến nơi. Đi hộ tang là việc kéo dài tới ba năm cho đúng lễ nghĩa chứ không phải là đi chữa cháy, sớm muộn một vài hôm chẳng có gì quan trọng. Bắt phải *kíp về* thì quả là một người cha nông nổi.

Đoạn văn này lời thì có vẻ khoa trương ồn ào nhưng từ thì dùng sai nghĩa, ý thì nông cạn. Đây là giọng văn giả theo giọng *Khống tước văn* của Nguyễn Du nhưng chấp vá thô kệch và đầy rẫy khiếm khuyết.

Các bản Kinh, LNP và KOM chép: K20- K25

*Mở xem thủ bút nghiêm đường,
Nhấn rằng thúc phụ xa đường mệnh chung.
Hãy còn ký táng Liêu Đông,
Cố hương khơi diễn nghìn trùng sơn khê.
Rày đưa linh thấn về quê,
Thế nào con cũng phải về hộ tang.*

- *Về từ ngữ*: Kể cả từ thuần Việt cũng như từ Hán Việt đều được sử dụng rất chuẩn xác. Đoạn văn nói về việc tang, sử dụng đến một nửa các từ gốc Hán, đặc biệt có câu toàn từ gốc Hán: *Cố hương khơi điển nghìn trùng sơn khê*, tạo nên không khí trang trọng, đúng theo phong tục sử dụng từ ngữ trong dân gian.

- *Về tình tiết*: Các sự việc được trình bày một cách cẩn thận, khúc chiết, rõ ràng, mang đến cho người đọc nhiều thông tin. Qua bức thư, ta biết rằng: Ông chú chết và đã được *ký táng ở Liêu Đông*. Từ *cố hương* tức quê cũ của Kim Trọng ở Liêu Dương đến *Liêu Đông* cách xa *nghìn trùng sông núi*. Nay sẽ *đưa linh thần về quê*. Kim Trọng phải thu xếp công việc ở nhà trọ rồi về để đi hộ tang, thế nào cũng phải về. Xem chú thích 533, 535.

- *Về giọng văn*: Đây là một đoạn văn nói về chuyện tang tóc. Ta thấy đoạn văn toát lên hai cảm giác hòa lẫn vào nhau một cách rất tinh tế: Đó là sự trang trọng và yếu ớt. Trong đời sống, ngay cả những người thường ngày nhanh nhẹn, nói năng sáo sạt, có góc có cạnh nhưng khi gặp phải cảnh tang tóc, đau buồn thì tính cách bỗng thay đổi hẳn: Cử chỉ chậm chạp lại, giọng nói nhẹ xuống, dùng những từ ít sắc bén. Chính là người cha đã viết bức thư cho Kim Trọng trong tâm trạng buồn đau tang tóc đó. Giọng văn trang trọng hợp với cảnh tang tóc mà cũng xứng với một người có *nền phú hậu, bậc tài danh*; còn yếu ớt là bởi ông viết trong tâm trạng đau buồn. Trong bức thư, lời văn là lời của một người có học vấn cao, nhưng giọng văn thì như mềm ra, chùng xuống, chậm lại. Giọng văn đó cho thấy ông đã đau đớn đến mức nào. Cho đến câu cuối cùng thì như bị hụt hơi:

Thế nào con cũng phải về hộ tang.

Tương như người cha đã đau buồn đến rã rời. Mặc dù vậy, nội dung câu văn này vẫn cho ta thấy ông là một người rất chu đáo và nghiêm khắc. Đó không phải là lời khuyên mà là một

mệnh lệnh. Một mệnh lệnh phát ra trong đau đớn, giọng văn nhuộm màu tang tóc nhưng nội dung có hai ý rất rõ ràng. *Thứ nhất* là Kim Trọng dứt khoát phải đi hộ tang. *Thứ hai* là thời gian đi không cần gấp gáp lắm. Chính mấy chữ *thế nào con cũng phải về* có vẻ thật thà yếu ớt nhưng đã nói lên cả mấy ý này. Người cha dặn *thế nào con cũng phải về*, có nghĩa là bảo con hãy lo liệu mọi việc của con cho ổn thỏa rồi mà về, thời gian do con thu xếp nhưng sớm muộn gì cũng phải về, không được thoái thác. Trên thực tế, Kim Trọng đã về ngay. Chỉ một tình tiết nhỏ đó đã mang đến cho người đọc những thông tin về tính cách Kim Trọng, về thân phận nàng Kiều. Đoạn văn được viết với giọng *Hải hạc văn*, lời bình dị mà ý huyền diệu. Văn như vậy có thể coi là đã đạt đến vô ngôn rồi vậy. Đúng như Nguyễn Du đã viết:

Hải hạc diệc hội vũ,

Bất dư thế nhân tri.

= *Loài hạc biển cũng họp nhau lại để múa,*

Nhưng không phải người đời ai cũng biết.

Câu 545: ...CÁCH BA ĐÔNG

Câu 545 có các dị bản:

Ngoài nghìn dặm chốc ba đông. (các bản)

Ngoài nghìn dặm cách ba đông. (LNP)

Hai người đang yêu nhau thắm thiết mà phải xa nhau ba năm thì chắc là họ phải thấy lâu lắm chứ không chỉ là *chốc* lát được. Hơn nữa, ngay sau câu đó, Kim Trọng cũng nói tiếp rằng: *Mối sầu khi gờ cho xong còn chầy.* Cho nên đây phải là chữ *cách* mới hợp.

Câu 551: ÔNG TƠ CHÈO QUÀI CHI NHAU

Câu 551 có các dị bản:

Ông tơ ghét bỏ chi nhau. (LVĐ, TVK, TĐ...)

Ông tơ gài quải chi nhau. (KOM, B-T, NVA)

Ông tơ chèo quải chi nhau. (LNP)

Ghét bỏ hay *gài quải* thì có vẻ như ngăn cấm, cản phá. Trong văn cảnh này, Kim Trọng đi hộ tang rồi sẽ trở về nên chắc là Thúy Kiều chỉ thấy như có sự *chèo quải*, tức lèo lái cho rắc rối ra để trêu đùa với tình yêu của họ vậy.

Câu 571: NÀNG CÒN ĐỨNG RŨ HIÊN TÂY

Câu 571 có hai dị bản:

Nàng còn đứng tựa hiên tây, (các bản)

Nàng còn đứng rũ hiên tây, (LNP, TVK)

Đứng tựa mới tả được cảnh mà chưa nói được tình. *Đứng rũ* nói lên được cả tâm trạng của người đứng. Hiên tây là nơi tượng trưng cho sự tan vỡ. Đứng ở hiên tây mà buồn rũ rượi là một phức bút báo cho người đọc về một tương lai chia lìa, đổ vỡ.

Câu 581: VỢ QUÀNG MỘT LÃO MỘT TRAI

Câu 581 có các dị bản:

Già giang một lão một trai, (các bản)

Vợ quàng một lão một trai, (TVK)

Già là cái gông, *giang* là đeo vào cổ (B-T). Theo bản này thì bọn sai nha đóng gông hai cha con họ Vương rồi buộc lại với nhau bằng một sợi dây:

Một dây vô loại buộc hai thâm tình.

Theo bản Trương Vĩnh Ký thì bọn sai nha không đóng gông mà chỉ buộc quàng hai cha con họ Vương lại với nhau bằng sợi *dây vô loại* đó. Vậy sự thực như thế nào?

Cái gông gỗ có ba lỗ để cùng lúc gông cả cổ và hai tay lại. Như vậy, nếu chúng đã đóng gông hai cha con họ Vương thì còn trói làm sao được nữa?

Có lẽ ban đầu, chúng dùng thùng trói hai cha con họ Vương lại rồi treo lên rường nhà để tra tấn. Chỉ đến khi giải đi, chúng mới đóng gông.

Câu 588: *NÀY AI ĐAN LÁP DỆT THÀM...*

Câu 588 có các dị bản:

Này ai đan dập, giắt giằm bống dưng? (BK, QVĐ)

Này ai đan giằm, giắt giằm bống dưng? (TĐ)

Này ai đan rậm, giắt giằm bống nhưng? (PKC)

Này ai đan dậm, giắt hàm bống dưng? (CVT)

Vì ai đan dậm, giắt giằm bống dưng? (KOM, BKD)

Này ai đơn huyền, trật hàm bống dưng? (TVK)

Này ai đan lát, dệt thàm bống dưng? (truyền miệng)

Xét 5 bản đầu, ta thấy mặc dù có những chữ dị đồng nhưng ý thì giống nhau là Vương ông đã vô tình mắc vào một mưu đồ nào đó, như con cá chui vào dậm, con thú chui vào bẫy. Các câu hỏi đều với ý rằng: Ai là người đã lập mưu đưa Vương ông vào tròng để rồi giắt bẫy? Nhưng thực ra trong tác phẩm không có việc Vương ông mắc bẫy. Với rất nhiều câu nhắc đi nhắc lại, tác giả trước sau vẫn khẳng định rằng, Vương ông bị dựng chuyện vu oan:

Điều đầu bay buộc ai làm, (587)

Tiếng oan dậy đất, án ngờ lừa mây, (592)

Rường cao rút ngược dây oan, (595)

Oan này còn một kêu trời nhưng xa, (598)

Gặp cơn vạ gió, tai bay bất kỳ, (618)

Này ai vu thác cho người hợp tan, (662)

Đó hoàn toàn chỉ là sự vu khống, chỉ là một cái *án oan*, *án ngờ* mà không hề có lấy một chút sự thực nào. Vậy nên 5 bản này đã không diễn tả đúng sự vu khống đó.

Bản Trương Vĩnh Ký chép: *đơn huyền trật hàm* thì hơi khó hiểu, có thể đây là biến dạng của chữ *đơn huyền đặt thàm* chăng? Tức đơn đặt những chuyện không có (huyền) và sai lạc (thàm).

Bản truyền miệng do Vũ Ngọc Khánh sưu tầm ở Hà Tĩnh:

Này ai đan lạp, dẹt thàm bống dưng.

Lạp là bá lạp, là nói láo. *Thàm* là sai, là không đúng sự thật. *Đan lạp dẹt thàm* là bịa ra những điều không đúng. Đó chỉ hoàn toàn là do vu khống, dựng chuyện. Như vậy, miêu tả của bản này phù hợp với các điệp tiết đã trích dẫn ở trên.

Câu 594: ĐIỆC TAI LÂN TUẤT...

Câu 594 viết như sau:

Điếc tai lân tuất, phũ tay tối tàn.

Câu thơ này tuy không có dị bản về âm nhưng cách hiểu chữ *lân tuất* thì cần phải bàn. Xưa nay, *lân tuất* vẫn được hiểu là *thương xót* và *điếc tai lân tuất* được các bản giảng là: *Lời kêu oan thương xót làm điếc tai người ta*, hoặc: *Bọn sai nha điếc tai trước tiếng kêu thương xót*.

Cách hiểu như vậy không nhất quán là bởi nếu hiểu *lân tuất* là *thương xót* thì thiếu chủ ngữ, thừa vị ngữ. Do đó câu không hoàn chỉnh, ai muốn chọn chủ ngữ nào cũng được dẫn đến các cách giải thích phân tán như trên và cách nào cũng không rõ nghĩa.

Đây có thể là một dị bản đồng âm mà *lân* là *gần*, là *bên cạnh* chứ không phải là *thương* và *tuất* là *con chó* chứ không phải là *xót*. *Lân tuất* là *chó nhà bên* hay *chó quanh xóm*. Khi đó, *lân tuất* là chủ ngữ của vế đầu. Câu vẫn được hiểu là: *Chó quanh xóm sủa điếc tai, tay tối tàn đánh đập phũ phàng*.

Hiểu như thế, câu văn hoàn chỉnh và cân đối về ngữ pháp, có nghĩa rõ ràng. Đặc biệt, trong một xóm làng vốn bình yên bỗng âm ỹ lên vì tiếng chó sủa là dấu hiệu của sự bất thường báo cho

mọi người phải cảnh giác. Câu văn rất thực mà sức tố cáo rất cao. Có lẽ Nguyễn Du đã viết theo ý này.

Câu 596: *DẤU NGƯỜI ĐÁ CŨNG...*

Câu 596 có các dị bản:

Dấu là đá cũng nát gan lợ người, (T.H.Ư, PKC, B-T)

Dấu rằng đá cũng nát gan lợ người, (ĐĐA)

Dấu vàng đá cũng nát gan lợ người, (TVK)

Dấu mà đá cũng nát gan lợ người, (CVT, KOM)

Dấu người đá cũng nát gan lợ người, (LNP, LVD, DMT)

Đá thì không có gan. Chỉ có người đá thì gan cũng là gan đá trơ lý không có cảm giác. Cho nên nói người đá hợp lý hơn: Dấu là người bằng đá cũng nát gan, hướng gì người có tình cảm.

Câu 602: *TRONG KHI XỬ BIẾN...*

Câu 602 có các dị bản:

Trong khi ngộ biến tòng quyền biết sao, (P, LNP)

Trong khi xử biến tòng quyền biết sao, (K26)

Đây là một câu luận về phép ứng xử của người xưa khi gặp sự bất thường. Trước tiên, chúng ta tìm hiểu một số khái niệm.

Kinh: là phép ứng xử theo khuôn phép, quy tắc.

Quyền: là phép ứng xử linh hoạt, tùy cơ ứng biến.

Ngộ biến: là gặp phải biến cố bất thường.

Xử biến: là cách xử lý khi gặp biến cố bất thường.

Lý thuyết về phép ứng xử gồm hai phép như sau:

Bình thường thì xử sự theo phép kinh. (1)

Gặp biến thì xử sự theo phép quyền. (2)

Câu 602 chính là mệnh đề (2) được hai bản Phường và Kinh phát biểu bằng hai cách khác nhau.

Ta thấy mệnh đề (2) có ba thành phần:

(a): gặp biến (ngộ biến)

(b): thì xử sự (xử biến)

(c): theo phép quyền (tòng quyền).

Vì khuôn khổ của câu thơ nên không thể phát biểu đầy đủ cả ba thành phần như trên mà buộc phải bỏ đi một thành phần.

Vấn đề là bỏ thành phần nào để vẫn giữ được nguyên tinh thần của mệnh đề (2)?

Bản Phương: bỏ thành phần (b), chỉ còn (a) và (c):

Trong khi ngộ biến (a), tòng quyền (c) biết sao.

Chọn ngộ biến. Nhưng khi ngộ biến, người ta có xử biến không? Câu trả lời là chưa chắc, bởi còn tùy từng người nữa.

Ví dụ: Cùng gặp một cơn gia biến nhưng Thúy Kiều thì xử biến nên phải dùng phép quyền; còn Thúy Vân và Vương bà lại không xử biến nên họ đâu có dùng đến phép quyền.

Cách lựa chọn này tạo nên lập luận thiếu logic nên câu nói mất đi tính triết lý, không còn khả năng khái quát hóa, tức không giữ được tinh thần của mệnh đề (2).

Bản Kinh: bỏ thành phần (a), chỉ còn (b) và (c):

Trong khi xử biến (b), tòng quyền (c) biết sao.

Chọn xử biến. Tại sao phải *xử biến*? Tại vì *ngộ biến* nên mới phải xử biến, và khi *xử biến* thì xử *theo phép quyền*. Trong khái niệm *xử biến* đã bao hàm cả khái niệm *ngộ biến*. Cho nên nói việc *xử biến* thì đương nhiên người ta hiểu là đã *ngộ biến* rồi. Như vậy, câu K26 giữ được đúng tinh thần của mệnh đề (2).

Câu 617: THƯƠNG NÀNG CON TRÉ THƠ NGÂY

Câu 617 có các dị bản:

Thương lòng con trẻ thơ ngây, (LVD, QVD, B-T)

Thương tình con trẻ thơ ngây, (LNP, CVT, PKC, NVA)

Thương nàng con trẻ thơ ngây, (K27)

Nếu ta chỉ xét riêng một câu 617 này thì rất khó phân biệt ba bản. Nhưng nếu ta để ý đến cả đoạn 6 câu sau đó thì thấy câu

617 này phải có chữ *nàng* (K27). Chữ *nàng* ở câu đây làm chủ ngữ cho cả 6 câu tiếp sau chữ *thương*:

*Thương nàng con trẻ thơ ngây,
Gặp cơn vạ gió, tai bay bất kỳ,
Đau bề tử biệt sinh ly,
Thân còn chẳng tiếc, tiếc gì đến duyên,
Hạt mưa sá nghĩ phận hèn,
Liền đem tóc cỏ quyết đền ba xuân.*

Câu 619: ĐAU BỀ TỬ BIỆT SINH LY

Câu 619 có các dị bản:

Đau lòng tử biệt sinh ly, (P, LNP)

Đau bề tử biệt sinh ly, (K28)

Đau lòng thì chỉ là một nỗi đau cụ thể. *Đau bề* là nhiều nỗi đau kết lại. Thúy Kiều quyết định bán mình là phải chấp nhận nhiều mất mát, phải chịu đựng nhiều nỗi đau lòng. Bởi thế, đây phải là *bề* mới hợp.

Câu 622: LIỀN ĐEM TÁC CỎ...

Câu 622 có các dị bản:

Liều đem tóc cỏ quyết đền ba xuân. (nhiều bản)

Liệu đem tóc cỏ quyết đền ba xuân. (nhiều bản)

Liền đem tóc cỏ quyết đền ba xuân. (TVK, CVT)

Nếu chỉ xét riêng một câu này thì dễ tưởng nhầm đây là suy nghĩ của Thúy Kiều và như thế thì phải chọn một trong hai chữ *liều* hoặc *liệu*.

Nhưng đặt câu này trong đoạn văn:

*Thương nàng con trẻ thơ ngây,
Gặp cơn vạ gió tai bay bất kỳ.
Đau bề tử biệt sinh ly.*

620 *Thân còn chẳng tiếc, tiếc gì đến duyên.*

Hạt mưa sá nghĩ phận hèn.

Liền đem tắc cổ, quyết đền ba xuân.

Thì ta thấy trong đoạn văn này, chủ ngữ chắc chắn không phải Thúy Kiều. Đây cũng không phải là lời dẫn truyện của Nguyễn Du bởi đoạn trên, tác giả đã miêu tả rõ ràng vì sao Thúy Kiều lại đem tắc cổ để đền ba xuân này rồi:

Sao cho cốt nhục vẹn tuyền,

Trong khi xử biến, tòng quyền biết sao!

Duyên hội ngộ, đức cù lao,

Bên tình bên hiếu, bên nào nặng hơn?

605 *Để lời thệ hải minh sơn,*

Làm con trước phải đền ơn sinh thành.

Quyết tình nàng mới hạ tình:

"Hãy cho để thiếp bán mình chuộc cha."

Nếu đoạn này (617- 622) mà cũng lại là lời dẫn của Nguyễn Du nữa thì hóa ra thừa, cho nên chỉ có thể là suy nghĩ của ông già họ Chung mà thôi.

Đọc lại cả đoạn trước đó (575- 608) ta thấy: Khi bọn sai nha đánh đập, hành hạ cha và em một cách tàn nhẫn chứ chưa đòi hỏi hay gợi ý gì, Thúy Kiều chỉ qua 6 câu suy nghĩ (601- 606), không hỏi ý kiến của mẹ và Thúy Vân, nàng đã tự quyết định bán mình chuộc cha mà không đắn đo trăn trở gì nhiều. Ông già họ Chung không thể biết Thúy Kiều đã *liền đem* hay *liệu đem* mà chỉ thấy rằng, Thúy Kiều đã quyết định bán mình một cách khá nhanh chóng. Việc quyết định một cách nhanh chóng đó chính là *liền đem*.

Câu 630:

MÀY RÂU NHẪN TRỤI ÁO QUẦN BÁNH BAO

Câu 630 các bản quốc ngữ vẫn đọc là:

Mây râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao.

Cụ Hoàng Xuân Hãn cho rằng, chữ thứ tư phải đọc là *trụi*. Chữ này trong các bản nôm đều viết chữ *đội* và chữ *đội* thì có nhiều cách đọc như đã liệt kê khi bàn về câu 28. Vấn đề là chọn cách đọc nào cho hợp với mạch văn.

Nhấn nhụi là cạo đi cho sạch sẽ, tươm tất để làm đẹp. Việc một người đàn ông đã quá niên cạo râu cho có vẻ trẻ trung để đi hỏi vợ thì cũng là chuyện bình thường chẳng có gì đáng bàn. Nhưng điều đáng nghi vấn ở đây là chẳng lẽ Mã Giám sinh lại đi cạo nhẵn cả lông mày? Cách đọc này đã bỏ sót chữ *mày* tức chưa sử dụng hết dữ liệu đầu vào do đó có thể hiểu sai ý tác giả.

Nhấn trụi là không có sợi râu nào. *Nhấn trụi* khác *nhấn nhụi* ở chỗ: *Nhấn nhụi* là cạo cho sạch đi thì cũng còn thấy gốc và lỗ chân lông. Còn *nhấn trụi* là nhẵn thín, phẳng lý, không thấy lỗ chân lông; mà lại là nhẵn trụi cả lông mày lẫn râu cằm và ria mép. Theo thông lệ, *mày râu* đã trở thành chữ để chỉ người đàn ông có tư cách: *Đấng mày râu*. Người đàn ông mà không có lông mày và ria mép là thuộc tướng người *vô mao*. Khuôn mặt không lông mày, không râu ria trông nhẵn thín, trơn trợt tạo cho người ta cảm giác về sự trơn tru, trâng tráo rất khó chịu. Ca dao có câu:

Dàn ông không râu bất nghi,

Dàn bà không vú lấy gì nuôi con?

Nguyễn Du luôn tả người theo các đặc điểm của tướng cách. Với tướng cách đó, tác giả muốn báo cho người đọc biết rằng: Hãn sẽ là một nhân vật bất nghi, tráo trở. *Nhấn trụi* là một từ đặc tả. Câu này đọc đúng phải là:

Mày râu nhẵn trụi, áo quần bảnh bao.

Đó là một câu miêu tả mà cũng là một câu chửi. Nói *mày râu nhẵn trụi* là chỉ thẳng vào bản chất của nhân vật Mã Giám sinh.

Khi đó mấy chữ *áo quần bánh bao* cũng lộ rõ ra cái vỏ ngoài giả dối.

Câu 633: *GHÉ LÊN NGÔI TỐT SẼ SÀNG*

Câu 633 có các dị bản:

Ghé trên ngôi tốt sẽ sàng, (KOM, B-T)

Ghé trên ngôi tốt sẵn sàng, (LVD)

Ghé trên ngôi tốt sẵn sàng, (LNP, QVĐ)

Ghé lên ngôi tốt sẵn sàng, (TVK)

Đây là câu tả hành động của Mã Giám sinh khi hắn đang đóng vai một người đàn ông đi hỏi thếp hầu. Mã Giám sinh đóng vai này đã thành thạo, đã là nghề nghiệp chứ không phải là mới bỏ ngõ lần đầu. Muốn vai diễn thành công, họ Mã phải tỏ ra là một người có học, lịch sự, nho nhã. Hắn chẳng đại gì tỏ ra sẽ sàng. Hơn nữa, như ta đã biết, bản chất của Mã Giám sinh là lừa đảo, gian dối, chuyên làm những việc khuất tất. Người có bản chất như thế thì thường là lén lút mà không sẽ sàng.

Các bản *ghé trên* mới nói được cái sự ngồi mà chưa nói được tính cách và bản chất của người ngồi.

Bản *ghé lên* nói được bản chất của người ngồi. Bằng động tác *ngồi ghé lên*, Mã Giám sinh đã để lộ bản chất lén lút, thiếu đàng hoàng của hắn. Chữ *ghé* là một từ đặc tả.

Câu 635, 636: ...CHÂU SA MẤY HÀNG

Câu 635 có các dị bản:

Nối mình thêm tức nối nhà, (P, LNP)

Nối mình đương tức nối nhà, (K29)

Câu 636 có các dị bản:

Thêm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng. (P)

Thêm xuân một bước, lệ hoa mấy hàng. (LNP)

Thêm hoa một bước, châu sa mấy hàng. (K30)

Câu 635:

Bản Thường: Chữ *thêm* nói lên rằng, hai cái nổi đó có cùng một đặc tính là *tức*, cùng *chống chất* lên nhau khiến Thúy Kiều đau khổ. Thực ra, Thúy Kiều *tức nổi nhà* thì có, vì đó là tai họa từ đâu đưa đến, còn nổi của nàng là do tự nàng lựa chọn nên nàng chỉ có thể đau buồn chứ không thể tức vào đâu được.

Bản Kinh: Chữ *đương tức* nói lên rằng: Nổi mình thì không muốn từ bỏ tình riêng trong lúc lại đương tức nổi nhà. Hai cái nổi đó là khác nhau; chúng giằng xé, níu kéo Thúy Kiều về hai hướng khác nhau khiến nàng phải phân thân rất khó xử, được đằng nọ thì mất đằng kia. Đó là nguyên nhân của sự đau khổ, đúng tình cảnh của Thúy Kiều.

Câu 636:

Bản Thường: *Lệ hoa* rơi trên *thêm hoa*. Trong hoàn cảnh ấy mà nhìn lệ thành hoa thì cũng thật vô tâm. Hoa thì nhiều thật đấy nhưng tình thì ít. Có lẽ Nguyễn Du không viết thế.

Bản Kinh: *Châu sa* trên *thêm hoa*, quả là một nghịch cảnh đau lòng. Hoa làm nền cho nước mắt rơi càng làm tăng thêm nỗi đau của nàng Kiều. Trong tác phẩm, chúng ta còn gặp nhiều chữ *hoa* trong đau đớn như vậy. Ví dụ: Hoạn Thư đến Quan Âm các bằng đôi *hài hoa*. Thúy Kiều chạy trốn qua *ngọn tường hoa*... toàn là những nghịch cảnh. Đây mới đúng là phong cách Nguyễn Du.

Bản hợp lý là:

Nổi mình đương tức nổi nhà, (K29)

Thêm hoa một bước, châu sa mấy hàng. (K30)

Câu 671: VẼ CHI MỘT MẢNH HỒNG NHAN

Câu 671 có các dị bản:

Vẽ chi một đoá hồng nhan, (LNP, HDH)

Vẽ chi một tấm hồng nhan, (LVD, QVD)

Vẻ chi một mảnh hồng nhan, (DMT, CVT, KOM)

Vẻ chi một chút hồng nhan, (K31)

Câu này Thúy Kiều khuyên can cha đừng nên tự tử. Trong tình cảnh đó, chắc Thúy Kiều không đề cao mình là *đóa* hay *tấm*, có thể nàng tầm thường hóa mình là *mảnh* hoặc *chút*. Nhưng *chút* lại trùng với chữ *chút* ở câu sau nên chữ *mảnh* hợp với văn cảnh hơn cả.

Câu 677: LÒNG THƠ DẤU CHẮNG DỨT TÌNH

Câu 677 có các dị bản:

Lượng trên dù chẳng thương tình, (BKD)

Lượng trên dù chẳng dứt tình, (KOM, TĐ)

Lượng trên dù chẳng quyết tình, (LNP)

Lòng tơ dù chẳng dứt tình, (LVĐ, QVĐ, B-T)

Lòng thơ dấu chẳng dứt tình, (TVK, PKC)

Đây là câu Thúy Kiều khuyên can cha.

Như vậy là có ba loại dị bản:

- Ba bản *lượng trên* là nói đến Vương ông.
- Bản *lòng tơ* là nói đến Kim Trọng.
- Còn *lòng thơ* là Thúy Kiều tự nói về mình.

Ta biết rằng, Thúy Kiều đã theo phép quyền, tự quyết định bán mình mà không hỏi ý kiến cha mẹ. Cái tình của nàng là ở đó, bởi nàng không muốn để cha mẹ mang tiếng bán con.

Trong câu này cũng vậy, chắc là nàng không nói: *Lượng trên*... vì nói thế thì cũng như là khuyên cha bán nàng. Nếu nói: *Lòng tơ*... là nàng đang nói tới Kim Trọng thì lạc đề vì Vương ông chưa hề biết chuyện nàng yêu Kim Trọng.

Nói *lòng thơ* là lòng con trẻ tức Thúy Kiều nói về mình. Ý của Thúy Kiều là: *Nếu con không dứt tình ra đi thì gia đình sẽ tan nát*. Như vậy, Thúy Kiều tự quyết định việc bán mình, nàng

chỉ xin cha đừng ngăn cản. Mà thực tế thì Vương ông không thể ngăn cản được nữa vì *khất từ* đã được gửi lên quan rồi.

Bản hợp lý là:

Lòng thơ đầu chẳng dứt tình.

Gió mưa âu hắt tan tành nước non.

Câu 695: VIỆC NHÀ MỚI TẠM THÔNG DONG

Câu 695 có hai dị bản:

Việc nhà đã tạm thông dong. (các bản)

Việc nhà mới tạm thông dong. (LNP, PKC)

Khi khảo sát về thời gian, ta thấy các sự việc trong tác phẩm diễn ra khẩn trương và nhịp nhàng như thể có sự chi phối, sắp đặt nào đó. Thúy Kiều như bị kéo vào vòng quay bất tận, không có chút thì giờ để định thần. Bởi thế, chữ *mới tạm* dùng ở đây hợp với tình thần và phong cách của tác phẩm hơn.

(tư liệu)

Câu 702: VÌ TA LẬT LỌNG...

Câu 702 có hai dị bản:

Vì ta khăng khít cho người dở dang. (P, LNP)

Vì ta lật lọng cho người dở dang. (K32)

Đây là Thúy Kiều đang tự buộc tội mình. Nếu Thúy Kiều cho rằng vì nàng đã gấn bó *khăng khít* nên bây giờ Kim Trọng phải dở dang thì nàng có vẻ tự kiêu. Trong toàn tác phẩm ta thấy Thúy Kiều không bao giờ tỏ vẻ tự kiêu trước tình yêu của Kim Trọng. Đối với nàng, cuộc tình với Kim Trọng là tất cả những gì tốt đẹp nhất, quý giá nhất mà nàng luôn nâng niu gìn giữ.

Một tính cách đặc trưng của Thúy Kiều là nàng luôn tự thấy mình có trách nhiệm về mọi việc, tự nhận lấy phần thua thiệt về mình. Đây là nàng đang tự kết tội mình là người *lật lọng*, không giữ trọn lời thề nên làm cho Kim Trọng dở dang. Trong tình cảnh đó, nàng vẫn không hề nghĩ đến mình mà chỉ lo lắng cho

Kim Trọng và luôn tự buộc tội mình. Đó là nét cao quý trong tính cách của Thúy Kiều.

Câu 722: *CON TƠ CÒN VƯỚNG...*

Câu 722 có hai dị bản:

Tơ duyên còn vướng mối này chưa xong. (P, LNP)

Con tơ còn vướng mối này chưa xong. (K33)

Nói: *Tơ duyên còn vướng mối này*, để gây hiểu lầm là Thúy Kiều còn có những mối *tơ duyên* khác nữa nên mới nhường lại *mối tơ duyên còn vướng này* cho Thúy Vân.

Còn nói: *Con tơ còn vướng mối này*, thì có nghĩa là trong những mối liên hệ, ràng buộc trước khi ra đi, còn một *mối này* vẫn đang vướng, đó là mối duyên tình với Kim Trọng. *Con tơ* dùng ở đây có nghĩa rộng hơn *tơ duyên*, nó bao hàm cả *tơ duyên*.

Câu 723: *HỎ MÔI RA CŨNG SỰNG SÙNG*

Câu 723 có hai dị bản:

Hở môi ra cũng then thùng, (P, LNP)

Hở môi ra cũng sượng sùng, (K34)

Tình yêu của Thúy Kiều với Kim Trọng là tự nguyện và rất nghiêm túc. Trong ý nghĩ, nàng đã tự coi mình là vợ Kim Trọng:

- *Đã cho vào bạc bố kinh.*

Đạo tông phu lấy chữ trinh làm đầu.

- *Nghĩ đầu rẽ cửa, chia nhà tự tôi.*

Bởi thế nàng không hề *then thùng* khi nói đến chuyện tình duyên, nhất là khi chỉ có hai chị em gái tâm sự riêng với nhau về chuyện tình duyên thì họ chẳng việc gì phải *then thùng*.

Đây là Thúy Kiều *sượng sùng*, bởi sắp phải mang tình duyên của mình giao lại cho Thúy Vân, cái việc ở đời rất ít khi xảy ra.

Câu 738: DUYÊN NÀY THÌ GIỮ...

Câu 738 có các dị bản:

Duyên này thì giữ vật này của chung, (P)

Duyên này phải giữ vật này của chung, (LNP)

Duyên này thì giữ vật này làm duyên, (K35)

Ta dễ thấy hai chữ *làm duyên* ở câu K35 là một nhầm lẫn vô tình trong khâu truyền bản. Bản Phường hợp lý hơn. Bản Lâm Nọa Phu viết *phải giữ* có thể là để tránh chữ *thì* là húy của vua Tự Đức nên thực ra, đó cũng là bản Phường.

Đoạn 759- 764: THÚY KIỀU NGẮT DI RỒI TỈNH LẠI

Đoạn 6 câu này có rất nhiều dị bản.

Câu 759:

Cạn lời phách tán hồn bay, (KOM, PKC, TĐ, NVA)

Cạn lời hồn tán phách bay, (BKD)

Cạn lời hồn dứt máu say, (LNP, QVĐ)

Xong lời hồn dứt máu say, (LVĐ)

Dứt lời hồn dứt máu say, (CVT)

Cạn lời hồn ngắt máu say, (TVK, B-T, HĐH)

Câu 760:

Một hơi lạnh ngắt, đôi tay giá đông. (BKD)

Một hơi lạnh ngắt, đôi tay lạnh đông. (PKC, B-T)

Một hơi lạng ngắt, đôi tay lạnh đông. (LNP, TVK, KOM)

Một hơi lạng ngắt, đôi tay giá đông. (LVĐ, ĐDA)

Câu 761:

Xuân huyền chợt tỉnh giấc nồng, (các bản)

Thung huyền chợt tỉnh giấc nồng, (PKC)

Câu 762:

Một nhà tập nập kẻ trong người ngoài. (LNP, DMT...)

Một nhà tập nập kẻ trong người ngoài. (HĐH)

Một nhà chật ních kẻ trong người ngoài. (TVK)

Một nhà vầy khắp kẻ trong người ngoài. (CVT)

Một nhà vầy lớp kẻ trong người ngoài. (LVD, QVD)

Câu 763: KẺ THANG NGƯỜI THUỐC BỒI BỒI.

Câu 764:

Mới tan cơn vừng chưa phai giọt hồng. (LVD, TĐ)

Mới người cơn vừng chưa phai giọt hồng. (PKC, NVA)

Mới dầu cơn vừng chưa phai giọt hồng. (LNP, KOM)

Mới mờ vẻ phấn chưa phai giọt hồng. (K36)

Với một lượng dị bản nhiều như vậy, rõ ràng là văn bản đoạn 6 câu này đã bị biến dạng và từ những biến dạng đó, có thể hình thành nên nhiều mạch văn khác nhau. Việc xác định từng chữ, từng câu sẽ rất phức tạp và kém hiệu quả. Bởi thế, chúng ta sẽ xác định một mạch văn hợp lý nhất làm căn cứ để chọn dị bản phù hợp.

Theo tinh thần chung toát lên từ các bản thì sự việc đã diễn ra như thế này:

Câu 759: Thúy Kiều nói xong thì xúc động quá, bị một cơn máu bốc lên đầu mà ngất xỉu đi (y học cổ truyền gọi là cơn hỏa vượng hay chứng vượng uất, còn nói nôm na thì gọi là uất khí. Vượng có lẽ chỉ là một cách đọc tránh húy của chữ vượng).

Câu 760: Nàng ngừng thở, tay chân lạnh ngắt.

Câu 761: Cha mẹ nàng tỉnh giấc.

Câu 762: Cả nhà vội vàng cuống quýt lo cấp cứu.

Câu 763: Người lo thang (đốt lửa sưởi ấm), người lo thuốc (xoa dầu, châm cứu, bấm huyệt).

Câu 764:

Theo bản Phường: (Thúy Kiều tỉnh lại), cơn vượng khí đã tan, nước mắt vẫn còn lưng tròng.

Theo bản Kinh: (Thúy Kiều tỉnh lại), người nàng nhợt nhạt, nước mắt vẫn còn lưng tròng.

Xét câu 762:

Cả 5 dị bản *tập nập, tấp nập, chật ních, vây khắp, vây lớp* đều cần phải có nhiều người. Nhưng khi đó đã khuya, không có hàng xóm chạy đến mà như tác giả đã nói rõ là *một nhà* tức chỉ có người trong nhà chạy chữa cho Thúy Kiều. Nhà họ Vương thường thường bậc trung, không thấy tác giả nói đến việc họ có kẻ ăn người ở gì, nên chỉ có bốn người cấp cứu cho Thúy Kiều. Với chỉ có bốn người thì chưa đủ số lượng để gọi là *tập nập, tấp nập, chật ních, vây khắp, vây lớp*. Ngoài ra, *tập nập, tấp nập* còn có phần vui vẻ; còn *chật ních, vây khắp, vây lớp* thì có vẻ vô công và hiều kỳ nên ta dễ thấy các chữ đó đều không hợp với cảnh một gia đình cấp cứu cho người thân bị ốm bất thường. Chắc chắn là ở đây, chữ nguyên bản đã bị thất lạc cần khôi phục. Chúng tôi thấy trong văn cảnh này chỉ có chữ *tất bật* là hợp lý nhất:

Một nhà tất bật kẻ trong người ngoài.

Và ta có thể tưởng tượng cảnh *tất bật* đó như thế này: Trong màn thì Vương bà và Thúy Vân lo cấp cứu cho Thúy Kiều. Còn phía ngoài thì Vương ông và Vương Quan lo đưa đến những thứ mà Vương bà yêu cầu.

Về mặt văn bản, vì chữ nôm ghi âm không được chuẩn; các vần như *ất, ắt, ếp, ập* thường khó phân biệt. Cho nên trong quá trình truyền bản, chữ *tất bật* của nguyên bản có thể đã bị biến thành hai dị bản: *tập nập* và *tấp nập*. Còn các dị bản *chật ních, vây khắp, vây lớp* có lẽ là do các nhà hiệu đính suy diễn.

Xét câu 764:

Quá trình ngất đi và tỉnh lại của Thúy Kiều như sau:

1- Vì nàng xúc động quá mà lên cơn hỏa vượng. Khi đó, người sẽ *rất nóng*.

2- Rồi nàng ngất đi. Khi ngất đi, người nàng *lạnh ngắt*, cũng có nghĩa rằng, cơn hỏa vượng đã tan rồi.

3- Đến khi được cấp cứu tỉnh lại thì người nàng lại bắt đầu *ấm lên*.

Cho nên khi đã tỉnh lại mà còn nói là mới *dầu (tan)* cơn vừng là thiếu chính xác. Khi đó, người nàng vẫn còn nhột nhật (*mờ về phần*) như bản Kinh là đúng.

Từ cách hiểu đó, ta chọn văn bản như sau:

*Cạn lời hôn ngắt máu say,
Một hơi lạnh ngắt, đôi tay giá đồng.
Xuân huyền chợt tỉnh giấc nồng,
Một nhà tất bật kẻ trong người ngoài.
Kẻ thang người thuốc bời bời
Mới mờ về phần, chưa phai giọt hồng.*

Câu 769: NAY CHA LÀM LỖI DUYÊN NÀY

Câu 769 theo đa số các bản là lời của Vương ông:

Này cha làm lỗi duyên này. (LNP, TVK, CVT, KOM)

Nay cha làm rối duyên này. (LVĐ, TMĐ, QVĐ)

Đặt câu này vào văn cảnh, ta thấy với cách hiểu này, Vương ông là người nông nổi và hấp tấp. Vì Thúy Vân chỉ mới đưa ra cho ông thấy chiếc xuyên vàng với bức tiên thể mà chưa nói gì về việc nối duyên thì đã biết sự tình cụ thể ra sao mà ông vội vàng gán duyên Thúy Kiều sang cho Thúy Vân? Như vậy chẳng hóa ra Vương ông đã mang duyên chị xe vào cho em ư? Mà việc ông đứng ra dàn xếp như vậy thật nhẫn tâm như Văn Hòe đã nhận xét: *Đồ dành con gái như vậy thì cũng chán truyện. Ông già mới lắm cảm làm sao... Có khác gì lửa cháy đổ dầu thêm, người ta đã ngã lại tống thêm cho cái đập! Lời ấy chỉ làm Kiều càng thêm tiếc thương cho duyên phận nàng, không làm yên lòng nàng được chút nào...*

Về cách dùng chữ, Vương ông là người có học, lại nói trong lúc Thúy Kiều phải bán mình cứu ông mà gọi nàng là *mày* thì quả là cũng *chán truyện* thật. Nguyễn Du đâu đã hết chữ mà phải dùng ép như vậy.

Câu này theo bản Bùi Khánh Diễm là lời của Thúy Vân:

Vì cha làm lỗi duyên nay.

Bản Bùi Kỷ- Trần Trọng Kim (Nhà xuất bản Đồng Nai năm 2000) cũng chép là lời Thúy Vân:

Nay cha làm lỗi duyên này.

Trong truyện, Thúy Vân thường nói năng bộc trực, bố bã, chẳng cần văn hoa, cũng chẳng biết né tránh. Cho nên câu này là lời của Thúy Vân thì hợp lý hơn. Tình ý sâu sắc của đoạn văn này chúng tôi đã phân tích kỹ trong cuốn *Tìm hiểu truyện Kiều*.

Câu 787: RƯỚC DÂU VỀ ĐẾN TRÚ PHƯỜNG

Câu 787 có hai dị bản:

Rước nàng về đến trú phường. (các bản)

Rước dâu về đến trú phường. (LNP, KOM)

Rước nàng thì chưa rõ là rước với tư cách gì? Nói *rước dâu* chính xác hơn. Mang lại cho người đọc những thông tin ngắn gọn mà chính xác là phong cách của Nguyễn Du.

Câu 794: NHỊ ĐÀO ĐÃ BỂ...

Câu 794 có hai dị bản:

Nhị đào đã bể cho người tình chung. (LNP, LVD, TVK, QVD)

Nhị đào thả bể cho người tình chung. (các bản)

Đây là đoạn sau khi thất thân với Mã Giám sinh, Thúy Kiều đang suy nghĩ và cảm thấy tiếc vì đã quá giữ gìn với Kim Trọng.

Thả tức là vẫn chưa thỏa đáng, chưa thoải mái trong việc lựa chọn phương án, vẫn còn ăn năn. Ví như khi Vương ông buộc lòng phải để cho Thúy Kiều ra đi theo Mã Giám sinh và định tự tử: *Thôi tha mặt khuất chẳng tha lòng đau*.

Đã thì rõ ràng dứt khoát hơn. Trong tình huống này, chắc hẳn Thúy Kiều phải dùng chữ *đã*:

Biết thân đến bước lạc loài,

Nhị đào đã bẻ cho người tình chung.

Ý Thúy Kiều muốn nói rằng: Nếu biết sẽ rơi vào tay Mã Giám sinh thế này thì khi đó nàng *đã* hiến dâng trinh tiết cho Kim Trọng rồi.

Câu 795: *VÌ TA NGẮN ĐÓN GIÓ ĐÔNG*

Câu 795 có hai dị bản:

Vì ai ngắn đón gió đông. (các bản)

Vì ta ngắn đón gió đông. (LNP)

Thúy Kiều đang tự trách mình, và cảm thấy tiếc vì trước đây nàng đã ngăn cản Kim Trọng khi chàng tỏ ý muốn ái ân với nàng. Cho nên nói *vì ta* hợp với mạch văn hơn:

Biết thân đến bước lạc loài,

Nhị đào đã bẻ cho người tình chung.

Vì ta ngắn đón gió đông,

Thiệt lòng khi ở, đau lòng khi đi.

Câu 831: *HẸN NĂM TRĂM LẠNG KÉM DẦU*

Câu 831 không có dị bản. Cho đến nay, các bản đều chép:

Hẹn ba trăm lạng kém dầu.

Cũng đà vừa vốn còn sau thì lời.

Đây là tính toán của Mã Giám sinh. Ta dễ dàng thấy rằng: Con số *ba trăm lạng* là không đúng, là chưa hòa vốn. *Ba trăm lạng* là số tiền mà Thúy Kiều cần để chuộc cha chứ không phải là số tiền mà Mã Giám sinh mua nàng và càng không phải là toàn bộ chi phí mà hắn đã phải bỏ ra để có được nàng.

Để mua được Thúy Kiều, Mã Giám sinh phải chi phí những khoản sau:

- Tiền mua Thúy Kiều: *ngoài bốn trăm lạng.*

- Tiền chi phí cho việc rước dâu: Thuê kiệu, nhạc...
- Tiền lệ phí và đút lót cho quan sở tại.
- Tiền hoa hồng cho mối lái.
- Chi phí đi lại, ăn uống và trả lương cho đầy tớ.
- Tiền thuê nhà trọ.
- Chi phí cho xe ngựa và các khoản khác.

Đó là 7 khoản *chi phí thực tế* mà Mã Giám sinh phải bỏ ra thì cũng phải *gần năm trăm lạng*. Nhưng, Mã Giám sinh là một kẻ *mày râu nhẵn truỳ* vô liêm sỉ, chỉ chuyên làm những việc khuất tất chùng lén, lừa thầy phản bạn nên việc hắn khai thêm để ăn gian là điều chắc chắn. Hắn đã làm tròn con số chi phí nói trên và nghĩ:

Hắn năm trăm lạng kém đâu?

Cũng đã vừa vốn, còn sau thì lời.

Chính cách hành văn với tổ hợp các chữ *hắn* và *kém đâu* đã tố cáo ý nghĩ gian dối của hắn. Bằng cách hành văn đó, Nguyễn Du đã để cho hắn gian dối ngay từ trong ý nghĩ.

Thực ra, *gần năm trăm lạng* hay *hắn năm trăm lạng* là mới tính đến tối hôm ở nhà trọ Bắc Kinh, chứ chưa phải là toàn bộ chi phí cho cuộc đi mua Thúy Kiều. Bởi sau đó, Mã Giám sinh còn phải chi phí cho cả đoàn người ngựa suốt một tháng trời nữa. Rồi lại phải tính đến những chi phí cho Sở Khanh và ả Mã Kiều nữa. Tổng cộng tất cả các chi phí đó lại sẽ là giá thành trước lãi của món hàng Thúy Kiều.

Còn con số *ba trăm lạng* kia chỉ là do tam sao thất bản. Câu này nguyên bản phải là:

Hắn năm trăm lạng kém đâu?

Trong nhiều bản nôm, con số *ba trăm lạng* còn xuất hiện một lần nữa ở câu 1165 khi ả Mã Kiều nói về số tiền mà Sở Khanh được chia:

Có ba trăm lạng trao tay.

Chỉ đến bản Kiều Oánh Mậu và bản Thiên Khẩu Thủy mới chép là: ba mươi lạng.

Hình như việc truyền bản đã bị chi phối bởi thói quen. Mở đầu là ba trăm lạng thì sau đó, người ta cũng tiện theo thói quen mà chép là ba trăm lạng khiến nguyên tác bị thất lạc. Nay cần khôi phục để đảm bảo sự hợp lý cho mạch truyện.

Câu 843: MỤ GIÀ DẦU CÓ ĐIỀU GÌ

Câu 843 có các dị bản:

Mụ già hoặc có điều gì. (các bản)

Mụ già dầu có điều gì. (LNP)

Hoặc thường dùng cho trường hợp có từ hai điều trở lên: *Hoặc* tôi *hoặc* anh, *hoặc* điều này *hoặc* điều khác.

Dầu thì dùng cho mọi trường hợp, kể cả khi không xảy ra điều gì. Dùng chữ *dầu* tổng quát hơn.

Câu 851: TIỆC XUÂN MỘT GIẤC MƠ MÀNG

Câu 851 có các dị bản:

Đêm xuân một giấc mơ màng. (KOM, B-T, ĐDA)

Tiệc xuân một giấc mơ màng. (LNP, LVD, TVK, CVT...)

Đây là câu kể lại hành động của Mã Giám sinh *nước trước bẻ hoa* trong đêm động phòng với Thúy Kiều.

Đêm xuân một giấc mơ màng, là tả Mã Giám sinh đã ngủ một giấc rất tự nhiên bình thản. Điều này không hợp với lời kể của Thúy Kiều rằng Mã Giám sinh đã *khi vào chùng lên khi ra vội vàng*.

Tiệc xuân một giấc mơ màng, là tả cái việc Mã Giám sinh đang hưởng *tiệc xuân*, tức bữa tiệc tình ái trên cơ thể Thúy Kiều. Chữ *xuân* ở đây được hiểu là sự tình ái như trong các câu 348, 1284... Trước đó, Mã Giám sinh đã suy tính về việc nước trước bẻ hoa này và hẳn đã tỏ ra thèm khát đến mức nào. Bởi thế, đây chính là lúc hắn đang hưởng *tiệc xuân* vậy. Chữ *mơ màng* được

hiếu là hấn hưởng *giác tiệc xuân* đó trong trạng thái cuồng nhiệt như điên dại. Xong việc, hấn chuẩn thẳng để còn lại một mình Thúy Kiều.

Câu 854: *PHẦN NGẤM... PHẤN LO...*

Câu 854 có các dị bản:

Phần cấm nổi khách, phần dơ nổi mình. (LNP, CVT)

Phần cấm nổi khách, phần e nổi mình. (QVĐ)

Phần e nổi khách, phần lo nổi mình. (TVK)

Phần ngấm nổi khách, phần lo nổi mình. (LVĐ)

Muốn *cấm nổi khách* thì phải có tức giận, oán thù với khách tức Mã Giám sinh. Nhưng lúc này Thúy Kiều đang tưởng mình là vợ Mã Giám sinh, nàng chưa biết gì nhiều về hấn, nàng mới đang trong giai đoạn quan sát và phân tích. Sáng hôm sau, nàng còn ngờ ngợ nói với Vương bà:

Ngấm ra cho kỹ như hình con buôn.

Như *hình* tức là nàng mới ngờ ngợ về tư cách của Mã Giám sinh chứ chưa thể có kết luận gì chắc chắn. Thúy Kiều lúc đó chưa đủ chứng cứ gì để mà thù giận hay *cấm*.

Bản Trương Vĩnh Ký: *Phần e nổi khách*, không được rõ nghĩa.

Ta thấy cả đoạn sau đó tác giả đều tả về những suy nghĩ của Thúy Kiều:

Nghĩ đi nghĩ lại một mình.

Như vậy, *ngấm* là đúng. Thúy Kiều suy nghĩ về tư cách của Mã Giám sinh mà lo cho tương lai của mình:

Phần ngấm nổi khách, phần lo nổi mình.

Câu 865: *ĐÁNH LIẾU ÂU CÙNG GIÃN DẦN*

Câu 865 có các dị bản:

Trót liếu âu phải gặng dần, (LNP)

Nổi mình âu cũng giãn dần, (P)

Đánh liếu âu cũng giãn dần, (K38)

Đây là nói tâm trạng của Thúy Kiều sau khi tự tử không thành, lại nghĩ đến lời báo mộng của Đạm Tiên mà *giãn dần*, không phải là *gắt dần*. Cái sự *giãn dần* này là cố kìm nén nỗi bức tức lại mà sống để *khởi luy vào song thân*, nên đó là *đánh liều* chứ không phải là *giãn dần* thực sự. Câu K38 đã nói đúng cái sự kìm nén này.

Câu 869: LẤU MAI VỪA LÚC TAN SƯƠNG

Câu 869 có các dị bản:

Lầu mai thánh thót giọt sương, (TKT)

Lầu mai vừa rúc còi sương, (các bản)

Lầu mai vừa lúc tan sương, (TVK)

Đây là câu tả thời điểm lúc Thúy Kiều cùng Mã Giám sinh rời nhà trọ trong thành Bắc Kinh để lên đường đi Lâm Tri.

Bản *thánh thót giọt sương* không diễn tả được thời gian chính xác nào cả.

Bản *vừa rúc còi sương*: là lính canh thổi còi lúc còn sương. Bản này tả được thời gian khá chính xác, khoảng 5 giờ sáng. Nhưng về mặt ý tứ, với những cuộc đi đường trường như vậy thì khởi hành vào khoảng 5 giờ sáng là bình thường, không sớm, cũng không muộn, chẳng có gì đáng nói. Do đó câu này và cả câu tiếp theo nữa thành ra thừa, như thể chỉ để lấp chỗ trống mà chẳng hàm chứa ý nghĩa gì sâu sắc.

Bản *vừa lúc tan sương*: Lúc đó đã là mùa thu, sương tan khá chậm, vào khoảng 8 đến 9 giờ sáng, nghĩa là khi đó đã quá trưa để khởi hành một cuộc đi đường trường. Mã Giám sinh mới *giục già vội vàng ra đi*. Tại sao vậy?

Ta đã biết rằng trong đêm vừa qua, mãi sau nửa đêm, Mã Giám sinh mới đến đón dâu. Rồi khi *rước dâu về đến trú phường*, hẳn còn phải lần mò tránh bọn đầy tớ để *vào chùng lén* với Thúy Kiều. Đến khi hưởng xong *tiệc xuân một giấc mơ*

màng, hấn lên ra với vàng để về buồng riêng thì chắc cũng đã gần sáng.

Cho nên câu thơ này:

Lầu mai vừa lúc tan sương,

Mã sinh giục giã với vàng ra đi.

là một câu rất hóm. Thì ra, hấn đã ngủ quên nên dậy muộn và mới phải *giục giã với vàng* như vậy, mặc dù lúc đó đã gần trưa.

Câu 871: ĐOẠN TRƯỜNG THAY LÚC LÂM KỲ

Câu 871 có hai dị bản:

Đoạn trường thay lúc phân kỳ. (P)

Đoạn trường thay lúc lâm kỳ. (K39, LNP)

Phân kỳ là chia đường, mỗi người đi về một phía. Đây tả cảnh Thúy Kiều tối đầu tiên còn ngủ lại ở phòng trọ trong thành Bắc Kinh, sáng ra mới lên đường đi Lâm Tri, cả đoàn đi về một hướng nên không có việc *phân kỳ*. Chữ *phân kỳ* dùng ở đây là chưa chính xác.

Lâm kỳ là lên đường. Đây chính là lúc họ lên đường đi Lâm Tri. Như vậy, *lâm kỳ* là hợp lý:

Đoạn trường thay lúc lâm kỳ,

Vó câu khắp khênh, bánh xe gập ghềnh.

Câu 877: CÀNG NHÌN CÀNG ỨA GIỌT HỒNG

Câu 877 có hai dị bản:

Nhìn càng lã chã giọt hồng, (P)

Càng nhìn càng ứa giọt hồng, (K40, LNP)

Lã chã là khóc nước mắt như mưa. Nếu Thúy Kiều cứ *càng lã chã giọt hồng* thì làm sao còn tâm sự được một mạch tới 14 câu với Vương bà khá tỉnh táo như trong truyện?

Ứa là những giọt nước mắt do không kìm nén nổi mà ứa ra, chúng tỏ một sự đau đớn đến tột độ đang chất chứa trong lòng. Nàng đã nén đau khổ để tâm sự với Vương bà rất nhiều điều

trước lúc ra đi, những lời tâm sự nói trong ghen ngạo. Đây đúng là tâm trạng và tình cảnh lúc đó của Thúy Kiều.

Câu 886: KHI VÀO CHỪNG LÊN...

Câu 886 có các dị bản:

Khi vào dùng dằng khi ra vội vàng. (LVD)

Khi vào dỗi dằng khi ra vội vàng. (LNP, KOM)

Khi vào đôi đóa khi ra vội vàng. (B-T)

Khi vào dúi thẳng khi ra vội vàng. (TVK)

Khi vào chùng lên khi ra vội vàng. (truyền miệng)

Thúy Kiều kể với Vương bà về hành vi của tên Mã Giám sinh khi hấn vào với nàng trong đêm động phòng.

Thúy Kiều chưa biết rằng: Mã Giám sinh đi mua gái về giao cho Tú bà dạy nghề tiếp khách nhưng muốn ăn vụng Tú bà, *nước trước bề hoa*. Bởi thế khi vào với Thúy Kiều, hấn phải lén lút, vụng trộm; nhân lúc vắng người mà lén vào thật nhanh và xong việc là lủi ra ngay vì sợ bọn người đi theo biết chuyện rồi mách lại với Tú bà.

Hai bản *dùng dằng*, *dỗi dằng* là thái độ do dự, ngập ngừng, không dứt khoát. Nếu thật thế thì chúng tỏ hấn đã có sự đấu tranh tư tưởng, tức hấn cũng còn có chút lương tâm. Nhưng như ta đã biết, Mã Giám sinh là kẻ vô liêm sỉ từ bản chất. Hấn vô liêm sỉ đến mức không còn chút nhân cách nào để mà dùng dằng do dự.

Bản *đôi đóa* không rõ nghĩa.

Bản *dúi thẳng* của Trương Vĩnh Ký nói lên được cái việc Mã Giám sinh đường đột vào nhanh nhưng chưa nói được bản chất vụng trộm, lén lút của hấn. Mà nói *dúi thẳng* nghe có vẻ hài hước.

Bản *chùng lên* do Nguyễn Thạch Giang chú thích theo bức thư của ông Bửu Kế là: "*Một người bạn của ông Bửu Kế đã đọc thấy câu đó ở một bản cổ.*" Có lẽ vì chưa có gì làm bằng nên

Nguyễn Thạch Giang theo phương pháp văn bản học không thể sử dụng được. Nhưng đối với phương pháp logic thì có thể coi đây là dị bản thuộc dạng truyền miệng, đủ tư cách để đưa vào khảo cứu. Ở đây, *chùng lên* trở thành một từ đặc tả, tả đúng hành vi và lột trần bản chất của tên ma cô họ Mã, khó có thể tìm được một chữ nào thích hợp hơn. Đúng là Mã Giám sinh đã:

Khi vào chùng lên khi ra vội vàng.

Câu 900: CỤC NHÀ ĐẾN NỖI...

Câu 900 có các dị bản:

Ráp nhà đến nỗi dẫn vào tôi người. (LVĐ)

Dóp nhà đến nỗi dẫn vào tôi người. (ĐDA)

Cục nhà đến nỗi dẫn vào tôi người. (LNP, CVT, KOM)

Ráp hay *róp* cũng là các cách đọc của *dóp*. *Dóp* của một người, vật hay một việc là điều tốt hay xấu, thuận lợi hay trắc trở do lúc mở đầu tạo ra rồi thành lệ bám mãi lấy. Cho nên phạm làm việc gì người ta cũng cố gắng tạo cho sự mở đầu thật tốt đẹp, trôi chảy để có cái *dóp* tốt về sau.

Nếu Vương ông nói là:

Dóp nhà đến nỗi dẫn vào tôi người,

thì có nghĩa là nhà ông vốn đã có cái *dóp* con cái phải làm tôi cho người ta. Điều này quả là không đúng.

Chắc là ông chỉ nói *cục nhà* hoặc *ngặt nhà* tức vì gia đình gặp lúc khó khăn nên *cục chẳng đã* mà Thúy Kiều phải làm tôi tớ, ti thiếp như thế.

Câu 927: TRƯỚC XE BỎ LÁ HAN CHÀO

Câu 927 có các dị bản:

Trước xe lơ lả han chào. (các bản)

Trước xe lơ lả ra chào. (QVĐ)

Trước xe hớn hở han chào. (TVK)

Trước xe bỏ lả han chào. (KOM, PKC)

Tú bà làm nghề rước khách cho nên *lời lá* thì cũng là điều tự nhiên, nhưng đó là đối với đàn ông là khách chơi. Còn đây là Tú bà đón Thúy Kiều, giữa hai người phụ nữ với nhau thì *lời lá* trở nên vô nghĩa. *Hồn hở* thì chưa lột tả được cái bệ rạc của mục. *Bả lá* hợp lý hơn.

Câu 937: CỎI XIÊM LỘT ÁO CHÁN CHƯỜNG

Câu 937 có các dị bản:

Cởi xiêm trút áo sổ sàng, (TĐ)

Cởi xiêm lột áo sổ sàng, (HĐH)

Cởi xiêm lột áo chán chường, (LNP, LVĐ...)

Sổ sàng chỉ có nghĩa trong những không gian cụ thể và với những đối tượng nhất định. Có những không gian và đối tượng mà *sổ sàng* trở nên vô nghĩa. Ví dụ: Trong nhà tắm, nhà vệ sinh, trong buồng ngủ, đối với trẻ sơ sinh... và tất nhiên là trong nhà chứa nữa. Trong những không gian đó mà dùng chữ *sổ sàng* là thừa.

Cởi xiêm lột áo chán chường: Bản chất của việc làm đó là bởi các cô gái lâu xanh quan niệm rằng, họ thừa mối hàng (ít khách) là do bị vía xấu, vía chán chường bám vào xiêm áo. Họ gọi đó là xiêm áo chán chường. Nay họ cởi bỏ xiêm áo chán chường đó để cầu xin thần may mắn ban cho họ cái vía mới may mắn.

Câu 940: BƯỚM ĐI ONG LẠI...

Câu 940 có các dị bản:

Bướm ong bay lại ầm ầm tứ vi, (P)

Bướm ong đi lại ầm ầm tứ vi, (LNP)

Bướm đi ong lại ầm ầm tứ vi, (K41)

Đây là chuyện làm ăn của gái làng chơi. Họ mong được đắt khách. *Bướm ong bay lại*, *bướm ong đi lại* là tất cả cùng đến. *Bướm đi ong lại* là lần lượt con này ra con khác vào. Như vậy, *bướm đi ong lại* hợp với cảnh đưa người cửa trước rước người cửa sau của gái thanh lâu.

Câu 941: KIỀU CÒN BỜ NGỠ BIẾT GÌ

Câu 941 có hai dị bản:

Kiều còn ngơ ngẩn biết gì, (các bản)

Nàng còn bờ ngỗ biết gì, (LNP)

Ngơ ngẩn: là tính cách của một người kém thông minh, ít linh hoạt. Thúy Kiều không phải là người *ngơ ngẩn*.

Bờ ngỗ: là Thúy Kiều mới đến còn lạ, chưa quen nên *bờ ngỗ*. Tú bà lợi dụng khi Thúy Kiều còn *bờ ngỗ* để lừa nàng làm lễ nhập môn.

Câu 943: MỞ HÀNG BUÔN BÁN CHO MAY

Câu 943 có hai dị bản:

Cửa hàng buôn bán cho may, (các bản)

Mở hàng buôn bán cho may, (CVT, KOM)

Cái lễ khẩn bái này được tiến hành bằng cách Thúy Kiều thì lạy còn Tú bà thì khẩn:

Nàng còn bờ ngỗ biết gì,

Cứ lời lạy xuống, mụ thì khẩn ngay.

Trong phong tục cúng bái thì người bái lạy là chủ tế, cụ thể ở đây là Thúy Kiều. Còn người khẩn mà không lạy thì chỉ là người thầy cúng khẩn hộ, cụ thể ở đây là Tú bà. Theo lễ thì những điều mà người thầy cúng đọc lên đều là của người bái lạy cầu xin thánh thần.

Cần lưu ý đến một điểm khuất tất trong cuộc khẩn vái này để thấy rõ mưu mô của Tú bà. Lễ thường, sau khi thắp hương, người ta phải khẩn để bày tỏ lời cầu xin đã, sau đó mới vái hoặc lạy. Nhưng ở đây, Tú bà bảo Thúy Kiều lạy trước rồi mới khẩn sau. Mục đích của mụ là lợi dụng sự *bờ ngỗ* của Thúy Kiều để lừa nàng ra mất thần mảy trắng. Thúy Kiều vừa *lạy xuống, mụ thì khẩn ngay* nên nàng không kịp có phản ứng gì được. Khi nàng kịp hiểu ra thì mọi việc đã xong rồi. Như vậy, sau khi thi

lễ xong cùng với lời khẩn đó, Thúy Kiều vô tình đã là đệ tử của thần may trắng.

Bởi thế, câu này là ngụ ngôn thay cho Thúy Kiều xin thần may trắng phù hộ cho nàng *mở hàng* may mắn. Còn nếu là khẩn cho *cửa hàng* thì chính ngụ phải lay.

Câu 959: ĐỦ ĐIỀU HÀNH SÍNH VỤ QUY

Câu 959 có các dị bản:

Đủ điều nạp thái vụ quy, (P, LNP)

Đủ điều hành sính vụ quy, (K42)

Nạp thái là lễ dẫn của tức giao của thách cưới. Nói *nạp thái* là chỉ chú ý vào phần *vật chất*, vào khía cạnh mua bán.

Hành sính là tiến hành các nghi thức nói chung trong đó có cả lễ nạp thái. Nói *hành sính* là Thúy Kiều muốn nhấn mạnh đến phần nghi thức, vào sự long trọng. Thúy Kiều muốn khẳng định về mặt tư cách rằng, nàng đã là vợ của Mã Giám sinh được cưới hỏi với đầy đủ nghi lễ hẳn hoi.

Câu 961: DẠY ĐIỀU THAY BẠC ĐỐI NGÔI

Câu 961 có các dị bản:

Giờ ra thay bạc đối ngôi, (P, LNP)

Dạy điều thay bạc đối ngôi, (K43)

Nói *giờ ra* tức Thúy Kiều bảo Tú bà là người lật lọng. Mặc dù đó là sự thực nhưng chắc chắn Thúy Kiều còn *bỡ ngỡ* chưa dám thẳng thừng như thế. Với lời nàng nói khá kính cẩn ở câu tiếp theo: *Dám xin gởi lại một lời cho mình*, thì ở đây nàng chỉ nói một cách nhũn nhặn như câu K43, vì chưa hiểu nên hỏi lại cho rõ:

Dạy điều thay bạc đối ngôi, (K43)

Câu 996: TRONG MÊ TRÔNG THẤY ĐẠM TIÊN RÕ RÀNG

Câu 996 có hai dị bản:

Trong mê đường đã đứng bên một nàng. (P)

Trong mê trông thấy Đạm Tiên rõ ràng. (K44, LNP)

Thúy Kiều chỉ mê thấy một người con gái lơ mờ như ở bản Phường hay mơ thấy Đạm Tiên rõ ràng như ở bản Kinh?

Ta biết rằng, người trong giấc mơ đó đã hẹn Thúy Kiều:

Sông Tiền Đường sẽ hẹn hò về sau.

Và 15 năm sau, trước khi nhảy xuống sông Tiền Đường tự tử, Thúy Kiều nói:

Đạm Tiên nàng nhé có hay,

Hẹn ta thì đợi dưới này rước ta.

Điều đó chứng tỏ rằng: Trong giấc mê đó, Thúy Kiều đã *trông thấy Đạm Tiên rõ ràng*.

Câu 1001: CHIỀU TRỜI CHO VẸN KIẾP TU

Câu 1001 có các dị bản:

Hãy xin hết kiếp liễu bổ, (P)

Chịu trời cho vẹn kiếp tu, (K45, LNP)

Hết kiếp tức là chết. Chính Thúy Kiều cũng nghĩ rằng, nàng đã vào tay bọn Tú bà là phải sống *kiếp liễu bổ*. Nàng không muốn sống kiếp liễu bổ nên muốn *hết kiếp* sớm bằng cách tự tử mà không được. Nhưng đây là Đạm Tiên đang tìm cách ngăn chặn ý định tự tử của Thúy Kiều. Đạm Tiên đã nhân danh trời để buộc nàng Kiều phải tin rằng: Nàng chưa hết số, trời chưa cho nàng chết:

Số còn nặng nghiệp má đào,

Người dù muốn lánh trời nào đã cho!

Đạm Tiên muốn nói với Thúy Kiều rằng: Tự tử là chống lại trời, không được đâu, hãy *chịu trời* mà trả nợ tiền kiếp.

Chịu trời cho vẹn kiếp tu.

Câu 1023: LẶNG NẮM NGẤM NGHĨ GÓT ĐẤU

Câu 1023 có các dị bản:

Lặng nghe ngấm nghĩ gót đầu, (các bản)

Lặng nghe tẩm thấm gót đầu, (LVD)

Lặng nghe thắm ngấm gót đầu, (LNP)

Lặng nghe thắm thía gót đầu, (THƯ, B-T)

Lặng nghe lấm nhấm gót đầu, (QVD)

Lặng nằm ngấm nghĩ gót đầu, (K46)

Chúng ta phân biệt hai bản: *lặng nghe* hay *lặng nằm*. Muốn xét câu văn này, ta hãy xem cả đoạn văn trước đó.

Tác giả tả:

Nàng thì bần bật giác tiên

Mụ thì cầm cập mặt nhìn hồn bay.

Vực nàng vào chốn hiên tây

Cất người coi sóc rước thấy thuốc thang.

Và khi Thúy Kiều tỉnh lại thì:

Thuốc thang suốt một ngày thâu

Giấc mê nghe đã dầu dầu vừa tan

Tú bà chực sẵn bên màn

Dịu lời khuyên giải mơn man gỡ dần.

Động tác của Tú bà khi nói chuyện với Thúy Kiều là:

Kể tai mấy nỗi nằn nì,

Như vậy là khi Thúy Kiều vừa mới tỉnh lại vẫn đang nằm trên giường, Tú bà đã đến ngồi bên cạnh, có thể là trên một chiếc ghế rồi cúi xuống nói nhẹ vào bên tai nàng. Thúy Kiều phải nghe mụ nói rồi suy nghĩ trong khi chưa khỏe hẳn, vẫn đang trong tư thế nằm yên đó:

Lặng nằm ngấm nghĩ gót đầu.

Câu 1035: TRƯỚC SAU NGỪNG BIẾC TỎA XUÂN

Câu 1035 có các dị bản quốc ngữ:

Trước sau ngừng biếc tỏa xuân, (TVK)

Trước lầu Ngưng Bích khóa xuân, (các bản)

Chữ *nôm lầu* và *sau* rất giống nhau, rồi *ngừng* cũng là *ngừng*, *bích* cũng là *biếc* và *khóa* cũng là *tỏa*. Cho nên, các dị bản trên chỉ là do cách đọc chữ nôm theo những quan điểm khác nhau mà ra.

Theo bản Trương Vĩnh Ký thì câu thơ tả quang cảnh *trước* và *sau* ngôi lầu đó, và ngôi lầu không có tên.

Theo các bản quốc ngữ thế kỷ XX thì câu đó chỉ tả cảnh *phía trước* ngôi lầu Thúy Kiều đang ở, và ngôi lầu đó có tên là *Ngừng Bích* tức động lại sắc biếc.

Đây là câu mở đầu của cả đoạn. Nên để chọn dị bản cho câu này, chúng ta cần tìm hiểu xem trong đoạn văn tiếp theo đó, tác giả miêu tả cảnh ở đâu và cảnh đó như thế nào?

Cảnh đó ở đâu?

Bốn bề bát ngát xa trông.

Vậy là tác giả tả cảnh cả *bốn bề* nơi ở của Thúy Kiều chứ không phải chỉ mỗi *phía trước lầu*. Hay nói chính xác hơn là Thúy Kiều đã nhìn khắp cả *bốn bề* chứ không phải chỉ nhìn ra *phía trước*.

Và quang cảnh đó như thế nào?

Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia.

Nhìn ra thật xa, ở đâu cũng chỉ là *cát vàng* và *bụi hồng*, tức chỉ có sự héo úa, tàn lụi tượng trưng cho đau khổ và tuyệt vọng, chứ không có màu xanh và sắc biếc tượng trưng cho lạc quan và hy vọng nào ngừng đọng. Như vậy, ngôi *lầu* có tên rất đẹp là *Ngừng Bích* kia chỉ là sản phẩm sáng tạo của người đọc mà thôi, nó không hợp với quang cảnh mà tác giả miêu tả, nó phá vỡ logic của văn cảnh.

Câu này hợp lý phải là:

Trước sau ngừng biếc tỏa xuân.

Tức là ở khắp mọi nơi, màu xanh sắc biếc tượng trưng cho sự sống và tình yêu đã bị ngừng trệ, bị phong tỏa. Chỉ có cảnh bụi

bặt và úa tàn bao phủ cả *bốn bề, trước sau*. Cảnh này cũng rất hợp với tâm trạng của Thúy Kiều lúc đó là buồn bã trong vô vọng.

Câu 1056: ÂM ÂM TIẾNG SÓNG...

Câu 1056 có các dị bản:

Âm thầm tiếng sóng kêu quanh ghé ngói. (LNP)

Om thòm tiếng sóng kêu quanh ghé ngói. (LVD)

Om sòm tiếng sóng kêu quanh ghé ngói. (TVK)

Âm thùng tiếng sóng kêu quanh ghé ngói. (KOM)

Âm ầm tiếng sóng kêu quanh ghé ngói. (T.H.U, B-T)

Câu này nằm trong đoạn văn tả cảnh để nói lên tâm trạng cô đơn lạc lõng của Thúy Kiều khi bị Tú bà cho *khóa buồng xuân* mà thực chất là giam lỏng để tra tấn tinh thần:

Buồn trông cửa bể gần hôm,

Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa,

Buồn trông ngọn nước mới sa,

Hoa trôi man mác biết là về đâu?

Buồn trông nội cỏ dầu dầu,

Chân mây mặt đất một màu xanh xanh,

Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,

Âm ầm tiếng sóng kêu quanh ghé ngói.

Thúy Kiều như đang đứng trước cảnh hỗn mang, vẩn vù của trời đất. Vạn vật như đang quay cuồng, hối hả mà không biết từ đâu và sẽ về đâu. Cảnh đó khiến người ta cảm thấy mình như nhỏ bé, chơi vơi và bất lực.

Xét các dị bản:

Âm thầm thì chưa được rõ nghĩa bởi đã *âm thầm* thì sao còn nghe được?

Âm thùng, ầm từng là tiếng sóng vỗ vào bờ đá rồi dội trở lại tạo nên một bản nhạc có nhịp điệu, có điểm phát ra rõ ràng.

Thúy Kiều nghe tiếng *âm thùng* hoặc *âm tùng* thì hoàn toàn có thể biết được tiếng sóng phát ra từ đâu? Xa hay gần? Nhưng ở đây, nàng không biết nơi phát ra tiếng sóng mà chỉ cảm thấy hình như tiếng sóng phát ra quanh ghế ngồi (ở trên lầu). Như vậy, *âm thùng* và *âm tùng* cũng không hợp lý.

Om sòm, om thòm là những âm thanh phát ra từ những nguồn phát âm có năng lượng trung bình như tiếng chiêng trống, tiếng chợ búa. Còn với cảnh tả tiếng sóng biển mạnh mẽ thì cũng chưa được hợp lắm.

Chỉ có *âm âm* là hợp lý nhất. Không biết tiếng sóng phát ra từ đâu, chỉ nghe thấy những âm thanh *âm âm* dữ dội bao quanh ghế ngồi. Trong âm thanh dữ dội đó, con người cảm thấy mình trở nên nhỏ bé và bất lực, ứng với tâm trạng của Thúy Kiều lúc đó.

Câu 1062: HÌNH THÙ CHẢI CHUỐT...

Câu 1062 có các dị bản:

Hình thù chải chuốt, áo khăn gọn gàng. (LNP)

Hình dung chải chuốt, áo khăn gọn gàng. (KOM, BKD)

Hình dung chải chuốt, áo khăn dịu dàng. (các bản)

Hình thù hay hình dung?

Câu này tả việc Thúy Kiều nhìn thấy Sở Khanh từ một vị trí là:

Cách tường nghe có tiếng đầu họa vắn.

Tường đây có lẽ là tường rào thấp vì Thúy Kiều ở trên lầu nhìn xuống, nghĩa là nàng cách Sở Khanh khá xa. Với khoảng cách đó, nàng có thể thấy được *hình thù* mà khó có thể thấy được *hình dung* tức khuôn mặt Sở Khanh. Hơn nữa câu thơ cũng đã nói rõ là: *Nghe có tiếng đầu họa vắn*. Thúy Kiều không biết tiếng họa vắn đó từ đâu phát ra thì chưa thể thấy rõ khuôn mặt Sở Khanh. Nàng chỉ thấy *hình thù* chứ chưa thể thấy được *hình dung*.

Gọn gàng hay dịu dàng?

Dịu dàng là nói về bản chất. Thúy Kiều không đơn giản đến mức mới thấy từ xa mà đã có nhận xét về bản chất của Sở Khanh.

Có lẽ Thúy Kiều đã thấy Sở Khanh *chải chuốt gọn gàng* tức thấy cái bề ngoài của hắn. Câu này phải là:

Hình thù chải chuốt, áo khăn gọn gàng.

đoạn 1069- 1074: SỞ KHANH GỌI Ý

Đoạn này các bản chép 6 câu:

Giá đành trong nguyệt trên mây

Hoa sao hoa khéo đọa đây bấy hoa?

Tức gan riêng giận trời già

Lòng này ai tỏ cho ta hồi lòng?

Thuyền quên ví biết anh hùng,

Ra tay tháo cũi sổ lồng như chơi!

Bản Duy Minh Thị chép 4 câu:

Quế trong trăng hạnh trên mây,

Hạc bay nở để cho đây đọa hoa!

Tiếc điều lắm chẳng biết ta,

Về châu vớt ngọc để đà như chơi!

Thằng Sở Khanh trong bản 6 câu nói bằng cái giọng mỉa mai nửa đùa nửa thật, có pha cả chút trêu ghẹo hài hước khiến ai muốn hiểu ra kiểu gì cũng được. Với cách nói này, khi hữu sự nó rất dễ chạy tội. Đó là cách nói đầy thủ đoạn. Hắn là thằng trai lơ đến cẳng có nghề.

Anh chàng Sở Khanh trong bản 4 câu thật thà và nho nhã quá. Đây là giọng ngổ lỏi, tỏ lòng của một bậc văn nhân chứ không phải giọng mỉa mai của một kẻ bịp bợm. Thật thà thế thì khi hữu sự làm sao mà chạy tội? Đây không phải là chàng Sở Khanh thứ thiệt.

Câu 1075 - 1076:*THÚY KIỀU SUY NGHĨ*

Câu 1075 - 1076 có hai dị bản:

Bản Phường và Lâm Nọa Phu:

Song thu đã khép cánh ngoài,

Tại còn đồng vọng mấy lời sắt đanh.

Bản Kinh:

Nàng vừa sớm tựa lầu mai, (K47)

Nghe lời đường cũng ra người sắt đanh. (K48)

Bối cảnh của sự kiện như sau:

Vào buổi chiều, khi Thúy Kiều buồn trông cửa bể gần hôm, Sở Khanh gợi ý muốn sẵn lòng giúp đỡ. Hai câu 1075 và 1076 này nói về việc Thúy Kiều suy nghĩ sau khi nghe Sở Khanh gợi ý.

Theo bản Kinh thì tối đó, Thúy Kiều vẫn đi ngủ bình thường và sáng hôm sau, nàng mới sớm tựa lầu mai mà suy nghĩ. Vậy thì phải sáng hôm sau nữa, lúc tan sương vừa rạng ngày mai mới gửi thư nhờ Sở Khanh giúp, nghĩa là mất tới tới hai đêm và một ngày.

Theo bản Phường thì tối đó, Thúy Kiều khép cửa suy nghĩ và viết thư rồi sáng hôm sau, lúc *tan sương vừa rạng ngày mai* gửi thư nhờ Sở Khanh giúp, tức nàng suy nghĩ một đêm.

Có lẽ nhịp khẩn trương ở bản Phường hợp lý hơn.

Song thu đã khép cánh ngoài,

Tại còn đồng vọng mấy lời sắt đanh.

Câu 1094:*ĐÓA TRÀ MI ĐÃ NGẬM GIỜNG NỬA VÀNH*

Câu 1094 có các dị bản:

Đóa trà mi đã ngậm trăng nửa vành, (BKD, QVĐ, NVA)

Giá trà mi đã ngậm trắng nửa vành, (KOM)

Đóa trà mi đã ngậm trắng nửa vành, (TVK)

Giá trà mi đã ngậm trắng nửa vành, (LNP)

Giá đồ mi đã ngậm trắng nửa vành, (CVT)

Đóa trà mi đã ngậm gương nửa vành, (NTG)

Câu này tả lúc Sở Khanh đến để đưa Thúy Kiều đi trốn, các bản đều chép là *ngậm trắng*, Nguyễn Thạch Giang hiệu đính là *ngậm gương*.

Ngậm trắng thì có các bất hợp lý sau đây:

Về thời gian: Hai người hẹn nhau sẽ đi trốn vào:

Ngày hai mươi mốt, tuất thì phải chăng?

Tuất thì tức giờ Tuất là vào khoảng 8h30 tối. Nhưng Sở Khanh đến vào lúc:

Chim hôm thoi thót về rừng,

Chim về rừng là lúc chạng vạng tối, tức vào giờ Dậu, khoảng 6h30 chiều. Như vậy, Sở Khanh đã đến sớm hơn một giờ để hai người còn có thì giờ chuyện trò, trao đổi trước lúc ra đi bởi trước đó, họ mới trao đổi với nhau bằng thư mà chưa gặp trực tiếp. Hôm đó là ngày 21 thì trăng nửa đêm mới mọc nên lúc mới chập tối không thể có trăng.

Về không gian: Khi đi trốn, họ *cùng nhau lên bước xuống lầu* chúng tỏ trước đó, Thúy Kiều đang ngồi trên lầu. Mà trên lầu thì chắc chắn phải cao hơn giàn trà mi nên cho dù có trăng, nàng cũng không thể thấy đóa hoa hay giàn hoa ngậm trắng được. Còn nếu giả dụ là nàng ngồi dưới sân, tức dưới giàn hoa thì lại không thể thấy chim về rừng được vì đã bị giàn hoa che mất tầm nhìn. Hơn nữa, khi đó trời còn đủ sáng để thấy chim về tổ thì ngồi dưới sân phải thấy rõ người đi vào, nhưng tại sao Thúy Kiều lại không thấy người mà chỉ thấy cảnh lá lay động? Hiểu theo cách nào cũng không ổn. Như vậy, bản *ngậm trắng* đã tạo nên nhiều bất hợp lý không hóa giải được.

Ngâm gương: Túc gương hoa vào lúc chập tối thì chúm hờ lại, một hiện tượng thường thấy, gọi là cây ngủ đêm. Lúc đó, Thúy Kiều ở trên lầu nhìn qua cửa sổ, thấy chim đang bay về tổ và đoá trà mi đang khép hờ lại. Những bông trà mi nở trên giàn thì rất gần Thúy Kiều, thậm chí có khi hoa còn nở sát cửa sổ nơi nàng ngồi nên dù đã nhá nhem tối, nàng vẫn thấy rất rõ. Và cũng từ trên lầu, Thúy Kiều nhìn xuống vườn cây, thấy phía trên những cành lá lay động thì biết là có người không đi theo đường mà đang lẩn theo các gốc cây để đi vào. Hình như người đó chạy nhanh từ gốc cây này sang gốc cây khác thì đứng lại nấp để quan sát rồi lại chạy tiếp nên đụng vào những gốc cây làm cành lá lay động:

Tường đông lay động bóng cành.

Vì trên lầu nhìn xuống, bị tán lá che khuất nên Thúy Kiều không thể thấy được người nhưng nhìn cách mà cành lá lay động như thế, nàng biết là có ai đó đang đi đụng vào gốc cây và sau đó thì thấy Sở Khanh lén vào.

Tóm lại, bản *ngâm gương* hợp lý về mọi phương diện. Câu văn rất ngắn gọn nhưng đã miêu tả rất chi tiết và sống động cả quang cảnh, không gian, thời gian, điểm quan sát cùng tâm trạng thấp thỏm, lo lắng, hồi hộp của nhân vật.

Câu 1096: DẤY SONG...LÉN VÀO

Câu 1096 có các dị bản:

Đầy song đã thấy Sở Khanh lén vào, (LVĐ)

Đầy song đã thấy Sở Khanh bước vào, (LNP)

Đầy song đã thấy Sở Khanh lén vào, (HĐH)

Đầy song đã thấy Sở Khanh lén vào, (TĐ)

Đầy song đã thấy Sở Khanh bước vào, (KOM)

Rẽ song đã thấy Sở Khanh lén vào, (CVT, PKC)

Rẽ song đã thấy Sở Khanh bước vào, (TVK, BKD, NVA)

Rẽ song đã thấy Sở Khanh lén vào, (B-T)

Câu này tả việc Sở Khanh đi vào buồng Thúy Kiều. Cả 8 dị bản trên đều xoay quanh hai chi tiết cần phân biệt.

Rẽ song hay *đẩy song*? Rẽ thường chỉ dùng với những vật mềm, uốn cong được như *rẽ lau vạch cỏ*. Còn với chấn song cửa thì phải *đẩy* chứ không thể *rẽ* được. Đẩy cũng là đẩy.

Bước vào hay *lén vào, lén vào*? Tức Sở Khanh vào buồng bằng cách bước ngang hoàng hay lén lút?

Ta biết rằng, Sở Khanh đang đóng kịch nên hẳn phải làm sao cho Thúy Kiều thật tin tưởng mà ra đi với hắn. Muốn thế, hắn phải vào theo kiểu lén lút (lén hoặc lén). Ngay cái việc từ ngoài tường đi vào nhà của hắn bằng cách lén vào từng gốc cây đã thấy hắn cố tỏ ra lén lút như thế nào rồi.

Tóm lại, hợp lý nhất là bản LVD:

Đẩy song đã thấy Sở Khanh lén vào.

Bàn thêm: Ở Việt Nam không thấy có vùng nào làm cửa đi bằng song đẩy; đây là kiểu cửa ở Trung Quốc. Liên hệ câu 172 cũng miêu tả quang cảnh ở Trung Quốc:

Mặt trời tới đất chiêm đầ thu không.

Hai câu thơ này chứng tỏ Nguyễn Du đã viết truyện Kiều sau khi đi sứ.

Câu 1103: LẶNG NGHE TÚM TÍM GẬT ĐẦU

Câu 1103 có các dị bản:

Lặng ngồi thắm thía gặt đầu, (LNP)

Lặng ngồi thắm ngấm gặt đầu, (TVK)

Lặng ngồi sấm tiếng gặt đầu, (LVD)

Lặng ngồi thắm thía gót đầu, (QVĐ)

Lặng ngồi lảm nhảm gặt đầu, (B-T, HDH)

Lặng nghe tẩm tức gặt đầu, (CVT)

Lặng nghe thắm ngấm gặt đầu, (PKC)

Lặng nghe lẩm nhẩm gặt đầu, (BKD, TĐ, NVA)

Lặng nghe tùm tùm gặt đầu, (KOM, ĐDA)

Sở Khanh đang đóng kịch đưa Thúy Kiều đi trốn. Việc đó là nghề nghiệp của hắn, đã có bài bản, đã thành lẽ thói hắn hời. Hắn chủ động trong việc chọn cho mình một thái độ ứng xử sao cho Thúy Kiều tin tưởng nhất. Muốn thế, hắn phải vui vẻ mà *tùm tùm gặt đầu*.

Lặng nghe tùm tùm gặt đầu.

Câu 1119 - 1120: ĐI TRỐN VỚI SỞ KHANH

Câu 1119 có các dị bản:

Cùng nhau lên bước xuống lầu, (CVT, HĐH)

Cùng nhau lên bước dưới lầu, (TVK, QVĐ)

Cùng nhau lên bước dưới lầu, (LNP)

Cùng nhau lên bước xuống lầu, (P)

Đắt tay lên bước xuống lầu, (K49)

Câu 1120 có các dị bản:

Song song ngựa trước ngựa sau một đoàn. (P, LNP)

Song song đôi ngựa, trước sau một đoàn. (K50)

Câu 1119:

Sở Khanh phải làm sao cho Thúy Kiều thật tin tưởng mà cùng hắn ra đi vì nhờ nàng bất ngờ đổi ý. Muốn thế, hắn phải tỏ ra vui vẻ: *Tùm tùm gặt đầu*; tỏ ra mạnh mẽ: *Ta có ngựa truy phong, có tên dưới trướng vốn dòng kiên nhĩ*; tỏ ra ân cần và động viên khích lệ Thúy Kiều khi ra đi nên chắc là hắn phải *đắt tay* nàng một cách thật thân tình.

Đắt tay lên bước xuống lầu (K49).

Câu 1120:

Bản Phường và Lâm Nọa Phu chép:

Song song ngựa trước ngựa sau một đoàn.

Song song dùng trong văn cảnh này là chưa chuẩn. Hai con ngựa, một con đi trước, một con đi sau thì không thể gọi là *song song* được. Mà cấu trúc câu như thế thật khó biết là hai con ngựa đi theo kiểu nào, *song song* hay *một đoàn*? Rồi việc bố trí cho ngựa đi như thế chẳng nói được điều gì. Đây là một câu tối nghĩa.

Bản Kinh chép:

Song song đôi ngựa, trước sau một đoàn.

Câu này tả cách đi của hai con ngựa trên những địa hình khác nhau.

Song song đôi ngựa. Là lúc đầu, khi còn đi trên đường cái rộng rãi, Sở Khanh cho ngựa đi ngang hàng với ngựa của Thúy Kiều để tỏ ra gần gũi và tạo sự tin cậy cho nàng. Đi như thế gọi là *đi song đôi*, *đi hàng đôi* hay *đi song song*.

Trước sau một đoàn. Là khi đã hết đường cái và đi vào đường rừng chật hẹp hơn, họ cho ngựa đi *một con trước, một con sau*. Đi như thế thì gọi là *đi hàng một* hay *đi thành đoàn*. Ta còn có thể đoán được rằng: con ngựa trước là của Thúy Kiều, con sau là của Sở Khanh. Tình huống cuộc đi đã thay đổi, Sở Khanh chuẩn bị điều kiện để dễ dàng *trẹ cương*, bỏ Thúy Kiều lại một mình cho Tú bà đến bắt.

Câu thơ của bản Kinh tả rất đúng cái sự đi của hai con ngựa, nói được cả quá trình của cuộc đi cùng tình ý của những người đang đi và có tiết tấu, nhịp điệu sinh động.

Tóm lại, hai câu này phải là:

Đất tay lên bước xuống lầu,

Song song đôi ngựa, trước sau một đoàn.

Người đọc có cảm tưởng như đang được mục kích cả ba giai đoạn của cuộc đi đó từ khi họ còn ở trên lầu đi xuống cầu thang, ra đường lớn, cho đến khi đi vào đường rừng. Một cuộc đi dài trên ba quãng đường với ba cách đi khác nhau phù hợp

với từng địa hình địa vật cùng diễn biến tâm lý của người đi trên mỗi quãng đường đó. Tác giả chỉ tường thuật cách đi của người và ngựa thật ngắn gọn, kiệm lời mà người đọc vẫn như vừa thấy được cảnh, vừa hiểu được tình.

Câu 1121: ĐÊM THẬU KHẮC MÃN CANH TÀN

Câu 1121 có các dị bản:

Đêm thu khắc lậu canh tàn, (LNP, LVD)

Đêm thu khắc vội canh tàn, (DMT, PKC, KOM, TĐ, NVA)

Đêm thâu khắc lậu canh tàn, (HĐH)

Đêm thâu khắc mãn canh tàn, (TVK)

Câu gồm ba ý mà chữ *canh tàn* không có dị bản là tả thời điểm gần sáng. Vậy nên chắc chắn cả câu này phải tả đúng vào thời điểm gần sáng đó.

Dầu hôm, người ta đổ đầy nước vào đồng hồ cho nhỏ giọt đến sáng thì hết nước.

Lậu hay thẩm lậu là nước trong đồng hồ rút một cách từ từ. *Vội* là nước trong đồng hồ vội dần đi. Như vậy, *lậu* và *vội* đều tả một mức độ tương đối, cũng tức là một thời gian tương đối, người đọc không thể biết được là lúc mấy giờ.

Khắc mãn là số vạch còn nước đã gần hết tức đã gần hết đêm, trời sắp sáng, tức vào giờ Dần, khoảng 5 giờ sáng.

Như vậy bản Trương Vĩnh Ký đã chỉ ra một thời điểm rất xác định: *Đêm thâu* là đã hết đêm, *khắc mãn* là đồng hồ đã gần hết nước. Đó cũng là lúc *canh tàn*, trời rạng sáng.

Câu 1123: LỐI MÒN CỎ LỢT MÀU SƯƠNG

Câu 1123 có các dị bản:

Lối mòn cỏ lột màu sương, (LVD)

Lối mòn cỏ nhạt mùi sương, (BKD)

Lối mòn cỏ lột mùi sương, (QVĐ)

Lối mòn cỏ nhợt mùi sương, (B-T)

Lối mòn cỏ lạt màu sương, (HĐH)

Lối mòn cỏ hắt hơi sương, (CVT)

Lối mòn lứt mướt hơi sương, (LNP, KOM, PKC)

Các bản *lọt, lạt, nhọt, nhạt* đều có nghĩa như nhau và đặt trong văn cảnh này đều mơ hồ như nhau. *Cỏ hắt hơi sương* thì càng khó hiểu.

Trong thực tế, sương bắt đầu buông khi đêm xuống. Càng về khuya, sương đọng trên lá càng nhiều và cho đến gần sáng thì lá cây ướt đầm nước nên chiều xuống, như thế thì gọi là *ướt lứt mướt*. Điều này cũng rất phù hợp với thời điểm *đêm thâu, khắc mãn, canh tàn* ở câu trên. Câu hợp lý là:

Lối mòn lứt mướt hơi sương.

Câu 1156: ĐÓN RÀO ĐẾN MỨC...

Câu 1156 có hai dị bản:

Gạn gùng đến mức nồng nàn mới tha. (LVD...)

Đón rào đến mức nồng nàn mới tha. (LNP, CVT, KOM)

Câu này tả về cuộc nói chuyện của Tú bà với Thúy Kiều sau khi nàng đã chấp nhận tiếp khách.

Gạn gùng là tra hỏi để moi cho hết tin tức bí mật. Nhưng Thúy Kiều chẳng có gì bí mật để Tú bà *gạn gùng*. Đây là Tú bà phòng xa, sợ nhờ ra sau này Thúy Kiều trở lại kiện mù, điều này đối với các cô gái lầu xanh là rất có thể, nếu họ may mắn nhờ nhan sắc mà tìm được người giúp đỡ. Bởi thế, mù phải rào trước đón sau, bịt hết mọi lối thoát của Thúy Kiều về mặt lý. Cụ thể, mù đã buộc Thúy Kiều phải làm tờ cam đoan là nàng tự nguyện tiếp khách, có ở Mã Kiều giả bộ thương nàng mà đứng ra chịu đoan. Mặt khác, mù đã sắp sẵn kế hoạch bôi bẩn danh dự của Thúy Kiều bằng cách cho Sở Khanh quay lại gây sự để buộc nàng tự công khai tội bỏ trốn, tự biến mình thành một kẻ trơ trẽn. Cho nên câu hợp lý phải là: *Đón rào đến mức nồng nàn mới tha*.

Câu 1161: PHỤ TÌNH NỔI TIẾNG LẦU XANH

Câu 1161 có các dị bản:

Tự tình nổi tiếng lầu xanh. (LVĐ)

Bạc tình nổi tiếng lầu xanh. (LNP, KOM...)

Phụ tình nổi tiếng lầu xanh. (TVK, TMĐ, HĐH)

Câu này ở Mã Kiều nói cho Thúy Kiều biết về sự tráo trở, lật lọng của Sở Khanh.

Tự tình thì lạc đề.

Bạc tình là tình cảm nhạt nhẽo, không thấm thiết.

Phụ tình là phản bội, trở mặt, lấy oán đền ân trong tình yêu. Đây mới đúng là công việc mà tên Sở Khanh làm theo kịch bản của Tú bà. Hắn trở mặt, coi như chưa hề biết Thúy Kiều để buộc Thúy Kiều tự bôi bẩn danh dự bằng việc công khai thừa nhận mình không phải là người đoan chính nết na.

Đoạn 1165 - 1168: ĐƯỢC BA MƯƠI LẠNG VIỆC NÀY

Đoạn 4 câu này có hai dị bản:

Các bản chép:

Có ba trăm lạng trao tay,

Không dưng chi có chuyện này trò kia.

Rồi ra trở mặt tức thì,

Bớt lời liệu chớ sân si thiệt đời.

Tiểu dị: Các bản LNP, LVĐ, T.H.Ư, TVK, NVA, QVĐ đều chép là *ba trăm*. Bản KOM và các bản về sau chép là *ba mươi*.

Sân si còn có các tiểu dị: *trây chi, lay chi, nói chi*.

Về ý: Theo bản này thì Sở Khanh đòi hỏi và mặc cả chắc lép với Tú bà. Tức Tú bà là người chủ mưu còn Sở Khanh chỉ là người làm thuê cho mụ, hắn đòi phải có tiền trước mới làm, nếu không thì hắn không làm. Điều này trái với câu trước đó: *Lạ gì một cốt một đồng xưa nay*.

Về cách dùng từ. *Sân si* trong tiếng Việt chẳng có nghĩa gì và đặt trong văn cảnh này lại càng không rõ nghĩa. Các bản sửa thành *trây chi, lay chi, nói chi* cũng không rõ nghĩa.

Bản Thiên Khẩu Thủy chép:

*Được ba mươi lạng việc này,
Chủ nghề lừa lọc tháng ngày đủ no.
Nó người tráo trở mặt mo,
Bớt kêu rêu kéo hóa ra đại đời.*

Về ý: Bản này nói rằng Sở Khanh chuyên làm nghề lừa lọc. Hấn và Tú bà cùng là chủ mưu, đồng lõa, *một cốt một đồng*, cùng làm ăn và cùng chia chác. Mặt khác, qua cách nói: *Được ba mươi lạng việc này*, ả Mã Kiều đã tự để lộ chân tướng của mình. Trong câu nói đó có hàm chứa cả ý phen bì bởi Sở Khanh đã *được* chia nhiều hơn ả. Thì ra, ả cũng cùng một cốt một đồng với bọn Tú bà và Sở Khanh. Mặc dù đã cố giấu giếm hành tung nhưng giấu đầu hở đuôi, câu nói với chữ *được* đã để lộ ra ý so bì. Những câu thoại ngắn gọn mà mang nhiều thông tin kiểu này chính là phong cách văn chương của Nguyễn Du.

Về ngôn ngữ: Mã Kiều nói chuyện mà ngôn từ thô lậu y như là xỉ vả, cách nói đó thể hiện tâm trạng hằn học, đố kỵ rất tương xứng với nhân cách hạ tiện của ả. Đó là ngôn ngữ hóa thân, một phong cách độc đáo của văn *Đoạn trường tân thanh* mà ngoài Nguyễn Du ra, không phải ai muốn làm giả cũng có thể viết nổi.

Câu 1188: *AI AI CŨNG GÓM...*

Câu 1188 có các dị bản:

Kẻ chê bất nghĩa, người cười vô lương, (P)
Ai ai cũng gồm mặt người vô lương, (K51, LNP)
Chủ ngữ trong câu này là những người nào?

Lúc đó là vào buổi sáng sớm trong lầu xanh nên thường là khách làng chơi đã về hết, chỉ có các cô gái lầu xanh. Những người này đều đã biết bộ mặt thật của bọn Tú bà và Sở Khanh, và họ cũng biết cả thân phận của họ nữa nên chắc là họ không chê cười lộ liễu như câu ở bản Phường mà chỉ tỏ thái độ kín đáo như câu K51 thôi.

Câu 1211: ...*THUỘC LẤY NẤM LÒNG*

Câu 1211 chép:

Này con thuộc lấy làm lòng.

Chữ *làm lòng* ở đây chưa được ổn. Người ta không nói *thuộc lấy làm lòng* mà nói *thuộc lấy nằm lòng, nhớ lấy nằm lòng*. Qua những gì đã khảo sát trong tác phẩm, ta thấy tác giả thường sử dụng những từ ngữ thông dụng nên có lẽ ở đây ông cũng đã viết là *thuộc lấy nằm lòng*, nhưng trong quá trình truyền bản đã có sự sai lạc thành ra *thuộc lấy làm lòng*, dù đọc nhiều lần vẫn thấy chướng, không quen được.

Câu 1214:

ĐỦ ĐIỀU LỊCH SỰ MỚI MÊ ĐẶNG NGƯỜI

Câu 1214 có các dị bản:

Cho lẫn lóc đá, cho mê mẩn đời. (P)

Đủ điều lịch sự mới mê được người. (K52)

Đủ điều lịch sự mới mê đặng người. (LNP)

Để chọn dị bản hợp lý, ta hãy đặt câu này trong cả đoạn Tú bà truyền nghề cho Thúy Kiều. Mục dạy cho Thúy Kiều cách lấy lòng khách tùy theo từng hạng người.

Với loại khách tầm thường đi tìm thú vui xác thịt (câu 1209-1213) thì phải dùng những mảnh khoe để quyến rũ họ vào *ban ngày, ban đêm, khi ở ngoài, khi vào trong* sao cho bất cứ ở đâu, họ cũng thấy thật thỏa thích:

*Ở trong còn lắm điều hay,
Nồi đóm khếp mở, nồi ngáy riêng chung,
Này con thuộc lấy nằm lòng,
Vành ngoài bảy chữ, vành trong tám nghề,
Chơi cho liễu chán hoa chê.*

Còn với loại khách có chút nho nhã (câu 1214- 1216) thì phải dùng cả *điều lịch sự* nữa mới thu hút được họ:

*Dủ điều lịch sự mới mê đặng người.
Khi mất phượng lúc nét ngài,
Khi ngâm ngợi nguyệt, khi cười cợt hoa.*

Đó cũng là nội dung của bản Kinh. Cả hai tiểu dị *được người* và *đặng người* đều hay, nhưng dùng chữ *đặng* ở bản Lâm Nọa Phu cổ hơn và hay hơn.

Còn theo **bản Phường**: thì Tú bà chỉ dạy cho Thúy Kiều cách tiếp mỗi một loại khách *tâm* thường rồi chính nàng cũng vui chơi, hưởng thụ với họ cho thỏa thích:

*Chơi cho liễu chán hoa chê,
Cho lẫn lóc đá cho mê mẩn đời.*

Ta thấy trong suốt tác phẩm, Tú bà luôn coi việc tiếp khách là nghề nghiệp mưu sinh; mẹ luôn lo toan trần trở để *kiếm lời mà ăn*. Mẹ dạy nghề cho Thúy Kiều cũng là với mục đích đó. Hơn nữa, qua những phản kháng quyết liệt của Thúy Kiều, mẹ biết chắc chắn là Thúy Kiều bị buộc phải tiếp khách; nàng sẽ không thấy hoặc ít ra thì cũng chưa thấy việc đó là hưởng khoái lạc như cách miêu tả của bản Phường.

Về cách dùng điển ở bản Phường: Thường thì những thứ cứng rắn, bền chặt như *son sắt*, *keo sơn*, *đá vàng* được dùng để chỉ sự thủy chung đứng đắn. Trái lại, những thứ mỏng manh, dễ hư hỏng, dễ thay đổi như *mưa gió*, *ong bướm*, *trăng hoa* thường được tượng trưng cho sự ăn chơi trác táng, thiếu chung thủy.

Cho nên nói: *Chơi cho lẩn lóc đá* nghe rất sống sượng, trái với cách nói ví von thông thường.

Bản phường là một dị bản ngoại lai.

Câu 1215: *KHI MẮT PHƯỢNG LÚC NÉT NGÀI*

Câu 1215 có các dị bản:

Khi khoe hạnh, khi (lúc) nét ngài, (các bản)

Khi mắt phượng, lúc nét ngài, (TKT)

Về chữ khoe hạnh: Các bản giảng như sau:

B-T: Nghĩa là hai bên mép tức là hạnh khẩu. Đây là nụ cười.

VH: Người ta thường chỉ nói khoe mắt, không nói khoe miệng bao giờ. Cung oán ngâm khúc có câu: Khoe thu ba dợn sóng khuynh thành. Và chẳng đây nói *khoe hạnh nét ngài* hình như nói riêng về bộ mắt. Khoe hạnh là khoe mắt sắc như lá hạnh. *Khi khoe hạnh* là khi liếc mắt đưa tình.

DDA: Khoe miệng tươi như hoa hạnh.

HDH: Chuôi con mắt.

NTG: Khoe mắt liếc sắc như đá hạnh.

VNK: Khoe mắt sắc như lá hạnh.

Vậy *khoe hạnh* là một chữ có nghĩa không rõ ràng, ngay cả các bậc học giả cũng chưa thống nhất được định nghĩa: Khoe hạnh là cái gì? Khoe là khoe *mắt* hay khoe *môi*? Hạnh là *hoa*, là *đá* hay *lá*? Đây chỉ đơn thuần là câu tả một bộ phận trên khuôn mặt người ta, nhưng chữ *khoe hạnh* vừa xa lạ trong đời sống lại vừa trái với cả phong cách ngôn ngữ chân xác và thông dụng của tác phẩm.

Bản Thiên Khẩu Thủy chép: *Mắt phượng nét ngài* chính là một cách nói của thành ngữ: *Mắt phượng mày ngài* để chỉ việc trai gái làm duyên đưa tình một cách lẳng lơ. Chính là Tú bà đang dạy cho Thúy Kiều cách lẳng lơ đưa tình để quyến rũ khách. Cùng cách nói này còn có: *Liếc mắt đưa mày, đầu mày*

cuối mắt. Những cách nói đó đều có nghĩa chuẩn xác. Đây là cách dùng từ ngữ rất thông dụng trong dân gian, cũng là phong cách sử dụng từ ngữ đặc trưng của Nguyễn Du trong tác phẩm *Đoạn trường tân thanh*.

Câu 1217 - 1218:

*ĐỀU LÀ ĐÁP THÌNH NGHỀ NHÀ
ĐỦ NGÂN ẤY NÉT MỚI LÀ TAY TRONG*

Đoạn này có hai dị bản:

Các bản chép 4 câu:

*Đều là nghề nghiệp trong nhà,
Đủ ngân ấy nét, mới là người soi.
Gót đầu vâng dạy mấy lời,
Dường chau nét nguyệt, dường phai vẻ hồng.
Gót đầu còn có tiểu đi là cúi đầu.*

Bản Lâm Nọa Phu chép hai câu:

*Đều là đáp thình nghề nhà,
Đủ ngân ấy nét, mới là tay trong.*

Bản 4 câu:

Hai câu đầu là lời kết thúc của Tú bà khi đã truyền lại cho Thúy Kiều về những mảnh khoe tiếp rước khách làng chơi và gọi đó: *đều là nghề nghiệp* trong nhà. Chữ *nghề nghiệp* dùng như vậy là thiếu chuẩn xác. Những điều mà Tú bà dạy cho Thúy Kiều đó không phải *đều là nghề nghiệp* mà chỉ là những công việc của một nghề là nghề bán dâm.

Tiếp theo là câu tả nét mặt của Thúy Kiều:

Dường chau nét nguyệt, dường phai vẻ hồng.

Dường ở đây có nghĩa là dường như, hình như. Tả như vậy thì chỉ có một cách hiểu duy nhất là: Dường như Thúy Kiều chau mày nhăn mặt, dường như sắc mặt nàng tái nhợt đi.

Nhưng *đường như* đặt trong câu này đã chuẩn xác chưa?

Thường thì chỉ khi người quan sát không thấy được rõ ràng như tả về ma, hoặc có sương mù hay ở khoảng cách khá xa... thì mới thấy *đường như*. Còn ở thế văn này là chính tác giả đang tả về Thúy Kiều với mục đích để cho người đọc qua những mô tả đó mà biết được nội tâm của nàng, vậy thì nét mặt và sắc mặt của nàng phải được ông miêu tả rõ ràng, không thể *đường như* được. Miêu tả như vậy thì lơ đãng quá, không giống phong cách chân xác, cụ thể của Nguyễn Du.

Về thái độ của Thúy Kiều:

Gót đầu (hoặc *cúi đầu*) *vâng dạy mấy lời*. Có nghĩa là Thúy Kiều đã tiếp thu bài giảng của Tú bà một cách rất tự giác, rất chăm chú và có vẻ thú vị nữa (*vâng dạy*). Tuy đã nghe tất cả (*gót đầu*) rồi mà nàng thấy bài giảng đó của Tú bà, tới 14 câu, còn quá ngắn, như mới chỉ có *mấy lời*. Thế thì oan cho Thúy Kiều quá, nàng đâu có thú vị gì.

Chau nét nguyệt. Là tỏ ý bực bội, tức giận hoặc phản đối. Điều này lại mâu thuẫn với việc *vâng dạy* ở câu trên. Tính cách nhân vật không xác định.

Phai vẻ hồng: có thể là mặt trắng bạch ra hoặc tái nhợt đi. Điều này cũng là một nghịch lý. Thường thì khi giận mặt mới tái nhợt đi. Nhưng Thúy Kiều đã chấp nhận tiếp khách, nàng còn biết giận ai? Trên thực tế, một cô gái khuê các, có giáo dục như Thúy Kiều khi nghe nói đến những chuyện làm tình tục tĩu như thế thì thẹn thùng xấu hổ. Mà khi thẹn thùng xấu hổ thì mặt càng đỏ lên (*ngượng chín cả mặt*) chứ không thể là *phai vẻ hồng* như bản này đã tả.

Lại nữa, hai câu miêu tả này (*Gót đầu... vẻ hồng*) đã quá nhanh nhẩu và thừa vì đoạn sau đó sẽ miêu tả đầy đủ và chính xác hơn nhiều. Vậy là trái với phong cách dẫn truyện của Nguyễn Du. Để chắc chắn trong việc nhận xét, ta khảo sát thêm

đoạn sau đó tác giả giành để tả về những cảm giác và suy nghĩ của Thúy Kiều sau khi nghe Tú bà truyền nghề. Lúc đầu nàng có thẹn thùng:

*Những nghe nói đã thẹn thùng,
Nước đời lấm nổi lạ lòng khát khe.*

Và đau xót:

*Xót mình cửa các buồng khuê,
Vỡ lòng học lấy những nghề nghiệp hay.*

Nhưng rồi nàng phải chấp nhận luật chơi của Tú bà với thái độ *mặt dạn mày dày*, buông xuôi, bỏ mặc cho số phận:

*Khéo là mặt dạn mày dày,
Kiếp người đã đến thế này thì thôi!*

Như vậy, là Thúy Kiều đã không tự nguyện *vâng dạy*, nàng không *chau nét nguyệt* và cũng không *phai vẻ hồng*. Nàng trở thành một người vô cảm, trở như gỗ đá trước những lời truyền nghề của Tú bà cũng như trong những cuộc mây mưa sau đó của khách làng chơi:

*Mặc người mưa Sở mây Tần,
Nhưng mình nào có biết xuân là gì.*

Tóm lại, bản 4 câu dùng sai nghĩa chữ, miêu tả tâm lý nhân vật thiếu chính xác và thừa ý khiến mạch văn mâu thuẫn, kém logic.

Bản Lâm Nọa Phu:

Đáp thỉnh nghề nhà: là đáp ứng được yêu cầu của nghề nhà.

Tay trong: là người hai mặt, là người được cài vào hàng ngũ của đối phương để làm nội gián như kiểu ngày nay ta gọi là điệp viên gay gián điệp. Tú bà muốn Thúy Kiều bên ngoài thì tỏ ra chiều chuộng khách làng chơi nhưng lại là *tay trong* của mẹ để moi tiền họ. Hai chữ *tay trong* cho ta biết rằng: Công việc làm ăn của Tú bà chủ yếu là bằng mảnh khõe và thủ đoạn.

Như vậy, bản Lâm Nọa Phu có nội dung hợp lý, chữ dùng chuẩn xác và rất đắt, ít lời mà nhiều ý.

Câu 1242:

NỬA RÈM TUYẾT NGẬM BỐN HÈ TRẮNG THÊU

Câu 1242 có các dị bản:

Nửa rèm tuyết lạnh, bốn mùa trắng thêu. (LNP)

Nửa rèm mây ngổ, bốn mùa trắng thêu. (LVD)

Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trắng thêu. (P)

Nửa rèm tuyết ngậm, bốn hè trắng thêu. (K53)

Hai bản *bốn mùa* bị lạc vắn với câu 1243.

Hai bản P và K53 khác nhau một chữ *bề* và *hè* sẽ dẫn đến hai cách hiểu khác nhau. Trắng ở đây tượng trưng cho thoi trác tảng, cho khách làng chơi.

Bốn bề trắng thêu là trắng chỉ ở ngoài nhà. Cách nói này tạo cảm giác đóng, như thế Thúy Kiều co lại, thu mình lại để tự vệ. Điều này không đúng với cảm giác và hành động của Thúy Kiều lúc đã làm gái lầu xanh.

Bốn hè trắng thêu là trắng vào từ cả bốn mặt nhà. Cách nói này tạo cảm giác mở, đúng là cách sống buông thả của gái làng chơi:

- Biết bao bướm lả ong lơ,

Cuộc say đầy tháng, trận cười suốt đêm.

Dập diu lá gió cành chim,

Sớm đưa Tống Ngọc, tối tìm Tràn Khanh...

- Mặc người mưa Sở mây Tần,

Nhưng mình nào có biết xuân là gì.

Như vậy, câu K53 tả đúng cảnh sống lúc đó của Thúy Kiều là để mặc thế xác cho khách hành lạc:

Đòi phen gió tựa hoa kề,

Nửa rèm tuyết ngậm, bốn hè trắng thêu.

Câu 1257:*LONG ĐONG NHÀ BẠC EM NGÂY*

Câu 1257 có các dị bản:

*Sân hòe đôi chút thơ ngây, (P)**Long đong nhà bạc em ngây, (K54, LNP)***Bản Phương:**

Cách dùng chữ *sân hòe* có điều chưa ổn. Trong cách nói dùng hình ảnh tượng trưng, người ta thường sử dụng những hình ảnh có đặc điểm tương đồng với người hoặc việc cần thể hiện. Cách nói này là thống nhất và trở thành phổ biến không chỉ trong văn học mà trong nhiều lĩnh vực khác của cuộc sống nói chung và đến nay cũng chưa phải là đã quá xa lạ.

Ví dụ: Để chỉ đáng nam nhi đại trượng phu, người ta dùng hình ảnh *cây tùng vững chắc* trước phong ba bão táp. Để chỉ người phụ nữ yếu đuối, yếu điệu thì người ta lấy hình ảnh *cây liễu mềm mại*. Cũng như vậy, người ta dùng các bộ phận của một cái cây để tượng trưng cho mối quan hệ trong gia đình: Tổ tiên ông bà là *gốc rễ*, cha mẹ là *thân cây*, anh em là *cành*, con cháu thì ví như *hoa quả*. Thường thì con gái ví như *hoa mai*, *hoa đào*, *bông liễu* và con trai ví như *hoa quế*, còn cháu chắt thì ví như *hoa hòe*, loại hoa nhỏ li ti.

Trong tác phẩm, cách nói đó cũng rất nhất quán.

Chẳng hạn:

- Thúy Kiều nói (676):

Một cây gánh vác biết bao nhiêu cành.

Thì *cây* là chỉ Vương ông, *cành* là chỉ mấy chị em nàng.

- Thúc sinh ngộ Thúy Kiều là con của Tú bà nên hỏi (1322):

Cành kia chẳng phải cội này mà ra.

Thì *cành* là chỉ người con tức Thúy Kiều, *cội* là chỉ người mẹ tức Tú bà.

Chỉ riêng chữ *sân hòe* ở đây được dùng để chỉ người em là trái với cách nói tượng trưng thông thường nên đọc lên nghe rất lạ tai (xem chọn câu 1214).

Bản Kinh:

Thúy Kiều đang nghĩ về gia đình: "*Chắc cha mẹ đang long đong vất vả vì nhà nghèo em đại (nhà bạc em ngấy)*". Là nàng nghĩ như vậy vì mặc dù cùng tuổi với Thúy Vân và chỉ hơn Vương Quan hai tuổi, nhưng với vai trò người chị cả, lúc nào nàng cũng cáng đáng, lo toan thay cho hai em theo đúng bốn phận của mình. Câu của bản Kinh không cầu kỳ mà nói một cách giản dị, chân tình và đầy trách nhiệm thể hiện tấm lòng của Thúy Kiều đối với gia đình.

Câu 1281:

TRƯỞNG TÔ HIỆP MẶT HOA ĐÀO

Câu 1281 có hai dị bản:

Trưởng tô giáp mặt hoa đào. (các bản)

Trưởng tô hiệp mặt hoa đào. (TVK)

Giáp và *hiệp* là hai cách đọc của cùng một chữ nôm. Nhưng *giáp mặt* là cách nói dùng trong những tình huống gay cấn, có tính đối kháng. Văn cảnh này nói *hiệp mặt* nghe nhẹ nhàng hơn.

Câu 1319: LÒNG CÒN GỞI ÁNG MÂY HÀNG

Câu 1319 có hai dị bản:

Lòng còn gửi áng mây Hàng. (KOM, BKD, TĐ)

Lòng còn gửi đám mây vàng. (LVĐ, LNP...)

Mây Hàng là theo tích: Dịch Nhân Kiệt đi làm quan xa, nhìn đám mây trắng trên núi Thái Hàng mà nói: *Nhà cha mẹ ta ở dưới đám mây trắng đó*. Từ tích này còn có: *Mây trắng, mây bạc, bạch vân* đều là để ví cha mẹ.

Mây vàng là theo tích: Khi sinh vua Nghiêu, có đám mây vàng phủ trên nóc nhà. Từ tích đó, *mây vàng* được dùng để chỉ cha mẹ.

Như vậy, *mây Hàng* và *mây vàng* đều dùng để chỉ cha mẹ. Nhưng *mây Hàng* được dùng thông dụng hơn.

Câu 1342:

THÊM NGƯỜI ẤT CÙNG CHIA LÒNG RIÊNG TÂY

Câu 1342 có các dị bản:

Thêm người, người cũng chia lòng riêng tây. (các bản)

Thêm người, ắt cũng chia lòng riêng tây. (LNP)

Đây là lời của Thúy Kiều nói với Thúc sinh mà *thêm người* chính là việc Thúc sinh lấy thêm nàng.

Nói: người cũng chia lòng, là Thúy Kiều sẽ chia lòng Thúc sinh cho mình có được phần riêng tây. Như thế thì hóa ra Thúy Kiều tuyên bố quyết tâm giành giật với Hoạn Thư ư? Có lẽ Thúy Kiều không nói như vậy vì nàng cũng không hề có ý định đó.

Nói: ắt cũng chia lòng, là Thúc sinh tự phải chia lòng. Điều này hợp lý hơn.

Câu 1351:

CÚI ĐẦU LUỒN DƯỚI MÁI NHÀ

Câu 1351 có hai dị bản:

Cúi đầu luôn xuống mái nhà. (các bản)

Cúi đầu luôn dưới mái nhà. (LNP)

Luồn xuống là có sự thay đổi độ cao, tức trước đó Thúy Kiều phải ở trên mái nhà, sau mới *luồn xuống*. Nhưng Thúy Kiều không trèo lên trên mái nhà nên cũng không *luồn xuống* mái nhà.

Luồn dưới có nghĩa là phải cúi lom khom mà đi lại một cách gò bó dưới mái nhà chật chội. Đây là cách nói hình tượng để chỉ

cảnh không thoải mái khi phải sống chung chồng, làm vợ bé dưới khuôn phép của vợ cả.

Câu 1352:

DẤM VUI LẠI TỘI BẰNG BA LỬA NỔNG

Câu 1352 có bốn dị bản:

Giấm chua lại tội bằng ba lửa nổng. (các bản)

Giấu mùi lại tội bằng ba lửa nổng. (TVK, QVĐ)

Dấm vui lại tội bằng ba lửa nổng. (truyền miệng)

Nhúm vui lại tội bằng ba lửa nổng. (truyền miệng)

Lời truyền miệng từ các cố lão ở Nghệ Tĩnh do Vũ Ngọc Khánh sưu tầm.

Giấm chua và *giấu mùi* là hai cách đọc khác nhau của cùng một chữ nôm, nhưng *giấu mùi* không có nghĩa. *Giấm chua* là chỉ tính ghen tuông theo tích: Bà Vũ Hậu đời Đường ghen quá, đem tắm bà Tiêu Phi vào chum giấm chua (theo NVA). *Lửa nổng* là chỉ cảnh sống ở lầu xanh. Tuy nhiên, so sánh *giấm chua* với *lửa nổng* là điều không thể, bởi lẽ thủy (giấm) và hỏa có những thuộc tính khác hẳn nhau về chất, đó là hai khái niệm không thể so sánh được. Ngay cả việc so sánh nỗi khổ khi phải chịu đựng *giấm chua* và *lửa nổng* cũng là một sự so sánh khập khiễng và rất mơ hồ như so sánh toán và văn môn nào khó hơn hoặc người đàn ông đánh giặc và người đàn bà sinh con ai quan trọng hơn. Mang những thứ khác hẳn nhau về tính chất mà so sánh với nhau là phép so sánh phi logic và không thể nào có được một kết quả duy nhất.

Dấm vui hoặc *nhúm vui* là *đống dấm* để giữ lửa qua đêm, ở miền trung gọi là *đống nhúm*. Ngày xưa chưa có bật lửa và diêm thông dụng như bây giờ nên việc đánh lửa rất khó khăn. Muốn giữ lửa, sau khi nấu ăn xong, người ta phải dùng trấu phủ lên than hồng rồi ngoài cùng phủ kín tro tạo thành một *đống dấm* hay *đống nhúm*. Làm như thế, lửa vẫn âm ỉ suốt đêm

và đến sáng có thể nhóm lại dễ dàng. Với câu này, sức nóng âm ỉ của đồng *dấm vùi* tro được ví như tính ghen tuông của người đàn bà. Dem sức nóng âm ỉ của đồng *dấm vùi* so sánh với sức nóng nhất thời của ngọn *lửa nồng* là sự so sánh hợp logic vì chúng cùng thuộc tính và chỉ khác nhau về mức độ. Ta đã biết Nguyễn Du có lối tư duy rất logic, nên có lẽ đây là nguyên bản đã được các cố lão ở quê hương ông giữ lại:

Dấm vùi lại tội bằng ba lửa nồng.

Về mặt văn bản, chữ *dấm* vẫn còn nguyên. Còn chữ *chua* là dị bản do cách đọc chữ nôm, vì *chua* và *mùi* có tự dạng giống nhau, mà *mùi* lại cùng vần với *vùi*.

Đoạn 1387- 1390: THÚC ÔNG TỨC GIẬN

Đoạn 4 câu này có hai dị bản chính:

Các bản chép:

*Dậu thu vừa nẩy giò sương,
Gối yên đã thấy xuân đường đến nơi.
Phong lôi nổi trận bời bời,
Nặng lòng e ấp, tính bài phân chia. (P)*

Các tiểu dị:

- *Cành thu mới nẩy giò sương. (LNP)*
- *Nghĩ điều hơn thiệt, tính bài phân chia. (K55)*

Bản Thiên Khẩu Thủy chép:

*Diên linh mừng đã trùng dương,
Ngựa xe tấp nập xuân đường đến nơi.
Giận con nổi trận phong lôi,
Nghĩ đường e lệ tính bài phân ly.*

Bản *dậu thu*, *cành thu*: có một số nghi vấn sau đây.

Về ý: Ông lão nhà buôn đã có tuổi, giàu có, vậy sao phải đi đường cả tháng trời trên lưng ngựa mà không dùng xe? Hơn nữa, một người làm nghề buôn thì khi đi xa cả nghìn dặm

đường như thế sao không kết hợp cất hàng? Lý do Thúc ông ngăn cản Thúc sinh lấy Thúy Kiều theo bản Phưởng là vì nặng lòng *e ấp* tức muốn che chở, bảo vệ con cũng khó hiểu bởi việc Thúc sinh lấy Thúy Kiều thì có gì nguy hiểm?

Về hình ảnh đậu thu: để nói cảnh thu sang ở câu này là thừa và nhảm bởi câu trên, tác giả đã nói về việc mùa thu sang rất tài hoa rồi:

*Nửa năm hơi tiếng vừa quen
Sân ngô cảnh biếc đã chen lá vàng.*

Là theo điển: Ngô đồng nhất điệp lạc, thiên hạ cộng tri thu = Một lá ngô đồng rụng, thiên hạ biết thu về.

Tiếp câu này lại thêm hình ảnh *đậu thu* thì quả là thừa. Mà cách nói này lại gượng và thô. Mùa thu thì cây vàng lá úa nên *đậu thu vừa nảy giò sương* chỉ có thể được hiểu là hoa cúc nảy lộc bên bờ đậu. Nhưng hoa cúc là thứ hoa thanh khiết lại được cho nở bên bờ đậu để thành thứ *liễu ngô hoa tường* thì quả là kém tao nhã lắm. Hình ảnh *đậu thu vừa nảy giò sương* như thế đã làm hỏng mất chất nho nhã của mạch văn với *sân ngô cảnh biếc*. Nguyễn Du vốn nho nhã từ trong bản chất nên chắc chắn sẽ dị ứng với hình ảnh *đậu thu* này. Lâm Nọa Phu cứu vãn bằng cách gỡ hoa cúc ra khỏi bờ đậu nhưng vẫn là một câu thừa. Văn Nguyễn Du một chữ cũng khó đổi, vậy mà đây cả một câu vừa thừa vừa dở, chắc chắn là một câu ngoại lai.

Bản Thiên Khẩu Thủy:

Về ý: Thúc ông đã trở về trong niềm vui vì một chuyến đi xa an lành. Cảnh ngựa xe tấp nập gần với một nhà buôn đã như một phức bút báo cho người đọc về tính cách của nhân vật này. Mặc dù là dân buôn bán nhưng Thúc ông kết thông gia với quan Thượng thư bộ Lại. Lý do Thúc ông ngăn cản Thúc sinh là vì *e lệ*, tức ông thấy xấu hổ vì con trai một người như ông lại đi lấy gái lầu xanh làm vợ. Gắn kết những thông tin đó lại, ta thấy

hình như Thúc ông có ý quan trọng hóa danh dự của mình. Đoạn văn không chỉ giới thiệu được nhân vật và sự việc mà còn thể hiện cả tính cách và tâm trạng tế nhị của nhân vật nữa.

Về chữ: Tác giả đã đặt vào văn cảnh một chữ *trùng dương* thật khéo léo và đầy vị hóm hỉnh. *Trùng dương* là gặp lại nhưng cũng có thể hiểu nôm là *có lãi*. Thì ra, Thúc ông đã kết hợp chuyến *lại quê* để tranh thủ cất hàng và đã có lãi lớn mà cảnh *ngựa xe tấp nập* kia chính là xe chở hàng. Đó là một chuyến cất được nhiều hàng và trở về bình an, trót lọt (*diên linh*). Lưu ý sự tế nhị và trào lộng của tác giả trong cách dùng từ gốc Hán: *trùng dương* này. Để tả một ông lão nhà buôn tăn hăn nhưng cũng muốn làm oai, tác giả lấy một chữ gốc Hán nhưng lại sử dụng theo kiểu nôm. Đây là cách tu từ theo lối nôm hóa chữ Hán mà người ít chữ lại có thói học đòi vẫn dùng (chẳng hạn, đi buôn lỗ vốn thì người ta gọi là âm vốn).

Tóm lại, đoạn này ở bản Thiên Khẩu Thủy có từ ngữ chính xác và sang trọng, ý tứ sâu sắc, kín đáo mà hóm hỉnh chứa đựng nhiều thông tin, mang đậm phong cách Nguyễn Du.

Câu 1391:

QUYẾT NGHE TĂN HẮN MỘT BỂ

Câu 1391 có các dị bản:

Quyết ngay biện bạch một bể. (các bản P)

Quyết nghe biện bạch một bể. (LVD)

Quyết ngay tăn hăn một bể. (K56)

Quyết nghe tăn hăn một bể. (LNP)

Bản Phường:

Biện bạch là thanh minh, phân bua, trình bày dài dòng. *Biện bạch* đặt giữa hai chữ *quyết* và *một bể* đều chỉ sự dứt khoát khiến cho câu văn trở nên tối nghĩa. Câu văn đọc lên nghe lồi

lồm, khập khiễng khó xuôi. Người đọc không thể biết Thúc ông quyết một cách dứt khoát hay *biện bạch* dài dòng?

Bản Kinh:

Nghĩa chữ *tấn hẩn* chúng ta đã bàn trong cuốn *Tìm hiểu truyện Kiều*. Trong *tấn hẩn* có cả ý dứt khoát. *Tấn hẩn* đứng cùng với *quyết* và *một bề* tạo cho câu văn có nghĩa chuẩn xác, nó diễn tả thái độ dứt khoát của Thúc ông đối với việc con trai ông lấy gái lầu xanh làm vợ. Đó là thái độ của một ông nhà buôn, tỏ ra kiên quyết, nghiêm nghị nhưng vẫn có lần trong đó cả nét nhún nhó, bần gắt. Đây mới đúng là tính cách của ông lão nhà buôn dưới con mắt của người đương thời. Trong hai tiểu dị của bản Kinh thì bản Lâm Nọa Phu hợp lý hơn:

Quyết nghe tấn hẩn một bề.

Với cấu trúc này, *tấn hẩn* là một trạng từ.

Đoạn 1465 - 1470: KẾT THÚC PHIÊN TÒA

Đoạn 6 câu này có hai dị bản:

Các bản chép 4 câu:

Kíp truyền sắm sửa lễ công,

Kiếpu hoa cất gió, đuốc hồng ruổi sao.

Bày hàng cố xúy xôn xao,

Song song đưa tới trướng đào sánh đôi.

Bản này còn có các dị đồng.

Kiếpu hoa sánh gió, đuốc hồng điểm sao. (LNP)

Kiếpu hoa chen gió, đuốc hồng điểm sao. (KOM, BKD)

Kiếpu hoa lướt gió, đuốc hồng điểm sao. (TVK, PKC)

Kiếpu hoa cất gió, đuốc hồng điểm sao. (B-T, TĐ)

Bày hàng cố nhạc xôn xao, (LNP, TVK, PKC)

Bày hàng cố vũ xôn xao, (LVD, QVD)

Bản Thiên Khẩu Thủy chép 6 câu:

1465 *Kíp truyền: "Xá tội tha gông!"*
 Phê cho: "Vĩnh viễn Châu Trần trăm năm!"
 Cùng nhau lay tạ trước sân:
 "Ngọc thành xin đội cao ân nghìn trùng."
 Kiều hoa cố nhạc vang lòng,
 Song song về đến trướng hồng sánh vai.

Về bản 4 câu:

Tản Đà đã nhận xét: *Trở lên 4 câu đây, ngờ không đúng hợp với tình sự lúc đó. Như quan Phủ có rộng lượng thời tha cho đã là tốt. Không lẽ vì những kẻ bị kiện mà làm lễ cưới hộ cho. Huống hồ "Phủ đường" đó, một ông quan "mặt sắt" đâu có "kíp truyền" nhảm như thế? Mà theo lẽ cũng không truyền cho nha thuộc "sắm lễ" như thế được.*

Theo Tản Đà thì nên cắt bỏ đoạn này.

Ta đã biết quan tri phủ trong suốt phiên tòa đã xử án rất tài hoa, đúng mực, có lý có tình. Thế nhưng, đến 4 câu này, ngoài việc *kíp truyền sắm sửa lễ công* mà Tản Đà đã bình, quan phủ còn xử sự nhiều điều trái lẽ khác nữa. Đó là việc *cố xúy y* như mở hội thi tài. Đó là việc quan phủ cẩn thận *đưa tới trướng đào*. Và điều quan trọng nhất là quan phủ chưa có lời tuyên án cho rõ ràng để xác định bị can có tội hay không, có được tha hay không? Rồi Thúy Kiều và Thúc sinh đều là những người có học mà trước một tấm thịnh tình quá mức như vậy của quan phủ, cũng không có lấy một lời cảm ơn. Cho nên nếu theo bản này thì phiên tòa chưa kết thúc. Đây rõ ràng là một đoạn văn ngoại lai mà người viết có một lối tư duy ấu trĩ đến mức lố bịch, rất xa lạ với phong cách tư duy logic của Nguyễn Du.

Bản Thiên Khẩu Thủy:

Ông quan trong bản này đã kết thúc phiên tòa rất đúng lẽ. Đó là tuyên bố *xá tội, tháo gông* và *phê cho* hai người lấy nhau,

chính thức hóa mối quan hệ của họ bằng văn bản. Hai điều đó có lợi cho Thúy Kiều gặp nhiều lần những *lễ công và kiêu hoa, cổ xúy* ồn ào kia. Đó đúng là ông quan mà Nguyễn Du đã tả trong suốt phiên tòa: Thông minh, chín chắn, đúng mực, luôn biết mình phải làm gì và làm như thế nào cho có hiệu quả nhất. Thúy Kiều và Thúc sinh cũng thật lịch sự đúng là những người có học: Khi được quan tri phủ tha tội và tác thành cho, họ đã lạy tạ cảm ơn. Không có việc quan tri phủ sấm lễ công và kiêu hoa rồi *đưa tới* trưởng đào mà sau khi lạy tạ quan tri phủ xong, hai người thuê kiệu hoa, cỗ nhạc để *về đến* trưởng đào.

Như vậy, ở bản Thiên Khẩu Thủy, các tình tiết được diễn tả rõ ràng mạch lạc, các nhân vật xử sự rất đúng lễ và có tính cách phù hợp với toàn tác phẩm.

Câu 1476: CẢNH HẾT HẠ SANG THU

Câu 1476 đến nay các bản vẫn chép là:

Đào đã phai thắm, sen vừa nảy xanh.

Đó là cảnh hết xuân sang hè. Nhưng thực ra, đây phải là cảnh hết hạ sang thu mới đúng. Trong cuốn *Tìm hiểu truyện Kiều*, phần tìm hiểu về thời gian, chúng tôi đã trình bày kỹ và đề nghị khôi phục là:

Sen đã phai thắm, cúc vừa nảy xanh.

Câu 1498: DÀNH LÒNG CHÀNG MỚI QUYẾT LÒNG...

Câu 1498 có các dị bản:

Định lòng sinh mới quyết tình hồi trang. (LVĐ)

Định tình sinh mới quyết lòng hồi trang. (TVK, QVĐ)

Đành tình sinh mới quyết lòng hồi trang. (BKD)

Đành lòng chàng mới quyết lòng hồi trang. (LNP, KOM)

Đành lòng sinh mới quyết lòng hồi trang. (B-T, TĐ, ĐDA)

Bản Liễu Văn Đường khắc nhầm chữ *tình* khiến câu thơ bị lạc vần. Để xác định các dị bản còn lại, ta hãy xét đến tâm trạng của Thúc sinh lúc đó.

Bối cảnh: Đã suốt một năm trời Thúc sinh sống với Thúy Kiều mà chần chừ không báo cho vợ cả là Hoạn Thư biết. Thúy Kiều đã cảm thấy việc Thúc sinh chần chừ là hình như chàng chưa dứt khoát lắm trong việc gắn bó lâu dài với nàng:

*Ví bằng giữ mực giấu quanh,
Rày lần mai lửa như hình chưa thông.*

Điều đó làm Thúy Kiều lo lắng nên mới giục Thúc sinh về nói cho Hoạn Thư biết. Vì Thúy Kiều thúc giục cho nên Thúc sinh mới phải *đành lòng* mà quyết định trở về. Chữ *đành lòng* nói lên rằng: Thúc sinh không thoải mái lắm, chẳng qua bị Thúy Kiều thúc bách mà phải đi. Cho nên sáng hôm sau, chàng mới đến hỏi lại ý cha.

Câu 1499: RẠNG RA ĐẾN GỬI XUÂN ĐƯỜNG

Câu 1499 có các dị bản:

Rạng ra gửi đến xuân đường. (QVĐ, ĐDA)

Rạng ra gửi đến xuân đài. (LVĐ)

Rạng mai gửi đến thung đường. (BKD)

Sáng ra gửi đến xuân đường. (KOM, PKC)

Sáng ra đến gửi xuân đường. (LNP)

Vì chữ *xuân* giống chữ *thung* và chữ *đường* giống chữ *đài* nên *xuân đài* hoặc *thung đường* đều là những cách đọc khác của *xuân đường* để chỉ người cha. Như vậy, câu này có hai dị bản chính là *gửi đến* và *đến gửi*. *Gửi* là hỏi một cách tôn trọng. Chữ *gửi* và chữ *xuân đường* cho thấy đây là một câu được viết với ý tôn trọng.

Nếu nói là *gửi đến xuân đường* tức là Thúc sinh đã quyết định dứt khoát rồi mới *hỏi đến cha* cho phải phép. Còn nếu nói là *đến gửi xuân đường* tức là Thúc sinh còn do dự nên *đến hỏi ý cha* xem có nên đi hay không. Như trên ta đã biết, Thúc sinh vẫn còn chần chừ trong việc về báo cho vợ cả biết chuyện nhưng vì Thúy Kiều thúc giục nên mới phải *đành lòng* mà nghe

theo. Lúc này việc chàng đến hỏi ý cha đã càng chứng tỏ sự ngần ngại đó. Nếu Thúc ông bàn lui thì không chừng chàng ta sẽ lấy đó làm cớ để hoãn chuyển đi cũng nên. Nhưng rồi chính *Thúc ông cũng vội giục chàng ninh gia*, nên chàng mới ra đi.

Bản được chọn là:

Sáng ra đến gửi xuân đường.

Câu 1502: ...*DỌN RA CAO ĐÌNH*

Câu 1502 có các dị bản:

Xuân Đình thoát đã đối ra Cao Đình. (ĐDA)

Xuân Đình thoát đã dạo ra Cao Đình. (các bản)

Xuân Đình thoát đã trông ra Cao Đình. (QVĐ)

Xuân Đình thoát đã dọn ra Cao Đình. (LNP, LVĐ...)

Câu này trong đoạn tả Thúy Kiều tiễn đưa Thúc sinh về gặp Hoạn Thư. Chúng ta sẽ dựa vào văn cảnh để phân biệt 4 dị bản *đối, dạo, trông, dọn*. Trong đoạn văn đó, tác giả tả:

- *Tiến đưa một chén quan hà,*

Xuân đình thất đã (đối, dạo, trông, dọn) ra Cao đình...

- *Cầm tay dài ngắn thở than,*

Chia phối ngừng chén hợp tan ghen lời...

- *Chén đưa nhớ bữa hôm nay,*

Chén mừng xin đợi ngày này năm sau...

Như vậy, *Xuân đình* và *Cao đình* có thể là những *đoán đình* và *trường đình*, nơi mà Thúy Kiều gánh tiệc tiễn hành đưa theo để tiễn Thúc sinh (xem chú thích câu 873). Đó là một cuộc tiễn đưa thật lưu luyến và bịn rịn, Thúy Kiều mở tiệc tiễn hành đến những hai lần. Với cách hiểu này thì dị bản *dọn* là hợp lý hơn cả:

Xuân đình thất đã dọn ra Cao đình.

Câu 1509: *ĐỀ MÀ ÉP XẤM LUỒN KIM*

Câu 1509 có các dị bản:

Đề lòa yếm thắm trôn kim, (P, LNP)

Đề lòng yếm thắm trôn kim, (B-T)

Đề lòn chỉ thắm trôn kim, (TVK)

Đề mà bắt xắm xâu kim, (BKD)

Đề mà ép xắm luôn kim, (K59, KOM)

Trong văn học truyền thống cũng như trong ngôn ngữ hàng ngày của người Việt Nam, hình ảnh chiếc yếm thường được sử dụng như sau. Ca dao:

Ước gì biển hẹp tày gang,

Bắc cầu dải yếm cho chàng qua chơi.

Thơ Hồ Xuân Hương, bài *Thiếu nữ ngủ ngày*:

Lược trúc chải cài lên mái tóc,

Yếm đào trễ xuống dưới nương long.

Thơ Nguyễn Du, bài *Văn tế Trường Lưu nhị nữ*:

Yếm nhuộm điều che trước ngực đỏ lòm lòm,

Câu huê tình đọc bên tai nghe xá xá.

Thông thường thì chữ yếm được dùng khi nói về người con gái táo bạo hoặc có phần suồng sã. Cũng có khi người ta dùng với thái độ bình thường như trong chuyện Tấm Cám chẳng hạn nhưng rất ít.

Chữ trôn thường được sử dụng như sau.

Trong ca dao tục ngữ:

- *Bán trôn nuôi miệng.*

- *Miệng quan trôn trẻ.*

- *Giữ đẳng trôn, đẳng l... quạ mổ.*

- *Bố khoe bố khôn, con khoe con khôn; đang đêm xách giỏ thủng trôn đi mò.*

Trong thơ Nguyễn Du, bài *Văn tế Trường Lưu nhị nữ*:

*Ả về đó bén duyên phải kiếp,
chẳng quản điều mặt muối dầu gio.
Ta bây giờ quá lứa lỡ đôi,
thôi chẳng khác mình trần trôn trạ.*

Trôn là bộ phận bài tiết tượng trưng cho sự bắn thủ. Đó là một từ thô tục; người bình thường chỉ dùng khi không vừa ý, bực bội hay để thóa mạ; kẻ thô lậu mới dùng trong lời nói bình thường.

Trong câu này, Thúy Kiều đang tâm sự với Thúc sinh. Nàng đang nói năng ôn hòa, với những toan tính, suy tư có lý có tình. Hơn nữa, Thúy Kiều là người có học và thường nói năng rất văn hoa, luôn dịu dàng nho nhã, không thể nào nàng lại dùng từ thô tục một cách tự nhiên như vậy.

Về bản *ép xấp luôn kim* và *bắt xấp xâu kim*. Cũng như *bưng mắt bắt chim* là những thành ngữ thông dụng trong dân gian để chỉ việc cố làm những điều không thể được. Ở đây, Thúy Kiều muốn chỉ việc Thúc sinh cố giấu Hoạn Thư là chàng đã có vợ bé, đó là một việc không thể nào giấu giếm mãi được. Câu này hợp lý nhất là:

*Để mà ép xấp luôn kim,
Làm chi bưng mắt bắt chim khó lòng.*

Câu 1533: *DUYÊN ĐẰNG SỚM THUẬN GIÓ ĐƯA*

Câu 1533 có các dị bản:

Duyên Đàng thuận nẻo gió đưa, (các bản Phường)

Duyên Đàng sớm thuận gió đưa, (K60, LNP, KOM)

Thuận nẻo chỉ nêu được một thông tin là *thuận*. *Sớm thuận* nêu được hai thông tin là *sớm* và *thuận*. Nghĩa là Hoạn Thư và Thúc sinh lấy nhau từ rất sớm tức lúc họ còn khá trẻ và được mẹ cha tác thành. Câu văn mang nhiều thông tin hơn mà điều này cũng phù hợp với ý của câu tiếp sau:

Cùng chàng kết tóc xe tơ những ngày.

Tức là họ lấy nhau từ những ngày còn khá trẻ.

Câu 1554:...*THAM VÁN BÁN THUYỀN*...

Câu 1554 có các dị bản:

Cho người thăm ván bán thuyền biết tay. (P)

Cho người buôn ván bán thuyền biết tay. (QVĐ)

Cho người tham ván bán thuyền biết tay. (K61, LNP)

Thăm là hỏi mua. Thăm ván bán thuyền là hỏi mua ván để đóng thuyền mới và bán thuyền cũ, ý nói hành động thay cũ đổi mới.

Tham ván bán thuyền là chỉ việc thay cũ đổi mới một cách ngu xuẩn, không biết thiệt hơn, chỉ vì tham những mảnh ván chẳng có giá trị gì mà bán cả con thuyền.

Câu này là Hoạn Thư nói về Thúc sinh. So với văn cảnh thì cả hai bản *thăm ván* và *tham ván* đều hợp lý. Tuy nhiên *thăm ván* thì có thể là một việc làm có kế hoạch nếu việc đóng thuyền mới là cần thiết. Còn *tham ván* thì chỉ vì tham lam mà hành động một cách thiển cận. Như vậy, *tham ván* nói được rõ ý hơn.

Câu 1558:

MÁCH MAU CŨNG RẮP TOAN BÀI TĂNG CÔNG

Câu 1558 có các dị bản:

Mách tin ý cũng liệu bài tăng công. (P)

Mách tin rắp cũng toan bài tăng công. (LNP)

Mách mau cũng rắp toan bài tăng công. (K62)

Mách mau thể hiện sự ton hót, xu nịnh cân đối với tăng công.

Câu 1578:

TÓC TƠ CHẴNG ĐỘNG MẢY MAY SỰ TÌNH

Câu 1578 có hai dị bản:

Tóc tơ bất động mảy may sự tình. (các bản)

Tóc tơ chẳng động mảy may sự tình. (LNP, TVK)

Bất động và *chẳng động* đều có nghĩa là *không động*. Nhưng *không động* dùng cho mọi trường hợp còn *bất động* và *chẳng động* lại thường được dùng trong những trường hợp có khác nhau chút ít.

Bất động là cố định, đứng yên; thường dùng cho những đối tượng hữu hình như: *Tôi ngồi bất động, hàng cây bất động*. Nếu nói: *Tôi bất động đến điều đó* thì cũng không sai nhưng không thông dụng.

Chẳng động thì lại có nghĩa là không nói đến, không đả động đến; thường được dùng với các đối tượng vô hình, các sự tình, các tình huống như: *Tôi chẳng động đến điều đó*. Câu này nói về sự tình nên ta chọn *chẳng động* hợp lý hơn.

Câu 1638: LIỀU NHƯ Ắ TỐ CUNG TRẮNG NGHĨ NÀO

Câu 1638 có các dị bản:

Liều như cung quảng ắ Hằng nghĩ nao! (các bản)

Liều như cung quảng chị Hằng nghĩ nao! (TVK)

Liều như ắ Tố cung trắng nghĩ nào! (KOM)

Cung quảng là cung quảng hàn, chỉ mặt trăng. Tố là Tố Nga cũng là chị Hằng Nga trên cung trăng.

Câu này trả lời câu hỏi: Liều như ai? Liều như ắ Tố trên cung trăng. Cách diễn đạt ở bản KOM tự nhiên hơn.

Câu 1640: NỬA VÀNH TRẮNG NHẬT BA SAO GIỮA TRỜI

Câu 1640 có hai dị bản:

Nửa vành trăng khuyết, ba sao giữa trời. (P, LNP)

Nửa vành trăng nhật, ba sao giữa trời. (K63)

Khi bàn về thời gian, chúng ta đã xác định rõ nội dung của hai dị bản này rồi (xem cuốn *Tìm hiểu truyện Kiều*). Đó là một câu tả cảnh mà cách diễn đạt của bản Kinh đã chỉ ra được cụ thể ngày và giờ của sự kiện chính xác đến vài chục phút.

Ở đây, chúng ta bàn thêm về hình thức thể hiện, cụ thể là khía cạnh logic của hai cách nói.

Nửa vầng trăng khuyết:

Thường thì người ta vẫn nói là trăng tròn, trăng khuyết. Mỗi tháng có 30 đêm thì chỉ duy nhất có một đêm trăng tròn là đêm rằm và một đêm không trăng là đêm 30, còn lại là 28 đêm trăng khuyết ở các mức độ khác nhau. *Khuyết* là một khái niệm rất tương đối, nó chỉ có nghĩa là không phải đêm rằm và đêm ba mươi mà không chỉ ra được một ngày cụ thể nào. *Nửa vầng trăng* tức là đã *khuyết* mất một nửa, thêm chữ *khuyết* là thừa. Cái thừa này khiến câu văn trở nên tối nghĩa và kém mạch lạc, không diễn tả được điều gì.

Nửa vầng trăng nhạt:

Nửa vầng trăng: tức trăng bán nguyệt thì mỗi tháng chỉ có hai đêm vào mồng 8 và 22, đó là một khái niệm chính xác. Kết hợp với các tình tiết khác, ta đã tính được đó là đêm 22 rạng ngày 23 (xem cuốn *Tìm hiểu truyện Kiều*).

Chữ nhạt: Ta đã biết đêm đó là đêm 22 tháng 7. Trăng 22 mà lên đến giữa trời là đã gần sáng ngày 23 nên nó bị nhạt vì hai lẽ. Thứ nhất là tháng 7 mùa thu sương khổi, gần sáng càng nhiều sương mù làm trăng bị nhạt. Thứ hai là vào thời điểm đó đã sắp hừng đông, tầng cao của không gian đã được mặt trời chiếu sáng nên ánh trăng bị át đi mà trở nên nhạt. Như vậy, *nửa vầng trăng nhạt* là một câu tả thực chứa hai thông tin rất đặc trưng, vừa nêu được thời gian chính xác với sai số chỉ khoảng 30 phút vừa tả đúng quang cảnh và thời tiết tại thời điểm đó.

Ba sao giữa trời:

Theo cách gọi của nhà nông thì đó là chòm sao *đưa*.

Ca dao có câu:

*Sao đua ba bảy với năm,
Trăng tròn chỉ một đêm rằm mà thôi.*

Sở dĩ ta thấy chòm sao này có khi ba, năm hoặc bảy ngôi là bởi các ngôi sao đang đuôi nhát dần, chỉ khi trời trong thì mới thấy đủ bảy sao. Còn lúc đó trời đầy sương nên chỉ thấy được ba sao sáng nhất. Về mùa hè thu, chòm sao đua mọc khoảng nửa đêm và đến sáng thì lên giữa đỉnh trời.

Như vậy, câu của bản Kinh:

Nửa vành trăng nhạt, ba sao giữa trời.

là một câu tả cảnh thực rất chuẩn xác mà lại có phong thái trang nhã khiến người đọc có cảm giác như một câu tả cảnh ước lệ.

Câu 1641:

NÉN HƯƠNG ĐẾN TRƯỚC PHẬT ĐÀI

Câu 1641 có các dị bản:

Nén hương đến trước Thiên đài, (LVĐ...)

Nén hương đến trước Phật đài, (LNP, KOM, BKD...)

Thiên đài nếu hiểu đúng nghĩa thì phải là đài thờ trời cũng như *Thiên đàn*. Nhưng theo lệ xưa thì chỉ có bậc hoàng đế tự xưng là thiên tử (con trời) mới được thờ trời. Ngay đến các bậc Vương, Hầu cũng chỉ được phép thờ những thần sông núi cụ thể nơi địa hạt của họ cai quản mà thôi, không phải ai muốn lập đàn thờ trời cũng được. Vì thế nhiều bản cũng chép *Thiên đài* và giảng là: *đài ở ngoài trời để thờ Phật*. Nhưng giảng như thế cũng có phần khiên cưỡng bởi lẽ: Đài ngoài trời thì chắc gì đã là đài thờ Phật? Cho nên nói *Thiên đài* vừa thêm phức tạp mà vẫn thiếu chuẩn xác.

Đài thờ Phật thì gọi là *Phật đài* vừa tự nhiên, dễ hiểu mà không phải giải thích gì:

Nén hương đến trước Phật đài.

Câu 1683- 1684: ...AI CÓ QUA CẦU MỜI HAY

Hai câu này có hai dị bản:

Bản Phường:

*Thương càng nghĩ, nghĩ càng đau,
Để ai rắp thăm quạt sấu cho khuây.*

Bản Kinh và Lâm Nọa Phu:

*Kẻ bao xiết nỗi thăm sấu, (K64)
Đoạn trường ai có qua cầu mới hay. (K65)*

Ta biết trước đó, khi tưởng Thúy Kiều đã chết, Thúc sinh rất đau khổ:

Tơ tình đứt ruột, lửa phiền cháy gan,
Đến đây, hai bản Phường và Kinh có hai logic khác nhau:
Chàng Thúc sinh của bản Phường thì tiếp tục đau khổ. Nỗi đau đó phát triển đến mức ngày càng lâm ly hơn, không thể nào khuây được:

*Thương càng nghĩ, nghĩ càng đau,
Để ai rắp thăm quạt sấu cho khuây.*

Nhưng ngay sau đó, Thúc sinh lại đi coi bói. Và mặc dù ông thấy bói đó là *cao tay thông huyền* khẳng định là Thúy Kiều chưa chết thì chàng lại không tin:

*Chẳng qua đồng cốt xằng xiên
Người đâu mà lại thấy trên côi trần?*

Như vậy, phong cách dẫn truyện ở bản Phường đột ngột, khác với phong cách dẫn truyện tuần tự trong tác phẩm.

Chàng Thúc sinh của bản Kinh thì có vẻ đã bắt đầu nguôi bớt. Chàng ta mang nỗi đau của mình ra so sánh với những ai cùng cảnh ngộ:

Đoạn trường ai có qua cầu mới hay.

Điều đó chứng tỏ nỗi đau của chàng đã loãng ra, vơi bớt đi. Nỗi đau của chàng Thúc sinh ở bản Kinh được nguôi bớt dần

dẫn mà hai câu này như là một gổi hạc chuyển từ đau đớn *đứt ruột chảy gan* sang việc pha loãng nỗi đau, rồi mới nghi ngờ lời thầy bói là: *đồng cốt xằng xiên* và cuối cùng là: *lấy câu vận mệnh khuấy dần như thương* để trở về Vô Tích với Hoạn Thư. Cách dẫn truyện ở đây là tuần tự, lớp lang giống với phong cách dẫn truyện trong toàn tác phẩm.

Câu 1701: NGHE LỜI THÊM NỖI CHUA CAY

Câu 1701 có các dị bản:

Điều đâu nói lạ lòng thay, (TVK)

Điều đâu nói lạ đường này, (KOM, PKC)

Nghe lời nói lạ đường này, (P, LNP)

Nghe lời thêm nỗi chua cay, (K66)

Đây là ý nghĩ của Thúc sinh khi nghe thầy bói nói:

Hai bên giáp mặt chiến chiến,

Muốn nhìn mà chẳng dám nhìn lạ thay!

Sự việc mà như thế thì quả là lạ thật. Và sự lạ thay này đã được thầy bói nói ra rồi. Bởi thế, chàng Thúc sinh của bản Phụng nhắc lại: lạ đường này nữa là thừa.

Chàng Thúc sinh của bản Kinh thì thấy điều đó là chua cay. Bởi thầy bói nói là hai người sẽ giáp mặt chiến chiến, tức đối mặt nhau, muốn nhìn nhau mà không dám nhìn thì quả là chua cay thật. Thúc sinh vốn chỉ thích ngọt ngào, không thích chua cay nên chàng cho là đồng cốt xằng xiên. Đúng là chàng Thúc sinh thứ thiệt. Bản Kinh không chỉ nêu được ý mà còn cho người đọc thêm thông tin về tâm lý nhân vật.

Câu 1703: CHẴNG QUA ĐỒNG CỐT XẰNG XIÊN

Câu 1703 có hai dị bản:

Chẳng qua đồng cốt quàng xiên. (các bản)

Chẳng qua đồng cốt xằng xiên. (LNP)

Quàng xiên là việc nọ xọ việc kia, làm cho lẫn lộn. *Xằng xiên* là thêu dệt ra những chuyện bậy bạ không có thực. Văn cảnh này dùng chữ *xằng xiên* chuẩn xác hơn.

Câu 1707: DÀNH RẰNG NÀNG ĐÃ CỨU NGUYÊN

Câu 1707 có các dị bản:

Nước trời hoa rụng đã yên, (P)

Dành rằng nàng đã cứu nguyên, (K67, LNP)

Đành rằng nàng đã cứu tuyền, (PKC)

Nước trời hoa rụng là ý nói người đã chết. *Cứu nguyên* và *cứu tuyền* đều có nghĩa là chín tuổi tức âm phủ, cũng có nghĩa là đã chết. Cặp câu 1707, 1708 tạo thành một gổi hạc chuyển ý giữa hai đoạn. Để dễ phân biệt phong cách, ta chuyển cả hai câu về thể văn xuôi như sau:

Bản Phường: Tưởng rằng Thúy Kiều đã chết rồi, nào ngờ nàng đang sống trong địa ngục ở ngay trên trần gian.

Bản Kinh: Tưởng rằng Thúy Kiều đã xuống âm phủ, nào ngờ nàng đang sống trong địa ngục ở ngay trên trần gian.

Như vậy, về nội dung thì hai cách nói đều có nghĩa như nhau. Nhưng về phong cách thì cách nói của bản Phường chỉ là nói xuôi, còn cách nói của bản Kinh là cách nói có cảm hứng, có chất thơ. Về cấu trúc, cách nói của bản Kinh tạo cho cặp câu có cấu trúc cân đối hơn:

Đành rằng nàng đã cứu nguyên,

Hay đâu địa ngục ở miền nhân gian.

Câu 1717: MƠ MÀNG CHỢT TỈNH HỒN MAI

Câu 1717 có hai dị bản chính:

Hoàng lương chợt tỉnh hồn mai. (các bản)

Mơ màng chợt tỉnh hồn mai. (LNP, KOM, PKC, BKD)

Hoàng lương là giấc kê vàng hay giấc mộng đẹp theo tích: Lư sinh trọ ở Hàm Đan. Chủ quán đang nấu nồi cháo kê thì chàng

ngủ thiếp đi và mơ thấy mình đậu Tiên sĩ, làm quan đến chức Tể tướng, con cháu vinh hiển. Khi tỉnh dậy, nổi cháo kê vẫn chưa chín. Từ tích này có: *Giấc mộng hoàng lương, giấc kê vàng, giấc mộng Hàm Đan*.

Chỉ trong giấc ngủ sinh lý, người ta mới có giấc mơ, còn người mê man vì bị đánh thuốc mê thì chắc chắn là không có một giấc mơ, *giấc mộng nào cả*. Trong văn cảnh này, Thúy Kiều bị bọn Ưng, Khuyển đánh thuốc mê nên mê man bất tỉnh. Sau khi thuốc mê tan thì ~~ngang~~ từ từ tỉnh dậy trong trạng thái mệt mỏi và *mơ màng*. *Mơ màng* không phải là giấc mơ mà là một trạng thái giao thời giữa tỉnh và mê. Như vậy, câu này hợp lý phải là:

Mơ màng chợt tỉnh hồn mai.

Câu 1730: DỨC RẰNG GIỐNG KHÉO BƠ THỜ...

Câu 1730 có các dị bản:

Diếc rằng: "Những giống bơ thờ quen thân!" (LVD)

Mắng rằng: "Những giống bơ thờ quen thân!" (TVK)

Dức rằng: "Những giống bơ thờ quen thân!" (NVA, B-T)

Quở rằng: "Những giống bơ thờ quen thân!" (QVĐ)

Tuồng chi những giống bơ thờ quen thân!" (TĐ)

Tuồng chi những giống bơ thờ quen thân!" (BKD, HHDH)

Dức rằng: "Giống khéo bơ thờ quen thân?" (K68)

Mắng rằng: "Giống khéo bơ thờ quen thân?" (LNP, KOM)

Dức, diếc là nhiếc tức là mắng một cách nặng nề, xỉ vả.

Như vậy là có hai cách nói, giống nhau ở chỗ đều là lời mắng nhiếc, vu khống nhưng khác nhau ở tình ý. Cách nói của 6 bản Phường là khẳng định và kết luận rằng: *Con này là giống bơ thờ quen thân*. Đó là nói thẳng.

Cách nói của 2 bản Kinh thì ngờ ngờ mà phán đoán rằng: *Con này trông giống như kẻ bơ thờ quen thân?*

Muốn biết Hoạn bà nói theo kiểu nào, ta đọc tiếp mấy câu kể lại nội dung lời nhiech đó:

*Con này chẳng phải thiên nhân,
Chẳng phùng trốn chúa thì quân lộn chống.
Ra tuồng mèo mả gà đồng,
Ra tuồng lúng túng chẳng xong bề nào.*

Đó là một loạt những lời đoán. Hoạn bà vờ như chưa biết Thúy Kiều là ai, chỉ nhìn bộ dạng mà đoán vậy. Điều này cho thấy sự cao tay và thâm thúy của bà, vì thế mà Thúy Kiều bị bắt ngờ cho đến phút cuối cùng. Như vậy, bản Kinh tạo nên mạch văn logic hơn, ý tứ thâm thúy hơn.

Câu 1737: NÀO LÀ ROI NỌC ĐẤU BAY

Câu 1737 có các dị bản:

Nào là gia pháp nợ bay, (P)

Nào là roi nọc đầu bay, (K69)

Chưa nào roi nọc chúng bay, (LNP)

Ta hãy xem nàng Kiều bị đánh bằng gì:

*Trúc côn ra sức đập vào,
Thịt nào chẳng nát, gan nào chẳng kinh.*

Thúy Kiều bị đánh bằng gậy và côn tre, đúng là roi nọc. Trong hai bản roi nọc thì câu K69 tự nhiên hơn:

Nào là roi nọc đầu bay, (K69)

Câu 1758: CÓ AI QUEN THUỘC...

Câu 1758 có hai dị bản:

Thấy ai người cũ cũng đừng nhìn chi. (P)

Có ai quen thuộc cũng đừng nhận chi. (K70, LNP)

Về chữ *nhìn* của bản Phường: Nếu hiểu theo nghĩa phổ thông thì cũng vô lý, bởi có nhìn mới thấy, thấy rồi tức là đã nhìn rồi; còn như đã thấy rồi mà bảo đừng nhìn chi thì đó là

việc không thể được. Nhưng theo nghĩa địa phương thì nhìn cũng có nghĩa là nhận. Ví dụ: *Hắn đã nhận là lấy cái bút đó*. Thì ở khu bốn, người ta nói: *Hắn đã nhìn là lấy cái bút đó*. Như vậy, chữ nhìn ở câu P chỉ có thể hiểu theo nghĩa địa phương, đừng nhìn tức là đừng nhận.

Về hai khái niệm *người cũ* và *người quen thuộc*: *Người cũ* là người trước đây đã từng quen biết nhưng hiện thời, quan hệ có thể vẫn tốt như trước mà cũng có thể không còn thân thiết nữa. Còn *người quen thuộc* là người mà cho đến nay vẫn còn thân thiết như trước.

Bản Phường: *Thấy ai người cũ đừng cũng nhìn chi*, tức đừng nhận chi. Có nghĩa là nghi ngờ người cũ đó, sợ không biết họ có còn tốt với mình nữa không? Như vậy, bà quản gia này khuyên Thúy Kiều không nên tin tưởng vào bất cứ ai ngoài bản thân.

Bản Kinh: *Có ai quen thuộc cũng đừng nhận chi*, tức dù là người quen thuộc thì cũng đừng nhận là đã từng biết nhau (tất nhiên vì đã là người quen thuộc nên người đó sẽ hiểu ý mà cũng không nhận là có quen mình), vì sợ những người chung quanh xoi mói mà đơm đặt làm liên lụy đến người quen. Điều này cho thấy, mọi người sống trong nhà họ Hoạn chỉ được phép có một mối quan hệ duy nhất, đó là quan hệ đầy tớ với chủ nhân, phục tùng chủ nhân một cách tuyệt đối. Không ai được phép có những mối quan hệ riêng tư ngoài tầm kiểm soát của chủ nhân, vi phạm điều đó là dễ gặp tai họa. Câu K70 nói lên cảnh sống của kẻ hầu người hạ ở nhà họ Hoạn, họ bị o ép đến nghẹt thở. Một câu thoại đơn giản mà ngoài ý chính, còn nói lên được cả tình huống, hoàn cảnh và địa vị của người nói. So với câu của bản P thì câu K70 mang phong cách Nguyễn Du rất rõ:

Có ai quen thuộc cũng đừng nhận chi.

Câu 1769: THÊM XUÂN NƯƠNG NẤU QUA THÌ

Câu 1769 có hai dị bản:

Những là nường nấu qua thì, (P, LNP)

Thêm xuân nường nấu qua thì, (K71)

Hai câu này có nội dung như nhau. Nhưng về hình thức thì ở câu K71, cái sự nường nấu đó có nơi chốn hẳn hoi tạo cho câu có cấu trúc cân đối hơn.

Câu 1788: NƯỚC NON ĐỂ CHỮ...

Câu 1788 có các dị bản:

Nước non để chữ tương phùng kiếp sau. (LVĐ, B-T)

Nước bèo để chữ tương phùng kiếp sau. (LNP, TVK, KOM, CVT, QVĐ, TĐ)

Nước non là lời thề thủy chung. Thúy Kiều chỉ còn biết mong được gặp lại Thúc sinh ở kiếp sau để nối lại lời thề.

Người theo thuyết *nước bèo* cũng giảng với nghĩa như thế nhưng là mượn ý từ chữ *bình thủy tương phùng* (bèo nước gặp nhau) trong bài *Đăng Vương các tự* của Vương Bột đời Đường. Cách giải thích này chưa được chuẩn xác bởi: *Đó là gặp gỡ bất kỳ rồi lại mỗi người đi một nẻo, như nước đi đằng nước, bèo đi đằng bèo. Đây Kiều và Thúc sinh đã lấy nhau rồi, không thể gọi là bình thủy được nữa* (B-T).

Câu 1798: ĐÊM DÀI NGÀY NGẮN...

Câu 1798 các bản đều chép:

Sầu dài ngày ngắn, đông đà sang xuân

Ta đã biết phong cách nhất quán của Nguyễn Du trong việc tả thời gian là những câu tả thời gian bao giờ cũng riêng biệt, không lẫn lộn với việc tả tình. Ở đây, chữ *sầu* để tả tình nằm lẫn vào một câu tả thời gian là trái với phong cách tả thời gian nói chung của tác phẩm. Ngay cả trong trường hợp tả thời gian bằng cách miêu tả cảnh vật cụ thể và kết hợp với tả tình thì tác

giả cũng thường để cho cảnh vật tự nói lên tình chứ không trực tiếp gọi tên trạng thái tình cảm như chữ sầu ở câu này. Điều này không chỉ đơn thuần là việc miêu tả mà là biểu hiện của phong cách. Người có phong cách tư duy mạch lạc thể hiện trong cả tác phẩm một cách nhất quán như thế thì không thể có lúc lại tư duy lộn lộn chỉ ở một câu này. Có lẽ câu này vốn là:

Đêm dài ngày ngắn, đông đã sang xuân.

Tức là một câu chỉ thuần túy tả thời gian nhưng chính cách nói này lại ẩn chứa cả việc tả tình một cách tinh tế. Việc Thúc sinh cảm thấy *đêm dài ngày ngắn* để rồi *khuây dần nhớ thương* đối với nàng Kiều và trở về với Hoạn Thư cũng hóm hỉnh. Rõ ràng, mạch lạc mà vẫn kín đáo, hóm hỉnh như thế mới là phong cách của Nguyễn Du.

Đoạn 1821 - 1830: BA NGƯỜI GẶP MẶT

Đoạn từ câu 1821 - 1830 có hai dị bản:

Bản Thường viết 10 câu:

*Càng trông mặt càng ngán ngời,
Ruột tầm đòi đoạn như tơ rối bời.
Sợ uy dấm chẳng vắng lời,
Cúi đầu nép xuống sân mai một chiều.
Sinh đà phách lạc hồn xiêu:
"Thương ôi! Nọ chẳng nàng Kiều ở đây?
1827 Nhân làm sao đến thế này?
Thôi thôi ta đã mắc tay ai rồi!"
Sợ quen dấm hở ra lời.
Khôn ngăn giọt ngọc sụt sùi nhỏ sa.*

Bản Kinh viết 12 câu (K73-K83):

*Sợ uy ruột rối vò tơ, (K73)
Tủ duyên đôi giọt, tuôn mưa khôn hàn. (K74)*

Rút rè theo lũ tiểu hoàn, (K75)

Cúi đầu cùng lay một đoàn xa xa. (K76)

Trông tường chàng ngáng cổ ra: (K77)

"Thực nàng kiều đó, sao mà ở đây?" (K78)

1827 *Nhân làm sao đến thế này?*

Thôi thôi hấn đã mắc tay mặt thù. (K79)

Thương ôi! mảnh sắt vào lò, (K80)

Bấy lâu nay biết dày vò đến đâu?" (K81)

Nỗi lòng chẳng đánh mà đau, (K82)

Dương cười nói bỗng mặt râu lệ sa. (K83)

Bản Lâm Nọa Phu đoạn trước câu 1827 giống bản Phường, sau câu 1827 giống bản Kinh.

Bản Kinh có một số nghi vấn sau:

Việc *một đoàn cùng lay*: Trước đó, Hoạn Thư đã có chủ trương chỉ giải quyết sự việc trong ba người với nhau để giữ tiếng tốt cho gia đình nên đã tìm cách bịt hết manh mối. Khi Thúc sinh về, Hoạn Thư đã cho gọi riêng một mình nàng Kiều ra lay chào:

Buồng trong truyền gọi nàng ra lay mừng.

Như vậy, để chuẩn bị hành hạ Thúy Kiều nên Hoạn Thư chỉ bắt một mình nàng ra lay mà thôi. Hoạn Thư không muốn cho bọn tôi tớ biết việc riêng của chủ. Cảnh *một đoàn cùng lay* này khiến mạch văn thiếu nhất quán.

Việc Thúc sinh vừa thấy Thúy Kiều là đã lo lắng cho nàng lâu nay phải đau khổ, và rồi còn cảm thấy cay cú coi Hoạn Thư là thù nữa. Những tình tiết này không giống tính cách nhân vật Thúc sinh trong tác phẩm là một người hời hợt, nông cạn và bạc nhược.

Bản Phường miêu tả sự việc rõ ràng mạch lạc đúng như phong cách dẫn truyện thường thấy trong tác phẩm. Chàng Thúc sinh của bản Phường chỉ nghĩ cho chính mình là đã bị *mắc mưu ai rồi*; đó mới đúng là chàng Thúc sinh trong tác phẩm.

Đoạn 1833- 1836: TÌM ĐIỀU CHỐNG CHẾ CHO XONG

Đoạn này có hai dị bản:

Bản Phường và Lâm Nọa Phu chép 6 câu:

*Sinh rằng: "Hiếu phục vừa xong,
Suy lòng trắc Dĩ đau lòng chung thiên."
Khen rằng: "Hiếu tử đã nên,
Tẩy trần mượn chén giải phiền đêm thu."
Vợ chồng chén tạc chén thù,
Bất nằng đứng chực trì hồ hai nơi.*

Bản này có một số nghi vấn sau:

- *Về thời gian*: Đó không phải là một *đêm thu* mà theo mạch truyện thì phải là một *đêm xuân* (xem cuốn *Tìm hiểu truyện Kiều*). Theo như tác giả đã tả thì lúc Thúc sinh về nhà phải là cuối tháng giêng đầu tháng hai. *Đêm thu* ở đây là một dị bản lạc loài.

- *Chi tiết hiếu phục vừa xong*: Được các bản giảng là Thúc sinh vừa đoạn tang mẹ. Nhưng suốt cả năm đó, Thúc sinh đi xa mới vừa về và cha lại cũng đi xa chưa về, thế thì cái lễ đoạn tang đó đã được tiến hành ở đâu và vào lúc nào? Hay là nhà họ Thúc không làm lễ đoạn tang cho Thúc bà? Theo phong tục, nếu người nhà vì hiếu để mà kéo dài thời gian chịu tang thì chưa làm lễ đoạn tang tức là chưa hết tang nên cũng không thể nói là hiếu phục vừa xong được. Hơn nữa, đang có tang sao Thúc ông không lấy cớ đó để ngăn cản Thúc sinh và Thúy Kiều mà lại phải đi kiện? Rồi đang có tang sao đám cưới Thúy Kiều rôm rả đến thế? Chi tiết *hiếu phục vừa xong* xuất hiện đột ngột, vô tiền khoáng hậu trái với phong cách dẫn truyện của Nguyễn Du. Thúy Kiều quen Thúc sinh đã ba năm mà không thấy một lần nào tác giả nói đến việc nhà họ Thúc có tang. Trong tác phẩm không có nhân vật Thúc bà. Đây có lẽ là tình tiết trong *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân được người đời sau cố

ghép vào tác phẩm của Nguyễn Du một cách gượng ép nên mạch chuyện mới sai lạc đi như vậy.

- Về cách cư xử của Hoạn Thư:

Hoạn Thư khen và khuyên chồng:

*Khen rằng: "Hiếu tử đã nên,
Tẩy trần mượn chén giải phiền đêm thu.*

Vợ khen chồng với giọng bề trên rất ngạo mạn rồi còn *mượn chén giải phiền* để cho chồng quên đi nỗi đau tang mẹ thì quả là một hành động bất hiếu, bất nghĩa. Cứ cho là con dâu chẳng quý gì mẹ chồng thì trong trường hợp người mẹ đã chết, ai lại đang tâm tuyên bố ra mồm như vậy, chẳng sợ mang tiếng để đời ư? Ta đã biết Hoạn Thư trong tác phẩm là một người ở ăn thì nét cũng hay, nói điều ràng buộc thì tay cũng già, thông minh đến mức sắc sảo, khôn ngoan đến mức tinh ma, không đời nào lại xử sự thô lậu như vậy.

- Về chữ *trắc dĩ*:

Bùi Khánh Diễm cho rằng, *Dĩ* là tên riêng của một ngọn núi, *trắc Dĩ* là trèo lên *núi Dĩ*. Nguyễn Thạch Giang cho rằng, *dĩ* là một loại *núi có cây cối*, *trắc dĩ* là trèo lên ngọn *núi có cây cối*. Nguyễn Quảng Tuân cho rằng, chữ tượng hình đó phải đọc là *khỉ* hoặc *khởi* mới đúng, đọc *dĩ* là sai. Vậy nên *dĩ* chưa rõ là gì.

Tóm lại, đoạn văn chỉ có mấy câu mà bộc lộ sự kém cỏi về đủ mọi lĩnh vực: Từ ngữ dùng không rõ nghĩa, tình tiết diễn biến thiếu tự nhiên, thời gian bị đảo lộn, tính cách nhân vật thiếu nhất quán, phong cách dẫn truyện trái với phong cách chung của tác phẩm.

Bản Kinh chép 4 câu (K84 - K86):

Tìm điều chống chế cho xong, (K84)

Lại còn có dám nói sòng nữa ru. (K85)

Vợ chồng chén tạc chén thù,

Bắt nàng rót rượu chực hầu đôi nơi. (K86)

Nói sòng là nói rõ ràng, rành rọt. Không dám nói sòng là nói lí nhí, ấp a ấp úng, có nói mà người nghe không hiểu là nói gì. Thúc sinh muốn *chống chế* nhưng đã không nói được một lời nào rõ ràng mà chỉ quanh co ám ở chứng tỏ anh chàng sợ vợ đang bối rối, lúng túng. Câu văn ít lời, không ồn ào hoa mỹ và rất bình dị nhưng diễn tả được chính xác tâm lý nhân vật. Chữ dùng đúng nghĩa và tự nhiên. Đoạn văn có phong cách phù hợp với phong cách của tác phẩm.

Câu 1844: *KHUYÊN CHÀNG CHẴNG CẠN...*

Câu 1844 có các dị bản:

Khuyên chàng chẳng cạn thì ta có đờn. (LVĐ1866, DMT...)

Khuyên chàng chẳng cạn thì ta đánh đờn. (LNP)

Nói vào những phép già tay có đờn. (K87)

Nói vào những phép, giở ra những đờn. (LVĐ và chú của LNP)

Hai bản *khuyên chàng* rõ ý và đúng văn cảnh nhưng bản *có đờn* thông dụng hơn. Hai bản còn lại chưa được rõ nghĩa.

Câu 1850: *NGÓN ĐÀN THỬ DẠO...*

Câu 1850 có các dị bản:

Bản đàn thử dạo một bài chàng nghe. (P, LNP)

Ngón đàn thử dạo một bài chàng nghe. (K88)

Hoạn Thư cố ý tỏ ra là mình đang hành hạ Thúy Kiều để thử lòng Thúc sinh. Trong cả văn cảnh, Hoạn Thư luôn đứng ở tư cách bà chủ coi Thúy Kiều là tôi tớ để xử sự. Đây chính là cách giữ lấy nền của Hoạn Thư. Bởi thế, Hoạn Thư gọi tài đàn của Thúy Kiều với cái giọng coi thường là *ngón đàn* cũng phải.

Câu 1859: *TIỂU THƯ LẠI NET LẤY NÀNG*

Câu 1859 có hai dị bản:

Tiểu thư lại thét lấy nàng. (KOM, ĐDA)

Tiểu thư lại net lấy nàng. (LVĐ, LNP, QVĐ)

Không ai nói *thét lấy* mà chỉ nói *thét to lên*, *thét vào mặt*. Việc Hoạn Thư lấy cớ Thúy Kiều gảy đàn làm cho Thúc sinh buồn để tiếp tục hành hạ nàng chính là *bắt net*. *Net lấy* là cách nói phù hợp với văn cảnh này.

Câu 1863: *SINH CÀNG MÊ MẮN RỤNG RỜI*

Câu 1863 có các dị bản:

Sinh càng tham thiết bồi hồi, (P, LNP)

Sinh càng mê mẩn rụng rời, (K89)

Bồi hồi là tâm trạng con người ở trong trạng thái tình, trạng thái chờ đợi hoặc liên tưởng. Còn ở đây, Thúc sinh đang phải ứng xử, cần hành động mà không biết nên làm gì, đành buông xuôi bất lực trước mọi tình huống mặc cho Hoạn Thư áp đảo. Như vậy thì không thể gọi là *bồi hồi* được. Câu K89 diễn tả đúng sự kém cỏi và bất lực đó của Thúc sinh: *Mê mẩn rụng rời*.

Câu 1869: *SINH THÌ GAN HÉO RUỘT GẦY*

Câu 1869 có hai dị bản:

Sinh thì gan héo ruột đầy. (các bản)

Sinh thì gan héo ruột gầy. (TVK)

Nói ruột đầy dễ gây hiểu lầm là Thúc sinh bị bệnh đầy bụng do ăn không tiêu. Nói gan héo ruột gầy cũng như nói gầy gan héo ruột hoặc héo gan thắt ruột là những cách nói thông dụng và không bị hiểu lầm.

Đoạn 1885- 1900: *LOANH QUANG CUA LỘT BÒ SÀNG*

Đoạn này có hai dị bản:

Bản Phường chép 14 câu:

*Sớm khuya hầu hạ đài doanh,
Tiểu thư chạm mặt, dè tình hỏi tra.
Lựa lời nàng mới thưa qua:
"Phải khi mình lại xót xa nỗi mình."*

Tiểu thư hỏi lại Thúc sinh:

"Cây chàng tra lấy thực tình cho nao?"

Sinh đà rất ruột như bào,

Nói ra chẳng tiện, trông vào chẳng đang.

Những e lại lụy đến nàng,

Đánh liêu mới sẽ lựa đành hỏi tra.

Cúi đầu quỳ trước sân hoa,

Thân cung nàng mới thảo qua một tờ.

Diện tiền trình với tiểu thư,

Thoắt xem đường có ngẩn ngơ chút tình.

Đánh liêu ở câu 1896 có các tiểu dụ: phở sòng, lấy lòng.

Tản Đà đã nhận xét đoạn này như sau: *"Từ câu này trở xuống một đoạn hơn 10 câu, lời văn lụn vụn yếu kém, nghe không ra giọng văn của tác giả, mà tình sự cũng không có gì, chỉ nên san chước đính chính lại là phải."*

Xin lấy vài ví dụ về những lụn vụn đó:

Chạm mặt: Chữ này người ta chỉ dùng khi hai người muốn tránh mặt nhưng bất ngờ gặp nhau. Còn ở đây, Thúy Kiều *sớm khuya hầu trước đài doanh*, mà lại là *hầu khẩn mặt lược đầu* thì phải luôn ở bên Hoạn Thư, không thể gọi là *chạm mặt* được.

Thúy Kiều đang muốn giấu Hoạn Thư là mình có quan hệ với Thúc sinh, nhưng lại trả lời: *Phải khi mình lại xót xa nỗi mình*. Thế là giấu đầu hở đuôi trong lúc nhân vật Thúy Kiều trong tác phẩm rất tinh tế trong giao tiếp.

Diện tiền trình với tiểu thư: Thúc sinh đang cầm roi tra hỏi Thúy Kiều, nhưng Thúy Kiều viết xong lại bỏ qua Thúc sinh mà đến trình trước mặt (diện tiền) Hoạn Thư. Thật là lạy ông tôi ở bụi này.

Lối tư duy lụn vụn, luẩn quẩn như vậy không phải là phong cách tư duy mạch lạc của Nguyễn Du.

Bản Kinh và LNP chép 16 câu (K90- K105):

*Sớm khuya hầu trước đài đình,
Nét sầu khôn gượng giọt tình còn hoen.
Tiểu thư trông mặt quở liên:
"Sa mây nặng mặt bởi duyên có gì?"
Bì tiên trao lại tức thì:
"Cây chàng hỏi nó rằng vì làm sao?"
Sinh đà ruột xót như cào,
Nói ra chẳng tiện trông vào sao đang?
Loanh quanh của lột bò sàng,
Sợ đây thương đấy hai đành không xong.
Dưới thềm trên kỷ cùng trông,
Một lời chưa mở, hai dòng đã sa.
Lấy lòng giả cách hỏi tra,
Thân cung nàng đã tháo qua một tờ.
Đọc rồi đưa lại tiểu thư,
Thoắt xem đường cũng ngăn ngơ chút tình.*

Các tiểu dị: K92: Trông liếc quở. K93: Sao mây. K94: giao lại một khi. K96: như bảo. K98: của rút bò sàng. K99: sợ đây thương đó hai đường. K100: Dưới thuyến chân ghé cùng trông. K104: Xem rồi K105: Thoắt trông... xót tình.

Bản này từ nội dung đến phong cách đều phù hợp với kết cấu của toàn tác phẩm. Hình ảnh của lột bò sàng đã nói lên rất đúng thái độ và hành động của Thúc sinh lúc đó, khó có thể tìm được từ nào ngắn gọn và chính xác hơn câu thành ngữ này cho văn cảnh đó (xem chú thích câu 1893). Chỉ có Nguyễn Du, người đã sống nhiều năm trong thiếu thốn với những người dân quê nghèo khó mới biết và thuộc lấy nằm lòng những thành ngữ rất quê mà cũng rất đắt như thế.

Câu 1919:*TUNG TUNG TRỜI MỚI BÌNH MINH*

Câu 1919 tả cảnh rạng sáng lúc Thúy Kiều vào chùa:

Tung tung trời mới bình minh.

Chữ *tung tung* ở câu này còn có các dị bản:

Tung bùng (TĐ) và *tâng bằng* (BKD): *Tâng bằng* là âm cổ của *tung bùng*, là cảnh rộn ràng buổi sáng. Lúc này là trời mới bình minh thì còn sớm lắm, chưa có cảnh *tung bùng*.

Tằng tăng (CVT): Nghe như tiếng pháo nổ hay tiếng bật của dây cung.

Tâng tâng (LNP, LVĐ, TMD): là động tác nâng lên hạ xuống một vật nhẹ.

Tàng tàng (VH): là tính cách của một người không bình thường hoặc người say rượu.

Các dị bản trên không có vẻ gì là tả thời gian cả.

Tùng bùng (DDA 1979): là cảnh trời đã sáng hẳn. Lúc này *trời mới bình minh* là chưa sáng rõ nên gọi là *tùng bùng* cũng chưa chuẩn.

Tung tung (TVK): là cảnh lúc trời mới bắt đầu rạng. Đây đúng là cảnh *trời mới bình minh*. Hơn nữa, *tung tung* còn là từ gợi âm, nghe như tiếng đàn trong trẻo, gợi lên cảm giác thanh thản, phù hợp với bối cảnh một người từ bỏ cảnh đời trần tục để vào chùa đi tu. *Tung tung* hợp lý hơn cả.

Câu 1921:*ĐƯA NÀNG ĐẾN TRƯỚC PHẬT ĐƯỜNG*

Câu 1921 có hai dị bản:

Đưa nàng đến trước Phật đường. (P, LNP)

Cậy chàng đưa đến Phật đường. (K106)

Câu này nằm trong đoạn văn dẫn truyện, nhưng bản Kinh viết dưới dạng lời thoại của Hoạn Thư là không đúng. Đây có thể là một nhầm lẫn trong khâu truyền bản.

Câu 1925:

SỚM KHUYA SẤM ĐỦ DẦU ĐÈN

Câu 1925 có hai dị bản:

Sớm khuya sấm đủ dầu đèn. (TVK)

Sớm khuya tính đủ dầu đèn. (các bản)

Hoạn Thư không phải là nhân vật hẹp hòi và chi li về mặt tiền nong. Cái mà Hoạn Thư cần không phải là tiền bạc. Ngay cả sau đó, khi Thúy Kiều trộm chuông vàng khánh bạc bỏ trốn, Hoạn Thư biết rõ nhưng cũng không cần bắt lại.

Trong văn cảnh này, khi Thúy Kiều đi tu, Hoạn Thư đã chu đáo cho nàng hơn cả những gì mà một người mới đi tu được hưởng như: mặc áo cà sa, có hai tên hầu hương trà. Vậy thì ở câu này chắc chắn Hoạn Thư không hẹp hòi đến mức phải tính toán những thứ vụn vặt như dầu đèn làm gì mà nàng đã chu đáo *sấm đủ dầu đèn*.

Câu 1934: KHÓ LÒNG TƯỞI TẮT...

Câu 1934 có các dị bản:

Tro lòng tưới tắt mọi đường trần duyên. (CVT, KOM, PKC)

Tổ lòng tưới tắt mọi đường trần duyên. (LNP)

Lò lòng tưới tắt mọi đường trần duyên. (LVĐ, TMĐ, QVĐ)

Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần duyên. (THƯ, TVK...)

Ta xét bản tiêu biểu nhất là bản lửa lòng trong câu:

Cho hay giọt nước cành dương,

Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần duyên.

Giọt nước cành dương tượng trưng cho phép mầu nhiệm của nhà Phật. *Lửa lòng* và *mọi đường trần duyên* tượng trưng cho ham muốn và dục vọng là nguyên nhân sự đau khổ của con

người. Nhưng với cấu trúc câu như trên thì *giọt nước canh dương* và *lửa lòng* đều là chủ ngữ gây nên hành động *tưới tắt mọi đường trần duyên*. Theo thuyết ngũ hành thì *giọt nước canh dương* và *lửa lòng* là thủy hỏa tương khắc, chúng gặp nhau là diệt nhau, không thể hiệp lại để tưới tắt *mọi đường trần duyên* được nữa. Còn *lửa lòng* và *đường trần duyên* lại có mối quan hệ nhân quả: *Lửa lòng* là nguyên nhân, *đường trần duyên* là kết quả, có cái này thì tất phải có cái kia, không tưới tắt nhau mà trái lại, chúng hỗ trợ và nuôi dưỡng nhau. Như vậy, đây là một câu có cấu trúc phi logic.

Bây giờ ta hãy giả dụ rằng vì là thơ, khó diễn đạt nên có thể hiểu theo kiểu ang ang chín bỏ làm mười, nghĩa là coi như tác giả muốn nói: *Giọt nước canh dương tưới tắt lửa lòng và mọi đường trần duyên*. Hiểu như thế thì vẫn không đúng với mạch truyện. Thúy Kiều mới đi tu được có một tháng rưỡi, làm sao *giọt nước canh dương* tức phép mầu nhiệm của nhà Phật đã tưới tắt được *lửa lòng*, đã rũ bỏ được *trần duyên* cho nàng? Sự thực thì khi đó, ngọn *lửa lòng* trong Thúy Kiều còn mạnh lắm khiến nàng đã hoảng sợ mà bỏ trốn; *đường trần duyên* của nàng còn dài lắm nên sau khi chia tay với Thúc sinh, nàng còn lên kiệu hoa đến 4 lần nữa. Và đọc đến hết tác phẩm, ta thấy *Thúy Kiều vẫn không tắt lửa lòng, vẫn không thoát khỏi đường trần duyên*. Thúy Kiều có ba lần sống ở chùa: Quan Âm các, Chiêu án am và Thảo lư bên sông Tiền Đường mà vẫn trở về với Kim Trọng và cho đến khi nàng lập một am mây tại nhà để đón sư Giác Duyên mà nhà sư không tới, nàng *vẫn giữ hương dầu hôm mai*, nhưng vẫn sống *canh nửa gối đoạn trường* với Kim Trọng mà không vào hẳn chùa đi tu. Thúy Kiều không tắt *lửa lòng*.

Như vậy, đây là một câu không phù hợp với tinh thần chung của tác phẩm, hiểu theo kiểu nào cũng bất ổn.

Điều đó cho phép ta tin rằng các bản *lửa lòng*, *tro lòng*, *tỏ lòng*, *lò lòng* đều không phải là nguyên tác. Chữ nguyên tác đã

bị thất truyền. Ta có thể dựa vào thể câu trong truyện cùng tuyên phát triển tâm lý nhân vật mà khôi phục lại chữ này. Theo như đã phân tích thì câu này phải ở thể phủ định: *Đối với Thúy Kiều, giọt nước canh dương không tưới tắt được lửa lòng, không ngăn được mọi đường trần duyên* mới hợp lý. Cho nên chữ này hoặc phải thuộc nhóm nghi vấn như: *Đố ai, làm sao, hỏi sao, phép nào, lẽ nào, để đâu, để gì, để nào...* hoặc thuộc nhóm phủ định như: *đã không, cũng không, chẳng hề, khó lòng...* Ta chọn lấy một chữ có âm gần với dị bản nhất, đó là khó lòng. Khi đó, câu này sẽ là:

Cho hay giọt nước canh dương,

Khó lòng tưới tắt mọi đường trần duyên!

Đây là một gổĩ hạc để chuyển mạch văn từ việc tả Thúy Kiều đi tu sang việc đi trốn. Để rồi lại bước tiếp vào con đường trần duyên với bốn lần lên kiệu hoa cùng: Bạc Hạnh, Từ Hải, người thổ quan và Kim Trọng.

Về mặt văn bản, đây có thể là trường hợp người viết dùng chữ *khổ* để ghi âm khó mà người truyền bản không hiểu ý nên vẫn đọc là *khổ*, rồi thấy chữ *khổ* không được thỏa đáng nên đã đoán là do chữ *lửa* hoặc chữ *lò* viết nhầm. Từ đó mà hình thành nên các dị bản *lửa lòng*, *lò lòng*.

Các bản *tro lòng*, *tổ lòng* có lẽ cũng là do suy đoán vì thấy *lửa lòng*, *lò lòng* không hợp lý.

Tham khảo trang 63, bản Liễu Văn Đường 1866. Chữ *khổ* được dùng để ghi âm khó trong câu 1510:

Làm chi bụng mắt bất chim khó lòng.

Câu 1936: ...*HAI PHEN ĐỨNG ĐẤU*

Câu 1936 có hai dị bản:

Sân thu trắng đã vài phen đứng đấu. (các bản)

Sân thu trắng đã hai phen đứng đấu. (LNP)

Vài cũng là *hai*. Cho nên về ý thì hai bản này không có gì khác nhau. Nhưng *vài* là cách nói tương đối, *hai* là cách nói chính xác. Xét về mặt phong cách thì trong tác phẩm các câu tả thời gian đều được nêu một cách chính xác. Chữ *hai phen* hợp với phong cách tác phẩm hơn.

Câu 1953:

QUẢN CHI TRÊN GÁC DƯỚI DUỆNH

Câu 1953 có các dị bản:

Quản chi lên thác xuống ghềnh. (KOM...)

Luận chi lên thác xuống ghành. (TVK)

Quản chi trên gác dưới duệnh. (LNP, LVĐ, DMT, CVT)

Để xác định dị bản này, ta cần xét trong sự cân đối với cả đoạn mấy câu sau đó:

Quản chi trên gác dưới duệnh

Cung toan sống thác với tình cho xong.

Tông đường chút chữa cam lòng,

Nghiến răng bẻ một chữ đồng làm hai.

Tông đường chút chữa cam lòng nghĩa là chưa có con nối dõi. Đây là lý do Thúc sinh đưa ra để không làm được cái việc quản chi kia.

Lên thác xuống ghềnh là chỉ sự gian lao vất vả. Nhưng thường thì khi phải biện đến lý do chưa có con nối dõi là khi người ta muốn nói đến chuyện sống chết chứ không chỉ đơn giản là chuyện khó khăn vất vả. Cho nên *lên thác xuống ghềnh* không hợp với mạch văn này.

Trên gác (các) *dưới duệnh* là theo tích: Dương Hùng đâm đầu xuống lầu mà chết, Khuất Nguyên trầm mình ở sông Mịch La (chú của Chiêm Vân Thi). Ý Thúc sinh là: Dẫu có chết chàng cũng không quản ngại nhưng vì chưa có con nối dõi nên chưa thể chết cùng Thúy Kiều được. Cách lập luận này thuận với mạch văn.

Như vậy, câu hợp lý là:

Quản chi trên gác dưới duyên,

Câu 1968: ẤY LÀ NGHĨA TRỌNG ẤY LÀ ẮN SÂU

Câu 1968 có hai dị bản:

Ấy là tình nặng, ấy là ắn sâu. (các bản)

Ấy là nghĩa trọng, ấy là ắn sâu. (LNP)

Đây là văn cảnh tả việc Thúy Kiều và Thúc sinh đang trao đổi. Đầu tiên là Thúc sinh nói lời chia tay:

Tông đường chút chứa cam lòng,

Nghiến răng bẻ một chữ đồng làm hai.

Thúy Kiều biết không thể trông mong gì được ở Thúc sinh nữa nên đã chấp nhận lời chia tay của chàng, tức là nàng chấp nhận giữa họ không còn tình nữa mà chỉ mong còn vớt vát một chút nghĩa. Nàng xin Thúc sinh hãy vì nghĩa mà không bỏ mặc nhau trong cơn hoạn nạn, hãy tìm cách giải thoát cho nàng:

Trót vì cầm đã bén dây,

Chẳng trăm năm cũng một ngày duyên ta.

Liệu bài mở cửa cho ra,

Ấy là nghĩa trọng, ấy là ắn sâu.

Nghĩa trọng mới là chữ hợp lý.

Câu 1984: TIỂU THƯ ĐÂU ĐÃ HÀI HOA BƯỚC VÀO

Câu 1984 có các dị bản:

Tiểu thư đâu đã lánh hoa bước vào. (LVĐ)

Tiểu thư đâu đã lên hoa bước vào. (CVT)

Tiểu thư đâu đã rẽ hoa bước vào. (KOM)

Tiểu thư đâu đã thêm hoa bước vào. (TVK)

Tiểu thư đâu đã gót hoa bước vào. (QVĐ)

Tiểu thư đâu đã hài hoa bước vào. (LNP)

Thúy Kiều và Thúc sinh đang nói chuyện với nhau ở trên lầu. Hoạn Thư đến và đứng núp dưới lầu để nghe lén *độ đầu nửa giờ* (bằng khoảng 1 giờ ngày nay) mới bước lên. Lầu ngày xưa là lầu gỗ và cái cầu thang đó cũng bằng gỗ nên trên cầu thang không thể có hoa để mà *lánh, lén* hay *rẽ*. Và trên lầu thì có hiên, có hành lang chứ không thể có *thêm*. *Gót hoa* cũng chưa ổn bởi hai lẽ: Hoạn Thư không thể đi chân đất đến chùa. Chỉ có bản *hài hoa* là hợp lý. Hoạn Thư đã đến chùa bằng đôi hài hoa vừa thanh nhã, lịch sự, lại vừa để bước lên cầu thang một cách nhẹ nhàng êm ái mà hai người ở trên lầu không hề hay biết. *Đôi hài hoa* báo cho người đọc biết rằng, Hoạn Thư đến chùa không phải vô tình mà là cố ý. Câu thơ thể hiện rõ tính cách của nhân vật Hoạn Thư, tạo cho văn cảnh có kịch tính.

Câu 2005- 2006: LẶNG NGHE NGẮN MỘT GIỜ LẦU

Hai câu 2005 - 2006 có các dị bản:

Bản Phường:

*Nghe thôi kinh hãi xiết đầu,
Đàn bà thế ấy thấy âu một người!*

Bản Lâm Nọa Phu:

*Nghe thôi kinh hãi xiết đầu,
Đàn bà đường ấy để hầu có hai!*

Bản Kinh:

*Lặng nghe ngắn một giờ lầu: (K107)
Đàn bà thế ấy để hầu có hai! (K108)*

Và hai câu tiếp theo là:

*Ấy mới gan, ấy mới tài
Nghĩ càng thêm nổi sồn gai rụng rời.*

Ta xét văn cảnh này theo logic của quá trình nhận thức. Quá trình nhận thức nào cũng được diễn tiến theo các bước sau:

- Tiếp nhận thông tin: *Nghe, đọc, xem.*

- Xử lý thông tin: *Suy nghĩ*.

- Phản ứng bằng thái độ, hành động: *Mừng, sợ*.

Xét việc miêu tả của các bản.

Bản Phường và Lâm Nọa Phu:

- Tiếp nhận thông tin: *Nghe thôi*, tức là nghe xong.

- Tổ thái độ: *kinh hãi xiết đau*,

- Xử lý thông tin: *Đàn bà thế ấy thấy âu một người*.

Ấy mới gan, ấy mới tài.

- Tổ thái độ: *sổn gai rụng rời*.

Như vậy, bản Phường có cách diễn đạt không hợp với các bước của quá trình nhận thức.

Bản Kinh:

- Tiếp nhận thông tin: *Lặng nghe ngán một giờ lâu*.

- Xử lý thông tin: *Đàn bà thế ấy dễ hầu có hai!*

Ấy mới gan, ấy mới tài.

- Tổ thái độ: *sổn gai rụng rời*.

Như vậy, bản Kinh đã diễn tả quá trình tự nhiên, hợp logic. Ta thấy tất cả các văn cảnh khác của tác phẩm cũng đều được tác giả giới thiệu theo logic đó một cách rất nhất quán. Đó chính là phong cách tư duy của Nguyễn Du.

Câu 2010: *THẢO NÀO CHÀNG THÚC...*

Câu 2010 có hai dị bản:

Mà chàng Thúc phải ra người bó tay. (các bản)

Thảo nào chàng Thúc ra người bó tay. (PKC)

Ta sẽ xét câu 2010 này cùng với câu trước đó:

Người đâu sâu sắc nước đời,

Hãy lấy ví dụ từ những câu nói thông dụng hàng ngày để so vào hai bản này.

Cách nói 1:

- *Bài toán khó thế mà em không giải được.*
- *Gánh nặng thế mà chị không gánh nổi.*
- *Người sâu sắc thế mà chàng Thúc phải bó tay.*

Đó là cách lập luận phi logic.

Cách nói 2:

- *Bài toán khó thế thảo nào em không giải được.*
- *Gánh nặng thế thảo nào chị không gánh nổi.*
- *Người sâu sắc thế thảo nào chàng Thúc phải bó tay.*

Đây là cách nói hợp lý.

Câu 2013: THẾ MÀ ẸM Ắ ĐÃI ĐẰNG

Câu 2013 có các dị bản:

Thế mà im chẳng đãi đằng, (P)

Thế mà chẳng nói chẳng rằng, (K109)

Thế mà ẻm ả đãi đằng, (LNP)

Bản Phường viết: im chẳng đãi đằng và bản Kinh viết: chẳng nói chẳng rằng đều là hai dị bản có nội dung ngược lại với mạch truyện như tác giả đã tả là:

- *Cười cười nói nói ngọt ngào*

Hỏi chàng mới ở chốn nào lại chơi?..

- *Khen rằng: "Bút pháp đã tinh,*

So vào với thiếp Lan Đình nào thua..."

Bản Lâm Nọa Phu viết *ẻm ả đãi đằng* là chính xác như chúng ta đã bàn trong cuốn *Tìm hiểu truyện Kiều*.

Lâm Nọa Phu là người châu Hoan, tường nghĩa chữ *đãi đằng* nên đã giữ lại được hai chữ *ẻm ả* quý giá. Còn người chép bản Kinh và bản Phường có lẽ vì chưa tường nghĩa chữ *đãi đằng* nên đã sửa đổi theo hai cách khác nhau nhưng cùng một hướng. *Ẹm ả đãi đằng* là đưa đẩy một cách nhẹ nhàng, còn *im chẳng đãi đằng* và *chẳng nói chẳng rằng* thì có nghĩa là im lặng.

Câu 2039: XẤM XẤM GỖ CỬA ỚM LỜI

Câu 2039 có các dị bản:

Xăm xăm gỗ mé cửa ngoài. (LVĐ)

Xăm xăm gỗ mái cửa ngoài. (CVT, HDH, BKD, PKC, NVA)

Xăm xăm gỗ cửa bước vào. (TVK) :

Xăm xăm gỗ cửa ướm lời. (LNP)

Hai bản *gỗ mé cửa* và *gỗ mái cửa*: Gỗ cửa thì gõ vào giữa cửa mới kêu to còn gõ vào *mé cửa* tức khung cửa thì chỉ đau tay, còn gõ lên *mái cửa* thì thật khó hiểu. Cửa ngoài thì có mái, nhưng gõ *mái cửa ngoài* thì không dễ, ai lại nhiều khê trèo lên mái mà gõ? Các cách gõ đó đều chưa ổn. Gỗ cửa bước vào thì đường đột tự nhiên quá.

Như vậy, chỉ còn *gỗ cửa ướm lời* vừa hợp lý lại vừa nói lên được thái độ rụt rè, thiếu tự tin của kẻ đến nhờ vả.

Câu 2040: ...LIỀN MỜI VÀO TRONG

Câu 2040 có các dị bản:

Trú trì nghe tiếng rước mời vào trong. (PKC)

Trú trì nghe tiếng vội mời vào trong. (HDH)

Trụ trì nghe tiếng rước mời vào trong. (LVĐ)

Trụ trì nghe tiếng liền mời vào trong. (LNP)

Không thấy ai nói *trú trì*, người ta thường nói là *sư trụ trì*. Đó là vị sư trông coi và quản lý một ngôi chùa. Vậy thì sư trụ trì *rước mời* Thúy Kiều vào hay chỉ *mời vào*?

Như miêu tả thì Thúy Kiều đứng ngoài cửa mà hỏi xin tá túc, sư trụ trì ở trong cửa chùa nhìn thấy người, chỉ mới nghe tiếng nói nên chưa biết là ai, hơn nữa sư trụ trì chưa thông qua sư trưởng; mà phải sau khi vào, Thúy Kiều trình bày mọi việc với sư trưởng Giác Duyên rồi mới được chấp thuận. Cho nên, chắc là khi đó, sư trụ trì chưa long trọng *rước mời* mà chỉ *liền mời vào trong*.

Đoạn 2049- 2056:*THÚY KIỀU XIN VÀO CHIÊU ẨN AM*

Thúy Kiều đến xin tá túc ở chùa Chiêu Ẩn am. Đoạn này có ba dị bản:

Bản Phường và Lâm Nọa Phu chép 6 câu:

*Rây văng diện hiến rành rành,
Chuông vàng khánh bạc bên mình giờ ra.
Xem qua sư mới dạy qua:
"Phải nơi Hằng Thủy là ta hậu tình.
Chín e đường sá một mình,
Ở đây chờ đợi sư huynh ít ngày."*

Tiểu dị: Phải *ní* Hằng Thủy... (Ni: Ni cô).

Bản Thiên Khẩu Thủy chép 8 câu và đổi hai câu tiếp theo:

*Chuông vàng khánh bạc bên mình,
Giờ ra dâng kính vì tình xin thu.
"Nguyên xưa tôi có vân du,
Quen thầy Hằng Thủy ở chùa Trấn Giang.
May sao hồng khéo lạc ngàn,
Ở đây chờ đợi không can hệ gì!"
Người đạo đức, kẻ nhu mì,
Để thiên Chiêu ẩn, vịnh thi Ngọc Hoàng.
Gửi thân được chốn an nhàn,
Dưa càng đậm tứ, muối càng thanh tâm.*

Vì tình: Chút tình nhỏ bé. Hồng: Chim hồng.

Bản Kinh chép 8 câu (K111- K118):

*Chuông vàng khánh bạc bên mình, (K111)
Kính dâng gọi chút vì tình xin thu.
Nguyên xưa sư trưởng vân du,
Quen thầy Hằng Thủy ở chùa Bắc Kinh.*

*Thấy người thấy cửa rành rành,
Nói đà phải đáp, không tình hồ nghi.
Dạy rằng: "Thiền hữu tương tri,
Sư dầu chưa đến tiểu thì hãy đây!" (K118)
Chút vi tình: Chút tình mọn.
Xin thu: Xin thu nhận vào chùa.*

Bản Phường:

Vị sư trong bản Phường nói:

Phải nơi Hằng Thủy là ta hậu tình.

Tức là Thúy Kiều phải từ chỗ thầy Hằng Thủy đến thì mới được hậu tình. Còn nếu từ nơi khác đến thì sao? Đây là một câu nói có tính xun xoe, nịnh bợ để lấy lòng. Giác Duyên là sư trưởng một ngôi chùa có tên là Chiêu Ân am, là nơi chiêu nạp những người thất cơ lỡ vận cần nương náu thì sao lại phân biệt đối xử như vậy? Lại nữa, đã biết Thúy Kiều là thân gái *đường sá một mình* vất vả và có thể nguy hiểm mà cũng chỉ cho ở để *chờ đợi sư huynh* ít ngày thôi. Đó quả là một vị sư hẹp hòi, ích kỷ và có vẻ đưa đẩy giả dối, không phải vị sư thành tâm và nhân hậu như sư Giác Duyên. Vị sư này không xứng làm sư trưởng một ngôi chùa có tên là Chiêu Ân am.

Về cấu trúc, bản Phường dẫn giải tình tiết lộn xộn, thiếu logic: Thúy Kiều đã rày vãng diện hiên rành rành tức hiên rõ ràng trước mặt sư Giác Duyên rồi, sau đó mới *chuông vàng khánh bạc bên mình giở ra*.

Tóm lại, đoạn này bản Phường chỉ là một dị bản ngoại lai, trái với phong cách và logic của tác phẩm.

Bản Thiên Khẩu Thủy:

Nếu như sư Giác Duyên của bản Phường là người hẹp hòi, ích kỷ và giả dối thì vị sư Giác Duyên của bản Thiên Khẩu Thủy

là một người vốn vãng, cõi mở, vô tư, xuê xòa và đơn giản. Ta thấy rõ điều đó qua lời sư tự kể về chuyện du ngoạn, quen biết của mình và lấy làm vui mừng khi được Thúy Kiều ghé lại cũng như may mắn được chim hồng lạc đến. Cuối cùng, vị sư này bảo Thúy Kiều cứ thoải mái ở lại mà chờ đợi, *không cần hệ gì*.

Như vậy, vị này cũng không phải là sư Giác Duyên chín chắn, điềm đạm và đúng mực trong tác phẩm.

Về hai câu:

Người đạo đức, kẻ nhu mì,

Đề thiên Chiêu ấn, vịnh thi Ngọc Hoàng.

Đây là hai câu thừa vì đã quá nhanh nhẩu miêu tả sinh hoạt của Thúy Kiều ở nhà chùa còn trong tác phẩm, phải qua hai câu gổ hạc nữa, tác giả mới miêu tả đầy đủ công việc của Thúy Kiều ở nhà chùa bằng bốn câu.

Giọng văn của bản Thiên Khẩu Thủy có vẻ kiểu cách nhưng khuôn sáo và nhạt.

Đoạn này, bản Thiên Khẩu Thủy cũng chỉ là một dị bản ngoại lai.

Bản Kinh:

Với một người đến nhờ vả, nếu chủ nhân úp mở, đưa đẩy như vị sư ở bản Phường thì người ta sẽ thấy xa lạ, ngại ngùng và giữ ý; nếu vốn vãng, xuê xòa như vị sư ở bản Thiên Khẩu Thủy thì người ta sẽ thấy thoải mái, tự nhiên đến mức không còn ranh giới chủ khách nhưng như vậy, nhờ gặp phải kẻ xấu giả dạng thì sao?

Vị sư của bản Kinh là một người tâm lý, chín chắn và đúng mực. Lời đầu tiên mà vị sư này nói với khách là: *Thiên hữu tương tri = Bạn tu hành thì hiểu nhau*. Đó là lời nói của người có chữ, rất chân tình và cũng rất đúng mực. Chân tình ở chỗ, mới gặp nhau đã coi nhau là bạn và lấy sự hiểu nhau làm trọng sẽ xóa tan đi sự ngại ngùng, làm cho khách cảm thấy ấm cúng như

không khí của một cuộc thăm viếng bạn bè chứ không phải là đến nhờ cậy. Nhưng lại cũng rất đúng mực ở chỗ, mối quan hệ đó phải dựa trên cơ sở: *Thiện*. Chúng ta, tức sư Giác Duyên và Thúy Kiều, đều là người tu hành nên sẽ cư xử với nhau theo những chuẩn mực của giới tu hành: *Tam quy ngũ giới*.

Lời tiếp theo là: *Sư dầu chưa đến*. Một lần nữa, cái tình người, tình bạn mà nhà sư vừa nói lại được khẳng định và nâng cao thêm qua chữ *dầu* này. *Dầu* sư (Hằng Thủy) chưa đến, *dầu* sư có đến hay không cũng vậy, chỉ riêng tình cảm giữa hai chúng ta, những người bạn cùng tu hành là đã đủ để chúng ta quý nhau rồi.

Và cuối cùng, sư Giác Duyên nói: *tiểu thì hãy đây* tức *tiểu thì hãy ở lại đây*. Hai chữ *tiểu* như là một sự lên giọng, nhấn mạnh mà không nặng nề. Đó là sự mời mọc chân tình có vẻ như năn nỉ khách ở lại, nếu không là tôi giận đấy. Nhà sư này hẳn phải là một người bác ái, giàu lòng thương người và biết tôn trọng nhân cách con người lắm thì mới thốt lên những lời nói mộc mạc, chân tình tự đáy lòng như thế. Mộc mạc, chân tình đấy mà lời nói vẫn trang trọng, thái độ đúng mực, chủ khách rõ ràng. Tính cách của vị sư ở bản Kinh đúng là tính cách của sư Giác Duyên trong tác phẩm. Người viết đoạn văn nhẹ nhàng mà sâu sắc này chỉ có thể là Nguyễn Du.

Câu 2066: ...*VE NGÂN NGANG TRỜI*

Câu 2066 có các dị bản:

Bóng hoa rợp đất, vẻ ngân ngang trời. (LVB, CVT)

Bóng hoa rợp đất, bóng ngân ngang trời. (BKD)

Bóng hoa lợp đất, vẻ ngân ngang trời. (PKC)

Bóng hoa đầy đất, vẻ ngân ngang trời. (LNP, TVK, B-T)

Vẻ ngân: Có hai cách hiểu là ánh trắng sáng như bạc hoặc sắc của dải ngân hà. Cả hai cách giải thích này có một điểm sai

giống nhau là đều đã mặc nhiên coi vẻ cũng là *sắc*. Thực ra, *vẻ* và *sắc* khác nhau. *Vẻ* là đáng vẻ, hình thái. *Sắc* là màu sắc. *Ngân* là màu bạc, ánh bạc thuộc *màu sắc*, không phải là đáng vẻ. *Vẻ ngân* là một từ khó hiểu và không thấy ai dùng trong thực tế.

Căn cứ vào những mô tả của tác giả và đối chiếu với cảnh thực, ta thử tìm cách hiểu câu này theo cách hiểu thật thông dụng, tự nhiên. Ta thấy câu 2066 đây chỉ thuần túy là một câu tả cảnh ở một ngôi chùa vào tiết cuối xuân đầu hạ:

Cửa thiền vừa buổi cuối xuân.

Và vào ban ngày. Tác giả đã kể ra nhiều tình tiết giúp ta xác định được lúc đó chắc chắn là ban ngày. Vì nếu là đêm, lại là đêm ba mươi thì không thể thấy được bóng hoa đầy đất. Rồi người Đan Việt phát hiện ra chuông khánh giống như cửa nhà Hoạn Thư cũng là vào ban ngày nên sư Giác Duyên cẩn thận đợi đến đêm mới hỏi lại Thúy Kiều:

Giác Duyên thực ý lo lường,

Đêm thanh mới hỏi lại nàng trước sau.

Mà cảnh *ban ngày* ở một *ngôi chùa* vào tiết cuối xuân đầu hạ thì đặc trưng nhất, dễ nhận thấy nhất là: *Hoa rụng đầy đất, ve ngân râm ran khắp nơi*. Cho nên câu này có lẽ nguyên bản đã được viết là:

Cửa thiền vừa buổi cuối xuân

Bóng hoa đầy đất, ve ngân ngang trời.

Tức là chữ *ve* có thể do nhầm lẫn vô tình giữa những chữ cùng vần đã thành chữ *vẻ*. Cần khôi phục.

Câu 2084: DỪNG CHỜ NƯỚC ĐẾN CHÂN GIƯỜNG...

Câu 2084 có các dị bản:

Ngồi chờ nước đến nên đường còn quê. (KOM)

Đứng chờ nước đến nên đường còn quê. (LVĐ)

Đứng chờ nước đến chân giường còn quê. (LNP)

Nước đến chân giường là thành ngữ chỉ tình thế khẩn cấp. Người nông dân ngày xưa đã xếp thứ tự tai họa là: *thủy hỏa đạo tặc = lũ lụt, cháy nhà, trộm cướp và giặc giã*. Lũ lụt đứng đầu các tai họa. Những ai đã từng sống trong cảnh phải thu dọn nhà cửa trước trận lụt (chạy lụt), nhất là lụt sau vụ thu hoạch, khi khoai lúa chưa được cất đặt xong, sẽ thấy thời điểm *nước đến chân giường* tức nước đã ngập toàn bộ nền nhà quan trọng đến mức nào. Thành ngữ *nước đến chân giường* sử dụng ở đây quả là rất đắt. Hai bản *nước đến nên đường* rất mơ hồ, chỉ là những dị bản sai lạc.

Câu 2085: CỐ NHÀ MỤ BẠC BÊN KIA

Câu 2085 có hai dị bản:

Có nhà họ Bạc bên kia, (các bản)

Có nhà mụ Bạc bên kia, (LNP, TVK)

Trong tác phẩm, tác giả luôn gọi Bạc bà là *mụ*. Lại vì còn có Bạc Hạnh nữa, mà thông thường thì người ta hay dùng cách gọi theo họ là để chỉ người đàn ông. Còn với phụ nữ, phải là người có danh phận mới được gọi bằng *họ* mình còn thông thường thì chỉ gọi theo họ chồng như Vương bà, Hoạn bà chẳng hạn. Cho nên chỉ gọi riêng Bạc Hạnh hoặc cả hai cô cháu là *họ Bạc* thì hợp lý. Nhưng nếu gọi Bạc bà là *họ Bạc* thì không thông dụng, dễ nhầm lẫn.

Từ những tình tiết trong đám cưới do Bạc bà tổ chức cho Bạc Hạnh và Thúy Kiều rồi dựa theo tập quán thông thường mà suy, ta sẽ thấy Bạc bà cũng có chồng hản hoi. Vì nếu là nhà họ Bạc thì đương nhiên Bạc Hạnh và Thúy Kiều phải lễ gia tiên trước bàn thờ ở gian trung đường chứ không phải lập một bàn thờ tạm trên sân. Vậy nên theo lẽ, không thể gọi nhà đó là nhà họ Bạc được mà chỉ gọi là *nhà mụ Bạc*.

Câu 2117: ...LAN THẨM HUỆ SẦU

Câu 2117 có hai dị bản:

Nàng càng mất ử mây chau, (P, LNP)

Nàng càng lan thẩm huệ sầu, (K119)

Theo bản Phường thì Thúy Kiều buồn giận còn theo bản Kinh thì Thúy Kiều buồn thảm. Nhưng trong hoàn cảnh đó, Thúy Kiều biết giận ai? Bởi thế, cái buồn ở bản Kinh mới đúng là cái buồn của Thúy Kiều. Cách diễn đạt ở bản Kinh cũng là cách nói hình ảnh thường thấy trong tác phẩm.

Đoạn 2129- 2130: ...TÔI BỜ SẮM SANH

Đoạn này bản Phường và Lâm Nọa Phu chép 4 câu:

*Chúng mình có đất có trời,
Bấy giờ vượt bể ra khơi quản gì!"
Được lời mụ mới ra đi,
Mách tin họ Bạc tức thì sấm sanh.*

Bản Kinh chép 2 câu:

*Mụ ghe tính đã chắc mười, (K120)
Mách tin họ Bạc, tới bởi sấm sanh. (K121)*

Bản Phường:

Tình tiết trong hai câu đầu là không rõ ràng. Mụ thì đã phải ra đi để mách tin cho Bạc Hạnh tức Bạc Hạnh chưa về, vậy ai ở nhà để mà tức *thì sấm sanh*?

Bản Kinh:

Mụ không đi đâu cả. Mụ vẫn ở nhà mà mách tin tức nhân tin qua một ai đó cho Bạc Hạnh. Đồng thời, mụ *tới bởi sấm sanh* để khi Bạc Hạnh về đến là tiến hành hôn lễ ngay.

Còn tới bởi sấm sanh là thế nào?

Đó là bởi mụ quá mừng vì được món *bán buôn có lời*. Mụ cố làm ra vẻ quan trọng cho Thúy Kiều yên tâm nên sửa soạn rồi rít, xăng xỏ lên vậy thôi, chứ thực sự mụ chẳng *sấm sanh* cái gì cả. Hãy xem tác giả tả cụ thể việc *sấm sanh* đó trong câu tiếp theo là rõ.

Câu 2131- 2132: MỘT NHÀ DỌN DẸP LANH CHANH

Câu 2131 có hai dị bản:

Một nhà dọn dẹp linh đình, (các bản)

Một nhà dọn dẹp lạnh chanh, (KOM)

Câu 2132 các bản đều viết:

Quét sân, đặt trác, rửa bình, thấp nhang.

Ta thấy tất cả sự *sắm sanh* của Bạc bà chỉ gồm có 4 việc rất đơn giản là: *quét sân, đặt trác, rửa bình* và *thấp nhang*. Mà như thế thì chẳng có gì đáng để gọi là linh đình cả, mục chỉ *lạnh chanh* xằng xở lên vậy thôi.

Về việc *rửa bình* trong câu 2132.

Rửa bình thì chắc là rửa cái lọ độc bình rồi, còn nếu là bình gương thì người ta lau, bình phong thì người ta giặt chứ không rửa. Nhưng cái lọ độc bình đó có tác dụng gì trong lễ cưới này? Rõ ràng là nó chẳng để làm gì cả. Bạc bà chỉ sắm sửa những thứ rất đơn giản, tối cần thiết mà thôi. Bởi thế, mục chẳng hơi đâu đi rửa cái lọ độc bình chẳng để làm gì cho mất công.

Không phải *rửa bình*, vậy thì mục ta làm gì?

Muốn trả lời được câu hỏi này, chúng ta hãy xem lễ thành thân của Bạc Hạnh và Thúy Kiều đã được tiến hành ở đâu, như thế nào và họ cần những thứ gì cho cái lễ đó?

Một nhà dọn dẹp lạnh chanh,

Quét sân, đặt trác, (...) bình, thấp nhang.

Bạc sinh quỳ xuống vội vàng,

Quá lời nguyện hết Thành Hoàng, Thổ Công.

Trước sân lòng đã giải lòng,

Trong màn làm lễ tơ hồng kết duyên.

Tất cả nghi thức kết hôn chỉ có thế. Lễ cưới đã được diễn ra ở *trước sân* chứ không phải ở trong nhà. Vì sao vậy? Vì Bạc bà

cùng đi chùa, cũng kiêng cử nên không cho Bạc Hạnh và Thúy Kiều tổ chức lễ thành thân trong nhà mộ. Điều này chứng tỏ mộ có chồng hoặc mộ muốn sắm vai là người tử tế để che mắt thiên hạ. Còn nếu mộ không chồng thì bàn thờ nhà mộ phải thờ cha mẹ mộ tức họ Bạc và đương nhiên Bạc Hạnh với Thúy Kiều phải làm lễ gia tiên ở đó. Nhưng đằng này, họ phải lập một hương án tạm trên sân để làm lễ gia tiên. Và toàn bộ quá trình từ khâu chuẩn bị cho đến lễ thành thân đã diễn ra thế này:

Bạc bà *quét sân*, rồi *đặt trác* tức kê một cái bàn nhỏ ngoài sân để làm hương án. Sau đó, mộ đem mấy *bức bình phong* quây lại ở một góc sân để giả làm buồng tân hôn. Đầu tiên, Bạc Hạnh và Thúy Kiều lễ gia tiên bên cái hương án vừa kê tạm trên sân đó. Tiếp theo, họ vào trong mấy bức bình phong coi như buồng tân hôn để *làm lễ tế tơ hồng*. Đây là một lễ cưới theo phong tục Việt, không phải là bái thiên địa theo phong tục Trung Quốc. Sau lễ tế tơ hồng, họ đã là vợ chồng và xuống thuyền đi Châu Thai ngay.

Như vậy, không phải là *rửa bình* mà là *sửa bình* tức *sửa* lại những bức bình phong mà trước đó mộ vừa soạn tới bởi ra cho ngay ngắn. *Rửa* và *sửa* ở đây cũng là trường hợp dị bản xuất hiện giữa những chữ cùng vần như trường hợp *vẽ và ve* (câu 2066), *lầm và dầm* (câu 2771).

Và đoạn văn đó hợp lý phải là:

Mộ nghe tính đã chắc mười. (K120)

Mách tin họ Bạc, tới bởi sắm sanh. (K121)

Một nhà dọn dẹp lạnh chanh, (KOM)

Quét sân, đặt trác, sửa bình, thấp nhang.

Bạc sinh quỳ xuống vội vàng,

Quá lời nguyện hết Thành Hoàng, Thở Công.

Trước sân lòng đã giải lòng,

Trong màn làm lễ tơ hồng kết duyên.

Đó chỉ là một màn kịch thành thân vội vã và sơ sài do Bạc bà đạo diễn và Thúy Kiều là một diễn viên bất đắc dĩ. Thực ra, đó phải gọi là một màn bi hài kịch và Thúy Kiều là một vai hề mới chính xác. Thúy Kiều đã thành một nhân vật thảm hại trong màn bi hài kịch này.

Câu 2153: GÓM CHO CÁI SỐ HOA ĐÀO

Câu 2153 có hai dị bản:

Chém cha cái số hoa đào. (các bản)

Góm cho cái số hoa đào. (LNP, LVD, CVT)

Chém cha là lời chửi. Chửi là chứng tỏ sự phẫn uất và cũng thể hiện một tính cách mạnh mẽ, táo bạo. Xem trong toàn bộ tác phẩm, Thúy Kiều không có tính cách này. Chắc nàng chỉ nhận xét: *Góm cho cái số hoa đào.*

GIỮA HAI CÂU 2160- 2161

Giữa hai câu 2160 và 2161, bản Thiên Khẩu Thủy nhiều hơn các bản 4 câu:

2160 *Đã xoay đến thế, còn vẫn chưa tha.*

Một thân mấy đoạn xót xa,

Hồng nhan kiếp ấy cũng là tấm thân,

Khuôn thiêng khéo cũng bản thân,

Lừa người lừa đến hai lần chẳng tha.

2161 *Kẻ từ nước bước bước ra.*

Để đánh giá được 4 câu này, ta cần đọc cả một đoạn dài gồm 10 câu trước đó và 6 câu sau đó tức toàn bộ mạch suy nghĩ của Thúy Kiều sau khi phải vào làm gái lầu xanh trong Hành Viện ở Châu Thai.

Bốn câu này về nội dung, có câu lặp lại ý của những câu khác, có câu thì ý tứ viển vông không ăn nhập vào đâu cả. Lời văn của đoạn này khuôn sáo và nhạt nhẽo, giọng văn rất giống giọng văn tả về vị sự của bản Thiên Khẩu Thủy ở chùa Chiêu Ân am.

Đây là một đoạn văn thừa về ý và mang phong cách lạ.

Câu 2161:

KỂ TỪ NƯỚC BƯỚC BƯỚC RA

Câu 2161 có ba dị bản:

Lỡ từ lạc bước bước ra, (P)

Kể từ lỡ bước bước ra, (K122)

Kể từ nước bước bước ra, (LNP)

- Về ý: Đây là một câu độc thoại của Thúy Kiều. Ta có thể xếp ba dị bản trên vào hai nhóm.

Nhóm 1 là bản Lâm Nọa Phu:

Kể từ nước bước bước ra,

Đây chỉ đơn thuần là một câu tính mốc thời gian lúc Thúy Kiều bước chân ra khỏi nhà.

Nhóm 2 là bản Phường và bản Kinh:

Lỡ từ lạc bước bước ra,

Kể từ lỡ bước bước ra,

Các dị bản này lại mang hai thông tin: Vừa tính mốc thời gian, cũng đúng là lúc Thúy Kiều bước chân ra khỏi nhà. Nhưng lại vừa là sự tự đánh giá của Thúy Kiều về việc ra đi của mình là *lạc* hoặc *lỡ*. Như vậy, nếu theo hai bản này thì Thúy Kiều gọi việc ra đi của mình là *lạc bước*, *lỡ bước* tức nàng đã hối hận về việc nàng bán mình. Nhưng trong suốt tác phẩm, ta không thấy có dấu hiệu gì chứng tỏ Thúy Kiều coi việc bán mình chuộc cha là sai lầm. Nàng không coi việc ra đi của nàng là *lỡ bước*, *lạc bước*.

- Về phong cách: Ta thấy những câu tả thời gian của Nguyễn Du thường rất độc lập, không kèm theo việc tả tình. Đây là một nét phong cách rất đặc trưng trong các câu văn miêu tả thời gian của tác giả. Chúng tôi cũng đã sử dụng đặc điểm này khi bàn về chữ *sấu dài* hay *đêm dài* trong câu 1798.

Như vậy, bản Lâm Nọa Phu mang phong cách của tác phẩm:
Kể từ nước bước bước ra

Câu 2176: VỀ CHỮ GƯƠM ĐÀN

Câu 2176 viết:

Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo.

Câu này không có dị bản nhưng chữ đàn có hai cách hiểu: là cây cung bắn đạn tròn hoặc là cây đàn?

Nếu hiểu đàn là cây cung bắn đạn tròn: thì đó là vũ khí dùng để tấn công đối thủ ở xa. Nhưng Từ Hải dùng cây cung bắn đạn tròn đó để bắn ai?

Từ Hải là một hiệp khách, khi đó chàng đi ngao du chỉ có một mình với mục đích là tìm người tâm phúc. Chàng không có kẻ thù và chẳng chủ động tấn công ai. Một mình đi ngao du khắp nơi để tìm người tâm phúc mà trang bị vũ khí đầy mình như vậy thì ai dám gần. Đó là chưa kể thứ vũ khí đó nếu có thì độ chính xác sẽ rất thấp và khả năng sát thương cũng rất kém. Lại nữa, đã có cung bắn đạn tròn thì phải có đạn. Vậy Từ Hải mang theo được bao nhiêu đạn? Và khi hết đạn, chàng mua ở đâu trong vùng biên hải đó hay chàng tự mở lò đúc lấy? Nếu Từ Hải một mình gánh *đạn tròn* mà đi giang hồ khắp nơi thì quả thật chàng ta rất giống một chàng ngố.

Cho nên, hiểu *đàn* là cây cung bắn đạn tròn thì có vẻ độc đáo nhưng tồn tại nhiều bất hợp lý không hóa giải nổi.

Nếu hiểu đàn là cây đàn: thì Từ Hải chỉ mang theo có một thanh gươm và một cây đàn. Hình ảnh này đã rất quen thuộc trong văn chương cổ điển. Đó là một trang anh hùng hào hoa phong nhã, văn võ song toàn. Thanh gươm tượng trưng cho chí anh hùng, cây đàn hay nhẹ nhàng hơn là cây tiêu, cây sáo, tượng trưng cho sự tao nhã. Đó là hành trang đặc biệt thích hợp với một hiệp khách ngao du bốn biển như Từ Hải.

Tóm lại, *đàn* trong câu 2176 này không thể là một vũ khí mà chỉ có thể là một nhạc cụ.

Câu 2198: *RỒNG MÂY RÔ MẶT ANH HÙNG...*

Câu 2198 có ba dị bản:

Tấn Dương được thấy mây rồng có phen. (P)

Tấn Dương được thấy bay rồng có phen. (LNP)

Rồng mây rô mặt anh hùng có phen. (K123)

Bản Phường và Lâm Nọa Phu:

Tấn Dương là theo điển: *Đường Cao Tổ* từ đất *Tấn Dương*, *huyện Thái Nguyên, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc* dấy binh đánh nhà *Tùy* dựng nên nghiệp đế. Câu này ý nói *Từ Hải* rồi sẽ làm nên nghiệp đế như *Đường Cao Tổ*. Nói như thế cũng có nghĩa rằng, *Thúy Kiều* có ý đồ chống lại triều đình, khuyên *Từ Hải* cướp thiên hạ.

Về vấn đề này, ta thấy trong tác phẩm có những câu có ý phản phong:

- Triều đình riêng một góc trời,

Gồm hai vắn võ rạch đôi sơn hà...

- Sao bằng riêng một biên thù

Sức này đã dễ làm gì được nhau...

- Chọc trời khuấy nước mặc dầu,

Dọc ngang nào biết trên đầu có ai.

Tuy nhiên, muốn biết chính xác quan điểm của *Nguyễn Du* về bất cứ vấn đề nào, ta không chỉ dựa vào những câu theo cùng một hướng để kết luận mà cần đặt tất cả các câu chữ đối nghịch nhau trong toàn tác phẩm về vấn đề đó lên bàn cân xem bên nào nặng hơn thì tư tưởng của ông nghiêng về phía đó. Trong tác phẩm còn có nhiều câu ca ngợi chế độ phong kiến như:

Mở đầu tác phẩm là cảnh sống thanh bình:

- Bốn phương phẳng lặng hai kinh vững vàng...

- Dập diu tài tử giai nhân

Ngựa xe như nước áo quần như nêm.

Rồi ca ngợi công đức của triều đình:

- Rằng trong thánh trạch đôi dào

Tươi ra đã khắp, thấm vào đã sâu.

Bình thành công đức bấy lâu

Ai ai cũng đội trên đầu xiết bao.

Rồi miêu tả sự vinh hăng của chế độ:

Nghìn năm dằng dặc quan giai lần lần.

Rồi tác giả cũng đã để cho Thúy Kiều trực tiếp nói với Từ Hải rằng, chàng đã gây tội ác:

Kể từ dấy việc binh đao

Đóng xương Vô Định đã cao bằng đầu.

Và chính tác giả đã gọi Từ Hải là giặc:

Xảy nghe thế giặc đã tan

Sóng êm Phúc Kiến lửa tàn Chiết Giang.

Cần lên thì thấy Nguyễn Du (và Thúy Kiều) không phản phong mà là người trung thành với chế độ phong kiến. Cái ý phản phong từ mấy câu trên như chính tác giả đã nói chỉ là thái độ nhất thời *mười phân hổ đồ* của Từ Hải mà thôi. Từ đó đem so với tính cách nhân vật Thúy Kiều đã thể hiện trong tác phẩm thì nàng không có ý chống lại triều đình. Dị bản *Tấn Dương* không hợp lý.

Bản Kinh:

Rồng mây là chỉ nhà vua và triều đình. Câu này ý nói, sẽ có lúc triều đình được thấy Từ Hải là một anh hùng. Tức là Thúy Kiều muốn Từ Hải phục vụ triều đình. Điều này đúng với tính cách nhân vật Thúy Kiều trong tác phẩm. Chính vì Thúy Kiều đã có ý thức phục vụ triều đình nên sau đó nàng mới khuyên Từ Hải ra hàng Hồ Tôn Hiến.

Khi khuyên Từ Hải ra hàng, nàng nghĩ:

*Cũng ngôi mệnh phụ đường đường
Nở nang mày mặt, rõ ràng mẹ cha.
Trên vì nước dưới vì nhà,
Một là đắc hiếu, hai là đắc trung.*

Rồi trước khi tự tử ở sông Tiền Đường, nàng còn khẳng định là nàng đã vì việc nước mà khuyên Từ Hải ra hàng:

*Rằng: "Từ công hậu đãi ta,
Trót vì việc nước mà ra phụ lòng..."*

Như vậy, Thúy Kiều đã hy sinh tình riêng vì việc nước. Ý thức phục vụ triều đình của nàng là nhất quán. Câu này phải là:

Rồng mây rõ mặt anh hùng có phen. (K123)

Câu 2204: ANH HÙNG TÌM GIỮA TRẦN AI MỚI GIÀ

Câu 2204 có các dị bản:

Anh hùng đứng giữa trần ai mới già. (LNP, LVD)

Anh hùng đoán giữa trần ai mới già. (B-T, TĐ)

Anh hùng biết giữa trần ai mới già. (KOM, CVT)

Anh hùng tìm giữa trần ai mới già. (TVK)

Ta thấy 4 dị bản trên có thể xếp vào hai nhóm:

Nhóm 1 là dị bản *đứng*: tức Từ Hải tự nói về mình. Xét trong cả mạch văn thì câu này không phải là Từ Hải nói về mình mà nói về Thúy Kiều nên dị bản này không hợp lý.

Nhóm hai là ba dị bản *đ đoán, biết* và *tìm*: Từ Hải khen Thúy Kiều có tài tìm anh hùng giữa chốn trần ai và chàng đúng là người anh hùng mà nàng cần. Như vậy, cả ba bản *đ đoán, biết* và *tìm* đều hợp lý. Tuy nhiên đoán hay biết thì cũng với mục đích là tìm. Hơn nữa, qua cách nói, ta thấy Từ Hải cũng nghĩ rằng: Thúy Kiều đang đi tìm người tâm phúc để gởi can tràng.

Như vậy, bản Trương Vĩnh Ký là hợp lý:

Anh hùng tìm giữa trần ai mới già.

Câu 2210:

HAI TRĂM LẠI CỨ NGUYÊN NGÂN CHIẾU HOÀN

Câu 2210 có hai dị bản:

Tiền trăm lại cứ nguyên ngân phát hoàn. (các bản)

Hai trăm lại cứ nguyên ngân chiếu hoàn. (LNP, KOM, PKC)

Ta biết rằng, Thúy Kiều lưu lạc 15 năm nhưng có 5 năm sống với Từ Hải nên thời gian kể từ khi vào lầu xanh của Tú bà đến khi ra khỏi hành viện Châu Thai là 10 năm. Khi vào lầu xanh, Thúy Kiều có giá hán *năm trăm lạng kém đầu*. Nay ra khỏi Hành viện, nàng chỉ còn đáng giá *hai trăm*. Tác giả thường rất chú trọng đến sự cân đối trong cấu trúc tác phẩm. Sự cân đối trong cấu trúc tổng thể mới là việc lớn còn tiểu đối giữa các ý trong một câu chỉ là việc nhỏ. Xét từ cấu trúc và phong cách tác phẩm thì ở đây, tác giả đã nói con số cụ thể: *hai trăm*, chứ không phải là số lượng đại khái: tiền trăm.

Từ con số *hai trăm* rất cụ thể này, ta liên hệ đến việc Thúc sinh chuộc Thúy Kiều ra khỏi lầu xanh của Tú bà và sẽ thấy tính cách nhân vật Từ Hải khác xa Thúc sinh. Từ Hải không cần bàn bạc với bọn chủ chứa mà cũng không tỏ ra ta đây, vung tay bốc rời với bọn chúng. Chàng thật uy quyền và đúng mực. Bọn chúng đã mua nàng *hai trăm* thì chàng cũng *chiếu* theo đúng số tiền đó mà hoàn trả lại cho:

Hai trăm lại cứ nguyên ngân chiếu hoàn.

Câu 2252: LỬA BÌNH ĐẤU ĐÃ ẤM ẤM BỐN PHƯƠNG

Câu 2252 có hai dị bản:

Lửa bình đầu đã ấm ấm một phương. (các bản)

Lửa bình đầu đã ấm ấm bốn phương. (LNP)

Ấm ấm một phương là phương nào? Đọc kỹ cả đoạn văn, ta cũng chẳng thể biết quân của Từ Hải từ đâu đến. Chỉ biết rằng, đội quân đó đã ập đến một cách bất thần như từ trên trời sa xuống với đủ cả hai đường thủy bộ:

*Đêm ngày lũng những âm thầm,
 Lửa binh đầu đã âm âm bốn phương.
 Ngất trời sát khí mơ màng,
 Đầy sông kinh ngạc, chật đàng giáp binh.*
 Đúng là Thúy Kiều chỉ thấy âm âm bốn phương.

Câu 2276:

CÒN IN DẠNG KHÁCH CHƯƠNG ĐÀI NHƯ XƯA

Câu 2276 có hai dị bản:

Hãy còn hàm én mây ngài như xưa. (các bản)

Còn in dạng khách chương đài như xưa. (LNP)

Về bản: *Hãy còn hàm én mây ngài như xưa.*

Hình dạng khuôn mặt của một người chỉ khi gặp tai nạn, thương tích hoặc qua giải phẫu mà bị biến đổi đi, còn thì chẳng thể nào thay đổi được, nhất là những bộ phận xương cốt như lưỡng quyền, cằm hàm. Bởi thế, nói: Từ Hải *hãy còn hàm én mây ngài như xưa*, thì cũng chẳng khác gì nói: *Chàng chưa bị đánh cho sây mây sút mặt*. Lại nữa, trước khi ra đi, Từ Hải có:

Râu hùm hàm én mây ngài.

Thì nay trở về, chàng: *Hãy còn hàm én, mây ngài như xưa*, tức râu hùm không còn như xưa nữa. Cách đặt câu với tổ hợp *hãy còn... như xưa* là muốn nhấn mạnh đến cái *không còn như xưa* này. Vậy ai đã cắt râu hùm của Từ Hải? Cách miêu tả như vậy thật là vô lý đến mức hài hước. Lối tư duy ngớ ngẩn kiểu này khác xa phong cách tư duy của Nguyễn Du. Đây là một dị bản ngoại lai.

Về bản: *Còn in dạng khách chương đài như xưa.*

In: (tếp) là y nguyên, y hệt, giống như.

Chương đài cũng có nghĩa gần như *khuyết các, đài các* là để chỉ những nơi sáng sủa, sang trọng, nhân hạ. Thơ bà huyện Thanh Quan có câu: *Kẻ chốn chương đài, người lữ thứ*. Là ý nói: một

người được sống trong nhàn nhã phong lưu, còn một người phải đi đến nơi xa xôi, vất vả.

Ở câu này, bản Lâm Nọa Phu viết:

Rõ mình lạ vẻ cân đai,

Còn in dạng khách chương đài như xưa.

Tức là Từ Hải trở về rạng rỡ trong bộ áo mào cân đai trông đến lạ, nhưng dáng dấp vẫn nhàn nhã, phong lưu như xưa; không có vẻ phong sương, vất vả của người dựng nghiệp phải xông pha trận mạc. Cuộc đi vừa rồi của chàng chỉ như một cuộc dạo chơi.

Đây là bản hợp lý.

Câu 2323:

NÀNG RẰNG MUÔN CẬY UY LINH

Câu 2323 có hai dị bản:

Nàng rằng: Nhờ cậy uy linh, (các bản)

Nàng rằng: Muôn cậy uy linh, (K124)

Nhờ và cậy đi với nhau là thừa một chữ. Muôn cậy đúng là cách nói của người có học như Thúy Kiều và chứng tỏ lễ nghĩa của kẻ bề tôi nhún mình trước bậc quân vương.

Câu 2327: SỞ DANH TRƯỚC XƯỞNG THÚC LANG

Câu 2327 có các dị bản:

Cho gươm mời đến Thúc lang, (P)

Sở danh trước xướng: "Thúc lang!" (K125, LNP)

Theo bản Phường, lính của Từ Hải cầm gươm đến *mời* Thúc sinh, thì cũng chẳng khác nào áp giải vào. Đối với một người được đền ân mà cho lính cầm gươm đến *mời* *kiểu* đó thì thật là quá cả hài mà hóa ra ngố. Có lẽ Từ Hải không làm thế.

Như ta đã biết, trước khi mở đầu buổi đền ân báo oán, tất cả những người có công cũng như có tội đều được:

Điểm danh trước dẫn chức ngoài cửa viên.

Tức là điểm danh trước, rồi cho xếp hàng chờ ở ngoài cửa. Đến lúc này, lính của Từ Hải mới theo sổ danh đó mà xướng (đọc to) tên để gọi từng người một vào. Thúc sinh là người đầu tiên được xướng tên:

Sổ danh trước xướng: "Thúc lang!"

Câu 2332:

TẠI AI HÁ DÁM TRÁCH LÒNG CỐ NHÂN

Câu 2332 có hai dị bản:

Tại ai, há dám phụ lòng cố nhân? (các bản)

Tại ai, há dám trách lòng cố nhân? (LNP)

Vì tại ai chứ không phải tại cố nhân, nên *đâu dám trách cố nhân*. Chữ trách hợp với *tại ai* hơn *chữ phụ*.

Câu 2338: *MƯU SÂU CŨNG TRÁ, NGHĨA SÂU CŨNG VỪA*

Câu 2338 có ba dị bản:

Mưu sâu cũng trả nghĩa sâu cho vừa. (P)

Nghĩa sâu đành trả ơn sâu cho vừa. (K126)

Mưu sâu cũng trả, nghĩa sâu cũng vừa. (LNP)

Đây là lời Thúy Kiều nói với Thúc sinh về cách thức mà nàng sẽ đối xử với Hoạn Thư. Ta biết rằng, Thúy Kiều xếp Hoạn Thư là *chính danh thủ phạm* và cay cú muốn trả thù. Ba cách nói trên thể hiện ba khả năng tư duy khác nhau.

Bản Phường:

Mưu sâu là nói về tội của Hoạn Thư. Theo quan niệm của Thúy Kiều lúc đó thì đây là một lời nói thực. Nghĩa sâu là nói về cách thức mà Thúy Kiều sẽ xử sự thì lại là lời nói mỉa. Điều đó cho thấy lối tư duy ở đây thiếu mạch lạc.

Bản Kinh:

Cả hai ý đều là lời nói mỉa, cách tư duy ở riêng câu này tuy có hợp lý hơn bản Phường, nhưng lại cũng không hợp với logic của

đoạn văn. Bởi ở đây, Thúy Kiều đang tâm sự với Thúc sinh, cả đoạn nàng đều nói thật thì không thể riêng câu này lại nói mĩ.

Bản Lâm Nọa Phu:

Đây là một lời nói thật, hợp với logic của đoạn văn, thể hiện thái độ bức tức và sự quyết tâm của Thúy Kiều nhất định phải trả thù cho bằng được:

*Vợ chàng quý quái tình ma,
Phen này kẻ cấp bà già gặp nhau.
Kiến bò miệng chén chưa lâu,
Muru sâu cũng trả, nghĩa sâu cũng vừa.*

Hai chữ *cũng trả, cũng vừa* cho người đọc biết Thúy Kiều đang suy nghĩ một chiều, thiếu tỉnh táo: thế nào cũng phải trả thù.

Sau đó, Thúy Kiều còn tỏ rõ quyết tâm trả thù Hoạn Thư một lần nữa khi nói với sư Giác Duyên:

*Nàng rằng: "Xin hãy rón gối,
Xem cho rõ mặt biết tôi báo thù."*

Điều đó chứng tỏ mạch tư duy của Thúy Kiều là nhất quán, là sự suy nghĩ một chiều. Chính vì quyết tâm báo thù một cách thiếu cân nhắc như vậy nên khi Hoạn Thư thẳng thắn bóc trần các sự thật ra, Thúy Kiều đã bị một đòn bất ngờ choáng váng; từ chủ động chuyển sang bị động và buộc phải tha cho Hoạn Thư để bảo toàn danh dự cho chính mình.

Câu 2380: LỆNH QUÂN! TRUYỀN XUỐNG...

Câu 2380 có hai dị bản:

Truyền quân lệnh xuống tướng tiền tha ngay. (P, LNP)
Lệnh quân! Truyền xuống tướng tiền tha ngay. (K127)

Để phân biệt hai câu này, ta cần xét câu trong cả đoạn Thúy Kiều nói:

*Khen cho: "Thật đã nên rằng,
Khôn ngoan rất mực, nói năng phải lời."*

*Tha ra thì cũng may đời,
 Làm ra thì cũng ra người nhỏ nhen.
 Đã lòng trí quá thì nên,
 Lệnh quân! Truyền xuống trước tướng: Tha ngay!"*

Hoặc:

Truyền quân lệnh xuống trước tướng: Tha ngay!"

Bản Phường:

Thúy Kiều đã được Từ Hải trao cho toàn quyền xử quyết nên lời nàng nói ra đương nhiên là *quân lệnh* rồi. Hai chữ *quân lệnh* là thừa.

Bản Kinh:

Ở trên là Thúy Kiều nói với Hoạn Thư. Đến câu này, nàng quay sang ra lệnh cho *người lính truyền lệnh* (tức lệnh quân) để người này truyền mệnh lệnh của nàng *xuống trước tướng*:

Lệnh quân! Truyền xuống trước tướng: Tha ngay.

Cách truyền lệnh này sau đó còn được lặp lại một lần nữa khi Thúy Kiều ra lệnh cho lính nội đao chém phạm nhân:

Lệnh quân! Truyền xuống nội đao:...

Lệnh quân: là người lính truyền lệnh luôn có mặt bên chủ tướng khi xét xử. Thúy Kiều ra *quân lệnh* cho *lệnh quân*. Người đó hô to để truyền quân lệnh của nàng tới bộ phận thi hành.

Trước tướng: là trước tướng.

Nội đao: là đao phủ trong cung.

Câu 2380: Mệnh lệnh được truyền ra trước tướng để lính đứng ở ngoài biết mà mở lối cho Hoạn Thư đi ra.

Câu 2389: Mệnh lệnh được truyền xuống cho lính nội đao để hành hình phạm nhân.

Câu 2413: CÒN NHIỀU ÂN NGHĨA VỚI NHAU

Câu 2413 có hai dị bản:

Còn nhiều ân ái với nhau. (các bản)

Còn nhiều ân nghĩa với nhau. (LNP)

Đây là lời của sư Giác Duyên nói với Thúy Kiều về mối quan hệ của họ. *Ân ái* là hành động làm tình của trai gái trong tình yêu nam nữ. Các nhà sư mà *ân ái* là phạm vào ngũ giới (năm điều cấm). Sự thực thì giữa sư Giác Duyên với Thúy Kiều không hề có chuyện *ân ái* nào cả. Chắc chắn nhà sư chỉ nói là: *ân nghĩa*.

Câu 2455: XUẤT QUÂN VẮNG CHỈ ĐẶC SAI

Câu 2455 có các dị bản:

Đẩy (dẩy) xe văng chỉ đặc sai, (các bản)

Xuất quân văng chỉ đặc sai, (TKT)

Ta xét câu này trong cả đoạn văn tiếp đó:

*Có quan Tổng đốc trọng thần,
Là Hồ Tôn Hiến kinh luân gồm tài,
... văng chỉ đặc sai,
Tiện nghi bát tiểu việc ngoài đồng nhung,
Biết Từ là đáng anh hùng,
Biết nàng cũng dư quân trung luận bàn,
Đóng quân làm chúc chiêu an...*

Xét về cấu trúc:

Đẩy xe được hiểu là khi ông tướng ra trận, nhà vua đẩy vào xe để tỏ ý tin tưởng, phó thác việc lớn (*dẩy là đẩy nhẹ*). Với chữ *đẩy xe* là hành động của nhà vua, đoạn văn bị chia làm ba. Trên và dưới là hành động của Hồ Tôn Hiến, giữa chen vào hai chữ *đẩy xe* là hành động của nhà vua. Việc này khiến đoạn sau không có chủ ngữ. Hơn nữa, hành động *đẩy xe* này là vô tiền khoáng hậu, trái với phong cách dẫn truyện tuần tự, rõ ràng của

Nguyễn Du. Trong tác phẩm không có nhân vật nhà vua. Như vậy, đẩy xe là chữ ngoại lai.

Với chữ *xuất quân*, cả đoạn chỉ giới thiệu về Hồ Tôn Hiến, các câu sau đều phải sử dụng chủ ngữ của câu đầu. Đây chính là phong cách dẫn truyện của Nguyễn Du.

Xét về ý:

Theo những gì tác giả đã miêu tả thì: Hồ Tôn Hiến là *tổng đốc* ở vùng đó hoặc gần vùng đó, khi nhận được sắc chỉ thì dùng quân đồn trú tại địa phương mình cai quản để tiến đánh Từ Hải chứ không phải là cất quân từ kinh thành Bắc Kinh xa hàng ngàn dặm. Cho nên nhà vua có muốn đẩy xe cũng không thể được.

Chỉ mấy chữ *vâng chỉ đặc sai* đã đủ nói lên công việc của Hồ Tôn Hiến là đặc biệt quan trọng rồi, không cần phải có nhà vua đẩy xe. Chữ hợp lý nhất ở vị trí này là *xuất quân* ở bản Thiên Khẩu Thủy:

Xuất quân vâng chỉ đặc sai,

Như thế, cả đoạn văn chỉ tả về hành động của Hồ Tôn Hiến.

Câu 2460: PHONG THƯ MÂM LỄ...

Câu 2460 có các dị bản:

Ngọc vàng gấm vóc sai quan thuyết hàng. (P)

Phong thư đồ lễ sai quan thuyết hàng. (K128)

Phong thư mâm lễ sai quan thuyết hàng. (LNP)

Ta biết rằng, trước khi hành động, Hồ Tôn Hiến đã thăm dò rất kỹ về Từ Hải:

Biết Từ là đáng anh hùng

Đã biết Từ Hải là đáng anh hùng rồi mà còn mang *ngọc vàng gấm vóc* đến để mua chuộc thì quả là một cách xử sự tồi. Việc đó chắc chắn sẽ chọc giận Từ Hải vì những đáng anh hùng bao giờ cũng trọng nghĩa khinh tài. Từ Hải là một đáng anh hùng

trọng nghĩa khinh tài đến mức cực đoan. Các tình tiết trong tác phẩm cho thấy Hồ Tôn Hiến đã lợi dụng tính cách đó, khai thác sự sơ hở của Từ Hải mà lừa chàng vào thế đơn thương độc mã. Muốn thế, Hồ Tôn Hiến phải đặc biệt chú ý đến khía cạnh tinh thần. Dùng *phong thư mâm lễ* là để tỏ vẻ tôn trọng.

Câu 2508:

VƯƠNG SƯ ĐÃ THẤY TỔ TƯỜNG THỰC HƯ

Câu 2508 có các dị bản:

Vương sư dòm đã tổ tường thực hư. (LVD)

Vương sư dò đã tổ tường thật hư. (PKC)

Vương sư nghe đã tổ tường thật hư. (QVD, TĐ)

Vương sư đã thấy tổ tường thực hư. (LNP)

Hồ Tôn Hiến *dùng chước chiêu an*. Từ Hải nghe theo lời Thúy Kiều nên đã:

Hẹn kỳ thúc giáp quyết đường giải binh

Sau quyết định đó của Từ Hải, quân lính đã rất lơ là:

Ngọn cờ ngơ ngác trống canh trể tràng.

Bởi thế, Vương sư hoàn toàn tự do để quan sát, thậm chí nếu muốn đi vào trong quân của Từ Hải để nắm tình hình cũng chẳng khó khăn gì, không cần phải *dòm* hay *dò*. Bản nghe đã không được rõ lắm. Bản *đã thấy* có cách nói tự nhiên hơn và cũng hợp với văn cảnh hơn.

Ở đây, chúng ta bàn thêm về nhân vật Vương sư: Vương sư có thể là vị quân sư do nhà vua phái đến giúp Hồ Tôn Hiến. Vì Hồ Tôn Hiến một mình hành động ở ngoài biên hải nên nhà vua cử Vương sư đến vừa để giúp thêm ý kiến mà cũng đồng thời để giám sát công việc của ông ta. Sự có mặt của nhân vật Vương sư càng khẳng định rằng, ở câu 2455 không có việc nhà vua đẩy xe mà chỉ đơn giản là Hồ Tôn Hiến *xuất quân* theo chỉ đặc sai của nhà vua do vị Vương sư này mang đến.

Câu 2515:*HỒ CÔNG ÁM HIỆU MẬT TRUYỀN*

Câu 2515 có hai dị bản:

Hồ công ám hiệu trận tiền, (Các bản)

Hồ công ám hiệu mật truyền, (LNP)

Đã là ám hiệu thì phải mật truyền mới xứng.

Khi Từ Hải đã lọt vào vòng phục kích thì Hồ Tôn Hiến dùng *ám hiệu* để *mật truyền* cho quân lính xông lên bao vây và đánh úp.

Câu 2521: KHÍ THIÊNG TUY ĐÃ VỀ THẦN

Câu 2521 có hai dị bản:

Khí thiêng khi đã về thần, (các bản)

Khí thiêng tuy đã về thần, (LNP)

Câu đây phải đi với cả câu tiếp sau nữa mới thành một câu hoàn chỉnh. Về ý, cả hai bản giống nhau. Nhưng về cấu trúc, cách nói với cặp chữ *khi* - *còn* khiến câu văn bị xuôi, chủi còn cách nói với cặp chữ *tuy* - *còn* tạo cho câu văn cân đối hơn:

Khí thiêng tuy đã về thần,

Nhơn nhơn còn đứng chôn chân giữa vòng.

Câu 2525: QUAN QUÂN THỪA THẾ ĐUỐI DÀI

Câu 2525 có hai dị bản:

Quan quân truy sát đuối dài, (P, LNP)

Quan quân thừa thế đuối dài, (K129)

Truy là *đuối theo*, *sát* là *giết*. *Truy sát* là *đuối theo* mà *giết*.

Qua những mô tả của tác giả về trận phục kích này thì không có một người nào bị giết; ngay cả từ Hải cũng tự chết đứng chứ không phải là bị lính của Hồ Tôn Hiến giết chết. Hơn nữa, sau khi Từ Hải chết thì:

Loạn quân vừa dất tay nạng đến nơi.

Loạn quân là lính của Từ Hải. Điều đó chứng tỏ không có sự *truy sát* tức đuổi theo mà giết, vì giết theo cách đó thì làm gì còn người dắt Thúy Kiều đến?

Thừa thế đuổi dài là nhân thế thắng mà đuổi cho chạy dài. Trận đánh đó chỉ có một mình Từ Hải chết mà cũng là chết đứng, không thấy tác giả miêu tả có ai bị thương vong gì. Đúng là:

Quan quân thừa thế đuổi dài.

Câu 2541: MỜI ĐEM VÀO NỘP TRONG QUÂN

Câu 2541 có các dị bản:

Dẫn vào đến trước trung quân. (LNP, KOM, QVĐ)

Dem nòng đến trước trung quân. (CVT)

Dem vào đến trước trung quân. (P, B-T)

Mời đem vào nộp trong quân. (K130)

Trung quân là đội quân ở giữa, chung quanh có tiền quân, hậu quân hoặc tả quân, hữu quân. *Trung quân* thường do nhà vua trực tiếp chỉ huy hoặc để bảo vệ nhà vua. Từ Hải lập nên triều đình riêng một góc trời nên có *trung quân*. Hồ Tôn Hiến chỉ là tướng tiểu phi, không thể có *trung quân*. Như vậy, chỉ có câu K130 là hợp lý:

Mời đem vào nộp trong quân.

Câu 2563: XIN CHO TIỆN THỔ MỘT ĐÔI

Câu 2563:

Xin cho tiện thổ một đôi.

Tiện thổ có dị bản là *thiến thổ*. *Tiện thổ* và *thiến thổ* đều có nghĩa là đất xấu. Bản Liễu Văn Đường viết *tiện sĩ* chắc chỉ là do lỗi chế bản. Chữ cuối cùng trong câu này các bản nôm đều chép là. Các bản Trương Vĩnh Ký, Tản Đà... đọc là *doi*. Bùi Kỷ - Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Anh... đọc là *đôi*.

Chữ này trong tác phẩm xuất hiện 20 lần thì 19 lần đều chỉ có một cách đọc duy nhất là *đôi* ở các câu: 228, 318, 443, 448, 512,

541, 616, 1511, 1815, 1816, 1939, 2296, 2321, 2444, 2700, 3066, 3136 (2 lần), 3228. Riêng ở câu 2563 này xuất hiện thêm cách đọc là *doi*. Như vậy, *doi* và *đôi* chỉ là các dị bản Quốc ngữ. Tuy nhiên nghĩa của *doi* và *đôi* khác nhau.

Một doi: là *doi* đất do bồi tụ ở bờ biển, bờ sông. Các *doi* đất mới hình thành thì phải chịu tác động trực tiếp của dòng chảy nên thường không ổn định; người ta có thể trồng cây hoặc làm nhà tạm nhưng ít khi đặt mồ mả. Mà về diện tích, một *doi* không thể biết là bao nhiêu. Có *doi* chỉ là một vệt nhỏ lấp xấp mặt nước, nhưng cũng có *doi* tới mấy trăm hay mấy ngàn mẫu, khi ổn định có thể định cư được cả một xóm hay mấy xã. *Doi* chỉ là một khái niệm rất tương đối. Thúy Kiều xin một *doi* thì cũng làm khó cho Hồ Tôn Hiến thật, biết mấy mà cho.

Một đôi: *Đôi* (tđp) nghĩa là *ném, quăng*. *Đôi* với nghĩa là *ném, quăng* được dùng khá phổ biến ở khu 4. Thúy Kiều xin một *đôi* đất là theo cách cấp đất có từ thời cổ. Người xin đất ném xa được đến đâu thì sẽ được cấp một vuông đất có cạnh dài bằng chừng đó. Nếu lấy sức ném của người bình thường mà suy thì *một đôi* đất rộng khoảng từ một trăm đến một ngàn mét vuông.

Tóm lại, câu này hợp lý phải là:

Xin cho tiện thổ một đôi.

Gọi là đắp điểm lấy người tử sinh.

Cụ thể với sức ném của một phụ nữ dài các như Thúy Kiều thì ngôi mộ của Từ Hải chỉ khoảng hơn một trăm mét vuông.

Ở câu 541, chữ *đôi* cũng được hiểu theo nghĩa này. *Đôi* là *ném đi, hồi* là *trả lại*. *Đôi hồi* là *trao đổi, tâm sự*.

Câu 2581: CÀNG NGHE CÀNG ĐẮM CÀNG SAY

Câu 2581 có hai dị bản:

Nghe càng đắm, ngắm càng say. (các bản)

Càng nghe càng đắm càng say. (LNP, KOM)

Sau khi tả tiếng đàn của Thúy Kiều thì đây là đoạn tả thái độ của Hồ Tôn Hiến khi nghe tiếng đàn đó. Bởi thế, thêm một chữ *ngấm* tuy về hình thức có làm cho câu cân đối hơn nhưng về nội dung lại làm loãng mất ý đồ thể hiện sự huyền diệu của tiếng đàn. Câu của bản Kinh tạo cho ý văn nhất quán hơn, tập trung hơn.

Câu 2596: LỖ LỜI BIẾT TÍNH THẾ NÀO LÀ HAY

Câu 2596 có các dị bản:

Sự này biết tính thế nào được đây? (P)

Lỡ lời biết tính thế nào là hay? (K131, LNP)

Hồ Tôn Hiến trong câu P là một người kém linh hoạt, chưa tìm được phương án giải quyết. Còn Hồ Tôn Hiến trong câu K131 lại là người đa mưu, đã có nhiều phương án và đang tính toán để chọn phương án hay nhất. Đây mới đúng là *Hồ Tôn Hiến kinh luân gồm tài*.

Câu 2614: ...CŨNG DƯ NGÀY ẤY THÔI

Câu 2614 có các dị bản:

Còn ngày nào nữa như ngày ấy thôi. (QVĐ)

Còn ngày nào cũng dư ngày ấy thôi. (các bản)

Còn ngày nào cũng dờ ngày ấy thôi. (TVK, NVA)

Đây là câu Thúy Kiều suy nghĩ để quyết định tự tử.

Ta thấy bản *như* khá mơ hồ.

Dị bản *dư* cũng chưa thật xác đáng. Bởi trước đó, sau khi Từ Hải chết, Hồ Tôn Hiến hỏi Thúy Kiều *muốn xin bề nào?* thì nàng đã trả lời:

Xét mình công ít tội nhiều,

Sống thừa tôi đã nên liều mình tôi.

Sống thừa chính là sống *dư*. Vì thấy có tội với Từ Hải, Thúy Kiều không muốn kể công lĩnh thưởng, không muốn lấy Hồ Tôn Hiến để bước lên nấc thang danh vọng như trước đây nàng hằng mơ ước nữa. Nàng chỉ xin Hồ Tôn Hiến chôn cất chu đáo

cho Từ Hải và cho nàng được về với cha mẹ mà không nghĩ đến việc quyền sinh:

Hơi tàn được thấy gốc Phần là may.

Vậy nên đến khi bị ép gả cho người thờ quan, nàng thấy:

Giết chồng mà lại lấy chồng,

thì còn tệ hơn cả sống *dư* nữa. Đó là sống *dư*, là nguyên nhân khiến nàng quyết định tự tử:

Mặt nào mà lại đứng trong cõi đời.

Thôi thì một thác cho rồi.

Tấm lòng phó mặc trên trời dưới sông.

Câu 2628: MỘT THIÊN TUYỆT MỆNH...

Câu 2628 có hai dị bản:

Một thiên tuyệt bút gọi là để sau. (các bản)

Một thiên tuyệt mệnh gọi là để sau. (LNP)

Thiên tuyệt bút có 2 cách hiểu:

- Là bài thơ tuyệt hay.

- Là bài thơ gác bút. Tức sau bài thơ đó, người thi sĩ sẽ đoạn tuyệt với bút mực, không sáng tác nữa.

Thiên tuyệt mệnh là bài thơ trắng trời làm trước khi chết.

Đây là Thúy Kiều viết lời trắng trời trước lúc tự tử. *Gọi là để sau* tức viết lời trắng trời để lại sau khi chết. Dùng *tuyệt mệnh* hợp lý hơn.

Câu 2641: ...CÙNG MỘT THÂN NGƯỜI

Câu 2641 có hai dị bản:

Thương thay cùng một kiếp người, (các bản)

Thương thay cũng một thân người, (LNP, LVD, TVK)

Là *kiếp* hay là *thân*? Muốn tìm được chữ đúng, ta hãy đọc cả đoạn:

Trông vời con nước mệnh mông,
 Dem *thân* gieo xuống giữa dòng trường giang.
 Thổ quan theo vớt vôi vàng,
 Thì đà đắm ngọc chìm hương mất rồi.
 Thương thay cũng một *thân* người,
 Hai thay mang lấy sắc tài làm chi?
 Những là oan khổ lưu ly,
 Chờ cho kết kiếp còn gì là *thân*!

Vậy là cả đoạn văn chỉ bàn riêng về phần *thân* (xác) của nàng Kiều chứ không bàn về *kiếp*. Vì sao?

Bởi Thúy Kiều chết như thế là chết bất đắc kỳ tử, chết chưa đến số. Chết như thế là *mất đi phần thân* còn phần hồn thì chưa được hóa sang kiếp khác tức dầu đã chết rồi mà vẫn chưa hết *kiếp*. Vì chưa hết kiếp nên tác giả không bàn về phần kiếp mà chỉ bàn về phần *thân*.

Câu 2674: ...GIEO MỐI THỦY TINH

Câu 2674 có các dị bản:

Trước hàm rồng cá gieo mối vắng tanh. (P, KOM)

Trước hàm rồng cá gieo mình vắng tanh. (LVĐ)

Trước hàm rồng cá gieo mình thủy tinh. (TVK, DMT)

Trước hàm rồng cá gieo mối băng tinh. (PVĐ, TĐ)

Trước hàm rồng cá gieo mối thủy tinh. (K132)

Câu này xuất hiện nhiều dị bản bởi ba chữ nôm thủy, băng, vắng có gần giống nhau và chữ có thể đọc là tinh hoặc tanh.

Bản Abel des Michels (AdM) giảng theo tích Sơn Tinh Thủy Tinh rằng: *Thủy tinh là thủy tinh cung*. Đây là cách hiểu đúng, bởi sách này vốn được Nguyễn Du viết cho người bình dân, ông đã sử dụng nhiều lời ăn tiếng nói của người bình dân vào tác phẩm và ở đây, ông cũng dùng tích Sơn Tinh Thủy Tinh để diễn đạt: *Thúy Kiều gieo mình trước hàm rồng cá làm mối cho Thúy Tinh*. (Rồng cá là quân lính của Thủy Tinh.)

Câu 2683: XÉT TRONG TỘI ÁN THÚY KIỀU

Câu 2683 có hai dị bản:

Xét trong tội nghiệp Thúy Kiều, (các bản)

Xét trong tội án Thúy Kiều, (LNP)

Trong câu văn này, chữ *tội nghiệp* có phần khiên cưỡng. Bởi đã là *tội nghiệp* tức là do trời định rồi thì còn xét gì nữa.

Đây chính là tội án, tức bản luận công luận tội về những việc làm của Thúy Kiều.

Câu 2716: MẤT CÔNG MUỖI BỐN NĂM THỪA Ở ĐÂY

Câu 2716 các bản đều chép:

Rằng tôi đã có lòng chờ,

Mất công mười mấy năm thừa ở đây.

Đây là một câu nói có liên quan đến con số chỉ thời gian là số năm mà Đạm Tiên chờ đợi Thúy Kiều ở sông Tiền Đường. Trong toàn tác phẩm, Nguyễn Du đều nói bằng các con số rất cụ thể. Đôi khi vì thế văn mà buộc phải nói theo lối gần đúng thì cũng chỉ một lần gần đúng để từ đó, kết hợp với các thông tin khác, người đọc suy ra được một con số chính xác. Cho nên xét về phong cách, câu 2716 này có điểm đáng ngờ, đó là tập hợp *mười mấy năm thừa*. Tập hợp này có đến hai lần gần đúng (*mấy* và *thừa*), tạo nên một phong cách ỡm ờ khác với phong cách chính xác và mạch lạc mà ta đã thấy trong tác phẩm.

Có lẽ ở đây đã lạc vào một chữ dị bản. Đó là chữ *mấy*. Từ mạch thời gian đã tính toán ở cuốn *Tìm hiểu truyện Kiều*, ta biết rằng:

- Ở Lâm Tri, Đạm Tiên hẹn Thúy Kiều là vào ngày mồng 1 tháng 8 năm nàng 22 tuổi.

- Còn lúc Đạm Tiên đang nói câu 2716 này là vào ngày 11 tháng 6 năm Thúy Kiều 37 tuổi.

Tính ra là 14 năm 10 tháng 10 ngày.

Vậy thì theo đúng phong cách chung của tác phẩm, chỉ nói gần đúng một lần, câu này phải là:

Mất công mười bốn năm thừa ở đây.

Câu 2747: ĐẦY VƯỜN CỎ MỘC LƯA THƯA

Câu 2747 có các dị bản:

Đầy vườn cỏ mọc, lau thưa. (LVD)

Đầy vườn cỏ đậm, lau thưa. (NVA)

Đầy vườn cỏ mọc lơ thơ. (CVT)

Đầy vườn cỏ mọc lưa thưa. (LNP, KOM)

Đây là khu vườn nhà Thúy Kiều khi Kim Trọng trở lại vào ngày 22 tháng chạp. Chàng đã rời khỏi khu vườn đào này vừa đúng nửa năm:

Từ ngày muốn dậm phù tang,

Nửa năm ở đất Liêu Dương lại nhà.

Khi đó, khu vườn đào này còn được chăm sóc cẩn thận nên không có cỏ và càng không thể có lau. Qua mùa đông ở Bắc Kinh có tuyết nên không có cây cỏ gì mọc nổi. Lúc này Kim Trọng trở về là hết đông sang xuân thì cỏ đã bắt đầu mọc là đúng.

Còn về cây lau: Lau thưa ở đây được hiểu theo kiểu tiểu đối tức cỏ thì bắt đầu mọc lên còn lau thì đang lụi tàn đi mà trở nên thưa thớt. Lau thuộc loài cây một năm, mọc vào đầu xuân, tàn vào mùa đông. Trong bối cảnh trên, ta chắc chắn là ngay cả lau mọc cũng không có, còn lau thưa thì càng vô lý; khu vườn không thể có lau.

Như vậy, khu vườn đào nhà họ Vương không có người chăm sóc nên khi mùa xuân sắp đến, cỏ đã bắt đầu mọc lơ thơ hoặc lưa thưa là đúng. Nhưng lưa thưa hiệp vần hơn. Hình ảnh cỏ mọc lưa thưa này là một phục bút báo cho người đọc biết rằng: Mọi thứ đã đổi thay, không còn như trước nữa. Một hoàn cảnh mới đang chờ đón chàng Kim Trọng.

Câu 2748:

SONG MÁY QUẠNH QUỀ VÁCH MƯA RÃ RỜI

Câu 2748 có hai dị bản:

Song trắng quạnh quẽ, vách mưa rã rời. (Các bản)

Song mây quạnh quẽ, vách mưa rã rời. (LNP)

Song trắng là cửa sổ dưới trăng. Song trắng thì có vẻ thơ mộng, nhưng lúc này là ban ngày nên Kim Trọng không thể thấy được trăng, chàng chỉ có thể thấy song mây mà thôi. Song mây đây có thể hiểu là chán song bằng mây, hoặc cũng có thể hiểu là cửa sổ đã bung mất cánh, nên nhìn qua cửa sổ thì thấy trời mây.

Câu 2762:

HỎI VƯƠNG QUAN VỚI VƯƠNG BÀ, THÚY VÂN

Câu 2762 có các dị bản:

Hỏi chàng Vương Quan cùng là Thúy Vân, (LVĐ, QVĐ)

Hỏi chàng Vương với cùng là Thúy Vân, (KOM)

Hỏi Vương Quan lại cùng là Thúy Vân, (LNP)

Hỏi Vương Quan với Vương bà, Thúy Vân, (NVA)

Ba bản trên: Lời chào cao hơn mâm cỗ, sao hỏi thăm con mà lại không nhắc đến người mẹ? Kim Trọng vốn là người lịch sự và chu đáo, sao lại không hỏi thăm Vương Bà? Riêng bản đầu tiên (LVĐ, QVĐ) đã đánh mất âm điệu của câu thơ lục bát.

Câu của bản Nguyễn Văn Anh là hợp lý nhất. Theo đó, Kim Trọng là người lịch sự và chu đáo đúng như Kim Trọng trong tác phẩm.

Hỏi Vương Quan với Vương bà, Thúy Vân.

Câu 2771: MỘT SÂN ĐẤT CỎ LẮM MƯA

Kim Trọng theo lời người láng giềng, tìm đến nơi ở mới của họ Vương, chàng thấy quang cảnh của ngôi nhà và mảnh sân:

Nhà tranh vách đất tả tơi,

Lau treo rèm nát, trúc cài phen thưa,

Một sân đất cỏ dầm mưa.

Càng ngao ngán nỗi, càng ngơ ngẩn đường.

Đó là cảnh nghèo khó. Nhưng cảnh cái *sân đất cỏ dầm mưa* lại tạo cảm giác về sự bình lặng trong thỏa mãn hoặc cam chịu, rất giống cảnh Thúy Kiều yên tâm chờ Từ Hải:

Sân rêu chẳng vẽ dấu giày,

Cỏ cao hơn thước, liễu gãy vài phân.

Sự thực thì qua lời kể của người láng giềng, ta biết gia đình họ Vương không thỏa mãn, không cam chịu và cuộc sống của họ lúc đó càng không bình lặng:

Hỏi ông, ông mắc tụng đình.

Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha.

Hỏi nhà, nhà đã dời xa.

Hỏi Vương Quan với Vương bà, Thúy Vân.

Đều là sa sút khó khăn,

May thuê viết mượn, kiếm ăn lần hồi.

Họ đang phải vất vả vật lộn trong cuộc mưu sinh và để đòi lại sự công bằng. Điều đó chứng tỏ họ chưa buông tay, chưa nhụt chí. Bởi thế, chữ *dầm mưa* này chỉ mới nói được cảnh mà chưa nói được tình. Đây có lẽ là một chữ đã bị thất truyền. Nguyên gốc của chữ *dầm* này phải là chữ *lầm*:

Một sân đất cỏ lầm mưa.

Cái sân mà đất và cỏ *lầm* lên như thế đã báo cho Kim Trọng biết là mặc dù mưa phùn gió bắc nhưng người nhà họ Vương vẫn không chịu ở yên và không thể ở yên. Họ phải sống cho quá khứ, cho hiện tại và hy vọng vào một tương lai tốt đẹp hơn. Họ phải đi lại nhiều, dẫm nát cả đất cỏ, làm cho đất cỏ *lầm* lên trong mưa. Chữ *lầm* (tđp) với nghĩa này đã được sử dụng trong cảnh ông quan tri phủ cho lính đánh Thúy Kiều: Một sân *lầm* cát đã đầy. Đây cũng là một dị bản giữa những chữ có âm gần nhau: *dầm* và *lầm*.

Câu 2792: GỬI LÒNG ĐỂ LẠI..

Câu 2792 có các dị bản:

Nổi lòng mình lại cất mình ra đi. (BKD)

Ghi lòng để dạ cất mình ra đi. (LVD, B-T)

Ghi lòng để lại cất mình ra đi. (LNP, PKC)

Gởi lòng để lại cất mình ra đi. (K133)

Đây là đoạn Vương ông kể lại cho Kim Trọng nghe về việc Thúy Kiều nhờ Thúy Vân nói duyên trước lúc ra đi:

Dùng dằng khi bước chân ra,

Cực trăm nghìn nổi, dấn ba bốn lần.

2785: *Trót lời nặng với lang quân,*

Mượn con em nó, Thúy Vân thay lời.

Gọi là trả chút nghĩa người,

Sầu này dằng dặc muôn đời chưa quên!

Kiếp này duyên đã phụ duyên,

2790 *Dạ đài còn biết sẽ đến lai sinh.*

Mấy lời ký chú đình ninh,

Ghi lòng để lại, cất mình ra đi.

Xét các dị bản:

Nổi lòng mình lại: không được rõ ý.

Ghi lòng để dạ: thì khi đi ắt sẽ mang đi theo.

Ghi lòng để lại: theo bản này thì rất có thể Thúy Kiều ngoài việc trao các vật làm tin, còn viết cả giấy nhờ Thúy Vân nói duyên để lại để làm bằng. Tuy nhiên, không thấy có tình tiết nào khác xác nhận khả năng này.

Gởi lòng để lại: là tâm trạng và tình cảm của Thúy Kiều trước lúc ra đi. Lòng ở đây được hiểu là mối tình với Kim Trọng, giờ đây Thúy Kiều gửi lại cho Thúy Vân.

Câu 2802: ...VỖ VỀ NÀI KHUYÊN

Câu 2802 có các dị bản chính:

Nhận ngừng ông mới vỗ về nài khuyên. (LNP, DMT)

Nhận ngừng ông mới vỗ về lại khuyên. (LVD, QVĐ)

Ngần ngừng ông mới vỗ về lại khuyên. (TVK)

Nhận ngừng ông mới vỗ về giải khuyên. (KOM, CVT, NVA)

Nhận ngừng có bản chép là *nhấn ngừng, nhịn ngừng, ngấp ngừng*, đều có nghĩa là *nhấn nhịn* mà *ngừng lại* tức Vương ông cũng đang đau khổ nhưng phải nén nhịn để khuyên Kim Trọng.

Nhưng Vương ông *giải khuyên, lại khuyên* hay *nài khuyên*?

Giải khuyên, lại khuyên mới tả được sự khuyên mà chưa tả được tâm lý của người khuyên.

Nài khuyên là khuyên với tư cách có phần nhún mình. Sự thực thì trong tình cảnh bi đát lúc đó, Kim Trọng là niềm hy vọng nên mọi người trong gia đình họ Vương đều đã tự nhiên có ý này. Hãy xem thái độ của họ Vương khi Kim Trọng đến nhà:

Đánh liêu lên tiếng ngoài tường,

Chàng Vương nghe tiếng vội vàng chạy ra.

Dắt tay vội rước vào nhà,

Mé sau Viên ngoại ông bà ra ngay.

Một loạt các chữ: *vội vàng, vội rước*, ra ngay cho ta biết rằng, họ Vương đã chờ Kim Trọng như chờ một vị cứu tinh. Vương ông *nài khuyên* là phải, chữ *nài* đã nói lên được nhiều điều tế nhị trong hoàn cảnh của Vương ông lúc đó.

Câu 2807, 2808: SẼ LÒNG ĐOÁI CHÚT TUỔI CAO...

Hai câu này có hai dị bản:

Bản Phường:

Đỡ dành khuyên giải trăm chiều,

Lửa phiền càng dập càng khêu mối phiền.

Bản Kinh và Lâm Nọa Phu:*Nặng lòng thương phận thơ đào, (K134)**Sẽ lòng đoái chút tuổi cao thân tàn. (K135)*

Ta hãy xét các dị bản của hai câu này trong cả đoạn văn. Khi Kim Trọng được tin Thúy Kiều bán mình thì đau khổ đến ngất đi:

*Đau đòi đoạn, ngất đòi thôi,**Tỉnh ra lại khóc, khóc rồi lại mê.*

Rồi Vương ông nén đau khổ để vờ về *nài khuyên* Kim Trọng. Và hai câu ta đang chọn dị bản đây chính là kết quả lời *nài khuyên* của Vương ông.

Theo bản Phường thì Vương ông không khuyên giải được Kim Trọng. Chàng không nguôi bớt mà trái lại, càng tiếp tục đau khổ lâm ly hơn:

Lửa phiền càng dập càng kêu mối phiền.

Còn theo bản Kinh thì Kim Trọng vì nặng lòng thương Thúy Kiều mà đoái thương cả cha mẹ nàng tuổi cao sức yếu:

*Nặng lòng thương phận thơ đào,**Sẽ lòng đoái chút tuổi cao thân tàn.*

Từ việc thương nàng Kiều, Kim Trọng đã chuyển sang đoái thương cả cha mẹ nàng. Như vậy, chứng tỏ Kim Trọng đã nghe lời khuyên của Vương ông, đang nén đau khổ lại để hành động, để xử lý trước hoàn cảnh mới nảy sinh. Rồi tuy vẫn rất đau khổ nhưng chàng sửa lại nhà cửa, chăm sóc ông bà và tìm tung tích Thúy Kiều.

Như vậy, hai câu K134- K135 là một gói hạc chuyển tiếp ý từ việc Kim Trọng đau khổ sang hành động. Đó mới đúng là chàng Kim Trọng thông minh và có nghị lực.

Câu 2855, 2856: DƯỜNG NHƯ TRÊN NÓC BÊN THÊM

Hai câu này có các dị bản:

Dường như bên ốc bên thêm, (LNP, LVD, TMD)

Đường như bên nóc trước thêm, (TVK, KOM, PKC)

Đường như bên chái bên thêm, (CVT, DMT)

Đường như bên ốc trước thêm, (HĐH)

Đường như bên mái trước thêm, (QVĐ)

Đường như bên nóc bên thêm, (ĐDA)

Đường như trên nóc bên thêm, (BKD, TĐ)

Tiếng Kiều đồng vọng, bóng xiêm mơ màng. (các bản)

Tiếng Kiều mừng tượng, bóng xiêm mơ màng. (chú của LNP)

Hai câu này có sự liên hệ giữa các vế trong mỗi câu tương ứng với hai vị trí khác nhau.

Trên nóc (bên nóc, mái, chái, ốc) - Tiếng Kiều.

Bên thêm (trước thêm) - Bóng xiêm.

Ốc là tòa nhà, mái hay nóc thì cũng là bộ phận phía trên của ngôi nhà, còn *thêm* thì ở ngoài hiên và *chái* thì ở bên nhà. Vì có nhiều dị bản nên có vẻ rối, nhưng ta thấy trong cả hai câu, tác giả muốn nói: Kim Trọng thương nhớ Thúy Kiều đến nỗi đường như ở đâu chàng cũng cảm thấy có tiếng nói và bóng xiêm áo của nàng. Tiếng nàng như vọng từ trên nóc nhà xuống và bóng xiêm áo nàng như thoáng qua bên thêm (như kiểu: *Nằm ngửa nhớ trăng, nằm nghiêng nhớ núi, nôn nao ngồi dậy nhớ lưng đeo*. Phạm Tiến Duật). Dĩ nhiên tất cả chỉ là ảo giác của Kim Trọng chứ không có thật, nên để tả ảo giác đó, tác giả đã dùng những chữ diễn tả sự không rõ ràng là: *đường như, mừng tượng* và *mơ màng*.

Đến đây, ta đã có thể chọn được bản hợp lý:

Đường như trên nóc, bên thêm,

Tiếng Kiều mừng tượng, bóng xiêm mơ màng.

Các chữ *mừng tượng* và *mơ màng* cho ta biết rằng: Đó chỉ là do Kim Trọng nhớ Thúy Kiều mà có cảm tưởng vậy thôi, không phải là sự thật.

Câu 2881: TÌNH RA MỚI HỌC CÙNG CHÀNG

Câu 2881 có hai dị bản:

Tình ra mới rí cùng chàng. (các bản)

Tình ra mới học cùng chàng. KOM)

Đây là câu tả về việc Thúy Vân mơ thấy nàng Kiều và kể lại với Kim Trọng.

Rí là hé ra, là tiết lộ một ít trong số những điều đã biết. Nhưng cũng như Kim Trọng, Thúy Vân không biết được tin tức gì về Thúy Kiều cả. Bởi thế, *rí* dùng trong văn cảnh này là thiếu chính xác.

Học: (tđp) là lời kể lại có tính bâng quơ, vô tình (xem cuốn *Tìm hiểu truyện Kiều*). Đó chỉ là những điều Thúy Vân thấy trong giấc mơ chẳng có gì chắc chắn. Nhưng kỳ lạ thay, đó lại là sự thật. Giấc mơ vô tình của người đàn bà *một cây cù mộc* lại khai thông bế tắc, mở hướng cho ngài quan huyện *văn chương nét đất thông minh tính trời* tìm đến đúng nơi cần tìm. Chữ học này mang lại kịch tính cho cả một văn cảnh dài mà nếu thiếu nó, sức hấp dẫn của đoạn văn kém đi nhiều lắm.

Câu 2886: Ở ĐÂY HOẶC CÓ GIAI ÂM CHĂNG LÀ

Câu 2886 có hai dị bản:

Ở đây hoặc có giai âm chẳng là. (các bản)

Ở đây họa có giai âm chẳng là. (LNP, QVD)

Về chữ *hoặc*, chúng ta đã bàn ở câu 843. Phải có ít nhất là hai khả năng thì mới hoặc thế này hoặc thế khác. Còn văn cảnh này chỉ có một khả năng thì dùng chữ *hoặc* chưa được ổn.

Họa là họa may, may ra. Kim Trọng muốn nói: *Ở đây may ra* sẽ có tin tốt lành.

Câu 2897: PHONG TRẦN CHỊU ĐÃ Ề NẶNG NỀ

Câu 2897 có hai dị bản:

Phong trần chịu đã ề chế. (Các bản)

Phong trần chịu đã nặng nề. (LNP)

Đây là lời của ông lại già họ Đỗ, người làm việc dưới trướng của Kim Trọng. Với kinh nghiệm của một người đã lâu năm giúp việc cho nhiều đời quan lớn, chắc chắn ông già họ Đỗ này phải biết lựa lời mà nói. Đã biết Kim Trọng rất quan tâm đến Thúy Kiều, dù chưa biết rõ lý do sự quan tâm đó, nhưng một người có kinh nghiệm giúp việc quan như ông chắc không dùng chữ *ê chề*, cho dẫu đó là sự thực. Có lẽ ông chỉ nói là: *nặng nề*.

Câu 2907: TRONG TAY MUỖI VẠN TINH BÌNH

Câu 2907 có hai dị bản:

Trong tay muôn vạn tinh binh. (Các bản Phường)

Trong tay mười vạn tinh binh. (LNP, T.H.Ư, KOM)

Muôn vạn là mười tỷ, một con số quá vô lý, chỉ nên coi đó là một con số tương đối với nghĩa là rất nhiều. Nhưng như ta đã biết một nét phong cách rất đặc trưng của tác phẩm khi nói về số lượng là nêu các con số cụ thể. Mà ngay cả khi nêu theo kiểu tương đối thì bao giờ cũng kèm theo những thông tin khác nữa đủ để từ đó, người đọc suy ra được một con số cụ thể. Con số *muôn vạn* ở đây là trái với phong cách chung của tác phẩm.

Mười vạn chính là con số mà Từ Hải đã nói với Thúy Kiều trước khi ra đi. Khi trở về, chàng mang về đúng số quân đó. Điều này chứng tỏ chàng đã có sẵn số quân đó rồi, chàng chỉ đi dẫn về mà thôi. Nếu kết hợp với những tình tiết khác nữa ta sẽ càng thêm tin chắc rằng: Đây đúng là *mười vạn tinh binh*, số quân mà chàng đã nói trước khi ra đi.

Câu 2916:

TỨC THÌ TỐNG TRÁT DỜI CHÀNG THÚC SINH

Câu 2916 có các dị bản:

Tức thì viết thiệp mời chàng Thúc sinh. (QVĐ, HHH)

Tức thì nghênh thiệp mời chàng Thúc sinh. (LVĐ, DMT)

Tức thì đưa thiệp mời chàng Thúc sinh. (CVT, KOM...)

Tức thì đệ thiệp mời chàng Thúc sinh. (B-T, TĐ, ĐDA)

Liên sai đưa thiệp mời chàng Thúc sinh. (LNP, T.H.U)

Tức thì tổng trát đòi chàng Thúc sanh. (TVK)

Các dị bản trên có thể chia làm hai nhóm. Chàng Kim Trọng ở năm bản trên thì lịch sự *viết thiệp mời chàng Thúc sinh* đến với tư cách là một người biết sự việc để hỏi thăm tin tức. Còn ông quan Kim Trọng ở bản Trương Vĩnh Ký thì *tổng trát đòi chàng Thúc sinh* đến với tư cách là nhân chứng của một vụ án để buộc anh ta phải trả lời trước pháp luật.

Vậy thì ai là Kim Trọng của Nguyễn Du?

Trong văn cảnh này, Kim Trọng đang đứng trước một tình huống khá tế nhị. Chàng đường đường là một ông quan đang đi tìm tung tích một cô gái lầu xanh trong lúc Thúc sinh thì chỉ là một anh chàng nhà buôn nhưng đã từ bỏ cô ta. Nếu *mời Thúc sinh* đến một cách lịch sự để hỏi thăm thì rõ ràng là ngay việc giới thiệu với nhau cũng khó. Rồi khi Thúc sinh biết rõ Kim Trọng là ai thì chắc chắn cả hai người đều sẽ thấy khó xử. Đó là chưa kể mời như vậy thì liệu Thúc sinh có đến ngay cho không? Nếu chàng đang lỡ một chuyến buôn và hẹn mấy tháng sau mới đến thì sao? Mười mấy năm trời tìm kiếm tung tích của Thúy Kiều với *biết bao công mướn của thuê*, nay đã lần ra manh mối, chắc chắn Kim Trọng đang rất nôn nóng, sao có thể để chậm trễ được?

Tóm lại, lúc này mà Kim Trọng mời Thúc sinh là một hạ sách.

Nếu lấy tư cách quan lớn mà *tổng trát đòi chàng Thúc sinh* đến hầu thì Thúc sinh sẽ phải đến đúng giờ và khi đó, Kim Trọng cũng tránh được sự khó xử trong mối quan hệ giữa họ. Nhưng việc Kim Trọng *tổng trát đòi chàng Thúc sinh* như thế có sai luật pháp không? Ta biết rằng, Thúy Kiều đã từng là công dân của thành Lâm Tri mà lúc này Kim Trọng đang là quan sở tại. Việc một vị tân quan điều tra lại những việc trước đây trên địa hạt mình cai quản không những không sai trái gì mà còn là thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của chàng. Kim Trọng hoàn toàn có quyền *tổng trát đòi chàng Thúc sinh*.

Ngay từ đầu tác phẩm, tác giả đã cho chúng ta thấy Kim Trọng không những là người nho nhâ và lịch sự mà còn là bậc tài danh. Chàng tất phải biết mình làm gì và làm như thế nào cho có hiệu quả. Chắc chắn chàng Kim Trọng của Nguyễn Du sẽ sử dụng vị thế một ông quan của thành Lâm Tri để *tổng trát* đòi công dân Thúc sinh đến khai báo. Như thế vừa tránh được khó xử trong mối quan hệ giữa họ và sẽ rất nhanh chóng biết được điều cần biết.

Thực ra, ở đoạn trên, tác giả đã cho chúng ta biết rằng Kim Trọng vốn đã có ý đồ từ trước rồi: Vì tránh sự khó xử với hạ cấp nên ngay từ đầu, Kim Trọng đã không lấy danh nghĩa cá nhân mà lấy danh nghĩa quan lớn *thăng đường* để *hỏi tra* tung tích của Thúy Kiều:

*Thăng đường chàng mới hỏi tra,
Họ Đò có kẻ lại già thưa lên.*

Kim Trọng đã lấy danh nghĩa việc công để truy tìm vì như thế công việc tìm kiếm sẽ thuận lợi hơn. Cho nên đến đây, khi cần hỏi chuyện Thúc sinh thì chắc chắn chàng càng phải biết sử dụng vị thế của mình để mà:

Túc thì tổng trát đòi chàng Thúc sanh. (TVK)

Thúc sinh, Trương Vĩnh Ký đọc theo tiếng miền Nam là Thúc sanh. Nhưng chữ sanh bị thất vận.

Câu 2918:

ANH HÙNG LÚC ẤY TÍNH DANH LÀ GÌ

Câu 2918 có hai dị bản:

Chồng con đâu tá? Tính danh là gì? (Các bản)

Anh hùng lúc ấy tính danh là gì? (Chú của LNP và B-T)

Về bản *Chồng con đâu tá*:

Qua lời kể của ông lại già họ Đò, Kim Trọng đã biết Thúc sinh và Từ Hải đều đã từng là chồng của Thúy Kiều. Như vậy,

họ là ba kẻ tình địch. Nếu Kim Trọng còn hỏi: *Chồng con đâu tá?* là không cần thiết và vô duyên. Trong mối quan hệ tay ba đó mà còn hỏi *chồng con* thì chắc chắn đó không phải là chàng Kim Trọng nhạy cảm và tế nhị của Nguyễn Du.

Về bản *anh hùng* lúc ấy:

Đoạn trên, người lại già họ Đỗ kể cho Kim Trọng nghe mọi việc về Từ Hải đã khá rõ ràng, chỉ còn một chi tiết chưa biết, đó là họ tên:

*Chưa tường được họ được tên,
Sự này hỏi Thúc sinh viên mới tường.*

Kim Trọng đã:

*Nghe lời Đỗ nói rõ ràng,
Tức thì tổng trát đòi chàng Thúc sinh.*

Khi Thúc sinh đến, Kim Trọng chỉ cần hỏi về chi tiết chưa biết, tức họ tên của con người đó nữa là đủ:

Anh hùng lúc ấy tính danh là gì?

Một câu hỏi chỉ để khai thác đúng điều cần biết, tránh được hướng khó xử. Đó mới đúng là chàng Kim Trọng thông minh, lịch lãm của tác phẩm.

Câu 2919: THÚC RẰNG ĐƯƠNG BUỔI LOẠN LY

Câu 2919 có các dị bản:

Thúc rằng: "Gặp lúc lưu ly, (CVT, BKD, B-T, HĐH)

Thúc rằng: "Gặp buổi loạn ly, (TĐ)

Thúc rằng: "Gặp lúc loạn ly, (P, KOM, ĐDA)

Sinh rằng: "Gặp lúc loạn ly, (LNP)

Thúc rằng: "Đương buổi loạn ly, (K136)

Đương buổi loạn ly diễn tả một thời gian xác định, đó là trong cuộc đền ân báo oán mà Thúc sinh có tham dự và nhờ thế mà biết được những tin tức về Từ Hải.

Câu 2927: ĐẠI ĐỐN QUÂN...

Câu 2927 có các dị bản:

Đại quân đồn đóng cối đồng. (các bản Phường)

Đại đồn quân đóng cối đồng. (LNP, KOM, PKC)

Câu đây đang nói về nơi chốn nên chữ *đại đồn* làm chủ ngữ tự nhiên hơn.

Câu 2932: PHONG TRẦN BIẾT RŨ...

Câu 2932 có các dị bản:

Kiếp trần biết giữ bao giờ cho xong. (P, ĐDA, NTG)

Kiếp phong trần biết bao giờ giữ xong. (K138)

Kiếp phong trần giữ bao giờ cho xong. (CVT, KOM)

Kiếp trần biết rũ bao giờ cho xong. (HĐH)

Kiếp trần cũng như *kiếp phong trần* đều có nghĩa là một kiếp người sống trong bụi bặm, khổ cực. *Giữ* cũng như *rũ* đều là động tác làm cho sạch bụi. Như vậy, cả 4 bản trên đều diễn tả cùng một ý như nhau là: *Đến bao giờ thì Thúy Kiều rũ bỏ được kiếp khổ?* Nhưng hết kiếp cũng có nghĩa là chết. Mà đây lại là ý nghĩ của Kim Trọng, nên chắc chắn Kim Trọng không muốn Thúy Kiều chết. Mặt khác, cách diễn đạt của câu này là không nói thẳng vào Thúy Kiều mà mượn hình ảnh chiếc lá để chỉ Thúy Kiều, nên chữ *kiếp* gắn với chiếc lá, với đời lá càng tạo nên cảm giác bi quan. Thực tế thì Kim Trọng không bi quan mà từ sau giấc mơ tài tình của Thúy Vân, chàng đang ngày càng có nhiều hy vọng trong việc tìm kiếm tung tích Thúy Kiều. Bởi thế, chữ *kiếp* có thể là do người đời sau trong khi truyền bản thuận tay mà viết ra. Còn lúc đầu, có thể câu này đã được viết là:

Xót thay chiếc lá bơ vơ,

Phong trần biết giữ bao giờ cho xong.

Không có chữ *kiếp*, tức Kim Trọng không muốn Thúy Kiều chết; chàng chỉ muốn nàng hết khổ, như chiếc lá rũ sạch bụi.

Câu thơ như thế mang tính lạc quan, phù hợp với mong ước cũng như hành động của chàng Kim Trọng lúc đó.

Câu 2948: NGÔI SAO BIẾT ĐÃ MẤY PHEN ĐỔI DỜI

Câu 2948 có các dị bản:

Nắng mưa biết đã mấy phen đổi dời. (P, LNP)

Ngôi sao biết đã mấy phen đổi dời. (K139)

Bản Phường:

Nếu đã dùng sự thay đổi *nắng mưa* để chỉ thời gian thì phải nói là mấy mùa mới hợp, còn *mấy phen* thì khá mơ hồ bởi có khi chỉ ngay trong một ngày cũng đã có *mấy phen* trời thay mưa đổi nắng. Mặt khác, cách dùng từ ở đây cũng thiếu chuẩn xác: *Dời* là một khái niệm mang tính không gian như việc dời bàn ghế, nhà cửa, thậm chí là *dời* sông núi thì đúng, còn việc dời nắng mưa là thiếu chuẩn xác. Nắng mưa thì phải là *đổi thay* mới đúng. Câu của bản Phường vừa thiếu logic trong lập luận lại vừa dùng sai nghĩa chữ, là một dị bản sai lạc.

Bản Kinh:

Sao trên trời thay đổi vị trí theo thời gian và cứ một năm lại trở lại đúng vị trí cũ. Cứ một phen sao *đổi dời* là một năm. *Ngôi sao đã mấy phen đổi dời* là đã mấy năm rồi. Hơn nữa, hình ảnh *ngôi sao đổi dời* là một cảnh mang tính, lấy ý từ câu thành ngữ vật đổi sao dời để ngụ ý rằng dấu cho vật đổi sao dời nhưng lòng người thủy chung vẫn không hề thay đổi.

Bản Kinh có lập luận chuẩn xác, dùng chữ đúng nghĩa, mang những nét phong cách đặc trưng của tác phẩm.

Câu 2961: RẰNG THÌ SỚM NỌ GIAO BÌNH

Câu 2961 có các dị bản:

Rằng: Ngày hôm nọ giao bình. (các bản)

Từ ngày hôm nọ giao bình. (KOM, PKC, CVT, DMT)

Rằng: Ngày sớm nọ giao bình. (LVD, QVĐ)

Rằng thì: Sớm nọ giao bình. (LNP)

Hai bản *ngày hôm nọ*: tả được ngày, chưa tả được buổi.

Bản *ngày sớm nọ*: cách nói này không được tự nhiên.

Bản *rằng thì sớm nọ*: là cách nói thông thả của người bình dân, chứng tỏ Kim Trọng đã hỏi tin từ một người dân. Những nhận xét trong lời kể đó chính là quan điểm của người dân.

Câu 2972:

NGƯỜI TRÔNG CÒN TƯƠNG CÁNH HỒNG LÚC GIEO

Câu 2972 có hai dị bản:

Vời trông còn tương cánh hồng lúc gieo. (các bản)

Người trông còn tương cánh hồng lúc gieo. (LNP)

Vời trông là trông xa, đó là cái nhìn không mang tâm trạng của người nhìn.

Người trông là cái nhìn có tâm trạng. Đó là tâm trạng của Kim Trọng khi nghe tin Thúy Kiều đã trầm mình tự vẫn, chàng nhìn xuống dòng nước với cái nhìn ngậm ngùi thương tiếc.

Câu 2974:

NÀO HỒN TINH VỆ BIẾT XIÊU CHỐN NÀO

Câu 2974 có các dị bản:

Nào hồn tinh vệ biết theo chốn nào. (các bản)

Nào hồn tinh vệ biết xiêu chốn nào. (TVK)

Câu đây nói về việc Kim Trọng ngỡ Thúy Kiều đã chết nên lập đàn gọi hồn.

Người ta thường nói: *hồn xiêu phách lạc*. Cho nên, biết xiêu chốn nào là phù hợp với cách nói thông dụng trong dân gian. Xiêu là sự phiêu bạt vô định nên cần phải được gọi về chứ không phải là *theo*, một hành động có chủ định. Nếu hồn đã *theo chốn nào* rồi thì Kim Trọng có gọi cũng vô ích.

Câu 3012:*XUÂN GIÀ CÒN TỐT, HUYỀN GIÀ CÒN TƯƠI*

Câu 3012 có hai dị bản:

*Xuân già còn khỏe, huyền già còn tươi. (các bản)**Xuân già còn tốt, huyền già còn tươi. (TKT)*

Xuân, huyền là cách nói tượng trưng dùng cây *trường xuân* để chỉ người cha và cây *hoa hiên* để chỉ người mẹ. *Tốt* và *tươi* cũng là cách nói tượng trưng tương ứng với *xuân huyền*, tạo cho câu có sự cân đối về hình thức. Còn dùng *khỏe* là một từ tả thực (để tả con người) đi cùng với *tươi* là từ tượng trưng (để tả cái cây) tuy vẫn nói được ý nhưng kém sự hài hòa.

Câu 3019:*GIEO MÌNH DƯỚI GỐI HUYỀN ĐÌNH*

Câu 3019 có hai dị bản:

*Huyền già dưới gối gieo mình, (P)**Gieo mình dưới gối huyền đình, (K140, LNP)*

Nếu theo bản P thì Thúy Kiều ngồi lên gối và bà mẹ gieo mình dưới gối. Đó là một xử sự không được phải phép cho lắm. Vả lại, nếu giả dụ có sự gieo mình trái lẽ như vậy rồi thì bà mẹ có sự gì trong suốt 15 năm đó để mà *kể lại sự mình đầu đuôi*? Bà có kể gì đi nữa thì cùng lắm, đó cũng là sự nhà chứ không phải là *sự mình*, Vương bà không có sự gì riêng.

Cách hiểu đúng phải là bà mẹ ngồi trên gối, còn Thúy Kiều gục đầu vào lòng mẹ mà *kể lại sự mình đầu đuôi* tức kể lại quãng đời 15 năm đã lưu lạc đến những đâu, đã làm những việc gì, đã sướng khổ ra sao cho mẹ và mọi người rõ.

Câu 3034: *TÁI SINH MUỐN TẠ LÒNG NGÀI TỪ BÌ*

Câu 3034 có các dị bản:

*Tái sinh trần tạ lòng người từ bi. (các bản)**Tái sinh muốn tạ lòng Ngài từ bi. (KOM)*

Khi ở bên sông, biết sư Giác Duyên đã cứu sống Thúy Kiều, cả nhà đã: *Cùng nhau lay tạ Giác Duyên rồi.*

Còn lúc này đang ở trong Phật đường, nếu mọi người lại: *Quây nhau lay trước Phật đài* nhưng không tạ ơn Đức Phật mà là để tạ ơn sư Giác Duyên thì cũng không phải lễ.

Thực ra, họ đã:

*Quây nhau lay trước Phật đài,
Tái sinh muốn tạ lòng Ngài từ bi.*

Tức họ tạ ơn Đức Phật từ bi đã thông qua đệ tử của mình là sư Giác Duyên mà cứu sống Thúy Kiều.

Câu 3061: MỘT ĐOÀN VỀ ĐẾN HUYỆN NHA

Câu 3061 có hai dị bản:

Một đoàn về đến huyện nha, (LNP)

Một đoàn về đến quan nha, (LVĐ và các bản)

Một đoàn về đến công nha, (KOM, PKC, BKD, NVA)

Quan nha và *công nha* có phần chung chung còn *huyện nha* là cách nói chính xác. Mà như ta đã thấy trong suốt tác phẩm, các văn cảnh được thể hiện rất tài hoa nhưng không chung chung mà đều rất chính xác.

Liên hệ câu 2951: *Kim thì cải nhập Nam Bình*, mà Nam Bình là tên huyện thuộc tỉnh Phúc Kiến, chứng tỏ khi đó Kim Trọng đang làm quan huyện. Vậy thì ở câu này nói *huyện nha* là cách nói chính xác. Bản *huyện nha* gần với phong cách của tác phẩm hơn.

Câu 3064:

ĐỪNG LÊN VÂN MỚİ GIẢI BÀY MỘT HƠI

Câu 3064 được chép:

Đừng lên Vân mới giải bày một hai.

Bình thường, Thúy Vân nói rất ngắn nhưng lúc này nàng nói một hơi dài tới 14 câu, lời thì trơn tru, trôi chảy mà ý thì khúc

khuyết gập ghềnh (xem cuốn Tìm hiểu truyện Kiều). Cho nên chữ cuối cùng của câu này phải khôi phục lại là một hơi mới hợp:

Đứng lên Vân mới giải bày một hơi.

Chữ một hơi ở đây gợi được cái không khí biện giải trong những lời nói của Thúy Vân, tả được tâm lý nhân vật.

Câu 3068:

VẬY ĐEM DUYÊN CHỊ XE VÀO CHO EM

Câu 3068 có các dị bản:

Vậy đem duyên chị buộc vào cho em. (LVĐ)

Ai đem duyên chị buộc vào cho em. (BKD)

Phải đem duyên chị buộc vào cho em. (CVT, KOM)

Mà đem duyên chị gá vào cho em. (TVK)

Vậy đem duyên chị xe vào cho em. (LNP)

Lúc này, Thúy Vân nói có mặt cả nhà, đặc biệt là có cả Kim Trọng. Nếu nói *buộc vào, gá vào* thì chẳng khác nào Thúy Vân coi thường mối tình với Kim Trọng. Lắng trong toàn bộ lời nói của Thúy Vân, ta thấy Vân tuyệt nhiên không có ý đó. Mà trái lại, mối tình với Kim Trọng là thứ quý giá nhất đối với nàng. Chắc chắn nàng đã nói rất đúng mực và trân trọng:

Vậy đem duyên chị xe vào cho em.

Câu 3080:

SỰ TRĂM NĂM CŨ KỂ CHI BÂY GIỜ

Câu 3080 có các dị bản:

Sự muôn năm cũ, kể chi bây giờ. (P, LNP, B-T)

Sự muôn năm kể làm chi bây giờ. (K141)

Sự trăm năm cũ, kể chi bây giờ. (CVT, KOM, PKC)

Theo cách nói đã trở nên thông dụng thì mọi việc liên quan đến đời người đều lấy *trăm năm* làm cơ sở. Chỉ có bậc vua chúa thì người ta mới hay dùng chữ *thiên tuế vạn tuế* (nghìn năm

vạn năm). Hơn nữa, đây đang nói chuyện duyên tình thì dĩ nhiên là Thúy Kiều phải nói *trăm năm* mới hợp.

Câu 3091:

DUYÊN KIA CÓ PHỤ CHI MÌNH

Câu 3091 có hai dị bản:

Duyên kia có phụ chi tình. (LVD và các bản)

Duyên kia có phụ chi mình. (LNP, CVT, KOM, PKC)

Tình thì họ đã luôn có với nhau, dù duyên có phụ hay không cũng vậy. Mình là nói đến việc họ phải tự quyết định mối quan hệ giữa hai người. Ý Kim Trọng muốn nói là vì có duyên nên họ mới được gặp lại nhau, họ đã có cơ hội để nối lại tình xưa, không nên bỏ lỡ:

Duyên kia có phụ chi mình,

Mà toan chia gánh chung tình làm hai.

Câu 3111: CHÀNG DÙ NGHĨ ĐẾN TÌNH XA

Câu 3111 có các dị bản:

Chàng dù nghĩ đến tình xa. (LVD và các bản)

Chàng dù nghĩ đến gần xa. (LNP, TVK, CVT, KOM)

Đây là câu Thúy Kiều nói với Kim Trọng.

Nghĩ đến tình xa: là nghĩ đến mối tình ngày xưa của họ. Nếu là chỉ vì cái *tình xa* đó thì chắc chắn họ sẽ yêu nhau thật nhiều để bù lại quãng thời gian lưu lạc. Nhưng họ đang bị *gió bất mưa cầm*, đâu có được tự do như vậy.

Nghĩ đến gần xa: là nghĩ đến mình và đến người. *Gần* là Kim Trọng và Thúy Kiều, là mối tình của họ. *Xa* là nghĩ đến một người thứ ba nữa, ý muốn chỉ Thúy Vân và đến hạnh phúc trong gia đình của Kim Trọng. Vì những điều đó, Thúy Kiều sẵn sàng hy sinh hạnh phúc của mình và khuyên Kim Trọng hãy từ tình yêu (cầm sắt) đổi ra tình bạn (cầm cờ). Đó mới đúng là cách xử sự của Thúy Kiều trong tác phẩm:

*Chàng dù nghĩ đến gần xa,
 Dem tình cầm sắt đổi ra cầm cờ.*

Câu 3122: *BUI NÀO CÒN ĐƯỢC ĐẾN MÌNH ẤY VAY*

Câu 3122 có các dị bản:

Bụi nào cho đục được mình ấy vay. (P, LNP)

Bụi nào cho đóng được mình ấy vay. (TVK)

Bụi nào còn đục đến mình ấy vay. (K142)

Bụi nào cho đục (đóng) được mình: tức là cái mình ấy đã thật tình khiết nên dù có lẫn trong bụi, bụi cũng không bám vào được, không làm đục được. Nhưng Thúy Kiều lúc này *đã thừa xấu xa* rồi mà Kim Trọng còn nói là nàng tình khiết đến mức đó thì rõ là một lời tăng bốc quá xa thực tế. Nó trở thành như một lời giả dối hoặc mỉa mai hơn là một lời khen.

Bụi nào còn đục đến mình: tức là cái mình ấy đã cách xa, đã tạo ra một khoảng cách, cách ly với bụi nên bụi không còn đục đến được. Ý Kim Trọng muốn nói, việc Thúy Kiều lấy hiệu làm trinh là nàng đã tách ra khỏi không gian tác động của bụi. Bụi đây là chỉ bụi trần, bụi đời tức những nhỏ nhen ích kỷ. Đây cũng là một lời an ủi có kèm chút đề cao nhưng không phải là tăng bốc phi thực tế. Đây mới đúng là lời của Kim Trọng.

Câu 3124: *TAN SƯƠNG BIẾT TỔ ÁNG MÂY GIỮA TRỜI*

Câu 3124 có các dị bản:

Tan sương đầu ngọ, vén mây giữa trời (CVT)

Tan sương biết ngọ, áng mây giữa trời (QVD)

Tan sương biết ngỗ, áng mây giữa trời (LVĐ)

Tan sương đầu ngỗ, vén mây giữa trời (LNP, KOM)

Tan sương đầu ngỗ, vén mây lưng trời (BKD)

Tan sương biết tổ áng mây giữa trời (TVK)

1- Hai bản *đầu ngõ, biết ngõ*: Giờ Ngõ là vào 12 giờ. Tức là sương vẫn còn cho đến 12 giờ trưa mới tan. Điều này là không thực tế.

2- Bản *Tan sương biết ngõ*: Có hai cách hiểu. Nếu hiểu *ngõ* là lối vào thì hình ảnh *áng mây giữa trời* lơ lửng không ăn nhập vào với việc *biết ngõ* khiến câu văn tối nghĩa. Nếu hiểu *ngõ* là mở ra, là rõ ràng, thông suốt thì đồng nghĩa với *tỏ* (bản TVK).

3- Hai bản *Tan sương đầu ngõ, vén mây giữa trời* hoặc *lưng trời*: Là ý nói, những gì làm cho cuộc đời nàng Kiều u ám, mịt mù, gần (*sương đầu ngõ*) cũng như xa (*mây giữa trời*) đều đã tan biến, đã được vén đi. Giờ đây, nàng không có gì phải lo lắng nữa, hoàn toàn có thể yên tâm mà hưởng hạnh phúc.

4- Bản *Tan sương biết tỏ áng mây giữa trời*: *áng mây* là để chỉ mây trắng, mây hồng hoặc mây vàng là những loại mây đẹp và nhẹ nhàng. Vì trời có sương nên ta ngõ đầu cũng mịt mù ảm đạm. Khi sương tan rồi, ta mới nhìn được xa hơn và mới thấy được những áng mây đẹp giữa trời. Câu này ý muốn nói rằng: Khi những điều u ám đã tan, ta càng thấy rõ là điều tốt đẹp bấy lâu chỉ bị che khuất chứ chưa phải là đã mất hẳn.

Cả hai cách nói 3 và 4 đều hay. Tuy nhiên, chúng ta sẽ phải đặt chúng vào văn cảnh để chọn lấy một cách hợp lý nhất.

Đây là đoạn Kim Trọng nói dài tới 14 câu. Nhằm mục đích động viên Thúy Kiều để nàng đừng bi quan, để nàng tự tin hơn trong cuộc sống hiện tại:

*Như nàng lấy hiểu làm trình,
Bụi nào còn đục đến mình ấy vay?
Trời còn để có hôm nay,
Tan sương biết tỏ áng mây giữa trời.
Hoa tàn mà lại thêm tươi,
Trắng tàn mà lại hơn mười rằm xưa.
Có điều chi nữa mà ngờ,
Khách qua đường để hững hờ chàng Tiêu.*

Kim Trọng đang cố chứng minh cho Thúy Kiều tin rằng, nàng chưa phải là người đã mất hết tất cả, nàng vẫn còn nhiều điều tốt đẹp, xứng đáng để được hưởng hạnh phúc và chính là trời đã cho nàng tiếp tục sống để hưởng hạnh phúc. Bản Trương Vĩnh Ký đã thể hiện ý đó:

Tan sương biết tỏ áng mây giữa trời.

Đoạn 3141- 3146: ĐÊM ĐỘNG PHÒNG

Đoạn này có hai dị bản:

Bản Phường và Lâm Nọa Phu chép:

*Tình duyên ấy, hợp tan này,
Bi hoan mấy nổi, đêm chầy trắng cao.
Canh khuya bức gấm rủ thao,
Dưới đèn tỏ rạng má đào thêm xuân.
Tình nhân lại gặp tình nhân,
Hoa xưa ong cũ mấy phân chung tình.*

Câu 3144 có các tiểu dị: *tổ nghia* (TVK, QVĐ), *tổ dạng* (CVT).
Câu 3146 có tiểu dị: *bướm cũ* (KOM, NVA), *mười phân* (CVT, KOM), *mấy phen* (TVK).

Bản Kinh chép:

*Thế gian đâu có hội này, (K143)
Bồ lòng chua xót, thỏa ngày khát khao. (K144)
Canh tàn gạt ngọn đèn cao, (K145)
Nhìn nhau dưỡng giấc chiêm bao mơ màng. (K146)
Sánh vai chung gối đêm trường, (K147)
Lạ gì yêu phấn dấu hương thế tình. (K148)*

Bản Phường: tả Thúy Kiều và Kim Trọng rủ bức màn gấm xuống và nhìn nhau với cái nhìn bốc lửa. Rồi họ hưởng hạnh phúc trọn vẹn, hết mình như một đôi tình nhân thèm khát đã lâu ngày giờ mới được dịp thỏa mãn. Điều này không phù hợp

với những miêu tả khác trong đoạn tái hợp này là họ chỉ giữ một mối tình bạn thay cho tình vợ chồng.

Về cách dùng chữ: Thường thì *hoa lá, ong bướm* là cách nói để chỉ những hành động yêu đương bất chính, nay đem sử dụng với mối tình của Thúy Kiều và Kim Trọng nghe rất trái tai. Giọng văn của mấy câu này nghe thật lả lơi, bệ rạc, suồng sã hơn cả đoạn tả cảnh Thúy Kiều tiếp khách làng chơi ở lầu xanh của Tú bà hay khi Thúy Kiều dùng tình ái để quyến rũ Thúc Sinh. Giọng văn này xa lạ với phong cách Nguyễn Du.

Bản Kinh: tả Thúy Kiều và Kim Trọng gạt tàn cho ngọn đèn cháy cao lên và nhìn nhau ngỡ ngàng như trong giấc chiêm bao. Rồi họ nằm bên nhau mà không có hành động ái ân nào, bởi đối với họ giờ đây, chuyện ái ân đã là chuyện *thế tình* tức chuyện *thế thái nhân tình* chứ không chỉ là chuyện riêng giữa hai người nữa. Họ đã *nghĩ đến gần xa* mà *đem tình cầm sắt đối ra cầm cờ*. Giữa họ giờ đây chỉ là tình bạn, còn cái việc động phòng này chỉ là giả, chỉ là *âu yếm vảnh ngoài để toan mở mặt với người cho qua* mà thôi.

Như vậy, bản Kinh phù hợp với văn cảnh.

Câu 3159: YÊU NHAU ĐỂ XẤU VỚI NGƯỜI

Câu 3159 có hai dị bản:

Người yêu ta xấu với người, (P, LNP)

Yêu nhau để xấu với người, (K149)

Theo bản Phường:

Cả hai chữ *người* đây là chỉ Kim Trọng. Được Kim Trọng yêu, Thúy Kiều cảm thấy xấu hổ vì mình đã ong qua bướm lại, không còn xứng đáng với chàng nữa. Nhưng nếu đọc kỹ trong toàn tác phẩm, ta sẽ thấy điều này là không đúng.

Cách đây 200 năm Phạm Quý Thích cũng đã viết:

Ngọc diện khởi ửng mai thủy quốc,

Băng tâm tự khả đối Kim lang.

= Khuôn mặt ngọc dẫu đã chìm vào làn nước,
 Tắm lòng trong trắng vẫn tự thấy xứng với chàng Kim.

Thúy Kiều vẫn tự thấy mình xứng với Kim Trọng. Nàng từ bỏ am mây của sư Giác Duyên để trở về cũng là muốn được nối lại tình xưa với chàng. Cho nên lúc này nàng lại từ chối việc ái ân với chàng chắc chắn không phải vì nàng thấy mình không xứng đáng mà là vì một lý do khác.

Theo bản Kinh:

Chữ *người* đây là chỉ Thúy Vân. Nếu hai người lại tiếp tục yêu nhau thì Thúy Kiều thấy xấu hổ với Thúy Vân như nàng đã từng nói:

*Nghĩ mình chẳng hổ mình sao,
 Dám đem trần cấu dục vào bố kinh?
 Đã hay chàng nặng vì tình,
 Trông hoa đèn chẳng thẹn mình lấm ru!*

Về vấn đề này, chúng tôi đã bàn kỹ trong cuốn Tìm hiểu truyện Kiều. Chính là vì Thúy Kiều muốn giữ gìn hạnh phúc gia đình cho Kim Trọng và không muốn làm tổn thương đến tình cảm của Thúy Vân nên mặc dù vẫn rất yêu Kim Trọng, nàng đã kìm nén mà đổi tình yêu ra tình bạn. Đây chính là điều mà nàng đã gọi là nghĩ đến gần xa; cũng chính là nỗi đau lòng mới của nàng tức Đoạn trường tân thanh.

Câu 3183: THÂN TÀN CHẶN DỤC KHƠI TRONG

Câu 3183 các bản quốc ngữ vẫn đọc là:

Thân tàn gạn đục khơi trong,

Vậy thế nào là gạn đục?

Là gạn để lấy phần cặn đục ư? Chắc chắn là không phải.

Là gạn bỏ phần đục đi, chỉ chắt lấy chút nước trong ư? Thì cũng không phải bởi đã khơi cho dòng trong chảy ra rồi.

Đào Thái Tôn đã phát hiện ra điểm bất hợp lý này và cho rằng: *"Chữ gạn đi với chữ đục là không ổn... Nguyễn Du đã phải mượn chữ Hán trần để ghi âm chữ Nôm, đục là chặn. Câu thơ được đọc: Thân tàn chặn đục khơi trong."*

Đây là lời Thúy Kiều nói với Kim Trọng sau khi nàng đã từ chối ái ân với chàng trong đêm động phòng. Nhưng để hiểu được ý tứ của mấy *chữ chặn đục khơi trong* này, chúng ta hãy trở lại mối quan hệ của họ từ mười lăm năm trước.

Trong đêm thề ước, khi nghe tiếng đàn của Thúy Kiều, Kim Trọng đã nhận xét:

Rằng hay thì thật là hay,

Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào!

Rồi Kim Trọng đã thẳng thắn khuyên Thúy Kiều không nên gảy những điệu đàn buồn bởi những điệu đàn buồn như thế sẽ làm cho mình nhụt chí và người nghe cũng kém lạc quan:

Lựa chỉ những bậc tiêu tao,

Đột lòng mình, cũng nao nao lòng người.

Khi đó, Thúy Kiều đã trả lời chàng một cách thật hồ hững cho qua chuyện, với một thái độ có phần tự mãn:

Rằng: "Quen mất nét đi rồi,

Tẻ vui âu cũng tính trời biết sao!

Lời vàng vâng lĩnh ý cao,

Họa dần dần bớt chút nào được chẳng!?"

Trả lời như vậy chứng tỏ khi đó, Thúy Kiều chưa thấy được tác hại của điệu đàn buồn để mà quyết tâm từ bỏ nó.

Đến bây giờ sau mười lăm năm lưu lạc, phải qua những khổ đau và mất mát trong trường đời, Thúy Kiều mới hiểu ra rằng: Trong con người nàng vốn dĩ đã sẵn có hai dòng trong và đục, mặc dù dòng trong là nổi trội nhưng không phải là hoàn toàn mà còn có cả dòng đục nữa. Điệu đàn buồn là dấu vết của dòng

đục đó mà Kim Trọng đã tình ý nhận ra. Ngày đó, chính chàng đã muốn giúp nàng chặn dòng đục lại để chỉ khơi cho một dòng trong chảy suốt cuộc đời. Thế nhưng, nàng đã hững hờ với lời khuyên của chàng, đã để cho *ma đưa lối quỷ đưa đường*; suốt những năm tháng của tuổi thanh xuân quý giá, nàng lại tìm *những chốn đoạn trường mà đi*; để đến nỗi chỉ có một dòng đục được khơi cho chảy tràn lan lấn át cả dòng trong và tạo nên dòng đời nàng là một dòng đục trong lẫn lộn.

Rồi đến bây giờ, gặp lại nhau, khi nghe Thúy Kiều nói những lời bi quan:

- Còn chi là cái hồng nhan,
Đã xong thân thế, còn toan nỗi nào?
- Có làm chi nữa cái mình bỏ đi.

Thì Kim Trọng lại động viên khích lệ rằng: Chưa phải là nàng đã mất hết tất cả, đừng bi quan, nàng vẫn còn nhiều điều tốt đẹp và quý giá. Chàng nói:

N như nàng lấy hiếu làm trinh,
Bụi nào còn đục đến mình ấy vay?
Trời còn để có hôm nay,
Tan sương biết tỏ áng mây giữa trời.
Hoa tàn mà lại thêm tươi,
Trắng tàn mà lại hơn mười rằm xưa.

Nghe những lời đó, Thúy Kiều mới hiểu ra rằng: Trước đây Kim Trọng đã cố chặn dòng đục cho đời nàng mà không được; mặc dù vậy, chàng vẫn không hề nản chí, chàng vẫn hy vọng. Giờ đây, khi dòng đục của đời nàng đã được loại bỏ, nguồn gốc nỗi đau đã hết, bóng ma tai họa đã lùi xa, nhưng Thúy Kiều như vẫn còn bị ám ảnh bởi bất hạnh và đau khổ thì Kim Trọng lại cố khơi dậy ở nàng niềm hy vọng, lòng tự tin để hưởng hạnh phúc mà nàng xứng đáng được hưởng. Nghĩa là giờ đây, Kim Trọng lại đang cố gắng khơi cho dòng trong của đời nàng chảy tiếp.

Tấm lòng đó, cách đối xử đó của Kim Trọng đối với Thúy Kiều thật chân tình, thật bao dung rộng lượng như tấm lòng của *đấng sinh thành* (chữ của Đào Thái Tôn).

Chặn đục khơi trong là việc làm của Kim Trọng đối với Thúy Kiều. Bốn chữ này Thúy Kiều phải đánh đổi cả cuộc đời mới hiểu được:

*Thân tàn chặn đục khơi trong,
Là nhờ quân tử khác lòng người ta.*

Câu 3198:

NẾ LÒNG NGƯỜI, CŨNG VẮNG LỜI MỘT PHEN

Câu 3198 các bản chép:

Nế lòng người cũ, vãng lời một phen.

Đây là cảnh trong đêm tái hợp, khi Kim Trọng tỏ ý muốn nghe lại tiếng đàn của Thúy Kiều. Nàng nói:

*Nàng rằng: "Vិ mấy đường tơ,
Lắm người cho đến bây giờ mới thôi.*

*Ăn năn thì sự đã rồi,
Nế lòng người cũ, vãng lời một phen."*

Nói thế rất khó nghe bởi hai người đã tái hợp, đã cùng nhau giao bái và đang động phòng mà Thúy Kiều gọi Kim Trọng là người cũ thì ai là người mới?

Sự thực thì mối quan hệ giữa họ đã có thay đổi:

Đem tình cảm sắt đổi ra cảm cờ.

Nhưng đó là sự thay đổi từ phía nàng Kiều. Trước đây nàng còn trinh tiết. Giờ đây nàng bị *ong qua bướm lại đã thừa xấu xa*. Trước đây nàng chỉ biết có tình yêu với Kim Trọng. Giờ đây nàng còn phải biết *nghĩ đến gần xa*. Còn Kim Trọng vẫn trước sau vẫn thủy chung như nhất không hề thay đổi. Mười lăm năm trước, chàng lo *chặn đục* cho nàng mà khuyên nàng đừng lựa khúc đàn buồn:

*Lựa chi những bậc tiêu dao,
Đốt lòng mình cũng nao nao lòng người.*

Bây giờ, chàng lại lo khơi trong cho nàng bằng cách động viên rằng, nàng vẫn còn nhiều điều tốt đẹp:

*Hoa tàn mà lại thêm tươi,
Trắng tàn mà lại hơn mười rằm xưa.*

Không hề có Kim Trọng ngày xưa và Kim Trọng bây giờ. Thúy Kiều việc gì lại phải tìm cách tách bạch ra hai chàng Kim Trọng ngày xưa và bây giờ để mà đối xử?

Cho nên chữ cũ đây có lẽ là một dị bản sai lạc. Câu này hợp lý phải là:

Nể lòng người, cũng vâng lời một phen.

Đoạn 3208- 3212:

KIM TRỌNG NGHE BẢN ĐÀN TÁI HỢP

Đoạn này có hai dị bản:

Bản Phường và Lâm Nọa Phu chép:

*Tiếng nào là chẳng nỡ nùng xôn xao.
Chàng rằng: "Phổ ấy tay nào,
Xưa sao sầu thảm, nay sao vui vầy?
Tẻ vui bởi tại lòng này,
Hay là khổ tận đến ngày cam lai?"*

Bản Kinh chép:

*Dầu mây tươi liễu, cuống lòng thỏa hoa. (K150)
Rằng: "Này cũng lạ thay là, (K151)
Xưa sao sầu rĩ, nay ra vui vầy? (K152)
Tẻ vui cũng tại lòng này, (K153)
Thôi chiều khổ tận đến ngày cam lai!" (K154)*

Hai bản này các câu có lời gần giống nhau. Cho nên muốn phân biệt, ta chỉ có thể so sánh cấu trúc và phong cách của mỗi bản với cấu trúc và phong cách đặc trưng của tác phẩm.

Đây là đoạn tả về thái độ của Kim Trọng khi nghe Thúy Kiều gảy đàn trong ngày tái hợp. Ta biết rằng, trong tác phẩm, Thúy Kiều gảy đàn bốn lần thì đây là lần thứ tư. Bây giờ, ta tìm hiểu về phong cách dẫn truyện của tác giả trong ba lần Thúy Kiều gảy đàn trước đó để lấy làm cơ sở so sánh với phong cách dẫn truyện của hai bản ở lần này.

Trong cả ba lần trước, tác giả dẫn các cuộc gảy đàn theo một logic rất nhất quán gồm ba phần:

- Tả tiếng đàn của Thúy Kiều.
- Tả thái độ của người nghe đàn.
- Dẫn lời bình hoặc cảm tưởng của người nghe.

Để cho cụ thể, ta hãy tìm hiểu cả ba lần đàn đó:

Lần thứ nhất, Thúy Kiều đàn cho Kim Trọng nghe trong đêm thề ước:

- Tả tiếng đàn:

*So lần dây vũ dây văn
Bốn dây to nhỏ theo vần cung thương.
Khúc đầu Hán Sở chiến trường.
Nghe ra tiếng sắt tiếng vàng chen nhau.
Khúc đầu Tư Mã, Phượng cầu
Nghe ra như oán như sầu phải chăng?
Kê Khang này khúc Quảng Lăng,
Một rằng Họa Nhạc, hai rằng Quy Vân.
Quá quan này khúc Chiêu Quân,
Nửa phần luyện chúa, nửa phần tư gia.
Trong như tiếng hạc bay qua,
Dục như tiếng suối mới sa giữa vời,*

*Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,
Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa.*

- Tả thái độ của Kim Trọng:

*Ngọn đèn khi tỏ khi mờ,
Khiến người ngồi đó cũng ngơ ngẩn sầu.
Khi tựa gối, khi cúi đầu
Khi vò chín khúc, khi chau đôi mày.*

- Dẫn lời bình của Kim Trọng:

*Rằng: "Hay thì thật là hay
Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào!
Lựa chi những bạc tiêu tao?
Đột lòng mình cũng nao nao lòng người!"*

Lần thứ hai, Thúy Kiều gảy đàn cho Hoạn Thư và Thúc sinh nghe:

- Tả tiếng đàn:

Bốn dây như khóc như than

- Tả thái độ của hai người nghe là Hoạn Thư và Thúc sinh:

*Khiến người trên tiệc cũng tan nát lòng.
Cùng trong một tiếng tơ đồng,
Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm.
Giọt châu lã chã khôn cầm,
Cúi đầu chàng những gạt thăm giọt tương.*

- Dẫn lời bình của Hoạn Thư:

*Tiểu thư lại nết lầy nàng:
"Cuộc vui gảy khúc đoạn trường ấy chi?
Sao chẳng biết ý tứ gì?
Cho chàng buồn bã tội thì tại người!"*

Lần thứ ba, Thúy Kiều gảy đàn cho Hồ Tôn Hiến nghe:

- Tả tiếng đàn:

*Một cung gió tũ mưa sầu,
Bốn dây rỏ máu năm đầu ngón tay,
Ve ngâm vượn hót nào tày.*

- Tả thái độ của Hồ Tôn Hiến:

Lọt tai Hồ cũng nhận mây rơi châu.

- Dẫn lời bình của Hồ Tôn Hiến:

*Hỏi rằng: "Này khúc ở đâu,
Nghe ra muôn oán nghìn sầu lắm thay?"*

Qua đó, ta thấy mặc dù hình thức thể hiện biến hóa linh hoạt nhưng các đoạn văn đều được dẫn dắt theo đúng một trình tự. Điều đó tạo nên một phong cách nhất quán, chứng tỏ nó bắt nguồn từ một mạch tư duy có tính logic rất cao. Núi có thể dời nhưng phong cách một con người rất khó đổi. Phong cách dẫn truyện của tác giả trong lần gảy đàn thứ tư này, khi Thúy Kiều đàn cho Kim Trọng nghe trong ngày tái hợp, chắc chắn cũng phải theo đúng trật tự đó. Chúng ta hãy khảo sát để loại bỏ dị bản ngoại lai, giữ lại chính bản.

- Tả tiếng đàn:

*Khúc đâu đầm ấm dương hòa,
Ấy là hồ điệp, hay là Trang sinh?
Khúc đâu êm ái xuân tình,
Ấy hôn Thục đế hay mình đồ quyền?
Trong sao châu nhỏ duêngh quyền!
Ấm sao hạt ngọc Lam Điền mới đông!*

- Tả thái độ của người nghe, có hai dị bản:

Bản Phường:

*Lọt tai nghe suốt năm cung,
Tiếng nào là chẳng nảo nùng xôn xao?*

Bản Kinh:

*Lọt tai nghe suốt năm cung,
Đầu mây tươi liễu, cuống lòng thỏa hoa.* (K150)

Đến đây, ta thấy sau câu gối hạc: *Lọt tai nghe suốt năm cung* để chuyển ý từ việc tả *tiếng đàn* sang việc tả *thái độ* của người *nghe đàn* thì câu P mang phong cách lạ bởi nó vẫn tiếp tục tả về tiếng đàn, còn câu K150 mang phong cách quen thuộc của Nguyễn Du là tả sang thái độ của người nghe đàn là Kim Trọng. Câu này có hai chữ *cuống lòng* mới nghe có vẻ lạ nhưng không khó hiểu. *Mây có đầu thì lòng có cuống*, có gì lạ đâu? Trái cây phải có cuống để đeo vào cây thì lòng cũng có cuống để đeo vào cơ hoành. Vì ta ít khi ta nói đến nên thấy lạ đấy thôi. Thực ra, *cuống lòng* không những không lạ mà còn rất quen:

Đầu mây tươi liễu, cuống lòng thỏa hoa.

Đó là một câu tiểu đối với từng cặp chữ một rất chuẩn xác. Khi loại bỏ đi những ấn tượng, những mặc cảm do thói quen để nhìn nhận và đánh giá vấn đề dưới góc độ khoa học và dân tộc, ta thấy câu thơ này thật hoàn thiện và gần gũi. Chúng tôi tin rằng, đây chính là vàng ròng không hề lẫn chút tạp chất nào.

- Dẫn lời bình của Kim Trọng:

Ba câu bình ở cả hai bản tương đối giống nhau nhưng câu kết thì khác nhau.

Chàng Kim Trọng của bản Phường thì nghi ngờ:

Hay là khổ tận đến ngày cam lai?

Còn chàng Kim Trọng của bản Kinh thì khẳng định:

Thời chiều khổ tận, đến ngày cam lai!

Vậy thì đâu là chàng Kim Trọng của Nguyễn Du?

Ta biết rằng: Kim Trọng vốn có một tâm hồn trong sáng như thiên thần. Hơn nữa lúc này mọi sóng gió đã qua, Thúy Kiều đã cách xa khỏi chốn trần ai và đang sống bên chàng, chàng thì

vững vàng trên bước đường công danh, chẳng có lý do gì để Kim Trọng phải nghi ngờ nữa.

Tóm lại, theo phân tích trên thì bản Phường mang phong cách lạ còn bản Kinh mang những nét rất đặc trưng của phong cách Nguyễn Du.

Câu 3213:

NÀNG RẰNG VÌ CHÚT HAY CHƠI

Câu 3213 có hai dị bản:

Nàng rằng vì chút nghề chơi. (các bản)

Nàng rằng vì chút hay chơi. (LVD, TVK, QVD)

Đây là câu Thúy Kiều nói về nguyên nhân và tác hại của điệu đàn buồn.

Nghề chơi là lấy việc ăn chơi làm nghề nghiệp để sinh sống như Nguyễn Du đã viết:

Giả danh hầu hạ dạy nghề ăn chơi.

Và Tú bà đã nói là:

Nghề chơi cũng làm công phu.

Đó là *nghề* mà Thúy Kiều đã làm ở lầu xanh của Tú bà và hành viện Châu Thai.

Nhưng tiếng đàn buồn của Thúy Kiều đã có từ trước khi nàng vào *nghề chơi* nên nếu nàng nói là vì *chút nghề chơi* thì có khác nào nàng soạn bản đàn đó là để chuẩn bị cho việc vào lầu xanh? Chắc nàng chỉ nói là: *vì chút hay chơi*.

Câu 3251:

DÃ MANG NGHIỆP ẤY VÀO THÂN

Câu 3251 có hai dị bản:

Đã mang lấy nghiệp vào thân. (các bản)

Đã mang nghiệp ấy vào thân. (LNP)

Nghiệp của mỗi người có thể là nghiệp tốt hoặc nghiệp xấu nhưng ai cũng phải có. Cho nên, không phải ai *mang lấy nghiệp* cũng đều trách trời, chỉ có người mang lấy nghiệp khổ thì mới trách trời.

Câu đây muốn nói: Thúy Kiều đã *mang nghiệp ấy* tức nghiệp khổ vào thân thì đừng trách trời.

Câu 3254:

CHỮ TÂM KIA QUÝ BẰNG BA CHỮ TÀI

Câu 3254 có hai dị bản:

Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài. (các bản)

Chữ tâm kia quý bằng ba chữ tài. (LNP)

Hai cách nói thể hiện hai khả năng tư duy khác nhau.

So sánh trực tiếp *tâm* với *tài* rất mơ hồ, tương tự trường hợp so sánh *giấm chua* và *lửa nóng* đã bàn ở câu 1352.

So sánh *sự quý giá* của *tâm* và *tài* là cách so sánh hợp logic. Câu hợp lý là:

Chữ tâm kia quý bằng ba chữ tài.

B - THỐNG KÊ KẾT QUẢ SO SÁNH

1- Câu, chữ và bản được chọn

Câu	Chữ	Bản
0	Đoạn Trường Tân Thanh	Kinh
8	Phong tình có lúc	TVK, AdM
20	khuôn lưng... nét người	TVK
27	Điểm cười	1834
28	Sắc đành trời một	HXH
32	hồ cầm Ngải Trương	NXC
37	Yêm nghiêm trướng rủ	LNP
68	Xa nghe nước tiếng	Truyền miệng

77	Nếp tử xe châu	LVD, LNP...
78	Bụi hồng một nắm	LVD, LNP...
87	thì tình chẳng riêng ai	LVD 1871
88	ra người tình không	LVD 1871
92	ta kiếm một vài	LVD, LNP...
95	khấn khứa nhỏ to	KOM
96	Sụp ngổi vái gấp	Khôi phục
124	dấu hài từng bước	LNP
133	Dùng dằng dở ở dở về	LNP, TVK
134	đâu bỗng tiếng nghe	LNP
151	Thiên tư dung mạo	K1
168	người còn trông theo	K2
169	Dưới cầu đáy nước	K3
170	bóng chiều la tha	LNP, KOM
172	mặt trời tới đất	LNP
173	Mảnh trăng chênh chếch	LNP, KOM, PKC
176	Giọt sương chiu nặng	TĐ
177	Đăm đăm... bóng hoa	K4
185	Buồng xuân êm rủ bức màn	K5
189	Tuyết in vóc, tố pha thân	K7
222	Nghĩ nguồn cơn...	CVT
224	hỏi han mọi bề Kinh	
225	Cớ sao sầu não ủ ê	K8
226	Canh khuya... đến giờ	K9
240	bay sang láng giếng	K10
246	bên lòng khôn khuấy	K11
247	Sầu đông càng khắc càng	LVD
251	Vùng trăng khuyết	K12
254	Trúc se ngọn thỏ,	T.H.Ú, CVT, KOM

258	Thì chi đem giống	K13, LNP
265	Chanh riêng tưởng ít nhớ...	K14, LNP
275	nhà Hồ Việt	K15
277	Lấy điều đạo học hỏi thuê	LVD
288	khuất ngón, thoát đà thềm	K16
313	Được rày như chút	LNP
316	Dùng chân ngổ chút	CVT
348	Triều xuân dễ khiến	Các bản
354	Giở kim hoàn	TVK
357	bả quạt hoa quỳ	LNP, LVD
362	nàng hồi lâu trang	Khôi phục
409	Lầm liệt dung quang	LVD
414	Cứ trong tướng pháp...	K18, LNP
417	lại ngấm đến ta	LNP, TVK, BKD
433	gương dội bóng cảnh	K19
446	lò đào thêm hương	ĐDA
478	Họa nhạc... Quy vân	KOM, NVA, BKD
482	mới sa giữa vời	Khôi phục
514	Quá chiều trước đã	LNP, CVT, KOM
525	nhặt về sân	LVD
526	đã kết cửa ngăn	LNP
528	rảo bước sân đào	TVK, CVT
529	Cửa ngoài vừa ngổ	Các bản
531-536:	6 câu	K20- K25, LNP
545	ngành dậm, cách ba đông	LNP
551	Ông tơ chèo quải	LNP
571	đứng rũ hiên tây	LNP, TVK
581	Vợ quàng một lão	TVK
588	đan lạp dệt thảm	Truyền miệng

594	Điếc tai lân tuất	Cách hiểu
596	Dấu người đá	LNP, LVĐ, DMT
602	Trong khi xử biến	K26
617	Thương nàng con trẻ	K27
619	Đau bề tử biệt	K28
622	Liên đem tác cớ quyết đền	TVK, CVT
630	Mây râu nhẵn trụ	HXH
633	Ghé lên ngời tốt sẵn sàng	TVK
635-636	đương tức...châu sa	K29, K30
671	một mảnh hồng nhan	DMT, CVT, KOM
677	Lòng thơ dầu chẳng	TVK, PKC
695	Mới tạm thông dong	LNP, PKC
702	Vì ta lật lọng	K32
722	Con tơ còn vương	K33
723	cũng sượng sùng	K34
738	vật này của chung Phường,	LNP
759	hồn ngắt máu say	TVK, HDH, B-T
760	lặng ngắt... lạnh đông	các bản
762	Một nhà tất bật	Khôi phục
764	Mới mờ về phần	K36
769	Nay cha làm lỗi duyên này	B-T
787	Rước dâu về	LNP, KOM
794	Nhị đào đã bẻ cho người	LNP, LVD, TVK
795	Vì ta ngăn đón	LNP
831	Hắn năm trăm lạng	Khôi phục
843	Mụ già dầu có	LNP
851	Tiệc xuân một giấc	LNP, LVĐ, TVK
854	Phản ngấm..., phần lo...	LVĐ
865	Dánh liễu âu cũng	K38

869	vừa lúc tan sương	TVK
871	lúc lâm kỳ	K39, LNP
877	càng ứa giọt hồng	K40, LNP
886	Khi vào chùng lén	Truyền miệng
900	Cực nhà đến nổi	LNP, CVT, KOM
927	Bả lả han chào	KOM, PKC
937	lột áo chán chường	LNP, LVD...
940	Bướm đi ong lại	K41
941	Nàng còn bỏ ngõ	LNP
943	Mở hàng buôn bán	CVT, KOM
959	Hành sính vu quy	K42
961	Dạy điều thay bậc K43	
996	trông thấy Đạm Tiên rõ ràng	K44, LNP
1001	Chịu trời cho vện kiếp tu	K45, LNP
1023	Lặng nằm ngẫm nghĩ	K46
1035	Trước sau ngừng biếc tỏa	TVK
1056	âm âm tiếng sóng	T.H.Ư, BT
1062	Hình thù chải chuốt	LNP
1069- 1074:	6 câu các bản	
1075- 1076:	Song thu đã khép...	P, LNP
1094	ngâm gương nửa vành	NTG
1096	Đẩy song... lên vào	LVD
1103	Lặng nghe tùm tùm gặt đầu	KOM, ĐDA
1119	Dắt tay lên bước	K49
1120	đôi ngựa, trước sau	K50
1121	Đêm thâu khắc mần	TVK
1123	lướt lướt hơi sương	LNP, KOM, PKC
1128	Sở Khanh đã trệ dây cương	KOM
1156	Đón rào đến mực	LNP, CVT, KOM

1161	Phụ tình nổi tiếng	TVK, TMĐ, HĐH
1165-1168:	4 câu	TKT
1188	ai ai cũng gớm mặt người	K51, LNP
1211	thuộc lấy nằm lòng	Khôi phục
1214	lịch sự mới mê đặng người	LNP
1215	mắt phượng... nét ngài	TKT
1217- 1218:	đáp thỉnh... tay trong	LNP
1242	Bốn hè trăng thâu	K53
1257	Long đong nhà bạc em ngây	K54, LNP
1281	Trướng tô hiệp mặt hoa đào.	TVK
1284	Triều xuân càng gió	Các bản
1319	áng mây Hàng	KOM, BKD, TĐ
1342	Thêm người ắt cũng chia	LNP
1351	Cúi đầu luôn dưới mái nhà	LNP
1352	Dám vui lại tội	Truyền miệng
1387-1390:	Diên linh... (4 câu)	TKT
1391	Quyết nghe tần hãn	LNP
1465-1470:	Kíp truyền xá... (6 câu)	TKT
1476	Sen đà... cúc vừa	Khôi phục
1498	Đành lòng Sinh mới	LNP, KOM
1499	Sáng ra đến gửi xuân đường	LNP
1502	dọn ra Cao đình	LNP, LVĐ
1509	ép xẩm luôn kim	K59, KOM
1533	sớm thuận gió đưa	K60, LNP, KOM
1554	tham ván bán thuyền	K61, LNP
1558	Mách mau cũng rắp toan	K62
1578	Tóc tơ chẳng động	LNP, TVK
1638	Liều như ả Tố cung trăng	KOM
1640	Nửa vành trăng nhạt	K63

1641	trước Phật đài	LNP, KOM, BKD
1683-1684	Kể bao xiết... mới hay.	K64, K65, LNP
1701	thêm nổi chua cay	K66
1703	đồng cốt xằng xiên	LNP
1707	nàng đã cứu nguyên	K67, LNP, PKC
1717	Mơ màng chợt tỉnh	LNP, KOM, BKD
1730	Dức rằng: "Giống khéo	K68
1737	Nào là roi nọc	K69
1758	Có ai quen thuộc	K70, LNP
1769	Thêm xuân nường nấu	K71
1788	Nước non để chữ	LVD
1798	Đêm dài ngày ngắn	Khôi phục
1821-1830:	9 câu Phường	
1833-1834	Tìm điều... nói sòng	K84, K85
1836	rót rượu chực hầu	K86
1844	Khuyên chàng chẳng cận	LVD1866, DMT, CVT...
1850	Ngón đàn thử dạo	K88
1859	lại nết lấy nàng	LNP, LVD, QVD
1863	Mê mẩn rụng rời	K89
1869	gan héo ruột gãy	TVK
1885-1900:	16 câu	K90-K105
1919	Tưng tung trời mới	TVK
1921	Đưa nàng đến trước Phường,	LNP
1925	sấm đủ dầu đèn	TVK
1934	Khó lòng tươi tắt	Khôi phục
1936	hai phen đứng đầu	LNP
1953	trên gác dưới duyên	LNP, LVD, DMT
1968	ấy là nghĩa trọng, ấy là	LNP
1984	đã hài hoa bước vào	LNP

2005-2006	ngân một giờ lâu...	K107, K108
2010	Thảo nào chàng Thúc	PKC
2013	êm ả dãi dăng	LNP
2039	gỗ cửa ướm lời	LNP
2040	liền mời vào trong	LNP
2049-2056:	8 câu	K111-K118
2066	ve ngân ngang trời	Khôi phục
2084	nước đến chân giường	LNP
2085	Có nhà mụ Bạc	LNP, TVK
2117	lan thăm huệ sầu	K119
2129	tính đã chắc mười	K120
2130	tơi bởi sấm sanh	K121
2131	dọn dẹp lanh chanh	KOM
2132	đặt trác, sửa bình	Khôi phục
2153	Gớm cho cái số	LVD, LNP, CVT
2161	Kể từ nước bước	LNP
2176	Gươm đàn nửa gánh	cách hiểu
2198	Rồng mây rõ mặt anh hùng	K123
2204	Anh hùng tìm giữa trần ai	TVK
2210	Hai trăm lại cứ	LNP, KOM, PKC
2252	âm âm bốn phương	LNP
2276	in dạng khách chương đài	LNP
2323	Muôn cây uy linh	K124, LNP
2327	Sổ danh trước xướng	K125, LNP
2332	há dám trách lòng	LNP
2338	cùng trả, nghĩa sâu cũng vừa	LNP
2380	Lệnh quân! Truyền xuống	K127
2413	nhiều ân nghĩa với nhau	LNP
2455	Xuất quân vâng chỉ	TKT

2460	Phong thư mâm lễ	LNP
2508	Vương sư đã thấy tỏ tường	LNP
2515	ám hiệu mật truyền	LNP
2521	tuy đã về thân	LNP
2525	thừa thế đuổi dài	K129
2541	Mới đem vào nộp trong quân	K130
2563	Tiện thổ một đôi	Các bản nôm
2581	Càng nghe càng đắm	LNP, KOM
2596	Lỡ lời... là hay	K131, LNP
2614	cũng dơ ngày ấy thôi	TVK, NVA
2628	Một thiên tuyệt mệnh	LNP
2641	cũng một thân người	LNP, LVD, TVK
2674	gieo mối thủy tinh	K132
2683	tội án Thúy Kiều	LNP
2716	mười bốn năm thừa	Khôi phục
2747	cỏ mọc lưa thưa	LNP, KOM
2748	Song mây quanh quẽ	LNP
2762	với Vương bà, Thúy Vân	NVA
2771	đất cỏ lằm mưa	Khôi phục
2792	Gửi lòng để lại	K133
2802	vỗ về nài khuyên	LNP, DMT
2807-2808	Nặng lòng thương...	K134, K135
2855	trên nóc bên thêm	BKD, TĐ
2856	Tiếng Kiều mừng tượng	Chú của LNP
2881	mới học cùng chàng	KOM
2886	ở đây họa có giai âm	LNP, QVD
2897	chịu đã nặng nề	LNP
2907	mười vạn tinh binh	LNP, T.H.U, KOM
2916	Tức thì tổng trát đòi chàng	TVK

2918	Anh hùng lúc ấy chú của	LNP, B-T
2919	đương buổi loạn ly	K136
2927	Đại đồn quân đóng	LNP, KOM, PKC
2928	biết vân mòng ra sao	Phường
2932	Phong trần biết rũ bao giờ...	Chọn chữ
2948	Ngôi sao biết đã	K139
2961	Rằng thì: "Sớm nợ	LNP
2972	Ngài trông còn tưởng	LNP
2974	biết xiêu chốn nào	TVK
3012	còn tốt, huyên già còn tươi	TKT
3019	Gieo mình dưới gối huyên	K140, LNP
3034	muôn tạ lòng Ngài từ bi	KOM
3061	về đến huyện nha	LNP
3064	giãi bày một hơi	Khôi phục
3068	Xe vào cho em	LNP
3080	Sự trăm năm	CVT, KOM, PKC
3091	có phụ chi mình	LNP, CVT, KOM
3111	nghĩ đến gần xa	LNP, TVK, CVT
3122	còn đực đến mình	K142
3124	biết tỏ áng mây	TVK
3141-3146:	6 câu	K143-K148
3159	yêu nhau để xấu với người	K149
3183	chặn đực khơi trong	ĐTT
3198	Nể lòng người, cũng vâng	Khôi phục
3208-3212:	5 câu	K150-K154
3213	vì chút hay chơi	LVB, TVK, QVB
3251	mang nghiệp ấy vào thân	LNP
3254	Chữ tâm kia quý bằng ba	LNP

2- Số câu hợp lý ở các bản

Bản Kinh theo chú của KOM và B-T: K1, K2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 15, 16, 19, 26, 27, 28, 29, 30, 32, 33, 34, 36, 38, 41, 42, 43, 46, 49, 50, 53, 59, 62, 63, 66, 68, 69, 71, 84, 85, 86, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 107, 108, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 123, 127, 129, 130, 132, 133, 134, 135, 136, 139, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154 = 95 câu.

Các câu cùng có trong bản LNP, trong chú của KOM và chú của B-T: K13, 14, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 39, 40, 44, 45, 51, 54, 60, 61, 64, 65, 67, 70, 124, 125, 131, 140 = 25 câu.

Các câu hợp lý trong bản LNP: 37, 124, 134, 172, 313, 526, 545, 551, 795, 843, 941, 1062, 1214, 1217, 1342, 1351, 1391, 1499, 1703, 1936, 1968, 1984, 2013, 2039, 2040, 2084, 2161, 2252, 2276, 2332, 2338, 2413, 2460, 2508, 2515, 2521, 2628, 2683, 2748, 2897, 2961, 2972, 3061, 3068, 3215, 3254 = 46 câu.

Các câu hợp lý trong bản TKT: 1165, 1166, 1167, 1168, 1215, 1387, 1388, 1389, 1390, 1465, 1466, 1467, 1468, 1469, 1470, 2455, 3012 = 17 câu.

Các câu hợp lý trong bản TVK: 20, 354, 581, 633, 869, 1035, 1121, 1281, 1869, 1919, 1925, 2204, 2614, 2916, 2974, 3124 = 16 câu.

Các câu hợp lý trong bản KOM: 95, 1103, 1128, 1638, 2131, 2881, 3034 = 7 câu.

Các câu hợp lý trong bản LVD: 87, 88, 247, 277, 409, 525, 854, 1096, 1788 = 9 câu.

Các câu cùng có trong các bản Phường: 8, 528, 622, 759, 1161, 1844, 2335, 2855, 3213 = 9 câu.

Các câu cùng có trong các bản Kinh: 0, 170, 173, 224, 258, 265, 414, 478, 514, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 659, 787, 871, 877, 927, 996, 1001, 1056, 1123, 1188, 1257, 1319, 1498, 1509, 1533, 1554, 1641, 1683, 1684, 1707, 1717, 1758, 2210, 2323, 2327, 2581, 2747, 2856, 2907, 2918, 2927, 3019 = 47 câu.

Các câu cần khôi phục: 96, 362, 482, 762, 831, 1211, 1467, 1798, 1934, 2066, 2132, 2716, 2771, 3064, 3198 = 15 câu.

3- Tổng hợp số câu hợp lý ở các bản

Ký hiệu	Tên bản hoặc người hiệu đính	Số câu
1834	Bản chép tay do N.T.Giang sưu tầm	1
LNP	Lâm Nọa Phu	46
K	Bản Kinh theo chú của KOM và B-T	95
TVK	Trương Vĩnh Ký	16
LVD	Liễu Văn Đường	9
KOM	Kiều Oánh Mậu	7
TKT	Thiên Khẩu Thủy	17
CVT	Chiêm Vân Thị (222, 316)	2
PKC	Phạm Kim Chi (2010)	1
B-T	Bùi Kỳ- Trần Trọng Kim (769)	1
NVA	Nguyễn Văn Anh (2762)	1
TĐ	Tản Đà (176)	1
NTG	Nguyễn Thạch Giang (1094)	1
ĐDA	Đào Duy Anh (446)	1
HXH	Hoàng Xuân Hân (28, 630)	2
NXC	Nguyễn Xuân Chữ (32)	1
ĐTT	Đào Thái Tôn (3183)	1
Tr. m	Truyền miệng (68, 588, 886, 1352)	4
Khôi phục	Câu có chữ chưa hợp lý cần khôi phục	15

Diễn giải:

- Số câu hợp lý của bản Lâm Nọa Phu theo thống kê trên là độc lập. Ngoài ra, bản này còn có 25 câu trùng với chú thích của KOM và B-T.

- Còn một số câu hợp lý cùng có mặt trong nhiều bản. Trong số này, chúng ta đã tách riêng số câu cùng có trong các bản Kinh và các bản Phường để tiện so sánh.

Như vậy, số câu hợp lý của bản Kinh gồm:

Theo chú của KOM và B-T:	95
Bản Lâm Nọa Phu:	46
Bản Kiều Oánh Mậu:	7
Cùng có trong các bản Kinh:	47
Tổng cộng:	195 câu hợp lý.

Số câu hợp lý của bản phường gồm:

Bản Liễu Văn Đường:	9
Bản Trương Vĩnh Ký:	16
Bản Chiêm Vân Thị:	2
Cùng có trong các bản Phường:	9
Tổng cộng:	36 câu hợp lý

4- Số câu hợp lý trong 4 bản chính

1- Bản Kinh:	195
2- Bản Phường:	36
3- Bản Thiên Khẩu Thủy:	17
4- Lời truyền miệng:	4
Cộng:	252

Diễn giải:

Tổng số các câu đã xét là 340 câu. Số câu hợp lý lệch pha ở 4 bản độc lập là 252 câu. Số câu do các bản đời sau hiệu đính khác

là 10 câu. Số câu chưa có chữ hợp lý, cần khôi phục là 15 câu. Như vậy, có 63 câu cùng hợp lý ở ít nhất 2 bản.

Số câu bất hợp lý của mỗi bản được tính bằng tổng số câu hợp lý của ba bản kia.

Riêng bản Thiên Khẩu Thủy vì mới xét 33 câu (theo trích dẫn của Nguyễn Quảng Tuân trong cuốn *Tìm hiểu Nguyễn Du và truyện Kiều*) nên chưa được đầy đủ. Mặt khác, vì Thiên Khẩu Thủy dựa vào bản Phường làm trực nên chắc chắn đa số câu hợp lý của bản Phường cũng có trong bản này. Như vậy, thực chất trong số 340 câu đã xét, bản Thiên Khẩu Thủy có khoảng hơn 50 câu hợp lý.

Chương VII

KẾT LUẬN VỀ CÁC BẢN

A - BỐN BẢN CHÍNH

Chúng ta đã phân tích và so sánh các dị bản của 340 câu. Mặc dù chúng chỉ chiếm gần 9% số lượng, nhưng đây là những câu có dị bản ảnh hưởng nhiều đến nội dung và phong cách của tác phẩm.

Sau khi chọn được những bản thỏa mãn các tiêu chí hiệu đính, ta thấy tác phẩm đã có được sự hợp lý về nhiều phương diện. Các bất hợp lý đã được hóa giải trọn vẹn theo đúng cách hiểu thông dụng và tự nhiên mà không cần đến cưỡng giải. Chúng ta có cơ sở để tin rằng: Đó là những câu của nguyên bản hoặc rất gần với nguyên bản đã được các bản giữ lại. Để tiến tới nguyên bản, có lẽ chỉ còn là vấn đề của các chữ đồng nghĩa nữa mà thôi.

Giá trị của mỗi bản tương ứng với số câu hợp lý có trong bản đó. *Đặc điểm* của mỗi bản lại là đặc điểm chung của các câu không thỏa mãn tiêu chí hiệu đính có trong bản đó.

Cụ thể như sau:

1- Bản Kinh

- Có 195 câu hợp lý. Điều này chứng tỏ ớc thuyết về nguồn gốc các bản rút ra từ việc khảo sát các dấu tích là đúng. *Bản Kinh là bản giữ lại được nhiều câu của nguyên tác nhất.*

- Có 57 câu bất hợp lý. Đây là một số lượng đã khá lớn nhưng chưa tạo nên được một phong cách rõ ràng. Điều này chứng tỏ ớc đoán ban đầu của chúng ta về sự phân tán của bản Kinh là có cơ sở. Đó là bởi bản Kinh do nhiều người *san cái* theo những quan điểm và phong cách không thống nhất.

- Trong số ba bản Kinh mà chúng ta đã khảo sát gồm: bản do Đào Nguyên Phổ sưu tầm rồi được Kiều Oánh Mậu chú thích, bản do Bùi Kỳ- Trần Trọng Kim chú thích và bản Lâm Nọa Phu, ta thấy đều có chung một đặc điểm là chúng đều chịu ảnh hưởng của bản Phường ở những mức độ khác nhau.

Bản Kinh do Bùi Kỳ- Trần Trọng Kim (B-T) chú có 118 câu hợp lý, trong đó có 82 câu hợp lý độc lập (K1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 19, 26, 27, 28, 29, 30, 33, 34, 38, 41, 42, 43, 44, 46, 49, 50, 53, 54, 62, 63, 64, 66, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 84, 85, 88, 89, 107, 108, 111, 112, 113, 114, 115, 117, 118, 119, 120, 121, 123, 127, 129, 130, 131, 139, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154) và 36 câu trùng với bản do Kiều Oánh Mậu chú (K20, 21, 22, 23, 24, 25, 36, 39, 40, 45, 51, 60, 65, 67, 79, 80, 90, 91, 92, 93, 84, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 125, 133, 134, 135). Đây là bản giữ lại được nhiều câu của bản Kinh nhất (118/195).

Bản Lâm Nọa Phu có 71 câu hợp lý, trong đó có 46 câu hợp lý độc lập và 25 câu trùng với các bản Kinh do Kiều Oánh Mậu và Bùi Kỳ- Trần Trọng Kim chú.

Bản Kinh do Kiều Oánh Mậu chú có 44 câu hợp lý, trong đó chỉ có 8 câu hợp lý độc lập (K10, 18, 32, 59, 61, 86, 124, 132) còn 36 câu trùng với bản Kinh do Bùi Kỳ- Trần Trọng Kim chú.

Như vậy, bản Kinh do Bùi Kỳ- Trần Trọng Kim chú ít chịu ảnh hưởng của bản Phường nhất, bản Lâm Nọa Phu chịu ảnh hưởng của bản Phường nhiều hơn và bản Kinh do Đào Nguyên Phổ sưu tầm rồi được Kiều Oánh Mậu chú càng gần bản Phường hơn nữa. Còn *bản Tăng Hữu Ứng* đúng như Nguyễn Quảng Tuân nhận xét: *chỉ nên coi là một bản Phường để tham khảo thêm*.

- Các bản Kinh đã có sự sửa đổi lệch pha, tức cũng giữ lại lệch pha các chữ của nguyên bản. Trong lúc chưa tìm được nguyên bản thì các bản Kinh chính là nguồn tài liệu quý giá

để chúng ta tiếp cận nguyên tác nếu ta sưu tầm được nhiều bản Kinh và có phương pháp hợp lý, đủ độ tin cậy để sàng lọc, lựa chọn.

Nhờ công sưu tầm và công bố của Đào Nguyên Phổ- Kiều Oánh Mậu, Bùi Kỳ- Trần Trọng Kim và Đàm Quang Hưng- Nguyễn Quảng Tuân mà những câu chữ đó của bản Kinh đã không bị thất truyền. Đáng tiếc là cho đến nay, quan điểm bài bác bản Kinh một cách cực đoan, phi lý mặc dù thiếu cơ sở khoa học nhưng cũng đã hạn chế việc tiếp nhận những câu chữ quý giá này của Nguyễn Du.

Cách đây hơn 100 năm, trong bài tựa *Đoạn trường tân thanh*, Đình Nguyên Nhị giáp Tiến sĩ Đào Nguyên Phổ, người đầu tiên có công sưu tầm bản Kinh đã viết:

"Tôi tin chắc rằng, người đời muốn lấy cái mà hun đúc tính tình, kích dương phong nhâ cũng do bản Kiều này mà được vậy."

Ngày nay, chúng ta thấy nhận xét đó thật là chí lý. Ai đọc *Đoạn trường tân thanh* mà chưa kết được cái hay của bản Kiều này cũng là một thiệt thòi đáng tiếc.

2- Bản Thiên Khẩu Thủy

Trong 33 câu mà chúng ta đã khảo sát, có 17 câu hợp lý và 16 câu bất hợp lý. Mặc dù chỉ có 16 câu bất hợp lý nhưng chúng đã tạo nên một văn phong rất đặc trưng mà chúng ta đã nhận xét trong quá trình phân tích dị bản là dễ dãi, hời hợt. Điều này chứng tỏ những câu bất hợp lý đó do một người viết.

Những câu hợp lý và những câu bất hợp lý ở bản này thuộc hai loại văn khác nhau rất xa về mọi phương diện. Chúng tôi tin rằng: Người viết 16 câu bất hợp lý đó không thể viết được 17 câu hợp lý đã được chọn. Điều này khẳng định rằng: 17 câu hợp lý là của nguyên tác được bản này giữ lại đúng như ước đoán về nguồn gốc các bản.

Cho đến nay cũng như bản Kinh, bản Thiên Khẩu Thủy vẫn bị bác bỏ theo cách cực đoan, phi lý và thiếu cơ sở. Đã đến lúc cần có sự đánh giá đúng giá trị của bản Kiều này.

3- Bản Phường

Kết quả phân tích cho thấy bản Phường là bản đã bị sửa chữa nhiều nhất. Trong số 340 câu đã khảo sát, bản này sửa chữa với số lượng lên đến 216 câu, theo một phong cách và quan điểm nhất quán chứng tỏ do một người thực hiện. Bản này có những đặc điểm rất dễ nhận biết sau đây:

- *Về nội dung*: Bản này đã sửa chữa đến 216 câu tức hơn 6,5% số câu trong tác phẩm khiến nội dung bị sai lệch khá nhiều. Việc sửa chữa này có thể lúc đầu không phải là do cố ý mà chỉ với mục đích khôi phục những chỗ bị rách nát. Người khôi phục do chưa hiểu được những ý đồ sáng tác của Nguyễn Du, đã quan niệm *Đoạn trường tân thanh* chỉ là bản diễn nôm của *Kim Vân Kiều truyện*; do đó đã dựa vào nội dung *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân để khôi phục. Điều đó đã tạo nên những bất hợp lý với mạch truyện vốn đã được Nguyễn Du bố trí một cách cẩn thận theo một logic mới nhằm phục vụ chủ đề sáng tác của ông.

- *Về tư duy*: Người viết bản Phường có tư duy phi logic, thiếu chuẩn xác, còn khá ấu trĩ nên thường tạo ra những câu văn lủng củng, thậm chí tối nghĩa và nhiều khi trở nên hài hước.

- *Về giọng văn*: Vì học theo khẩu khí *Khổng tước văn* của Nguyễn Du nên giọng văn thì có vẻ bay bướm nhưng ý thì rất thật thà mà không hề *ẩn giấu chất độc bên trong* như *Khổng tước văn* thứ thiệt của ông. Điều đáng chú ý nữa là những đoạn văn vốn được Nguyễn Du viết theo giọng *Hải hạc văn* kín đáo, nhẹ nhàng mà ý tứ sâu sắc đã bị bản này đổi thành giọng *Khổng tước văn* ồn ào mà hời hợt.

- *Về từ ngữ*: Vốn từ ngữ của người soạn cải bản Phường có phần hạn chế, lại phải gồng mình cho nội dung giống truyện của Thanh Tâm Tài Nhân và cho giọng văn giống giọng *Không tước văn* của Nguyễn Du nên thường phải ép vần, ép nghĩa, thậm chí có nhiều chỗ dùng sai nghĩa chữ một cách thô bạo. Ngày nay ta biết rằng: Cũng là những nguyên tử Cacbon nhưng khi sắp xếp vô định hình thì tạo thành than, còn khi chúng được sắp xếp theo trật tự tứ diện chuẩn xác thì tạo ra kim cương. Trong quá trình khảo sát các dị bản truyện Kiều, ta cũng thấy có hiện tượng tương tự. Những chữ đặc tả của nguyên tác đã bị người chép bản Phường sắp xếp sai vị trí (có lẽ do nhớ nhầm) khiến câu văn trở nên tối nghĩa, kim cương đã biến thành than.

- *Về cách dùng điển*: Bản này cũng rất lạm dụng và thường là khiên cưỡng, gò ép, không đúng như cách dùng điển thông dụng đã thành truyền thống.

4- Bản truyền miệng

Kết quả hiệu đính cho thấy, nhận định ban đầu về giá trị một số chữ trong bản truyền miệng là đúng. Vài trường hợp tác giả sử dụng tiếng địa phương hoặc viết theo phong cách bình dân đã bị những nhà truyền bản đồng thời sửa chữa. Những chữ này đã được lời truyền miệng giữ lại.

5- Kết luận về 4 bản Kiều độc lập

Bản Phường là bản đã bị sửa chữa nhiều nhất và thô bạo nhất nên xa với nguyên tác nhất. Bản Kính là bản giữ lại được nhiều câu của nguyên tác nhất. Bản Thiên Khẩu Thủy và lời truyền miệng là những bản không thể thiếu trong việc nghiên cứu.

B - MỘT SỐ BẢN CỤ THỂ

Trước khi hiệu đính, chúng ta đã không tiến hành phân loại hay đánh giá sơ bộ các bản. Điều đó đảm bảo cho quá trình hiệu đính được khách quan và không bỏ sót tư liệu. Kết quả của quá trình hiệu đính, ngoài việc chọn được một văn bản hợp lý, chúng ta còn có thêm cứ liệu để xác định giá trị của các bản. Trong số các bản Kiều hiện đã sưu tầm được, có 6 bản giá trị nhất như sau:

- Bản Lâm Nọa Phu	1870.
- Bản Liễu Văn Đường	1871.
- Bản Trương Vĩnh Ký	1875.
- Bản Kiều Oánh Mậu	1902.
- Bản Thiên Khẩu Thủy	1904.
- Bản B. Ký- Trần T. Kim	1925.

Sau đây là nhận xét về một số bản:

1- Các bản Phường nôm đời Tự Đức

Nguyễn Thạch Giang đã nhận xét:

"Hầu hết các bản Kiều Nôm... rất được phổ biến nhưng ít có giá trị khoa học, phần lớn bản nọ theo bản kia..."

Kết quả phân tích mà chúng ta vừa tìm được cũng khẳng định nhận xét đó là chính xác.

Trong các bản Phường nôm đời Tự Đức đã sưu tầm được, bản Liễu Văn Đường 1871 là có giá trị nhất, giữ lại được 9 câu độc lập.

2- Bản Trương Vĩnh Ký

Bản này đóng góp tới 16 câu độc lập với các bản khác. Như vậy, trong số các bản Phường thì bản quốc ngữ Trương Vĩnh Ký là bản có giá trị nhất. Đây là bản quốc ngữ sớm nhất, chỉ sau

thời điểm sáng tác của Nguyễn Du khoảng 60 năm, nghĩa là nhiều người đương thời với Nguyễn Du vẫn còn sống, cho nên cách hiểu Kiều của họ rất gần với cách hiểu của tác giả. Bằng văn bản quốc ngữ, Trương Vĩnh Ký đã phần nào phản ánh cách hiểu truyện Kiều hồi thế kỷ XIX. Những gì chúng ta đã tìm hiểu đều khẳng định rằng: Cách đọc Kiều, cách hiểu Kiều khách quan như Trương Vĩnh Ký là hợp lý.

3- Bản Lâm Nọa Phu

Số câu độc lập mà bản Lâm Nọa Phu giữ lại chỉ đứng sau những chú thích của bản Bùi Kỳ- Trần Trọng Kim về bản Kinh đã khẳng định giá trị đặc biệt của bản Kiều này.

Việc công bố bản Lâm Nọa Phu đã làm sáng tỏ nhiều điều mà trước đây, người yêu thích truyện Kiều từng băn khoăn, nghi vấn suốt thế kỷ XX như:

- Có một hay nhiều bản Kinh?
- Những lời phê của Vũ Trinh và Nguyễn Lượng ra sao?
- Và đặc biệt, bản này được Lâm Nọa Phu chép sớm hơn thời điểm vua Tự Đức viết bài *Tổng từ* một năm đã chứng tỏ *thuyết lời truyền* là thất thực.

Đây là bản sách chép tay với nét chữ thanh thoát, có thể coi là bức thư pháp bằng chữ nôm.

Việc sưu tầm được bản Lâm Nọa Phu là một sự kiện quan trọng trong lịch sử nghiên cứu truyện Kiều.

4- Bản Kiều Oánh Mậu

Rất nhiều câu trong bản Kiều Oánh Mậu hợp lý đồng thời với các bản khác, nhiều nhất là cùng hợp lý với bản Lâm Nọa Phu, chỉ có 7 câu hợp lý độc lập. Điều này chứng tỏ rằng: Ngoài việc chú thích bản do Đào Nguyên Phổ sưu tầm mà ông gọi là bản Kinh, Kiều Oánh Mậu đã có tham khảo thêm nhiều bản cổ

nữa. Trong số đó, có cả những bản Kinh khác bản Đào Nguyên Phổ sưu tầm nhưng ông chưa gọi là bản Kinh vì khi đó, thuật ngữ *Bản Kinh* được ông dùng để chỉ bản do Đào Nguyên Phổ sưu tầm.

Trong mười điều lệ ngôn, ông nói là có nhân văn mà sửa đổi một số chữ cho thông nghĩa và có chú thích rõ ràng. Đến nay, chưa có một nghiên cứu nào chỉ ra cụ thể các chữ do ông sửa đó. Tuy nhiên, những chữ đó nếu có thì cũng đã bị phép hiệu đính theo yêu cầu logic vừa rồi của chúng ta loại trừ, bởi vì nếu còn thì nhất định chúng phải là những câu, chữ độc lập.

Như đã phân tích ở chương VI, các chữ nói trên rất hợp lý, không thuộc dạng do ông nhân văn mà đặt ra. Ví dụ: Chữ *trẹ* (1128), chữ *học* (2881) với nghĩa địa phương thì chắc chắn là khá xa lạ với Kiều Oánh Mậu bởi ông là người Bắc; chắc là ông đã tra cứu ở những bản cổ nào đó và qua những người xứ Nghệ đang sống ở Hà Nội mà hiểu nghĩa địa phương của các từ này, ông thấy rất hợp văn cảnh nên giữ lại.

Trong suốt một trăm năm qua, bản Kiều Oánh Mậu đã phải chịu nhiều lời đánh giá bất công. Nhưng kết quả hiệu đính vừa tiến hành đã chỉ ra rằng: So với các bản Kiều xuất bản trong thế kỷ XX, bản Kiều Oánh Mậu là bản tiến đến gần nguyên tác nhất.

5- Bản Quan Văn Đường

Thành Thái Bình Ngô 1906

Nhiều nhà nghiên cứu truyện Kiều thế kỷ XX đều đánh giá cao bản này. Nhưng kết quả phân tích ở trên đã không xác nhận điều đó. Bản này không đóng góp được câu chữ độc lập nào thỏa mãn yêu cầu logic mà chúng ta vừa tiến hành. Đây không phải là bản Kiều được hiệu đính với mục đích khôi phục nguyên tác một cách khoa học mà chỉ là bản được những nhà

biên soạn chọn lấy những câu chữ đã quen thuộc với người đọc nên nó dễ được chấp nhận.

6- Bản Bùi Kỳ- Trần trọng Kim

Giá trị lớn nhất của bản này là đã chú thích được 145 câu của bản Kinh. Trong số đó có tới 118 câu có khả năng là của nguyên tác. Chúng ta không được biết số câu trên được hai ông sưu tầm từ một hay nhiều bản Kinh. Nếu là từ một bản Kinh thì hai ông đã là những người đầu tiên may mắn có được một bản Kiều gần nguyên tác nhất.

(tư liệu)

Phần thứ ba

VĂN BẢN VÀ CHÚ THÍCH

- VĂN BẢN LÀ KẾT QUẢ CỦA VIỆC CHỌN DỊ BẢN THEO TIÊU CHÍ LOGIC Ở CHƯƠNG VI.
- TRONG PHẦN CHÚ THÍCH, CHÚNG TÔI CÓ SỬ DỤNG CHÚ THÍCH KINH ĐIỂN CỦA CÁC TÁC GIẢ TIỀN BỐI.

ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH

NGUYỄN DU

*Trăm năm trong cõi người ta
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.
Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.
5 Lạ gì bỉ sắc tư phong,
Trời xanh quen với má hồng đánh ghen.*

1- **Trăm năm:** Được dùng để chỉ *một đời người*. Trăm năm cũng được dùng để chỉ *việc hôn nhân* (chuyện trăm năm, việc trăm năm, duyên trăm năm).

2- **Chữ:** Theo cách hiểu thông thường thì chữ là một khái niệm có nghĩa rất rộng, có thể là một từ, hay một cụm từ. **Chữ tài chữ mệnh:** *Minh thi:* Xưa nay tài mệnh không ưa nhau (B-T).

3- **Cuộc bể dâu:** Chỉ sự đổi thay lớn trong cuộc đời nhanh chóng như việc bãi bể biến thành nương dâu. Cùng cách nói này còn có: *cơn dâu bể, bãi bể nương dâu, thương hải tang điền...*

5- **Bỉ sắc tư phong:** là kém về sắc thì tốt về vận. Nhưng ở đây, tác giả chỉ muốn nói chung là được mặt này thì kém mặt kia, tức một cách nói của *tài mệnh tương đố*.

6- **Trời xanh... má hồng:** *Tình sử:* Tạo vật đố hồng nhan = Tạo hóa hay ghen với người đàn bà đẹp. (B-T)

*Cảo thơm lần giở trước đèn,
Phong tình có lúc còn truyền sử xanh.*

*Rằng năm Gia Tĩnh triều Minh,
10 Bốn phương phẳng lặng hai kinh vững vàng.
Cổ nhà Viên ngoại họ Vương,
Gia tư nghĩ cũng thường thường bậc trung.*

7- **Cảo thơm:** Pho sách thơm tức sách hay.

8- **Phong tình:** là chuyện phong tình tức chuyện tình yêu nam nữ. Ngày xưa, sách viết về chuyện phong tình bị coi là *dâm thư*, là có hại cho thuần phong mỹ tục nên không được triều đình cho phổ biến chính thức, không được ghi vào sử sách. Các sách đó chỉ được lưu truyền bằng con đường không chính thức nên gọi là *ngoại thư*. **Sử xanh:** Là sách chép sử. Vì thời xưa chưa có giấy, người ta chép sử vào những thanh tre có cắt màu xanh nên gọi là *thanh sử (sử xanh)*. Ý cả câu: Rồi có lúc chuyện phong tình cũng sẽ được ghi vào sử sách (nếu đó là chuyện tình yêu nam nữ mà nêu cao lòng hiếu nghĩa, thủy chung, trung quân, ái quốc như câu chuyện sắp kể sau đây).

9- **Gia Tĩnh:** Là niên hiệu vua Minh Thế Tông tại vị 44 năm (1522 - 1566), một giai đoạn thịnh trị của triều Minh. **Triều Minh:** Một triều đại phong kiến ở Trung Quốc tồn tại 276 năm (1368 - 1644).

10- **Hai kinh:** Là Nam Kinh và Bắc Kinh.

11- **Viên ngoại:** Vốn là một quan chức nhỏ đặt ra từ hồi Lục Triều. Viên ngoại có thực chức nhưng là ngoại ngạch, về sau có thể bỏ tiền ra mua được, do đó Viên ngoại dần dần trở thành một hư hàm (NTG).

12- **Gia tư:** Tài sản của gia đình.

- Một trai con thứ rất lòng,
 Vương Quan là chữ nối dòng nho gia.
 15 Đầu lòng hai ả Tố Nga,
 Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân.

13- **Con thứ rất lòng:** Là con thứ mà cũng là con út.

14- **Vương Quan là chữ:** *Vương Quan* là *tên chữ* tức *tên tự* của cậu út. Con trai ngoài *tên chính* tức *tên húy* thì khi đến 20 tuổi là tuổi trưởng thành còn được làm lễ gia quan và đặt *tên chữ* tức *tên tự* (VH).

Ngoài *tên chính* và *tên tự*, người ta còn có *tên hiệu* và *tên thường gọi*. Phong tục này có cả ở Trung Quốc và Việt Nam.

Ví dụ Nguyễn Du có:

Họ: Nguyễn.

Tên chính tức *tên húy:* Du.

Tự tức *tên chữ:* Tố Như.

Hiệu: Thanh Hiên, Hồng Sơn Liệp Hộ, Nam Hải Điều Đồ.

Tên thường gọi theo quê quán: Nguyễn Tiên Điền, theo chức vụ: Nguyễn Tham Lễ...

Chữ dùng để *đặt tên tự* thường mang chí hướng, ước nguyện của người đó. Cậu út nhà họ Vương lấy tên chữ là *Quan* là để tỏ chí hướng *nối dòng nho gia*, tức sẽ học hành thi cử để đỗ đạt ra làm quan như tiền nhân trong dòng tộc.

Vương Quan đã có *tên tự* thì ít nhất cậu cũng đã 20 tuổi.

15- **Đầu lòng hai ả:** Hai người chị đều là *con đầu lòng* tức họ là cặp sinh đôi. (Thúy Kiều và Thúy Vân có tướng mạo khác nhau. Sinh học hiện đại gọi đó là trường hợp sinh đôi khác trứng). **Tố Nga:** Đẹp như Tố nữ, Hằng Nga.

- Mai cốt cách, tuyết tinh thần,
 Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười.
 Vần xem trang trọng khác vời,
 20 Khuôn lưng đầy đặn, nét người nở nang,
 Hoa cười ngọc thốt đoan trang,
 Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.
 Kiều càng sắc sảo mặn mà,
 So bề tài sắc lại là phần hơn,
 25 Làn thu thủy, nét xuân sơn,

17- **Mai cốt cách:** Cốt cách trang nhã tiêu tuần như cốt cách của cây mai. **Tuyết tinh thần:** Tinh thần trong sáng, thanh bạch như băng tuyết.

20- **Khuôn lưng đầy đặn, nét người nở nang:** Lưng dày, mông nở, ngực nở, bụng thon là người có sức khỏe, dễ sinh nở và tháo vát đảm đang việc nhà. Ca dao có câu:

*Những người thắt đáy lưng ong,
 Đã khéo chiều chồng, lại khéo nuôi con.*

21- **Hoa cười:** Miệng cười như hoa nở. **Ngọc thốt:** thốt (tộp) là đột, lọt qua. Ca dao:

*Đừng ham nón tốt thốt mưa,
 Đừng ham người đẹp mà thua việc làm.*

Ngọc thốt là hàm răng trắng như chuỗi ngọc lộ ra theo mỗi nụ cười, là tướng cười ra ngọc, giàu có.

22- **Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da:** Tóc mượt, da sáng là người có khí huyết lưu thông, ít bệnh tật.

25- **Làn thu thủy:** Mắt trong như làn nước hồ thu thì tinh thần thanh sáng và tính tình dịu hiền. **Nét xuân sơn:** Tả hình dáng đôi lông mày (cung huy nhê) cong xuống như hình trái núi thì tính người ít chơi bời, ít giao thiệp và sắc lông mày tươi nhuận, mơn mơn như sắc núi mùa xuân thì có anh em, bè bạn là những người sang quý.

- Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh,
 Diễm cười nghiêng nước nghiêng thành.
 Sắc đành trôi một, tài đành họa hai.
 Thông minh vốn sẵn tính trời,*
- 30 *Pha nghề thi họa, đủ mùi ca ngâm.
 Cung thương lầu bạc ngũ âm,
 Nghề riêng ăn đứt hồ cầm Ngải Trương.
 Khúc nhà tay lựa nên chương,
 Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân.*

27- **Nghiêng nước nghiêng thành:** Câu này bóc ý ở hai câu: *Nhất tiểu khuynh nhân thành, tái tiểu khuynh nhân quốc*. Nghĩa là: Một cái cười làm cho nghiêng được thành của người, hai cái cười làm cho nghiêng được nước của người, nói cái giá trị của nhan sắc có thể khiến cho ông vua mê say mà tai hại đến thế (TĐ).

28- **Trôi:** (tđp) Nghĩa cũng như trôi ra, nổi trôi lên trước đám đông, trơ trọi ra một mình. Câu này ý nói: Sắc của Thúy Kiều vượt lên trên mọi người, tài thi họa hoàn mới đứng thứ hai.

31- **Ngũ âm:** Là năm âm chính trong nhạc cổ Trung Hoa gồm: *cung, thương, giốc, chuyển, vũ* cũng như trong nhạc cổ của ta có sáu âm gồm: *hồ, xự, xàng, xê, cống, liú* hoặc trong nhạc Tây có bảy âm gồm: *Đô, rê, mi, fa, son, la, xi*.

32- **Hồ cầm:** Loại đàn kéo vĩ giống đàn nhị nhưng lớn hơn. **Ngải Trương:** tức Ngải Như Trương là một nhạc gia bậc nhất trong thiên hạ thời Hán, giỏi về môn Hồ cầm (theo Nguyễn Xuân Chữ). Câu 32 này ý nói: Biệt tài về môn đàn nguyệt của Thúy Kiều hơn hẳn tài về môn đàn hồ của Ngải Như Trương.

33- **Khúc nhà:** Bản nhạc do Thúy Kiều tự sáng tác.

34- **Bạc mệnh:** Số phận mỏng manh là tên của bản nhạc đó. **Não nhân:** Làm cho người ta sầu não.

- 35 *Phong lưu rất mực hồng quần,
Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê,
Yêm nghiêm trưởng rủ màn che,
Tường đông ong bướm đi về mặc ai.*

* * *

- Tiết vừa con én đưa thoi,*
40 *Thiếu quang chín chục đã ngoài sáu mươi.*

35- **Phong lưu:** Người có phong cách lịch lãm, sang trọng, quý phái. **Hồng quần:** Phụ nữ nhà sang trọng thường mặc quần điều tức quần hồng nên *hồng quần* là chỉ người phụ nữ.

36- **Cập kê:** Cài trâm. Con gái đến 15 tuổi thì búi tóc, cài kê cũng tựa như cái trâm, nghĩa là từ đó đã thành người khôn lớn (B-T), khi đó đã có thể gả chồng. Câu này ý nói: Từ khi mới gần 15 tuổi, hai chị em Thúy Kiều và Thúy Vân đã đóng cửa tu thân, không chơi bởi giao thiệp.

37- **Yêm nghiêm:** (tđp) Một sự nín nhịn, tự ức chế cao độ. Đây chỉ sự đóng cửa tu thân của hai chị em Thúy Kiều. Việc đóng cửa tu thân này bắt đầu từ lúc họ mới *xấp xỉ tới tuần cập kê* là lúc gần 15 tuổi. Lúc này, Vương Quan đã 20 tuổi thì ít nhất hai cô chị cũng đã 22 tuổi. Như vậy, họ đóng cửa tu thân đến nay đã hơn 7 năm rồi.

38- **Tường đông:** *Tường đông* thường được dùng để tượng trưng cho nơi trai gái hò hẹn. **Ong bướm:** Chỉ quan hệ yêu đương thiếu đúng đắn.

40- **Thiếu quang:** Bóng sáng của ngày xuân. Ý cả câu: Mùa xuân có 90 ngày thì khi đó đã ngoài 60 ngày tức đang đầu tháng ba.

- Cỏ non xanh tận chân trời,
 Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.
 Thanh minh trong tiết tháng ba,
 Lễ là tảo mộ, hội là đạp thanh.
 45 Gần xa nô nức yến anh,
 Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân.
 Đập đuôi tài tử giai nhân,
 Ngựa xe như nước, áo quần như nêm,
 Ngón ngang gò đồng kéo lên,
 50 Thoi vàng vó rắc, tro tiền giấy bay.
 Tà tà bóng ngả về tây,
 Chị em thơ thẩn dan tay ra về.

43- **Thanh minh:** Tiết *Thanh minh* tính theo âm lịch thì không cố định, thường khoảng từ đầu đến giữa tháng ba. Nhưng ở đây, tác giả đang nói về ngày *hội Thanh minh* tức lễ *Tảo mộ* thì vào ngày 3 tháng ba, cũng là ngày tết Hàn Thực tức tết ăn đồ nguội (xem 944). **Đạp thanh:** Hội vui chơi trên cỏ.

45- **Yến anh:** Chim yến và chim anh (oanh) thường tụ tập theo đàn riu rít rất vui. ở đây nói người đi tảo mộ cũng theo từng nhóm vui vẻ như thế.

46- **Bộ hành:** Đi bộ.

47- **Tài tử giai nhân:** Trai tài gái sắc.

48- **Ngựa xe như nước:** Người đi tảo mộ bằng ngựa, bằng xe nhiều như nước chảy. **Áo quần như nêm:** Người đi bộ đông chật, chen chúc như nêm cối, ai cũng quần là áo lượt.

50- **Thoi vàng vó rắc:** Người Thịnh Liệt, Hà Nội làm minh kim, gọi là vàng vó (KOM). **Tro tiền giấy:** Tiền giấy đốt cho người chết.

- Bước dần theo ngọn tiểu khe,
 Lăn xem phong cảnh có bề thanh thanh.
 55 Nao nao dòng nước uốn quanh,
 Nhịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang,
 Sè sè nấm đất bên đàng,
 Dầu dầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh.
 Rằng: "Sao trong tiết Thanh minh
 60 Mà đây hương khói vắng tanh thế mà?"
 Vương Quan mới dẫn gần xa:
 "Dạ Tiên nàng ấy xưa là ca nhi,
 Nổi danh tài sắc một thì,
 Xôn xao ngoài cửa hiếm gì yến anh.
 65 Kiếp hồng nhan có mong manh,

53- **Khê:** Khe, suối. *Tiểu Khê:* Khe hoặc suối nhỏ.

55- **Nao nao:** Tả hình dáng hơi cong. Tục ngữ: *Nao nao tàu chuối, đuôi đuôi tàu dừa.* (*Nao nao* cũng còn dùng để tả một tâm trạng bối rối, thấp thỏm như ở câu 492).

56- **Ghềnh:** Chỗ suối cạn có đá nổi lên.

57- **Sè sè:** Thấp lùn đi.

62- **Ca nhi:** Con hát.

65- **Kiếp:** Thời gian của *một kiếp người* là từ khi đầu thai cho đến khi được hóa sang kiếp khác (như vậy, thời gian một kiếp dài hơn thời gian *tại thế* từ khi sinh đến khi chết). Hết một kiếp thì được hóa sang kiếp khác. Các kiếp cứ nối tiếp nhau mãi gọi là kiếp luân hồi. **Hồng nhan:** Là *má hồng*. Nhưng trên thực tế, *má hồng* được dùng để chỉ người con gái đẹp; còn *hồng nhan* được dùng để chỉ người *đàn bà bất hạnh* (*Gái hồng nhan bạc mệnh*). *Kiếp hồng nhan* là kiếp sống của người đàn bà bất hạnh (999).

- Nửa chừng xuân thoát gẫy cành thiên hương.
 Có người khách ở viễn phương,
 Xa nghe nước tiếng đánh đường tìm chơi.
 Thuyền tình vừa ghé tới nơi,
 70 Thì đà trâm gãy bình rơi bao giờ.
 Buồng không lạng ngắt như tờ,
 Dấu xe ngựa đã rêu lờ mờ xanh.
 Khóc than khôn xiết sự tình:
 (Khéo vô duyên bấy là mình với ta.
 75 Đã không duyên trước chẳng mà,
 Thì chi chút ước gọi là duyên sau.)
 Sấm sanh nấp tử xe châu.

66- **Nửa chừng xuân:** Ca dao có câu: *Trai ba mươi tuổi đang xoan. Gái ba mươi tuổi đã toan về già.* Đạm Tiên chết lúc nửa chừng xuân thì chỉ mới khoảng ngoài 20 tuổi. **Thiên hương:** Hương trời, chỉ người đẹp. Ý cả câu: Người đẹp chết trẻ.

67- **Viễn phương:** Phương xa.

70- **Trâm gãy bình rơi:** Sự đổ vỡ, ý nói là chết. *Trâm gãy bình rơi bao giờ:* Chết từ lâu rồi.

72- **Rêu lờ mờ xanh:** Tả việc rêu đã lên lờ mờ xanh trên dấu xe ngựa để người đọc tự suy ra thời gian Đạm Tiên đã chết (khoảng 1 đến 3 tháng).

76- **Chút ước:** Chút lễ mọn để tỏ lòng mong ước sẽ có duyên sau.
Duyên sau: Là duyên sau khi chết hoặc duyên kiếp sau.

77- **Sấm sanh:** Mua sấm nhiều thứ. **Nấp tử:** Nấp nhà táng giấy để hóa cho người chết. **Xe châu:** Cỗ xe có rèm đính hạt châu là loại xe dùng để đón dâu. Đây cũng chỉ là cỗ xe táng giấy để hóa cho Đạm Tiên. Người khách viễn phương làm tuần cho Đạm Tiên như vậy là với mong ước rằng: Kiếp sau sẽ đón dâu Đạm Tiên bằng cỗ xe châu đó, về nấp nhà nhỏ đó.

- Bụi hồng một nắm mặc dầu cỏ hoa.
 Trái bao thỏ lặn ác tà,
 80 Ấy mỗ vô chủ ai mà viếng thăm!"
 Lòng đâu sẵn mối thương tâm,
 Thoắt nghe Kiều đã đắm đắm châu sa:
 "Dau đốn thay phận đàn bà!
 Lời rằng mệnh cũng là lời chung.
 85 Phũ phàng chi bấy hóa công,
 Ngày xanh mòn mỏi, má hồng phôi phai.
 Sống thì tình chẳng riêng ai,
 Khéo thay thác xuống ra người tình không.
 Nào người phượng chạ loan chung,
 90 Nào người tiếc lục tham hồng là ai?
 Đã không kẻ đoái người hoài,
 Sẵn đây ta kiếm một vài nén hương,

79- **Thỏ**: Mặt trăng chỉ thảng. **Ác**: Mặt trời chỉ ngày. Theo thần thoại: Trên mặt trăng có con thỏ bạc, trên mặt trời có con quạ vàng (kim ô). Ý cả câu: Ngày thảng trôi qua.

82- **Châu sa**: Nước mắt rơi.

85- **Hóa công**: là ông thợ tạo hóa nặn nên muôn loài trong đó có con người trên một cái bàn xoay gọi là *con tạo*, trong một cái khuôn gọi là *khuôn thiêng* hay *khuôn xanh*. Cho nên *hóa công*, *tạo hóa*, *con tạo* (1118), *khuôn xanh* (412), *khuôn thiêng* (343) đều có nghĩa là *ông trời*.

89- **Phượng chạ loan chung**: Chỉ loại người chơi bởi đàn điếm, không chung thủy.

90- **Tiếc lục tham hồng**: Chỉ hạng người hiếu sắc lăng nhăng và bạc tình, cũng có nghĩa như *phượng chạ loan chung*.

92- **Kiểm**: Nhặt nhanh những nén hương cháy dở ở các ngôi mộ bên cạnh về cắm lên mộ Đạm Tiên.

- Cội là gặp gỡ giữa đường.
Họa là người dưới suối vàng biết cho!"*
- 95 *Lâm râm khấn khứa nhỏ to,
Sụp gối, vái gấp trước mộ, bước ra.
Một vùng cỏ áy bóng tà,
Gió hiu hiu thổi một và bóng lau.
Rút trâm sẵn giắt mái đầu,*
- 100 *Vạch da cây vịnh bốn câu ba vắn.
Lại càng mê mẩn tâm thần,
Lại càng đứng lặng tần ngần chẳng ra,
Lại càng ử dột nét hoa,
Sầu tuôn đứt nối, châu sa vắn dài.*
- 105 *Vân rằng: "Chị cũng nức cười,
Khéo dư nước mắt khóc người đời sơ!"
Rằng: "Hồng nhan tự thuở xưa,
Cái điều bạc mệnh có chữa ai đâu.*

94- **Suối vàng:** Cũng như *hoàng tuyền*, *chín suối*, *cửu tuyền*, *cửu nguyên*, *tuyền đài*, *dạ đài* là để chỉ *âm phủ*.

95- **Khấn:** Bày tỏ, cầu xin hoặc hứa hẹn điều gì đó trước hương hồn của người chết. **Khấn khứa:** Khấn qua quýt.

96- **Vái gấp:** *Vái* là chấp hai tay lại mà xá. *Vái gấp* là vái vội vàng.

97- **Áy:** Hơi biến đổi, phải tinh tế lắm mới nhận ra được. Ý cả câu: Màu xanh của cỏ như đã *lâm biến đổi chút ít* màu vàng của ánh nắng chiều khiến cho trong cái ấm áp của ánh nắng chiều như có lẫn cả hơi lạnh từ vùng cỏ lan tỏa.

100- **Bốn câu ba vắn:** Thơ tứ tuyệt.

104- **Vắn:** Ngắn.

106- **Người đời sơ:** (tđp) Người đã chết, ngang bạc với người nói chuyện.

- Nỗi niềm tường đến mà đau,
 110 Thấy người nằm đó, biết sau thế nào?"
 Quan rằng: "Chị nói hay sao,
 Một lời là một vận vào khó nghe.
 Ở đây âm khí nặng nề,
 Bóng chiều đã ngả, dặm về còn xa."
 115 Kiều rằng: "Những đáng tài hoa,
 Thác là thể phách, còn là tinh anh.
 Dễ hay tình lại gặp tình,
 Chờ xem ắt thấy hiển linh bây giờ."
 Một lời nói chứa kịp thừa
 120 Phút đầu trận gió cuốn cờ đến ngay.
 Áo ào đổ lốc rung cây,
 Ở trong đường có hương bay ít nhiều.
 Dè chừng ngọn gió lần theo.
 Dấu hài từng bước in rêu rành rành.

112- **Vận:** Mặc vào, khoác vào. Ví dụ: Ông ấy vận bộ quần áo mới.

113- **Âm khí:** Khí của cõi âm.

115- **Đáng:** Đại từ ngôi thứ ba để chỉ thần linh hoặc người được tôn kính.

116- **Thác là thể phách, còn là tinh anh:** Chỉ có phần thể phách tức phần xác là chết còn phần tinh anh tức hồn là vẫn còn. Phách làm giá đỡ cho hồn bám vào, thể xác là một dạng cụ thể của phách.

118- **Hiển linh:** Hiện rõ ra một cách mẫu nhiệm, linh thiêng.

120- **Trận gió cuốn cờ:** Cờ lốc nhỏ, cờ lá bị cuốn tung lên, bay thành vòng tròn như cuộn lá cờ lại.

- 125 *Mặt nhìn ai nấy đều kinh.*
 Nàng rằng: "Này thực tình thành chẳng xa.
 Hữu tình ta lại gặp ta,
 Chớ nề u hiển mới là chị em!"
 Đã lòng hiển hiện cho xem,
- 130 *Tạ lòng nàng lại nối thêm vài lời.*
 Lòng thơ lai láng bối hồi,
 Góc cây lại vạch một bài cổ thi.
- * * *
- Dùng dằng dỏ ở dỏ về*
 Nhạc vàng đâu bỗng tiếng nghe gần gần.
- 135 *Trông chừng thấy một văn nhân,*

126- **Tình:** Khi người chết thì hồn biến thành *ma*. Những hồn *ma* linh thiêng thì thành *tinh* hoặc *yêu tinh*. *Ma* thì yếu ớt nhưng *tinh* thì có sức mạnh. Thúy Kiều tin rằng Dạm Tiên rất linh thiêng nên hồn đã biến thành *tinh* và *tinh* Dạm Tiên đã tạo thành ngọn gió đó.

128- **U:** Cõi u tối, chỉ hồn *ma* ở âm phủ. **Hiển:** Sáng rõ, chỉ người sống.

129- **Hiển hiện:** Hiện rõ ra.

132- **Cổ thi:** Thơ cổ. Đây muốn nói bài thơ Thúy Kiều làm theo lối cổ, thường là thơ 4 hoặc 5 chữ, dễ gieo vần.

134- **Nhạc vàng:** Tiếng lục lạc đồng đeo ở cổ ngựa.

135- **Văn nhân:** Người thanh nhã. Chữ *văn* được sử dụng làm tính từ để chỉ sự thanh nhã, nhẹ nhàng. Ngoài *văn nhân*, trong tác phẩm còn có: *Hải văn* (143) là đôi hải thanh nhã, đẹp đẽ. *Dây văn* (471) là dây nhỏ. Ngược với *văn* là *vũ*. Chữ *vũ* được dùng làm tính từ để chỉ sự mạnh mẽ, thô hoặc to như *dây vũ* (471) là dây to.

- Lông buông tay khấu bước lần dặm băng,
 Để huê lưng túi gió trắng,
 Sau chân theo một vài thằng con con,
 Tuyết in sắc ngựa câu giòn,
 140 Cỏ pha màu áo nhuộm non da trời.
 Nẻo xa mới tỏ mặt người
 Khách đà xuống ngựa tới nơi tự tình,
 Hải văn lần bước dặm xanh,
 Một vùng như thể cây quỳnh cành giao.
 145 Chàng Vương quen mặt ra chào,
 Hai kiều e lệ nép vào dưới hoa.
 Nguyên người quanh quất đầu xa,
 Họ Kim tên Trọng vốn nhà trâm anh.

136- **Khấu**: Dây cương. *Lông buông tay khấu*: là buông lỏng dây cương cho ngựa đi chậm rãi. **Dặm băng**: Con đường đi bằng qua trên bãi cỏ.

137- **Để huê**: (tđp) Trạng từ chỉ một người trong trạng thái đầy đủ, đang hoàng, tự tin và vui vẻ.

138- **Vài thằng con con**: Vài thằng nhỏ đi theo hầu hạ.

139- **Ngựa câu**: Con ngựa non. **Giòn**: Giòn già, nhanh nhẹn.

143- **Hải văn**: Đôi hải trang nhâ, nhẹ nhàng (135).

144- **Cây quỳnh cành giao**: Hai giống cây, *cây quỳnh* chỉ có lá, *cây giao* chỉ có cành, người ta thường trồng ghép với nhau để làm cảnh, tượng trưng cho sự hòa hợp. Đây ý nói Kim Trọng là người rất trang nhâ, từ trang phục cho đến phong thái đều hòa hợp một cách tự nhiên với cả một vùng trời đất xung quanh.

146- **Hai kiều**: Hai cô gái.

148- **Trâm anh**: Con nhà dòng dõi, quyền quý.

- Nền phú hậu, bậc tài danh,
 150 Văn chương nét đất, thông minh tính trời.
 Thiên tư dung mạo khác vời,
 Vào trong phong nhã ra ngoài hào hoa.
 Chung quanh vẫn đất nước nhà,
 Với Vương Quan trước vốn là đồng thân.
 155 Vẫn nghe thơm nức hương lân,
 Một nền Đồng Tước khóa xuân hai Kiều.
 Nước non cách mấy buống diều,
 Những là trộm dấu thầm yêu chốc mòng.
 May thay giải cấu tương phùng,
 160 Gặp tuần đố lá thỏa lòng tìm hoa.
 Bóng hồng nhác thấy nẻo xa,
 Xuân lan thu cúc mặn mà cả hai.

149- **Phú hậu**: Giàu có và nhân hậu. **Tài danh**: Tài giỏi và có danh phận.

151- **Thiên tư**: Tư chất trời phú. **Dung mạo**: Dung nhan và tướng mạo.

154- **Đồng thân**: Bạn từ nhỏ.

155- **Hương lân**: Làng xóm lân cận. Câu này ý nói: Việc hai chị em Thúy Kiều và Thúy Vân đóng cửa tu thân đã thành tiếng thơm được đồn đại khắp vùng.

156- **Đồng Tước, hai Kiều**: Tào Tháo bắt Đại Kiều là vợ của Chu Du và Tiểu Kiều (em Đại Kiều) là vợ của Tôn Sách về giam ở lầu Đồng Tước (lầu chim sẻ).

157- **Buống diều**: Là buông phụ nữ cũng như *buống đào, buông thêu*.

158- **Mòng**: Mơ tưởng mong manh.

159- **Giải cấu tương phùng**: Gặp nhau.

160- **Đố lá**: Trò chơi đố lá, một cơ hội để làm quen.

161- **Bóng hồng**: Chỉ người con gái đẹp.

- Người quốc sắc, kẻ thiên tài,
 Tình trong như đã, mặt ngoài còn e.
 165 Chập chờn cơn tỉnh cơn mê,
 Rón ngời chẳng tiện, dứt về chửn khôn.
 Bóng tà như giục cơn buồn,
 Khách đà lên ngựa người còn trông theo.
 Dưới cầu đầy nước trong veo,
 170 Bên cầu tơ liễu bóng chiều la tha.

* * *

- Kiều từ trở gót trưởng hoa,
 Mặt trời tới đất chiêm đả thu không.
 Mảnh trắng chênh chếch dòm song,
 Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân,
 175 Hải đường lả ngọn đông lân,
 Giọt sương chiu nặng cành xuân la đà.
 Dăm dăm lạng ngấm bóng hoa,
 Rộn đường gần với nổi xa bời bời:

170- **Tơ liễu bóng chiều la tha:** Mặt trời đã xuống rất thấp, chiều xiên khoai nên bóng những sợi tơ liễu đổ dài đến vô tận.

172- **Mặt trời tới đất:** Bắc Kinh ở xa núi, Thúy Kiều lại ở trên lầu nên thấy mặt trời lặn xuống tới đất. **Thu không:** Thu không gian lại tức hết ngày đến đêm. *Chiêm thu không* là cú tối đến, có người đi khắp các ngõ, gõ chiêm báo giờ và nhắc mọi người cẩn thận củi lửa.

173- **Mảnh trắng:** Tối mỏng ba tháng ba.

175- **Đông lân:** Nhà lán giếng phía đông. Theo ước lệ, phía đông tượng trưng cho nơi hò hẹn.

176- **Chiu:** Những giọt sương đeo dày đặc trên cành.

- "Người mà đến thế thì thôi,
 180 Đời phồn hoa cũng là đời bỏ đi.
 Người đâu gặp gỡ làm chi,
 Trăm năm biết có duyên gì hay không!"
 Ngón ngang trăm mối bên lòng,
 Nên câu tuyết diệu ngụ trong tính tình.
 185 Buồng xuân êm rủ bức màn hồng,
 Tựa nường bên trện một mình thiu thiu.
 Thoắt trông thấy một tiểu kiều,
 Có chiều phong vận, có chiều thanh tân.
 Tuyết in vóc, tố pha thân,
 190 Sen vàng lãng đăng như gần như xa.

180- **Phồn hoa**: Phồn vinh hoa lệ, tức cuộc sống sung sướng, phù phiếm (Thúy Kiều nghĩ về Đạm Tiên).

182- **Trăm năm**: Chỉ việc tình duyên, việc hôn nhân (Thúy Kiều nghĩ về Kim Trọng). Xem 3080.

184- **Ngụ**: Thổ lộ tâm tư qua cách nói gián tiếp tế nhị, không nói thẳng ra (1314).

186- **Triện**: Cái bàn nhỏ có chân chạm trổ. Tựa nường: Tựa nhẹ.

187- **Tiểu kiều**: Cô gái nhỏ.

188- **Phong vận**: Mặc quần áo mỏng manh nhẹ nhàng như làn gió.
Thanh tân: Theo một mối mẻ.

189- **Tuyết in vóc, tố pha thân**: Vóc dáng trắng như tuyết, thân thể huyền ảo như một làn gió. Câu này toàn chữ Hán.

190- **Sen vàng**: Chỉ gót chân người đẹp. **Lãng đăng**: Động từ này thường chỉ dùng để tả hành tung bất định của các bóng ma, ít khi dùng cho người. (Khi nói ai đó *lãng đăng* là có ý nói độc rằng: Người đó như là yêu ma vậy).

- Rước mừng đón hỏi dò la:
 "Đào nguyên lạc lối đâu mà đến đây?"
 Thưa rằng: "Thanh khí xưa nay,
 Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quên!
 195 Hàn gia ở mé tây thiên,
 Dưới dòng nước chảy, bên trên có cầu.
 Đã lòng hạ cố đến nhau,
 Máy lời hạ tứ ném châu gieo vàng.
 Dâng trình hội chủ xem tường,
 200 Mà sao trong sổ đoạn trường có tên?
 Ấu đành quả kiếp nhân duyên,

192- **Đào nguyên:** Nguồn đào, nơi suối nguồn chảy giữa vườn đào là nơi tiên ở. Cùng nghĩa với đào nguyên còn có *động đào* (câu 391).

193- **Thanh khí:** Tiếng và hơi. Nói tắt của câu: *Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu* = Cùng thanh âm thì ứng nhau, cùng khí chất thì tìm đến nhau. Chỉ sự hòa hợp tự nhiên giữa những vật cùng thuộc tính (1287, 2885).

195- **Hàn gia:** Nhà lạnh. (Với người thì đây là cách nói khiêm để chỉ nhà nghèo). **Tây Thiên:** ở phía trời tây.

197- **Hạ cố:** Nhìn xuống.

198- **Hạ tứ:** Ban tứ thơ xuống.

199- **Hội chủ:** Chủ hội Đoạn trường. *Hội Đoạn trường* là hội của những hồn ma đau khổ.

200- **Sổ đoạn trường:** Cuốn sổ của hội Đoạn trường.

201- **Ấu:** Động từ trợ với nghĩa là: *Không chắc chắn lắm, có thể là, hoặc là...* **Quả kiếp nhân duyên:** (thuyết nhân quả của nhà Phật) Kết quả của kiếp trước là nguyên nhân duyên nợ của kiếp sau. Kiếp trước làm việc thiện thì kiếp sau trời sẽ cho được hưởng phúc, kiếp trước làm điều ác thì kiếp sau phải chịu khổ.

- Cùng người một hội một thuyền đầu xa!
 Này mười bài mới mới ra,
 Câu thần lại mượn bút hoa vẽ vờ!"
- 205 *Kiều vàng lĩnh ý đề bài,
 Tay tiên một vẩy đủ mười khúc ngâm.
 Xem thơ nước nở khen thâm:
 "Giá đành tú khẩu cầm tâm khác thường,
 Ví đem vào tập đoạn trường*
- 210 *Thì treo giải nhất chi nhường cho ai!"
 Thềm hoa khách đã trở hài,
 Nàng còn cầm lại một hai tư tình.
 Gió đầu sịch bức màn mình mình,
 Tỉnh ra mới biết là mình chiêm bao.*
- 215 *Trông theo nào thấy đầu nào,
 Hương thừa đường hãy ra vào đầu đây?
 Một mình lưỡng lự canh chầy:
 "Đường xa nghĩ nổi sau này mà kinh.
 Hoa trôi bèo giạt đã đành,*
- 220 *Biết duyên mình, biết phận mình thế thôi!"
 Nổi riêng lớp lớp sóng dồi,
 Nghĩ nguồn cơn, lại sụt sùi đòi cơn.
 Giọng Kiều rên rĩ trưởng loan.*

208- **Tú khẩu:** Miệng thêu. **Cầm tâm:** Lòng gắm. Ý nói thơ của Thúy Kiều lời hay ý đẹp.

209- **Tập đoạn trường:** Tập thơ của hội Đoạn trường.

212- **Cầm lại:** Giữ lại (xem 385, 3024, 3164).

222- **Nguồn cơn:** Cội nguồn, nguyên nhân.

- Nhà huyên chợt tỉnh hỏi han mọi bề:*
 225 *"Cớ sao sầu não ủ ế?*
Canh khuya dong bóng thức chi đến giờ?"
Thưa rằng: "Chút phận ngầy thơ,
Dưỡng sinh đôi chữ tóc tơ chưa đến.
Buổi ngày chơi mả Đạm Tiên,
 230 *Chợ đi thoát thấy ứng liền chiêm bao.*
Đoạn trường là số thế nào?
Bài ra thế ấy, vịnh vào thế kia?
Cứ trong mộng triệu mà suy,
Phận con biết có ra gì mai sau?"
 235 *Dạy rằng: "Mộng huyên chắc đâu?*
Bống không mua nào chúc sầu nghĩ nao!"
Vâng lời khuyên giải thấp cao.
Chưa xong điều nghĩ lại dào mạch tương.

224- **Nhà huyên:** Mẹ. Huyên là cây hoa hiên, một loại cây thân ngầm, hoa trắng, lá mềm, tính mát dùng để nấu canh, thường trồng dọc hiên nhà. Cây hoa hiên thường được dùng để tượng trưng cho người mẹ.

226- **Dong bóng:** Chong đèn.

228- **Dưỡng sinh đôi chữ:** Gồm chữ *sinh* là công sinh thành của cha và chữ *dưỡng* là công dưỡng dục của mẹ. **Tóc tơ chưa đến:** Chưa đến được chút nhỏ nào.

230- **Ứng:** Thể hiện ra đúng điều mình đã cảm thấy. Ban ngày, Thúy Kiều đã cảm thấy mơ hồ một mối quan hệ nào đó giữa hồn ma Đạm Tiên và cuộc đời nàng. Tối lại, điều đó đã ứng nghiệm qua giấc mơ.

233- **Mộng triệu:** Những điều thấy trong giấc mộng.

235- **Mộng huyên:** Giấc mộng huyên hoặc, không xác thực.

238- **Mạch tương:** Nước mắt.

Ngoài song thả thả oanh vàng,
 240 Nách tường bông liễu bay sang láng giềng,
 Hiên tà gác bóng nghiêng nghiêng,
 Nổi riêng riêng chạnh tắc riêng một mình.
 Cho hay là giống hữu tình,
 Đố ai gỡ mối tơ manh cho xong?

* * *

245 Chàng Kim từ lại thư song,
 Nổi nằng canh cánh bên lòng khôn khuây.
 Sầu đông càng khắc càng đầy,
 Ba thu đồn lại một ngày dài ghê.
 Mây Tần khóa kín song the,
 250 Bóng hồng liễu nẻo đi về chiêm bao.
 Vầng trăng khuyết, đĩa dầu hao,
 Mặt tơ tường mặt, lòng ngao ngán lòng.
 Phòng vẫn hơi giá như đông,
 Trúc se ngọn thỏ, tơ chùng phím loan,

239, 240, 241- Ngoài trời đã sáng, mặt trời đã lên cao.

245- **Thư song:** Song cửa sổ, cũng được hiểu với nghĩa là căn phòng. *Thư song* là phòng đọc sách.

247- **Sầu đông:** Mỗi sầu đông lại, động lại, mỗi lúc một nhiều lên.

249- **Mây Tần:** Trong số các nước lớn thời Xuân Thu, nước Tần ở miền tây xa xôi nhất. Mây Tần tượng trưng cho sự xa xôi cách trở (2238).

254- **Trúc se ngọn thỏ:** Cây bút lông có quai bằng trúc, ngọn bằng lông thỏ nên gọi là ngọn thỏ. Bút để lâu không viết, ngọn bút bị khô mực, se lại. **Tơ chùng phím loan:** Phím gắn vào đàn bằng keo loan nên gọi là phím loan. Đàn để lâu không gảy, dây tơ chùng xuống tụt phím.

- 255 *Mành tương phát phát gió đàn,
Hương gây mùi nhớ, trà khan giọng tình.
Vĩ chẳng duyên nọ ba sinh,
Thì chi đem giống khuynh thành treu người!?*
 Bâng khuâng nhớ cảnh nhớ người,
- 260 *Nhớ nơi kỳ ngộ vội rời chân đi.
Một vùng cỏ mọc xanh rì,
Nước ngâm trong vắt thấy gì nữa đâu!
Gió chiều như giục cơn sầu,
Vi lô hiu hắt như màu khơi treu.*
- 265 *Chạnh riêng tường ít nhớ nhiều,
Xăm xăm đề nỏ Lam Kiều lần sang.
Thâm nghiêm kín cổng cao tường,*

255- **Mành tương:** Mành làm bằng trúc sông Tương, gió thổi kêu róc rách như đàn (NVA).

257- **Ba sinh:** là ba kiếp *quá khứ, hiện tại và tương lai* của một người. *Duyên nợ ba sinh* là duyên nợ từ kiếp trước để lại và sẽ truyền sang kiếp sau. Ý nói: Đó là mối nhân duyên có nguồn gốc sâu xa và bền chặt (282, 1259, 2583).

260- **Kỳ ngộ:** Cuộc gặp gỡ đặc biệt.

264- **Vi lô:** Loài cây lau sậy. **Khơi treu:** Khơi gợi, treu chọc.

266- **Lam Kiều:** Nơi có cô gái đẹp và cuộc tình đẹp đang chờ đón. *Tích:* Bùi Hàng được cô Vân Kiều bày cho đến đất Lam Kiều, nhờ kiếm được cốt và chấy ngọc cho bà mẹ già thuốc huyền sương chữa bệnh mà được kết duyên với cô con gái là Vân Anh, một tiên nữ giáng trần.

- Cạn dòng lá thắm, dứt đường chim xanh.*
Lơ thơ tơ liễu buông mành,
 270 *Con oanh học nói trên cành mĩ mai.*
Mấy lần cửa đóng then cài,
Dây thêm hoa rụng, biết người ở đâu?
Tần ngần đứng suốt giờ lâu,
Dạo quanh chợt thấy mé sau có nhà.
 275 *Là nhà Hồ Việt thương gia,*
Buồng không để đó, người xa chưa về.
Lấy điều dạo học hỏi thuê,
Túi đàn cặp sách để huê dọn sang.
Có cây có đá sẵn sàng,
 280 *Có hiên Lãm Thúy nét vàng chưa phai.*
Mừng thăm: "Chốn ấy chữ bài,
Ba sinh âu hẳn duyên trời chi đây?"
Song hồ nửa khép cánh mây,
Tường đông ghé mắt, ngày ngày hằng trông.

268- **Lá thắm:** Cô gái ở trong cung viết thư vào lá thả xuống nước để nhắn tin cho chàng trai ở ngoài thành (333). **Chim xanh:** Dùng chim để đưa thư. *Lá thắm chim xanh* là những hình thức thông tin. Câu 268 này ý nói: Kim Trọng không có cách gì để liên lạc được với Thúy Kiều.

275- **Hồ Việt:** Hồ là một nước nhỏ ở phía bắc, Việt là một nước nhỏ ở phía nam Trung nguyên thời Xuân Thu. Ý nói: Người đó đi buôn xa nay đây mai đó.

280- **Lãm Thúy:** nghĩa là *thường thức màu xanh*, là tên của cái hiên, nhưng cũng có thể hiểu là *ngắm Thúy Kiều* nên Kim Trọng mừng thăm như được trời xếp đặt.

281- **Chữ bài:** Chữ đề sẵn.

283- **Song hồ:** Cửa sổ dán bằng loại giấy được hồ cứng.

- Tan sương đã thấy bóng người,
 Quanh tường ra ý tìm tòi ngẩn ngơ.
 Sinh đà có ý đợi chờ,
 Cách tường lên tiếng xa đưa ướm lòng:
 305 "Thoa này bắt được hư không,
 Biết đâu Hợp Phố mà mong châu về?"
 Tiếng Kiều nghe lọt bên kia:
 "Ồn lòng quân tử sá gì của rơi.
 Chiếc thoa nào của mấy mươi,
 310 Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao!"
 Sinh rằng: "Lân lý ra vào,
 Gần đây nào phải người nào xa xôi.
 Được rày như chút thơm rơi,
 Kẽ đã thiêu nào lòng người bấy nay.

304- **Xa đưa ướm lòng:** Nói xa xôi để thăm dò ý tứ.

305- **Hư không:** ở nơi vắng người, không biết của ai.

306- **Châu về Hợp Phố:** Của quý trở về với chủ cũ. *Tích:* Hợp Phố có loài trai ngọc quý, người dân nhờ có nghề mò ngọc mà sung túc. Đời Hậu Hán có vị Thái thú tham ô, xuống lệnh bắt dân nộp ngọc khiến dân tình khổ sở, trai ngọc bỏ đi nơi khác hết. Sau có vị Thái thú mới là Mạnh Thường bỏ lệnh thu ngọc, mưu lợi cho dân nên trai ngọc lại kéo nhau trở về Hợp Phố.

308- **Quân tử:** Người đàn ông cao thượng (351, 3184).

310- **Trọng nghĩa:** Trọng nghĩa lý. **Khinh tài:** Coi khinh tiền của. *Tài* đây là *tiền tài*, khác với *tài* ở câu 2 là *tài năng*.

311- **Lân lý:** Con đường bên cạnh, lối đi bên cạnh, tức là ở cạnh nhà nhau.

- 315 *Mấy lâu mới được một ngày,
Dừng chân ngõ chút niềm tây gọi là."*
 *Vội về thêm láy của nhà,
Xuyến vàng đôi chiếc, khăn là một vương.*
 Bạc mây rón bước ngọn tường.
- 320 *Phải người hôm nọ rõ ràng chẳng nhe.*
 Sượng sùng giữ ý rụt rè,
 Kẻ nhìn rõ mặt, người e cúi đầu.
 Rằng: "Từ ngẫu nhĩ gặp nhau,
 Thăm trông trộm nhớ, bấy lâu đã chôn,
- 325 *Xương mai tính đã rũ mòn,*
 Lần lửa ai biết hây còn hôm nay.
 Tháng tròn như gởi cung mây.
 Trần trần một phận ấp cây đã liễu.
 Tiền đây xin một hai điều,

316- **Ngô:** Thổ lộ, bày tỏ. **Niềm tây:** Niềm riêng, tâm sự riêng.

318- **Xuyến:** Vòng đeo cổ hoặc đeo tay. **Khăn là:** Khăn làm bằng vải là, một loại lụa mỏng.

319- **Bạc mây rón bước ngọn tường:** Rón rén trèo qua tường bằng bạc thang mây.

323- **Ngẫu nhĩ:** Ngẫu nhiên, tình cờ.

325- **Xương mai:** Gầy như cây mai.

328- **Ấp cây:** *Tích:* Vì Sinh Cao chờ người yêu dưới một cây cầu. Khi nước lên vẫn không chịu đi, ôm cột cầu mà chết đuối.

- 330 *Dài gương soi đến dấu bèo cho chẳng?"*
Ngán ngừ nàng mới thưa rằng:
"Thối nhà bằng tuyết chất hằng phỉ phong.
Dù khi lá thắm chỉ hồng,
Nên chẳng thì cũng tại lòng mẹ cha.
- 335 *Nặng lòng xót liễu vì hoa,*
Trẻ thơ đã biết đâu mà dám thưa."
Sinh rằng: "Rày gió mai mưa,
Ngày xuân để đã tình cờ mấy khi.
Dầu chẳng xét tấm tình si,
- 340 *Thiệt đây mà có ích gì đến ai!*
Chút chi gấn bó một hai,
Cho đành rồi sẽ liệu bài mới manh.
Khuôn thiêng dầu phụ tác thành,
Cũng liễu bỏ quá xuân xanh một thời.

330- **Dài gương:** là dài sen, cũng gọi là gương sen. **Dấu bèo:** Ngó sen có gai, rễ bèo mắc vào gai nên khi nước rút, cánh bèo dính vào ngó sen rồi khô quắt lại như in dấu vào đó. **Dài gương** là chỉ Thúy Kiều, **dấu bèo** là Kim Trọng tự ví mình.

332- **Băng tuyết:** Tượng trưng cho sự trong trắng, thanh bạch. **Hằng:** Giữ vững, không đổi. **Phỉ phong:** Bao kín, ý nói là có nền nếp. Ý cả câu: Nhà tuy nghèo nhưng luôn luôn giữ gìn nền nếp gia phong.

333- **Lá thắm:** Viết thư vào lá thả theo dòng nước cho người yêu nhận được (268). **Chỉ hồng:** Ông Tơ, bà Nguyệt buộc chân những đôi trai gái sẽ lấy nhau bằng sợi chỉ hồng. **Lá thắm chỉ hồng** là chỉ việc kết duyên.

343- **Khuôn thiêng:** Ông trời (85). **Tác thành:** Tấm lòng thành.

- 345 *Lượng xuân dù quyết hẹp hòi,
Cồng đeo đuổi chẳng thiết thời lăm ru?"*
 *Lặng nghe lời nói như ru,
Triều xuân dễ khiến nét thu ngại ngừng.*
 Rằng: "Trong buổi mới lạ lòng,
350 *Nể lòng có lẽ cầm lòng cho đang.*
 Đã lòng quân tử đa mang,
 Một lời vâng tạc đá vàng thủy chung!"

345- **Lượng xuân:** Lòng cha. Ví người cha như *cây trường xuân* là cây thân thảo lấy tám ngàn năm làm một mùa. Từ đó có các chữ như: *Xuân đường, xuân già* đều chỉ người cha và *xuân huyền* là chỉ cha mẹ. **Quyết hẹp hòi:** Không đồng ý.

Đoạn từ câu 339 - 346: Ý Kim Trọng nói: Nếu Thúy Kiều không xét đến tấm tình của Kim Trọng (339) thì chàng thiết thời mà cũng chẳng ai được lợi gì (340). Chỉ bằng hai người cứ hứa hẹn với nhau (341) cho dứt khoát đi để Kim Trọng yên tâm rồi sẽ tìm cách mai mối sau (342). Trừ khi ông trời không cho lấy nhau (343) thì mới phải chịu; mà khi đó, Kim Trọng cũng thà để tuổi xuân đi qua chứ không lấy ai khác (344). Còn nếu để đợi cha định đoạt mà nhờ cha không đồng ý (345) thì cồng đeo đuổi bấy lâu là vô ích ư? (346).

348- **Triều xuân:** là sự rung động tình ái. Kim Trọng ngộ lời cầu hôn trong trạng thái nồng nàn bốc lửa (1284). **Nét thu:** Chỉ ánh mắt trong như làn nước hồ thu.

351- **Đa mang:** Tự nhận lấy nhiều việc. Đây là Thúy Kiều nói khiêm với ý là được Kim Trọng để ý đến.

352- **Đá vàng:** Chỉ tình yêu chân chính, tấm lòng thủy chung. Xem các câu 422, 513, 1010, 1290, 1366, 2816, 2857, 3178.

- Dược lời như cỏi tấm lòng,
Giỏ kim hoàn với khăn hồng trao tay.*
- 355 *Rằng: "Trăm năm cũng từ đây,
Của tin gọi một chút này làm ghi!"
Sẵn tay bả quạt hoa quỳ,
Với cành thoa ấy tức thì đổi trao.
Một lời vừa gấn tất giao,*
- 360 *Mé sau đường có xôn xao tiếng người.
Vội vàng lá rụng hoa rơi,
Chàng về viện sách, nàng hồi lầu trang.
Từ phen đá biết tuổi vàng,
Tình càng thấm thía, dạ càng ngán ngơ.*

354- **Kim hoàn:** Đồ trang sức bằng vàng có hình tròn. Đây chính là đôi xuyên vàng mà Kim Trọng đã về nhà lấy ra cùng với chiếc khăn là.

355- **Trăm năm:** Chỉ việc hôn nhân.

357- **Bả:** là *cắm* (TVK). **Quạt hoa quỳ:** Chiếc quạt có vẽ hình hoa quỳ tức hoa hướng dương.

359- **Tất:** là sơn. **Giao:** là keo. *Tất giao* là *keo sơn*, một cách nói hình tượng để chỉ sự gắn kết bền chặt, chỉ mối tình thủy chung cũng như *đá vàng, son sắt*.

362- **Hồi:** là quay lại, trở về. **Lầu trang:** Lầu trang điểm.

- 365 Sông Tương một dải nông sờ,
 Bên trông đầu nọ, bên chờ cuối kia,
 Một tường tuyết trở sương che,
 Tin xuân đâu dễ đi về cho nắng.
 Lần lần ngày gió đêm trăng,
 370 Thưa hồng rậm lục đã chùng xuân qua.

* * *

365- **Sông Tương:** Tượng trưng cho lòng tương tư, nỗi nhớ mong.
 Tịch: Từ bài thơ trong Tình sử kể về mối tình của chàng Lý Sinh và
 nàng Lương ý đời vua Chu Vương Quý:

Nhân đạo Tương giang thâm,	= Người bảo sông Tương sâu,
Vị để tương tư bần.	Chứa bằng lòng thương nhớ.
Giang thâm chung hữu để,	Sông sâu còn có đáy,
Tương tư vô biên ngạn.	Lòng nhớ lại không bờ.
Quân tại Tương giang đầu,	Chàng ở đầu sông Tương,
Thiếp tại Tương giang vĩ.	Thiếp ở cuối sông Tương.
Tương tư bất tương kiến,	Nhớ nhau mà không thấy,
Đồng ẩm Tương giang thủy.	Cùng uống nước sông Tương.

(theo Bùi Khánh Diễm)

367- **Tuyết trở sương che:** ý nói bị ngăn trở, che chắn không tin tức
 qua lại được.

368- **Tin xuân:** Thư tình.

370- **Thưa hồng rậm lục:** Nhiều loại cây khi ra lộc non thường có
 màu hồng, sau đó mới chuyển dần thành màu xanh lục. Đây là thời
 điểm cuối xuân đầu hạ khi lộc non đang chuyển thành lá xanh.

- Vừa ngày sinh nhật ngoại gia,
Trên hai đường, dưới nữa là hai em,
Tưng bừng sắm áo sửa xiêm,
Biện dâng một lễ xa đem tấc thành.
375 Nhà lan thanh vắng một mình,
Ngẫm: "Cơ hội ngộ đã dành hôm nay."
Thời trân thức thức sẵn bày,
Gót sen thoăn thoắt dạo ngay mé tường.
Cách hoa sẽ dặng tiếng vàng,
380 Dưới hoa thấy đã có chàng đứng trông.
Trách: "Lòng hờ hững mấy lòng?
Lửa hương chốc để lạnh lòng bấy lâu.
Nhưng là đắp nhớ đối sầu,
Tuyết sương nhuộm nửa mái đầu hoa râm."

371- **Ngoại gia:** Ông bà ngoại.

372- **Hai đường:** Cha mẹ. Cùng cách nói này còn có: *Song đường, hai thân, song thân, xuân huyên*.

374- **Biện dâng:** Bày biện để dâng biếu.

375- **Nhà lan:** Hoa lan có hương thơm và sắc đẹp tượng trưng cho sự thanh nhã. *Nhà lan* là nhà thanh nhã (3133).

376- **Cơ hội ngộ:** Thời cơ gặp nhau.

377- **Thời trân:** Hoa quả theo mùa.

379- **Dặng:** Dặng hắng, dặng hắng để báo cho người khác biết.

382- **Lửa hương:** Cũng như *hương lửa* tượng trưng cho tình yêu chân chính vì khi trai gái yêu nhau thường thắp đèn, đốt hương để thể ước (2583, 2938).

- 385 *Nàng rằng: "Gió bắt mưa cầm,
Đã cam tộ với tri âm bấy chầy.
Vắng nhà được buổi hôm nay,
Lấy lòng gọi chút ra đây tạ lòng."
Lần theo núi giả đi vòng,*
- 390 *Cuối tường dường có nẻo thông mới rào.
Xấn tay mở khóa động đào,
Rê mây trông tỏ lối vào Thiên Thai.
Mặt nhìn mặt càng thêm tươi,
Bên lời vạ phúc, bên lời hàn huyên.*
- 395 *Sánh vai về chốn thư hiền,*

385- **Gió bắt mưa cầm:** Bị gió bắt lại, bị mưa giữ lại. ý nói là do hoàn cảnh, không thể tự do được.

386- **Tri âm:** Hiểu được những nỗi niềm sâu kín của nhau.

391, 392- **Động đào, Thiên Thai:** Nơi tiên ở. Hai câu này dùng cách nói như trong truyện cổ tích để diễn tả tâm trạng hồi hộp, bờ ngõ của Thúy Kiều lần đầu tiên bước qua nhà Kim Trọng (trợ).

394- **Lời vạ phúc:** Lời chúc phúc khi gặp nhau thường mang tính nghi thức. **Hàn huyên:** Chuyện trò tâm sự sôi nổi về mọi vấn đề mà nội dung và chủ đề không quan trọng, cái chính là người nói chuyện hợp nhau, hiểu nhau. *Hàn huyên* gần nghĩa với nói *chuyện phiếm*, chỉ khác ở chỗ: *hàn huyên* thiên về tâm tình còn *chuyện phiếm* thiên về giải trí, để giết thì giờ (xem 577, 1571, 1804).

395- **Thư hiền:** Hiền của thư phòng, cũng có nghĩa là phòng đọc sách như *thư song* (245), *phòng văn* (253), *viên sách* (362, 1650, 1939), *lầu thơ* (1673), *thư trai* (1994), *thư phòng* (2851).

- Góp lời phong nguyệt, nặng nguyên non sông.
 Trên án bút giá thi đồng,
 Dạm thanh một bức tranh tùng treo trên.
 Phong sương được vẽ thiên nhiên.
- 400 Mặn khen: "Nét bút càng nhìn càng tươi."
 Sinh rằng: "Phác họa vừa rồi.
 Phẩm để xin một vài lời thêm hoa."
 Tay tiên gió táp mưa sa,
 Khoảng trên dùng bút thảo và bốn câu.
- 405 Khen: "Tài nhả ngọc phun châu,
 Nàng Ban, ả Tạ cũng đâu thế này!"

396- **Phong nguyệt**: là *gió và trăng*, những đề tài muôn thuở của thi họa. (Tránh hiểu nhầm với *gió trăng* theo cách nói tượng trưng để chỉ chuyện yêu đương lãng nhãng bất chính).

397- **Án**: Cái bàn nhỏ, xem 435. **Bút giá**: Giá để bút. **Thi đồng**: ống đồng đựng giấy chép thơ.

398- **Đạm thanh**: Cũng như *thanh đạm* là thanh thoát và đạm bạc. Bức tranh được vẽ bằng những nét thanh thoát, nhẹ nhàng và tự nhiên. **Tranh tùng**: Tranh vẽ cây tùng, một đề tài rất được ưa thích trong hội họa cổ.

401- **Phác họa vừa rồi**: Vừa mới vẽ xong.

402- **Phẩm để**: Để thơ bình phẩm cho tranh. Theo truyền thống, các bức họa đều có thơ bình. Thơ bình làm tăng thêm giá trị cho họa. Nhiều bài thơ bình cũng là những tuyệt tác.

406- **Nàng Ban**: Là nàng Ban Chiêu đời Đông Hán. **Ả Tạ**: Là nàng Tạ Đạo Uẩn đời Tấn, hai người đàn bà có tiếng hay chữ đời xưa (B-T).

- Kiếp tu xưa ví chưa dày,
Phúc nào nhắc được giá này cho ngang."*
- Nàng rằng: "Lắm liệt dung quang,
410 Chẳng sân ngọc bội cũng phường kim môn.
Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn,
Khuôn xanh biết có vuông tròn mà hay?
Nhớ từ năm hầy thơ ngây,
Cứ trong tướng pháp lắm thấy chê bai:
415 "Anh hoa phát tiết ra ngoài,
Nghìn thu bạc mệnh một đời tài hoa."
Trông người lại ngắm đến ta,
Một dày một mỏng biết là có nên?"
Sinh rằng: "Dải cấu là duyên,*

409- **Dung quang:** Phong thái thể hiện trên nét mặt. *Lắm liệt dung quang:* Tướng oai phong, sắc sảo thể hiện trên nét mặt (3026).

410- **Ngọc bội:** Chỉ người thuộc tầng lớp cao quý. *Quân tử đeo ngọc bội.* **Kim môn:** Là kim mã môn (cửa ngựa vàng) chỉ người tài giỏi. *Tích:* Thời Hán Vũ Đế, các bậc học sĩ thường đợi ở *Kim mã môn* để được vua hỏi chính sự (2872).

412- **Khuôn xanh:** Khuôn trời, cũng như *khuôn thiên* (3074). **Vuông tròn:** Hình vuông và hình tròn tượng trưng cho sự đầy đặn, hoàn hảo.

414- **Tướng pháp:** Phương pháp coi tướng.

415- **Anh hoa:** Nét tốt đẹp.

418- **Một dày một mỏng:** Thúy Kiều nghĩ Kim Trọng là người có phúc dày, còn mình thì phận mỏng.

419- **Dải cấu:** *Dải* là dải lụa thắt lưng hay dải áo, *cấu* là đặt sát cạnh nhau. *Dải cấu* là chỉ sự gặp gỡ.

- 420 Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều.
 Ví dù dải kết đến điều,
 Thì đem vàng đá mà liều với thân."
 Đủ điều trung khúc ân cần,
 Lòng xuân phơi phới, chén xuân tàng tàng.
- 425 Ngày vui ngấn chẳng đầy gang,
 Trông ra ác đã ngậm gương non đoài.
 Vắng nhà chẳng tiện ngồi dai,
 Già chàng, nàng mới kịp rời song sa.
 Đến nhà vừa thấy tin nhà,
- 430 Hai thân còn đỏ tiệc hoa chưa về.
 Cửa ngoài vội rủ rèm the.
 Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình.
 Nhật thừa gương giọt bóng cành.
 Ngọn đèn trông lọt trướng huỳnh hắt hiu.
- 435 Sinh vừa tựa án thiu thiu,
 Dở chiều như tỉnh, dở chiều như mê.

420- Nhân định thắng thiên: Người thắng trời.

421- Dải kết: Dải là dải lụa (419). Kết là buộc lại với nhau. *Dải kết là kết dải đồng tâm tức buộc dải thắt lưng lại với nhau*, chỉ sự tác hợp hôn nhân. *Dải kết đến điều*: Việc hôn nhân gặp khó khăn, bị cản trở.

422- Đem vàng đá mà liều với thân: Thà chết vẫn giữ lòng chung thủy.

423- Trung khúc: Chân thành.

426- Non đoài: Núi phía tây. *Ác đã ngậm gương non đoài*: Mặt trời đang lặn xuống núi phía tây tức đã sắp tối (cảnh ước lệ).

428- Song sa: Cửa sổ bằng vải sa.

430- Hai thân: Cha mẹ.

431- The: Một loại lụa mỏng.

- Tiếng sen sẽ động giấc hòe,
 Bóng trắng đã xé hoa lê lại gần.
 Bâng khuâng đỉnh Giáp non Thần,
 440 Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ màng.
 Nàng rằng: "Khoảng vắng đêm trường,
 Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa.
 Bây giờ tỏ mặt đôi ta,
 Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao?"
 445 Vội mừng làm lễ rước vào,
 Dài sen nối sáp, lò đào thêm hương.
 Tiên thể cùng thảo một chương,
 Tóc mây một món dao vàng chia đôi.
 Vắng trắng vắng vặc giữa trời,
 450 Đình ninh hai mệnh một lời song song.*

437- **Tiếng sen:** Tiếng bước chân người đẹp. **Sẽ:** Khẽ, nhẹ. **Giấc hòe:** Giấc mơ đẹp. **Tích:** Thuần Vu Phần ngủ dưới gốc hòe, mơ được làm phò mã nước Đại Hòe, được phong Thái Thú cai quản quận Nam Kha suốt 20 năm, tỉnh dậy chỉ thấy dưới gốc hòe một tổ kiến. Từ tích này còn có: Giấc Nam Kha.

439- **Đỉnh Giáp, non Thần:** Núi Vu Giáp và núi Thần Châu là nơi Tiên ở (NVA).

444- **Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao:** Thúy Kiều đã có linh cảm về mối hiểm họa nào đó sẽ chia lìa họ.

446- **Đài sen:** Chân nền hình đài sen. **Lò đào:** Lò xông hương hình quả đào.

447- **Tiên thể:** Tờ giấy hoa tiên ghi lời thể. **Cùng thảo một chương:** Hai người viết cùng một nội dung, rồi người này giữ bản của người kia để làm bằng.

450- **Đình ninh:** Một mực như vậy, dứt khoát không đổi (539, 2827).

- Tóc tơ căn vặn tấc lòng,
Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương.
Chén hà sánh giọng quỳnh tương,
Dải là hương lộn, bình gương bóng lờng.
455 Sinh rằng: "Gió mát trắng trong,
Bấy lâu nay một chút lòng chưa cam,
Chày sương chưa nện cầu Lam,
Sợ lẫn khăn quá hóa sàm sỡ chẳng?"
Nàng rằng: "Hồng điệp xích thăng,
460 Một lời cũng đã tiếng rằng tương tri.
Dùng điệp nguyệt nọ hoa kia,
Ngoài ra ai lại tiếc gì với ai!"

452- **Chữ đồng**: Đồng lòng, cùng nhau.

453- **Chén hà**: Chén màu ráng trời. **Quỳnh tương**: Nước ngọc quỳnh, tức rượu quý.

454- **Dải là hương lộn, bình gương bóng lờng**: Họ đã ngời gần nhau lắm. Hương từ dải áo họ đã hòa lẫn vào nhau, bóng họ trong gương như đã lờng vào nhau.

457- **Chày sương chưa nện cầu Lam**: Xem tích Bùi Hàng lấy vợ Tiên (266). Cũng là mượn điển tích đó nhưng cách nói với chữ *chày nện* này thể hiện rõ ý tảo bạo của Kim Trọng muốn được ân ái với Thúy Kiều.

458- **Lăn khăn**: Đòi hỏi theo kiểu cù lằn và cốt nhả. **Sàm sỡ**: Thiếu nghiêm túc.

459- **Hồng điệp xích thăng**: Cũng như *lá thắm chỉ hồng* (268) chỉ việc kết duyên. *Xích thăng* là chằng buộc.

460- **Tương tri**: Hiểu nhau.

461- **Nguyệt nọ hoa kia**: Hành động dâm dục bất chính.

- Rằng: "Nghe nổi tiếng cầm đài,
 Nước non luống những lắng tai Chung Kỳ?"
- 465 Thưa rằng: "Tiện kỹ sá chi.
 Đã lòng dạy đến, dạy thì phải vâng."
 Hiên sau treo sẵn cầm trắng,
 Vội vàng sinh đã tay nâng ngang mây.
 Nàng rằng: "Nghề mọn riêng tay,
 470 Làm chi cho bận lòng này lắm thẩn?"
 So lần dây vũ dây văn,
 Bốn dây to nhỏ theo vần cung thương.

463- **Cầm đài:** Đài ngồi gảy đàn. Theo Nguyễn Thạch Giang: Ở Trung Quốc những người giỏi đàn có tiếng thì mới có chỗ cầm đài riêng của họ. Như Mạt Tử Tiễn có cầm đài ở huyện Đan (Sơn Đông). Bá Nha có cầm đài ở huyện Lô Sơn (Hà Nam), huyện Hàng (Triết Giang), huyện Hán Dương (Hồ Bắc). Tư Mã Tương Như có cầm đài ở ích Châu, Thành Đô (Tứ Xuyên). Thúc Kiều nổi tiếng trong giới cầm đài tức nổi tiếng trong những người nổi tiếng.

464- **Chung Kỳ:** Là Chung Tử Kỳ, người rất hiểu tiếng đàn của Bá Nha. Tử Kỳ nghe Bá Nha đàn. Bá Nha vừa đàn vừa nghĩ đến núi cao thì Tử Kỳ bảo: *Nguy nguy hồ nhược Thái Sơn* = *Vòi vọi cao như núi Thái*. Bá Nha vừa đàn vừa nghĩ đến chỗ nước chảy thì Tử Kỳ bảo: *Đằng đằng hồ nhược lưu thủy* = *Mênh mông như nước chảy*. Khi Chung Tử Kỳ chết, Bá Nha đập đàn đi vì cho là không còn ai hiểu được tiếng đàn của mình nữa.

465- **Tiện kỹ:** Tài mọn, nghề mọn.

467- **Cầm trắng:** Đàn nguyệt.

470- **Lắm thẩn:** Cũng như lắm thay, lắm ru.

471- **Dây vũ:** Dây to, tạo âm trầm. **Dây văn:** Dây nhỏ, tạo âm bổng (135, 143).

472- **Vần cung thương:** Xem 32.

*Khúc đầu Hán Sở chiến trường,
Nghe ra tiếng sắt, tiếng vàng chen nhau.*

475 *Khúc đầu Tư Mã Phụng cầu,
Nghe ra như oán như sầu phải chăng?
Kê Khang này khúc Quảng Lăng,*

473- **Hán Sở chiến trường:** Sau khi nhà Tần tiêu vong, Hán Lưu Bang và Sở Hạng Vũ tranh nhau thiên hạ gây nên những cuộc chiến khốc liệt. Về sau Hán Lưu Bang thắng, lập nên nhà Hán. **Tiếng sắt tiếng vàng:** Tiếng binh khí nói chung.

475- **Tư Mã Phụng cầu:** Tư Mã Tương Như đời Hán soạn khúc Phụng cầu Hoàng đế tỏ tình với nàng Trác Văn Quân mới góa chồng. Văn Quân cảm tiếng đàn mà bỏ trốn theo Tương Như. Theo Nguyễn Thạch Giang, *khúc Phụng cầu hoàng = Chim phụng cầu chim hoàng* như sau: *Phụng hể, phụng hể quy cố hương. Du ngao tứ hải cầu kỳ hoàng.* Hữu nhất diễm nữ tại thủ đường. Thất nhĩ nhân hà độc ngã trường. Hà do giao tiếp vị uyên ương = Chim phụng, chim phụng về làng cũ đi thôi. Đi ngao du bốn bể tìm chim hoàng. Chỉ có một người con gái đẹp ngay tại nhà này. Phòng gần nhưng người xa làm khô héo cả ruột gan ta. Làm sao mà gặp nhau hẹn làm đôi chim uyên ương.

477- **Kê Khang này khúc Quảng Lăng:** *Tấn sử:* Nhà Ngụy bị nhà Tấn lấy mất nước, cự thần nhà Ngụy là Gia Cát Đản và Khâu Vô Kiêm đốc quân ở đất Quảng Lăng để mưu việc khôi phục nhà Ngụy, không may bị tan rã. Kê Khang cũng là cự thần nhà Ngụy đặt ra khúc *Quảng Lăng tán* (nghĩa là quân Quảng Lăng bị tan rã) có ý cảm khái nhớ nhà Ngụy vì thế mà Kê Khang bị hành hình. Khi bị lâm hình, Kê Khang còn ôm đàn gảy khúc *Quảng Lăng tán* và than rằng: "Xưa có Viên Hiếu Ni đã từng học khúc đàn này nhưng nay thì mất hẳn." Bài tựa tập *Văn uyển anh hoa* của cố Hưởng nói rằng: "Những bản đàn *Họa nhạc* và *Quy vân* đều ở trong khúc *Quảng Lăng tán* còn sót lại." (NVA).

- Một rằng Họa nhạc, hai rằng Quy vân.
 Quá quan này khúc Chiêu Quân,
 480 Nửa phần luyến chúa, nửa phần tư gia.
 Trong như tiếng hạc bay qua,
 Đục như tiếng suối mới sa giữa vời,
 Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,
 Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa.
 485 Ngọn đèn khi tỏ khi mờ,
 Khiến người ngồi đó cũng ngơ ngẩn sầu,
 Khi tựa gối, khi cúi đầu,
 Khi vò chín khúc, khi chau đôi mày.
 Rằng: "Hay thì thật là hay,
 490 Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào!
 Lạ chi những bậc tiêu tao,
 Dột lòng mình cũng nao nao lòng người?"

479- **Quá quan:** Đi qua cửa ải. **Chiêu Quân:** Nàng Chiêu Quân là cung nữ nhan sắc tuyệt vời. Nàng bị Hán Nguyên đế gả cho vua Hung Nô là Thiển Vu. Khi đi qua cửa ải, Chiêu Quân gảy đàn tì bà để tỏ lòng nhớ nước, nhớ nhà.

480- **Luyến chúa:** Nhớ vua. **Tư gia:** Nhớ nhà.

482- **Vời:** Vùng nước rộng.

483- **Khoan:** Khoan thai, chậm.

484- **Mau:** Nhanh.

488- **Vò chín khúc:** Vò chín khúc ruột, ý nói là đau khổ. **Chau đôi mày:** Thái độ bức bối hoặc không vừa ý.

491- **Tiêu tao:** buồn bã, bi lụy.

492- **Dột lòng:** Nhứt chí. **Dột:** (tếp) là thui, chột; như quả bầu dột vì bị ong châm. **Nao nao:** Tâm trạng không yên, bối rối, thấp thỏm, lo lắng vô cớ...

- Rằng: "Quen mất nét đi rồi,
 Tẻ vui âu cũng tính trời biết sao!
 495 Lời vàng vâng lĩnh ý cao,
 Họa dần dần bớt chút nào được không!"
 Hoa hương càng tỏ thức hồng,
 Đầu mày cuối mắt càng nồng tấm yêu.
 Sóng tình dường đã xiêu xiêu,
 500 Xem trong âu yếm có chiều lả lơi.
 Thưa rằng: "Đừng lấy làm chơi,
 Để cho thưa hết một lời đã nao.
 Vẻ chi một đoá yêu đào,
 Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh.
 505 Đã cho vào bậc bố kinh,

... Hai câu 491, 492: ý Kim Trọng muốn khuyên Thúy Kiều hãy thay đổi nét buồn trong tiếng đàn để tránh sự bi quan, tăng thêm niềm lạc quan cho mình và cho người.

494- **Tẻ**: Tẻ nhạt. Câu này ý nói: Buồn vui là do trời (3211).

496- **Họa**: May ra.

Bốn câu 493, 494, 495, 496: Thúy Kiều trả lời Kim Trọng rằng: Vui buồn là do ý trời nhưng nàng cũng sẽ nghe theo lời Kim Trọng may ra có dần dần bớt được chút buồn nào không.

503- **Vẻ chi**: Đáng gì. **Yêu đào**: Đào non, chỉ người con gái đến tuổi lấy chồng.

505- **Bố kinh**: Mặc quần bằng vải bố, cài thoa bằng que gai là trang phục của người phụ nữ nghèo hèn. **Bậc bố kinh** cũng như *tao khang* (1482) là chỉ người vợ hiền từ thuở hàn vi tức người vợ cả đã gian khổ cùng chồng dựng nên cơ nghiệp (3106).

- Đạo tông phu lấy chữ trình làm đầu.
 Ra tuồng trên Bộc trong đầu,
 Những con người ấy ai cầu mà chi.
 Phải điều ăn xối ở thì,
 510 Tiết trăm năm nở bỏ đi một ngày.
 Ngấm duyên kỳ ngộ xưa nay,
 Lúa đôi ai lại đẹp tày Thôi Trương.
 Mây mưa đánh đổ đá vàng,
 Quá chiều trước đã chán chường yếm anh.
 515 Trong khi tựa cánh liễn cành.
 Mà lòng rẽ rúng đã dành một bên.

506- **Đạo tông phu**: Tức đạo *tam tông*, là đạo quy định khuôn phép cho người phụ nữ trong xã hội phong kiến: *Tại gia tông phu, xuất giá tông phu, phu tử tông tử* = ở nhà theo cha, lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con (1334, 1479).

507- **Trên Bộc trong đầu**: Nước Vệ có chỗ kín trong bãi đầu (*tang gian*) trên sông Bộc (*Bộc thượng*) là nơi trai gái tụ hội. Do đó người ta dùng mấy chữ *tang gian Bộc thượng* hoặc trên *Bộc trong đầu* để chỉ thói dâm ô (ĐĐA).

509- **Ăn xối**: ăn ngay khi chưa đến độ chín. **Ở thì**: ở tạm một thời gian, không lâu dài. *Ăn xối ở thì* là thành ngữ chỉ người cơ hội, lợi dụng, không phải là người có ý định nghiêm túc, bền chặt.

512- **Thôi Trương**: Thôi Oanh Oanh và Trương Quân Thụy, đôi trai tài gái sắc đi lại ái ân với nhau ở phía tây chùa Phổ Cứu, rồi sau đó Trương Quân Thụy tuyệt tình.

513- **Mây mưa**: Chỉ hành động dâm ô bất chính. **Đá vàng**: Chỉ tình yêu chung thủy, bền chặt.

- Mái tây để lạnh hương nguyên,
 Xui duyên dằm thắm ra duyên bẽ bàng.
 Gieo thoi trước chẳng giữ giàng,
 520 Để sau nên thẹn cùng chàng bởi ai?
 Vội chi liễu ép hoa nài,
 Còn thân còn một đền bồi có khi."
 Thấy lời đoan chính dễ nghe,
 Chàng càng thêm nể thêm vì mười phần.
 525 Bóng tàu vừa nhạt vẻ sân,
 Tin đầu đã kết cửa ngăn gọi vào.
 Nàng thì vội trở buồng đào.
 Sinh thì rảo bước sân đào vội ra.
 Cửa ngoài vừa ngỏ then hoa,
 530 Gia đồng vào gửi thư nhà mới sang.
 Mở xem thủ bút nghiêm đường,

519- **Gieo thoi:** Người dệt vải thủ công phải gieo thoi bằng tay theo nhịp go mở. Gieo thoi nhịp nhàng thì dệt nên vải tốt, gieo sai nhịp thì chỉ bị đứt, vải bị lỗi.

523- **Đoan chính:** Dàng hoàng, chính trực.

525- **Bóng tàu:** Bóng tàu lá. **Nhạt vẻ:** Đã mờ đi, không còn rõ hình dáng, đường nét nữa. ý cả câu: Bóng tàu lá trên sân đã mờ, tức là trời đã sáng.

528- **Sân đào:** Sân lát gạch màu hồng.

529- **Cửa ngoài:** Cũng chính là cửa ngăn (526). Nhà giàu thường kín cổng cao tường, người ở ngoài không thấy được bên trong. **Then hoa:** Then cửa có tay nắm chạm trổ.

530- **Gia đồng:** Thằng nhỏ giúp việc nhà.

531- **Thủ bút:** Tự tay viết lấy. **Nghiêm đường:** Chỉ người cha, vì đạo làm cha quý ở chữ nghiêm (1278). **Thủ bút nghiêm đường:** Chữ của cha viết.

- Nhấn rằng: "Thúc phụ xa đường mệnh chung,
 Hãy còn ký táng Liêu Đông,
 Cố hương khơi viễn nghìn trùng sơn khe.
 535 Rày đưa linh thần về quê.
 Thế nào con cũng phải về hộ tang!"
 Mảng tin xiết nỗi kinh hoàng,
 Bể mình lên trước đài trang tự tình.
 Gót đầu mọi nỗi đình ninh,
 540 Nối nhà tang tóc, nối mình xa xôi:*

532- **Thúc phụ:** Chú. **Mệnh chung:** Mất, qua đời.

533- **Ký táng:** Ký là gửi. **Táng** là mai táng mà đây là chôn, vì nếu hỏa táng thì người ta đã mang tro về, không phải đến Liêu Đông nữa. **Ký táng:** Là chôn gửi. Theo phong tục thì dù chết ở đâu cũng phải đưa về chôn ở quê cha đất tổ mới là an táng, còn chôn ở quê người chỉ là **ký táng**. **Liêu Đông:** là nơi đất khách quê người, quê Kim Trọng ở Liêu Dương.

534- **Cố hương:** Quê cũ, tức Liêu Dương. Bởi gia đình Kim Trọng nay đã ở Bắc Kinh nên gọi Liêu Dương là quê cũ. **Khơi viễn:** Kể từ, bắt đầu. **Sơn khe:** Núi khe. Đây là một câu toàn chữ Hán: *Từ quê cũ, là Liêu Dương đến Liêu Đông nơi ông chú mất phải qua nghìn lần sông núi* (2482).

535- **Linh thần:** là bát hương, bài vị và các đồ thờ cúng khác đem về quê để thờ. Sau ba năm mới bốc hài cốt về an táng ở quê (545).

536- **Hộ tang:** Bởi Kim Trọng là cháu để tang chú nên gọi là hộ tang.

538- **Đài trang:** Nơi trang điểm.

539- **Gót đầu:** Từ gót đến đầu cũng như *đầu đuôi, toàn bộ, tất cả*. **Đình ninh:** Xem 450, 2827.

- "Sự đâu chưa kịp đôi hồi,
 Duyên đâu chưa kịp một lời trao tơ.
 Trăng thế còn đó trở trở,
 Dám xa xôi mặt mà thừa thốt lòng.
 545 Ngoài nghìn dặm, cách ba đông,
 Mối sầu khi gỡ cho xong còn chầy.
 Gìn vàng giữ ngọc cho hay,
 Cho đành lòng kẻ chân mây cuối trời."
 Tai nghe ruột rối bời bời,
 550 Ngập ngừng nàng mới giải lời trước sau:
 "Ông tơ chèo quải chi nhau,
 Chưa vui sum họp đã sầu chia phôi.
 Cùng nhau trót đã nặng lời,
 Dẫu thay mái tóc dám dời lòng tơ.
 555 Quân bao tháng đợi năm chờ,
 Nghĩ người ăn gió nằm mưa xót thâm.
 Đã nguyên hai chữ đồng tâm,
 Trăm năm thế chẳng ôm cầm thuyền ai.
 Còn non còn nước còn dài,
 560 Còn về còn nhớ đến người hôm nay!"

541- **Đôi hồi**: *Đôi* (tếp) là ném đi, *hồi* là trở lại. *Đôi hồi* là trao đổi, tâm sự (2563).

545- **Ba đông**: Là ba năm. Kim Trọng định hộ tang 3 năm nhưng chỉ sáu tháng sau đã trở về (2744).

551- **Chèo quải**: Chèo lái cho sai lệch đi để trêu đùa.

557- **Đồng tâm**: Cùng một lòng.

558- **Ôm cầm thuyền ai**: Ôm đàn sang thuyền người khác tức là thay lòng đổi dạ.

559- **Non nước**: Tượng trưng cho lời thề thủy chung, son sắt.

- Dùng giăng chưa nở rời tay,
 Vòng đông trông đã đứng ngay nóc nhà.
 Ngại ngừng một bước một xa,
 Một lời trân trọng, châu sa mấy hàng.
- 565 *Bước yên quấy gánh vội vàng,
 Mối sầu xẻ nửa bước đường chia hai.
 Buồn trông phong cảnh quê người,
 Đầu cành quỳn nhạt, cuối trời nhận thưa.*
- 570 *Não người cũ gió tuần mưa,
 Một ngày nặng gánh tương tư một ngày.
 Nàng còn đứng rũ hiên tây,
 Chín hồi vấn vít như vậy mối tơ.
 Trông chừng khói ngát song thưa,
 Hoa trôi trác thắm, liễu xơ xác vàng.*

* * *

564- **Châu sa:** Nước mắt rơi. Vì nước mắt như những hạt ngọc châu.

568- **Quyên nhạt:** Chim đỗ quyên (con quốc) kêu nhạt (kêu nhanh) là đang mùa hè. **Cuối trời nhận thưa:** Chim nhận đã xuất hiện thưa thớt ở cuối trời là mùa thu sắp đến.

569- **Não:** Buồn, thương. **Cũ, tuần:** Những đơn vị đo thời gian một cách tương đối. **Cũ** thường là ba ngày, cũng có khi tính theo giới thì cũ của đàn ông là 7 ngày, đàn bà 9 ngày. **Tuần** có thể là bảy ngày, mười ngày, là một tháng nhưng có khi là mười năm. Trong câu này, *cũ và tuần* cũng được dùng một cách tương đối.

571- **Đứng rũ:** Đứng buồn ủ rũ. **Hiên tây:** Tượng trưng cho sự tan vỡ, chia ly (517).

Đoạn 4 câu 571- 574 là một phức bút báo hiệu một sự đổ vỡ, chia ly.

- 575 *Tần ngần dạo gót lầu trang,
 Một đoàn mừng thọ ngoại hương mới về.
 Hàn huyên chưa kịp giải giế,
 Sai nha bỗng thấy bốn bề lao xao.
 Người nách thước kẻ tay đao,*
- 580 *Dầu trâu mặt ngựa ào ào như sôi.
 Vơ quàng một lão một trai,
 Một dây vô loại buộc hai thâm tình.
 Dây nhà vang tiếng ruồi xanh,
 Rã rời khung dệt, tan tành gỏi may.*
- 585 *Đồ tể nhuyển, cửa riềng tây,
 Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham.*

576- **Ngoại hương:** Quê ngoại.

577- **Hàn huyên:** Xem 394, 1571, 1804.

578- **Sai nha:** Người của nha môn được quan sai phái đi thừa hành công vụ.

582- **Vô loại:** Bất nhân, không có tình người.

583- **Ruồi xanh:** Còn gọi là con nhặng, ở miền trung gọi là *con lằng*, hình dáng giống con ruồi nhưng to gấp đôi và có màu xanh ánh ngời, khi bay phát ra tiếng kêu vo ve khó chịu. *Ruồi xanh* có mã ngoài rất đẹp nhưng lại là loài thích đồ tanh tươi, thối tha. Bình thường không thấy chúng, nhưng hễ có mùi tanh của cá hay thịt trở mùi là chúng từ đâu kéo đến rất nhanh.

585- **Đồ tể nhuyển:** Những thứ tinh tế và mềm mỏng thường là những thứ đắt tiền như vàng bạc, lụa là... **Cửa riềng tây:** Tài sản hay đồ dùng cá nhân thường cất ở nơi kín đáo cũng bị lục lọi ra hết.

- Điều đâu bay buộc ai làm?
 Nay ai đan lách dệt thàm bống dung?
 Hỏi ra sau mới biết rằng,
 590 Phải tên xưng xuất là thằng bán tơ.
 Một nhà hoảng hốt ngẩn ngơ,
 Tiếng oan dậy đất, án ngờ lòa mây.
 Hạ từ van lạy suốt ngày,
 Diếc tai lân tuất, phũ tay tối tàn.
 595 Rường cao rút ngược dây oan,
 Dấu người đá cũng nát gan lọ người.
 Mặt trông đau đón rụng rời,
 Oan này còn một kêu trời nhưng xa.
 Một ngày lạ thói sai nha,
 600 Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền.

588- **Lách** (tđp): Bá lách, nói láo. **Thàm** (tđp): Sai, không có thật. *Đan lách dệt thàm* là dựng chuyện, thêu dệt lên những điều không có thật.

590- **Xưng xuất**: Xưng ra, nói ra.

592- **Án ngờ**: Vụ án không có bằng cứ mà chỉ do nghi ngờ rồi dựng nên.

593- **Hạ từ**: Hạ giọng, xuống lời.

594- **Lân tuất**: Chó nhà bên. Ý cả câu: Chó quanh xóm sửa diếc tai, bọn tôi tàn đánh đập phũ phàng.

595- **Rường**: Cũng gọi là xà nhà, là thanh giằng gắn trên các đầu cột nhưng xà thì theo chiều ngang nhà, *rường* thì theo chiều dọc nhà (2751).

600- **Khốc hại**: Tàn khốc và thảm hại.

- Sao cho cốt nhục vẹn tuyền,
 Trong khi xử biến, tông quyền biết sao!
 Duyên hội ngộ, đức cù lao,
 Bên tình bên hiếu, bên nào nặng hơn?
 605 Để lời thệ hải minh sơn,
 Làm con trước phải đền ơn sinh thành.
 Quyết tình nàng mới hạ tình:
 "Hãy cho để thiếp bán mình chuộc cha."
 Họ Chung có kẻ lại già,
 610 Cũng trong nha dịch lại là từ tâm.
 Thấy nàng hiếu trọng tình thâm,

601- **Cốt nhục**: Xương thịt, chỉ những người thân thích ruột rà như cha, mẹ, anh, em. **Vẹn tuyền**: Vẹn toàn.

602- **Xử biến**: Là cách xử sự khi gặp biến. **Tông quyền**: Phép xử sự linh hoạt, tùy cơ ứng biến (3054).

603- **Hội ngộ**: Gặp gỡ. *Duyên hội ngộ* tức duyên là do gặp gỡ mà nên (ý nói duyên với Kim Trọng). **Cù lao**: Bãi nổi giữa sông. *Đức cù lao* là công đức của cha mẹ như dòng sông gom góp từng hạt phù sa mà bồi tụ nên bãi cù lao màu mỡ.

605- **Thệ**: Thề. **Minh**: làm sáng tỏ, hẹn ước, hứa hẹn. *Thệ hải minh sơn*: Thề biển hẹn non (1368).

606- **Sinh thành**: Cha mẹ.

609- **Lại**: Người công chức lo việc giấy tờ trong nha phủ.

610- **Nha dịch**: Người phục dịch việc quan nha. **Từ tâm**: Lòng nhân từ, lòng tốt.

Hai câu 609, 610 ý nói: Ông lại già họ Chung cũng ở trong đám nha dịch kéo đến nhà họ Vương nhưng là người có lòng tốt.

611- **Hiếu trọng tình thâm**: Hiếu nặng tình sâu.

- Vì nàng nghĩ cũng thương thâm xót vay.
 Tính bài lốt đó luôn đây,
 Có ba trăm lạng việc này mới xuôi.
 615 *Hãy về tạm phó giam ngoài,*
Dẫn nàng quy liệu trong đôi ba ngày.
Thương nàng con trẻ thơ ngây,
Gặp cơn vạ gió tai bay bất kỳ.
Đau bề tử biệt sinh ly.
 620 *Thân còn chẳng tiếc, tiếc gì đến duyên.*
Hạt mưa sá nghĩ phận hèn.
Liên đem tấc cỏ, quyết đền ba xuân.
Sự lòng ngỏ với băng nhân,

- 612- **Xót vay:** Xót muốn, thương giùm.
 613- **Lốt đó luôn đây:** Đút lốt, luôn lợt nơi này nơi khác.
 615- **Tạm phó giam ngoài:** Giao cho ai đó giam tạm bên ngoài, chưa đưa vào ngục tức chưa có án, chờ nhận được tiền chuộc là thả ra và phi tang.
 616- **Quy liệu:** Thu xếp, lo liệu.
 618- **Vạ gió tai bay:** Tai họa bất ngờ.
 619- **Bề:** Cũng như nổi, niếm... **Tử biệt sinh ly:** Chết biệt nhau, sống lìa nhau. Câu này ý nói: Đau nỗi đau chia lìa.
 621- **Hạt mưa:** Ví như thân phận người con gái. Ca dao có câu:
 Thân em như hạt mưa rào,
 Hạt sa xuống giếng, hạt vào vườn hoa.
 Thân em như hạt mưa sa,
 Hạt vào đài các, hạt ra ruộng cày.
 622- **Tấc cỏ:** Chỉ người con. **Ba xuân:** Chỉ cha mẹ.
 623- **Băng nhân:** Cũng như nhà băng, chỉ người làm mối.

- Tin sương đồn đại, xa gần xôn xao.
 625 Gần miền có một mụ nào,
 Đưa người viễn khách tìm vào vấn danh.
 Hỏi tên, rằng: "Mã Giám sinh."
 Hỏi quê, rằng: "Huyện Lâm Thanh, cũng gần."
 Quá niên trạc ngoại tứ tuần,
 630 Mày râu nhẵn truội, áo quần bảnh bao.
 Trước thấy sau tỏ xôn xao,
 Nhà băng đưa mối rước vào lầu trang.
 Ghé lên ngồi tốt sẵn sàng.

624- Tin sương: Cũng như *tin nhận* (947), bởi chim nhận về là báo mùa thu tới, mà mùa thu trời nhiều sương nên cũng gọi là *tin sương* hay *sương tin*. *Tin sương*, *sương tin*, *tin nhận* đều có nghĩa là *tin tức*.

626- Viễn khách: Khách từ xa đến. Vấn danh: Hỏi tên.

627- Mã Giám sinh: Học sinh trường Quốc Tử Giám, họ Mã.

629- Quá niên: Quá tuổi thanh niên tức đã lường tuổi. Trạc ngoại tứ tuần: Khoảng ngoài 40 tuổi.

630- Mày râu nhẵn truội: Khuôn mặt trống trơn, không có lông mày và râu mép là tướng đàn ông *vô mao*. Ca dao có câu:

*Đàn ông không râu bất nghi,
 Đàn bà không vú lấy gì nuôi con.*

Tướng này báo cho người ta biết Mã Giám sinh sẽ là một kẻ thiếu nhân cách.

632- Mối: Đây là mối mua hàng tức Mã Giám sinh. Lầu trang: Lầu trang điểm.

633- Ghé lên: Ngồi ghé lên ghế, dấu hiệu của một nhân cách thiếu đàng hoàng. Ngồi tốt: Ngồi xong xuôi rồi. Cái sự ngồi của họ Mã quả là không tự nhiên.

- Buồng trong mối đã giục nàng kíp ra.
 635 Nỗi mình đương tức nỗi nhà,
 Thêm hoa một bước châu sa mấy hàng.
 Ngại ngừng rợn gió e sương,
 Nhìn hoa bóng thẹn, trông gương mặt dày.
 Mỗi càng vén tóc bắt tay,
 640 Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai.
 Dẫn đo cân sắc cân tài,
 Ép cung cầm nguyệt, thử bài quạt thơ.
 Mặn nồng một vẻ một ưa,
 Bằng lòng khách mới tùy cơ đặt diu.
 645 Rằng: "Mua ngọc đến Lam Kiều,
 Sinh nghi xin dạy bao nhiêu cho tường?"
 Mối rằng: "Giá đáng ngàn vàng,

634- **Mối:** Đây là người làm mối tức băng nhân (623), nhà băng (632), khác với *mối* mua hàng (632).

637- **Rợn:** Rờn rợn, ớn lạnh.

642- **Cầm nguyệt:** Đàn nguyệt (cầm trắng 467). **Bài quạt thơ:** Đề thơ lên quạt.

644- **Đặt diu:** Đẩy đưa, úp mở.

645- **Đến Lam Kiều:** Túc để kết duyên (266).

646- **Sinh nghi:** Đồ dẫn cưới. Câu hỏi: *Bao nhiêu* tức nói về tiền, trong lúc *sinh nghi* lại là đồ lễ nên ở câu 644 mới có hai chữ *đặt diu*.

- Dớp nhà nhờ lượng người thương dám nài."*
Cò kè bớt một thêm hai,
 650 *Giờ lâu ngã giá: "Vâng ngoài bốn trăm!"*
Một lời thuyền đã êm giã,
Hãy đưa canh thiếp trước cầm làm ghi,
Định ngày nạp thái vu quy.
Tiền lưng đã có việc gì chẳng xong!
 655 *Một lời cạy với Chung công,*
Khất từ tạm lĩnh Vương ông về nhà.
Thương tình con trẻ cha già.
Nhìn nàng ông những máu sa ruột đau:

648- **Dớp**: *Dớp* hay *rớp* là điềm tốt hay xấu do sự mở đầu tạo ra rồi thành lệ đeo bám mãi lấy người, vật hoặc việc đó. Cho nên phạm làm việc gì người ta cũng cố gắng tạo cho sự mở đầu thật tốt đẹp, trôi chảy để có cái *dớp* tốt về sau. Ở đây, ý mụ mối muốn nói rằng: Mua bán trôi chảy thuận lợi để về sau mọi việc đều tốt đẹp.

650- **Ngã giá**: Mức giá mà hai bên mua bán thỏa thuận.

651- **Giã**: Cái chèo ngán cầm ở tay. *Thuyền đã êm giã* là thuyền đã có đà, ý nói công việc đã trôi chảy, thuận lợi.

652- **Canh thiếp**: Tấm thiếp biên niên canh ghi tên tuổi hai bên trai gái đưa cho nhau để so tuổi (B-T).

653- **Nạp thái**: Trao đồ sinh lễ. **Vu quy**: Rước dâu về nhà chồng.

656- **Khất từ**: Tờ giấy xin khất nợ, coi như Thúy Kiều nhận là đã nợ chúng từng đó tiền. Chúng giữ tờ khất nợ làm bằng để tạm thả Vương ông.

- "Nuôi con những ước về sau,
 660 Trao tơ phải lứa, gieo cầu đáng nơi.
 Trời làm chi cực bấy trời!
 Nay ai vu thác cho người hợp tan?
 Búa rìu bao quản thân tàn.
 Nỡ đày đọa trẻ, càng oan khốc già.
 665 Một lần sau trước cũng là,
 Thôi tha mặt khuất, chẳng tha lòng đau!"
 Theo lời càng chảy dòng châu,
 Liễu mình ông rắp gieo đầu tường vôi.
 Vội vàng kẻ giữ người coi.
 670 Nhỏ to nằng lại tìm lời khuyên can:
 "Về chi một mảnh hồng nhan,
 Tóc tơ chưa chút đến ơn sinh thành.

660- **Trao tơ:** Chỉ việc chọn dâu. Các cô gái ngồi trong màn thờ sợi tơ ra ngoài, chàng trai rút phải sợi tơ của cô gái nào thì lấy cô đó. **Gieo cầu:** Chỉ việc kén rể. Cô gái ném quả cầu xuống, chàng trai nào nhặt được thì được làm rể.

662- **Vu thác:** Vu không, đổ tội.

663- **Búa rìu:** Chỉ sự trừng phạt. **Thân tàn:** chỉ người già cả.

663, 664- Ý hai câu, Vương ông nghĩ rằng: Trừng phạt ông thì cũng chỉ là tẩm thân tàn, còn Thúy Kiều là tương lai tuổi trẻ sao nỡ bị đày đọa.

665, 666- Ý nói: Sau hay trước thì cũng là một lần chết, tha chết đi cho khuất mắt còn hơn sống mà đau lòng nhìn con bị đày đọa vì mình.

- Dâng thư đã then nàng Oanh,
Lại thua ả Lý bán mình hay sao?*
675 *Cội xuân tuổi hạc càng cao,
Một cây gánh vác biết bao nhiêu cành.
Lòng thơ dầu chẳng dứt tình,
Gió mưa âu hắt tan tành nước non.
Thà rằng liều một thân con,
680 Hoa dù rã cánh lá còn xanh cây.*

673- **Nàng Oanh:** Nàng Đễ Oanh đời Hán Văn Đế. Thuần Vu ý làm quan đất Tề phải tội, bị bắt giải về Trường an (Bắc Kinh) sắp đem hành hình. Người con gái út tên là Đễ Oanh thương khóc theo cha đến Trường An dâng thư lên Hán Văn Đế. Hán Văn Đế xem thư bèn tha tội cho Thuần Vu ý.

674- **Ả Lý:** Nàng Lý Ký đời Hán Vũ Đế. ở quận Mân Trung, đất Đông Việt có thần rắn bắt dân làng mỗi năm phải cúng một cô gái đồng trinh. Họ Lý nhà nghèo nên nàng Lý Ký là con út đã tự bán mình cho làng cúng thần rắn để lấy tiền nuôi cha mẹ. Sau đó, nàng dũng cảm lập mưu giết rắn trừ họa cho dân và được Đông Việt Vương đón về lập làm hoàng hậu.

675- **Cội xuân:** Cha già. **Tuổi hạc:** Tuổi thọ, vì người xưa cho rằng loài chim hạc sống được ngàn năm nên ví tuổi thọ là tuổi hạc.

677- **Lòng thơ:** Lòng con trẻ tức Thúy Kiều.

678- **Gió mưa:** Chỉ tai họa tức cơn gia biến. **Nước non:** Chỉ gia đình.

Hai câu này ý nói: Nếu Thúy Kiều không dứt tình ra đi để lấy tiền chuộc cha thì tai họa sẽ làm gia đình tan nát.

- Phận sao đành vậy cũng vậy,
 Cầm như chẳng đổi những ngày còn xanh.
 Cũng đừng tính quẩn lo quanh,
 Tan nhà là một, thiệt mình là hai."*
 685 *Phải lời ông cũng êm tai,
 Nhìn nhau giọt vắn giọt dài ngổn ngang.
 Má ngoài họ Mã vừa sang.
 Tờ hoa đã ký, cần vàng mới trao.
 Trắng già độc địa làm sao,
 690 *Cầm dây chẳng lựa, buộc vào tự nhiên.
 Trong tay đã sẵn đồng tiền,
 Dầu lòng đổi trắng thay đen khó gì!
 Họ Chung ra sức giúp vì,
 Lễ tâm đã đặt, tụng kỳ cũng xong.**

* * *

682- **Chẳng đổi:** Không đậu. Coi như không nuôi được từ khi còn bé.

688- **Tờ hoa:** Tờ hôn thư viết trên giấy hoa tiên.

689- **Trắng già:** Tức ông Tơ Hồng, bà Nguyệt Lão xếp đặt các mối nhân duyên.

694- **Lễ tâm:** Khi trao lễ, người ta thường nói: *Có chút lễ mọn lòng thành* mà thực chất là dứt lót, hối lộ. **Tụng kỳ:** Kỳ tố tụng, thời gian xử kiện.

- 695 *Việc nhà mới tạm thông dong,
Tinh kỳ giục già đã mong độ về.
 Một mình nàng ngọn đèn khuya,
Áo đầm giọt tủi, tóc se mái sầu:
 "Phận dầu, dầu vậy cũng dầu,*
700 *Chút lòng đeo đẳng bấy lâu một lời.
 Công trình kẻ biết mấy mươi,
Vì ta lật lọng cho người đổ dang.
 Thề hoa chưa ráo chén vàng,
Lỗi thề thôi đã phụ phàng với hoa.*
705 *Trời Liêu non nước bao xa,
Nghĩ đâu rẽ cửa chia nhà tự tôi.
 Biết bao duyên nợ thế bồi,
Kiếp này thôi thế là thôi còn gì!
 Tái sinh chưa dứt hương thề,*
710 *Làm thân trâu ngựa đến nghì trúc mai.
 Nợ tình chưa trả cho ai,*

696- **Tinh:** ngôi sao. **Tinh kỳ:** Vào lúc trời có sao. Đêm trời trong sao sáng là cảnh mùa hè. **Độ về:** Tục lệ cũ thường đưa dâu vào chập tối khi đã thấy sao. Tuy nhiên họ Mã đã không đến lúc đó mà đợi qua nửa đêm mới đến đón dâu có lẽ là tránh ngày nguyệt tận vì đó là đêm ba mươi.

705- **Trời Liêu:** Tức Liêu Dương, nơi Kim Trọng đến hộ tang.

709- **Tái sinh:** Cũng gọi là *lai sinh* (2790), *tái thế* (3041), *trùng sinh* (3051) tức sống lại.

Khối tình mang xuống tuyến đài chưa tan."

Nỗi riêng, riêng những bàn hoàn,

Dầu chong trắng đĩa, lệ tràn thấm khăn.

715 *Thúy Vân chợt tỉnh giấc xuân,*

Dưới đèn ghé đến ân cần hỏi han:

"Cơ trời dầu bể đa đoan,

Một nhà để chị riêng oan một mình.

Cớ chi ngồi nhẩn tàn canh,

720 *Nỗi riêng còn mắc mối tình chi đây?"*

Rằng: "Lòng đương thốn thức đây,

Con tơ còn vướng mối này chưa xong.

Hở mối ra cũng sượng sùng,

Để lòng thì phụ tấm lòng với ai.

725 *Cây em, em có chịu lời,*

Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa.

Giữa đường đứt gánh tương tư,

712- **Khối tình:** *Chuyện xưa kể:* Có một cô gái vì buồn nhớ người yêu đi xa chưa về mà chết. Khi hỏa táng, trái tim không cháy, đập không vỡ. Người ta gọi đó là khối tình. Khi người yêu về khóc, nước mắt rơi vào thì khối tình tan ra. **Tuyến đài:** Âm phủ.

713- **Bàn hoàn:** Quanh quẩn không dứt.

714- **Trắng:** Nghĩa là hết.

717- **Cơ trời:** Cổ máy tạo hóa vẫn xoay mà tạo ra mọi chuyện ở đời. **Dầu bể:** Chỉ sự đổi thay nhanh chóng trong cuộc đời. **Đa đoan:** Nghĩa đen là nhiều đoan, nhiều khúc. Nhưng trong thực tế giao tiếp, *đa đoan* thường được dùng để nói về sự đứt đoạn và chấp nối của những mối tình (2601).

719- **Ngồi nhẩn tàn canh:** Ngồi cho đến sáng. Thúy Vân tưởng là đã gần sáng mặc dù lúc đó còn lâu mới đến nửa đêm.

727- **Đứt gánh tương tư:** Cuộc tình đổ vỡ.

- Giao loan chấp mối tơ thừa mặc em.
Kể từ khi gặp chàng Kim,
730 Khi ngày quạt ước, khi đêm chén thề.
Sự đâu sóng gió bất kỳ,
Hiếu tình khôn để hai bề vẹn hai.
Ngày xuân em hãy còn dài,
Xót tình máu mủ, thay lời nước non.
735 Chị dù thịt nát xương mòn,
Ngậm cười chín tuổi hãy còn thơm lây.
Chiếc vành với bức tờ mây,
Duyên này thì giữ vật này của chung.
Dầu em nên vợ nên chồng,
740 Nghĩ người mệnh bạc ắt lòng chẳng quên.
Mất người còn chút của tin,
Phím đàn với mảnh hương nguyên ngày xưa.
Mai sau dù có bao giờ,
Đốt lò hương ấy, so tơ phím này,
745 Trông ra ngọn cỏ lá cây,
Thấy hiu hiu gió thì hay chị về.
Hồn còn mang nặng lời thề,
Nát thân bồ liễu, đền nghì trúc mai.*

728- **Giao loan**: Keo chế từ máu chim loan, tương truyền là thứ keo rất bền có thể nối được dây cung, dây đàn (2584).

734- **Lời nước non**: Lời thề thủy chung son sắt.

736- **Chín tuổi**: Âm phủ, cũng như *cửu tuyền, dạ đài, tuyền đài*.

737- **Chiếc vành**: là chiếc xuyến vàng. **Tờ mây**: Cũng là *tờ bối* (768) tức bức *tiên thể* mà hai người cùng thảo (447).

748- **Bồ liễu**: Chỉ người có thân phận hèn yếu. **Trúc mai**: Chỉ tình bạn cao quý, mối tình trong sáng.

- Dạ dài cách mặt khuất lời,
 750 Rảy xin giọt nước cho người thác oan.
 Bây giờ trăm gãy bình tan,
 Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân.
 Trăm nghìn gởi lay tình quân,
 Tơ duyên vẫn vói có ngần ấy thôi.
 755 Phận sao phận bạc như vôi,
 Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng.
 Ôi Kim lang! Hỡi Kim lang!
 Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây!"
 Cạn lời hồn ngắt máu say,
 760 Một hơi lặng ngắt, đôi tay giá đông.
 Xuân huyên chợt tỉnh giấc nồng,
 Một nhà tất bật kẻ trong người ngoài.
 Kẻ thang người thuốc bời bời.
 Mới mờ vẻ phấn, chưa phai giọt hồng.
 765 Hỏi: "Sao ra sự lạ lòng?"
 Kiều càng nức nở mở không ra lời.
 Nỗi nàng Vân mới rỉ tai:
 "Chiếc vành này với tờ bồi ở đây,

750- **Rảy xin giọt nước:** Khi cúng, người ta dùng một cành lá, thường là cành dương để vẩy nước với ý nghĩa là tẩy rửa nghiệp chướng cho oan hồn.

753- **Tình quân:** Gọi người yêu hoặc chồng một cách tôn trọng.

754- **Vấn vôi:** Ngắn ngủi.

757- **Kim lang:** Chàng Kim.

761- **Xuân huyên:** Cha mẹ.

764- **Mờ vẻ phấn:** Người nhợt nhạt. **Giọt hồng:** Giọt nước mắt đau đôn, ví như trong nước mắt có máu.

- Nay cha làm lỗi duyên này,
 770 Thôi thì nổi ấy sau này đã em."
 - "Vì ai rụng cái rơi kim,
 Để con bèo nổi mây chìm vì ai?
 Lời con dặn lại một hai,
 Dấu mòn bia đá, dăm sai tấc vàng."
 775 Lạy rồi nàng mới thua tường:
 "Nhờ cha trả được nghĩa chàng cho xuôi.
 Sá chi thân phận tôi đòi.
 Dấu rằng xương trắng quê người quán đâu!"

* * *

- Xiết bao kẻ nổi thảm sầu,
 780 Khắc canh đã giục nam lâu mấy hồi.
 Kiệu hoa đâu đã đến ngoài,
 Quán huyên đâu đã giục người sinh ly.

770- **Nổi ấy**: Ở câu 768, Thúy Vân đã gọi bức *tiên thể* là *tờ bối*, ở đây nàng lại gọi mối tình của Thúy Kiều là *nổi ấy*. Qua cách gọi này, ta thấy được tính cách của Thúy Vân.

771- **Rụng cái rơi kim**: Hồ phách hút hạt cải, từ thạch hút cái kim, nay không hút được nữa nên bị rơi rụng (3069).

778- **Xương trắng quê người**: Ý nói chết phơi xương nơi đất khách quê người, không được chôn cất tử tế.

780- **Khắc canh**: Trống hoặc mõ điểm canh. **Nam lâu**: Lầu phía nam. **Mấy hồi**: Hồi 1 khoảng 6 giờ chiều, hồi 2 khoảng 9 giờ tối, hồi 3 đúng nửa đêm.

782- **Quán huyên**: Sáo và đàn. Mã Giám sinh rước dâu Thúy Kiều khá long trọng, có thuê cả nhạc hân hoan. **Sinh ly**: Sống xa nhau.

- Đau lòng kẻ ở người đi,
 Lệ rơi thấm áo, tơ chia rũ tằm.
- 785 Trời hôm mây kéo tối rầm,
 Dầu dầu ngọn cỏ, đầm đầm cành sương.
 Rước dâu về đến trú phường,
 Bốn bề xuân khóa một nàng ở trong.
 Ngập ngừng then lục e hồng,
 790 Nghĩ lòng lại xót xa lòng đòi phen:
 "Phẩm tiên rơi đến tay hèn,
 Hoài công nấng giữ mưa gìn với ai.
 Biết thân đến bước lạc loài,
 Nhị đào đã bẻ cho người tình chung.
- 795 Vì ta ngăn đón gió đông,
 Thiệt lòng khi ở, đau lòng khi đi.
 Trùng phùng dù họa có khi,
 Thân này thôi có còn gì mà mong.
 Đã sinh ra số long đong,
 800 Còn mang lấy kiếp má hồng được sao?"

785, 786- Cảnh mùa thu.

787- **Trú phường:** Phường trọ trong thành Bắc Kinh.

791- **Phẩm tiên:** Mực tiên, mực quý. Mực quý vào tay họa sĩ tài hoa thì thành tuyệt tác để đời, vào tay kẻ hạ tiện thì chúng chỉ dùng để bôi bẩn giấy.

795- **Gió đông:** là gió từ phương đông tức *gió nồm*, ngọn gió mát mẻ giúp cho vạn vật sinh sôi. Ca dao: *Gió đông là chống lúa chiêm*. Gió đông ở đây được ví như tình yêu của Kim Trọng. Và trong cách nói ước lệ thì phương đông cũng tượng trưng cho nơi hò hẹn hạnh phúc. Hai câu này Thúy Kiều nghĩ đến việc nàng đã không cho Kim Trọng ân ái và lấy làm tiếc.

797- **Trùng phùng:** Gặp lại nhau.

Trên yên sẵn có con dao,
 Giấu cầm nàng đã gói vào chéo khăn.
 Phòng khi nước đã đến chân,
 Dao này thì liệu với thân sau này.
 805 Điểm sâu một khắc một chày,
 Bâng khuâng như tỉnh như say một mình.

* * *

Chẳng là ngờ Mã Giám sinh,
 Vẫn là một đứa phong tình đã quen.
 Quá chơi lại gặp hồi đen,
 810 Quen mới lại kiếm ăn miễn nguyệt hoa.
 Lầu xanh có mụ Tú bà,
 Làng chơi đã trở về già hết duyên.
 Tình cờ chẳng hẹn mà nên,
 Mạt cưa mướp đắng đôi bên một phường.
 815 Chung lưng mở một ngôi hàng,
 Quanh năm buôn phấn bán hương đã lẻ.
 Đạo tìm khắp chợ thì quê,
 Giả danh hầu hạ, dạy nghề ăn chơi.

801- Yên: Chiếc bàn nhỏ. Cũng như *triện, án, trác*.

810- Miễn nguyệt hoa: Túc ở các lầu xanh.

812- Làng chơi: tức gái làng chơi, đây nói về Tú bà.

814- Mạt cưa mướp đắng: Chỉ bọn lừa đảo. Một tên lấy mạt cưa làm giả cám, một tên lấy mướp đắng làm giả dưa chuột.

815- Chung lưng: Góp vốn.

816- Buôn phấn bán hương: nghề thanh lâu. Đã lẻ: Đã thành nề nếp, lệ thói.

- Rủi may âu cũng sự trời,*
- 820 *Đoạn trường lại chọn mặt người vô duyên.*
Xót nàng chút phận thuyền quyên,
Cành hoa đem bán vào thuyền lái buôn.
Mẹo lừa đã mắc vào khuôn,
Sính nghi rẻ giá, nghinh hôn sẵn ngày.
- 825 *Mừng thăm: "Cờ đã đến tay,*
Càng nhìn vẻ ngọc càng say khúc vàng.
Đã nên quốc sắc thiên hương,
Một cười này hắt nghìn vàng chẳng ngoa.
Về đây nước trước bẻ hoa,
- 830 *Vương tôn quý khách ắt là đua nhau.*
Hắt năm trăm lạng kém đâu!
Cũng đã vừa vốn, còn sau thì lời.
Miến ngon kể đến tận nơi,
Vốn nhà cũng tiếc, của trời cũng tham.

821- **Thuyền quyên:** Thu vén cho thuyền, chỉ người con gái nét na đoan chính, ngược với *ôm cầm thuyền ai* (558) chỉ người con gái thay lòng đổi dạ.

822- **Cành hoa:** Sự cao quý. **Thuyền lái buôn:** Nơi hèn hạ.

824- **Sính nghi:** Sính lễ, nghi thức. **Nghinh hôn:** Đón dâu.

825- **Cờ đã đến tay:** Tục ngữ: *Cờ đến tay ai người ấy phát*. Ý nói: Phải biết chớp lấy thời cơ và hành động đúng lúc.

827- **Quốc sắc thiên hương:** Chỉ vẻ đẹp *sắc nước hương trời*.

830- **Vương tôn:** Người quý tộc, vương giả, tầng lớp thượng lưu.
Quý khách: Người sang trọng, giàu có, hạng trung lưu.

- 835 *Đào tiên đã bén tay phàm,
Thì vin cành quýt cho cam sự đời.
 Dưới trần mấy mặt làng chơi,
Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa.
 Nước vô lựu, máu mào gà,*
- 840 *Mượn màu chiếu tập lại là còn nguyên.
 Mập mờ đánh lặn con đen,
Bao nhiêu cũng bấy nhiêu tiền mất chi!
 Mụ già dầu có điều gì,
Liều công mất một buổi quý mà thôi.*
- 845 *Vả đây đường sá xa xôi
Mà ta bất động nửa người sinh nghi."*

835- **Đào tiên:** Loại quả quý trong cổ tích, ai ăn đào tiên sẽ được trường thọ. **Tay phàm:** Kẻ phàm tục.

836- **Vin cành quýt:** Cách nói dùng từ gần âm. Quýt có âm gần với quýt, ý nói ăn quýt Tú bà. **Cam sự đời:** Cách nói đa nghĩa, vừa có nghĩa là hưởng thụ cho đủ mùi đời, vừa có nghĩa là để rồi dầu có bị Tú bà mắng chửi cũng cam lòng. **Quýt** lại đi với *cam* càng rõ sự trắng tráo, thiếu nhân cách của tên họ Mã. Đây là cách nói hàm ý một cách trực quan, nôm na, hay được dùng trong đời thường (2328).

839- **Nước vô lựu, máu mào gà:** Nguyên liệu để làm giả trình tiết.

840- **Chiếu tập:** Làm cho sẵn lại.

841- **Con đen:** chỉ loại khách khờ khạo, dễ bị lừa trong làng cờ bạc (1414).

844- **Liều công mất một buổi quý:** Mã Giám sinh coi việc phải làm tình với Tú bà là một hình phạt.

846- **Bất động:** Không làm gì. **Người:** Đây là chỉ Thúy Kiều.

- Tiếc thay một đóa trà mi,
 Con ong đã tỏ đường đi lối về.
 Một cơn mưa gió nặng nề,
 850 Thương gì đến ngọc, tiếc gì đến hương?
 Tiệc xuân một giấc mơ màng,
 Đuốc hoa để đó, một nàng ngồi trơ.
 Giọt riêng tâm tã tuôn mưa,
 Phần gấm nổi khách, phần lo nổi mình:
 855 "Tuồng chi là giống hôi tanh,
 Thân nghìn vàng để ô danh má hồng.
 Thôi còn chi nữa mà mong,
 Đời người thôi thế là xong một đời!"
 Giận duyên tui phận bởi bởi,
 860 Cầm dao nàng đã toan bài quyền sinh.
 Nghĩ đi nghĩ lại một mình:
 "Một mình thì chó, hai tình nữa sao?
 Sau dầu sinh sự thế nào,
 Truy nguyên chẳng kéo lụy vào song thân?"

849- **Cơn mưa gió:** Chỉ cuộc hành lạc của Mã Giám sinh.

851- **Tiệc xuân:** Bữa tiệc tình ái. Chữ *xuân* ở đây được hiểu là sự tình ái, cũng như trong các câu 348 và 1284 (*triều xuân*), 1012 (*khóa buống xuân*), 1240 (*nào có biết xuân là gì*).

852- **Đuốc hoa:** Phòng tân hôn thường thấp đèn kết hoa nên *đuốc hoa* cũng dùng để chỉ việc hôn nhân (3098).

860- **Quyên sinh:** Tự vẫn.

862- **Hai tình:** Chỉ cha mẹ, cũng như *song thân* (864).

864- **Truy nguyên:** Truy xét nguyên nhân. ý nói: Nếu Thúy Kiều tự tử thì quan sẽ truy xét nguyên nhân và cha mẹ nàng sẽ bị liên lụy.

- 865 *Đánh liều âu cũng gian dân:
"Kíp chầy thôi cũng một lần mà thôi."
 Những là đo đẵn ngược xuôi,
Tiếng gà đâu đã gáy sới mái tường.*

* * *

- Lầu mai vừa lúc tan sương,
870 Mã sinh giục già vội vàng ra đi.
 Đoạn trường thay lúc lâm kỳ,
 Vó câu khắp khênh, bánh xe gập ghềnh.
 Bể ngoài mười dặm trường đình,
 Vương ông gánh tiệc tiến hành đưa theo.
875 Ngoài thì chủ khách dập dìu,
 Một nhà huyên vói một Kiều ở trong.
 Càng nhìn càng ứa giọt hồng.
 Rỉ tai nàng mới giải lòng thấp cao:
 "Hổ sinh ra phận thơ đào,
880 Công cha nghĩa mẹ kiếp nào trả xong.
 Lỡ làng nước đục bụi trong,
 Trăm năm để một tấm lòng từ đây.*

866- **Kíp chầy:** Nhanh hay chậm cũng một lần chết.
871- **Lâm kỳ:** Lên đường. Bởi tối đó họ còn trọ ở phường trọ trong thành Bắc Kinh nên sáng ra mới lên đường đi Lâm Tri.
872- **Vó câu:** Vó con ngựa non (139, 1604).
873- **Trường đình:** Đường đi bên Tàu cứ năm dặm có một cái quán gọi là *đoản đình*, cứ mười dặm có một cái quán gọi là *trường đình* (B-T).

- Xem gương trong bấy nhiêu ngày,
 Thân con chẳng kéo mắc tay bợm già.
 885 Khi về bỏ vắng trong nhà,
 Khi vào chùng lén, khi ra vội vàng.
 Khi ăn khi nói lơ lửng,
 Khi thấy khi tỏ xem thường xem khinh.
 Khác màu kẻ quý người thanh
 890 Ngấm ra cho kỹ như hình con buôn
 Thôi con còn nói chỉ con,
 Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người."
 Vương bà nghe bấy nhiêu lời,
 Tiếng oan đã muốn vạch trời kêu lên.
 895 Vài tuần chưa cạn chén khuyên,
 Mé ngoài nghị đã giục liền ruổi xe.
 Xót con lòng nặng chề chề,

884- **Bợm già:** Kẻ lừa đảo chuyên nghiệp.

886- **Khi vào chùng lén, khi ra vội vàng:** Là hành tung của Mã Giám sinh đến với Thúy Kiều trong đêm tân hôn. Vì sợ bọn người đi theo biết được và mách với Tú bà nên hắn phải chùng lén như vậy. Nhưng bọn người đó cũng biết nên khinh hắn ra mặt như Thúy Kiều đã thấy: *Khi thấy khi tỏ xem thường xem khinh*.

885- 888- Mới qua một đêm, Thúy Kiều đã phát hiện ra hành vi đáng ngờ của Mã Giám sinh và nàng kể lại với mẹ các hành vi đó trong bốn câu này.

889- **Khác màu kẻ quý người thanh:** Không giống như hạng người quý phái, thanh nhã.

890- **Con buôn:** Chỉ hạng người thô tục.

896- **Nghị:** (tđp, đại từ ngôi thứ ba) Ông ấy, chị ấy, hắn ta.

- Trước yên ông đã nắn nì tháp cao:
 "Chút thân yếu liễu thơ đào,
 900 Cự nhà đến nỗi dẫn vào tới người.
 Từ đây góc bể bên trời,
 Nắng mưa thui thui, quế người một thân.
 Nghìn tấm nhờ bóng tùng quân,
 Tuyết sương che chở cho thân cát đẳng."
 905 Cạn lời khách mới thưa rằng:
 "Buộc chân thôi cũng xích thẳng nhiệm trao.
 Mai sau dầu đến thế nào,
 Kia gương nhật nguyệt, nọ dao quý thần!"
 Đùng đùng gió giục mây vùn.
 910 Một xe trong cõi hồng trần như bay.
 Trông vời gạt lệ chia tay,
 Góc trời thăm thẳm, ngày ngày dăm dăm.
 Nàng thì dậm khách xa xăm,

898- Ông đã nắn nì: Ông đã phải hạ mình mà nắn nì với Mã Giám sinh.

903- Nghìn tấm: ở nơi xa xôi nghìn dặm. Tùng quân: Tùng là cây thông, quân là cây tre. Người ta thường ví hai thứ cây ấy với người quân tử có đại lượng (B-T).

904- Cát đẳng: Cát là cây sắn dây, cũng gọi là cát căn. Đẳng là cây hoàng đẳng, cũng gọi là cây mằng đẳng màu vàng vị đắng làm thuốc chữa bệnh đường ruột. Cả hai đều là loài dây leo thường được người ta dùng để ví người vợ bé (1350).

906- Xích thẳng nhiệm trao: Sự ràng buộc mầu nhiệm, ý nói do trời định.

908- Thê trước trời đất, quý thần.

913- Dậm khách: Đường đi nơi đất khách.

- Bạc phau cầu giá, đen rằm ngàn mây,
 915 Vi lô san sát hơi may,
 Một trời thu để riêng ngầy một người.
 Dặm khuya ngất tạnh mù khơi,
 Thấy trắng mà thẹn những lời non sông.
 Rừng thu rõ biếc ố hồng,
 920 Nghe chim như nhắc tấm lòng thần hôn.

* * *

- Những là lạ nước lạ non,
 Lâm Tri vừa một tháng tròn tới nơi.
 Xe châu dừng bánh cửa ngoài,
 Rèm trong đã thấy một người bước ra.
 925 Thoắt trông nhờn nhợt màu da,
 Ăn gì cao lớn đầy đà làm sao!
 Trước xe bả lả han chào.
 Vâng lời nàng mới theo vào tận nơi.
 Bên thì mấy ả mây ngai,
 930 Bên thì ngồi bốn năm người làng chơi,

914- **Bạc phau cầu giá:** Sương giá giăng trên sông như một chiếc cầu trắng phau.

915- **Vi lô:** Loài lau sậy. **Hơi may:** Gió heo may, ngọn gió se lạnh đầu mùa thu.

919- **Rõ biếc ố hồng:** lá rừng từ màu xanh chuyển sang màu hồng từng đám loang lổ không đều vì lúc này mới đầu thu. Nhưng cảnh này cũng gợi lên tâm trạng của Thúy Kiều lúc đó.

920- **Thần hôn:** Sớm tối. Chỉ lòng hiếu với cha mẹ, *sớm tối* chăm sóc cha mẹ (1602, 2825).

923- **Xe châu:** Xe có rèm đính hạt châu là xe đón dâu.

Giữa thì hương án hắt hơi,
 Trên treo một tượng trắng đôi lông mày.
 Lầu xanh quen lối xưa nay,
 Nghề này thì lấy ông này tiên sư,
 935 Hương hoa hôm sớm phụng thờ.
 Cô nào xấu vía có thừa mỗi hàng,
 Cởi xiêm lột áo chán chường,
 Trước thần sẽ nguyện mảnh hương lầm râm,
 Đổi hoa lột xuống chiếu nằm,
 940 Bướm đi ong lại ầm ầm tứ vi.
 Kiều còn bờ ngõ biết gì,
 Cứ lời lay xuống, mụ thì khấn ngay:
 "Mở hàng buôn bán cho may,

931- **Hương án:** Bàn để thắp hương, tức bàn thờ.

932- **Tượng trắng đôi lông mày:** Túc thần mày trắng, tiên sư của nghề thanh lâu.

940- **Bướm đi ong lại:** Chỉ khách làng chơi kẻ đến người đi không ngớt, tức đất khách. **Tứ vi:** Bốn phía.

Đoạn 936, 940- ý nói: Cô nào có ít khách là do xiêm áo bị nhiễm phải vía xấu, nên xiêm áo đó gọi là xiêm áo chán chường. Họ phải làm lễ trước thần mày trắng, lột bỏ xiêm áo đã nhiễm phải vía xấu để thay bằng xiêm áo khác tốt vía hơn, thần sẽ phù hộ cho có nhiều khách.

943- **Mở hàng:** Lần bán hàng đầu tiên. Mở hàng may mắn thì sau đó, công việc kinh doanh sẽ trôi chảy thuận lợi.

- Đêm đêm Hàn thực, ngày ngày Nguyên tiêu,
 945 *Muôn vàn người thấy cũng yêu,*
Xôn xao anh yến, dập dìu trúc mai,
Tin nhận vắn, lá thơ bài,
Đưa người cửa trước rước người cửa sau."
Lạ tai nghe chưa biết đâu,
 950 *Xem tình ra cũng những màu dờ dang.*

944- **Hàn Thực:** Giới Tử Thôi phò Tấn Văn Công mưu việc phục quốc suốt 19 năm. Có khi hết lương thực, ông xẻo thịt mình nuôi chủ. Vì thời gian dài, phải lưu lạc nhiều nơi nên khi việc thành, Tấn Văn Công lên ngôi thì không thể nhớ hết mọi việc, những người có công đều phải đến kể công để lĩnh thưởng. Giới Tử Thôi ghét thói danh lợi, không đến kể công. Có người phát hiện ra báo cho Tấn Văn Công. Tấn Văn Công biết chuyện cho vời, ông cũng không ra mà công mẹ lên núi ở ẩn. Tấn Văn Công cho đốt rừng để buộc ông phải ra nhưng ông vẫn không ra và bị chết cháy. Sau đó, để nhớ tới ông, vào ngày ông mất, người ta không đốt lửa, chỉ ăn đồ nguội và ngày đó trở thành ngày tết *Hàn thực* (3 - 3). **Nguyên tiêu:** Tức tết *Thượng nguyên* vào ngày rằm tháng giêng. Vào những ngày tết như *Nguyên tiêu*, *Hàn thực*, người ta nghỉ việc, mở hội vui chơi và đi du xuân. Ở đây, ý Tú bà muốn cầu cho khách đến với Thúy Kiều nhiều như người đi hội. (Đáng ra phải nói là ngày Hàn thực, đêm Nguyên tiêu nhưng phải đổi lại để hiệp vần).

947- **Tin nhận vắn, lá thơ bài:** Tin nhận cũng như tin sương. Ý nói tin tức (lời đồn) loan đi nhiều, thư gửi đến hẹn trước bao giờ cũng có sẵn; tức đãi khách, không lúc nào thưa thiếu.

- Lẽ xong hương hỏa gia đường,
 Tú bà vắt nóc lên giường ngồi ngay.
 Dạy rằng: "Con lạy mẹ đây,
 Lạy rồi sang lạy cậu mày bên kia."
 955 Nàng rằng: "Phải bước lưu ly,
 Phận hèn vâng đã cam bề tiểu tỉnh.
 Điều đâu lấy yến làm anh,
 Ngây thơ chẳng biết là danh phận gì?
 Đủ điều hành sính vu quy,
 960 Đã khi chung chạ lại khi đứng ngồi.

951- **Hương hỏa gia đường:** Túc ông bà, tổ tông.

952- **Vắt nóc:** Ngồi dạng hang ra. Người lợp nhà tranh, sau khi lợp hai mái xong thì phải phủ nóc và kết đường nóc cho mưa khỏi dột và gió khỏi bóc mất. Khi kết đường nóc, người thợ phải *ngồi vắt nóc*, là ngồi trên nóc nhà, hai chân dạng ra hai mái. Ngồi như thế rất thuận lợi cho việc thao tác ở cả hai đường kết nóc ở hai mái nhà. Đây muốn nói Tú bà ngồi trên giường mà dạng hai chân ra một cách tự nhiên.

954- **Cậu:** Thông thường là em mẹ. Nhưng có người vẫn gọi cha bằng cậu. Suy từ độc thoại của Mã Giám sinh (843, 844) và cách xưng hô của Tú bà thì chúng đóng vai vợ chồng và cậu đây là cha.

956- **Tiểu tỉnh:** Ngôi sao nhỏ, ví người tì thiếp.

957- **Lấy yến làm anh:** lẫn lộn. Ý nói thay đổi danh phận.

958- **Danh phận:** Chức danh, địa vị, thứ bậc.

959- **Hành sính:** Tiến hành mọi nghi thức hôn lễ.

960- **Chung chạ, đứng ngồi:** Cách nói của người bình dân chỉ những sinh hoạt tự nhiên của vợ chồng, cũng như chẵn gối.

- Dạy điều thay bậc đổi ngôi,
Dám xin gởi lại một lời cho mình?"
Mụ nghe nàng nói hay tình,
Bấy giờ mới nổi tam bành mụ lên:*
- 965 *"Này này sự đã quá nhiên,
Thôi đà cướp sống của mìn đi rồi!
Bảo rằng đi dạo lấy người,
Dem về rước khách kiếm lời mà ăn.
Tuồng vô sĩ, ở bất nhân,*
- 970 *Buồn mình trước đã tẩn mẩn thử chơi.*

961- **Thay bậc đổi ngôi:** Quan hệ giữa Thúy Kiều và Mã Giám sinh từ vợ chồng trở thành cha con. Thúy Kiều vốn đã quen xử sự mọi việc rõ ràng minh bạch nên thấy khó hiểu.

962- **Gởi lại cho mình:** Hỏi lại cho rõ. *Gởi* là cách hỏi cung kính mà kẻ dưới dùng để nói với người trên (2262).

964- **Tam bành:** Đạo gia cho rằng trong thân người ta có ba vị thần gọi là *tam bành* là Bành Kiêu, Bành Cự và Bành Chất. Ba thần ấy xui người ta làm điều ác rồi lên tâu với Ngọc hoàng thượng đế. *Nổi tam bành* là nổi giận lên mà làm ác, mà hành hung (ĐDA).

965- **Quả nhiên: rõ ràng.** Điều này chứng tỏ Tú bà đã nghi ngờ Mã Giám sinh vụng trộm mà chưa có bằng cứ, bây giờ Thúy Kiều nói ra mới rõ ràng là mụ đã ngờ đúng.

966- **Mìn:** Tôi. *Cướp sống của mìn:* Mã Giám sinh đã cướp mất màu hờ (trình tiết) của cô gái, thứ có thể giúp Tú bà thu hồi vốn ngay trong lần mở hàng để sau đó thì ung dung kiếm lời mà ăn, cũng tức là Mã Giám sinh đã cướp sống vốn của mụ.

969- **Vô sĩ:** Vô liêm sỉ. **Bất nhân:** không có tính người.

- Màu hồ đã mất đi rồi,
 Thôi thôi vốn liếng đi đời nhà ma!
 Con kia đã bán cho ta,
 Nhập gia phải cứ phép nhà tao đây.
- 975 Lão kia có giở bài này,
 Chẳng vắng vào mặt mà mày lại nghe,
 Cớ sao chịu tốt một bề,
 Gái tơ mà đã ngựa ngề sớm sao?
 Phải làm cho biết phép tao!"
- 980 Giật bì tiên rấp sấn vào ra tay.
 Nàng rằng: "Trời thăm đất dày!
 Thân này đã bỏ những ngày ra đi.
 Thôi thì thôi, có tiếc gì!"
 Sấn dao tay áo tức thì giở ra.
- 985 Sợ gan nát ngọc liễu hoa,
 Mụ còn nhìn mặt, nàng đã quá tay.
 Thương ôi! Tài sắc mực này,
 Một dây oan nghiệt đứt dây phong trần.
 Nỗi oan vỡ lẽ xa gần,
- 990 Trong nhà người chạt một lần như ném.

971- **Màu hồ:** Vải dệt xong bao giờ người ta cũng hồ bột cho cứng mới đem bán. Trước khi mặc, phải giặt cho mất lớp hồ đi. áo quần bán ở chợ phải đang còn nước hồ mới là áo mới, mất lớp hồ thì thành áo cũ. Tú bà dùng chữ màu hồ để ví tình tiết của cô gái.

975- **Bài này:** Trò đốn mặt.

976- **Vắng vào mặt:** Chửi thẳng vào mặt.

980- **Bì tiên:** Roi da (1889).

988- **Phong trần:** Gió bụi, tức cuộc đời trần tục. Trong câu này, *phong trần* được hiểu là đời sống, sự sống.

- Nàng thì bần bật giấc tiên.
 Mụ thì cầm cặp mắt nhìn hồn bay.
 Vực nàng vào chốn hiền tây,
 Cất người coi sóc, chạy thầy thuốc men.
- 995 Nào hay chưa hết trần duyên,
 Trong mê trông thấy Đạm Tiên rõ ràng.
 Rủ rằng: "Nhân quả dở dang,
 Đã toan trốn nợ đoạn tràng hay sao?
 Số còn nặng nghiệp má đào,
- 1000 Người dù muốn lánh, trời nào đã cho!
 Chịu trời cho vạ kiếp tu,
 Sông Tiền Đường sẽ hẹn hò về sau."
 Thuốc thang suốt một ngày đầu,
 Giác mê nghe đã dầu đầu vừa tan.
- 1005 Tú bà chực sẵn bên màn,
 Dụ lời khuyên giải, mơn man gỡ dần:
 "Một người để có mấy thân,
 Hoa xuân đương nhụy, ngày xuân còn dài.

991- **Giấc tiên:** Cách nói hoa mỹ chỉ giấc ngủ say. Bần bật giấc tiên: Mê man, bất tỉnh nhân sự.

995- **Trần duyên:** Những ràng buộc, duyên nợ với cõi đời trần tục.

997- **Nhân quả:** Thuyết nhân quả của nhà Phật (201).

999- **Nghiệp:** Xem 2682. *Nghiệp má đào:* Nghiệp phải chịu đau khổ cũng như *kiếp hồng nhan*.

1000- **Muốn lánh:** Tự tử để được sang kiếp khác, tránh cái nghiệp khổ cực ở kiếp này.

1004- **Giác mê:** Xem 991.

1006- **Dụ lời, mơn man:** Dụ giọng, nói năng nhẹ nhàng để vượt ve, dỗ dành.

- Cũng là lỡ một lầm hai,*
- 1010 *Đá vàng sao nở ép nài mưa mây.*
Lỡ chân trót đã vào đây,
Khóa buồng xuân để đợi ngày đào non.
Người còn thì của hầy còn,
Tìm nơi xứng đáng là con cái nhà.
- 1015 *Làm chi tội báo oan gia,*
Thiệt mình mà hại đến ta hay gì!"
Kể tai mấy nỗi năn nì.
Nàng nghe dường cũng thị phi rạch ròi:
"Vả suy thần mộng mấy lời,
- 1020 *Túc nhân âu cũng có trời ở trong.*

1009- **Lỡ một lầm hai:** Tú bà tự nhận là mù đã lầm lỡ, hiểu nhầm Thúy Kiều.

1010- **Đá vàng:** Chỉ tình yêu đứng đắn, thủy chung. Cùng nghĩa với đá vàng còn có: *Keo sơn, tất giao, sơn sắt, sắt cầm*. **Mưa mây:** Chỉ hành động yêu đương bất chính, thiếu chung thủy. Cùng nghĩa với *mưa mây* còn có nhiều cách nói khác như: *Mây mưa, nguyệt hoa, trăng hoa, dẫu Bộc, trên Bộc trong dẫu, tang gian...* Câu này ý nói: Thúy Kiều là người đứng đắn, không thể ép nàng tiếp khách làng chơi được.

1012- **Khóa buồng xuân:** Sống cấm cung. **Đào non:** Tuổi lấy chồng (3078).

1014- **Tìm con cái nhà giàu, xứng đáng để gả** Thúy Kiều.

1018- **Thị phi:** Điều đúng sai, điều phải trái (1448, 1562, 1878).

1019- **Thần mộng:** Giác mộng thần bí.

1020- **Túc nhân:** Nguyên nhân có sẵn, nguyên nhân định trước. **Âu:** Trợ động từ giảm nhẹ tác dụng của động từ chính, với nghĩa không chắc chắn lắm: *có thể, hình như*.

- Kiếp này nợ trả chưa xong,
 Làm chi thêm một nợ chồng kiếp sau?"*
Lặng nằm ngẫm nghĩ gót đầu.
Thưa rằng: "Ai có muốn đầu thế này.
 1025 *Được lời như thế là may,*
Hắn rằng mai có như vậy cho chăng?
Sợ khi ông bướm đái đẳng,
Đến điều sống đục sao bằng thác trong?"
Mụ rằng: "Con hãy thông dong,
 1030 *Phải điều lòng lại đổi lòng mà chơi.*
Mai sau ở chẳng như lời,
Trên đầu có bóng mặt trời rạng soi!"
Thấy lời quyết đoán hắn hỏi,
Dành lòng nàng cũng sẽ nguôi nguôi dần.
 * * *
- 1035 *Trước sau ngừng biếc tỏa xuân,*
Vẻ non xa, tấm trắng gần ở chung,

1022- **Nợ chồng kiếp sau:** Nếu khi sống gây nhiều tội ác thì khi chết sẽ bị đày xuống địa ngục. Nếu kiếp sau lại làm điều ác thì sẽ bị đày xuống tầng địa ngục dưới nữa. Tất cả có tới 18 tầng địa ngục.

1023- **Gót đầu:** Cũng như đầu đuôi, trước sau.

1027- **Đái đẳng:** Hành động giao tiếp với mức độ tình cảm không rõ ràng (2013).

1032- **Có bóng mặt trời:** Một cách nói thể. Liên hệ với lời thể của Mã Giám sinh: *Kìa gương nhật nguyệt, nọ dao quý thần* (908).

1035- **Ngừng biếc:** Dừng màu xanh lại. **Tỏa xuân:** Khỏa sự tươi mát lại.

- Bốn bề bát ngát xa trông,
Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia,
Bẽ bàng mây sớm đèn khuya,*
- 1040 *Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng;
"Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,
Tin sương luống hây rày trông mai chờ.
Bên trời góc bể bơ vơ,
Tấm son gột đến bao giờ cho phai?*
- 1045 *Xót người tựa cửa hôm mai,
Quạt nồng đắp lạnh những ai đó giờ?
Sân Lai cách mấy nắng mưa,*

1038- **Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia:** Khắp nơi đều là cảnh tàn úa. Cuộc sống như bị ngưng đọng, bế tắc. Màu vàng và màu hồng là những gam màu nóng như kích thích sự bứt phá, giải thoát.

1041- **Tưởng người dưới nguyệt chén đồng:** Nhớ tới người đã cùng thề dưới trăng, cùng cạn chén rượu đồng tâm tức nhớ Kim Trọng.

1044- **Tấm son:** Tấm lòng son sắt thủy chung với Kim Trọng.

1045- **Người tựa cửa hôm mai:** Chỉ người mẹ già tựa cửa ngóng chờ con đi xa.

1046- **Quạt nồng đắp lạnh:** Đạo làm con phụng dưỡng cha mẹ, quạt khi nóng, đắp khi lạnh.

1047- **Sân Lai:** Lão Lai tử đã 70 tuổi còn mặc áo sắc sỡ, nhảy múa làm trò cho cha mẹ vui.

- Có khi gốc tử đã vừa người ôm?"*
Buồn trông cửa bể gần hôm,
 1050 *Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa!*
Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man mác biết là về đâu!
Buồn trông nội cỏ dầu dầu,
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh!
 1055 *Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,*
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi!
Chung quanh những nước non người.
Dau lòng lưu lạc nên vài bốn câu.
Ngậm ngùi rủ bức rèm châu,
 1060 *Cách tường nghe có tiếng dâu họa vắn.*
Một chàng vừa trạc thanh xuân,
Hình thù chải chuốt, áo khăn gọn gàng.
Nghĩ rằng cũng mạch thư hương,
Hỏi ra mới biết là chàng Sở Khanh.
 1065 *Bóng Nga thấp thoáng dưới màn,*

1048- **Gốc tử:** Cây thị, thường được trồng ở góc sân vừa có bóng mát, vừa có quả ngọt hương thơm. Hình ảnh cây thị và cây dâu (1254, 1631, 2237) thường được dùng để tượng trưng cho nỗi nhớ gia đình, cha mẹ.

1055- **Duềnh:** Vụng biển hoặc vụng sông.

1058- **Nên vài bốn câu:** Làm mấy câu thơ.

1060- **Họa vắn:** Làm thơ họa lại theo vần bài thơ của Thúy Kiều.

1063- **Thư hương:** Hương thơm của sách. *Mạch thư hương:* Thuộc hạng người có học hành nho nhã.

- Trông nàng chàng cũng ra tình đeo đai:
 "Than ôi, sắc nước hương trời!
 Tiếc cho đâu bỗng lạc loài đến đây?
 Giá đành trong nguyệt trên mây,
 1070 Hoa sao hoa khéo đọa đầy bấy hoa?
 Túc gan riêng giận trời già!
 Lòng này ai tỏ cho ta hồi lòng?
 Thuyền duyên ví biết anh hùng,
 Ra tay tháo cũi sổ lồng như chơi!"
 1075 Song thu đã khép cánh ngoài,
 Tại còn đồng vọng mấy lời sắt đá.
 Nghĩ người thôi lại nghĩ mình,
 Cảm lòng chua xót, lạt tình bơ vơ.
 Những là lần lửa nắng mưa,
 1080 Kiếp phong trần biết bao giờ là thôi?
 Đánh liều nhả một hai lời,
 Nhờ tay tế độ vớt người trầm luân.

1066- **Đeo đai**: Giúp đỡ một cách vô tư, nghĩa hiệp, không vụ lợi.

1069- **Giá đành trong nguyệt trên mây**: Tầng bậc, ca ngời Thúi Kiều là người thuộc hàng cao quý.

1073- **Thuyền duyên**: Gái đoan chính (821, 2213).

1076- **Đồng vọng**: Tiếng vọng từ xa.

1078- **Cảm lòng chua xót**: Cảm ơn lòng thương xót của Sở Khanh.

Lạt tình bơ vơ: Thấy đỡ bị bơ vơ, chứng tỏ Sở Khanh đã xuất hiện rất đúng lúc.

1082- **Tế độ**: Giúp đỡ, cứu vớt. **Trầm luân**: Chìm đắm, trôi dạt.

- Mảnh tiên kẻo hết xa gần,
Nỗi nhà báo đáp, nỗi thân lạc loài.*
- 1085 *Tan sương vừa rạng ngày mai,
Tiện hồng nàng mới nhắn lời gởi sang.
Trời tây bảng lảng bóng vàng,
Phục thư, đã thấy tin chàng đến nơi.
Mở xem một bức tiên mai,*
- 1090 *Rành rành TÍCH VIỆT có hai chữ đề.
Lấy trong ý tứ mà suy:
"Ngày hai mươi mốt, tuất thì phải chăng?"
Chim hôm thoi thốt về rừng,
Đóa trà mi đã ngậm gương nửa vành.*
- 1095 *Tường đông lay động bóng cành,
Đầy song đã thấy Sở Khanh lén vào.*

1083- **Mảnh tiên:** Cũng như *tiện hồng* (1086) và *tiên mai* (1089) là giấy hoa tiên dùng để viết thư.

1087- **Bảng lảng:** Chỉ những làn sương, những áng mây nhẹ, mỏng như mơ hồ, loáng thoáng.

1088- **Phục thư:** Chờ thư, tức Thúy Kiều chờ thư.

1090- **Tích việt:** Theo phép chiết tự, chữ *tích* viết tách ra sẽ thành *tráp nhất nhật*, chữ *việt* viết tách ra là *tẩu việt*. Nhưng chữ viết lại gần giống chữ *tuất* nên Thúy Kiều phải suy đoán là: *Tráp nhất nhật tẩu tuất* = Ngày hai mươi mốt chạy vào giờ tuất và mới nghi vấn: Phải chăng? Chúng tỏ Sở Khanh hẹn khá mập mờ.

1094- **Đóa trà mi đã ngậm gương nửa vành:** Bông hoa trà mi đã chum hờ lại.

1096- **Đầy song:** Cửa đi có song đầy theo phương ngang.

- Sợng sùng đánh đàn ra chào,
 Lay thôi, nàng mới rí trao ân cần.
 Rằng: "Tôi bèo bọt chút thân,
 1100 Lạc đàn mang lấy nợ nần yếm anh.
 Dám nhờ cốt nhục tử sinh,
 Còn nhiều kết cở ngậm vành về sau!"
 Lặng nghe tùm tùm gật đầu:
 "Ta đây phải mượn ai đâu mà rằng.
 1105 Nàng đà biết đến ta chẳng,

1101- **Cốt nhục tử sinh:** Làm cho người đã chết sống lại, xương đã khô mọc thịt ra... Chỉ sự làm ơn sâu sắc (B-T).

1102- **Kết cở ngậm vành:** Chỉ sự đền ơn trả nghĩa. *Tích kết cở:* Cha Ngụy Khỏa nước Tấn có người thiếp yếu, khi sắp chết dặn Ngụy Khỏa chôn người thiếp đó theo. Ngụy Khỏa không chôn. Khi Ngụy Khỏa đánh nhau với tướng nước Tấn là Đỗ Hồi có tiếng khỏe mạnh, ngựa Đỗ Hồi vương cở mà ngã nên Ngụy Khỏa thắng trận. Đêm đến, Ngụy Khỏa nằm mộng thấy một ông già hiện về nói: "Tôi cảm ơn ông không chôn sống con tôi nên đã kết cở quẩn vào chân ngựa Đỗ Hồi cho nó ngã." *Tích ngậm vành:* Dương Bảo đời Hán đi chơi, cứu một con chim sẻ vàng bị con chim cắt đánh. Về sau có đứa trẻ mặc áo vàng cầm bốn cái vành ngọc đến tạ ơn và nói: "Cảm ơn ông đã cứu tôi, xin giữ những chiếc vành ngọc này, con cháu sẽ đời đời làm quan vinh hiển."

1104- **Mượn:** Nhờ làm giúp. *Mượn* cũng thường được đem vào câu và phát âm hơi nhấn mạnh để tỏ vẻ phật ý. Vì thấy Thúy Kiều nhờ vả quá tha thiết là chứng tỏ nàng chưa thật tin tưởng nên Sở Khanh làm ra bộ phật ý như vậy để cho nàng tin là hẳn thật thà.

- Bể trăm luân lập cho bằng mới thôi!"
 Nàng rằng: "Muôn sự ờn người,
 Thế nào xin quyết một bài cho xong."
 Rằng: "Ta có ngựa truy phong,
 1110 Có tên dưới trướng vốn dòng kiện nhi,
 Thừa cơ lên bước ra đi,
 Ba mươi sáu chước, chước gì là hơn?
 Dù khi gió kếp mưa đôn,
 Có ta đây cũng chẳng cơn có gì!"
 1115 Nghe lời nàng đã sinh nghi,
 Song đà quá đổi, quản gì được thân.
 Cũng liều nhắm mắt đưa chân,
 Mà xem con tào xoay vẫn đến đâu?
 Dắt tay lên bước xuống lầu,
 1120 Song song đôi ngựa, trước sau một đoàn.
 Đêm thâu khắc mãn canh tàn,
 Gió cây trút lá, trăng ngàn ngậm gương.
 Lối mòn lướt lướt hơi sương,
 Đường quê đi một bước đường một đau.
 1125 Tiếng gà xao xác gáy mau,

1109- **Truy phong:** Đuổi theo gió.

1110- **Tên dưới trướng:** Kẻ dưới quyền. **Dòng kiện nhi:** Thuộc loại tráng kiện, khỏe mạnh và trẻ trung.

1112- *Tam thập lục kế, tẩu vi thượng sách* = Ba mươi sáu chước, chước chuẩn là hơn.

1121- **Đêm thâu:** Hết đêm. **Khắc mãn:** Hết khắc. **Canh tàn:** Hết canh. Ba cách miêu tả để cùng nhấn mạnh một ý là trời đã gần sáng.

- Tiếng người đâu đã mé sau dây dằng.
 Nàng càng thốn thúc gan vàng,
 Sở Khanh đã trệ dây cương lối nào.
 Một mình khôn biết làm sao?
 1130 Dậm rừng bước thấp, bước cao hỡi hùnh!
 Hóa nhĩ thật có nở lòng,
 Làm chi dày tía vò hồng lấm nau?
 Một đoàn đổ đến trước sau,
 Vuốt đâu xuống đất, cánh đâu lên trời?
 1135 Tú bà tốc thẳng đến nơi,
 Hăm hăm áp điệu một hơi lại nhà.
 Hung hăng chẳng hỏi chẳng tra,
 Đang tay vui liễu dập hoa tới bờ.
 Thịt da ai cũng là người,
 1140 Lòng nào hồng rụng, thắm rời chẳng đau?
 Hết lời thú phục khẩn cầu,
 Uốn lưng thịt đỏ, dập đầu máu sa.

1128- **Trệ** (tđp): là đi tránh.

1131- **Hóa nhĩ**: Trời như trẻ con, tính nết thay đổi thất thường.

1132- **Nau**: Đột. Dày tía vò hồng lấm nau: Dày đi vò lại nhiều lần.

1136- **Điệu** (tđp): Chỉ một hành động cường bức, như kiểu túm gáy mà đẩy đi, giải đi (2304).

1141- **Thú phục**: Thú nhận, quy phục. **Khẩn cầu**: Cầu xin một cách khẩn thiết.

1142- **Uốn lưng thịt đỏ, dập đầu máu sa**: Thúy Kiều phải cúi rạp như đồ người xuống để lấy lực và dập đầu xuống đất đến chảy máu để cầu xin Tú bà tha tội.

- Rằng: "Tôi chút phận đàn bà,
Nước non lia cửa lia nhà đến đây.
1145 Bây giờ sống thác ở tay,
Thân này đã đến thế này thì thôi.
Nhưng tôi có sá chi tôi,
Phận tôi đành vậy, vốn người để đâu?
Thân lươn bao quản lấm đầu,
1150 Chút lòng trinh bạch từ sau cũng chưa!"
Được lời mụ mới tùy cơ,
Bắt người bảo lãnh, làm tờ cung chiêu.
Bày vai có ả Mã Kiều,
Xót nàng ra mới đánh liều chịu đoan.
1155 Mụ càng kể nhặt kể khoan.
Đón rào đến mực nồng nàn mới tha.
Vực nàng vào nghỉ trong nhà,
Mã Kiều lại hỏ ý ra dặn lời:
"Thôi đã mắc lận thì thôi,
1160 Đi đâu chẳng biết con người Sở Khanh.
Phụ tình nổi tiếng lâu xanh,
Một tay chôn biết mấy cành phù dung.

1150- **Chút lòng trinh bạch từ sau cũng chưa:** Không giữ mình nữa để chấp nhận việc tiếp khách làng chơi.

1151- **Tùy cơ:** Nhân cơ hội thuận lợi mà làm tới.

1152- **Người bảo lãnh:** Người đủ tư cách để thay mặt mình chịu trách nhiệm. **Cung chiêu:** *Cung* là cung khai ra, thú nhận tội lỗi. *Chiêu* là tự nguyện làm việc.

1153- **Bày vai:** Người dàn xếp.

1154- **Chịu đoan:** Cam đoan.

1159- **Mắc lận:** Mắc lừa, mắc mưu.

1162- **Phù dung:** Hoa sen, chỉ người đẹp.

- Đà đao lập sẵn chước dùng,
 Lạ gì một cốt một đồng xưa nay.
- 1165 Được ba mươi lạng việc này,
 Chỉ nghề lừa lọc tháng ngày đủ no.
 Nó người tráo trở mặt mo,
 Bớt kêu rêu kéo hóa ra đại đời!"
- Nàng rằng: "Thề thốt nặng lời,
 1170 Có đâu mà lại ra người hiểm sâu?"
 Còn đang suy trước nghĩ sau,
 Mặt mo đã thấy ở đâu dẫn vào.
 Sở Khanh lên tiếng rêu rao:
 "Nọ nghe rằng có con nào ở đây?"
- 1175 Phao cho quuyến gió rủ mây,
 Hãy xem có biết mặt này là ai?"
 Nàng rằng: "Thôi thế thì thôi,
 Rằng không thì cũng vâng lời rằng không!"
 Sở Khanh quát mắng dùng dùng,
- 1180 Sấn vào vừa rắp thị hùng ra tay.
 Nàng rằng: "Trời nhé có hay,
 Quuyến anh rủ yến sự này tại ai?
 Dem người đẩy xuống giếng khơi,
 Nói rồi, rồi lại ăn lời được ngay.

1163- Đà đao: Kế chạy để người đuổi rồi quay lại mà đâm. Kế của Tào Hồng lừa giặc (BKD).

1164- Một cốt một đồng: Cùng một bọn với nhau.

1174- Nọ nghe: Nói bằng giọng gây sự.

1175- Phao: Tung tin. Quuyến gió rủ mây: Rủ rê làm chuyện bất chính.

1182- Quuyến anh rủ yến: Rủ rê kết bè kết bạn.

- 1185 *Còn tiên TÍCH VIỆT ở tay,
Rõ ràng mặt ấy, mặt này chứ ai?"*
 *Lời ngay đông mặt trong ngoài,
Ai ai cũng gớm mặt người vô lương.*
 Phụ tình án đã rõ ràng,
- 1190 *Dơ tuồng nghị mới kiếm đảng tháo lui.*
 Buồng riêng riêng những sứt sùi,
 Nghĩ thân mà lại ngậm ngùi cho thân:
 "Tiếc thay, trong giá trắng ngần,
 Đến phong trần, cũng phong trần như ai!
- 1195 *Tẻ vui cũng một kiếp người,*
 Hồng nhan phải giống ở đời mãi ru!
 Kiếp xưa đã vụng đường tu,
 Kiếp này kẻ chẳng đền bù mới xuôi.
 Dấu sao bình đã vỡ rồi,
- 1200 *Lấy thân mà trả nợ đời cho xong!"*
 Vừa tuần nguyệt sáng gương trong,
 Tú bà ghé đến thông dong dặn dò:
 "Nghề chơi cũng lắm công phu,
 Làng chơi ta phải biết cho đủ điều."
- 1205 *Nàng rằng: "Mưa gió dập diu,*
 Liều thân thì cũng phải liều thế thôi."

1188- **Vô lương:** Không có lương tâm.

1190- **Dơ tuồng:** Xấu hổ.

1193- **Giá:** Giá đỡ, gốc rễ. **Trắng ngần:** Trong trắng, tinh khiết.
Trong giá trắng ngần: Xuất thân từ nơi trong trắng.

1194- **Phong trần:** Gió bụi, chỉ cuộc đời trần tục, cảnh sống đau khổ.

1195- **Tẻ:** Tẻ nhạt, không vui.

- Mụ rằng: "Ai cũng như ai,
 Bỗng dưng ai mất tiền hoài đến đây?
 Ở trong còn lắm điều hay,
 1210 Nổi đêm khếp mở, nổi ngày riêng chung.
 Này con thuộc lấy nằm lòng,
 Vành ngoài bảy chữ, vành trong tám nghề,
 Chơi cho liễu chán hoa chê.
 Dủ điều lịch sự mới mê đặng người,
 1215 Khi mất phượng, lúc nét ngài,
 Khi ngâm ngợi nguyệt, khi cười cợt hoa.
 Đều là đáp thỉnh nghề nhà,

1207-1218: Đoạn này Tú bà dạy nghề chơi cho Thúy Kiều.

Hai câu 1207, 1208- ý nói: Nếu ai cũng như ai thì chẳng ai mất tiền đến lầu xanh làm gì. Do đó, gái lầu xanh phải biết cách để hấp dẫn người ta.

Tiếp theo, mụ dạy cho Thúy Kiều những cách hấp dẫn đó để ứng dụng khi tiếp các loại khách khác nhau.

Hai câu 1212, 1213- Cách chiêu loại *khách thô tục*, phải làm cho họ thỏa mãn xác thịt: *liễu chán hoa chê*.

Vành ngoài bảy chữ: Khi mới gặp thì có bảy cách quyến rũ khách đến với mình.

Vành trong tám nghề: Khi đã vào buồng thì có tám kỹ xảo làm khách thỏa mãn.

Ba câu 1214, 1215, 1216- Cách chiêu loại *khách có học*, phải biết những phương cách lịch sự như liếc mắt đưa mày, ngâm thơ, vọng nguyệt, ngắm hoa.

1217- **Đáp thỉnh:** Đạt yêu cầu. *Đáp thỉnh nghề nhà:* là đáp ứng được yêu cầu của nghề nhà.

- Dù gần ấy nét mới là tay trong."*
Những nghe nói đã thẹn thùng,
 1220 *Nước đời lấm nổi lạ lòng khát khe.*
Xót mình cửa các buồng khuê,
Vỡ lòng học lấy những nghề nghiệp hay.
Khéo là mặt dạn mày dày,
Kiếp người đã đến thế này thì thôi!
 1225 *Thương thay thân phận lạc loài,*
Dấu sao cũng ở tay người biết sao?
Lầu xanh mới rủ trướng đào,
Càng treo giá ngọc càng cao phẩm người.
Biết bao bướm lả ong lơ,
 1230 *Cuộc say đây tháng, trận cười suốt đêm.*
Dập dìu lá gió cành chim,

1218- **Tay trong:** Nội gián, người hai mặt. Bên ngoài thì tỏ ra ân cần, chiều chuộng khách nhưng thực ra lại là tay trong của Tú bà để moi tiền họ.

1221- **Cửa các buồng khuê:** Xem 296.

1229- **Bướm lả ong lơ:** Cũng như: *Lá cành* (1231), *gió sương* (1237), *Bướm ong* (1238), *mưa mây* (1239), *Gió hoa* (1241), *Gió mưa* (1249) đều là cách nói tượng trưng để chỉ cảnh nam nữ dâm ô bất chính.

1231- **Lá gió cành chim:** Nàng Tiết Đào đời Đường khi nhỏ làm bài thơ có câu: *Chi nghinh nam bắc diều, điệp tống vãng lai phong* = *Cành đón chim nam bắc, lá đưa gió lại qua*. Người cha xem thơ biết rằng số con về sau không ra gì. Đây đúc ý từ hai câu thơ ấy làm nhóm từ *lá gió cành chim* để chỉ cảnh gái giang hồ tiếp khách bốn phương (ĐDA).

- Sớm đưa Tống Ngọc, tối tìm Tràng Khanh.
 Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh,
 Giật mình mình lại thương mình xót xa.
- 1235 Khi sao phong gấm rủ là,
 Giờ sao tan tác như hoa giữa đường?
 Mặt sao dày gió dạn sương.
 Thân sao bướm chán ong chường bấy thân.
 Mặc người mưa Sở mây Tần.
- 1240 Nhưng mình nào có biết xuân là gì?
 Đòi phen gió tựa hoa kề,
 Nửa rèm tuyết ngậm, bốn hè trăng thâu.
 Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
 Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ?
- 1245 Đòi phen nét vẽ câu thơ,
 Cung cấm trong nguyệt, nước cờ dưới hoa.
 Vui là vui gượng kẻo là,
 Ai tri âm đó, mặn mà với ai?
 Thờ ơ gió trúc mưa mai,
- 1250 Ngẩn ngơ trăm nỗi, dùi mài một thân.
 Nỗi lòng đòi đoạn xa gần.
 Chẳng vò mà rối, chẳng dần mà đau.
 Nhớ ơn chín chữ cao sâu,

1232- Tống Ngọc, Tràng Khanh: Những bậc tài tử văn nhân nổi tiếng.

1239, 1240- Thủy Kiều để mặc thể xác cho khách hành lạc còn nâng thì như người vô cảm, không có hứng thú gì. Xuân ở đây được hiểu là sự nồng nàn tình ái (348, 1284).

1253- Chín chữ: Chín công đức của cha mẹ gồm: Sinh (đẻ ra), cúc (nâng niu), phủ (vỗ về), súc (cho bú), trưởng (nuôi lớn), dục (dạy dỗ), cố (trông nom), phục (uốn nắn), phúc (gìn giữ).

- Một ngày một ngã bóng dâu tà tà.
 1255 Dặm ngàn nước thăm non xa,
 Nghi dâu thân phận con ra thế này?
 Long đong nhà bạc em ngầy,
 Trân cam ai kẻ đỡ thay việc mình?
 Nhớ lời nguyện ước ba sinh,
 1260 Xa xôi ai có thấu tình chăng ai?
 Khi về hỏi liễu chương đài?
 Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay.
 Tình sâu mong trả nghĩa dày,
 Hoa kia đã chấp cành này cho chưa?
 1265 Mỗi tình đòi đoạn vô tơ,
 Giác hương quan lưỡng lẩn mơ canh dài.
 Song sa vô vô phương trời,

1254- **Bóng dâu:** Chỉ cha mẹ.

1258- **Trân cam:** Thức ăn ngon ngọt để phụng dưỡng cha mẹ.

1259- **Nguyện ước ba sinh:** Thế nguyên ba kiếp (257, 2583).

1261- **Liễu:** Ví người con gái. **Chương đài:** Chỉ nơi sáng sủa, sang trọng. *Liễu chương đài* là chỉ người con gái nét na, trinh tiết. Đã hai lần Kim Trọng muốn ăn ái nhưng Thúy Kiều đều từ chối với lời đứng đắn, đoan chính khiến chàng vì nề. Cho nên trong con mắt Kim Trọng, *Thúy Kiều là cây liễu ở chốn chương đài*. Câu này ý nói: Khi Kim Trọng trở về hỏi đến người con gái cao quý, tiết hạnh năm xưa thì không ngờ nàng đã bị ố bán, đã thành đồ chơi cho người ta chuyển tay (2276).

1266- **Hương quan:** Cái cổng làng. *Giác hương quan* là giấc mơ về quê hương.

1267- **Song sa:** Cửa sổ có rèm bằng vải sa.

- Nay hoàng hôn, đã lại mai hôn hoàng.
 Lần lần thổ bạc ác vàng,
 1270 Xót người trong hội Đoạn trường đòi cơn.
 Đã cho lấy chữ hồng nhan,
 Làm cho cho hại cho tàn cho cần.
 Đã dày vào kiếp phong trần,
 Sao cho sỉ nhục một lần mới thôi.

* * *

- 1275 Khách du bồng có một người,
 Kỳ Tâm họ Thúc cũng nòi thư hương.
 Vốn người huyện Tích, châu Thường,
 Theo nghiêm đường mở ngôi hàng Lâm Tri.
 Hoa khôi mộ tiếng Kiều nhi,
 1280 Thiếp hồng tìm đến hương khuê gởi vào.
 Trưởng tô hiệp mặt hoa đào,
 Vẻ nào chẳng mặn, nét nào chẳng ưa.
 Hải đường mơn mớn cảnh tơ,

1269- **Thổ bạc**: Mặt trăng. **Ác vàng**: Mặt trời. Câu này ý nói: Tháng ngày dần trôi (79).

1276- **Nòi thư hương**: Thuộc hạng người có học (1063).

1277- **Huyện Tích châu Thường**: Huyện Vô Tích, Phủ Thường Châu, tỉnh Giang Tô ngày nay (NTG).

1278- **Nghiêm đường**: Người cha (531).

1279- **Hoa khôi**: Đứng đầu các hoa, tức người đẹp nhất.

1280- **Hương khuê**: Buồng phụ nữ.

1281- **Trưởng tô**: Cũng như màn loan trướng phượng, chỉ các loại màn trướng nói chung. Đây chỉ buồng ngủ. **Hiệp mặt**: Hợp mặt, gặp mặt.

- Triều xuân càng gió càng mưa càng nồng.*
- 1285 *Nguyệt hoa nguyệt nảo nùng,
Đêm xuân ai dễ cầm lòng được chẳng?
Lạ gì thanh khí lẽ hằng,
Một dây một buộc, ai giằng cho ra.
Sớm đào tối mạn lân la,*
- 1290 *Trước còn trắng gió, sau ra đá vàng.
Dịp đầu may mắn lạ đường,
Lại vừa gặp khoảng xuân đường lại quê.
Sinh càng một tỉnh mười mê,
Ngày xuân lắm lúc đi về với xuân.*
- 1295 *Khi gió gác, khi trăng sân,
Bầu tiên chuốc rượu, câu thần nối thơ.
Khi hương sớm, khi trà trưa,
Bàn vây điểm nước, đường tơ hòa đàn.
Mệt mê trong cuộc truy hoan,*
- 1300 *Càng quen thuộc nét, càng dạn dít tình.
Lạ cho cái sóng khuynh thành,
Làm cho đổ quán, xiêu đình như chơi.*

1284- **Triều xuân:** Lửa tình hay sự nồng nàn tình ái (348). **Gió mưa:** Chỉ việc nam nữ quan hệ bất chính (38) cũng như *nguyệt hoa* (1285), *đào mạn* (1289), *trăng gió* (1290).

Hai câu 1283, 1284 ý nói: Khi tiếp Thúc sinh, Thúy Kiều rục rờ như bông hải đường mơn mớn, càng hành lạc thì lửa tình càng nồng nàn.

1292- **Xuân đường lại quê:** Cha về quê.

1294- **Đi về với xuân:** Đi lại với tình (1240, 1284).

1298- **Bàn vây:** Bàn cờ vây.

1299- **Mệt mê:** Như nói *chết mê chết mệt*. **Truy hoan:** Đuổi theo niềm vui.

- Thức sinh quen nét bốc rời,
 Trăm nghìn đổ một trận cười như không.
 1305 *Mụ càng tỏ lục chuốt hồng,*
Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê.

* * *

- Dưới trăng quyen đã gọi hè,*
Đầu tường lửa lựu lập lòe đâm bông.
Buồng the phải buổi thông dong,
 1310 *Thang lan rủ bức trưởng hồng tắm hoa.*
Rõ màu trong ngọc trắng ngà,
Dày dày sẵn đúc một tòa thiên nhiên.
Sinh càng tỏ nét càng khen,

1303- **Bốc rời**: Bốc cả năm tiền rời mà trả, không cần đếm.

1305- **Tô lục chuốt hồng**: Khen ngợi, đưa đẩy để mời chài.

1306- **Hơi đồng**: Hơi tiền. Bởi tiền được đúc bằng đồng.

1307- **Quyen đã gọi hè**: Chim đỗ quyen (con quốc) kêu là vào mùa hè (3204).

1308- **Lửa lựu**: Hoa lựu nở vào đầu mùa hè. Bông lựu đỏ như một đốm lửa.

1310- **Thang lan**: Nấu nước hoa lan, tức nước thơm. **Rủ bức trưởng hồng**: Không đóng cửa mà chỉ treo bức trưởng màu hồng để trong nhà vẫn sáng. Thúy Kiều cố ý tắm cho Thúc sinh ngắm cơ thể mình. **Tắm hoa**: Tắm nước hoa thơm đó.

Hai câu 1311, 1312- Thúc sinh ngắm kỹ càng từng đường nét cơ thể Thúy Kiều trong lúc nàng tắm.

- Ngự tình tay thảo một thiên luật Đường.*
 1315 *Nàng rằng: "Vâng biết lòng chàng,*
Lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu.
Hay hèn lẽ cũng nổi điều,
Nỗi quê đở một hai điều ngang ngang,
Lòng còn gởi áng mây Hàng,
 1320 *Họa vẫn xin hãy chịu chàng hôm nay."*
Rằng: "Sao nói lạ lòng thay,
Cảnh kia chẳng phải cội này mà ra?"

1314- **Ngự tình:** Tình ý ẩn chứa trong câu nói, tức không nói thẳng ra (184). **Thiên luật Đường:** Bài thơ làm theo luật thơ Đường tám câu bảy chữ. Đây là thể thơ đòi hỏi niêm luật rất chặt chẽ, khó làm chứng tỏ Thúc sinh cũng là người có học.

1317- **Nổi điều:** Tục Tàu, các quan Ngự sử thường dùng đuôi con điều làm chóp mũ. Đến cuối đời nhà Tấn cho những người bảy bảy làm Ngự sử nhiều lắm. Người đời ấy có câu rằng: *Điều bất túc, cầu vĩ tục = Đuôi điều không đủ, lấy đuôi chó nối vào.* Vì lẽ ấy cho nên học thơ thường nói nhún rằng: *Nổi điều*, là ý nói họa theo (B-T).

1318- **Nỗi quê đở một hai điều ngang ngang:** Nỗi nhớ quê nhà khiến không thể tập trung tư tưởng.

1319- **Mây Hàng:** Mây trên núi Thái Hàng, tượng trưng cho nỗi nhớ cha mẹ. *Tích:* Dịch Nhân Kiệt quê ở Hà Dương, đi làm quan ở Tĩnh Châu. Nhớ cha mẹ, ông nhìn đám mây trắng phía núi Thái Hàng mà nói: *Nhà cha mẹ ta ở đó.* Cùng tích này còn có: *Mây bạc* (1601), *mây trắng* (1789), *bạch vân*.

1322- **Cảnh kia:** Chỉ Thúy Kiều. **Cội này:** Chỉ Tú bà. Thúc sinh tưởng Thúy Kiều là con của Tú bà nên khi nghe Thúy Kiều nói là nhớ nhà thì cho là lạ lùng.

- Nàng càng ủ dột thu ba,
 Đoạn trường lúc ấy nghĩ mà buồn tênh:
 1325 "Thiếp như hoa đã lìa cành,
 Chàng như con bướm lượn vành mà chơi.
 Chúa xuân đành đã có nơi,
 Ngán ngày thôi chớ dài lời làm chi!"
 Sinh rằng: "Từ thuở tương tri,
 1330 Tắm riêng riêng những nặng vì nước non.
 Trăm năm tính cuộc vương tròn,
 Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông."
 Nàng rằng: "Muôn đời ơn lòng,
 Chút e bên thú bên tông dễ đâu!
 1335 Bình Khang nấn ná bấy lâu,
 Yêu hoa yêu được một màu điểm trang.
 Rồi ra lạt phấn phai hương,
 Lòng kia giữ được thường thường mãi chẳng?"

1323- **Thu ba**: Sóng hồ thu, chỉ ánh mắt người đẹp. *Ủ dột thu ba*: Buồn rầu hiện rõ trong ánh mắt.

1327- **Chúa xuân**: Chủ vườn xuân, chỉ Thúc sinh. Câu này ý nói Thúc sinh đã có vợ rồi.

1329- **Tương tri**: Biết nhau.

1331- **Trăm năm tính cuộc vương tròn**: Chuyện hôn nhân phải tính cho trọn vẹn.

1334- **Bên thú bên tông dễ đâu**: *Bên thú* là hôn thú, giá thú tức Thúc sinh lấy thêm vợ bé không dễ vì đã có vợ lớn. *Bên tông* là tam tông tức Thúy Kiều lấy chồng cũng không dễ vì nàng đã bán mình cho Tú bà nên khó có thể hoàn lương ra khỏi lầu xanh được (1479).

1335- **Bình Khang**: Xóm kỹ nữ ở thành Trường An xưa.

- Vả trong thêm quế cung trăng,
 1340 *Chủ trương đành đã chị Hằng ở trong.*
Bấy lâu khăn khít dải đồng,
Thêm người, ắt cũng chia lòng riêng tây.
Vẻ chi chút phận bèo mây,
Làm cho bể ái khi đầy khi vơi.
 1345 *Trăm điều ngang ngửa vì tôi,*
Thân sau ai chịu tội trời ấy cho?

1339- **Thêm quế cung trăng:** Theo cổ tích Trung Hoa thì trên mặt trăng có cây quế và chàng Ngô Cương (tích ta có cây đa chú Cuội). Từ tích này mà mặt trăng còn được gọi là *bóng quế, cung quế, đan quế, đến quế.*

1340- **Chủ trương:** Người đề ra và quyết định những vấn đề chính.
Chị Hằng: Cũng theo cổ tích Trung Hoa thì bà Hằng Nga còn gọi là Nguyệt Nga, vợ Hậu Nghệ ăn trộm thuốc trường sinh của chồng rồi trốn lên cung Quảng Hàn tức mặt trăng sống một mình. Từ tích này mà mặt trăng còn được gọi là *Hằng Nga, bóng Nga, gương Nga* (173), *bóng Nguyệt.*

1341- **Dải đồng:** Trong lễ cưới, người ta thường dùng dải lụa thắt nút gọi là kết dải đồng tâm để tượng trưng cho tình yêu bền chặt (421). Câu này ý nói: Lâu nay, vợ chồng Thúc sinh đang sống thuận hòa yên ổn.

1343- **Vẻ chi:** Có đáng chi.

1344- **Bể ái:** Biển tình ái.

1346- **Thân sau:** Tức kiếp sau. Ý Thúy Kiều nói: Nếu làm cho gia đình Thúc sinh bất hòa (ngang ngửa) thì kiếp sau, Thúy Kiều lại phải chịu tội với trời.

- Như chàng có vũng tay co,
 Mười phần cũng đắp điểm cho một vài.
 Thế trong dù lớn hơn ngoài,
 1350 Trước hàm sư tử gởi người đằng la.
 Cúi đầu luôn dưới mái nhà,
 Dấm vùi lại tội bằng ba lửa nóng.
 Ở trên còn có nhà thông,
 Lượng trên trông xuống biết lòng có thương?
 1355 Sá chi liễu ngô hoa tường,*

1349- **Thế trong dù lớn hơn ngoài:** Trong là người đàn bà thì ở nhà trong. Ngoài là người đàn ông thì ở nhà ngoài.

1350- **Sư tử:** Chỉ người vợ cả hay ghen. *Tích sư tử Hà Đông:* Trần Quý Thường đời Tống, mộ đạo Phật mà vợ cả hay ghen, nên Tô Đông Pha mượn chữ *sư tử* của *Phật thuyết* mà đùa Trần Quý Thường một bài thơ có câu: *Hót vắn Hà Đông sư tử hống = Chợt nghe tiếng sư tử Hà Đông rống lên.* Vì vợ Quý Thường họ Liễu mà thơ Đỗ Phủ: *Hà Đông nữ nhi thân tính Liễu = Con gái đất Hà Đông là họ Liễu.* Nên Tô Đông Pha mượn chữ Hà Đông để ám chỉ vợ Quý Thường họ Liễu (Theo Nguyễn Văn Anh). **Đằng la:** Loài dây leo, chỉ người vợ bé (904).

1352- **Dấm vùi:** Đồng dấm vùi tro nóng âm ỉ, chỉ sự ghen tuông.
Lửa nóng: Chỉ cảnh sống ở lầu xanh.

1353- **Nhà thông:** Là nhà *xuân*, chỉ người cha. Vì chữ *xuân* gần giống chữ *thung* mà *thung* có thể đọc trại ra là *thông*. Ở đây, *thông hiệp* vắn hơn *xuân*.

1354- **Lượng trên:** Sự độ lượng của người bề trên tức lòng cha (1401).

1355- **Liễu ngô, hoa tường:** Liễu trước ngô, hoa ngoài tường ai muốn hái cũng được, chỉ hạng gái dễ dãi, hư hỏng. Trong câu này chỉ gái lầu xanh.

- Lầu xanh lại phó ra phường lầu xanh.
 Lại càng dơ đáng đại hình,
 Dành thân phận thiếp, ngại danh giá chàng.
 Thương sao cho vẹn thì thương,
 1360 *Tính sao cho trọn mọi đường thì vâng!"*
Sinh rằng: "Hay nói đề chùng,
Lòng đầy lòng đầy chưa từng hay sao?
Đường xa chớ ngại Ngõ Lào,
Trăm điều hãy cứ trông vào một ta.
 1365 *Dã gần chi có điều xa,*
Đá vàng đã quyết phong ba cũng liều!"
Cùng nhau cần vận đến điều,
Chỉ non thể bể, nặng gieo đến lời.
Nữ non đến gần tình dài,
 1370 *Ngoài hiên thỏ đã non đoài ngậm gương.*
Mượn điều trúc viện thừa lương,
Rước về hãy tạm giấu nàng một nơi.
Chiến hòa sắp sẵn hai bài,
Cậy tay thấy thợ, mượn người dò la.
 1375 *Bắn tin đến mặt Tú bà,*
Thua cơ mưu cũng cầu hòa dám sao!

1356- **Phó:** Trả lại, giao lại.

1368- **Chỉ non thể bể:** Cũng như thể non hẹn biển (605) là lấy núi cao biển rộng để làm chứng cho lời thề.

1370- **Thỏ đã non đoài ngậm gương:** Mặt trăng đã gác núi phía tây, đó là lúc gần sáng.

1371- **Trúc viện thừa lương:** Đi hóng mát ở vườn trúc.

1374- **Cậy tay thấy thợ:** Nhờ người thông hiểu luật pháp giúp đỡ.

- Rõ ràng của dẫn tay trao,
Hoàn lương một thiếp thân vào cửa công.
Công tư hai lẽ đều xong,
1380 Gót tiên phút đã thoát vòng trần ai.
Một nhà sum họp trúc mai,
Càng sâu nghĩa bể, càng dài tình sông.
Hương càng đượm, lửa càng nồng.
Càng sôi vẻ ngọc, càng lỏng màu sen.*

* * *

- 1385 *Nửa năm hơi tiếng vừa quen,
Sân ngô cảnh biếc đã chen lá vàng.*

1377- **Của dẫn tay trao:** Trao tiền và vàng cho Tú bà để chuộc lại Thúy Kiều.

1378- **Hoàn lương:** Trở lại làm người lương thiện. **Một thiếp:** Viết một lá đơn. **Thân:** Đích thân, tự mình đưa đến. **Cửa công:** Nơi quan làm việc. Tức Thúy Kiều viết một tấm thiếp hoàn lương rồi tự mình mang đến trình quan, xin được trở lại làm người lương thiện.

1379- **Công tư hai lẽ:** Công là xin quan, tư là thỏa thuận với Tú bà.

1380- **Gót tiên:** Gót chân người đẹp. **Trần ai:** Khổ ải.

1386- **Sân ngô cảnh biếc đã chen lá vàng:** *Ngô đồng nhất điệp lạc, thiên hạ cộng tri thu = Một lá ngô đồng rụng, thiên hạ biết thu về* (1596).

- Diên linh mừng đã trùng dương,
 Ngựa xe tấp nập, xuân đường đến nơi.
 Giận con nổi trận phong lôi,
 1390 Nghĩ đường e lệ, tính bài phân ly.
 Quyết nghe tấn hấn một bề,
 Day cho má phấn lại về lầu xanh.
 Thấy lời nghiêm huấn rành rành.
 Đánh liều sinh mới lấy tình nài kêu.
 1395 Rằng: "Con biết tội đã nhiều,
 Dẫu rằng sấm sét búa rìu cũng cam!
 Trót vì tay đã nhúng chàm,
 Đại rồi còn biết khôn làm sao đây?
 Cùng nhau vả tiếng một ngày,
 1400 Ôm cầm ai nỡ dứt dây cho đành?

1387- **Diên linh**: An lành, may mắn. **Trùng dương**: Gặp lại, được tăng thêm. *Trùng dương* là từ gốc Hán được sử dụng một cách rất hóm theo cách tu từ của người ít chữ với ý nói: Chuyển về quê cũng là chuyển kết hợp để cất hàng và trở về bình an vô sự, lại có lời lớn.

1388- **Xuân đường**: Người cha, tức Thúc ông.

1389- **Phong lôi**: Gió và sét. *Nổi trận phong lôi*: Nổi cơn tức giận như bão gió, sấm sét.

1390- **E lệ**: Xấu hổ, cảm thấy mất danh dự khi con trai lấy gái lầu xanh làm vợ.

1391- **Tấn hấn** (tđp): Nhấn nhó bực bội và không giải thích lý do nhưng dứt khoát không khoan nhượng.

1393- **Nghiêm huấn**: Chỉ bảo một cách nghiêm khắc. Ở đây, tác giả dùng *ng nghiêm huấn* có ý trào lộng.

1396- **Sấm sét búa rìu**: Chỉ sự trừng phạt (663).

1400- **Ôm cầm**: Ôm đàn.

*Lượng trên quyết chẳng thương tình,
Phụ tình thôi có tiếc mình làm chi!"*

* * *

- Thấy lời sắt đá tri tri,
Sốt gan ông mới cáo quỳ cửa công.*
1405 *Đất bằng nổi sóng ùng ùng,
Phủ đường sai lá phiếu hồng thôi tra.
Cùng nhau theo gót sai nha,
Song song vào trước sân hoa diều quỳ.
Trông lên mặt sắt đen sì.*
1410 *Lập nghiêm trước hãy ra uy nặng lời:
"Gã kia đại nết chơi bời,
Mà con người thế là người đơng đưa.
Tuồng chi hoa thài hương thừa,
Mượn màu son phấn đánh lừa con đen.*
1415 *Suy trong tình trạng bên nguyên,
Bể nào thì cũng chưa yên bể nào.*

1404- **Cáo quỳ cửa công:** Kien lên công đường.

1406- **Phủ đường:** Thúc ông kien lên quan phủ chứ không phải kien ở huyện. **Thôi tra:** Thôi thúc, hối thúc đến để tra hỏi.

1408- **Diều quỳ:** Diều vào nhau mà quỳ, chứng tỏ đôi trai gái không muốn rời nhau.

1409- **Mặt sắt:** Thiết diện vô tư, chỉ ông quan công minh.

1410- **Lập nghiêm:** Làm ra vẻ nghiêm nghị.

1414- **Con đen:** Người bị lừa. *Con đen* thường chỉ những con bạc khờ khạo bị lừa, ở đây chỉ Thúc sinh (841).

1415- **Bên nguyên:** Cũng gọi là *nguyên đơn* tức người khởi kiện, còn *bên bị* hay *bị đơn* là người bị kiện hay hầu kiện.

- Phép công chiếu án luận vào,
 Có hai đường ấy muốn sao mặc mình:
 Một là cứ phép gia hình,
 1420 Một là lại cứ lầu xanh phó về!"*
*Nàng rằng: "Đã quyết một bề,
 Nhện này vương lấy tơ kia mấy lần.
 Dục trong thân cũng là thân,
 Yếu thơ vâng chịu trước sân lồi đình."
 1425 Dạy rằng: "Cứ phép gia hình!"*
*Ba cây đóng chặt một cành mẫu đơn.
 Phận đành chi dám kêu oan,
 Đào hoen quện má, liễu tan tác mày.
 Một sân lấm cát đã đầy,
 1430 Gương lờ nước thủy, mai gầy vóc sương.*

1419- **Gia hình:** Phạt bằng tra tấn, nhẹ thì đánh đòn, nặng thì có nhiều hình thức rùng rợn hơn.

1424- **Lồi đình:** Sấm sét, chỉ hình phạt nặng (663, 1396).

1426- **Ba cây:** Ba dụng cụ bằng gỗ là khóa tay, gông cổ và cùm chân. Quan cho đeo vào người Thúy Kiều cùng lúc cả ba thứ cho có vẻ ghê gớm. **Mẫu đơn:** Loài hoa mềm mại, chỉ người con gái yếu ớt.

1428- **Hoen quện:** Hoen ố, lem luốc.

1429- **Lấm cát:** Đất cát bị xéo nát lấm lên, lấm bẩn lẫn lộn (2771, 3023).

1430- **Nước thủy:** Lớp bạc trắng gương gọi là lớp thủy. Nước thủy là độ sáng của gương. Ngày xưa tráng bạc thủ công nên chất lượng nước thủy thường không tốt. Nước thủy bị lờ thì soi không rõ mặt.

- Nghĩ tình chàng Thúc mà thương,
 Nẻo xa trông thấy lòng càng xót xa.
 Khóc rằng: "Oan khóc vì ta,
 Có nghe lời trước chẳng đà lụy sau.
 1435 Cạn lòng chẳng biết nghĩ sâu,
 Để ai trắng túi hoa sầu vì ai!"
 Phủ đường nghe thoảng vào tai,
 Động lòng lại gạn đến lời riêng tây.
 Sụt sùi chàng mới thưa ngay.
 1440 Đầu đuôi kể lại tự ngày cầu thân:
 "Nàng đã tính hết xa gần,
 Từ sơ nàng đã biết thân có rày.
 Tại tôi húng lẩy một tay,
 Để nàng cho đến nỗi này vì tôi."
 1445 Nghe lời nói cũng thương lời,
 Đẹp uy mới dạy cho bài giải vi.
 Rằng: "Như hẩn có thế thì,
 Trắng hoa song cũng thị phi biết điều."

1432- **Nẻo xa**: Linh không đánh Thúy Kiều ngay tại công đường nơi có *sân hoa* (1408) mà mang ra xa nơi *sân đất cát* (1429) để Thúc ông không thấy rõ cảnh đánh.

1438- **Riêng tây**: Riêng tư.

1440- **Cầu thân**: Làm quen, cầu hôn.

1442- **Sơ**: Buổi đầu, lúc mới bắt đầu. **Rày**: Như thế này.

1446- **Giải vi**: Giải vây, gỡ bí.

1448- **Trắng hoa**: Chỉ quan hệ trai gái thiếu nghiêm túc. **Thị phi**: Phải trái, đúng sai. **Thị phi biết điều**: Biết điều phải trái (1562).

- Sinh rằng: "Chút phận bọt bèo,
 1450 Theo đòi vả cũng ít nhiều bút nghiên."
 Cười rằng: "Đã thế thì nên,
 Mộc già hãy thử một phen trình nghệ."
 Nàng vâng bút cất tay đề,
 Tiên hoa trình trước án phê xem tường.
 1455 Khen rằng: "Giá lọt Thịnh Đường,
 Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân.
 Thực là tài tử giai nhân,
 Châu Trần còn có Châu Trần nào hơn?"

1450- **Ít nhiều bút nghiên:** Có học hành, thơ phú.

1452- **Mộc già:** Cái gong bằng gỗ để gong cổ phạm nhân. **Thiên:** Bài thơ. Tức làm bài thơ lấy đề tài là cái gong mà Thúy Kiều đang đeo trên cổ.

1454- **Tiên hoa:** Tờ giấy hoa tiên, loại giấy cao cấp thời xưa, nền giấy có hình hoa lá, tiên nữ. **án phê:** Cái bản để quan phê duyệt giấy tờ.

1455- **Thịnh Đường:** Thời kỳ nhà Đường thịnh trị. Các nhà văn học sử Trung Quốc đã chia khoảng thời gian gần 300 năm của triều đại nhà Đường ra làm 4 kỳ:

- | | |
|----------------------------|----------------------------|
| 1. Sơ Đường (618- 713). | 3. Trung Đường (766- 835). |
| 2. Thịnh Đường (713- 766). | 4. Vãn Đường (835- 907). |

Thơ Đường vốn đã hay mà trong buổi Thịnh Đường là hay hơn cả (NTG). **Giá lọt Thịnh Đường:** Thơ Thúy Kiều hay đến mức, so với thơ nàng thì thơ Thịnh Đường cũng trở nên nhạt.

1458- **Châu Trần:** Thôn đó chỉ có hai họ là họ Châu và họ Trần nên gọi là thôn Châu Trần. Cũng vì chỉ có hai họ nên trai gái hai họ đời đời lấy nhau. **Châu Trần** được dùng làm thành ngữ để chỉ những cuộc hôn nhân xứng đôi vừa lứa.

- Thôi đừng rước giữ cư hờn,*
 1460 *Làm chi lỡ nhịp cho đồn ngang cung.*
Đã đưa đến trước cửa công,
Ngoài thì là lý song trong là tình.
Dâu con trong đạo gia đình.
Thôi thì đẹp nổi bất bình là xong."
 1465 *Kíp truyền: "Xá tội, tha gông!"*
Phê: "Cho vĩnh viễn Châu Trần trăm năm!"
Cùng nhau lay tạ trước sân:
"Ngọc thành xin đội cao ân nghìn trùng."
Kiều hoa cổ nhạc vang lòng,
 1470 *Song song về đến trướng hồng sánh vai.*
Thương vì nét, trọng vì tài,
Thúc ông thôi cũng đẹp lời phong ba.
Huệ lan sức nức một nhà,
Tùng cay đắng lại mặn mà hơn xưa.
 * * *
 1475 *Mảng vui rượu sớm trà trưa,*
Sen đã phai thắm, cúc vừa nảy xanh.

1459- **Cư:** Giữ, mang.

1460- **Đồn ngang cung:** Đàn lên sai dây, gảy sai nhịp, không theo cung bậc của bản nhạc.

1468- **Ngọc thành:** Tấm lòng thành. Chữ ngọc được thêm vào để tỏ ý quý giá, trân trọng. **Cao ân nghìn trùng:** Ôn cao nghìn lớp.

1473- **Huệ lan:** Hai thứ hoa có hương thơm cùng tỏa ngát. Đây chỉ sự hòa hợp tương xứng.

1476- **Sen đã phai thắm, cúc vừa nảy xanh:** Là cảnh cuối hạ đầu thu.

- Trướng hồ vắng vẻ đêm thanh,
 E tình nàg mới bày tình riêng chung:
 "Phận bổ từ ven chữ tòng,
 1480 Đổi thay nhận yến đã hồng đầy niên,
 Tin nhà ngày một vắng tin,
 Mặn tình cát lữ, lạt tình tao khang.
 Nghĩ ra thật cũng nên đường,
 Tăm hơi ai kẻ giữ giàng cho ta?
 1485 Trộm nghe kẻ lớn trong nhà,
 Ở vào khuôn phép, nói ra mới đường.
 E thay những dạ phi thường,
 Để dò rốn bể, khôn lường đáy sóng.
 Mà ta suốt một năm ròng,
 1490 Thế nào cũng chẳng giấu xong được nào.

- 1477- **Trướng hồ:** Trướng dán giấy hồ, làm cửa buồng.
 1479- **Phận bổ:** Phận mỏng manh như cây bổ liễu. **Chữ tòng:** Tòng là theo đạo tam tòng tức lấy chồng (1334).
 1482- **Cát lữ:** Dây cát (sắn dây) bò trên bờ lữ, chỉ người vợ bé (cũng như *cát đặng, sắn bìm*). **Tao khang:** Tao là bã rượu, *khang* là cám gạo, chỉ người vợ cả lấy từ thuở còn nghèo túng phải ăn bã rượu và cám gạo (505, 3016).
 1483- **Dường:** Lo lường, dè chừng.
 1485- **Kẻ lớn:** Vợ lớn, vợ cả.
 1486- **Mới đường:** Mới là manh mối, là đầu dây mối nhợ. *Dường* (tđp) là bờ ruộng, là đường nẻo. *Nói ra mới đường* là nói năng rành rẽ, đầu ra đó, có lý có tình.
 1487- **Phi thường:** Đặc biệt hơn người.

- Bấy chầy chưa tỏ tiêu dao,
Hoặc là trong có làm sao chẳng là?
Xin chàng kíp liệu lại nhà,
Trước người đẹp ý, sau ta biết tình.*
- 1495 *Ví bằng giữ mực giấu quanh,
Rày lần mai lửa như hình chưa thông?"
Nghe lời khuyên nhủ thông dong,
Đành lòng, chàng mới quyết lòng hồi trang.
Sáng ra đến gửi xuân đường,*
- 1500 *Thúc ông cũng vội giục chàng ninh gia.
Tiễn đưa một chén quan hà,*

1491- **Tiêu dao:** Thành ngữ đệm cũng như *ngành ngọn tiêu dao* (2929).

Hai câu 1495, 1496- Ý Thúy Kiều nói: Thúc sinh cứ giấu giếm, lần lửa mãi vẫn không báo cho Hoạn Thư biết là bởi hình như chàng chưa dứt khoát lắm (*chưa thông*) trong việc lấy Thúy Kiều làm vợ lâu dài.

1498- **Đành lòng:** Cũng như buộc lòng, đành phải làm cái việc mà mình không muốn làm. **Hồi trang:** Quay về trang ấp tức về nhà.

1499- **Đến gửi xuân đường:** Đến hỏi ý cha.

1500- **Ninh gia:** Về thăm nhà (1770).

1501- **Quan:** Cửa ải. **Hà:** Con sông. *Chén quan hà:* Là chén rượu tiễn đưa, tức chén rượu uống nơi cửa ải hoặc bên bờ sông để đưa tiễn nhau.

- Dù khi sóng gió bất bình,
 Lớn ra uy lớn, tôi đành phận tôi.
- 1515 Hòn điều giấu ngược giấu xuôi,
 Lại mang những việc tày trời đến sau.
 Thương nhau xin nhớ lời nhau,
 Năm chầy cũng chẳng đi đâu mà chầy.
 Chén đưa nhớ bữa hôm nay,
- 1520 Chén mừng xin đợi ngày này năm sau."
 Người lên ngựa, kẻ chia bào,
 Rừng phong thu đã nhuộm màu quan san.
 Dặm hồng bụi cuốn chinh an,
 Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh.
- 1525 Người về chiếc bóng năm canh,
 Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi.
 Vòng trăng ai xẻ làm đôi,
 Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.

1513- **Bất bình:** Không bằng lòng.

1514- **Tôi:** Kẻ tôi đòi, người bề tôi tức người dưới quyền.

Sáu câu 1511-1516: Ý Thúy Kiều nói: Về nhà cứ nói rõ với Hoạn Thư rằng Thúy Kiều đã là vợ bé. Dù Hoạn Thư không bằng lòng chẳng nữa thì rồi cũng phải chấp nhận. Còn nếu giấu giếm thì sẽ gây ra nhiều việc rắc rối lớn sau này.

1521- **Chia bào:** Buông áo, cũng như chia tay.

1522- **Rừng phong:** Rừng cây phong, một loài cây ôn đới, mùa thu lá chuyển vàng rồi đỏ ối và rụng. **Quan san:** Núi rừng nơi biên ải, chỉ sự cách trở.

1523- **Dặm hồng:** Đường đất đỏ. **Chinh an:** Cái yên ngựa.

* * *

- Kẻ chi những sự dọc đường,*
 1530 *Buồng trong này nổi chủ trương ở nhà.*
Vốn dòng họ Hoạn danh gia,
Con quan Lại bộ, tên là Hoạn Thư.
Duyên Đẳng sớm thuận gió đưa,
Cùng chàng kết tóc xe tơ những ngày.
 1535 *Ở ăn thì nết cũng hay,*
Nói điều ràng buộc thì tay cũng già.
Từ nghe vườn mới thêm hoa,
Miệng người đã lẩm, tin nhà thì không.
Lửa tâm càng dập càng nồng:
 1540 *"Trách người đen bạc ra lòng trắng hoa!*
Ví bằng thú thật cùng ta,
Cũng dung kẻ dưới mới là lượng trên.

1530- **Chủ trương:** Toan tính, sắp đặt và quyết định công việc.

1531- **Danh gia:** Gia đình danh tiếng.

1532- **Lại bộ:** Bộ phụ trách việc bổ dụng quan lại của triều đình.

1533- **Duyên Đẳng:** Vương Bột đời Sơ Đường, hôm trước còn ở đất Mã Dương, tỉnh An Huy, nhờ thuận gió mà hôm sau đã kịp dự yến ở gác Đẳng Vương tỉnh Giang Tây. Thơ Tô Đông Pha đời Tống có câu: *Thời lai phong tống Đẳng Vương các* = *Thời vận đến như gió đưa tới gác Đẳng Vương*. Ý nói gặp vận tốt.

1542- **Dung:** Bao dung, dung nạp. **Lượng trên:** Sự độ lượng của người bề trên.

- Đại chi chẳng giữ lấy nền,
 Hay chi là rước tiếng ghen vào mình?
 1545 Lại còn bùng bít giấu quanh.
 Làm chi những thói trẻ ranh nực cười?
 Tính rằng cách mặt khuất lời,
 Giấu ta, ta cũng liệu bài giấu cho!
 Lo gì việc ấy mà lo,
 1550 Kiến trong miệng chén có bò đi đâu?
 Làm cho nhìn chẳng được nhau,
 Làm cho đầy đọa cất đầu chẳng lên,
 Làm cho trông thấy nhân tiên,
 Cho người tham ván bán thuyền biết tay."
 1555 Nổi lòng kín chẳng ai hay,
 Ngoài tai để mặc gió bay mái ngoài.
 Tuần sau bỗng có hai người,
 Mách mau cũng ráp toan bài tăng công.
 Tiểu thư nổi giận dùng dùng:
 1560 "Gỡm tay thêu dệt ra lòng treu người,

1543- **Nền**: Nền nếp gia phong.

Hai câu 1543, 1544 - Ý nói: Phải giữ lấy trật tự, thứ bậc trong gia đình, nhưng làm sao để khỏi mang tiếng là mình ghen.

1548- Giấu ta ta cũng liệu bài giấu cho: ý nói: Đã muốn giấu ta thì ta cũng sẽ xử sự theo kiểu giấu cho mà biết, tức nàng sẽ xử sự theo kiểu bí mật bất ngờ.

1553- Nhân tiên: Trước mắt tức thực tế, rõ ràng.

1554- Tham ván bán thuyền: Tham những mảnh ván rời rạc mà bán cả con thuyền đã được đóng hẳn hoi, ý nói không biết hơn thiệt, không có thủy chung.

1558- Tăng công: Tăng bốc, ton hót để kể công.

- Chồng tao nào phải như ai,
 Điều này hẩn miệng những người thị phi!"
 Vội vàng làm dữ ra uy,
 Đứa thì vả miệng, đứa thì bẻ răng.
 1565 Trong ngoài kín mít như bưng,
 Nào ai còn dám nói năng một lời.
 Buồng đào khuya sớm thanh thoi,
 Ra vào một mực nói cười như không.
 Đêm ngày lòng những giận lòng.
 1570 Sinh đà về đến lầu hồng xuống yên.
 Lời tan hợp, nối hàn huyền,
 Chữ tình càng mặn, chữ duyên càng nồng.
 Tẩy trần vui chén thông dong,
 Nối lòng ai ở trong lòng mà ra.
 1575 Chàng về xem ý tứ nhà,
 Sự mình cũng rắp lân la giải bày.
 Máy phen cười nói tỉnh say,
 Tóc tơ chẳng động mảy may sự tình.
 Nghĩ đà bưng kín miệng bình,
 1580 Nào ai có khảo mà mình lại xưng?

1562- **Thị phi**: Nói có, nói không, bịa đặt chuyện thực hư (1018, 1448, 1878).

1571- **Hàn huyền**: Xem 394, 577, 1804.

1573- **Tẩy trần**: Rửa bụi. Rượu tẩy trần là rượu uống mừng người đi xa về.

1579- **Bưng kín miệng bình**: Lấy ý từ câu tục ngữ: *Bưng miệng độc miệng ang, ai bưng được miệng làng miệng xóm.*

1580- Lấy ý từ câu tục ngữ: *Ai khảo mà xưng?*

- Những là e ấp dùng dằng,
 Rút dây sợ nữa động rừng lại thôi.
 Có khi vui chuyện mua cười,
 Tiểu thư lại giở những lời đầu đầu.
 1585 Rằng: "Trong ngọc đá vàng thau,
 Mười phần ta đã tin nhau cả mười.
 Khen cho những miệng đồng dài,
 Bướm ong lại đặt những lời nọ kia.
 Thiếp dù vụng chắng hay suy,
 1590 Đã dơ bụng nghĩ lại bìa miệng cười."
 Thấy lời đùng đỉnh như chơi,
 Thuận lời chàng cũng nói xuôi đỡ đòn.
 Những là cười phẩn cợt son,
 Đèn khuya chung bóng, trăng tròn sánh vai.
 1595 Thú quê thuần vược bén mùi,
 Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô.
 Chạnh niềm nhớ cảnh giang hồ.
 Một màu quan tái, bốn mùa gió trắng.

1582- Lấy ý từ câu tục ngữ: *Rút dây động rừng*.

1585- **Ngọc đá vàng thau**: Ngọc dễ lẫn với đá, vàng dễ lẫn với đồng thau. Ý nói cuộc đời là sống giữa thật và giả, tốt và xấu.

1595- **Thuần vược**: Canh rau thuần, gỏi cá vược là những món ăn mang phong vị quê hương.

1596- **Ngô**: Là cây ngô đồng, xem 1386.

1598- **Quan tái**: Trở lại qua cửa ải, tức quay trở về. **Bốn mùa gió trắng**: Đủ một năm. Ý nói suốt cả năm trời sống với Hoạn Thư, Thúc sinh lúc nào cũng chỉ nghĩ đến việc quay về Lâm Tri với Thúy Kiều.

- Tình riêng chưa dám rỉ rã,
 1600 *Tiểu thư trước đã liệu chừng nhủ qua:*
"Cách năm mây bạc xa xa,
Lâm Tri cũng phải tính mà thần hôn!"
Được lời như cỡi tắc son,
Vó câu thẳng ruổi nước non quê người.
- 1605 *Long lanh đáy nước in trời,*
Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng.
Roi câu vừa giống dặm trường,
Xe hương nàng cũng thuận đường quy ninh.
Thưa nhà huyền hết mọi tình,
- 1610 *Nỗi nhà ở bạc, nỗi mình chịu đen.*
Nghĩ rằng: "Ngựa ghê hờn ghen,
Xấu chàng mà có ai khen chi mình!"
Vậy nên ngoảnh mặt làm thinh,
Mưu cao vốn đã rắp ranh những ngày:
- 1615 *"Lâm Tri đường bộ thảng chầy,*
Mà đường hải đạo sang ngay thì gần.

1601- **Mây bạc:** Chỉ nỗi nhớ cha mẹ. Xem tích *mây Hàng* (1319). Tuy nhiên, Hoạn Thư dùng chữ bạc ở đây còn có ngụ ý tế nhị nữa.

1602- **Thần hôn:** Lòng hiếu với cha mẹ (920, 2825).

1608- **Xe hương:** Xe phụ nữ có hương thơm. **Quy ninh:** Con gái đi lấy chồng về thăm cha mẹ (B-T).

1611- **Ngựa ghê hờn ghen:** Ghen tuông theo lối bút rút, tám tức, thể hiện bằng những hành động nhỏ nhen.

Hai câu 1611, 1612- Ý Hoạn Thư là không xử sự theo lối *ngựa ghê hờn ghen* mà sẽ xử sự theo cách cao tay hơn.

1616- **Hải đạo:** Đường biển.

- Dọn thuyền, lựa mặt gia nhân,
 Hãy đưa dây xích buộc chân nàng về.
 Làm cho cho mệt cho mê,
 1620 Làm cho đau đớn ê chề cho coi.
 Trước cho bỏ ghét những người,
 Sau cho để một trò cười về sau."
 Phu nhân khen chúc rất mầu.
 Chiều con mới dạy, mặc dầu ra tay.
 1625 Sủa sang bướm gió lèo mây,
 Khuyến, Ưng lại chọn một bầy côn quang.
 Dẫn dò hết các mọi đàng,
 Thuận phong một lá vượt sang bến Tề.*

* * *

- Nàng từ chiếc bóng song the,
 1630 Đường kia nổi nọ như chia mối sầu.
 Bóng dậu đã xé ngang dậu,
 Biết đâu ấm lạnh, biết đâu ngọt bùi.
 Tóc thể đã chấm ngang vai,
 Nào lời non nước, nào lời sắt son.*

1617- **Gia nhân:** Người giúp việc nhà.

1625- **Lèo mây:** Dây lèo để điều khiển cánh bướm, làm bằng sợi mây.

1626- **Côn quang:** Gậy và thùng, những dụng cụ của bọn côn đồ trộm cướp. Bầy côn quang là bầy côn đồ, du côn.

1628- **Thuận phong:** Thuận gió. **Một lá:** Một cánh bướm tức một con thuyền. **Bến Tề:** Lâm Tri nguyên là kinh đô nước Tề thời Xuân Thu (NVA).

1631- **Bóng dậu:** Chỉ cha mẹ (1254).

- 1635 *Sắn bìm chút phận con con,
Khuôn duyên biết có vương tròn cho chẳng?
Thân sao nhiều nỗi bất bằng?
Liều như ả Tố cung trắng nghĩ nào!
Đêm thu gió lọt song đào,*
- 1640 *Nửa vầng trăng nhạt, ba sao giữa trời.
Nén hương đến trước Phật đài,
Nỗi lòng khẩn chữa cạn lời vân vân.
Dưới hoa dầy lũ ác nhân.
Âm âm khóc quỷ kinh thần mọc ra.*
- 1645 *Đầy sân gương tuốt sáng lò.
Thất kinh nàng chưa biết là làm sao?
Thuốc mê đầu đã tưởi vào,
Mơ màng như giấc chiêm bao biết gì!
Vực ngay lên ngựa tức thì,*
- 1650 *Buồng đào viện sách bốn bể lửa dong.*

1635- **Sắn bìm**: Là cây sắn dây và cây bìm bìm, những loài dây leo, chỉ người vợ bé, cũng như *cát đặng* (904), *dây cát* (2282).

1636- **Khuôn duyên**: Khuôn trời định cho duyên phận của mỗi người. **Vương tròn**: Hình vuông và hình tròn tượng trưng cho sự hoàn hảo, trọn vẹn.

1638- **Ả Tố**: Tố Nga (1339, 1340).

1640- **Nửa vầng trăng nhạt ba sao giữa trời**: Cảnh lúc gần sáng ngày 23 tháng 7.

1641- **Phật đài**: Đài thờ Phật.

1643- **Ác nhân**: Người hung ác.

1644- **Khóc quỷ, kinh thần**: Khủng khiếp, ghê gớm đến nỗi quỷ cũng phải khóc, thần cũng phải kinh.

- Sẵn thầy vô chủ bên sông,
 Dem về để đánh lặn sông ai hay?
 Tôi đòi phách lạc hồn bay,
 Pha cản bụi cỏ gốc cây ẩn mình.
- 1655 Thúc ông nhà cũng gần quanh.
 Chợt trông ngọn lửa thất kinh rụng rời.
 Tở thầy chạy thẳng đến nơi.
 Tôi bởi tưới lửa, tìm người lao xao.
 Gió cao ngọn lửa càng cao,
- 1660 Tôi đòi tìm đủ, nàng nào thấy đâu?
 Hốt hơ hốt hải nhìn nhau.
 Giếng sâu bụi rậm, trước sau tìm quàng.
 Chạy vào chốn cũ phòng hương,
 Trong than thấy một đồng xương cháy tàn.
- 1665 Ngay tình ai biết mưu gian,
 Hẩn nàng thôi lại còn bàn rằng ai!
 Thúc ông sùi sụt ngắn dài,
 Nghĩ con vắng vẻ, thương người nét na.
 Di hài nhặt sắp về nhà,
- 1670 Nào là khâm liệm, nào là tang trai.

1669- Di hài: Hài cốt còn sót lại.

1670- Khâm liệm: Bọc liệm thi hài người chết và đặt vào quan tài.
Tang trai: là đám tang bình thường, người nhà vẫn ăn mặn. Bởi Thúc ông làm tang cho Thúy Kiều là cha làm tang cho con, theo phong tục thì chỉ tổ chức theo nghi thức bình thường. (Trường hợp con làm tang cho cha mẹ thì phải tổ chức theo nghi thức trọng thể gọi là *tang chay*, theo đó thì người nhà phải mặc áo xô, ăn chay, nằm đất).

- Lễ thường đã đủ một hai.*
Lục trình chàng cũng đến nơi bấy giờ.
Bước vào chốn cũ lâu thơ,
Tro than một đồng, nắng mưa bốn tường.
- 1675 *Sang nhà cha, tới trung đường,*
Linh sàng bài vị thờ nàng ở trên.
Hỡi ôi! Nói hết sự duyên,
Tơ tình đứt ruột, lửa phiền cháy gan.
Gieo mình vật vã khóc than:
- 1680 *"Con người thế ấy, thác oan thế này!*
Chắc rằng mai trúc lại vậy,
Ai hay vĩnh quyết là ngày đưa nhau?"
Kể bao xiết nỗi thảm sâu,
Đoạn trường ai có qua cầu mới hay!

1671- **Lễ thường:** Các nghi lễ được tổ chức theo nghi thức bình thường, tương xứng với *tang trai*. **Đã đủ một hai:** Tức đã xong hai lễ. *Lễ thứ nhất* là ba ngày mở cửa mả, *lễ thứ hai* là làm tuần bảy ngày.

1672- **Lục trình:** Đi đường bộ. **Đến nơi bấy giờ:** Thúc Sinh đến lúc làm tuần thứ hai vừa xong, tức sau khi Thúy Kiều bị bắt 7 ngày.

1675- **Trung đường:** Gian chính ở giữa nhà, nơi đặt bàn thờ gia tiên. Phải là người trong gia đình mới được thờ ở gian trung đường. Điều này chứng tỏ Thúc ông đã coi Thúy Kiều là người nhà họ Thúc.

1676- **Linh sàng:** Giường thờ, bàn thờ. **Bài vị:** Cũng gọi là *linh vị* tức *thế bài* ghi họ tên quê quán, ngày tháng sinh tử của người chết (2969, 2977).

1682- **Vĩnh quyết:** Cũng như vĩnh viễn, mãi mãi.

- 1685 *Gần miền nghe có một thầy,
Phi phù trí quý cao tay thông huyền,
Trên tam đảo, dưới cửu tuyền,
Tìm đâu thì cũng biết tin rõ ràng.
Sấm sanh lễ vật rước sang,*
- 1690 *Xin tìm cho thấy mặt nàng hỏi han.
Đạo nhân phục trước tinh đàn,
Xuất thần giây phút chưa tàn nén hương.
Trở về mình bạch nói tường:
"Mặt nàng chưa thấy, việc nàng đã tra.*
- 1695 *Người này nặng nghiệp oan gia,
Còn nhiều nợ lăm, sao đà thác cho.
Mệnh cung đang mắc nạn to,
Một năm nữa mới thăm dò được tin,*

1686- **Phi phù trí quý:** Phù phép mà khiến được ma quỷ. **Thông huyền:** Thông thương được với cõi huyền bí.

1687- **Tam đảo:** Là ba ngọn núi tiên trên Thiên giới: Bồng Lai, Phương Trượng và Doanh Châu (BKD). **Cửu tuyền:** Chín suối tức âm phủ.

1691- **Đạo nhân phục trước tinh đàn:** Người thầy này dùng pháp thuật đã tu luyện để thông với cõi huyền bí, không giống như phù thủy đánh trống gõ mõ, múa may để hù ma hoá quỷ.

1692- **Xuất thần:** Hồn xuất ra khỏi xác, nhập vào cõi thần linh để tra cứu sự việc ở thiên đình và âm phủ.

1695- **Nghiệp oan gia:** Là nghiệp oan trái trong gia đình.

1697- **Mệnh cung:** Lấy số tử vi có cung mệnh. Gọi là Bội tinh cũng được. Trọng sách số có hai câu rằng: *Mệnh cung, Bội tinh lâm tặc hữu nạn* = *Ở cung mệnh mà có sao Bội chiếu vào thì có tai nạn* (B-T).

- Hai bên giáp mặt chiến chiến,
 1700 Muốn nhìn mà chẳng dám nhìn, lạ thay!"
 Nghe lời thêm nổi chua cay,
 Sự nàng đã thế, lời thầy dám tin?
 Chẳng qua đồng cốt xằng xiên,
 Người đầu mà lại thấy trên côi trần?
 1705 Tiếc hoa những ngậm ngùi xuân,
 Thân này để lại mấy lần gặp tiên?

* * *

- Đành rằng nàng đã cứu nguyên,
 Hay đâu địa ngục ở miền nhân gian?
 Khuyển, Ưng đã đất mưu gian.
 1710 Vực nàng đưa xuống để an dưới thuyền.
 Buồm cao lèo thẳng cánh suyền,
 Dè chừng huyện Tích bằng miền vượt sang.
 Dỡ dò lên trước sảnh đường,
 Khuyển, Ưng hai đứa nộp nàng dâng công.
 1715 Vực nàng tạm xuống môn phòng,
 Hãy còn thêm thiếp giấc nồng chưa phai.

-
- 1703- **Xằng xiên**: Là nói bịa ra, không có thực.
 1707- **Cứu nguyên**: Chín tuổi tức âm phủ.
 1709- **Đất**: Đạt được một cách dễ dàng.
 1713- **Sảnh đường**: Gian phòng lớn ở phía trước của tòa dinh thự.
 1715- **Môn phòng**: Phòng chờ cạnh cửa vào. Đặt Thúy Kiều ở đây là sự bố trí cố ý để khi tỉnh lại, nàng sẽ phải đi từ ngoài vào mà quan sát toàn bộ sự bề thế của tòa dinh thự.

- Mơ màng chợt tỉnh hôn mai,
 Cửa nhà đâu mất, lâu đài nào đây?
 Bàng hoàng dở tỉnh dở say,
 1720 *Sảnh đường mắng tiếng đòi ngay lên hầu.*
A hoàn liền xuống giục mau,
Hải hùng nàng mới theo sau một người.
Ngước trông tòa rộng dãy dài,
THIÊN QUAN TRÚNG TẾ có bài treo trên.
 1725 *Ban ngày sắp thấp hai bên,*
Giữa giường thất bảo ngồi trên một bà.
Gạn gùng ngọn hỏi ngành tra,
Sự mình nàng đã cứ mà gởi thưa.
Bất bình nổi trận mây mưa,
 1730 *Dức rằng: "Giống khéo bơ thờ quen thân?*
Con này chẳng phải thiện nhân,
Chẳng phường trốn chúa thì quân lộn chống.
Ra tướng mèo mả gà đồng,
Ra tướng lúng túng chẳng xong bề nào.

1721- A hoàn: Người hầu gái.

1724- **Thiên quan trùng tế**: Theo Bùi Khánh Diễm và Tân Đà thì đây là một chức thuộc quan chế từ thời nhà Chu cũng như Thượng thư bộ Lại hoặc Tế tướng.

1726- **Giường thất bảo**: Giường cần 7 thứ vật quý là: Vàng, bạc, lưu ly, xà cừ, mã não, trân châu, san hô (ĐDA).

1729- **Bất tình**: Cũng như bất bình, tức không bằng lòng.

1730- **Dức**: Cũng như phán đoán, ước đoán.

1731- **Thiện nhân**: Người lương thiện.

1733- **Mèo mả gà đồng**: Thành ngữ chỉ hạng người hạ tiện, vô giáo dục, sống lang bạt, vụng trộm.

- 1735 *Đã đem mình bán cửa tao,
Lại còn khùng khỉnh làm cao thế này.
Nào là roi nọc đầu bay?
Hãy cho ba chục biết tay một lần!"
A hoàn trên dưới dạ rân,*
- 1740 *Đầu răng trăm miệng khôn phân lẽ nào.
Trúc côn ra sức đập vào,
Thịt nào chẳng nát, gan nào chẳng kinh?
Xót thay đào lý một canh,
Một phen mưa gió, tan tành một phen.*
- 1745 *Hoa Nô, truyền dạy đổi tên,
Buồng the, dạy ghép vào phiên thị tì.
Ra vào theo lũ thanh y,
Dãi dầu tóc rối da chì quần bao.
Quần gia có một mục nào,*
- 1750 *Thấy người thấy nét ra vào mà thương.
Khi chèn chén, khi thuốc thang,
Đem lời phương tiện mở đường hiếu sinh.
Dặn rằng: "May rủi đã đành,
Liều bỏ mình giữ lấy mình cho hay.*

1741- **Trúc côn:** Gậy tre ngắn.

1746- **Thị tì:** Người hầu gái, cũng gọi là a hoàn, liễu hoàn.

1747- **Thanh y:** Kề hầu người hạ thì mặc áo vải thô nhuộm màu xanh chàm. Khác với áo lụa xanh màu da trời của Kim Trọng và Thúc sinh.

1749- **Quần gia:** Người được chủ tin cậy giao quản lý công việc và người làm trong nhà.

- 1755 Cũng là oan nghiệp chi đây,
 Sa cơ mới đến thế này chẳng dung?
 Ở đây tai vách mạch rừng,
 Có ai quen thuộc cũng đừng nhận chi,
 Kẻo khi sấm sét bất kỳ,
 1760 Con ong cái kiến kêu gì được oan!"
 Nàng càng giọt ngọc như chan,
 Nỗi lòng luống những bàn hoàn niếm tây:
 "Phong trần kiếp chịu đã đây,
 Lắm than lại có thứ này bằng hai.
 1765 Phận sao bạc chẳng vừa thôi,
 Khăng khăng buộc mãi lấy người hồng nhan?
 Đã đành túc trái tiền oan,
 Cũng liễu ngọc nát hoa tàn mà chi!"

* * *

- Thêm xuân nường nấu qua thì,
 1770 Tiểu thư phải buổi mới về ninh gia.
 Mẹ con trò chuyện lân la,
 Phu nhân mới gọi nàng ra dạy lời:
 "Tiểu thư dưới trướng thiếu người,
 Cho về bên ấy theo đòi lầu trang."

1756- Sa cơ: Mắc phải hoàn cảnh khó khăn.

1757- Tai vách mạch rừng: Thành ngữ ý nói có sự rình rập, xoi mói; khuyên người ta thận trọng, cảnh giác khi phát ngôn.

1767- Túc trái tiền oan: Oan trái từ kiếp trước.

1770- Ninh gia: Về nhà, về thăm sức khỏe cha mẹ (1500).

1774- Theo đòi lầu trang: Hầu việc trang điểm.

- 1775 *Linh lời nàng mới theo sang,
Biết đâu địa ngục thiên đàng là đâu?
Sớm khuya khăn mặt lược đầu,
Phận con hầu, giữ con hầu dám sai.
Có khi êm ả chiều trời,*
- 1780 *Trúc tơ hỏi đến nghề chơi mọi ngày.
Linh lời nàng mới so dây,
Nữ non thánh thót dễ say lòng người.
Tiểu thư xem cũng thương tài,
Khuôn uy dường cũng bớt vài bốn phần.*
- 1785 *Cửa người đầy dọa chút thân,
Sớm than thở bóng, khuya nắn nủ lòng.
Lâm Tri chút nghĩa đeo bông,
Nước non để chữ tương phùng kiếp sau.
Bốn phương mây trắng một màu,*
- 1790 *Trông vời cố quốc biết đâu là nhà?*

1780- **Trúc tơ:** Sáo và đàn (ống sáo bằng trúc và dây đàn bằng tơ) tức âm nhạc nói chung.

1781- **So dây:** Lên dây đàn cho chuẩn âm trước khi gảy.

1784- **Khuôn uy:** Khuôn phép, uy quyền.

1787- **Đeo bông:** Xem 1511, 2805.

1788- **Nước non:** Lời thề ước. **Tương phùng:** Gấp lại nhau.

1789- **Mây trắng:** Lòng nhớ quê nhà (1319).

1790- **Cố quốc:** là nước cũ. Đây được hiểu là quê cũ, nhưng nói nước cũ là theo cách nói từ thời Xuân Thu nên có cảm giác xa xôi hơn (2247).

*Lần lần thảng lộn ngày qua,
Nỗi gần nào biết đường xa thế này?*

* * *

- Lâm Tri từ thuở duyên bay,
Phòng không thương kẻ thảng ngày chiếc thân.*
- 1795 *Mây ai trắng mới in ngần,
Phấn thừa hương cũ bội phần xót xa.
Sen tàn cúc lại nở hoa,
Đêm dài ngày ngắn, đông đà sang xuân.
Tìm đâu cho thấy cố nhân,*
- 1800 *Lấy câu vận mệnh khuấy dần nhớ thương.
Chạnh niềm nhớ cảnh gia hương,
Nhớ quê chàng lại tìm đường thăm quê.
Tiểu thư đón cửa già giế,
Hàn huyên vừa cạn mọi bể gần xa.*

1791- **Lộn**: Có thể là âm cổ hoặc là chữ do Nguyễn Du sáng tạo nên. *Thảng lộn ngày qua* cũng như thảng lại ngày qua.

1793- **Uyên bay**: Chim uyên sống có đôi, uyên bay là nói sự chia ly, mất mát, tức Thúy Kiều ra đi.

1794- **Chiếc thân**: Một mình lẻ loi.

1799- **Cố nhân**: Người cũ.

1800- **Vận mệnh**: Vận hạn và số mệnh. Thúc sinh sống cảnh phòng không một mình, thấy đêm dài ngày ngắn nên lấy lý do sống chết là do vận hạn và số mệnh để người dân lòng thương nhớ Thúy Kiều.

1801- **Nhớ cảnh gia hương**: Nhớ gia đình quê hương, tức nhớ Hoạn Thư. Đoạn này (1793- 1802) tác giả dẫn truyện với giọng văn hóm hỉnh nhẹ nhàng.

1804- **Hàn huyên**: Xem 394, 577, 1571.

- 1805 Nhà hương cao cuốn bức là,
 Buồng trong truyền gọi nàng ra lạy mừng.
 Bước ra một bước một dừng,
 Trông xa nàng đã tỏ chừng nẻo xa:
 "Phải rằng nặng quáng đèn lò,
 1810 Rõ ràng ngồi đó chẳng là Thúc sinh?
 Đến bây giờ mới biết tình,
 Thôi thôi đã mắc vào vảnh chẳng sai!
 Chúc đầu có chúc lạ đời,
 Người đầu mà lại có người tình ma.
 1815 Rõ ràng thật lứa đôi ta,
 Làm ra con ở chúa nhà đôi nơi.
 Bề ngoài thơm thớt nói cười,
 Mà trong nham hiểm giết người không dao.
 Bây giờ đất thấp trời cao,
 1820 Ăn làm sao, nói làm sao bây giờ?"
 Càng trông mặt càng ngăn ngại,
 Ruột tấm đòi đoạn như tơ rối bời.
 Sợ uy dám chẳng vâng lời,
 Cúi đầu nép xuống sân mai một chiều.
 1825 Sinh đà phách lạc hồn xiêu:
 "Thương ôi! Nọ chẳng nàng Kiều ở đây?
 Nhân làm sao đến thế này?
 Thôi thôi ta đã mắc tay ai rồi!"

1805- **Nhà hương**: Nhà phụ nữ có hương thơm. **Bức là**: Bức màn bằng vải là.

1824- **Sân mai**: là những viên gạch lát sân có họa tiết hoa mai. **Một chiều**: Một bề.

1827- **Nhân**: Nguyên nhân.

- Sợ quen dám hở ra lời,
 1830 Khôn ngần giọt ngọc sụt sùi nhỏ sa.
 Tiểu thư trông mặt hỏi tra:
 "Mới về có việc chi mà động dong?"
 Tim điều chống chế cho xong,
 Lại còn có dám nói sòng nửa ru!
 1835 Vợ chồng chén tạc chén thù,
 Bất nằng rót rượu chực hầu đôi nơi.
 Bất khoan bất nhật đến lời,
 Bất quỳ tận mặt, bất mời tận tay.
 Sinh càng như đại như ngây,
 1840 Giọt dài giọt ngắn, chén đầy chén vơi.
 Ngánh đi chợt nói chợt cười,
 Cáo say, chàng đã giạm bài lẳng ra.
 Tiểu thư vội thét: "Con Hoa!
 Khuyên chàng chẳng cần thì ta có đòn!"
 1845 Sinh càng nát ruột tan hồn,
 Chén mời phải ngậm bồ hòn ráo ngay.
 Tiểu thư cười nói tỉnh say,
 Chưa xong cuộc rượu lại bày trò chơi.

1832- **Động dong**: Tức động dung, thay đổi sắc mặt.

1834- **Nói sòng**: Nói rõ ràng, mạch lạc. Thúc sinh không dám nói sòng tức là nói lí nhí chẳng ra đầu ra đuôi gì (3219).

1835- **Chén tạc chén thù**: *Tạc* là mời, *thù* là đáp lại (NVA).

1837- **Bất khoan bất nhật**: *Khoan* là chậm. *Nhật* là nhanh. *Bất khoan bất nhật* là **bất bẻ**, hành hạ đủ kiểu, lúc thế này, lúc thế kia không cần lý do (483, 2570).

1846- **Ngậm bồ hòn**: Quả bồ hòn rất đắng. Tục ngữ có câu: *Ngậm bồ hòn làm ngọt* để nói sự **bất đắc** dĩ phải chịu đựng.

- Rằng: "Hoa Nô đủ mọi tài,
 1850 Ngón đàn thử dạo một bài chàng nghe!"
 Nàng đà tán hoán tề mê,
 Vâng lời ra trước bình the vắn đàn.
 Bốn dây như khóc như than,
 Khiến người trên tiệc cũng tan nát lòng.
 1855 Cùng trong một tiếng tơ đồng,
 Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm.
 Giọt châu lã chã khôn cầm,
 Cúi đầu chàng những gạt thăm giọt tương.
 Tiểu thư lại nét lấy nàng:
 1860 "Cuộc vui gảy khúc đoạn trường ấy chi?
 Sao chẳng biết ý tứ gì?
 Cho chàng buồn bã, tội thì tại người!"
 Sinh càng mê mẩn rụng rời,
 Vội vàng gượng nói, gượng cười cho qua.
 1865 Giọt rống canh đã điểm ba,
 Tiểu thư nhìn mặt dường đà cam tâm.
 Lòng riêng khắp khỏi mừng thầm:
 "Đêm này đã bỏ đau ngậm lâu nay!"
 Sinh thì gan héo ruột gầy,
 1870 Nỗi lòng càng nghĩ càng cay đắng lòng.
 Người vào chung gối loan phòng,
 Nàng ra tựa bóng, đèn chong canh dài.
 Bây giờ mới rõ tấm hơi,
 Máu ghen đâu có lạ đời nhà ghen.

1852- **Bình the:** Bức bình phong bằng vải the.

1858- **Giọt tương:** Giọt nước mắt (238).

1865- **Giọt rống:** Giọt đồng hồ. Vòi nước của đồng hồ có hình con rống. **Canh đã điểm ba:** Là đúng nửa đêm.

- 1875 *Chước đâu rẽ thủy chia yên,
Đã ra đường ấy, ai nhìn được ai?
Bây giờ một vực một trời,
Hết điều khinh trọng hết lời thị phi.
Nhẹ như bấc, nặng như chì,*
- 1880 *Gỡ cho ra nợ, còn gì là duyên?
Lỡ làng chút phận thuyền duyên,
Bể sâu sóng cả có tuyến được vay?
Một mình âm ỷ đêm chầy,
Đĩa dầu vơi, nước mắt đầy năm canh.*
- 1885 *Sớm khuya hầu trước đài dinh,
Nét sầu khôn gượng, giọt tình còn hoen.
Tiểu thư trông mặt quả liên:
"Sa mây nặng mặt bởi duyên có gì?"
Bì tiên trao lại tức thì:*
- 1890 *"Cây chàng hỏi nó rằng vì làm sao!"
Sinh đà ruột xót như cào,
Nói ra chẳng tiện, trông vào sao đang.
Loanh quanh cua lột bò sàng,
Sợ đây thương đấy hai đàng không xong.*

1876- **Đã ra đường ấy:** Đã đến mức ấy.

1882- **Có tuyến được vay:** Có vện toàn được không.

1885- **Đài dinh:** Dinh thự đài các.

1889- **Bì tiên:** Roi da (980).

1893- **Cua lột bò sàng:** Cua bò trên sàng rất khó vì nhấc được chân này lên thì chân khác lại ngoắc vào lỗ sàng. Cua mới lột còn yếu nên bò trên sàng càng khó hơn, thường là không thể bò được. *Cua lột bò sàng* là thành ngữ để chỉ sự vướng mắc, lúng túng, lực bất tòng tâm.

- 1895 *Dưới thêm trên kỷ cùng trông.
 Một lời chưa mở hai dòng đã sa.
 Lấy lòng giả cách hỏi tra.
 Thân cung nằng đã trình qua một tờ.
 Đọc rồi đưa lại tiểu thơ,*
- 1900 *Thoắt xem đường cũng ngẩn ngơ chút tình.
 Liền tay trao lại Thúc sinh.
 Rằng: "Tài nên trọng mà tình nên thương.
 Ví mà có số giàu sang,
 Giá này dầu đúc nhà vàng cũng nên.*
- 1905 *Bể trần chìm nổi thuyền duyên,
 Hữu tài thương nổi vô duyên lạ đời!"
 Sinh rằng: "Thực có như lời,
 Hồng nhan bạc mệnh một người nào vay?
 Nghìn xưa âu cũng thế này,*
- 1910 *Từ bi âu liệu bớt tay mới vừa."
 Tiểu thư rằng: "ỳ trong tờ,
 Rắp đem mệnh bạc xin nhờ cửa Không.
 Thôi thì thôi cũng chiều lòng,
 Cũng cho cho nghị trong vòng bước ra.*
- 1915 *Sấn Quan âm các vườn ta,
 Có cây trăm thước, có hoa bốn mùa,*

1895- **Kỷ**: Cái trường kỷ, một loại ghế dài có lưng dựa.

1898- **Thân cung**: Tự mình viết bản cung khai.

1905- **Bể trần**: Biển bụi, biển khổ. **Thuyền duyên**: Người đàn bà nét na đoan chính.

1912- **Mệnh bạc**: Số mệnh bạc bẽo. **Cửa Không**: Cửa Phật, vì Phật thuyết nói: *Sắc sắc không không*, mọi thứ đều là hư không.

1915- **Quan Âm các**: Chùa gác thờ Quan Thế Âm Bồ Tát.

- Có cổ thụ, có sơn hồ,
Cho nàng ra đó giữ chùa chép kinh."*
Tung tung trời mới bình minh,
1920 *Hương hoa ngũ cúng sấm sanh lễ thường.*
Đưa nàng đến trước Phật đường,
Tam quy ngũ giới cho nàng xuất gia.
Áo xanh đổi bức cà sa,
Pháp danh lại đổi tên ra Trạc Tuyền.
1925 *Sớm khuya sấm đủ đầu đèn,*
Xuân, Thu cất sẵn hai tên hương trà.
Nàng từ lánh gót vườn hoa,
Dường gần rừng tía, đường xa bụi hồng.
Nhân duyên đâu lại còn mong,
1930 *Khỏi điều then phấn, tủi hồng thì thôi.*

-
- 1917- **Sơn hồ:** Ngọn núi giả giữa hồ.
1920- **Ngũ cúng:** Năm thứ cúng Phật, cũng như ngũ quả.
1922- **Tam quy:** Quy y (hết lòng tin theo) về ba chỗ: Quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, nghĩa là đem cả tâm và thân mà hết lòng tin theo đạo Phật. **Ngũ giới:** Năm điều răn cấm: *Sát sinh, ăn trộm, tà dâm, nói dối, uống rượu* (TĐ). **Xuất gia:** Đi tu.
1923- **Áo xanh:** Áo người hầu. **Cà sa:** Áo sư cả. Đây là Hoạn Thư ưu ái nàng Kiều, vì theo lệ thì người mới vào chùa phải bắt đầu từ bậc tiểu, chưa được mặc áo cà sa.
1924- **Pháp danh:** Tên tu hành. Người đi tu phải bỏ tên ngoài đời mà đặt tên mới để dùng trong chùa gọi là *pháp danh*.
1926- **Xuân, Thu:** Hai người hầu hương đèn trà nước cho Thúy Kiều có tên là Xuân và Thu.
1928- **Dường:** Đường như, hình như. **Rừng tía:** Cõi Phật. **Bụi hồng:** Chốn trần gian khổ ải.

*Phật tiền thăm lớp sâu vùi,
 Ngày pho thủ tự, đêm nổi tâm hương.
 Cho hay giọt nước cành dương.
 Khó lòng tưới tắt mọi đường trần duyên!*
 1935 *Nâu sòng từ trở màu thiền,
 Sân thu trắng đã hai phen đứng đầu.
 Quan phòng then nhật lưới mau,
 Nói cười trước mặt, rơi châu vắng người.*

1932- **Pho thủ tự:** Quyển kinh Phật chép tay. **Nổi tâm hương:** Nổi hương dâng Phật với tấm lòng thành kính.

1933- **Nước cành dương:** Nước phép. Người thầy cúng dùng cành dương liễu nhúng vào ly nước, vẩy lên người chịu phép để chữa bệnh hoặc tẩy rửa điều phiến muộn. **Nước cành dương** tượng trưng cho sự mầu nhiệm của nhà Phật.

1934- **Đường trần duyên:** tượng trưng cho sự đau khổ, bởi Phật thuyết cho rằng: *Tu là cội phúc tình là dây oan.*

Hai câu này ý nói: Phép mầu nhiệm của nhà Phật khó lòng tưới tắt được ngọn lửa dục, nguyên nhân sinh ra mọi đường trần duyên của nàng Kiều.

1935- **Nâu sòng:** Người đi tu thường mặc áo nâu. Nâu sòng là màu nâu tươi mới nhuộm tức khi mới vào chùa. **Trở màu thiền:** Là màu nâu đã bắt đầu phai. Ngày xưa nhuộm vải bằng củ nâu nên rất mau phai, thường là chỉ sau vài lần giặt.

1936- **Hai phen:** Hai lần. Trắng thu đã hai lần đứng đầu là đang giữa tháng 8. Thúy Kiều mới vào chùa được một tháng rưỡi.

1937- **Quan phòng:** Quan sát phòng ngừa, canh giữ cẩn thận. **Then nhật:** Đóng chặt then cửa. **Lưới mau:** Dùng lưới dày để ngăn chặn. Đây là những cách nói hình tượng với ý là Hoạn Thư giám sát Thúc sinh rất chặt chẽ không cho chàng đến với Thúy Kiều.

- Gác kinh viện sách đôi nơi,*
1940 *Trong gang tấc lại gấp mười quan san.*

* * *

- Những là ngâm thơ nuốt than,*
Tiểu thư phải buổi vấn an về nhà,
Thừa cơ sinh mới lên ra,
Xăm xắm đến mé vườn hoa với nàng.
1945 *Sụt sùi kể nỗi đoạn trường,*
Giọt châu tâm tã đầm tràng áo xanh:
"Đã cam chịu bạc với tình,
Chúa xuân để tội một mình cho hoa.
Thấp cơ thua trí đàn bà,
1950 *Trông vào đau ruột, nói ra ngại lời.*
Vì ta cho lụy đến người,
Cát lăm ngọc trắng thiết đời xuân xanh.
Quản chi trên các dưới duềnh,

1939- **Gác kinh:** Thúy Kiều tụng kinh trên gác thờ Quan Thế Âm.
Viện sách: Phòng của Thúc sinh.

1940- **Quan san:** Núi rừng nơi biên ải, ý nói xa xôi cách trở.

1942- **Vấn an:** Hỏi thăm sức khỏe cha mẹ.

1946- **Áo xanh:** Áo lụa màu thiên thanh.

1948- **Chúa xuân:** Chủ vườn xuân tức Thúc sinh. Thúy Kiều như hoa trong vườn mà chủ vườn là Thúc sinh không bảo vệ được.

1952- **Ngọc trắng:** Tức bạch ngọc, dễ lăm với cát.

1953- **Trên các dưới duềnh:** Dương Hùng đâm đầu xuống lầu mà chết, Khuất Nguyên tự trầm mình ở sông Mịch La (CVT). Câu này ý nói: Không quản cái chết.

- Cũng toan sống thác với tình cho xong.
- 1955 *Tông đường chút chứa cam lòng,*
Nghiến răng bẻ một chữ đồng làm hai.
Thẹn mình đá nát vàng phai,
Trăm thân để chuộc một lời được sao?"
Nàng rằng: "Chiếc bách sóng đào,
- 1960 *Nổi chìm cũng mặc lúc nào rủi may.*
Chút thân quần quai vũng lầy,
Sống thừa còn tưởng đến rày nữa sao?
Cũng liều một giọt mưa rào,
Mà cho thiên hạ trông vào cũng hay.
- 1965 *Trót vì cầm đã bén dây,*
Chẳng trăm năm cũng một ngày duyên ta.
Liệu bài mở cửa cho ra,

1955- **Tông đường:** Tổ tông giòng giòi, câu này ý nói Thúc sinh chưa có con nối giòi.

1956- **Bẻ một chữ đồng làm hai:** Là xóa bỏ lời thề đồng tâm, là chia tay nhau.

Bốn câu 1953-1956 ý Thúc sinh nói: Nếu chỉ vì tình yêu với Thúy Kiều thì chàng không ngại cả cái chết. Nhưng vì chưa có con nối giòi nên đành phải chia tay với nàng. Nói câu này chứng tỏ mặc dù lấy nhau nhưng Thúc sinh không nghĩ đến việc Thúy Kiều sẽ sinh con cho chàng (?).

1957- **Đá nát vàng phai:** *Đá vàng* tượng trưng cho sự chung thủy. *Đá nát vàng phai* là không còn chung thủy nữa nên Thúc sinh mới nói là *thẹn mình*.

1959- **Chiếc bách sóng đào:** Chiếc thuyền bằng gỗ bách giữa ngọn sóng đỏ trong mùa lũ.

1965- **Cầm đã bén dây:** Đàn đã được gắn dây.

- Ấy là nghĩa trọng, ấy là ân sâu."
 Sinh rằng: "Riêng tướng bấy lâu,
 1970 Lòng người nham hiểm biết đâu mà lường.
 Nửa khi giống tổ phũ phàng,
 Thiệt riêng đây, cũng lại càng cực đây.
 Liệu mà xa chạy cao bay,
 Ái ân ta có ngần này mà thôi.
 1975 Bây giờ kẻ ngược người xuôi,
 Biết bao giờ lại nói lời nước non.
 Dẫu rằng sông cạn đá mòn,
 Con tằm đến thác vẫn còn vương tơ."
 Cùng nhau kẻ lẻ sau xưa,
 1980 Nói rồi lại nói, lời chưa hết lời.
 Mặt trông tay chẳng nở rời,
 Hoa ti đã động tiếng người nẻo xa.
 Nhịn ngừng nuốt tủi đứng ra.
 Tiểu thư đâu đã hài hoa bước vào.
 1985 Cười cười nói nói ngọt ngào,
 Hỏi: "Chàng mới ở chốn nào lại chơi?"
 Đối quanh sinh mới liệu lời:
 "Tìm hoa quá bước xem người viết kính."
 Khen rằng: "Bút pháp đã tinh,
 1990 So vào với thiếp Lan Đình nào thua!"

1982- **Hoa ti**: Người hầu gái.

1983- **Nhịn ngừng**: Nhẫn nhịn mà ngừng lại.

1984- **Hài hoa**: Hài theo hoa. Đi hài cho êm để lên rình.

1989- **Bút pháp**: Phong cách chữ viết.

1990- **Thiếp Lan Đình**: Vương Hy Chi viết thiếp Lan Đình tốt tuyệt thiên cổ, ai được một mảnh chữ quý bằng một vùng ngọc bích (BKD).

- Tiếc thay lưu lạc giang hồ,
 Nghìn vàng thật cũng nên mua lấy tài."*
*Thiên trà cạn chén hồng mai,
 Thông dong nổi gót thư trai cùng về.*
 1995 *Nàng càng e lệ ủ ê,
 Rủ tai hỏi lại hoa tì trước sau.
 Hoa rằng: "Bà đến đã lâu,
 Dừng chân đứng núp độ đầu nủa giờ.
 Rành rành kẻ tóc chân tơ,*
 2000 *Mấy lời nghe hết đã dư tỏ tường.
 Bao nhiêu đoạn khổ tình thương,
 Nổi ông vật vã, nổi nàng thở than.
 Ngán tôi đứng lại một bên,
 Chán tai rồi mới bước lên trên lầu."*
 2005 *Lặng nghe ngán một giờ lâu:
 "Đàn bà đường ấy dễ hầu có hai,
 Ấy mới gan, ấy mới tài,
 Nghĩ càng thêm nổi sồn gai rụng rời.
 Người đầu sâu sắc nước đời,*
 2010 *Thảo nào chàng Thúc ra người bó tay.
 Thực tang bất được đường này,
 Máu ghen ai cũng chau mày nghiêng rặng.*

1993- **Thiên trà:** Trà nhà chùa. **Chén hồng mai:** Chén màu hồng có vẽ hình hoa mai.

1994- **Thư trai:** Thư phòng (TVK).

2004- Hoạn Thư đứng núp dưới chân cầu thang. Chùa lầu bằng gỗ không cao lắm nên người trên nói, ở dưới vẫn nghe rõ.

- Thế mà êm ái dãi dăng,
 Chào mời vui vẻ, nói năng dịu dàng.
- 2015 Giân dầu ra dạ thế thường,
 Cười này mới thực khôn lường hiểm sâu.
 Thân ta ta phải lo âu,
 Miệng hùm nọc rắn ở đâu chốn này.
 Ví chẳng chấp cánh cao bay,
- 2020 Rào cây lâu cũng có ngày bẻ hoa.
 Phận bèo bao quản nước sa,
 Lệnh đênh đâu nữa cũng là lệnh đênh.
 Chín e quê khách một mình,
 Tay không chưa dễ tìm vành ấm no!"
- 2025 Nghĩ đi nghĩ lại quanh co,
 Phạt tiền sẵn có mọi đồ kim ngân.
 Bên mình giắt để hộ thân,
 Lăn nghe canh đã một phần trống ba.
 Cát mình qua ngọn tường hoa,
- 2030 Lăn đường theo bóng trắng tà về tây.
 Mịt mù dặm cát đồi cây,
 Tiếng gà điểm nguyệt dấu giày cầu sương.

2013- **Đãi dăng**: Giao tiếp với mức độ tình cảm mờ nhạt (1027).

2026- **Đồ kim ngân**: Đồ thờ bằng vàng bạc.

2028- **Lăn nghe**: Lăn chờ từng canh một để đợi đến giờ hành động.

Một phần trống ba: Hồi trống báo canh ba chưa dứt. Canh ba là đúng nửa đêm (1865).

2032- **Điểm nguyệt**: Điểm canh dưới trăng. **Cầu sương**: Cầu có sương phủ.

*Canh khuya thân gái dặm trường,
Phần e đường sá, phần thương giải đầu.*

- 2035 *Trời đông vừa rặng ngàn dâu,
Bơ vơ nào đã biết đâu là nhà.
Chùa đâu trông thấy nẻo xa,
Rành rành CHIÊU ẨN AM ba chữ bài.
Xăm xăm gõ cửa ướm lời,*
- 2040 *Trụ trì nghe tiếng liền mời vào trong.
Thấy màu ăn mặc nâu sòng,
Giác Duyên sư trưởng lành lòng liền thương.
Gạn gùng ngành ngọn cho tường,
Lạ lòng nàng hãy tìm đường nói quanh:*
- 2045 *"Tiểu thiền quê ở Bắc Kinh,
Quy sư quy Phật tu hành bấy lâu.
Bản sư rồi cũng đến sau,*

2038- **Chiêu Ẩn am:** Chùa nhỏ dung nạp những người cần nương náu.

2040- **Trụ trì:** Vị sư quản lý chùa.

2042- **Sư trưởng:** Vị sư đứng đầu nhà chùa.

2045- **Tiểu thiền:** Tiểu là chức vị nhỏ nhất của người tu hành. Thúy Kiều đã từng mặc áo cà sa nhưng là do Hoạn Thư xếp đặt. Đến đây, nàng tự nhận là tiểu.

2046- **Quy sư quy Phật:** Xem tam quy (1922).

2047- **Bản sư:** Vị sư đại diện cho chùa của mình.

- Dạy đưa pháp bảo sang hầu sư huynh."*
Chuông vàng khánh bạc bên mình,
 2050 *Kính dâng gọi chút vì tình xin thu.*
Nguyên xưa sư trưởng vân du,
Quen thấy Hằng Thủy ở chùa Bắc Kinh.
Thấy người thấy của rành rành,
Nói đà phải đáp không tình hồ nghi.
 2055 *Dạy rằng: "Thiền hữu tương tri,*
Sư dầu chưa đến tiểu thì hãy đây!"
Gửi thân được chốn am mây,
Muối dưa đắp đổi, tháng ngày thông dong.
Kệ kinh câu cũ thuộc lòng,
 2060 *Hương đèn việc trước, trai phòng quen tay.*

2048- **Pháp bảo:** Bảo vật (vật quý) của nhà chùa. **Sư huynh:** Vị sư thuộc bậc đàn anh. Đây là Thúy Kiều nói dối để xin được tá túc. Nếu chiếu theo ngũ giới, tức năm điều răn cấm đối với người tu hành là: *Sát sinh, ăn trộm, tà dâm, nói dối và uống rượu* thì Thúy Kiều đang phạm vào hai điều: *ăn trộm* và *nói dối*.

2050- **Chút vì tình:** Chút tình mọn. **Xin thu:** Xin thu nạp vào chùa.

2051- **Vân du:** Đi du ngoạn ngắm non nước, trời mây.

2054- **Nói đà phải đáp:** Nói năng trôi chảy, trả lời đúng đắn.

2055- **Thiền hữu tương tri:** Bạn tu hành thì hiểu nhau.

2060- **Trai phòng:** Phòng viết các văn tự của nhà chùa.

*Sớm khuya lá bói phước mây,
 Ngọn đèn khêu nguyệt, tiếng chày nện sương.
 Thấy nàng thông tuệ khác thường,
 Sư càng nể mặt, nàng càng vững chân.*

- 2065 *Cửa thiền vừa buổi cuối xuân,
 Bóng hoa đầy đất, ve ngân ngang trời.
 Gió quang mây tạnh thanh thời,
 Có người đàn việt lên chơi cửa già,
 Giở đồ chuông khánh xem qua,*
- 2070 *Khen rằng: "Khéo giống của nhà Hoạn nương!"
 Giác Duyên thực ý lo lường,*

2061- **Lá bói:** Lá bùa viết chữ tượng hình cách điệu, người ta treo ở nhà để đuổi ma. **Phước mây:** Lá phước là cả một tấm lụa trắng, người ta viết chữ tượng hình rồi treo lên cây phước làm bằng nguyên cả một cây tre dài, gió thổi trông như một dải mây trắng nên gọi là *phước mây*. Phước thường dựng trong lễ làm tuần chay hoặc lễ cầu hôn. Khi hết lễ, người đến xem thường giành nhau cây phước và lá phước, người nào khỏe thì xé được vài vương mang về may áo cho con nít mặc để trừ ma, cây phước làm hàng rào cũng ngăn được ma vào nhà. Phước là một dạng của cây nêu.

2062- **Ngọn đèn khêu nguyệt, tiếng chày nện sương:** Ý nói căn măn không kể đêm hôm khuya sớm.

2068- **Người đàn việt:** Người đi vân cảnh chùa, có công đức với nhà chùa. **Cửa già:** Cũng là cửa chùa. Ấn Độ gọi chùa là già lam (NVA).

- Đêm thanh mới hỏi lại nàng trước sau.
 Nghĩ rằng khôn nổi giấu mầu,
 Sự mình nàng mới gót đầu bày ngay:
 2075 "Bây giờ sự đã đường này,
 Phận hèn dù rủi dù may tại người."
 Giác Duyên nghe nói rung rờ,
 Nửa thương nửa sợ bối hồi chẳng xong.
 Rỉ tai, sự mới giải lòng:
 2080 "Ở đây cửa Phật là không hẹp gì,
 E chẳng những sự bất kỳ,
 Để nàng cho đến nỗi thì cũng thương.
 Lánh xa trước liệu tìm đường,
 Đứng chờ nước đến chân giường còn quê."
 2085 Có nhà mụ Bạc bên kia,
 Am mây quen lối đi về dấu hương.
 Nhấn sang dẫn hết mọi đường,
 Dọn nhà hãy tạm cho nàng trú chân.
 Những mừng được chốn an thân,
 2090 Vội vàng nào kịp tính gần tính xa.

2072- **Đêm thanh:** Sư Giác Duyên là người chu đáo và cẩn thận, chờ đến đêm khi chùa đã vắng người mới hỏi riêng Thúy Kiều cho rõ.

2073- **Khôn nổi giấu mầu:** Không giấu được manh mối.

2084- **Nước đến chân giường:** Cảnh chạy lụt, khi nước đến chân giường nghĩa là toàn bộ nền nhà đã ngập trong nước. Những gì chưa kịp thu dọn như thóc lúa chẳng hạn rất dễ bị hỏng, không còn khả năng cứu vớt. *Nước đến chân giường* là thành ngữ để chỉ những tình huống nguy hiểm bất khả kháng. **Còn quê:** Còn khờ khạo, bối rối.

Nào ngờ cũng tổ bợm già,
 Bạc bà học với Tú bà đồng môn.
 Thấy nàng lạt phấn sạm son,
 Mừng thầm được món bán buôn có lời.

2095 Hư không đặt để nên lời,
 Nàng đã nhớn nhác rụng rời lấm phen.
 Mu càng khua giục cho liền,
 Lấy lời hung hiểm ép duyên Châu Trần.
 Rằng: "Nàng muôn dậm một thân,

2100 Lại mang lấy tiếng dữ gần lành xa.
 Giống oan gia của phá gia,
 Còn ai dám chứa vào nhà nữa đây?
 Kíp toan kiếm chốn xe dây,
 Không dừng chưa để mà bay đường trời?

2105 Nơi gần thì chẳng tiện nơi,
 Nơi xa thì chẳng có người nào xa.
 Nay chàng Bạc Hạnh cháu nhà,
 Cũng trong thân thích ruột rà, chẳng ai!
 Cửa hàng buôn bán Châu Thai,

2091- **Bợm già**: Kẻ lừa đảo có kinh nghiệm.

2092- **Đồng môn**: Cùng môn phái.

2093- **Lạt phấn sạm son**: Đẹp át cả phấn son. Da trắng hơn phấn nên thấy phấn bị lạt, môi hồng hơn son nên thấy son bị sạm.

2095- **Hư không đặt để nên lời**: Không có gì cũng dựng lên chuyện tức là bịa đặt, vu khống.

2097- **Khua giục**: Khua khoắng, thúc giục. **Cho liền**: Cho gấp, ngay tức khắc.

2100- **Tiếng dữ gần lành xa**: lấy ý từ câu: *Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa*.

- 2110 *Thật thà có một, đơn sai chẳng hề.
Thế nào nàng cũng phải nghe.
Thành thân rồi sẽ liệu về Châu Thai.
Bấy giờ ai lại biết ai?*
- Dầu lòng bể rộng sông dài thênh thênh.*
- 2115 *Nàng dù quyết chẳng thuận tình,
Trái lời nẻo trước, lụy mình đến sau."*
*Nàng càng lan thắm huệ sầu,
Càng nghe mụ nói càng đau như dẫu.
Nghĩ mình túng đất, sẩy chân,*
- 2120 *Thế cùng nàng mới xa gần thở than:
"Thiếp như con én lạc đàn,
Phải cung rày đã sợ làn cây cong.
Cùng đường dù tính chữ tông,
Biết người biết mặt biết lòng làm sao?*
- 2125 *Nữa khi muôn một thế nào,
Bán hùm buôn sói chắc vào lưng đâu?
Dù ai lòng có sở cầu,
Tâm mình xin quyết với nhau một lời!"*
Mụ nghe tính đã chắc mười,
- 2130 *Mách tin họ Bạc, tới bởi sấm sanh.*

2110- **Đơn sai:** Giả vờ nhầm lẫn, cố ý làm cho sai lạc.

2112- **Thành thân:** Thành vợ chồng.

2119- **Túng đất sẩy chân:** Bí thế, cùng đường, không còn biết đi đâu.

2125- **Muôn một:** Muôn lần trôi chảy nhờ có một lần trở ngại, tiếng Hán là *vạn nhất*.

2126- **Bán hùm buôn sói:** Chỉ sự lừa đảo.

2128- **Tâm mình:** Thề ước với tấm lòng thành.

2130- **Tới bởi:** Đặt cái này, để cái nọ lung tung, lộn xộn.

- Một nhà dọn dẹp lanh chanh,
 Quét sân đặt trác sữa bình thấp nhang.
 Bạc sinh quỳ xuống vội vàng,
 Quá lời nguyện hết Thành Hoàng, Thổ Công.*
- 2135 *Trước sân lòng đã giải lòng,
 Trong màn làm lễ tơ hồng kết duyên.
 Thành thân mới rước xuống thuyền,
 Thuận buồm một lá xuôi miền Châu Thai.
 Thuyền vừa đổ bến thành thời,*
- 2140 *Bạc sinh lên trước tìm nơi mọi ngày.
 Cũng nhà hành viện xưa nay,
 Cũng phường bán thịt, cũng tay buôn người.
 Xem người định giá vừa rồi,
 Mối hàng một đã ra mười thì buông.*
- 2145 *Mướn người thuê kiệu rước nàng,*

2131- **Lanh chanh:** Xăng xở, tất bật mà thực ra chẳng có việc gì đáng kể.

2132- **Đặt trác:** Đặt một cái bàn nhỏ trên sân để làm bàn thờ cho hai người thấp hương làm lễ gia tiên. **Sữa bình:** Là sữa những tấm bình phong mà mục vừa *toi bời*, *lanh chanh* soạn ra cho ngay ngắn để giả làm buồng tân hôn.

2134- **Thành Hoàng:** Vị thần cai quản một làng hay một thành. **Thổ công:** Vị thần coi đất đai ở một khu nhà (ĐDA).

2135- **Trước sân lòng đã giải lòng:** Tức làm lễ gia tiên bên cái trác vừa mới kê tạm trên sân để làm bàn thờ.

2136- **Trong màn làm lễ tơ hồng:** Tức vào trong những tấm bình phong đó coi như buồng tân hôn để làm lễ cúng tơ hồng.

2137- **Thành thân:** Thành vợ chồng. Cúng tơ hồng xong, họ đã là vợ chồng và xuống thuyền đi ngay. Như vậy, lễ cưới đã diễn ra trên sân nhà Bạc bà chứ không phải ở trong nhà.

2141- **Hành viện:** Cũng là lầu xanh, nhà chứa.

- Bạc đem mặt bạc kiếm dàng cho xa.
 Kiêu hoa đặt trước thêm hoa,
 Bên trong thấy một mụ ra vội vàng.
 Đưa nàng vào lạy gia đường,
 2150 Cũng thần mây trắng, cũng phường lầu xanh.
 Thoắt trông nàng đã biết tình:
 "Chim lồng khôn lẽ cất mình bay cao?
 Góm cho cái số hoa đào,
 Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi!
 2155 Nghĩ đời mà ngán cho đời,
 Tài tình chi lắm cho trời đất ghen!
 Tiếc thay nước đã đánh phen,
 Mà cho bùn lại vẩn lên mấy lần.
 Hồng quân với khách hồng quần,
 2160 Đã xoay đến thế, còn vẩn chưa tha.
 Kể từ nước bước bước ra,
 Cái thân liễu những từ nhà liễu đi.
 Dầu xanh đã tội tình gì?
 Má hồng đèn quá nửa thì chưa thôi.
 2165 Biết thân chạy chẳng khỏi trời,
 Cũng liều mặt phấn cho rồi ngày xanh."

* * *

Lần thâu gió mát trắng thanh,
 Bỗng đâu có khách biên đình sang chơi.

2153- **Số hoa đào**: là người phong tình.

2159- **Hồng quân**: Ông trời. **Hồng quần**: Người phụ nữ.

2167- **Lần thâu**: Đã gần hết. *Lần thâu gió mát trắng thanh* là đã gần hết mùa gió mát trắng thanh, tức gần hết mùa hè.

2168- **Biên đình**: Đình ngoài biên, là các *trường đình*, *đoản đình* (873) ở cuối đường, tức từ nơi biên ải.

- Râu hùm hàm én mây ngải,*
- 2170 *Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao.*
Đường đường một đấng anh hào,
Côn quyền hơn sức, lược thao gồm tài.
Đội trời đạp đất ở đời,
Họ Từ tên Hải, vốn người Việt Đông.
- 2175 *Giang hồ quen thú vẫy vùng.*
Gươm đàn nửa gánh non sông một chèo.

2169- **Râu hùm**: Tượng người linh hoạt, ưa hành động. **Hàm én**: Bướm bình, có nhiều người dưới quyền. **Mây ngải**: Lắm bạn bè, ưa giao thiệp.

2170- **Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao**: Những kích thước được sắp xếp theo chiều từ tăng dần: Vai -> thân, năm -> mười, tấc -> thước, rộng -> cao, tạo nên cảm giác về sự phát triển.

2172- **Côn quyền**: Chỉ võ nghệ nói chung. **Lược thao**: hay tài thao lược là phép dụng binh, là chiến thuật chiến lược.

2175, 2176- Từ Hải là một hiệp khách giang hồ. Các hiệp khách giang hồ ngày xưa thường là những người ngang tàng nhưng đa tài, phong lưu và nghĩa hiệp. Họ đi ngao du trong thiên hạ, bốn bề là nhà chỉ với một thanh gươm tượng trưng cho sự ngang tàng và một cây đàn hoặc gọng nhẹ hơn là một cây tiêu, cây sáo tượng trưng cho sự phong lưu. Câu này mượn ý câu thơ của Hoàng Sào, một lãnh tụ khởi nghĩa nông dân cuối đời Đường (2498): *Bán kiếm cung kiếm bằng thiên túng, nhất trạo giang sơn tận địa duy* = *Chỉ nửa vai cung kiếm mà tung hoành khắp gầm trời, chỉ một mái chèo mà đi khắp non sông*.

- Qua chơi nghe tiếng nàng Kiều,
 Tấm lòng nhi nữ cũng xiêu anh hùng.
 Thiếp danh đưa đến lầu hồng,
 2180 Hai bên cùng liếc, hai lòng cùng ưa.
 Từ rằng: "Tâm phúc tương cờ,
 Phải người trắng gió vật vờ hay sao?
 Bấy lâu nghe tiếng má đào,
 Mắt xanh chẳng để ai vào, có không?
 2185 Một đời được mấy anh hùng,
 Bơ chi cá chậu chim lồng mà chơi!"
 Nàng rằng: "Người dạy quá lời,
 Thân này còn dám xem ai làm thường?
 Chút riêng chọn đá thử vàng.
 2190 Biết đâu mà gởi can tràng vào đâu?"

2178- **Xiêu**: Làm nghiêng đi tức khuất phục, lợi dụng.

2181- **Tâm phúc**: Người tâm phúc là người tin tưởng nhau, chia sẻ với nhau những điều hệ trọng nhất (2221, 3185). **Tương cờ**: Đối với nhau.

2184- **Mắt xanh chẳng để ai vào**: Chưa ai lọt mắt.

2186- **Cá chậu chim lồng**: Sống trong giam hãm, khuôn phép. Từ Hải sống phóng túng, coi việc sống giam hãm là tầm thường.

2190- **Can tràng**: Gan ruột.

Hai câu 2189, 2190- Ý Thúy Kiều nói: Nàng cũng đang muốn chọn người tin cậy để nhờ vả (gửi can tràng) nhưng chưa gặp.

*Còn như vào trước ra sau,
 Ai cho kén chọn vàng thau tại mình!"*
*Từ rằng: "Lời nói hữu tình,
 Khiến người lại nhớ câu Bình Nguyên Quân.*
 2195 *Lại đây xem lại cho gần,
 Phỏng tin được một vài phần hay không?"*

Hai câu 2191, 2192- Ý Thúy Kiều nói: với loại khách làng chơi thì năng buộc phải tiếp mà không được quyền kén chọn.

2194- Bình Nguyên Quân: Tể tướng nước Triệu dưới hai đời vua Huệ Văn Vương và Hiếu Thành Vương thời Chiến Quốc. Ông là người tài đức, biết chiều hiền đãi sĩ, trong nhà lúc nào cũng có đến vài nghìn môn khách. Một lần, nước Triệu bị quân Tần tấn công, uy hiếp cả Kinh đô Hàm Đan; Mao Toại chưa có tiếng tăm gì xin đi thương nghị với nước Sở để xin cầu viện. Bình Nguyên Quân ngăn ngại nói: *Người có tài cũng như mũi dùi ở trong tay áo, đầu nhọn của nó tất phải thò ra. Vậy sao lâu nay không thấy ông lộ ra tài năng gì cả?* Mao Toại nói: *Chuyến đi này rồi ông sẽ thấy.* Quả nhiên, nhờ tài ngoại giao của Mao Toại mà vua Sở bằng lòng mang quân giúp Triệu đánh đuổi được quân Tần.

Câu nói nghi vấn của Thúy Kiều với Từ Hải: *Biết đầu mà gửi can tràng vào đâu?* khiến chàng nhớ đến câu nói nghi vấn của Bình Nguyên Quân với Mao Toại: *Vậy sao lâu nay không thấy ông lộ ra tài năng gì cả?* Nói thế tức Từ Hải đã coi Thúy Kiều là chủ tướng với ý khẳng định rằng, chàng cũng như Mao Toại, tài năng chưa lộ ra nhưng sẽ có ngày chàng chứng minh cho Thúy Kiều thấy.

- Thưa rằng: "Lượng cả bao dung,
 Rộng mây rõ mặt anh hùng có phen.
 Rộng thương cỏ nội hoa hèn,
 2200 Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau."
 Nghe lời vừa ý gật đầu,
 Cười rằng: "Tri kỷ thấy âu mấy người?
 Khen cho con mất tính đời,
 Anh hùng tìm giữa trần ai mới già!
 2205 Một lời đã biết đến ta,
 Muôn chung nhìn tứ cũng là có nhau!"
 Hai bên ý hợp tâm đầu,
 Khi thân chẳng lọ là cầu mới thân.

2198- **Rộng mây**: Chỉ nhà vua. **Anh hùng**: Chỉ Từ Hải. Ý Thúy Kiều là Từ Hải sẽ trở thành anh hùng giúp vua giúp nước.

2199- **Cỏ nội**: Cỏ giữa đồng nội. **Hoa hèn**: Bông hoa dại. Đây là Thúy Kiều nói khiêm, tự ví mình như cỏ nội hoa hèn là những thứ không có giá trị gì.

2202- **Tri kỷ**: Người tri kỷ là người hiểu được nhau. Câu này ý nói tìm được người tri kỷ khó lắm.

2204- **Anh hùng tìm giữa trần ai**: Từ Hải khen Thúy Kiều có tài nhìn người, đi tìm anh hùng giữa đời thường.

2206- **Muôn chung nghìn tứ**: Nguyên chữ *chung* là đồ đồng lường, đựng được 6 hộc 4 đấu. Đời xưa có phát lương cho các quan bằng thóc, ăn lương đến *muôn chung* tức là hàng khanh tướng. Xưa cứ mỗi cái xe đóng 4 con ngựa gọi là *tứ*. *Nghìn tứ* là có một nghìn cỗ xe, cũng là nơi nhà quan khanh tướng. Đại ý là nói đầu cực phú quý cũng có nhau (TD).

- Có lời ngỏ với bằng nhân,*
- 2210 *Hai trăm lại cứ nguyên ngân chiếu hoàn.*
Buồng riêng sửa chốn thanh nhân,
Đặt giường thất bảo, vây màn bát tiên.
Trai anh hùng gái thuyền quyên,
Phỉ nguyên sánh phượng, đẹp duyên cười rống.
- 2215 *Nửa năm hương lửa đường nồng,*
Trượng phu thoát đã động lòng bốn phương.
Trông vời trời bể mệnh mang,
Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng dong.
Nàng rằng: "Phận gái chữ tòng,
- 2220 *Chàng đi thiếp cũng quyết lòng xin đi!"*

2209- **Ngỏ với bằng nhân:** Nói với người làm mối. Theo phong tục, muốn đi đến hôn nhân thì phải có người làm mối, ngay cả khi đôi trai gái tự tìm hiểu nhau trước thì cũng phải nhờ người làm mối mới hợp lẽ. Kim Trọng và Thúy Kiều cũng đã từng định tiến hành theo cách đó (342).

2210- **Hai trăm:** Thúy Kiều vào lầu xanh của Tú bà với giá gần năm trăm. Nhưng khi vào hành viện Châu Thai chỉ còn hai trăm. **Nguyên ngân chiếu hoàn:** Chiếu theo đúng số ngân lượng mà Hành viện đã mua Kiều để hoàn trả lại. Điều đó cho thấy cái uy và sự rõ ràng đúng mức của Từ Hải.

2212- **Giường thất bảo:** Xem câu 1726. **Màn bát tiên:** Màn thêu tám vị tiên là: Chung Ly Quỳ, Lã Động Tân, Tào Quốc Cữu, Hà Tiên Cô, Trương Quả Lão, Lam Thái Hòa, Hàn Tương Tử, Lý Thiết Quài (BKD).

2216- **Trượng phu:** Người đàn ông có chí lớn.

- Từ rằng: "Tâm phúc tương tri,
 Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình?
 Bao giờ mười vạn tinh binh,
 Tiếng chiêng dậy đất, bóng tinh rợp đường.
 2225 Làm cho rõ mặt phi thường,
 Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia.
 Bằng nay bốn bể không nhà,
 Theo càng thêm bận, biết là đi đâu?
 Đành lòng chờ đó ít lâu,
 2230 Chầy chăng là một năm sau vội gì?"
 Quyết lòng dứt áo ra đi,
 Cánh bằng tiện gió đã lia dặm khơi.
 Nàng từ chiếc bóng song mai,
 Đêm thâu đằng đẵng nhật cài then mây.
 2235 Sân rêu chẳng vẽ dấu giày,
 Cỏ cao hơn thước, liễu gãy vài phân.

2221- Tâm phúc tương tri: Người tâm phúc thì hiểu nhau.

2224- Bóng tinh: Tức tình kỳ, là lá cờ nhỏ.

2226- Nghi gia: Về nhà.

2232- Cánh bằng: Chim bằng là con đại bàng trong thần thoại, cánh như đám mây rủ ngang trời. Nó theo gió lốc mà lên cao chín vạn dặm. Chim bằng tượng trưng cho sự dũng mãnh và phóng khoáng.

2234- Nhật cài: Cài chặt. Then mây: Then cửa, chữ mây chỉ là mỹ từ.

- Đoái trông muôn dặm tử Phần,*
Hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa:
"Xót thay huyên cố xuân già,
 2240 *Tám lòng thương nhớ biết là có người?*
Chốc đà mười mấy năm trời,
Còn ra khi đã da môi tóc sương,
Tiếc thay chút nghĩa cũ càng,
Dấu lia ngó ý còn vương tơ lòng.
 2245 *Duyên em dấu nối chỉ hồng,*
May ra khi đã tay bằng tay mang."
Tấc lòng cố quốc tha hương.

2237- **Tử Phần:** *Tử* là gốc *tử* tức cây thị tượng trưng cho quê nhà (1048). *Phần* là *Phần Du*, làng quê của Hán Cao Tổ. Khi đã làm vua, Hán Cao Tổ còn về làng cúng lễ. Từ đó, người đời sau nói *Phần Du* là để chỉ quê nhà. *Tử Phần* là ghép hai điển gốc *tử* và *Phần Du* lại một cách rất tự nhiên. Tản Đà bình: Hai chữ *tử Phần* trong câu đây nghe rất liền như nhau, ấy là cái tài của tác giả vì sự phải bắt vần mà khéo thu xếp vậy (2590, 2864).

2238- **Mây Tần:** Sự xa xôi cách trở (249).

2242- **Da mối:** Người già thì da nổi sần như đôi mối. **Tóc sương:** Tóc bạc trắng như có sương phủ.

2244- **Ngó:** Là ngó sen tức cọng sen. Khi ta bẻ đôi ngó sen ra, có những sợi tơ vương dài. Cuộc tình của Thúy Kiều với Kim Trọng giờ đây cũng như ngó sen đã bị bẻ lìa nhưng sợi tơ lòng vẫn còn vương lại (3139).

2247- **Cố quốc:** Nước cũ. **Tha hương:** Xa quê hương, sống phiêu bạt ở một nước khác. Nếu là thời Xuân Thu thì đúng là nước khác, nhưng Thúy Kiều sống vào triều Minh thì chỉ là một nước. Đây chỉ là cách nói với ý nhấn mạnh đến hoàn cảnh xa xôi và cô đơn.

- Đường kia nổi nọ ngổn ngang bởi bởi.
 Cánh hồng bay bổng tuyệt vời,
 2250 Đã mòn con mắt phương trời dăm dăm.
 Đêm ngày luống những âm thầm,
 Lửa binh đâu đã âm âm bốn phương.
 Ngát trời sát khí mơ màng,
 Đầy sông kinh ngạc, chật đường giáp binh.
 2255 Người quen thuộc, kẻ chung quanh,
 Rủ nàng hãy tạm lánh mình một nơi.
 Nàng rằng: "Trước đã hẹn lời,
 Dấu trong nguy hiểm dám rời ước xưa!"
 Còn đang dùng dằng ngăn ngại,
 2260 Mé ngoài đã thấy bóng cờ tiếng loa.
 Giáp binh kéo đến quanh nhà,

2249- **Cánh hồng**: Chim hồng hạc bay xa nghìn dặm tượng trưng cho người có chí lớn, cho niềm hy vọng.

2251- **Luống**: Một từ đệm có nghĩa tương đương với: *Hằng, vốn, từng, luôn* để diễn tả sự việc kéo dài (2620, 2930).

2252- **Âm âm bốn phương**: Không biết quân của Từ Hải từ đâu kéo đến.

2253- **Sát khí**: Khí sát phạt, giết chóc (2526); tránh nhầm với sự sát phạt, giết chóc.

2254- **Kinh ngạc**: *Kinh* là cá mập, *ngạc* là cá sấu. **Giáp binh**: Binh lính mặc áo giáp (2561). *Đầy sông kinh ngạc* là đạo *thủy binh* hùng mạnh như cá mập cá sấu. *Chật đường giáp binh* là *bộ binh* mặc áo giáp đi chật đường. Như vậy là quân của Từ Hải có đủ cả thủy binh và bộ binh.

- Đồng thanh cùng gỏi: "Nào là phu nhân?"*
Hai bên mười vị tướng quân,
Đặt gươm cưỡi giáp trước sân khấu đầu.
- 2265 *Cung nga thể nữ nổi sau,*
Rằng: "Vâng lệnh chỉ rước châu vu quy!"
Sẵn sàng phượng liễn loan nghi.
Hoa quan chấp chới hà y rõ ràng.
Dựng cờ nổi trống lên đàn,
- 2270 *Trúc tơ dẫn trước, kiệu vàng cất sau.*
Hỏa bài tiền lộ ruổi mau.
Nam đình nghe động trống chầu đại doanh.

2262- **Gỏi:** Hỏi, chữ dùng để tỏ sự tôn kính. Quân lính cùng đồng thanh hỏi: *Người nào là phu nhân?* là bởi họ chưa biết ai là Thúy Kiều. Từ Hải đã không cho lính tiền trạm đến tìm hiểu trước có lẽ là muốn dành cho Thúy Kiều sự bất ngờ (962).

2264- **Khấu đầu:** Cúi đầu thi lễ (3182).

2265- **Cung nga thể nữ:** Thiếu nữ hầu hạ trong hậu cung.

2266- **Lệnh chỉ:** Chỉ dụ của nhà vua. **Chầu:** Là tiếng tôn xưng nàng Kiều lúc bấy giờ (TD).

2267- **Phượng liễn loan nghi:** Đội nghi trượng, tán lọng đi trước mở đầu đám rước.

2268- **Hoa quan:** Mũ quan văn có thêu hoa. **Hà y:** áo quan văn màu rắng trời.

2270- **Trúc tơ:** Âm nhạc (1780). **Kiệu vàng:** Kiệu của bậc vua chúa.

2271- **Hỏa bài:** Thẻ bài ghi lệnh hỏa tốc. **Tiền lộ:** Lính cầm hỏa bài đi trước để dẹp đường.

2272- **Nam đình:** Triều đình ở phương nam tức triều đình của Từ Hải. **Trống chầu:** Thường là trống lớn, điểm theo nhịp chậm rãi và trang trọng. **Đại doanh:** Đại bản doanh của Từ Hải.

- Kéo cờ lữ, phát súng thành.*
Từ công ra ngựa thân nghênh cửa ngoài.
 2275 *Rõ mình lạ vẻ cân đai,*
Còn in dạng khách chương đài như xưa.
Cười rằng: "Cá nước duyên ưa,
Nhớ lời nói những bao giờ hay không?
Anh hùng mới biết anh hùng,
 2280 *Rày xem phỏng đã cam lòng ấy chưa?"*
Nàng rằng: "Chút phận gây thơ,
Cũng may dây cát được nhờ bóng cây.
Đến bây giờ mới thấy đây,
Mà lòng đã chắc những ngày một hai!"
 2285 *Cùng nhau trông mặt cả cười.*
Dan tay về chốn tướng mai tự tình.
Tiệc bày thưởng tướng khao binh,
Om thòm trống trận, rập rình nhạc quân.

2273- **Cờ lữ**: Cờ trên lữ. **Súng thành**: Súng thần công trên thành. Khi đám rước đến gần đại bản doanh thì lính trên thành kéo cờ và bắn đại bác chào mừng.

2274- **Thân nghênh cửa ngoài**: Đích thân Từ Hải ra tận cửa ngoài thành để nghênh đón.

2275- **Cân đai**: Phẩm phục của ông tướng.

2276- **In**: Giống hết, y nguyên. **Khách chương đài**: Người sang trọng, phong lưu, nhân nhã (1261).

Hai câu 2275, 2276 ý nói: Từ Hải trở về với áo mao cân đai rạng rỡ trông đến lạ lùng nhưng dáng dấp vẫn phong lưu, nhân nhã như xưa; không có dấu vết gì của sự chinh chiến, trận mạc.

2282- **Dây cát**: Sắn dây, loài dây leo chỉ người yếu hèn phải sống phụ thuộc hoặc người vợ bé.

Vinh hoa bõ thuở phong trần,
 2290 Chữ tình ngày lại thêm xuân một ngày.

* * *

Trong quân nhân lúc vui vầy,
 Thông dong mới kể chuyện ngày hàn vi:
 "Khi Vô Tích, khi Lâm Tri,
 Nơi thì lừa đảo, nơi thì xót thương.

2295 Tắm thân rày đã nhẹ nhàng,
 Chút còn ân oán đôi đành chưa xong."
 Từ công nghe nói thủy chung,
 Bất bình nổi trận, dùng dùng sấm vang.
 Nghiêm quân tuyển tướng sẵn sàng,

2300 Dưới cờ một lệnh vội vàng ruổi sao.
 Ba quân chỉ ngọn cờ đào,
 Đạo ra Vô Tích, đạo vào Lâm Tri.

Mấy người phụ bạc xưa kia,
 Chiếu danh tâm nã, điệu về hỏi tra.

2305 Lại sai lệnh tiễn truyền ra,
 Giữ giàng họ Thúc một nhà cho yên.

2289- **Phong trần:** Gió bụi, chỉ sự khổ cực, vất vả.

2292- **Hàn vi:** Cảnh sống nghèo hèn.

2301- **Ba quân:** Quân đội thường bố trí thành ba đạo tùy theo từng thế trận. Trong hành quân thì có: *Tiền quân, trung quân, hậu quân*. Trong thế dàn trận thì có: *Tả quân, trung quân, hữu quân*. Do đó, quân đội gọi chung là ba quân. Trung quân thường là đạo quân có vua. **Cờ đào:** Cờ màu đỏ.

2304- **Tâm nã:** Trốn đầu cũng truy tìm, trốn nã cho bằng được.
Điệu (tđp): áp giải (1136).

2305- **Lệnh tiễn:** Lệnh truyền đi xa.

- Mụ quán gia, vãi Giác Duyên,
 Cũng sai lệnh tiễn đem tin rước mời.
 Thệ sư kể hết mọi lời,
 2310 Lòng lòng cùng giận, người người chấp uy.
 Đạo trời báo phục chửn ghê,
 Khéo thay một mẻ tóm về đây nơi.
 Quân trung gương lớn giáo dài,
 Vệ trong thị lập, cơ ngoài song phi.
 2315 Sẵn sàng tể chửn uy nghi,
 Vác đồng chặt đất, tính kỳ rợp sân.
 Trường hùm mở giữa trung quân,
 Từ công sánh với phu nhân cùng ngồi.

2309- **Thệ sư**: Lễ tế cáo trời đất, quở thần về việc sai quân đi bắt những người thù và hiểu dụ tướng sĩ trước khi ra đi (B-T).

2310- **Chấp uy**: Chấp hành uy lệnh.

2311- **Chửn**: Chưa tường, đành tạm đoán nghĩa. Trong tác phẩm, từ chửn được dùng ba lần. Câu 166: *Rốn ngối chửn tiện, dứt về chửn khôn*. Câu 2023: *Chửn e quẻ khách một mình*. Ở câu 2311 này: *Đạo trời báo phục chửn ghê*. Như vậy, *chửn* có lẽ là một từ cổ, nghĩa gần như cũng. *Chửn khôn* = cũng không, *chửn e* = cũng e, *chửn ghê* = cũng ghê.

2313- **Quân trung**: Trong quân đội.

2314- **Vệ, cơ**: là những đơn vị theo biên chế của quân đội ngày xưa. *Vệ* là đội lính thị vệ đứng hầu phía trong. *Cơ* là các cơ, *đội* đứng dàn thành hai hàng ở phía ngoài.

2316- **Vác đồng**: Lưỡi mác và chiếc lao (NTG).

2317- **Trường hùm**: Chủ tướng thường treo trường bằng da hổ để tỏ uy quyền.

- Tiên nghiêm trống chửi dứt hơi.*
 2320 *Điểm danh trước dẫn chực ngoài cửa viên.*
Từ rằng: "ân oán đôi bên,
Mặc nàng xử quyết báo đền cho mình!"
Nàng rằng: "Muôn cậy uy linh,
Hãy xin báo đáp ân tình cho phu,
 2325 *Báo ân rồi sẽ trả thù."*
Từ rằng: "Việc ấy để cho mặc nàng!"
Sổ danh trước xưng: "Thúc lang!"
Mặt như chàm đỏ, mình dường giẻ run.
Nàng rằng: "Nghĩa trọng nghìn non,
 2330 *Lâm Tri người cũ chàng còn nhớ không?"*

2319- **Tiên nghiêm:** Hôi trống mở đầu báo mọi người phải trật tự và tề chỉnh.

2320- **Điểm danh:** Gọi tên từng người một. **Cửa viên:** Cửa khuôn viên khu xử án.

2322- **Xử quyết báo đền:** Xét xử và quyết định hình thức, mức độ việc đền ơn, báo oán. **Cho minh:** Cho rõ ràng, công minh.

2324- **Phu:** Chồng, tức Từ Hải. Từ Hải giao cho Thúy Kiều toàn quyền quyết định trong việc xét xử. Thúy Kiều muốn để Từ Hải chủ trì việc báo ân, nhưng chàng vẫn từ chối.

2327- **Sổ danh:** Sổ ghi tên. **Xưng:** Đọc to lên.

2328- **Mặt như chàm đỏ:** Sợ quá, mặt xanh mét như bị nước chàm đổ vào. **Giẻ:** Là con chim *giẻ giun*, một loài chim nhỏ bắt giun rất tài. Thực ra, loài chim này phản xạ rất chính xác và không hề run rẩy gì, nhưng vì phát âm của hai từ *giun* và *run* gần giống nhau, lại thêm chữ *giẻ* gợi hình ảnh nhúm *giẻ rách* nên tự nhiên tên loài chim này được người ta gọi chệch ra thành *giẻ run* mỗi khi muốn chỉ sự sợ hãi. Đây là cách tu từ nôm na của người bình dân (836).

Sâm Thương chẳng vẹn chữ tòng,
 Tại ai? Há dám trách lòng cố nhân.

Gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân,
 Tạ lòng dễ xứng báo ân gọi là.

2335 Vợ chàng quý quái tình ma,
 Phen này kẻ cấp bà già gặp nhau.
 Kiến bò miệng chén chưa lâu,
 Mưu sâu cũng trả, nghĩa sâu cũng vừa."

2340 Thúc sinh trông mặt bấy giờ,
 Mồ hôi chàng đã như mưa ướt đầm.
 Lòng riêng mừng sợ khôn cầm,
 Sợ thay mà lại mừng thầm cho ai.

2331- **Sâm Thương:** Sâm là sao Mai, Thương là sao Hâm. Người xưa tưởng đó là hai ngôi sao khác nhau và không bao giờ gặp nhau nên thường lấy làm hình ảnh tượng trưng cho sự xa cách. (Thực ra sao Hâm và sao Mai chỉ là hai tên gọi của một ngôi sao là sao Kim. Vì sao này ở gần mặt trời hơn trái đất nên buổi chiều nhìn thấy ở phương tây thì gọi là sao Hâm, buổi sáng nhìn thấy ở phương đông thì gọi là sao Mai). **Tòng:** Theo chồng. Câu này ý nói: Không lấy được nhau, phải chia tay nhau kẻ đông người tây như sao Sâm sao Thương.

2336- **Kẻ cấp gặp bà già:** Một cách nói để chỉ sự ngang sức ngang tài về mưu mô. Tên kẻ cấp lắm mưu nhiều kế định ăn cắp của bà già nhưng không ngờ lại bị mắc lõm bà già tinh khôn và giàu kinh nghiệm.

2338- **Mưu sâu cũng trả, nghĩa sâu cũng vừa:** Ý Thúy Kiều là dù thế nào cũng phải trả thù cho bằng được.

- "Mụ già, sư trưởng thứ hai!"
 Thoắt đưa đến trước, vội mời lên trên.
 2345 Dắt tay mở mặt cho nhìn:
 "Hoa Nô kia với Trạc Tuyển cũng tôi.
 Nhớ khi lỡ bước sẩy vời,
 Non vàng chưa để đền bồi tấm thương.
 Nghìn vàng gọi chút lễ thường,
 2350 Mà lòng Phiếu Mẫu mấy vàng cho cân!"
 Hai người trông mặt tần ngần,
 Nửa phần khiếp sợ, nửa phần mừng vui.
 Nàng rằng: "Xin hãy rón gối,
 Xem cho rõ mặt biết tôi báo thù."
 2355 Kíp truyền chư tướng hiến phù,
 Lại đem các tích phạm tù hậu tra.
 Dưới cờ gương tuốt nắp ra.
 "Chính danh thủ phạm tên là Hoạn Thư!"
 Thoắt trông nàng đã chào thưa:
 2360 "Tiểu thư cũng có bấy giờ đến đây!
 Đàn bà để có mấy tay,

2343- **Mụ già**: Là mụ quản gia ở nhà Hoạn bà. **Sư trưởng**: Là sư Giác Duyên.

2347- **Vời** (tấp): Vùng nước rộng.

2350- **Phiếu Mẫu**: Hàn Tín khi gặp khó khăn được bà Phiếu Mẫu làm nghề giặt áo cho ăn cơm. Sau, Hàn Tín được phong tước Vương, đem vàng bạc về tạ ơn bà.

2355- **Chư tướng**: Các tướng. **Hiến phù**: Dâng nộp tù nhân.

2356- **Các tích**: Các chuyện, các sự việc. *Đem các tích phạm tù* là đem hồ sơ ghi các sự việc tội lỗi của phạm nhân ra để tra xét.

- Dời xưa mấy mặt, đời này mấy gan?
 Dễ dàng là thói hồng nhan,
 Càng cay nghiệt lắm, càng oan trái nhiều!"
- 2365 Hoạn Thư phách lạc hồn xiêu,
 Khấu đầu dưới trướng lựa điều kêu ca.
 Rằng: "Tôi chút dạ đàn bà,
 Ghen tuông thì cũng người ta thường tình.
 Nghĩ cho khi các viết kinh,
 2370 Với khi khỏi cửa dứt tình chẳng theo.
 Lòng riêng riêng những kính yêu,
 Chông chung chưa dễ ai chiều cho ai!
 Trót đà gây việc chông gai,
 Còn nhờ lượng bể thương bài nào chẳng?"
- 2375 Khen cho: "Thật đã nên rằng,
 Khôn ngoan đến mực, nói năng phải lời.
 Tha ra thì cũng may đời,
 Làm ra thì cũng ra người nhỏ nhen.
 Đã lòng tri quá thì nên.
 2380 Lệnh quân! Truyền xuống trướng tiền: Tha ngay!"

2363- **Hồng nhan**: Hồng nhan thì bạc mệnh, bất hạnh. *Dễ dàng là thói hồng nhan*, là ý nói: Người ta dễ dàng gặp bất hạnh.

2374- **Lượng bể**: Sự độ lượng rộng như bể. **Bài nào**: Cách nào, chừng nào.

2379- **Tri**: Hiểu biết.

2380- **Lệnh quân**: Là người lính truyền lệnh. Khi mệnh lệnh của chủ tướng phát ra, người lính truyền lệnh hô to lên để truyền ra ngoài. Câu này là Thúy Kiều bảo người lính truyền lệnh hô to để truyền lệnh của nàng ra ngoài trướng (2389). **Trướng tiền**: Trước trướng tức phía ngoài trướng.

- Ta lòng lay trước sân mây.
 Cửa viên lại dất một dây dẫn vào.
 Nàng rằng: "Lông lộng trời cao!
 Hại nhân nhân hại, sự nào tại ta?
 2385 Nào là Bạc Hạnh, Bạc bà,
 Nào là Ứng, Khuyển nào là Sở Khanh,
 Tú bà cùng Mã Giám sinh,
 Các tên tội ấy đáng tình còn sao?
 Lệnh quân! Truyền xuống nội đao:
 2390 Thế sao thì lại cứ sao! Gia hình!"
 Máu rơi thịt nát tan tành,
 Ai ai trông thấy hồn kinh phách rời.
 Cho hay muôn sự tại trời,
 Phụ người chẳng bỏ khi người phụ ta!
 2395 Mấy người bạc ác tình ma,
 Minh làm mình chịu kêu mà ai thương!
 Ba quân đông mặt pháp trường,
 Thanh thiên bạch nhật rõ ràng cho coi!
 Việc nàng báo phục vừa rồi,
 2400 Giác Duyên vội đã gửi lời từ quy.

2381- **Sân mây:** Cũng như sân rồng. Bối rồng mây tượng trưng cho vua chúa.

2389- **Nội đao:** Đao phủ thuộc nội cung thực thi việc chém đầu phạm nhân. Thúy Kiều bảo *lệnh quân* hô truyền lệnh của nàng xuống cho *nội đao*.

2397- **Pháp trường:** Nơi sân bãi thực thi luật pháp, tức nơi hành hình (như chém, treo cổ...) phạm nhân.

2398- **Thanh thiên bạch nhật:** Trời xanh ngày sáng tức rõ ràng, minh bạch, không giấu giếm vụng trộm.

2399- **Báo phục:** Báo oán, phục thù.

2400- **Từ quy:** Từ giã để quay về.

- Nàng rằng: "Thiên tử nhất thì,
 Cố nhân đã dễ mấy khi bàn hoàn?
 Rồi đây bèo hợp mây tan,
 Biết đâu hạc nội mây ngàn là đâu?"
- 2405 Sư rằng: "Cũng chẳng mấy lâu,
 Trong năm năm lại gặp nhau đó mà.
 Nhớ ngày hành cước phương xa,
 Gặp sư Tam Hợp vốn là tiên tri.
 Bảo cho hội ngộ chỉ kỳ,
- 2410 Năm nay là một, nửa thì năm năm.
 Mới hay tiên định chẳng lầm,
 Dã tin điều trước, ắt nhằm điều sau.
 Còn nhiều ân nghĩa với nhau,
 Cơ duyên nào đã hết đâu, vội gì!"
- 2415 Nàng rằng: "Tiên định tiên tri,
 Lời sư đã dạy ắt thì chẳng sai.
 Họa bao giờ có gặp người,

-
- 2401- Thiên tử nhất thì: Nghìn năm mới có một dịp.
 2402- Bàn hoàn: Quán quýt, sum họp.
 2404- Hạc nội mây ngàn: Chim hạc giữa đồng nội, mây ở trên núi không biết sẽ bay về đâu.
 2407- Hành cước: Đi bộ.
 2408- Tiên tri: Biết trước.
 2409- Hội ngộ chỉ kỳ: Các kỳ gặp lại nhau.
 2410- Năm nay là một, nửa thì năm năm: Năm nay mới là kỳ hội ngộ thứ nhất và sẽ có một kỳ hội ngộ nữa trong vòng 5 năm tới.
 2411- Tiên định: Việc (do trời) định trước.
 2412- Tin = Đúng = Nhắm (tập).
 2414- Cơ duyên: Cơ hội gặp gỡ.

- Vì tôi cậy hỏi một lời chung thân!"*
Giác Duyên vâng dẫn ân cần,
 2420 *Tạ từ thoát đã dời chân côi ngoài.*
Nàng từ ân oán rạch rời,
Bé oan đường đã vơi vơi cạnh lòng.
Tạ ân lay trước Từ công:
"Chút thân bồ liễu nào mong có rày.
 2425 *Trộm nhờ sấm sét ra tay,*
Tác riêng như cắt gánh đầy đổ đi.
Khắc xương chép dạ xiết chi,
Để đem gan óc đền nghì trời mây."
Từ rằng: "Quốc sĩ xưa nay,
 2430 *Chọn người tri kỷ một ngày được chẳng?*
Anh hùng tiếng đã gọi rằng,
Giữa đường đâu thấy bất bằng mà tha!
Hướng chi việc cũng việc nhà,
Lộ là thâm tạ với là tri ân.
 2435 *Xót nàng còn chút song thân,*
Bấy nay kẻ Việt người Tần cách xa.
Sao cho muôn dặm một nhà,
Cho người thấy mặt là ta cam lòng."

2418- **Chung thân:** Trọn đời, cuối đời. Túc Thúy Kiều nhờ sư Giác Duyên coi về hậu vận.

2427- **Khắc xương chép dạ:** Một cách nói tổng hợp của các câu: *Khắc cốt ghi xương*, và *Sống để dạ chết mang theo*, tức ghi nhớ mãi mãi, không bao giờ quên.

2429- **Quốc sĩ:** Người có tài đức nổi tiếng tầm cỡ quốc gia.

2434- **Thâm tạ:** Tạ ơn một cách sâu sắc.

- Vội truyền sửa tiệc quân trung,
 2440 Muôn binh nghìn tướng hội đồng tẩy oan.
 Thừa cơ trúc chẻ ngói tan,
 Binh uy từ ấy sấm ran trong ngoài.
 Triều đình riêng một góc trời,
 Gồm hai vắn võ rạch đôi sơn hà,
 2445 Đòi cơn gió quét mưa sa,
 Huyện thành đập đổ năm tòa côi Nam.
 Phong trần mài một lưỡi gươm,
 Những loài giá áo túi cơm sá gì!
 Nghênh ngang một cõi biên thù,
 2450 Thiếu gì cô quả, thiếu gì bá vương?

2439- **Sửa tiệc quân trung:** Bày tiệc trong quân đội cho mọi người ăn mừng.

2440- **Hội đồng tẩy oan:** Hội họp uống rượu mừng để tẩy rửa sự oan ức (NVA).

2441- **Trúc chẻ ngói tan:** Thành ngữ để chỉ sức mạnh đang được đà, không gì ngăn cản nổi; như tre đã chẻ được một đốt thì dễ tách cả cây, ngói đã vỡ một viên thì dễ sứt cả mái (ngày xưa lợp ngói vẩy không có mẫu nên dễ sứt).

2442- **Binh uy:** Uy thế, uy danh của quân đội.

2448- **Loài giá áo túi cơm:** Hạng người tầm thường vô dụng chỉ biết ăn mặc hưởng lạc, thân như cái giá treo áo, bụng như cái túi đựng cơm. Sá gì: Kể gì.

2449- **Biên thù:** Biên ải, biên giới.

2450- **Thiếu gì cô quả, thiếu gì bá vương:** Các bậc bá vương làm vua các nước nhỏ (nước chư hầu) thường khiêm nhường tự xưng là cô quả (như những kẻ cô nhi quả phụ đáng thương). Câu này cho thấy Từ Hải đã tổ chức trên lãnh địa của mình bộ khung cơ cấu của một triều đình mặc dù chàng chỉ mới lấy có năm huyện (liên hệ với 4 câu 2435- 2438).

*Trước cờ ai dám tranh cường,
Năm năm hùng cú một phương hải tấn.*

* * *

*Có quan Tổng đốc trọng thần,
Là Hồ Tôn Hiến kinh luân gồm tài.*

2455 *Xuất quân vâng chỉ đặc sai,
Tiện nghi bất tiểu, việc ngoài đồng nhung.
Biết Từ là đáng anh hùng,
Biết nàng cũng dự quân trung luận bàn.*

2452- **Hải tấn:** Vùng đất ven biển (3007).

2453- **Tổng đốc:** Chức quan đứng đầu một tỉnh lớn hoặc một mình coi một tỉnh lớn và mấy tỉnh nhỏ (ĐDA). **Trọng thần:** Người có nhiều công lớn được nhà vua nể trọng, là người có uy tín lớn đối với triều đình.

2454- **Kinh luân:** Là sửa sang ngang dọc, nghĩa là cang đáng xử trí được mọi việc của nhà nước (TĐ).

2455- **Vâng chỉ:** Tuân theo sắc chỉ của nhà vua. **Đặc sai:** Sai đi, cử đi làm nhiệm vụ đặc biệt.

2456- **Tiện nghi:** Tùy nghi hành động, không cần đợi xin lệnh triều đình. **Bất tiểu:** Đánh dẹp, tiểu trừ quân phản loạn. **Đồng nhung:** Trại chỉ huy tiền phương, tức chiến trường.

2453 - 2456 - **Ý cả bốn câu:** Hồ Tôn Hiến đang giữ chức Tổng đốc, là một trọng thần của triều đình, là người có tài xếp đặt việc nước, xuất quân theo chỉ lệnh đặc biệt của nhà vua phải đi dẹp loạn. Ông được nhà vua trao cho quyền *tiện nghi bất tiểu* tức tùy nghi hành động, toàn quyền quyết định mọi việc ngoài chiến trường mà không cần đợi xin ý chỉ của nhà vua.

- Đóng quân làm chước chiêu an,
 2460 Phong thư mâm lễ sai quan thuyết hàng.
 Lại riêng một lễ với nàng,
 Hai tên thể nữ ngọc vàng nghìn cân.
 Tin vào gởi trước trung quân,
 Từ công riêng hãy mười phân hồ đồ:
 2465 "Một tay gây dựng cơ đồ,
 Bấy lâu bể Sở, sông Ngô tung hoành.
 Bỏ thân về với triều đình,
 Hàng thần lơ láo phận mình ra đâu?
 Áo xiêm ràng buộc lấy nhau,
 2470 Vào luồn ra cúi, công hầu mà chi?
 Sao bằng riêng một biên thù,
 Sức này đã dễ làm gì được nhau?

2459- **Chước chiêu an:** Kế dụ hàng.

2462- **Thể nữ:** Người hầu gái (2265).

2464- **Hồ đồ:** Thiếu chín chắn.

2466- **Bể Sở sông Ngô:** Sở và Ngô là hai nước thời Xuân Thu có đất đai rộng lớn ở phía nam Trung nguyên. Nói bể Sở sông Ngô là cách nói ước lệ để chỉ sự rộng lớn.

2468- **Hàng thần:** Kẻ chống đối đã quy hàng mà trở thành bề tôi (thần) của nhà vua. **Lơ láo:** Ngơ ngác, bơ vơ vì bị nghi kỵ và bị gạt ra khỏi việc triều chính quan trọng.

2469- **Áo xiêm:** Xiêm là trang phục của phụ nữ. Triều đình phong kiến không có phụ nữ nên không có xiêm. Đây tác giả dùng chữ áo để chỉ hạng người đứng đắn, cao thượng và xiêm là để chỉ hạng người vào luồn ra cúi, nhỏ nhen. Cả hai hạng người đó đều có trong triều đình.

2470- **Công hầu:** Chức tước cao quý chỉ đứng sau các bậc đế vương.

- Chọc trời khuấy nước mặc dầu,
 Đọc ngang nào biết trên đầu có ai!"
 2475 Nàng thì thật dạ tin người,
 Lễ nhiều nói ngọt nghe lời dễ xiêu.
 Nghĩ: "Minh mặt nước cánh bèo,
 Đã nhiều lưu lạc lại nhiều gian truân.
 Bể nay chịu tiếng vương thần,
 2480 Thênh thênh đường cái thanh vân hẹp gì?
 Công tư vẹn cả hai bề,
 Dân dà rồi sẽ liệu về cố hương.
 Cũng ngôi mệnh phụ đường đường,
 Nở nang mày mặt, rõ ràng mẹ cha,
 2485 Trên vì nước, dưới vì nhà,
 Một là đắc hiếu, hai là đắc trung.
 Chẳng hơn chiếc bách giữa dòng,
 E dè sóng vỗ, hãi hùng nước sa?"
 Nhân khi bàn bạc gần xa,
 2490 Thừa cơ nàng mới bàn ra tán vào.
 Rằng: "Trong thánh trạch đôi dào,

2479- **Vương thần:** Bể tôi của nhà vua.

2480- **Thanh vân:** Cũng như *đường thanh vân, đường mây* (2863) là để chỉ người đỗ đạt, thăng tiến trên đường công danh như được đi trên mây xanh.

2482- **Cố hương:** Quê cũ.

2483- **Mệnh phụ:** Vợ ông quan to, được vua ban danh mệnh cho (TD). **Đường đường:** Đàng hoàng, rõ ràng.

2487- **Chiếc bách:** Chiếc thuyền nhỏ bằng gỗ bách (1959).

2491- **Thánh trạch:** Ôn đức của nhà vua như cơn mưa phúc lộc.

- Tuổi ra đã khắp, thấm vào đã sâu.
 Bình thành công đức bấy lâu,
 Ai ai cũng đội trên đầu xiết bao.
- 2495 Ngẫm từ đây việc binh đao,
 Đóng xương Vô Định đã cao bằng đầu.
 Làm chi để tiếng về sau,
 Nghìn năm ai có khen đâu Hoàng Sào!
 Sao bằng lộc trọng quyền cao,
- 2500 Công danh ai dặt lối nào cho qua?"
 Nghe lời nàng nói mặn mà,
 Thế công, Từ mới trở ra thế hàng.
 Chính nghi, tiếp sứ vội vàng,
 Hẹn kỳ thúc giáp, quyết đàng giải binh.

2493- **Bình thành:** Bởi chữ trong Kinh Thư, nói nhà vua sửa sang việc đời, giúp cho trời đất được bằng phẳng nên việc (TĐ). Bình thành là tạo thành sự bình ổn, là giữ gìn hòa bình.

2496- **Đóng xương Vô Định:** *Vô Định hà* là con sông chảy từ tỉnh Tuy Viễn qua phủ Diên An ở Thiểm Tây vào sông Hoàng Hà. Vì có nhiều cát, chỗ nông chỗ sâu nên mới gọi là Vô Định. Ngày xưa quân Tàu đánh Hung Nô ở đây chết nhiều lắm (chú của B-T).

2498- **Hoàng Sào:** Một lãnh tụ nông dân khởi nghĩa ở cuối đời Đường (năm 874) đánh chiếm được cả Trường An, tung hoành trong khoảng 10 năm (ĐDA).

2500- **Dặt lối nào cho qua:** Theo lối nào, theo cách nào cho hơn.

2503- **Chính nghi tiếp sứ:** Chính đón trang phục, tổ chức nghi lễ để tiếp sứ giả của Hồ Tôn Hiến cho long trọng.

2504- **Hẹn kỳ thúc giáp:** Hẹn ngày cời giáp tức hạ vũ khí. **Giải binh:** Giải tán quân đội.

- 2505 *Tin lời thành hạ yêu minh,
 Ngọn cờ ngơ ngác, trống canh trẽ tràng.
 Việc binh bỏ chẳng giữ giàng,
 Vương sư đã thấy tỏ tường thực hư.
 Hồ công quyết kế thừa cơ,*
- 2510 *Lễ tiên binh hậu khắc cờ tập công.
 Kéo cờ chiêu phủ tiên phong,
 Lễ nghi dàn trước, vác đồng phục sau.
 Từ công hồ hững biết đâu,
 Đại quan lễ phục ra đầu cửa viên.*

2505- **Thành hạ yêu minh:** Thẻ dưới chân thành. ý nói, ký hiệp ước đầu hàng. Tịch: Thời Xuân Thu, nước Sở đánh bại nước Giảo, bắt Giảo phải ăn thẻ dưới chân thành rồi rút quân về.

2506- **Ngọn cờ ngơ ngác, trống canh trẽ tràng:** Cờ cắm không ngay ngắn, trống đánh không đúng giờ, chứng tỏ kỷ cương lỏng lẻo.

2508- **Vương sư:** Quân sư do nhà vua phái đến bên cạnh Hồ Tôn Hiến.

2509- **Quyết kế:** Quyết định kế sách, chọn phương án. **Thừa cơ:** Nhân cơ hội.

2510- **Lễ tiên binh hậu khắc cờ tập công:** Phía trước thì bố trí nghi lễ để ký kết hòa ước nhưng phía sau lại cho binh lính mai phục chờ khi có âm hiệu là xông lên đánh úp.

2514- **Đại quan lễ phục:** Là mặc trang phục nghi lễ của bậc đại quan (không phải là mặc áo giáp để ra trận). Từ Hải hoàn toàn vô tư đi đến nơi hội đàm. **Ra đầu cửa viên:** Ra trước cửa viên là nơi hội đàm.

- 2515 *Hồ công ám hiệu mật truyền,
Ba bể phát súng, bốn bên kéo cờ.
Đang khi bất ý chẳng ngờ,
Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn.
Tử sinh liều giữa trận tiền,*
- 2520 *Dạn dày cho biết gan liễn tướng quân.
Khí thiêng tuy đã về thân,
Nhơn nhơn còn đứng chôn chân giữa vòng.
Trơ như đá, vững như đồng,
Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời.*
- 2525 *Quan quân thừa thế đuổi dài,
Âm ảm sát khí ngất trời ai đang.
Trong hào ngoài lũy tan hoang,
Loạn quân vừa dất tay nàng đến nơi.
Trong vòng tên đá bởi bởi,*
- 2530 *Thấy Từ còn đứng giữa trời trơ trơ.
Khóc rằng: "Trí dũng có thừa,
Bởi nghe lời thiếp nên cơ hội này.
Mặt nào trông thấy nhau đây!
Cùng liều sống thác một ngày với nhau."*
- 2535 *Dòng thu như xối cơn sầu,
Dứt lời nàng cũng gieo đầu một bên.*

2515- **Ám hiệu mật truyền:** Hiệu lệnh ngầm, truyền theo cách thức bí mật đã quy định trước mà đối phương không biết.

2518- **Hèn (tđp):** Yếu.

2528- **Loạn quân:** Quân lính hỗn loạn vì không còn chủ tướng hoặc quân phản loạn tức quân của Từ Hải.

2531- **Trí dũng:** Khôn ngoan và dũng cảm.

2535- **Dòng thu:** Nước mắt.

- Lạ thay oan khí tương triền!
 Nàng vừa phục xuống, Từ liền ngã ra.
 Quan quân kẻ lại người qua,
 2540 Xót nàng sẽ lại vực ra dần dần,
 Mới đem vào nộp trong quán,
 Hồ công thấy mặt ân cần hỏi han.
 Rằng: "Nàng chút phận hồng nhan,
 Gặp cơn binh cách nhiều nàn cũng thương!
 2545 Đã hay thành toán miếu đường,
 Chấp công cũng có lời nàng mới nên.
 Bây giờ sự đã vẹn tuyền,
 Mặc lòng nghĩ lấy muốn xin bề nào?"
 Nàng càng giọt ngọc tuôn dào,
 2550 Ngập ngừng mới gửi thấp cao sự lòng.
 Rằng: "Từ là đáng anh hùng,
 Dọc ngang trời rộng, vẫy vùng bể khơi.
 Tin tôi nên quá nghe lời,
 Dem thân bách chiến làm tôi triều đình.
 2555 Ngờ là phu quý phụ vinh,
 Ai ngờ một phút tan tành thịt xương.

2537- Oan khí tương triền: Khí oan nó buộc lấy nhau (TVK).

2544- Cơn binh cách: Lúc loạn ly, giặc giã. (TVK).

2545- Thành toán: Xong việc. Miếu đường: Tôn miếu triều đình. Ý nói việc hoàn thành là nhờ tôn miếu triều đình linh thiêng phù hộ.

2546- Chấp công: Tiến hành công việc, thực thi nhiệm vụ.

2547- Vẹn tuyền: Vẹn toàn, trọn vẹn.

2555- Phu quý phụ vinh: Chồng được quyền quý, vợ được vinh hiển.

- Năm năm trời bể ngang tàng,
Thoắt đem mình bỏ chiến trường như không.
Hại chồng kẻ lấy làm công.
- 2560 Kẽ bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu!
Xét mình công ít tội nhiều,
Sống thừa tôi đã nên liều mình tôi.
Xin cho tiện thổ một đôi,
Gọi là đắp điểm lấy người tử sinh."
- 2565 Hồ công nghe nói thương tình,
Truyền cho cảo táng di hình bên sông.
Trong quân mở tiệc hạ công,
Xôn xao tờ trúc, hội đồng quân quan.
Bắt nàng thị yến dưới màn,
- 2570 Dở say lại ép vắn đàn nhật tâu.

2563- **Đôi:** (tấp) là ném. *Tiền thổ một đôi:* Một khoảnh đất xấu. Tục lệ cổ: Người xin đất ném xa đến đâu thì được cấp một vuông đất có cạnh bằng chừng đó.

2564- **Người tử sinh:** Là vợ chồng: *Sinh đồng tịch đồng sàng, tử đồng quan đồng quách* = *Sống cùng nhà cùng giường, chết cùng hòm cùng mộ* (3090).

2566- **Cảo táng:** Đám tang đơn giản. **Di hình:** Túc thi hài.

2567- **Hạ công:** Kết thúc công việc, cũng như mừng công, mừng thắng trận (2591).

2569- **Thị yến:** Hầu tiệc. *Yến* là yến sào do chim yến tiết nước bọt để làm tổ. *Yến sào* là một món ăn rất quý mà bậc vua chúa hoặc người giàu có mới dùng, nên người ta dùng chữ *yến* để chỉ bữa tiệc sang trọng.

2570- **Nhật:** Nhanh (1837). *Vắn đàn nhật tâu* là gảy với nhịp điệu nhanh cho vui nhộn (NTG).

- Một cung gió thấm mưa sầu,
 Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay.
 Ve ngâm vượn hót nào tày,
 Lọt tai Hồ cũng nhẩn mây rơi châu.
- 2575 Hỡi rằng: "Này khúc ở đâu,
 Nghe ra muôn oán nghìn sầu lấm thay?"
 Thưa rằng: "Bạc mệnh khúc này,
 Phổ vào đàn ấy những ngày còn thơ,
 Cung cầm lựa những ngày xưa,
- 2580 Mà gương bạc mệnh bây giờ là đây!"
 Càng nghe càng đắm càng say,
 Lạ cho mặt sắt cũng ngây vì tình.
 Dạy rằng: "Hương lửa ba sinh,
 Dây loan xin nối cầm lành cho ai?"
- 2585 Thưa rằng: "Chút phận lạc loài,
 Trong mình nghĩ đã có người thác oan!
 Còn chi nữa, cánh hoa tàn,
 Tơ lòng đã đứt dây đàn Tiểu Lân.
 Rộng thương còn mảnh hồng quần,
- 2590 Hỡi tàn được thấy gốc Phần là may."

2583- **Hương lửa ba sinh**: Tình yêu từ ba kiếp (257, 382, 2938).

2584- **Dây loan**: Dây đàn bị đứt, nối bằng keo loan (728). **Nối cầm lành**: Nối cho đàn lành lại.

2588- **Tiểu Lân**: Nàng Tiểu Lân, vợ vua Hậu Chủ nước Tề, sau bị bắt gả cho Đại Vương Đát nước Chu. Nàng nói: *Muốn biết lòng ta đau thế nào, hãy xem dây đàn đứt này.*

2590- **Gốc Phần**: Túc Phần Du, chỉ quê nhà (2237). Thúy Kiều muốn xin được trở về quê nhà.

- Hạ công chén đã quá say,
 Hồ công đến lúc rạng ngày nhớ ra.
 Nghĩ: "Minh phương diện quốc gia,
 Quan trên trông xuống, người ta trông vào.
 2595 Phải tưởng trăng gió hay sao?
 Lỡ lời biết tính thế nào là hay?"
 Công nha vừa buổi rạng ngày,
 Quyết tình Hồ mới đoán ngay một bài.
 Lệnh quan ai dám cãi lời,
 2600 Ép tình mới gán cho người thổ quan.
 Ông tơ thực nhẽ đa đoan,
 Xe dây sao khéo vợ quàng vợ xiên?
 Kiệu hoa áp thẳng xuống thuyền,
 Lá màn rủ thấp, ngọn đèn khêu cao,
 2605 Nàng càng ủ liễu phai đào,
 Trăm phần nào có phần nào phần tươi?
 Dành thân cát dập sóng vùi,
 Cướp công cha mẹ, thiệt đời thông minh.
 Chân trời mặt bể lệnh dên,
 2610 Nắm xương biết gởi tử sinh chốn nào?

2591- **Hạ công**: Kết thúc công việc tức lễ mừng công.

2593- **Phương diện quốc gia**: Đại diện cho quốc gia, với tư cách quốc gia.

2597- **Công nha**: Công sở, chỗ quan làm việc (1378, 3061).

2598- **Quyết tình**: Quyết định dứt khoát.

2600- **Thổ quan**: Ông quan là người ở địa phương đó (2639).

2601- **Đa đoan**: Sự đứt đoạn và chấp nối duyên tình (717).

- Duyên đâu ai dứt tơ đào?
 Nợ đâu ai đã dất vào tận tay?
 Thân sao thân đến thế này?
 Còn ngày nào cũng dơ ngày ấy thôi!
 2615 Đã không biết sống là vui,
 Tắm thân nào biết thiệt thòi là thương!
 Một mình cay đắng trăm đường,
 Thôi thì nát ngọc tan vàng thì thôi.
 Mảnh trăng đã gác non đoài,
 2620 Một mình luống những đứng ngồi chưa xong.
 Triều đâu nổi tiếng dùng dùng,
 Hỏi ra mới biết rằng sông Tiền Đường.
 Nhớ lời thần mộng rõ ràng:
 "Này thôi hết kiếp đoạn tràng là đây!
 2625 Đạm Tiên nàng nhé có hay,
 Hẹn ta thì đợi dưới này rước ta!"
 Dưới đèn sẵn bức tiên hoa,
 Một thiên tuyệt mệnh gọi là để sau.

2618- **Nát ngọc tan vàng:** Ý nói liễu chết, bỏ tấm thân quý như vàng ngọc (NTG).

2619- **Non đoài:** Núi phía tây.

2621- **Triều:** Là sóng trào, từng lớp sóng bạc đầu nổi tiếp nhau (2971).

2623- **Thần mộng:** Giấc mộng thần bí.

2627- **Tiên hoa:** Giấy hoa tiên, một loại giấy cao cấp có hình hoa lá, tiên nữ.

2628- **Tuyệt mệnh:** Kết thúc cuộc đời. *Thiên tuyệt mệnh:* Bài thơ trăng trời làm trước lúc chết.

- Cửa bóng vội mở rèm châu,
 2630 Trời cao sông rộng một màu bao la.
 Rằng: "Từ công hậu đãi ta,
 Xót vì việc nước mà ra phụ lòng.
 Giết chồng mà lại lấy chồng,
 Mặt nào còn đứng ở trong cõi đời?
 2635 Thôi thì một thác cho rồi,
 Tắm lòng phó mặc trên trời dưới sông!"
 Trông vời con nước mênh mông.
 Dem thân gieo xuống giữa dòng trường giang.
 Thở quan theo vớt vôi vàng,
 2640 Thì đà đắm ngọc chìm hương mất rồi!
 Thương thay, cũng một thân người!
 Hại thay, mang lấy sắc tài làm chi?
 Những là oan khổ lưu ly,
 Chờ cho hết kiếp còn gì là thân?
 2645 Mười lăm năm bấy nhiêu lần,
 Làm gương cho khách hồng quần thử soi.
 Đời người đến thế thì thôi,
 Trong cơ âm cực dương hồi khôn hay?
 Mấy người hiếu nghĩa xưa nay,
 2650 Trời làm chi đến lâu ngày càng thương.

2629- **Cửa bóng:** Cửa thuyền. **Rèm châu:** Vì đây là thuyền đưa dâu nên treo rèm có đính hạt châu.

2631- **Hậu đãi:** Đối đãi rất tốt.

2643- **Lưu ly:** Trôi dạt, ly tán.

2648- **Âm cực dương hồi:** Cực là cao nhất, là cực đại. Hồi là phục hồi trở lại. Theo thuyết âm dương ngũ hành: Khí âm hết vận thịnh thì sang vận suy, khí dương hết vận suy thì hồi phục. Câu này là một phức bút chuẩn bị ý tứ cho đoạn sau.

* * *

- Giác Duyên từ tiết già nàng,
 Deo bầu quấy níp rộng dàng vân du.
 Gặp bà Tam Hợp đạo cô,
 Thông dong hỏi hết nhỏ to sự nàng:
 2655 "Người sao hiếu nghĩa đủ đường,
 Kiếp sao rặt những đoạn trường thế thời?"
 Sư rằng: "Họa phúc đạo trời,
 Cội nguồn cũng ở lòng người mà ra.
 Có trời mà cũng tại ta,
 2660 Tu là cội phúc, tình là dây oan.
 Thúy Kiều sắc sảo khôn ngoan,
 Vô duyên là phận hồng nhan đã đành.
 Lại mang lấy một chữ tình,
 Khư khư mình buộc lấy mình vào trong.
 2665 Vậy nên những chốn thông dong,
 Ở không yên ổn, ngồi không vững vàng.
 Ma đưa lối, quỷ đưa đường,
 Lại tìm những chốn đoạn trường mà đi.
 Hết nạn ấy, đến nạn kia,
 2670 Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần.

2652- **Bầu**: Quả bầu khô dùng để đựng nước. **Níp**: Cái bọ nhỏ có nắp đậy được đan bằng tre, trít sơn ta để chống mưa ẩm. Níp để đựng hành lý. **Quấy**: là gánh một cách nhẹ nhàng.

2653- **Đạo cô**: Người tu luyện một mình ở nơi thanh tịnh vắng vẻ.

2656- **Rặt**: Toàn là, hoàn toàn, chỉ có.

2670- **Thanh lâu**: Lầu xanh. **Thanh y**: Lâm đầy tớ thì mặc áo xanh.

Trong vòng giáo dục gương trần,

Kể rằng hùm sói, gửi thân tôi đòi.

Giữa dòng nước chảy sóng đôi,

Trước hàm rồng cá gieo mối Thủy Tinh.

2675 *Oan kia theo mãi với tình,*

Một mình mình chịu, một mình mình hay.

Làm cho sóng đọa thác đầy,

Đoạn trường cho hết kiếp này mới thôi!"

Giác Duyên nghe nói rụng rời:

2680 *"Một đời nàng! Hỡi thương ôi! Còn gì?"*

Sự rằng: "Song chẳng hề chi,

Nghiep duyên cân lại nhắc đi còn nhiều.

Xét trong tội án Thúy Kiều,

Mắc điều tình ái, khỏi điều tà dâm,

2671, 2672- Trong vòng giáo dục gương trần, kể rằng hùm sói: Sống với Từ Hải.

2672- Gửi thân tôi đòi: Hầu rượu hầu đàn cho Hồ Tôn Hiến.

2674- Trước hàm rồng cá gieo mối Thủy Tinh: Theo tích Sơn Tinh Thủy Tinh: Rồng cá là quân lính của Thủy Tinh. Câu này ý nói: Thúy Kiều gieo mình để quân lính rồng cá mang về làm mối cho Thủy Tinh.

2682- Nghiệp: Nghiệp là công việc phải làm trong một kiếp. Trời căn cứ vào kết quả công việc ở kiếp trước mà định ra khả năng cho nghiệp ở kiếp sau. Duyên: là điều kiện hay thời cơ gặp gỡ. *Duyên* có thể hiểu là sự ngẫu nhiên. Có duyên thì rồi sẽ gặp được nhau. (*Duyên* ở đây là duyên nợ, duyên may; khác với *duyên* trong *duyên dáng, làm duyên*).

2683- Tội án: Bản ghi công ghi tội.

- 2685 Lấy tình thâm trả nghĩa thâm,
 Bán mình đã động hiếu tâm đến trời,
 Hại một người, cứu muôn người,
 Biết đường khinh trọng, biết lời phải chẳng.
 Thửa công đức ấy ai bằng?
- 2690 Túc khiên đã rửa láng láng sạch rồi.
 Khi nên trời cũng chiều người,
 Nhẹ nhàng nợ trước, đền bồi duyên sau.
 Giác Duyên dù nhớ nghĩa nhau,
 Tiền Đường thả một bè lau rước người.
- 2695 Trước sau cho vẹn một lời,
 Duyên ta mà cũng phúc trời chi không!"
 Giác Duyên nghe nói mắng lòng,
 Lân la tìm thú bên sông Tiền Đường.
 Đánh tranh chum nóc thảo đường,
- 2700 Một gian nước biếc mây vàng chia đôi.
 Thuê năm, ngư phủ hai người,
 Đóng thuyền chực bến, kết chài giăng sông.

2689- **Thửa** (tđp): Hẹn sẵn, dận trước.

2690- **Túc khiên**: Oan khiên từ kiếp trước. **Láng láng**: Một cách nhẹ nhàng như không.

2697- **Mắng**: âm cổ của mừng. **Ấm ảng**, ảng tạo cảm giác về chiều sâu, bề dày hơn âm *ưng, ừng* (3215).

2698- **Tìm thú**: Văn cảnh, tìm thú vui giữa non xanh nước biếc.

2699- **Thảo đường**: Chùa lợp cỏ tranh.

2701- **Thuê năm**: Thuê công theo từng năm chứng tỏ sự kiên trì.
Ngư phủ: Người dân ông làm nghề đánh cá.

Một lòng chẳng quản mấy công,
Khéo hay gặp gỡ cũng trong chuyển vận?

* * *

- 2705 *Kiều từ gieo xuống duênh ngân.
Nước xuôi bỗng đã trôi dấn tận nơi.
Ngư ông kéo lưới vớt người,
Ngắm lời Tam Hợp rõ mười chẳng ngoa.
Trên mũi lướt mướt áo là,*
- 2710 *Tuy dầm hơi nước, chưa lòà bóng gương.
Giác Duyên nhận thật mặt nàng,
Nàng còn thêm thiệp giắc vàng chưa phai.
Mơ màng phách quế hồn mai.
Đạm Tiên thoát đã thấy người ngày xưa.*
- 2715 *Rằng: "Tôi đã có lòng chờ,
Mất công mười bốn năm thừa ở đây.
Chị sao phận mỏng phúc dày?
Kiếp xưa đã vậy, lòng này để ai!
Tắm thành đã thấu đến trời,*
- 2720 *Bán mình là hiếu cứu người là nhân.*

2705- **Duênh:** Vụng biển, vụng sông; ở đây là vụng sông. **Duênh ngân** là vụng sông trắng bạc dưới trăng.

2707- **Ngư ông:** Cũng như ngư phủ (2701).

2709- **Mũi:** Mũi thuyền.

2710- **Chưa lòà bóng gương:** Sắc mặt vẫn còn hồng hào.

2713- **Phách quế hồn mai:** Phách ở cây quế, hồn ở cây mai; phách một nơi, hồn một nơi tức chưa định thần.

2719- **Tắm thành:** Tắm lòng thành.

- Một niềm vì nước vì dân,
 Âm công cất một đồng cân đã già.
 Đoạn trường sổ rút tên ra,
 Đoạn trường thơ phải nghinh mà trả nhau.
 2725 Còn nhiều hưởng thụ về lâu,
 Duyên xưa tròn trận, phúc sau đôi dào."
 Nàng còn ngơ ngẩn biết sao?
 "Trạc Tuyên!" Nghe tiếng gọi vào bên tai.
 Giật mình thoát tỉnh giấc mai,
 2730 Bâng khuâng nào đã biết ai mà nhìn?
 Trong thuyền nào thấy Đạm Tiên?
 Bên mình chỉ thấy Giác Duyên ngồi kề.
 Thấy nhau mừng rỡ trăm bề,
 Dọn thuyền mới rước nàng về thảo lư.
 2735 Một nhà chung chạ sớm trưa,
 Gió trắng mát mặt, muối dưa chay lòng.

2721- Một niềm: Cũng như một bề.

2722- Âm công: Công lao thâm lắng, không khoe khoang, không vụ lợi.

2723- Đoạn trường sổ: Sổ đoạn trường.

2724- Đoạn trường thơ: Là mười bài thơ Thúy Kiều làm theo đề ra của chủ hội Đoạn trường. Nghinh: Nghênh đón một cách long trọng.

2729- Giác mai: Chỉ giấc ngủ nhẹ nhàng (ĐDA).

2734- Thảo lư: Ngôi nhà nhỏ lợp cỏ tranh, tức thảo đường (2699).

2736- Chay lòng: Tắm lòng thanh bạch.

- Bốn bề bát ngát mệnh mỏng,
 Triều dâng hôm sớm, mây lồng trước sau.
 Nạn xưa trút sạch lâu lâu,
 2740 Duyên xưa chưa để biết đâu chốn này?

* * *

- Nỗi nàng tai nạn đã đầy,
 Nỗi chàng Kim Trọng bấy chầy mới thương!
 Từ ngày muôn dặm phù tang,
 Nửa năm ở đất Liêu Dương lại nhà.
 2745 Vội sang vườn Thúy dò la,
 Nhìn xem phong cảnh nay đã khác xưa.
 Đây vườn cỏ mọc lúa thừa,
 Song mây quanh quẽ, vách mưa rã rời.
 Trước sau nào thấy bóng người?
 2750 Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.
 Xập xè ến liệng rường không,
 Cỏ lan mặt đất rêu phong dấu giày.
 Cuối tường gai góc mọc đầy,
 Đi về này những lối này năm xưa.
 2755 Chung quanh lặng ngắt như tờ,
 Nỗi niềm tâm sự bấy giờ hỏi ai?
 Láng giềng có kẻ sang chơi,
 Lân la sẽ hỏi một hai sự tình.

2743- **Phù tang:** Túc hộ tang.

2751- **Rường:** Xem câu 595. Nhà đã bị mất mái chỉ còn rường, nên ến mới lượn được quanh rường.

2755- **Lặng ngắt như tờ:** Im lặng, vắng vẻ. *Tờ* cũng như *từ* là những cách đọc khác của chữ *tự* tức *chùa*.

- Hỏi ông, ông mắc tụng đình.
 2760 Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha.
 Hỏi nhà, nhà đã dời xa.
 Hỏi Vương Quan với Vương bà, Thúy Vân,
 Đều là sa sút khó khăn,
 May thuê, viết mượn, kiếm ăn lần hồi.
 2765 Điều đâu sét đánh lưng trời,
 Thoạt nghe chàng thoát rưng rờ xiết bao!
 Hỏi thăm di trú nơi nao?
 Kiếm đường chàng mới tìm vào tận nơi.
 Nhà tranh vách đất tả tôi,
 2770 Lau treo rèm nát, trúc cài phen thưa.
 Một sân đất cỏ lấm mưa,
 Càng ngao ngán nỗi, càng ngơ ngẩn đường.
 Đánh liêu lên tiếng ngoài đường.
 Chàng Vương nghe tiếng vội vàng chạy ra,
 2775 Dắt tay vội rước vào nhà.
 Mé sau Viên ngoại ông bà ra ngay.
 Khóc than kể hết niềm tây:
 "Chàng ôi! Biết nỗi nước này cho chưa?
 Kiểu nhi phận mỏng như tờ,

2759- **Tụng đình:** Là kiện tụng ở công đường. Vương ông đi kiện về việc mình bị oan.

2767- **Di trú:** Di chuyển nơi cư trú, đến ở nơi khác.

2771- **Lấm mưa:** Mảnh sân đất và cỏ bị dẫm nát lấm lên trong mưa.

2777- **Niềm tây:** Niềm riêng. Tây là một cách đọc khác của chữ *tư* trong *riêng tư*.

2779- **Mỏng như tờ:** Là mỏng như tờ giấy. Khác với *như tờ* ở câu 2755.

- 2780 *Một lời đã lổi tóc tơ với chàng,
Gặp cơn gia biến lạ đường,
Bán mình nó phải tìm đường cứu cha.
Dùng dằng khi bước chân ra,
Cực trăm nghìn nỗi, dặn ba bốn lần.*
- 2785 *Trót lời nặng với lang quân,
Mượn con em nó, Thúy Vân thay lời.
Gọi là trả chút nghĩa người,
Sầu này dằng dặc muôn đời chưa quên!
Kiếp này duyên đã phụ duyên,*
- 2790 *Dạ đài còn biết sẽ đền lai sinh.
Mấy lời ký chú đình ninh,
Gửi lòng để lại, cất mình ra đi.
Phận sao bạc bấy Kiều nhi!
Chàng Kim về đó, con thì đi đâu!"*
- 2795 *Ông bà càng nói càng đau,
Chàng càng nghe nói, càng rầu như dưa.
Vật mình vấy gió tuôn mưa,
Dầm dề giọt ngọc, thần thờ hồn mai.*

2781- **Gia biến:** Nhà gặp nguy biến.

2785- **Lang quân:** là người chồng. Vương ông đã coi Kim Trọng là chồng Thúy Kiều.

2790- **Dạ đài:** Đài đêm tức âm phủ (749). **Lai sinh:** Sống lại. Câu này ý nói: Kiếp này chết xuống âm phủ vẫn phải phụ duyên chàng, chỉ mong kiếp sau sống lại sẽ đền đáp.

2791- **Ký chú:** Dặn dò để gửi lại. **Đình ninh:** Một mực tin tưởng (2827).

- Dau đòi đoạn, ngất đòi thôi,*
- 2800 *Tỉnh ra lại khóc, khóc rồi lại mê.*
Thấy chàng đau nỗi biệt ly,
Nhịn ngừng ông mới vỗ về nài khuyên:
"Bây giờ ván đã đóng thuyền,
Đã đành phận bạc, khôn đền tình chung.
- 2805 *Quá thương chút nghĩa đèo bông,*
Nghìn vàng thân ấy dễ hòng bỏ sao?"
Nặng lòng thương phận thơ đào,
Sẽ lòng đoái chút tuổi cao thân tàn.
Thề xưa giờ đến kim hoàn,
- 2810 *Của xưa lại giờ đến đàn với hương.*
Sinh càng trông thấy càng thương.
Gan càng tức tối, ruột càng xót xa.
Rằng: "Tôi trót quá chân ra,
Để cho đến nỗi trôi hoa dạt bèo.
- 2815 *Cùng nhau thề thốt đã nhiều,*
Những điều vàng đá phải điều nói không?
Chưa chẵn gối, cũng vợ chồng,
Lòng nào mà nỡ dứt lòng cho đang?
Bao nhiêu của, mấy ngày đang,
- 2820 *Còn tôi, tôi một gắp nằng mới thôi!"*

2805- **Đèo bông:** Lấy thêm vợ bé ở nơi khác. Ở đây, Vương ông chỉ quan hệ hiện thời của Kim Trọng với Thúy Kiều, tức ông đã coi Thúy Vân là vợ của chàng.

2809- **Thề xưa giờ đến kim hoàn:** Tình yêu có cách nói riêng. Nhìn vào số lượng các vật làm tin mà Thúy Kiều để lại cho Thúy Vân, Kim Trọng hiểu lòng Thúy Kiều muốn nhấn gởi điều gì với mình.

- Nỗi thương nói chẳng hết lời,
 Tạ từ, sinh mới sụt sùi trở ra.
 Vội về sửa chốn vườn hoa,
 Rước mời Viên ngoại, ông bà cùng sang.
 2825 Thần hôn chăm chút lễ thường.
 Dưỡng thân thay tám lòng nàng ngày xưa.
 Dinh ninh mài lệ chếp thơ,
 Cất người tìm tôi, đưa tờ nhắn nhe.
 Biết bao công mướn của thuê,
 2830 Lâm Thanh mấy độ đi về dặm khơi.
 Người một nơi, hỏi một nơi,
 Mệnh mông nào biết biển trời nơi nao?
 Sinh càng thảm thiết khát khao,
 Như nung gan sắt, như bào lòng son.
 2835 Ruột tằm ngày một héo hon,
 Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve.
 Thần thờ lúc tỉnh lúc mê,
 Máu theo nước mắt, hồn lìa chiêm bao.
 Xuân huyền lo sợ xiết bao,
 2840 Quá ra khi đến thế nào mà hay?
 Vội vàng sắm lễ chọn ngày,
 Duyên Vân sớm đã xe dây cho chàng.

2825- **Thần hôn**: Lòng hiếu với cha mẹ, chăm sóc sáng tối (920, 1602).

2826- **Dưỡng thân**: Phụng dưỡng hai thân tức nuôi nấng cha mẹ.

2827- **Mài lệ**: Dùng nước mắt thay mực, ý nói đau khổ lắm.

2828- **Tim tôi**: Cũng như tìm tôi.

- Người yếu điệu, kẻ văn chương,
 Trai tài gái sắc xuân đương vừa thì.
 2845 Tuy rằng vui chữ vu quy,
 Vui này đã cất sầu kia được nào?
 Khi ăn ở lúc ra vào,
 Càng âu duyên mới, càng dào tình xưa.
 Nỗi nàng tưởng đến bao giờ?
 2850 Tuôn châu đòi trận, vò tơ trăm vòng.
 Có khi vắng vẻ thư phòng,
 Đốt lò hương, giở phím đồng ngày xưa.
 Bê bai rủ rỉ tiếng tơ,
 Trăm bay nhặt khói, gió đưa lay rèm.
 2855 Đường như trên nóc bên thềm,
 Tiếng Kiều mừng tượng, bóng xiêm mơ màng.
 Bối lòng ghi tạc đá vàng,
 Tưởng nàng nên lại thấy nàng về đây.
 Những là phiên muộn đêm ngày,
 2860 Xuân thu biết đã đổi thay mấy lần?

2846- **Cất**: Cất giấu, che giấu, loại bỏ.

2848- **Âu**: Hình như là. Âu thường được đem cho động từ chính để tạo nên ý mơ hồ, không chắc chắn như trong các câu 282, 678, 865, 1020, 1909. Riêng trong câu 2848 này, *âu* lại được dùng làm động từ chính mà tác giả không dùng những động từ rõ nghĩa hơn như *vui*, *say* chẳng hạn. Bằng động từ *âu*, tác giả muốn nói rằng: Kim Trọng hồ hững trong duyên mới với Thúy Vân.

2856- **Mừng tượng**: (tếp) nghĩa trung gian giữa *mơ màng* và *tưởng tượng*. Kim Trọng cảm thấy như ở đâu cũng có bóng dáng của Thúy Kiều.

- Chế khoa gặp hội trường văn,
 Vương, Kim cùng chiếm bảng xuân một ngày.
 Cửa trời rộng mở đường mây,
 Hoa chào ngõ Hạnh, hương bay dặm Phần.
 2865 Chàng Vương nhớ đến xa gần,
 Sang nhà Chung lão tạ ân chu tuyến.
 Tình xưa ơn trả nghĩa đền,
 Gia thân bèn mới kết duyên Châu Trần.
 Kim từ nhẹ bước thanh vân,
 2870 Nỗi nàng càng nghĩ xa gần càng thương:
 "Ấy ai hẹn ngọc thể vàng,
 Bây giờ kim mã ngọc đường với ai?

2861- **Chế khoa**: Khoa thi. **Trường văn**: Là trường thi văn.

2862- **Chiếm bảng xuân**: Thi đỗ, được ghi tên lên bảng.

2863- **Cửa trời rộng mở đường mây**: Đường công danh rộng mở (2480, 2869).

2864- **Hoa chào ngõ Hạnh**: Đời Đường, người đậu tiến sĩ được cưỡi ngựa xem hoa trong ngõ Hạnh Viên ở Trường An (ĐDA). **Dặm Phần**: Quê nhà (2237, 2590).

2866- **Chung lão**: Ông già họ Chung. **Chu tuyến**: Chu toàn, trọn vẹn.

2868- **Gia thân**: Lâm tăng thêm sự thân thiết. **Kết duyên Châu Trần**: Túc Vương Quan lấy con gái họ Chung (1458).

2871- **Hẹn ngọc thể vàng**: Hứa hẹn, thể thốt những điều tốt đẹp, quý giá.

2872- **Kim mã**: Túc kim mã môn (cổng ngựa vàng) ở cung vua, chỉ quyền chức (410). **Ngọc đường**: Nhà ngọc, chỉ sự giàu sang.

- Ngon bèo chân sóng lạc loài,
Nghĩ mình vinh hiển, thương người lưu ly!"*
- 2875 *Văng ra ngoại nhậm Lâm Tri,
Quan sơn nghìn dặm, thê nhi một đoàn.
Cầm đường ngày tháng thanh liêm,
Sớm khuya tiếng hạc tiếng đàn tiêu dao.
Phòng xuân trưởng rủ hoa đào,*
- 2880 *Thúy Vân nằm bổng chiêm bao thấy nàng.
Tĩnh ra mới học cùng chàng.
Nghe lời chàng cũng hai đàng tin nghi.
"Nọ Lâm Thanh với Lâm Tri,
Khác nhau một chữ hoặc khi có lầm?"*

2874- **Lưu ly:** Tưởng tượng như một vật rất linh động trôi dạt, ly tán đi khắp nơi.

2875- **Ngoại nhậm:** Nhậm chức ở địa phương khác.

2876- **Quan sơn:** Núi non xa cách. **Thê nhi:** Vợ con.

2877- **Cầm đường:** Là nhà quan huyện thanh liêm. *Tích:* Tử Viển đời Xuân Thu làm quan huyện nước Lỗ, thường hay gảy đàn làm việc quan, cho nên nhà quan huyện thanh liêm gọi là cầm đường (B-T).

2878- **Tiếng hạc tiếng đàn:** *Tích:* Triệu Biện đời Tống đi làm quan ở quận huyện nào, chỉ đem theo một con hạc và một cái đàn, ông rất thanh liêm. Nền đời sau dùng chữ *cầm hạc* để tả sự thanh liêm của các quan quận huyện (NVA). **Tiêu dao:** Làm khuây, giải sầu, giết thời gian.

2881- **Học (tđp):** Trò chuyện, tâm sự.

- 2885 Trong cơ thanh khí tương tâm,
 Ở đây họa có giai âm chẳng là?"
 Thăng đường chàng mới hỏi tra.
 Họ Đò có kẻ lại già thừa lên:
 "Sự này đã ngoại mười niên,
 2890 Tôi đã biết mặt biết tên rành rành.
 Tú bà cùng Mã Giám sinh,
 Có mua người ở Bắc Kinh đưa về.
 Thúy Kiều tài sắc ai bì,
 Đã nghề đàn, lại đủ nghề văn thơ.
 2895 Kiên trinh chẳng phải gan vừa,
 Liễu mình thế ấy, phải lừa thế kia.
 Phong trần chịu đã nặng nề.
 Dây duyên sau lại xe về Thúc lang.
 Phải tay vợ cả phũ phàng,
 2900 Bất về Vô Tích toan đành bẻ hoa.
 Bực mình nàng phải trốn ra,
 Chẳng may lại gặp một nhà Bạc kia.
 Thoắt mua về, thoắt bán đi,
 Mây trời bèo nổi thiếu gì là nơi!

2885- **Thanh khí tương tâm**: Từ câu *Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu* (193, 1287).

2886- **Họa**: Họa may, may ra (28, 2417, 2944). **Giai âm**: Tin tốt lành.

2887- **Thăng Đường**: Lên công đường, tức quan lên làm việc tại công sở.

2888- **Lại**: Người công chức làm việc giấy tờ ở công sở (609).

2895- **Kiên trinh**: Kiên định, trung trinh, không thay đổi quan điểm.

- 2905 *Bồng đầu lại gặp một người,
Hơn đời trí dũng, nghiêng trời uy linh,
Trong tay mười vạn tinh binh,
Kéo về đóng chặt một thành Lâm Tri.
Tóc tơ các tích mọi khi,*
- 2910 *Oán thì trả oán, ân thì trả ân.
Đã nên có nghĩa có nhân,
Trước sau trọn vẹn, xa gần ngợi khen.
Chưa từng được họ được tên,
Sự này hỏi Thúc sinh viên mới tường."*
- 2915 *Nghe lời Đô nói rõ ràng,
Tức thì tống trát đòi chàng Thúc sinh.
Nỗi nàng hỏi hết phân minh:
"Anh hùng lúc ấy tính danh là gì?"
Thúc rằng: "Dương buổi loạn ly,*
- 2920 *Trong quân tôi hỏi thiếu gì tóc tơ.
Đại vương tên Hải họ Từ,
Đánh quen trăm trận sức dư muôn người.
Gặp nàng ngày ở Châu Thai,
Lạ gì quốc sắc thiên tài phải duyên.*

2907- **Tinh binh:** Binh lính tinh nhuệ.

2909- **Các tích:** Các chuyện, các sự việc. *Tóc tơ các tích* là tất cả các chuyện, kể cả những chuyện nhỏ nhất.

2914- **Thúc sinh viên:** Chàng Thúc sinh.

2916- **Trát:** Lệnh quan. *Tống trát đòi:* Sai lính mang trát đến nhà và thúc bách phải đến ngay.

2918- **Tính danh:** Họ tên.

2919- **Loạn ly:** là biến loạn, ly tán.

2921- **Đại vương:** Tước phong ở trên tước vương, xưng hiệu của một người hùng trưởng cát cứ (ĐDA).

- 2925 Vấy vùng trong bấy nhiêu niên,
 Làm cho động địa kinh thiên ùng ùng.
 Đại đồn quân đóng cõi đông,
 Về sau chẳng biết vân mòng làm sao?"
 Nghe tường ngành ngọn tiêu dao,
 2930 Lòng riêng chàng luống lao đao thần thờ:
 "Xót thay chiếc lá bơ vơ,
 Phong trần biết rũ bao giờ cho xong?
 Hoa trôi nước chảy xuôi dòng,
 Xót thân chìm nổi đau lòng hợp tan.
 2935 Lời xưa đã lỗi muôn vản,
 Mảnh hương còn đó, phím đàn còn đây!
 Đàn cầm khéo ngắt ngơ dây,
 Lửa hương biết có kiếp này nữa thôi?
 Bình bông còn chút xa xôi,
 2940 Đỉnh chung sao nở ản ngôi cho an?"
 Rắp mong treo ản từ quan,
 Mấy sông cũng lội, mấy ngàn cũng pha.

2927- **Đại đồn**: Đồn lớn, tức là đại bản doanh (2272).

2928- **Vân mòng** (tđp): cũng như tắm hơi.

2929- **Ngành ngọn tiêu dao** (tđp): Thành ngữ đệm cũng như *tiêu dao* (1491).

2930- **Luống**: Xem 2251, 2620, 2998, 3006.

2939- **Bình bông**: Sự trôi nổi vô định.

2940- **Đỉnh chung**: Vạc và chuông. Nhà giàu đông khách, phải nấu cơm bằng vạc và báo giờ ăn bằng chuông nên *đỉnh chung* là chỉ sự phú quý.

2941- **Treo ản từ quan**: Cắt con dấu đi, không làm quan nữa. Treo ở đây được dùng với nghĩa là thôi, không làm việc nữa.

2942- **Pha**: Xông pha, lao vào (1654).

- Dấn mình trong áng can qua,
 Vào sinh ra tử họa là thấy nhau.
 2945 Nghĩ điều trời thăm vực sâu,
 Bóng chim tăm cá biết đâu mà tìm.
 Những là nấn ná đợi tin,
 Ngói sao biết đã mấy phen đổi dời?
 Năm mây bỗng thấy chiếu trời,
 2950 Khâm ban sắc chỉ đến nơi rành rành.
 Kim thì cải nhậm Nam Bình,
 Chàng Vương cũng cải nhậm thành Phú Dương.
 Sấm sanh xe ngựa vội vàng,
 Hai nhà cùng thuận một đàng phó quan.
 2955 Xảy nghe thế giặc đã tan,
 Sóng êm Phúc Kiến, lửa tàn Chiết Giang.
 Được tin Kim mới rủ Vương,
 Tiệm đường cùng lại tìm nàng sau xưa.

2943- **Áng can qua**: Lửa binh đao.

2944- **Họa**: May ra (28, 496, 2417, 2886).

2949- **Năm mây**: Mây ngũ sắc. **Chiếu trời**: Chiếu vua ban viết trên loại giấy vẽ mây ngũ sắc. Đây là chiếu chỉ bổ nhiệm Kim Trọng.

2950- **Khâm ban**: Nghĩa là vua ban. Nguyên nghĩa của chữ *khâm* là kính, mà từ xưa vua Nghiêu vua Thuấn có sai bảo các thần hạ công việc gì thường hay có lời dặn rằng: *Khâm tai* (nghĩa là phải kính đó). Người đời sau nhân thế, lấy chữ *khâm* riêng để làm chữ *kính* của nhà vua, như vua sai ai là *khâm mệnh*, vua làm sách là *khâm định*. Chữ *khâm ban* cũng vậy (TD). **Sắc chỉ**: Là chỉ dụ của vua.

2951- **Cải nhậm**: Đổi đến nhậm chức ở nơi khác.

2954- **Phó quan**: Giao nhận việc quan.

- Hàng Châu đến đó bấy giờ,
 2960 *Thật tin hỏi được tóc tơ rành rành.*
Rằng thì: "Sớm nợ giao bình,
Thất cơ Từ đã thu linh trận tiền.
Nàng Kiều công cả chẳng đến,
Lệnh quân lại ép vào duyên thổ tù.
 2965 *Nàng đà gieo ngọc trầm châu,*
Sông Tiền Đường đó, ấy mớ hồng nhan!"
Thương ôi! Không hợp mà tan,
Một nhà vinh hiển riêng oan một nàng!
Chiêu hồn thiết vị lễ thường,
 2970 *Giải oan lập một đàn tràng bên sông.*

2961- **Giao bình:** Giao tranh, giao chiến.

2962- **Thất cơ:** Mất cơ hội. **Thu linh:** Thu linh khí tức là chết.

2964- **Thổ tù:** Tù trưởng tại địa phương đó, tức người thổ quan.

2965- **Gieo ngọc trầm châu:** là tự tử. Chữ này nếu để là *châu* thì bị thất vận, bản Trương Vĩnh Ký và Tản Đà đọc là *chu*, một cách đọc của *châu* nhưng vẫn thất vận với *mớ* ở câu sau. Đây là trường hợp thất vận duy nhất trong tác phẩm.

2969- **Chiêu hồn:** Gọi hồn. **Thiết vị:** Lập bài vị. *Bài vị* là tấm thẻ bài ghi tên tuổi và ngày sinh tử của người chết đặt trên bàn thờ (1676, 2977).

2970- **Giải oan:** Cầu xin Trời Phật cớ bỏ những oan trái, tội lỗi cho người chết. **Đàn tràng:** Chỗ làm lễ giải oan.

- Ngọn triều non bạc trùng trùng,
 Ngủi trông còn tưởng cánh hồng lúc gieo.
 Tình thâm bể thảm lạ điều,
 Nào hồn tình vệ biết xiêu chốn nào?
 2975 Cơ duyên đâu bỗng lạ sao!
 Giác Duyên đâu bỗng tìm vào đến nơi.
 Trông lên linh vị chữ bài,
 Thất kinh mới hỏi: "Những người đâu ta?
 Với nàng thân thích gần xa?
 2980 Người còn, sao bỗng làm ma khóc người?"
 Nghe tin ngơ ngác rụng rời,
 Xúm quanh kể lễ, rộn lời hỏi tra:
 "Này chồng, này mẹ, này cha,
 Này là em ruột, này là em dâu.
 2985 Thật tin nghe đã bấy lâu,

2971- **Ngọn triều non bạc trùng trùng:** Những con sóng bạc đầu như những lớp núi nối tiếp nhau không dứt (2621).

2972- **Ngủi trông:** Cái nhìn ngậm ngùi. **Còn tưởng cánh hồng lúc gieo:** Tưởng tượng Thúy Kiều trong bộ xiêm y màu hồng gieo mình xuống những lớp sóng bạc đầu như cánh chim hồng hạc lao xuống mặt nước.

2974- **Tình vệ:** *Chuyện cổ Trung Quốc:* Con gái Viêm để đi chơi biển bị chết đuối, hóa ra chim tình vệ ngậm đá lấp biển. **Xiêu:** là từ câu: *Hồn xiêu phách lạc*.

2983- **Chồng:** Túc Kim Trọng.

2984- **Em ruột:** là Thúy Vân và Vương Quan. **Em dâu:** là vợ Vương Quan, con gái Chung ông.

- Pháp sư dạy thế, sự đâu lạ đường?"*
Sư rằng: "Nhân quả với nàng,
Lâm Tri buổi trước, Tiên Đường buổi sau.
Khi nàng gieo ngọc trầm châu,
 2990 *Đón theo, tôi đã gặp nhau rước về.*
Cùng nhau nương cửa Bồ Đề,
Thảo am đó cũng gần kề chẳng xa.
Phật tiền ngày bạc lân la,
Đắm đắm nàng cũng nhớ nhà khôn khuây."
 2995 *Nghe tin nở mặt nở mày,*
Mừng nào lại quá mừng này nữa chẳng?
Từ phen chiếc lá lìa rừng,
Thăm tìm luống những liệu chừng nước mây.
Rõ ràng hoa rụng hương bay,
 3000 *Kiếp sau họa thấy, kiếp này nữa thôi!*
Âm dương đôi ngả chắc rồi,

2986- **Pháp sư:** Là thầy pháp, thầy bói tức người làm nghề bói toán. Mọi người tưởng rằng sư Giác Duyên căn cứ vào cung mạng ghi trên bài vị mà đoán là Thúy Kiều còn sống nên mới gọi nhà sư là *pháp sư* tức thầy bói và tỏ ý nghi ngờ: Sự đâu lạ đường?

Hai câu 2987, 2988- Sư Giác Duyên nói rõ với mọi người rằng, nhà sư không coi bói, mà đã biết trước sự việc ngay từ khi Thúy Kiều còn ở Lâm Tri và đã đón theo để vớt nàng.

2991- **Cửa Bồ đề:** Tức cửa Phật. Vì đức Phật Thích Ca tu luyện dưới cây bồ đề mà thành chính quả.

2993- **Ngày bạc lân la:** Ngày tháng nhàn rỗi, vô công rỗi nghề, tức Thúy Kiều chỉ tá túc ở chùa chứ không chăm chú vào việc tu hành.

- Cõi trần mà lại thấy người cứu nguyên.
 Cùng nhau lay tạ Giác Duyên,
 Bộ hành một lũ, theo liền một khi.
- 3005 Bể lau vạch cỏ tìm đi,
 Tình thâm luống hầy hồ nghi nửa phần.
 Quanh co theo dải giang tân,
 Khởi rừng lau, đã tới sân Phật đường.
 Giác Duyên lên tiếng gọi nàng,
- 3010 Buồng trong nàng đã vội vàng bước ra.
 Nhìn xem đủ mặt một nhà,
 Xuân già còn tốt, huyên già còn tươi.
 Hai em phương trưởng hòa hai,
 Nọ chàng Kim đó là người ngày xưa.
- 3015 Tưởng bây giờ là bao giờ,
 Rõ ràng mở mắt còn ngờ chiêm bao!
 Giọt châu thánh thót quện bào,
 Mừng mừng tủi tủi biết bao là tình.
 Gieo mình dưới gôi huyên đình,
- 3020 Khóc than kể lại sự mình đầu đuôi:

3002- **Cõi trần**: Người sống (dương). **Người cứu nguyên**: Là người chết (âm).

3004- **Bộ hành**: Đi bộ.

3006- **Tình thâm**: Tình sâu tức tình ruột thịt.

3007- **Giang tân**: Ven sông (2452).

3012- **Xuân huyên**: Cha mẹ.

3013- **Phương trưởng**: To lớn, trưởng thành. **Hòa hai**: Cả hai.

3017- **Quện bào**: Dính ướm áo thành từng vệt.

3019- **Huyên đình**: Người mẹ. Vương bà ngồi trên gôi, Thúy Kiều gieo mình dưới gôi tức sà vào lòng mẹ.

- "Từ con lưu lạc quê người,
 Bèo trôi sóng vỗ chốc mười lăm năm.
 Tính rằng sông nước cát lằm,
 Kiếp này ai lại còn cầm gắp đây!"
- 3025 Ông bà trông mặt cầm tay,
 Dung quang chẳng khác chi ngày bước ra.
 Bấy chầy giải nguyệt đầu hoa,
 Mười phần xuân có gầy ba bốn phần.
 Nỗi mừng biết lấy chi cân?
- 3030 Lời tan hợp, chuyện xa gần thiếu đâu!
 Hai em hỏi trước hân sau,
 Đứng trông, chàng cũng trở sầu làm tươi.
 Quây nhau lạy trước Phật đài,
 Tái sinh muôn tạ lòng Ngài từ bi.
- 3035 Kiệu hoa giục giã tức thì,
 Vương ông dạy rước cùng về một nơi.
 Nàng rằng: "Chút phận hoa rơi,
 Nửa đời nếm trải mọi mùi đắng cay.
 Tính rằng mặt nước chân mây,
- 3040 Lòng nào còn tưởng có rày nữa không?

3023- Sông nước cát lằm: Hòa lẫn vào với cát dưới sông (1429).

3024- Cầm: Giữ lại, nắm lại, lưu lại (212, 3164).

3027- Giải nguyệt đầu hoa: Cũng như nói giải gió đầu mưa. Nhưng ở đây, nguyệt hoa tức trò tình ái, lại là những thứ mà Thúy Kiều phải giải đầu chịu đựng.

3034- Tái sinh: Sống lại. Muôn tạ: Muôn lần cảm tạ. Ý cả câu: Muôn lần cảm tạ lòng Ngài, tức đức Phật từ bi, đã cứu cho sống lại.

- Được rày tái thể tương phùng,
 Khát khao đã thỏa tấm lòng bấy nay.
 Đã đem mình bỏ am mây,
 Tuổi này gởi với cỏ cây cũng vừa.
 3045 Mùi thiền đã bén muối dưa,
 Màu thiền ăn mặc đã ưa nâu sòng.
 Sự đời đã tắt lửa lòng,
 Còn chen vào chốn bụi hồng làm chi?
 Dở dang nào có hay gì?
 3050 Đã tu tu trót, qua thì thì thôi.
 Trùng sinh ớn nặng bể trời,
 Lòng nào nỡ dứt nghĩa người ra đi?
 Ông rằng: "Bỉ thử nhất thì,
 Tu hành thì cũng phải khi tông quyền.
 3055 Phải điều cầu Phật cầu Tiên,
 Tình kia hiểu nợ ai đền cho đây?
 Độ sinh nhờ đức cao dày,
 Lập am rồi sẽ rước thầy ở chung."

3041- **Tái thể**: Trở lại trần thế, tức chết rồi sống lại. **Tương phùng**: Gặp lại nhau.

3045- **Mùi thiền**: Thức ăn của người tu hành.

3046- **Màu thiền**: Màu áo của người tu hành.

3051- **Trùng sinh**: Sống thêm lần nữa, cũng tức là sống lại.

3053- **Bỉ thử nhất thì**: Hoàn cảnh khác nhau, xử sự khác nhau (NTG).

3054- **Tông quyền**: Theo lẽ quyền biến, tức xử sự năng động, linh hoạt tùy theo hoàn cảnh (602).

3057- **Độ sinh**: Giúp cho sống lại.

- Nghe lời nàng phải chiều lòng,
 3060 *Giã sư giã cảnh đều cùng bước ra.*
 Một đoàn về đến huyện nha,
 Đoàn viên vội mở tiệc hoa vui vầy.
 Tàng tàng chén cúc dỏ say,
 Đứng lên Vân mới giải bày một hơi.
 3065 *Rằng: "Trong tác hợp cơ trời,*
 Đôi bên gặp gỡ một lời kết giao,
 Gặp cơn bình địa ba đào,
 Vậy đem duyên chị xe vào cho em!
 Cũng là phận cải duyên kim,
 3070 *Cũng là máu chảy ruột mềm chớ sao?*

3061- **Huyện nha:** Trụ sở hành chính của một huyện.

3062- **Đoàn viên:** Đoàn tụ, quây quần, sum họp.

3063- **Tàng tàng:** Là đã ngà ngà say, nói năng đã có vẻ mất tự chủ.

Chén cúc: Loại chén uống rượu hay uống trà miệng loe, chỉ nhỏ bằng bông hoa cúc. Thúy Vân uống bằng *chén cúc mà tàng tàng dỏ say*, ẩn ý của tác giả nằm trong cách miêu tả kín đáo và tế nhị này.

3065- **Tác hợp:** Làm cho gắn kết, kết hợp lại với nhau. Chữ này hay dùng trong hôn nhân. **Tác hợp cơ trời:** Do trời tác hợp.

3066- **Kết giao:** Giao ước sẽ gắn kết với nhau, ý cũng như *thề nguyện yêu nhau*, nhưng nói *kết giao* thì có vẻ khách quan hơn.

3067- **Bình địa ba đào:** Đất bằng nổi sóng. Túc biến cố lớn, tai họa lớn.

3069- **Phận cải duyên kim:** Phận ở hạt cải mà duyên ở cái kim, phận ở người này mà duyên ở người khác (771).

- Những là rày ước mai ao,
 Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình!
 Bây giờ gương vỡ lại lành,
 Khuôn thiêng lừa lọc đã đành có nơi!
 3075 Còn duyên may lại còn người,
 Còn vầng trăng bạc, còn lời nguyện xưa!
 Quả mai ba bảy khi vừa,
 Đào non sớm liệu xe tơ kịp thì!"
 Dứt lời nàng vội gạt đi:
 3080 "Sự trăm năm cũ, kể chi bây giờ?
 Một lời tuy có ước xưa,
 Xét mình giải gió dầu mưa đã nhiều.
 Nói càng hổ thẹn trăm chiều,
 Thà cho ngọn nước thủy triều chảy xuôi."
 3085 Chàng rằng: "Nói cũng lạ đời,
 Dầu lòng kia vậy, còn lời ấy sao?
 Một lời đã trót thâm giao,
 Dưới dày có đất, trên cao có trời.

3074- **Khuôn thiêng**: Khuôn trời (412). **Đã đành**: Cũng được rồi, đã ổn định rồi (3147).

3077- **Quả mai ba bảy**: Cách nói tượng trưng chỉ người con gái đã 37 tuổi, thực ra là Vân dùng điển theo cách nôm. Xem cách nói nôm na này ở các câu: 835, 836, 2328.

3078- **Đào non**: Cách nói hình tượng để chỉ thời còn son trẻ, đang tuổi lấy chồng của người con gái (1012).

3080- **Sự trăm năm**: Việc hôn nhân (182).

3087- **Thâm giao**: Giao ước sâu nặng.

- Dấu rằng vật đổi sao dời,*
 3090 *Tử sinh phải giữ lấy lời tử sinh.*
Duyên kia có phụ chi mình,
Mà toan chia gánh chung tình làm hai?"
Nàng rằng: "Gia thất duyên hài,
Chút lòng ân ái, ai ai cũng lòng.
 3095 *Nghĩ rằng trong đạo vợ chồng,*
Hoa thơm phong nhụy, trắng vòng tròn gương.
Chữ trinh đáng giá ngàn vàng,
Đuốc hoa chẳng thẹn với chàng mai xưa?
Thiếp từ ngộ biến đến giờ,
 3100 *Ong qua bướm lại đã thừa xấu xa.*
Bấy chầy gió táp mưa sa,
Mấy trắng cũng khuyết, mấy hoa cũng tàn!

3089- **Vật đổi:** Sự đổi thay về không gian. **Sao dời:** Sự đổi thay về thời gian. **Vật đổi sao dời:** là thành ngữ chỉ chung về sự đổi thay, biến động của ngoại cảnh.

3090- **Tử sinh:** Nghĩa vợ chồng (2564).

3093- **Gia thất:** Gia đình. **Hài:** Hài hòa, cân đối.

Hai câu 3093, 3094 là câu nói rất tế nhị chứng tỏ Thúy Kiều đã hiểu ý Thúy Vân muốn nói gì.

3096- **Phong:** là bao, gói. **Hoa thơm phong nhụy:** là hoa đã tỏa hương thơm mà nhụy hoa đang được bao kín, ong bướm chưa tới được, tức người con gái đã đến tuổi lấy chồng và đang còn trinh tiết. **Trắng vòng tròn gương:** Trắng tròn, chưa khuyết là ứng với ý hoa thơm phong nhụy.

3098- **Đuốc hoa:** Từ dùng để chỉ đèn tân hôn, đèn động phòng, bởi phòng tân hôn thường treo đèn kết hoa. ở đây ý nói là việc lấy nhau (852).

3099- **Ngộ biến:** Gặp biến.

- Còn chi là cái hồng nhan,
 Đã xong thân thể còn toan nổi nào?*
- 3105 *Nghĩ mình chẳng hổ mình sao,
 Dám đem trần cấu dự vào bố kinh?*
- Đã hay chàng nặng vì tình,
 Trông hoa đèn chẳng thẹn mình lấm ru?*
- Từ ngày khép cửa phòng thu,*
- 3110 *Chẳng tu thì cũng như tu mới là!*
- Chàng dù nghĩ đến gần xa,
 Dem tình cầm sắt đổi ra cầm cờ.*

3106- **Trần cấu:** Bụi bẩn. Là Thúy Kiều coi mình như vậy. **Bố kinh:** Người vợ chung tình từ thuở hàn vi (505).

3108- **Hoa đèn:** Là bắc đèn bị đóng muội đỏ hồng lên giữa ngọn đèn đang cháy trông như một bông hoa. *Hoa đèn* là bông hoa giữa ngọn lửa tượng trưng cho sự trinh tiết tuyệt đối, mọi loài ong bướm bay vào đó đều trở thành con thiêu thân. Cần lưu ý đến tình tiết khá độc đáo này: Thúy Kiều biết mình *ong qua bướm lại đã thừa xấu xa*, nay lại *lấy hoa đèn* ra mà sánh là cố cho Kim Trọng hiểu được ý tứ kín đáo mà nàng khó nói thẳng ra.

3111- **Nghĩ đến gần xa:** Ý Thúy Kiều muốn nhắc Kim Trọng khi nghĩ đến tình với nàng thì cũng phải nghĩ đến tình với Thúy Vân nữa cho cân đối, hài hòa thì mới trọn vẹn. Không thể chỉ biết có riêng mình. Liên hệ câu 3094: *Chút lòng ân ái ai ai cũng lòng*.

3112- **Tình cầm sắt:** Tình vợ chồng (3180). **Cầm cờ:** Túc *cầm kỳ thi họa*, những thú chơi tao nhã, tượng trưng cho tình bạn bè. Thúy Kiều đề nghị Kim Trọng hãy *nghĩ đến gần xa* mà chỉ nên duy trì tình bạn với nàng.

- Nói chi kết tóc xe tơ,
 Đã buồn cả ruột, mà dơ cả đời."
- 3115 *Chàng rằng: "Khéo nói nên lời,
 Mà trong lẽ phải có người có ta.
 Xưa nay trong đạo đàn bà,
 Chữ trinh kia cũng có ba bảy đường,
 Có khi biến, có khi thường,*
- 3120 *Có quyền nào phải một đường chấp kinh?
 Như nàng lấy hiếu làm trinh,
 Bụi nào còn đục đến mình ấy vay?
 Trời còn để có hôm nay,
 Tan sương biết tỏ áng mây giữa trời.*
- 3125 *Hoa tàn mà lại thêm tươi,
 Trăng tàn mà lại hơn mười rằm xưa.
 Có điều chi nữa mà ngờ?
 Khách qua đường để hững hờ chàng Tiều?"*
- 3130 *Hai thân thi cũng quyết theo một bài,
 Hết lời khôn lẽ chối lời,
 Cúi đầu nàng những vấn dài thở than.*

3120- **Chấp kinh:** Cách xử sự đúng phép tắc, dùng cho lúc bình thường. *Chấp kinh* là phép xử sự ngược với *tòng quyền* (602, 3054).

3128- **Chàng Tiều:** Chàng Tiều có vợ đẹp, bị người ta bắt đem dâng cho kẻ quyền thế. Từ đó chàng Tiều gặp vợ cứ phải làm lơ như khách qua đường.

3130- **Hai thân:** Cha mẹ.

- Đoàn viên tiệc mở nhà lan,
 Hoa soi ngọn đuốc, hồng giăng bức là.*
- 3135 *Cùng nhau giao bái một nhà,
 Lễ đã đủ lễ, đôi đã xứng đôi.
 Động phòng diu đặt chén mới,
 Bâng khuâng duyên mới, ngậm ngùi tình xưa.
 Những từ sen ngó đào tơ,*
- 3140 *Mười lăm năm mới bây giờ là đây!
 Thế gian đâu có hội này,
 Bơ lòng chua xót, thỏa ngày khát khao.
 Canh tàn gạt ngọn đèn cao,
 Nhìn nhau dường giấc chiêm bao mơ màng.*
- 3145 *Sánh vai chung gối đêm trường,
 Lạ gì yêu phấn dấu hương thế tình!*

3133- **Đoàn viên:** Xem 3062. **Nhà lan:** Xem 375.

3135- **Giao bái:** là theo tục Trung Quốc, hai người bái trời đất, bái cha mẹ và bái nhau để trở thành vợ chồng.

3139- **Sen ngó đào tơ:** Sen lia ngó, còn vương lại sợi tơ đào. Tức từ lúc xa nhau (2244).

3143- **Gạt ngọn đèn:** Ngày xưa thắp đèn bằng dầu thực vật (thường là dầu lạc) nên bắc đèn hay bị đóng muội tạo thành hoa đèn (3108) khiến ngọn đèn bị bụi, không sáng. Thỉnh thoảng ta phải gạt muội đi, đèn lại cháy cao hơn, sáng hơn.

3146- **Yêu phấn dấu hương:** Hành động ân ái. **Thế tình:** *Thế thái nhân tình* hoặc *nhân tình thế thái* tức mối quan hệ giữa một cá nhân với những người chung quanh và với thời thế. Việc ân ái đáng ra chỉ là việc của riêng hai người thì giờ đây đối với Thúy Kiều, đó lại là việc mang tính *thế thái nhân tình*.

- Nàng rằng: "Phận thiếp đã đành,
 Có làm chi nữa cái mình bỏ đi!
 Nghĩ chàng nghĩa cũ tình ghi,
 3150 Chiều lòng gọi có xướng tùy may may.
 Riêng lòng đã thẹn lắm thay,
 Cũng đà mặt dạn mày dày khó coi.
 Những như âu yếm vảnh ngoài,
 Còn toan mở mặt với người cho qua.
 3155 Lại như những thói người ta,
 Vớt hương dưới đất, bẻ hoa cuối mùa.
 Khéo là nhờ nhuốc bầy trò,
 Còn tình đâu nữa, là thù đấy thôi!
 Yêu nhau để xấu với người?
 3160 Yêu nhau thì lại bằng mười phụ nhau!
 Cửa nhà dù tính về sau,
 Thì đà em đó, lọ cầu chị đấy?"

3149- **Tình ghi**: Cái tình ghi nhận, cái tình tưởng tượng mà không phải là thực hành.

3150- **Xướng tùy**: Chỉ quan hệ vợ chồng. Nói tắt của câu: *Phu xướng phụ tùy* = *Chồng bảo vợ nghe*.

3153- **Âu yếm vảnh ngoài**: Bên ngoài tỏ ra âu yếm cho người ta vẫn ngỡ là vợ chồng để giữ thể diện, còn thực tế chỉ là tình bề bạn.

Ba câu 3158, 3159, 3160- Ý Thúy Kiều muốn nói: Nếu yêu nhau thì lại sẽ tạo thành một cuộc ghen tuông thù hận và sẽ làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình của Kim Trọng.

3161- **Cửa nhà**: Cũng là gia đình (cách nói của người bình dân).

- Chữ trình còn một chút này,
 Chẳng cầm cho vững, lại giầy cho tan!
 3165 Còn nhiều ân ái chan chan,
 Hay gì vấy cánh hoa tàn mà chơi?"
 Chàng rằng: "Gắn bó một lời,
 Bổng không cá nước chim trời lờ nhau?
 Xót người lưu lạc bấy lâu,
 3170 Tưởng thể thốt nặng cũng đau đớn nhiều.
 Thương nhau sinh tử đã liễu,
 Gặp nhau còn chút bấy nhiêu là tình.
 Chừng xuân tơ liễu còn xanh,
 Nghĩ rằng chưa thoát khỏi vảnh ái ân.
 3175 Gương trong chẳng chút bụi trần,
 Một lời quyết hẳn muôn phần kính thêm.
 Bấy lâu đáy bể mò kim,
 Là điều vàng đá, phải tìm trắng hoa?
 Ai ngờ lại hợp một nhà,
 3180 Lọ là chẵn gôi mới ra sắt cầm?"
 Nghe lời sửa áo cài trâm,
 Khấu đầu lạy tạ cao thâm nghìn trùng:

3163- **Chữ trình còn một chút này**: Đối với Thúy Kiều bây giờ, *chữ trình* có nghĩa là giữ gìn hạnh phúc cho người mình yêu. Nàng tiếp tục hy sinh tình cảm của mình vì *cửa nhà* của Kim Trọng.

3178- **Vàng đá**: Sự thủy chung son sắt. **Trắng hoa**: Quan hệ trai gái thiếu nghiêm túc (1448, 1540).

3180- **Chẵn gôi**: Chỉ chuyện sinh hoạt vợ chồng. **Sắt cầm**: Cũng như cầm sắt chỉ tình cảm vợ chồng thủy chung (3112).

3182- **Khấu đầu**: Cúi đầu thi lễ tỏ sự kính trọng (2264).

- "Thân tàn chận đục khơi trong,
 Là nhờ quân tử khác lòng người ta.
 3185 *Mấy lời tâm phúc ruột rà,*
Tương tri đường ấy mới là tương tri!
Chở che đùm bọc thiếu gì,
Trăm năm danh tiết cũng vì đêm nay!"
Cùng nhau tay lại cầm tay,
 3190 *Càng yêu vì nét, càng say vì tình.*
Thêm nển giá, nổi hương bình,
Cùng nhau lại chuốc chén quỳnh giao hoan.
Tình xưa lai láng khôn hàn,
Thong dong lại hỏi ngón đàn ngày xưa?
 3195 *Nàng rằng: "Vì mấy đường tơ,*
Lắm người cho đến bây giờ mới thôi.
Ấn nắn thì sự đã rồi,
Nể lòng người, cũng vâng lời một phen."
Phím đàn diu dặt tay tiên.
 3200 *Bóng trăng cao thấp, tiếng huyền gần xa.*
Khúc đầu đầm ấm dương hòa,

3184- **Quân tử**: Người đàn ông cao thượng (308, 351).

3185- **Tâm phúc**: Xem 2181, 2221.

3188- **Danh tiết**: Danh dự, tiết tháo.

3192- **Chén quỳnh**: Chén rượu quý. **Giao hoan**: Trao cho nhau niềm vui.

3193- **Khôn hàn**: Không ngăn lại được.

3196- **Lắm**: Lắm lần (1429, 3023).

3200- **Tiếng huyền**: Tiếng nhẹ nhàng, êm ái.

3201- **Dương hòa**: Khí dương ấm áp, khoan hòa.

- Ấy là hồ điệp hay là Trang sinh?
 Khúc đầu êm ái xuân tình,
 Ấy hồn Thục đế hay mình đồ quyền?
 3205 Trong sao châu nhỏ duênh quyền,
 Ấm sao hạt ngọc lam diên mới đông!
 Lọt tai nghe suốt năm cung,
 Đầu mây tươi liễu, cuống lòng thỏa hoa!
 Rằng: "Này cũng lạ thay là,
 3210 Xưa sao rầu rĩ, nay ra vui vậy?
 Tẻ vui cũng tại lòng này,
 Thôi chiều khổ tận, đến ngày cam lai!"
 Nàng rằng: "Vì chút hay chơi,
 Đoạn trường tiếng ấy hại người bấy lâu.
 3215 Một phen tri kỷ mắng nhau,
 Cuốn dây từ đấy về sau cũng chừa!"

3202- **Hồ điệp**: Com bướm. **Trang sinh**: Túc Trang Chu, người nước Lương thời Chiến quốc, nằm ngủ mơ thấy bướm bướm, tỉnh dậy vẫn còn mơ màng không biết mình đã hóa bướm hay bướm hóa ra mình?

3204- **Thục đế**: Túc vua nước Thục là Vọng đế. **Tích**: Thục đế nhường ngôi cho anh là Tử Chi, sau bị Tử Chi bạc đãi, chết hóa ra con quốc tức con đồ quyền (568, 1307).

3205- **Duênh quyền**: Vụng bẻ có trăng soi.

3206- **Lam diên**: Nơi ruộng sản ra ngọc (NVA).

3208- **Cuống**: Góc của bộ phận ở thế treo.

3211- **Tẻ**: Tẻ nhạt, buồn.

3212- **Chiều**: cũng như *bế, diêu, nổi, niếm...* **Khổ tận**: Cái đắng hết. **Cam lai**: Cái ngọt đến.

3215- **Mắng**: Mùng (2697).

- Chuyện trò chưa cạn tóc tơ,
 Gà đà gáy sáng, trời vừa rạng đông.
 Tình riêng chàng lại nói sòng,
 3220 Một nhà ai cũng lạ lòng khen lao!
 Cho hay thực nữ chí cao.
 Phải người sớm muộn tối đào như ai?
 Hai tình vẹn vẻ hòa hai,
 Chẳng trong chẵn gôi cũng ngoài cầm thơ.
 3225 Khi chén rượu, khi cuộc cờ,
 Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên.
 Ba sinh đã phỉ mười nguyên,
 Duyên đôi lứa, cũng là duyên bạn bầy.
 Nhớ lời lập một am mây,
 3230 Sai người thân tín rước thầy Giác Duyên.
 Đến nơi đóng cửa cài then,
 Rêu trùn kê ngạch, cỏ lên mái nhà.
 Sư đà hái thuốc phương xa,
 Mây bay hạc lánh biết là tìm đâu?
 3235 Nàng vì chút nghĩa bấy lâu,
 Trên am vẫn giữ hương dầu hôm mai.

3219- Nói sòng: Nói to, rõ ràng (1834).

3220- Khen lao (tđp): Khen lờm, lời khen ý chê.

3221- Thực nữ: Người con gái hiền thực, nết na.

3222- Sớm muộn tối đào: Hạng người chơi bởi lãng nhãng mất nết.

Một nhà phúc lộc gồm hai,
 Nghìn năm dằng dặc quan giai lần lần.
 Thừa gia chẳng hết nàng Vân,
 3240 Một cây cù mộc, một sân quế hòe.
 Phong lưu phú quý ai bì?
 Vườn xuân một cửa để bia muôn đời.

* * *

Ngẫm hay muôn sự tại trời,
 Trời kia đã bắt làm người có thân.
 3245 Bất phong trần phải phong trần,
 Cho thanh cao mới được phần thanh cao.
 Có đâu thiên vị người nào?
 Chữ tài chữ mệnh dồi dào cả hai.
 Có tài mà cậy chi tài?
 3250 Chữ tài liền với chữ tai một vần.

3238- **Quan giai:** Bạc quan. Quan chế thời xưa thường có 9 bậc: Cao nhất là nhất phẩm thường là những đại quan có tài năng lớn hoặc các hoàng thân quốc thích, thấp nhất là *cửu phẩm* thường là các chức sắc làng xã.

3239- **Thừa gia:** Thờ tự tổ tiên, gánh vác việc gia đình.

3240- **Cây cù mộc:** Cây to lớn và có dáng vẻ sần sùi, vững chãi, tượng trưng cho người có thân hình chắc chắn và có địa vị vững vàng, là bà chủ nhà. **Quế:** Loài cây thường được dùng để chỉ người con trai. Như vậy, Thúy Vân chỉ sinh con trai. **Hòe:** Loài cây có nhiều hoa nhỏ li ti thường được dùng để chỉ cháu chắt. Như vậy, Thúy Vân có cháu chắt đầy đàn.

3247 **Thiên vị:** Nghiêng lệch, không công bằng.

*Đã mang nghiệp ấy vào thân,
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.
Thiện căn ở tại lòng ta,
Chữ tâm kia quý bằng ba chữ tài!*
3255 *Lời quê chấp nhật đông dài,
Mua vui cũng được một vài trống canh.*

3251- **Nghiệp ấy:** Tức cái nghiệp của Thúy Kiều, nghiệp đau khổ.

3253- **Thiện căn:** Gốc của điều thiện.

3255- **Lời quê:** Lời quê mùa, nôm na, chân thật.

Hết

CHỮ VIẾT TẮT

- | | | |
|----|--|-------|
| 1 | ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH
<i>Lâm Nọa Phu 1870</i> | LNP |
| 2 | KIM VÂN KIỀU TÂN TRUYỆN
<i>Liễu Văn Đường 1866, 1871</i> | LVD |
| 3 | KIM VÂN KIỀU TÂN TRUYỆN
<i>Duy Minh Thị 1872</i> | DMT |
| 4 | ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH
<i>Tăng Hữu Ứng 1874</i> | T.H.Ư |
| 5 | KIM VÂN KIỀU TÂN TRUYỆN
<i>Trương Vĩnh Ký 1875</i> | TVK |
| 6 | KIM VÂN KIỀU TÂN TRUYỆN
<i>Abel des Michels 1884</i> | AdM |
| 7 | ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH
<i>Kiều Oánh Mậu 1902</i> | KOM |
| 8 | KIM VÂN KIỀU QUẢNG TẬP TRUYỆN
<i>Thiên Khẩu Thủy 1904</i> | TKT |
| 9 | KIM VÂN KIỀU TÂN TẬP
<i>Quan Văn Đường 1906</i> | QVĐ |
| 10 | KIM VÂN KIỀU, <i>Bùi Khánh Diễm 1912</i> | BKD |
| 11 | KIM TÚY TÌNH TỪ
<i>Phạm Kim Chi 1917</i> | PKC |

-
- | | | |
|----|---|-----|
| 12 | TRUYỆN THÚY KIỀU (Đoạn trường tân thanh)
<i>Bài Ký - Trần Trọng Kim 1925</i> | B-T |
| 13 | KIỀU TRUYỆN DẪN GIẢI
<i>Hồ Đắc Hàm 1929</i> | HDH |
| 14 | VƯƠNG THÚY KIỀU CHÚ GIẢI TÂN TRUYỆN
<i>Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu 1941</i> | TĐ |
| 15 | ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH
<i>Nguyễn Văn Anh 1958</i> | NVA |
| 16 | NGUYỄN THẠCH GIANG | NTG |
| 17 | ĐÀO DUY ANH | ĐDA |

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Nguyễn Du. *Về tác gia và tác phẩm*. Nxb Giáo dục. Năm 2001.
2. *Truyện Kiều tập chú*. Nxb Đà Nẵng. Năm 1999. *Trần Văn Chánh, Trần Phước Thuận, Phạm Văn Hòa*.
3. Nguyễn Du. *Niên phổ và tác phẩm*. Nxb Văn hóa thông tin. Năm 2000. *Nguyễn Thạch Giang, Trương Chính*.
4. Nguyễn Du toàn tập (tập 2). Nxb Văn học. Năm 1996. *Mai Quốc Liên*.
5. *Truyện Kiều - Bản Kinh đời Tự Đức*. Nxb Văn học. Năm 2003. *Nguyễn Quảng Tuân* phiên âm bản Lâm Nọa Phu năm 1870.
6. *Truyện Kiều chữ nôm*. Nxb Thuận Hóa. Năm 2001. *Nguyễn Thế, Phan Anh Dũng* phiên âm bản Kiều Oánh Mậu năm 1902.
7. *Chữ nghĩa truyện Kiều*. Nxb Khoa học xã hội. Năm 1994. *Nguyễn Quảng Tuân*.
8. *Tìm hiểu Nguyễn Du và truyện Kiều*. Nxb Khoa học xã hội. Năm 2000. *Nguyễn Quảng Tuân*.
9. *Văn bản truyện Kiều - nghiên cứu và khảo luận*. Sở Văn hóa thông tin Hà Tĩnh. Năm 2003. *Đào Thái Tôn*.
10. *Truyện Kiều và các nhà nho thế kỷ XIX*. Nxb Văn học. Năm 2000. *Phạm Đan Quế*.
11. *Truyện Kiều*. Nxb Đồng Nai. Năm 2000. *Bản Bùi Kỳ- Trần Trọng Kim*.
12. *Truyện Kiều. Bản Liễn Văn Đường 1866*. Nxb Nghệ An. Năm 2004. *Nguyễn Khắc Bảo, Nguyễn Trí Sơn*.
13. *Truyện Kiều*. Nxb Văn hóa thông tin 1996. *Vũ Ngọc Khánh*.
14. *Truyện Kiều*. Nxb Văn học 1990. *Đào Duy Anh*.

MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời nói đầu</i>	5
Phần thứ nhất. TÌM VỀ QUÁ KHỨ	7
<i>Chương I. Một số tư liệu</i>	9
1- Đề từ	9
2- Bài tựa của phong tuyết chủ nhân thập thanh thị	11
3- Bài tựa Kim Vân Kiều án của Nguyễn Văn Thắng	13
4- Bài tựa Đoạn Trường Tân Thanh của Tiên phong Mộng Liên Đường chủ nhân	15
5- Bài tổng thuyết của vua Minh mệnh Thánh tổ nhân hoàng đế ngự chế tổng thuyết	18
6- Bài tổng từ của vua Tự Đức Dực Tông Anh hoàng đế ngự chế Tổng Từ	22
7- Tựa Đoạn Trường Tân Thanh của Đào Nguyên Phổ	24
8- Diệp tử thư trung	27
9- Độc tiểu Thanh ký	32
<i>Chương II. Tình hình văn bản</i>	38
<i>Chương III. Nguồn gốc các bản</i>	51
<i>Chương IV. Phương pháp hiệu đính</i>	78

<i>Phần thứ hai.</i> CHỌN DỊ BẢN	81
<i>Chương V.</i> Bàn về dị bản	83
<i>Chương VI.</i> So sánh và chọn dị bản	94
<i>Chương VII.</i> Kết luận về các bản	324
<i>Phần thứ ba.</i> VĂN BẢN VÀ CHÚ THÍCH	333
Đoạn Trường Tân Thanh	335
Chữ viết tắt	550
Tài liệu tham khảo chính	552

SO SÁNH DỊ BẢN TRUYỆN KIỀU

Tác giả LÊ QUẾ

NHÀ XUẤT BẢN HỘI NHÀ VĂN

65 Nguyễn Du - Hà Nội

Tel & Fax: 8222135

E-mail: nxbhoinhavan@hn.vnn.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN PHAN HÁCH

Chịu trách nhiệm bản thảo:

NGUYỄN KHẮC TRƯỜNG

Biên tập:

TẠ DUY ANH

Vẽ bìa:

NGÔ XUÂN KHÔI

Sửa bản in:

KIM YẾN

In 1000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 tại Xưởng in Tạp chí Thanh Niên
Giấy đăng ký KHXB số: 80-2005/CXB/14-79/HNV
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2006

SO SÁNH DỊ BẢN TRUYỆN KIEU



KG000100

Giá 66.500đ

Số sánh dị bản truyện Kiều

Giá: 66.500đ